

TỔNG QUAN
LỊCH SỬ PHẬT GIÁO THẾ GIỚI
Quyển I
(Bộ 3 Quyển)

TỔNG QUAN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO THẾ GIỚI
Quyển I (Bộ 3 Quyển)
THÍCH VIÊN LÝ



Xuất bản lần thứ Nhất, 2020

Copyright® by Thích Viên Lý

Dàn trang: Lê Giang Trần

THÍCH VIÊN LÝ

Tổng Quan
Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới
(QUYỂN I)

LỜI TỰA

Một cách phổ quát, lịch sử được hiểu là nghiên cứu về quá khứ với tất cả những lựa chọn và sự kiện phức tạp của nó mà đối tượng chủ yếu là con người và xã hội. Mục tiêu nghiên cứu không chỉ giới hạn trong một phạm trù hay lĩnh vực nào đó mà còn bao hàm tất cả xã hội loài người qua nhiều góc cạnh và bối cảnh lịch sử mang nhiều hình thức khác nhau. Bản thân của lịch sử không gì khác hơn chính là sự thật, một tổng hợp về nhiều câu chuyện sinh động, do nhiều người thuộc nhiều thế hệ mô tả bằng nhiều phương pháp qua cách đánh giá khách quan hoặc chủ quan đôi lúc mâu thuẫn, xung đột...

Lịch sử Phật Giáo là một dòng chảy xuyên suốt mà mối liên hệ gắn bó của nó không chỉ là những thời khắc ngắn ngủi nhưng lại là một nối kết mật thiết được khởi đi từ nhiều kiếp quá khứ. Chính thế, khi đặt bút để viết về lịch sử Phật giáo Thế giới chúng tôi đã hết sức đắn đo vì sự giới hạn về thời gian trước bao nhiêu trọng trách cần phải hoàn tất. Thế nhưng, do nhu cầu tìm hiểu bằng chính tầm nhìn của mình nhằm rút ra những

bài học giá trị hầu soi sáng cho các hành hoạt qua tấm gương lịch sử dù xấu hay tốt, đúng hay sai, thành hay bại, hưng thịnh hay suy thoái, thái bình hay biến loạn... tất thảy đều là những bài học giá trị cần chiêm nghiệm và chiêm nghiệm một cách nghiêm túc, cẩn trọng. Đó là lý do tại sao chúng tôi đã đầu tư thời gian cho bộ *Tổng Quan Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới* được in thành ba tập này.

Trải qua nhiều năm, khi tham dự các diễn đàn quốc tế về nhân quyền cũng như vận động cho tự do và dân chủ tại nhiều quốc hội của những quốc gia, trong đó có quốc hội Hoa Kỳ, Âu Châu và Liên Hợp Quốc, đặc biệt sau khi làm cố vấn cho Tổ chức Liên Hữu Phật Giáo Thế Giới (WFB), tôi đã có ý nghĩ là cần phải viết tên của các nhân vật, tổ chức và địa danh bằng chính ngôn ngữ bản địa và phiên âm theo mẫu tự Latinh, vì như thế sẽ giúp cho người đọc dễ dàng nhận diện một cách nhanh chóng các địa danh, tên gọi v.v... thay vì phải mất thì giờ để tra cứu xem “Cựu Kim Sơn” hay “Hoa Thịnh Đốn” là thành phố nào và ở đâu, là ví dụ điển hình.

Hiện nay, tại một số nước Phật giáo mới du nhập với thời gian chưa lâu, nguồn tài liệu để tra cứu tương đối khan hiếm, chính vì vậy mà chúng tôi chỉ viết một cách tổng quát, tuy nhiên, khi tìm được những dữ liệu liên hệ, chúng tôi sẽ cố gắng bổ sung thêm trong khả năng có thể.

Mùa An Cư năm 2014

TK Thích Viên Lý

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO ẤN ĐỘ



I. TỔNG QUAN XÃ HỘI ÁN ĐỘ THỜI CỔ ĐẠI

1. Bối cảnh địa lý và chính trị

Vào thế kỷ thứ VI trước Tây lịch, xứ Ấn-Độ phân chia thành nhiều lãnh thổ. Trong kinh Trung A Hàm có đề cập tới 16 lãnh thổ,¹ ngày nay có thể gọi là “nước” hoặc “quốc gia”, có tầm cỡ lớn rộng đáng kể. Vào thời đó những lãnh thổ này chỉ là những bộ lạc sinh sống bên cạnh nhau và chưa phân chia biên cương rõ rệt. Toàn cảnh chính trị của xứ Ấn Độ thời cổ đại, đa số các vương quốc theo chính thể Cộng Hòa.² Đến thời Đức Phật, hình thể của 16 lãnh thổ này đã thay đổi rất nhiều, đặc biệt trong đó có 4 quốc gia cường thịnh nhất.³

1 *Trung A Hàm*, Tuệ Sỹ dịch, Phẩm Bô-La-Đọi, Kinh Tri Trai. (16 nước bao gồm: 1. Ương-già, 2. Ma-kiệt-đà, 3. Ca-thi, 4. Câu-tát-la, 5. Câu-lâu, 6. Ban-xà-la, 7. A-nhiếp-bối, 8. A-hòa-đàn-đề, 8. Chi-đề, 10. Bạt-kỳ, 11. Bạt-ta, 12. Bạt-la, 13. Tô-ma, 14. Tô-ma-tra, 15. Dụ-ni, 16. Kiêm-phu).

2 *Đức Phật Lịch Sử* (The Historical Buddha) H.W. Schumann (1982) M. O'C. Walshe dịch sang Anh ngữ (1989), Nguyễn Tâm Trần Phương Lan dịch Việt (1997)

3 *Ấn Độ Phật Học*, Nguyễn Lưu lược giảng, Thích Phước Sơn dịch.

Bốn nước bao gồm:

1. **Ma-kiệt-đà** (Magadha), kinh đô là thành Vương-xá (Rajagrha), thuộc miền Trung Ấn Độ, nằm ở bờ Nam sông Hằng (Ganga);
2. **Bạt-kì** (Vrji, Vajji), kinh đô là thành Tì-xá-li (Vaisali), nằm ở bờ Bắc sông Hằng, tức đối diện với Ma-kiệt-đà;
3. **Kiều-tát-la** (Kausala), kinh đô là thành Xá-vệ (Sravasti), nằm ở phía Bắc của nước Ca-thi (Kasi);
4. **Ca-thi** (Kasi), kinh thành là Ba-la-nại (*Varanasi*), nằm ở bờ Bắc sông Hằng và xéo hướng Tây Bắc của Ma-kiệt-đà.

Ngoài bốn vương quốc rộng lớn nêu trên, xứ Ấn Độ thời bấy giờ còn có vùng Trung nguyên nằm ở phía đông của Ma Kiệt Đà (Magadha), và Kiêu Tất La (Kausala), với nhiều xứ Cộng Hòa khác nhau, họ tập trung nhiều thành phần quý tộc vua chúa – Sát Đế Lợi (Khattiya) và mỗi nơi đều có một vị vua thống trị xuất thân từ giai cấp Khattiya (Sát đế lợi). Điều tất nhiên là các chức tước quan vị đều dành cho những người thuộc giai cấp này. Tuy nhiên, họ vẫn có những buổi hội nghị do vua làm chủ tọa và các giai cấp đều được tham gia lắng nghe.

Ở thời cổ đại thì đại đa số các guồng máy chính trị đều được tổ chức theo chính thể như đã nói trên. Nhưng đến thời kỳ của Đức Phật thì các chế độ đó gần như đã suy tàn và được thay bằng “*Quân Chủ Chuyên Chế*.”

2. Hệ thống giai cấp

Vào thời Đức Phật, xã hội Ấn-Độ chịu ảnh hưởng từ nền văn minh Vệ-Đà (वेद; *Veda*),⁴ dân chúng chấp nhận quan niệm về bốn giai cấp. Quan niệm về giai cấp, hoặc giai tầng xã hội, đã phát sinh từ khoảng 10.000 năm trước Tây lịch.

Học giả Richard Francis Gombrich, giáo sư Đại Học Oxford chuyên về Phật Giáo, giải thích sự phát sinh hệ thống giai cấp trong văn minh Vệ-Đà đại khái như sau: Quan niệm về giai cấp trong xã hội Ấn-Độ phát xuất từ truyện thần thoại cổ xưa trong Kinh Rig Vệ-Đà, mô tả Đấng Tạo Hóa như là một người khổng lồ thống trị toàn thể vũ trụ.

Trong kinh Rig Vệ-Đà ghi rằng: “*miệng của đấng tạo hóa sanh ra giai cấp Brahman (là giai cấp cao nhất, gồm các giáo sĩ), hai cánh tay sanh ra giai cấp vua quan Kshatiya (là giai cấp giữ gìn trật tự xã hội), hai chân sanh ra giai cấp nông-thương Vayshya (Vay-sa gồm phú nông và thương gia) và giai cấp hạ dân Sudra có bốn phận phục vụ ba giai cấp nói trên.*”

Từ nội dung của kinh điển Vệ Đà, việc chia giai cấp được hình thành.

Giai cấp thứ nhất là giai cấp giáo sĩ (Brahman) bao gồm: những thầy pháp có nhiều kiến thức về kinh sách tôn giáo và về nghi lễ tế thần.

4 Thời kỳ Vệ Đà (1500–600 trước Tây lịch) là thời kỳ trong tiểu lục địa Ấn Độ giữa sự kết thúc của nền Văn minh Thung lũng sông Ấn và đợt đô thị hóa thứ hai bắt đầu từ năm 600 trước Tây lịch.

Giai cấp thứ hai là giai cấp Vương tộc (Ksatriya-Katriya) gồm: giới vua chúa, lãnh chúa.

Giai cấp thứ ba là giới “kinh doanh” (Vaysia), chuyên đảm nhiệm các ngành canh tác, nuôi gia súc, doanh thương và cho vay tiền.

Giai cấp thấp nhất là giai cấp phụng sự (Sudra) chuyên phục vụ ba giai cấp nói trên.

Giai cấp giáo sĩ chuyên thuyết giảng và giải thích Kinh Vệ-Đà, họ cử hành những nghi lễ tế thần để dâng hiến những con vật được xem là lễ vật cho các thần linh; họ được kính trọng và được hưởng nhiều quyền lợi, vì vậy những người thuộc giai cấp này không muốn thay đổi và cố gắng giữ nguyên tình trạng bất bình đẳng trong xã hội. Hệ thống giai cấp đã tạo ra những hàng rào ngăn cách giữa các tầng lớp khác nhau trong xã hội. Những người khác giai cấp không được phép kết hôn với nhau, không được phép dùng chung những nguồn nước uống và thực phẩm.

Đạo Brahman tức là “Đạo Bà-La-Môn” phát xuất từ kinh Vệ-Đà cũng đặt địa vị của giới phụ nữ thấp ngang hàng với giai cấp phụng sự – là giai cấp thấp nhất trong xã hội. Phụ nữ bị coi là hạng người thấp hơn nam giới và bị giới hạn đối với những hoạt động trong gia đình và tôn giáo. Không có quyền sinh hoạt tôn giáo. Ngược lại trong Phật giáo, phụ nữ được coi là bình đẳng với nam giới, có thể xuất gia trở thành tỳ-kheo-ni và chứng đắc bốn thánh quả,⁵ hoặc người cai quản gia đình.

⁵ Kinh *Tương Ương*, Thiên *Có Kệ*, Chương 5, Tương Ương Tỳ Kheo Ni.

3. Phong trào Sa-Môn (Sramana Movements)

Trong thời Đức Phật, từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ III trước Tây lịch, xã hội Ấn Độ xuất hiện những tư tưởng đối lập với Bà La Môn là “Sa Môn” (S. Sramana, Pali. Samana). Sa môn là từ gọi chung cho các nhà cải cách tư tưởng của thời đại bấy giờ. Họ không cư trú một chỗ mà đi khắp mọi nơi, duy trì mạng sống bằng việc khát thực. Do vì hình thái sống như thế nên gọi họ là những kẻ du hành (Parivrajaka), người ẩn cư (Samnyyasin), người tu khổ hạnh (yati) hay là người khát sĩ (bhiksu)⁶.

Vào thời của Đức Phật, có nhiều giáo phái khác nhau cùng tu theo những nguyên tắc chủ yếu của hạnh này, trong khi mỗi giáo phái vẫn duy trì những triết lý và giáo lý riêng của họ. Vì vậy, không giống như truyền thống Brahman chỉ tuân theo những kinh điển Vệ-Đà, truyền thống Sa-Môn bao gồm nhiều giáo phái khác nhau. Trong đó có 6 phái nổi tiếng hay còn gọi là Lục sư ngoại đạo được đề cập trong kinh điển Phật giáo.⁷

Sáu phái bao gồm:

1. Ajita Kesakambali (A-kỳ-đa Kỳ-xá-khâm-bà-la): tư tưởng chủ yếu là duy vật, phái này là tiền thân của Phái Thuận Thế.
2. Sanjaya Belathiputta (Tán-nhã-di Tỳ-la-phê-phất), học phái này theo chủ nghĩa trực quan. Hai tôn giả Đại Mục Kiền Liên và Xá Lợi Phất đã từng theo phái này.

⁶ *Khái Luận Lịch Sử Phật Giáo Ấn Độ*, Thích Hạnh Bình, Phương Anh dịch, nxb Phương Đông, 2013, tr. 29.

⁷ *Kinh Trường Bộ, Kinh Sa Môn Quả*, Thích Minh Châu dịch.

3. Makkhali Gosàla (Mặc-già-lê Cù-xá-lợi), phái Định Mệnh luận.
4. Pùrana Kassapa (Phú-la Ca-diếp), học thuyết tương tự nhu Mạt-già-lợi.
5. Pakudha Kaccayana (Bà-phù-đà Ca-chiên-nê), phái này cũng mang tư tưởng duy vật.
6. Nigantha Nàtaputta (Ni-kiền-tử), chủ trương bảy cú nghĩa, về sau phái này phát triển thành Kỳ-na giáo.

II. ĐĂNG KHAI SÁNG ĐẠO PHẬT

Đấng khai sáng Đạo Phật trên thế giới này là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Với truyền thống Phật giáo Bắc tông thì, Đức Phật đã thành Phật từ vô lượng kiếp quá khứ nhưng vì lòng từ bi nên Ngài đã thị hiện để cứu khổ độ sinh. Với Nam tông thì, kiếp này của Đức Phật là kiếp cuối cùng Ngài thành Phật; kiếp trước, Đức Phật là Bồ Tát Hộ Minh ở cung trời Đâu-suất (Tusita) thuộc cõi trời thứ tư trong sáu cõi trời ở Dục giới, có tuổi thọ dài tương đương 576.000.000 trên trái đất.⁸ Cả hai truyền thống Nam tông và Bắc tông đều có cùng niềm tin về 7 vị Phật quá khứ và Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là vị Phật thứ 7. Bảy vị Phật gồm có:

1. Phật Tỳ Bà Thi (Vipassi)
2. Phật Thi Khí (Sikhi),
3. Phật Tỳ Xá Phù (Vessasbhù),

8 Kinh Đại Bản, Trường Bộ kinh III; kinh Hi Hữu Vị Tăng Hữu Pháp, Trung Bộ III; Vị Tăng Hữu Pháp, Trung A-hàm, số 32 đại I, 469c; và Kinh Tập, Tiểu Bộ kinh. Ariyapariyesana Sutta, Mahāparinibbāna Sutta, Mahapadana Sutta, và Achariyabhuta Sutta, Jataka Sutta.

4. Phật Câu Lưu Tôn (Kakusandha),
5. Phật Câu Na Hàm (Konagamana),
6. Phật Ca Diếp (Kassapa)
7. Phật Thích Ca Mâu Ni (Sakyamuni Mâu Ni).

1. Đức Phật Thích Ca Mâu thị hiện đản sanh

Từ nội viện Đâu suất (Tusita), vì lòng từ bi, Bồ tát Hộ Minh đã thị hiện đản sanh để cứu khổ độ sinh. Bức thông điệp lớn mà Ngài đã trao cho thế giới nhân loại khi vừa đản sanh đó là 7 bước chân trên 7 đóa sen và 8 chữ ngắn gọn: “*Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn.*”

2. Thời điểm đản sanh và gia thế của Đức Phật

Vào ngày trăng tròn tháng 4 âm lịch, năm 563 trước Tây lịch,⁹ dưới gốc cây Vô Ưu tại vườn Lumbini, nơi chân núi Himalayas (Hi mã Lạp sơn), Đức Phật Thích Ca (Shidatha Gautama) đã thị hiện đản sanh tại vườn Lâm Tỳ Ni (Lumbini). Vườn Lâm Tỳ Ni (Lumbini) nằm giữa biên giới Ấn Độ và Nepal ngày nay. Vào thời Đức Phật, Lumbini nằm ở phía đông của Kapilavastu và tây nam Devadaha của Shakya, một nước cộng hòa, thuộc lãnh thổ của bộ tộc Sakya (Thích Ca). Cha của Ngài là vua Suddhodana (Tịnh Phạn), mẹ của Ngài là Hoàng hậu Mahamayadevi (Maya).

9 Trước kia, dựa vào các tài liệu sử học Sri Lanka cổ xưa, các học giả phương Tây vẫn chấp nhận năm sinh của Đức Phật là 563 trước TL., một truyền thống thứ hai xuất phát từ Ấn Độ đã nhận năm sinh của Đức Phật là 450 trước TL. Các nghiên cứu mới nhất dựa vào Dīpavamsa gợi ý rất có thể Ngài sinh năm 485 trước tây lịch.

“*A Concise History Of Buddhism*, Andrew Skilton (Dharmacari Sthiramati), *Đại Cương Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới*,” Tỳ kheo Thiện Minh chuyển dịch.

3. Những mốc điểm quan trọng trong cuộc đời Thái Tử Siddhartha

3.1. Thời gian trong hoàng cung

Bồ tát Sĩ Đạt Ta (Shidatha Gautama) đản sanh tại vườn Lumbini nhưng lớn lên ở Kapilvastu (Ca Tì La Vệ), ngày nay là Piprahwa, Ấn Độ. Tên thường gọi của Ngài là Gautama hoặc “Sakyamuni” (“Hiền nhân của Thích Ca”). Ngài có đủ 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp. Bảy ngày sau khi Bồ tát Siddhartha đản sanh, Hoàng hậu Maya – mẹ của ngài đã qua đời, người di ruột là Mahāpajāpatī Gotamī (Ma-ha-ba-xà-ba-đề) tức Đại-Ái-Đạo Kiều Đàm Di tiếp tục nuôi dưỡng Ngài. Bà Mahāpajāpatī Gotamī là em gái của Hoàng hậu Maya, cả hai chị em cùng kết hôn với vua Suddhodana (Tịnh Phạn).

Khi Bồ tát Shidatha (Sĩ Đạt Ta) vừa thị hiện, có một vị tiên tri tên Asita (A Tư Đà) đã tiên đoán rằng, Ngài chính là vị cứu tinh của nhân loại nên vua Tịnh Phạn đã đặt tên cho thái tử đã là Siddhārtha (Sĩ Đạt Ta), nghĩa là người đạt được mục đích có đầy đủ phước đức và trí tuệ. Sĩ Đạt Ta còn có nghĩa là “*người thành đạt nguyện vọng*” hoặc “*người đã hoàn tất ý nghĩa (cuộc sống)*”

Ngài sống trong nhung lụa với tất cả mọi tiện nghi của một vị Đông Cung Thái tử. Với tư chất thông minh xuất chúng, diện mạo khôi ngô tuấn tú, sức khỏe cường tráng, từ văn đến võ, lầu thông kim cổ và là một bậc bác lãm siêu quần bậc tực, rất được vua cha yêu mến chiều chuộng, mọi người kính nể.

Do sự ép buộc của vua cha, vào năm 547 trước Tây lịch, lúc 16 tuổi, Thái tử Siddhartha (Sĩ Đạt Ta) đã kết

hôn với công chúa Yaśodhara (Da Du Đà La) cũng 16 tuổi, con gái của Vua Suppabuddha (Thiện Giác) và mẹ là Amitā. Ông nội của công chúa Da Du Đà La là Añjana, vua của triều đại Koliya thuộc dòng tộc Shakya, chi nhánh của triều đại Ādicca.

Năm 29 tuổi, Công chúa Da Du Đà La đã sanh Hoàng nam Rahula (La Hầu La).

Dù sống trong cảnh xa hoa, vợ đẹp con thơ và đầy đủ tiện nghi, quyền uy danh vọng, nhưng lòng Ngài vẫn nặng trĩu nỗi ưu tư về đời sống thật sự của con người. Sau 3 lần được vua cha cho ra ngoài thành để thị sát dân chúng. Ngài thấy cảnh chim bọ xâu xé nhau để giành miếng mồi ngon, những cảnh già, bệnh, chết, Ngài nhận chân được rằng, đằng sau đời sống được cho là mỹ mãn hạnh phúc hiện tại là cả một trời đau thương, vô thường, khổ não! Cái cảm giác ghê rợn khi thấy đàn mỹ nữ nằm ngổn ngang với gương mặt bê bết son phấn hết sức kỳ dị sau màn nhảy múa mua vui. Ngài đã quyết định từ bỏ vợ con, địa vị cao sang quyền quý để vượt thành xuất gia tìm cầu giải thoát.¹⁰

3.2. Xuất gia tầm Đạo

Năm 19 tuổi (theo truyền thống Đại thừa), năm 29 tuổi (theo truyền thống Nguyên thủy), sau khi La

10 “Dù sống trong cảnh giàu sang, sung sướng bậc nhất trần đời, Ta suy nghĩ rằng: “Phàm phu ít nghe, khi mình bị già, hoặc thấy người già, bực phiền, hổ thẹn, ghê tởm, chán ngán. Ta ý thức được Ta cũng bị già, không vượt khỏi già. Ta cũng bị chết, không vượt khỏi chết. Nhờ suy nghĩ này, kiêu mạn tuổi trẻ, kiêu mạng sự sống đoạn trừ nơi Ta... Thật không xứng đáng cho Ta mê đắm. Quyết tâm từ bỏ, Ta đi xuất gia, tầm cầu giải thoát cho mình và người.” (*Kinh Tăng Chi I*, 162-163).”

Hầu La chào đời 7 ngày, vào ngày mùng 8 tháng 2 âm lịch, năm 595 trước Tây lịch, cùng với người hầu cận là Channa (Sa Nặc) và con ngựa Kanthaka (Kiền Trắc), Thái tử Sĩ Đạt Ta đã vượt thành xuất gia. Khi đến bờ sông Anomà, Thái tử xuống ngựa, cắt bỏ râu tóc, trao hoàng bào cho Channa (Sa Nặc) và bảo Channa trở về Hoàng cung tâu lại cho phụ hoàng.

Tại Khổ Hạnh Lâm (苦行林, Tapovana) thuộc thị trấn Uruvela (Ưu Lô Tàn Loa), cùng với 5 anh em ông Kondañña (Kiều Trần Như), Thái tử Siddhārtha đã từng thực tập phương pháp khổ hạnh với các vị đạo sĩ khổ hạnh danh tiếng thời đó như ārāda kālāma (pi. ālāra kālāma) và rudraka rāmaputra, (pi. uddaka rāmaputta) và đã đạt được thiền Vô sở hữu xứ (sa. ākimcanyāyatana, pi. ākiñcaññāyatana) và Phi tướng phi phi tướng xứ (sa. naivasamjñā-nāsamññāyatana, pi. nevasaññā-nāsaññāyatana).

Tuy nhiên, ở nơi hai Đạo sĩ nổi tiếng đó, thái tử Siddhārtha đã không tìm thấy lời giải đáp cho thắc mắc của mình đó là giải thoát hoàn toàn khổ đau. Sau 6 năm khổ hạnh, thân thể ngày một suy kiệt nhưng cứu cánh tối hậu vẫn chưa đạt được, do vậy Ngài đã từ bỏ con đường khổ hạnh để thực hành con đường Trung đạo (*Majjhimāpaṭipadā*).

Kinh điển đã ghi rằng: “*Sau khi từ giả hai vị đạo sư, Ta tu khổ hạnh trong suốt sáu năm, không ai sánh bằng. Vì ăn quá ít, tay chân của Ta óm như cọng cỏ, cây leo khô héo. Bàn tròn của Ta như móng lạc đà. Xương sống phô bày như một chuỗi banh. Xương sườn*

gầy mòn như rui nhà nát. Con mắt của Ta không còn long lanh, nằm sâu hun hút. Da đầu nhăn nheo, như trái bí đắng ngả màu xám trắng, bị cơn gió nóng làm cho nhăn nheo. Da bụng của Ta bám sát xương sống, đen đui xấu xí. Khi đi vệ sinh, Ta đã té gục, úp mặt xuống đất. Lông tóc hư mục, rời khỏi thân ta. Ta tự xoa bóp cơ thể của Ta, toàn thân, tay, chân thật là đau nhức. Từ nhận thức này, Ta quyết từ bỏ pháp tu khổ hạnh của Bà-la-môn. Ta rời núi Khổ, đi thẳng về hướng Bồ-đề Đạo tràng, chuyên tâm thiền định, suốt bốn chín ngày.”¹¹

3.3. Thành Đạo

Sau khi nhận bát cháo sữa của hai chị em nàng Sujata (Tu-Xà-Đề), con của trưởng giả làng Senani. Thái tử Sĩ Đạt Tha (Siddhārtha) đã đến thiền tọa trên bó cỏ kusha dưới cội cây Pippala (Tất Bát La) sau này đổi tên là cây Bồ đề (Bodhi). Sau 49 ngày đêm thiền tọa dưới cội Bồ đề ở Bodh Gaya (Bồ-đề Đạo Tràng) gần bờ sông Nairanjana (Ni liên thiên), hiện nay là sông Phalgu.

Vào ngày mùng 8 tháng chạp Âm lịch, năm 589 trước Tây lịch, với tâm chánh niệm tỉnh giác, Ngài đã nhập vào tứ thiền. Bốn giai đoạn nhập định ấy được miêu tả trong Kinh Trung Bộ như sau: “*Này các đệ tử, rời Ta suy nghĩ: Ta đang ngồi dưới bóng mát Bồ-đề, chuyển hóa ái dục, ly bất thiện pháp, thanh tịnh tâm ý, chứng thiền thứ nhất, trạng thái hỷ lạc do lìa ái dục, còn tầm, còn tứ; chứng thiền thứ hai, trạng thái hỷ lạc*

11 Kinh *Sư Tử Hồng* thuộc Kinh *Trung Bộ I*, 80. HT Thích Minh Châu dịch.

do nội định sinh, không tâm, không tứ, nội tĩnh nhất tâm; chứng thiền thứ ba trụ xả, lià các hỷ lạc, chính niệm, tỉnh giác, cảm nhận hạnh phúc do biết buông xả; chứng thiền thứ tư buông bỏ tất cả ý niệm, không còn khổ vui, thanh tịnh tuyệt đối. Ta nhận ra rằng đây là con đường đưa đến an lạc, giác ngộ, niết-bàn.”¹²

Sau khi hàng phục ma vương, Thái tử Sĩ Đạt Ta (Siddhārtha) tiếp tục nhập Diệt Thọ Tướng định (*Nirodhasamāpattivīthi*). Sau khi tận diệt tất cả vi tế phiền não (Kammavasa) vốn là nghiệp nhân cho sinh tử luân hồi (Samsara). Lúc canh một, Ngài chứng Túc Mạng Minh (Pubbe-nivasanussati-nana), liễu triệt tất cả các tiền kiếp của Ngài. Lúc canh ba, Ngài chứng Thiên Nhân Minh (Cutupapata-nana), thấu triệt lẽ vô thường biến dịch, sanh trụ dị diệt và thành trụ hoại không của muôn hữu vũ trụ như chính nó đang là.

Lúc canh năm, khi sao mai vừa mọc, Ngài chứng Lộ Tận Minh (Asavakkhaya-nana): Tận diệt các vi tế vô minh (Avidyasava), tìm thấy con đường diệt khổ, Do biết rõ tất cả tiền kiếp của chính mình và của muôn loài chúng sinh, liễu triệt tận đầu nguồn thực trạng khổ đau, nguyên nhân đưa đến khổ đau, cảnh giới niết bàn - giải thoát hoàn toàn khổ đau và, con đường đạt đến cảnh giới giải thoát khổ đau như đã được Ngài khai thị trong bài pháp **Tứ Diệu Đế** (四妙諦, sa. *catvāry āryasatyāni*, pi. *cattāri ariya-saccāni*):

1. **Khổ** (苦諦 Dukkha, *dukkhāryasatya*).
2. **Tập** (集諦 Dukkha, sa. *Samudayāryasatya*).

12 *Kinh Trung Bộ I*, 240, HT Thích Minh Châu dịch.

3. **Diệt** (滅 *Dukkhanirodha*, *Duḥkhanirodhāryasatya*).
4. **Đạo** (道諦 *Dukkha-nirodha-gamini patipada*, *Duḥkhanirodhagāminī pratipada*).

Và, trở thành bậc Anuttara, Samma, Sambodhi (Vô thượng, Chánh đẳng, Chánh giác) tức thành Phật hiệu Shakyamuni (Thích Ca Mâu Ni) với đầy đủ 10 hiệu:

1. **Như Lai** (如來, *tathāgata*), là “Người đã đến như thế” hoặc “Người đã đến từ cõi Chân như.” Như Lai còn có nghĩa “Không từ đâu đến, chẳng đi về đâu, nên gọi là Như Lai” (Vô sở tùng lai, diệc vô sở khứ, cố danh Như Lai) và, “Như Lai là nghĩa Như của các pháp” (Như Lai giả, thị chư pháp như nghĩa).
2. **Ứng Cúng** (阿羅漢, sa. *arhat*, pi. *arahant*), dịch nghĩa là A La Hán (應供), là “Người xứng đáng được cúng dường”, xứng đáng được tôn kính.
3. **Chánh Biến Tri** (正遍知, sa. *samyaksambuddha*), dịch âm là Tam-miệu-tam-phật-đà (三藐三佛陀), là “Người hiểu biết chân xác tất cả pháp.”
4. **Minh Hạnh Túc** (明行足, sa. *vidyācaranaṣampanna*), nghĩa là “Người có đủ trí huệ và đức hạnh”, tức là có đầy đủ Tam minh: Túc Mạng Minh, Thiên Nhân Minh và Lộ Tận Minh và đầy đủ Ngũ hạnh: Thánh Hạnh, Phạm Hạnh, Thiên Hạnh, Anh Nhi Hạnh, Bệnh Hạnh.
5. **Thiện Thệ** (善逝, sa. *sugata*), là “Người đã đi một cách tốt đẹp, hoàn hảo”
6. **Thế Gian Giải** (世間解, sa. *lokavid*), là “Người đã thấu hiểu toàn triệt thế gian”
7. **Vô Thượng Sĩ** (無上士, sa. *anuttarapurusa*), là

“*Đấng tối cao, không ai cao hơn*” Điều Ngự Trượng Phu (調御大丈夫, sa. *Puruṣadamyasārathi*), nghĩa là “*Bậc đã chế ngự được mọi ái dục.*” Đấng Phật có khả năng điều phục mọi chúng sanh.

8. Thiên Nhơn Sư (天人師, sa. *Devamanuṣyānām śāstr*), là “*Bậc thầy của cõi trời và cõi người*”

9. Phật Thế Tôn (佛世尊, sa. *Buddhalokanātha*), là “*Đấng toàn giác được thế gian tôn kính*”

Khi đó Đức Phật đã 35 tuổi (theo Nam tông)

Kinh đã ghi rằng: “*Đêm ấy năm 528 trước TL, thái tử Siddhattha Gotama ba mươi lăm tuổi, con của quốc vương thành Kapilavatthu đã chứng quả Giác Ngộ (bodhi). Ngài đã trở thành đức Phật, một đấng Giác Ngộ, tỉnh thức, và như vậy là được giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử (Samsāra).*”¹³

“*Này các đệ tử, với tâm định tĩnh, thuần tịnh trong sáng, không còn cấu nhiễm, vũng chầy, định tĩnh, Ta hướng tâm đến trí tuệ lậu tận, Ta biết như thật: “Đây là Khổ đau, thân gồm bốn loại sanh, già, bệnh, chết; tâm gồm bốn loại yêu phải chia lìa, ghét phải gặp gỡ, muốn không mà không được và chấp thân thể.” Ta biết như thật: “Đây là nhân khổ bao gồm tham ái, sân hận, si mê và các chấp thủ.” Ta biết như thật: “Đây là Niết-bàn, an lạc tuyệt đối, không còn khổ đau, không bị lay động, không bị thay đổi, bây giờ tại đây, trên cõi đời này.” Ta biết như thật: “Đây là con đường chấm dứt khổ đau gồm tám yếu tố: tầm nhìn chân chánh, tư duy*

13 *Đức Phật Lịch Sử* (The Historical Buddha) H.W. Schumann (1982), M. O’C. Walshe dịch sang Anh ngữ (1989), Nguyễn Tâm Trần Phương Lan dịch Việt (1997)

chân chánh, lời nói đạo đức, hành vi đạo đức, nghề nghiệp đạo đức, tinh tấn, chánh niệm và thiền định đúng.” “*Nhờ nhận thức này, tâm Ta thoát khỏi dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu. Trong Ta khởi lên một loại hiểu biết: “Ta đã giải thoát”. Ta biết rất rõ: “Tái sanh đã tận, hạnh thánh đã thành, việc nên đã làm. Không còn trở lại sinh tử này nữa.*”¹⁴

3.4. Đức Phật hóa Đạo lần đầu tiên

Vừa thành đạo, Đức Phật đã giảng Kinh Hoa Nghiêm trong vòng 21 ngày. Sau đó Ngài đến vườn Lộc Uyển (Mrgadava) ở Sarnath, thuộc thành Ba La Nại (Vārānasi) để giảng Kinh *Chuyển Pháp Luân* (*Dhammacakkhappavatana*) cho 5 anh em Tôn giả Kiều Trần Như.

a. Thành lập Tăng Đoàn

Sau khi nghe Đức Phật giảng bài pháp thứ hai *Antalakkhana Sutta* nói về Vô ngã, năm anh em Tôn giả Kiều Trần Như gồm có: A Nhã Kiều Trần Như (Ajnāta Kaudinya), A Tháp Bà (Ásvjit), Bạt Đề (Bhadrika), Ma Ha Nam (Màhànàman) và, Thập Lực Ca Diếp (十力迦葉 S: Dazabala-kāzyapa. Pàli: Dasabala-kassapa), đều đã lần lượt chứng quả A La Hán. Từ đó ngôi tối sơ Tam Bảo được thành lập. Tăng Đoàn đã hình thành.

b. Quá trình Hóa Độ

Tôn giả Yasa (Da Xá), con của Trưởng giả Thiện Giác, ở thành Varanasi (Ba La Nại), một thanh niên theo Phật xuất gia đã trở thành vị thánh Tăng thứ 6

14 *Kinh Trung Bộ I, 248 HT Thích Minh Châu dịch*

của Tăng Đoàn; 4 người bạn thân của Tôn giả Yasa là Vimàla (Tỳ Ma La), Subhàhu (Tu Bà Hầu), Punnaji (Phú Lan Ca Na) và Gavàmpati (Già Bà Bạt Đế) và hơn 50 người khác khi nghe tin Tôn giả Yasa xuất gia, cũng đã thỉnh cầu Đức Phật xin xuất gia và sau đó đều chứng đắc Thánh quả.

Cha mẹ và bà con quyến thuộc của ngài Yasa cũng đã quy y Tam Bảo và trở thành những vị Ưu-bà-tắc, Ưu-bà di đầu tiên.

Nhận thấy số lượng thành viên của Tăng Đoàn đã có thể gánh vác sứ mệnh hoằng dương chánh pháp, lợi lạc quần sanh nên Đức Phật đã khuyến tấn mọi người hãy lên đường và Ngài khai thị rằng: *“Này các thầy Tỳ kheo! Như Lai đã giải thoát mọi ràng buộc của thế gian và xuất thế gian, các Thầy cũng vậy... Này các thầy Tỳ kheo, hãy lên đường vì lợi lạc của nhiều người, vì hạnh phúc của số đông, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì phúc lạc của trời và người. Các thầy hãy lên đường, nhưng đừng đi chung hai người cùng một hướng, hãy đi mỗi người một ngã, hãy truyền bá chánh pháp. Này các thầy Tỳ kheo, chánh pháp toàn thiện ở phần đầu, phần giữa và phần cuối, cả trong ý tứ lẫn lời văn. Hãy tuyên xưng về cuộc sống toàn thiện và thanh tịnh... Chính Như Lai cũng sẽ đi, Như lai sẽ đi về hướng Uruvela (Ưu Lô Tần Loa) ở Sanànigàma để xiển dương giáo pháp. Hãy dương cao ngọn cờ của bậc thiện trí, hãy truyền dạy giáo pháp cao sâu vi diệu, hãy mang lại sự thánh thiện cho người khác. Thực hiện được như thế, các Thầy đã chu toàn sứ mệnh”*¹⁵

15 Mahavagga – Đại Phẩm 19, 20

Đức Phật cũng lên đường đi về hướng Uruvela, trong một khu rừng nhỏ, 30 thanh niên và vợ của họ cùng một kỹ nữ đã được Đức Phật hóa độ.

Gần Uruvela, Đức Phật đã hàng phục rắn thiêng trong hang và hóa độ 3 anh em Tôn giả (महाकश्यप, *Mahākāśyapa*, Mahakassapa (Ma Ha Ca Diếp) và 1000 đệ tử của 3 vị này. Tôn giả Uruvela Kassapa (Ưu Lô Tần Loa Ca Diếp) có 500 đệ tử, Tôn giả Nadi Kassapa (Na Đề Ca Diếp) có 300 đệ tử và, Tôn giả Gaya Kassa-pa (Già Da Ca Diếp) có 200 đệ tử. Tất cả những vị này trước khi phát tâm xuất gia theo Phật đều thờ thần lửa và là những người có tên tuổi lớn tại Magadha.

Sau đó, Đức Phật đã đến Gàya Sirà (rừng Thệ Đa) thuyết giảng kinh Adittapariyāya Sutta, bài kinh nói về lửa và các thầy Tỳ kheo tại đó đều chứng quả A La Hán.

Trước đây, khi đang thực hành khổ hạnh tại Rajagaha, ngày nay là Rajgir, vua Bimbisara (Tần Bà Sa La hay Binh-sa vương (558 TCN-491 trước Tây lịch) của nước Magadha (Ma Kiệt Đà) đã gặp Đức Phật, với tất cả lòng tôn kính, vua đã mời Ngài tham gia trị vị vương quốc và nhường cho Ngài một phần lãnh thổ nhưng Shidatha Gautama đã từ chối và hứa sẽ đến thăm vương quốc của vua Bimbisara sau khi giác ngộ. Để thực hiện lời hứa của mình, Đức Phật đến nước Ma Kiệt và vua Tần Bà Sa La rất vui mừng, vua đã phát tâm quy y Tam Bảo và cúng dường cho Đức Phật và đại chúng Tinh xá Venuvana (Trúc Lâm) tại Rajgir. Tôn giả Sàriputta (Xá Lợi Tử) và MahaMoggallāna (Đại Mục Kiền Liên) đang ở làng Upatissa, còn gọi là làng Nālaka gần thành Rājagaha (Vương Xá) cũng đã phát

tâm xuất gia theo Phật. Đặc biệt, sau khi nghe Tôn giả Assaji (A-thuyết-thị) lặp lại “Duyên khởi kệ” do Đức Phật thuyết giảng, Tôn giả Xá Lợi Tử đã được khai ngộ.

Duyên Khởi Kệ:

若法因緣生
法亦因緣滅
是生滅因緣
佛大沙門說

Nhược pháp nhân duyên sinh

Pháp diệt nhân duyên diệt

Thị sinh diệt nhân duyên

Phật Đại sa-môn thuyết.

Nghĩa là:

Các pháp nhân duyên sanh

Cũng theo nhân duyên diệt

Nhân duyên sinh diệt này

Phật đại sa-môn nói.

Ngoài các vị nêu trên, Trưởng giả Tu Đạt tức Cấp Cô Độc (Anathapindika) người nước Kosala phía đông bắc Ấn Độ và Thái tử Kỳ Đà (Jeta), con vua Pasenadi (Ba Tư Nặc) nước Kosala cũng đã phát tâm cúng dường Đức Phật Tinh xá Jetavanàrama (Kỳ Hoàn) trong khu vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc.

Tăng Đoàn của Đức Phật gồm đủ mọi thành phần xã hội, từ các vị giáo sĩ Bà la môn cho đến thành phần vua chúa, trưởng giả, thương buôn, nô lệ v.v. tất cả đều bình đẳng, thanh tịnh, hòa hợp và tương kính.

3.5. Mười Đệ Tử Lớn của Đức Phật

Đức Phật có rất nhiều vị đệ tử, tuy nhiên Ngài có 10 vị đệ tử lớn tiêu biểu như sau:

1. Tôn giả Sāriputta (Xá Lợi Tử), Trí tuệ đệ nhất.
2. Tôn giả Mahamoggallāna (Đại Mục Kiền Liên), Thần thông đệ nhất.
3. Tôn giả Mahā Kassapa (Ma Ha Ca Diếp), Hạnh đầu đà đệ nhất.
4. Tôn giả Subhūti (Tu Bồ Đề), Giải không đệ nhất.
5. Tôn giả Punna Mantānīputta (Phú Lô Na – Mãn Từ Tử), Thuyết pháp đệ nhất.
6. Tôn giả Mahā-Kaccāna (Ma Ha Ca Chiên Diên), Luận nghị đệ nhất.
7. Tôn giả Anuruddha (A Na Luật), Thiên nhãn đệ nhất.
8. Tôn giả Upāli (Ưu Ba Ly), Trì luật đệ nhất.
9. Tôn giả Ānanda (A Nan), Đa văn đệ nhất.
10. Tôn giả Rāhula (La Hầu La), Mật hạnh đệ nhất.

3.6. Về thăm hoàng gia và quê hương

Sau 9 lần vua Suddhodana (Tịnh Phạn), phụ vương của Đức Phật phái 9 sứ giả đi cung thỉnh Đức Phật về thành Kapilavathu (Ca Tỳ La Vệ) nhưng tất cả đều thất bại, vì 9 sứ giả ấy khi nghe Đức Phật thuyết pháp đã phát tâm theo Phật xuất gia. Vua Tịnh Phạn đã cử vị sứ giả thứ 10 là Kāludāyi (Tu Đà Di), người này cũng xuất gia theo Phật nhưng đã bạch với Đức Phật về lời thỉnh cầu của vua Tịnh Phạn nên Đức Phật đã lên đường trở về thăm quê cũ. Trên đường trở về thành Ca Tỳ La Vệ, Đức Phật đã hóa độ rất nhiều người. Trong 7 ngày ở tại Ca Tỳ

La Vệ, Đức Phật đã hóa độ cho cả Hoàng gia trong đó có Nan Đà, A Nan Đà, A La Luật, La Hầu La...

3.7. Thành lập giáo đoàn Ni

Vào năm thứ 5 sau khi Đức Phật thành đạo, vua Suddhodana (Tịnh Phạn) băng hà, Hoàng hậu Mahāpajāpati Gotamī (Ma Ha Ba Xà Ba Đề) đã cùng 500 phi tần cung nữ đến kinh thành Vesali tại giảng đường Kuṭāgāra, với sự hỗ trợ của Tôn giả A Nan, Hoàng hậu đã thỉnh cầu Đức Phật cho phép được xuất gia. Sau một số lần thỉnh cầu, Đức Phật đã hứa khả khi nghe Hoàng hậu Mahāpajāpatigotamī hết lòng tôn trọng Bát Kinh Pháp (Garudhamma).

Sau này Mahāpajāpati gotamī đã chứng được thánh quả và tên thường được gọi là Kiều Đàm Di hay Cù Đàm Di là tên tộc phiên âm của Gotami, tên đầy đủ theo tiếng Pali là Mahapajapati Gotami, phiên âm chữ Hán là Ma Ha Ba Xà Ba Đề, nghĩa là Đại Ái Đạo, Đại Sinh Chủ hoặc Đại Ái Đạo Kiều Đàm Di.

Lý do khiến Đức Phật không muốn thu nhận phụ nữ vào Tăng đoàn là vì Ngài e ngại rằng, sự hiện diện của họ có thể làm cho xã hội thời đó dị nghị và làm giảm đi thời gian trường tồn của Tăng đoàn, nhưng cũng vì hoàn cảnh lúc bấy giờ chưa đủ điều kiện thuận tiện cho nữ giới sống cuộc sống khát sĩ đầy thách đố.

Một số học giả Phật Giáo hiện đại giải thích rằng, Đức Phật ngần ngại thu nhận Maha Pajapati và những phụ nữ đi theo bà là vì họ thuộc giới vương giả và quý tộc đã từng hưởng đời sống tiện nghi vật chất nên khó thích ứng với đời sống tu hành kham khổ. Họ có thể bị

xâm phạm tiết hạnh, bị sách nhiễu hoặc bị phỉ báng và nhục mạ. Kinh sách ghi rằng điều này đã xảy ra.

Thí dụ, trường hợp một người thuộc giai cấp Brahmin (giai cấp đạo sĩ của Ấn giáo) đã phỉ báng các Tỳ-Kheo-Ni là những “kỹ-nữ” và âm mưu đốt phá nơi cư ngụ của chư Ni.

Trong thời sơ khai, đạo Phật chưa có những tu viện, cuộc đời tu hành của giới Tăng sĩ khá vất vả vì họ phải sống ở những nơi hoang vu hay núi rừng có nhiều thú dữ. Theo kinh sách ghi chép, đã từng xảy ra những vụ suýt bị xâm phạm tiết hạnh Tỳ-Kheo-Ni do những kẻ bất lương trong xã hội gây ra, khiến cho Đức Phật phải chế định rằng, chư Tỳ-Kheo-Ni không nên đi khất thực ở những nơi hẻo lánh.

Do đó, chư Tỳ-Kheo-Ni thường cư ngụ gần những nơi đông dân cư. Trong khi chư vị Tỳ Kheo có thể sống cách xa thành thị và làng mạc.

Theo các học giả Phật Giáo thì, Bát Kính Pháp dành cho chư vị Tỳ-Kheo-Ni với mục đích bảo vệ chư Ni. Ngoài ra trên những phương diện khác, chư Tỳ kheo Ni đều hoàn toàn bình đẳng với các vị Tỳ kheo.

Tiến Sĩ Chatsumarn Kabilsingh, một nữ học giả Phật Giáo của Thái Lan đã viết: “*Giới Tỳ-Kheo-Ni, trong thời Đức Phật đã được hưởng những quyền bình đẳng và được chia đều những tặng phẩm cúng dường. Trong một trường hợp, hai Tăng Đoàn Tỳ Kheo và Tỳ-Kheo-Ni tại một địa phương đã nhận được 8 bộ áo cà-sa, trong khi phía Tỳ Kheo có 4 tu sĩ thì phía Tỳ-Kheo-Ni chỉ có 1 tu sĩ. Đức Phật đã chia đều cho mỗi Tăng*

Đoàn một nửa số tặng phẩm đó, nghĩa là mỗi Tăng Đoàn được hưởng 4 bộ cà sa. Vì giới Tỳ-Kheo-Ni ít khi được mời đến tư gia của Phật tử, cho nên Đức Phật đã bảo họ hãy đem tặng phẩm cúng dường đến tận nơi tu hành để chúng được chia đều cho hai Tăng Đoàn. Ngài bảo vệ giới Tỳ-Kheo-Ni và đối xử công bằng với hai giới. Trong thời sơ khai của Đạo Phật, giới Tỳ-Kheo-Ni đã lệ thuộc vào giới Tỳ Kheo giống như trong sự liên hệ giữa những người em gái và những người anh trai, chứ không phải như giữa chủ nhân và gia-nhân.”¹⁶

Một lý do khác khiến Đức Phật ngần ngại thu nhận nữ tu sĩ là vì vấn đề “ai sẽ là người giáo huấn họ?” Nhưng, sau khi họ được thu nhận vào Tăng Đoàn, một số vị Tỳ Kheo xuất sắc đã được giao phó trách nhiệm giảng dạy đạo pháp cho họ.

Vả lại, một số người đương thời chỉ trích rằng, khi Đức Phật thành lập Tăng Đoàn, ngài đã gây cản trở cho nề nếp gia đình trong xã hội. Khi thu nhận 500 phụ nữ vào Tăng đoàn có nghĩa là khiến cho khoảng 500 gia đình có thể bị khó khăn, vì phụ nữ là người phục vụ cho gia đình.

Với tuệ giác siêu việt, Đức Phật đã nghĩ tới những vấn đề mà xã hội đương thời đã tra vấn và, khi thấy có thể khắc phục được, Ngài đã chấp thuận cho phụ nữ gia nhập Tăng Đoàn.

16 *Garudharma: Its Importance and Problems* do Maha Narin Sea Liu và Sư Cô Chatsumarn Kabilsingh viết, được đăng trong tạp chí Yasodhara (Newsletter on International Buddhist Women's Activities) Vol. 15, No. 1 (no.57), Otc-Dec, 1998

3.8. Chế định Giới Luật

Vào năm thứ 13 sau khi Đức Phật thành lập Tăng Đoàn, vì đã có một số sự kiện xảy ra nên Đức Phật đã chế định Giới luật. Mỗi lần chế định giới luật, Đức Phật đều căn cứ vào một số trường hợp cụ thể, rõ ràng. Giới đầu tiên trong 250 giới của Tỳ kheo (Bắc tông) là giới Không Tà Dâm vì có 3 trường hợp liên hệ đến việc này, một là Tôn giả Tu Đề Na, vì do sự tha thiết yêu cầu của mẹ già là cần phải có con trai để nối dõi tông đường nên đã hành dâm với người vợ cũ khi về nhà thăm mẹ, sau đó đã ăn năn thú tội với Tăng Đoàn, Đức Phật quở trách rằng:

“Việc ông làm là sai lầm, trái với oai nghi, không phải là Sa môn, chẳng phải là hạnh thanh tịnh, không phải là hạnh tùy thuận. Đây là việc không nên làm” và, Đức Phật đã chế định giới như sau: *“Tỳ kheo ấy là kẻ Ba La Di (Pārājika) không được ở chung.”*

Trường hợp thứ hai là, một Tỳ kheo nọ do thiếu phạm hạnh đã về nhà hành dâm với vợ cũ nên Đức Phật chế định thêm rằng: *“Tỳ kheo nào đã thọ trì học xứ, chấp nhận đời sống của Tỳ kheo, chửa hoàn giới, giới sút kém nhưng không phát lồ, làm việc dâm dục, Tỳ kheo ấy là kẻ Ba La Di (Pārājika) không được sống chung.”*

Trường hợp thứ ba là, một Tỳ kheo sống trong rừng, bị thiên ma nhiễu loạn, nên đã hành dâm với một con vượn cái, do vậy Đức Phật đã chế định thêm *“Tỳ kheo nào đã thọ trì học xứ, chấp nhận đời sống của Tỳ kheo, chửa hoàn giới, giới sút kém nhưng không phát lồ, hành dâm dục, thậm chí với loài súc sanh, Tỳ kheo ấy là kẻ Ba La Di (Pārājika) không được sống chung.”*

Dù là một bậc đại giác, được mọi người tôn kính, thế nhưng Đức Phật đã không tùy tiện chế định giới luật, ngược lại tất cả các giới luật do Đức Phật chế định đều dựa vào những sự kiện thực tế trong Tăng Đoàn.

3.9. Bốn mươi lăm mùa An Cư (Vassa) của Đức Phật

- Hạ thứ nhất: Đức Phật cùng 5 vị Tỳ kheo An cư 3 tháng tại vườn Lộc Uyển (Isipatana) gần kinh thành Bārāṇasi sau khi giảng kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakkappavattanasutta) để hóa độ 5 anh em Tôn giả Kiều Trần Như (Koṇḍanna).
- Hạ thứ nhì, thứ ba và thứ tư: Đức Phật cùng chư Tăng an cư tại Tinh xá Veluvana gần kinh thành Rājagaha.
- Hạ thứ năm: Đức Phật cùng chư Tăng An cư tại giảng đường Kuṭāgāra trong khu rừng gần kinh thành Vesālī.
- Hạ thứ sáu: Đức Phật và chư Tăng an cư tại núi Makula trong xứ Magadha.
- Hạ thứ bảy: Đức Phật đến cung trời Tam Thập Tam Thiên, an cư 3 tháng và trong mùa mưa, thuyết giảng Abhidhammapiṭaka (Tạng Vi Diệu Pháp) để hóa độ Mẫu thân.
- Hạ thứ tám: Đức Phật cùng chư Tăng an cư tại rừng Bhesakaḷavana vùng Bhaggajanapada để hóa độ dân chúng của thành Susumāragira.
- Hạ thứ chín: Đức Phật cùng chư Tăng an cư tại tu viện Ghositārama gần kinh thành Kosambi.

- Hạ thứ mười: Đức Phật an cư một mình suốt 3 tháng tại rừng Pālileyyaka ở giữa kinh thành Kosambi và kinh thành Sāvatti do hai nhóm Tỳ-khưu ở xứ Kosambi cãi nhau, Đức Phật khuyên giải nhưng vẫn không vâng nghe.
- Hạ thứ mười một: Đức Phật cùng chư Tăng an cư tại tu viện Dakkhinagiri ở thị trấn Dakkhinagiri.
- Hạ thứ mười hai: Đức Phật cùng chư Tăng an cư tại xứ Verañjā do lời cung thỉnh của Bà-la-môn Verañja. Lúc ấy, xứ Verañjā gặp phải hạn hán mất mùa nên Đức Phật và chư Tăng phải dùng loại thực phẩm được dùng để nuôi ngựa.
- Hạ thứ mười ba: Đức Phật an cư trên núi Cāliya gần xóm nhà Jantu, trong xứ Cāliya.
- Hạ thứ mười bốn: Đức Phật an cư tại chùa Jetavana của trưởng giả Anāthapiṇḍika gần kinh thành Sāvatti. Trong mùa hạ này, Sa di Rāhula tròn đủ 20 tuổi và được thọ giới Tỳ kheo.
- Hạ thứ mười lăm: Đức Phật cùng chư Tăng an cư tại Tu viện Nigrodhārāma gần kinh thành Kapilavatthu.
- Hạ thứ mười sáu: Đức Phật an cư tại tháp Aggālava trong xứ Ālavī.
- Hạ thứ mười bảy: Đức Phật cùng chư Tăng an cư tại chùa Veluvana gần kinh thành Rājagaha.
- Hạ thứ mười tám và mười chín: Đức Phật an cư trên núi Cāliya trong xứ Cāliya.
- Hạ thứ hai mươi: Đức Phật cùng chư Tăng an cư tại chùa Veluvana, gần kinh thành Rājagaha.

- Hạ thứ hai mươi một đến hạ thứ bốn mươi bốn: Đức Phật thường an cư tại một trong hai tu viện. Jetavana và Pubhārama gần kinh thành Sāvatti.
- Hạ thứ bốn mươi lăm, Hạ cuối cùng: Đức Phật an cư nơi làng nhỏ Veḷuvagāma, gần kinh thành Vesālī.

3.10. Chương trình hành đạo mỗi ngày

Mỗi ngày từ 5 giờ sáng, Đức Phật ra khỏi tinh thất, làm vệ sinh, thiền quán... 9 giờ sáng thuyết pháp cho chư Tăng. 10:30 sáng đi khất thực, hoặc đi thọ trai nếu có người cung thỉnh. Sau khi thọ trai, Đức Phật nằm nghiêng bên phải định thần, 1 giờ chiều, Ngài nhập từ bi quán, 2 giờ chiều thuyết pháp cho đại chúng. 7 giờ tối thuyết pháp và giải thích nghi vấn. 9 giờ tối, quán chiếu thế gian, hoặc kinh hành và nhập đại định. Từ 11 giờ đêm đến 4 giờ sáng, Ngài nhập đại Định.

Suốt 49 năm hoằng pháp lợi sanh với tất cả lòng bi mẫn, ánh sáng chân lý và lòng từ bi của Đức Phật thấm nhuần muôn nơi một cách bình đẳng vô phân biệt. Từ những Giáo chủ của các tôn giáo như Tôn giả Ma ha Ca Diếp... đến vua Bimbisāra (Bình Sa la) đã kiến lập và cúng dường Tinh xá Trúc Lâm đến Vua Pasenadi (Ba Tư Nặc) của nước Kosala đã phát tâm kiến lập và cúng dường Tu viện Rajakamara và, Vua Ajātasattu (A Xà Thế) v.v. cho đến Trưởng giả Sudatta (Tu Đạt) tức Anathapindika (Cấp Cô Độc) và Thái tử Kỳ Đà đã kiến lập và cúng dường Tinh xá Kỳ Hoàn; rồi Tín nữ Visākha, con gái của triệu phú Dhananjaya và bà Summanā Devi đã kiến lập và cúng dường Tinh xá

Pubbasama. Trong số những người thuộc thành phần vua chúa, đại gia cũng có những người thuộc thành phần hạ tiện như Tôn giả *Upàli* (Ưu Ba Li), kẻ tà kiến như *Angulimàla* (Vô Não), Kỹ nữ kỳ tài như *Ambapàli* (Liên Hoa Sắc), một hoàng không ngại rất nổi tiếng tại *Vesali* v.v.. Tất cả khi đã là con của Phật, đều hoàn toàn bình đẳng và lợi lạc to lớn như nhau khi được Đức Phật từ bi hóa độ.

Đức Phật đã đặc biệt nhấn mạnh: *“Không có giai cấp trong dòng máu cùng đở và dòng nước mắt cùng mặn.”* Đức Phật còn dạy: *“Giống như những con sông mạnh mẽ sau khi đã đổ ra biển cả, không còn ai gọi tên những con sông này nữa, vì tên chúng nay được thay thế bằng biển cả; cũng như thế, khi những người thuộc bốn giai cấp – quý tộc, Bà la môn, thường dân và kẻ hầu hạ - khi xuất gia đi tu trở thành tăng sĩ, rồi tuân theo Giáo Pháp và Giới Luật lập nên bởi Như Lai, không còn ai gọi tên cũ và giai cấp của những người này, vì những vị tăng sĩ này nay được gọi là Những Người Con Thuộc Dòng Họ Đức Phật Thích Ca. Đây là phẩm chất tuyệt vời và kỳ diệu thứ tư của Giáo Pháp và Giới Luật.”*¹⁷

“Như cơn gió lốc thổi dón các thứ lá lại một chỗ, Đức Cù Đàm giáo hóa tất cả. Trí thức-ngu si, vương giả-bần cùng, nghèo hèn-giàu sang, già cả-niên thiếu, đàn bà-đàn ông, kẻ ác-người thiện, tất cả và hết thảy, Đức Cù Đàm đều mang vào giáo pháp và xem như

17 *Thí Dụ Về Biển Cả*, Kinh Tăng Chi Bộ. Chuyển Ngữ: Nguyễn Văn Tiển. (*The Simile of the Ocean*, Anguttara Nikaya. Translated by Nyanaponika Thera & Bhikkhu Bodhi)

nhau. Đạo của Đức Cù Đàm là đạo bình đẳng, không phân biệt vậy.”¹⁸

Trong Tương Ưng bộ và nhiều Kinh khác đã ghi rõ:

“Pháp Phật thuyết giảng thuần thiện cả phần mở đầu, phần giữa cho đến phần cuối. Pháp ấy tốt đẹp về cả ý nghĩa lẫn ngôn từ. Toàn bộ pháp âm hoàn toàn đồng nhất, viên mãn, trong sáng, thể hiện đầy đủ phạm hạnh, thanh tịnh.”

3.11. Các Pháp Hội Lớn do Đức Phật thuyết giảng

Suốt 49 năm (Đại thừa) 45 năm (Nguyên thủy) giáo hóa độ sinh, các pháp hội do Đức Phật khai thị được chia thành 5 thời:

Thời thứ nhất: Khi vừa mới thành đạo, Đức Phật giảng Kinh Hoa Nghiêm trong thời gian 21 ngày.

Thời thứ hai: Đức Phật nói Kinh A Hàm, trong thời gian 12 năm đầu;

Thời thứ ba: Đức Phật dạy Kinh Phương Đẳng, thời gian này dài 8 năm sau đó;

Thời thứ tư: Đức Phật giảng Kinh Bát Nhã, thời gian dài 17 năm;

Thời thứ năm: Đức Phật nói Kinh Pháp Hoa và Niết Bàn, thời gian 8 năm.

18 *kinh Đại Báo Ân, Phật Học Tinh Hoa Một Tổng Hợp Đạo Lý*
HT. Đức Nhuận, Vạn Hạnh, Saigon Việt Nam xuất bản lần đầu năm 1961, Viện Triết Lý Việt Nam và Triết Học Thế Giới California xuất bản năm 1999

*“Hoa Nghiêm tối sơ tam thất nhứt,
A Hàm thập nhị, Phương Đẳng bát,
Nhị thập nhị niên Bát Nhã đàm,
Pháp Hoa, Niết Bàn cộng bát niên”*

(Kinh Hoa Nghiêm)

3.12. Đức Phật chuẩn bị thị hiện Niết Bàn

Tại Cápala, Đức Phật đã công bố để đại chúng biết là, ba tháng nữa Ngài sẽ thị hiện Niết Bàn. Tôn giả Sāriputta (Xá Lợi Tử) quán chiếu và biết tuổi thọ của Ngài chỉ còn 7 ngày nữa nên đã đến để đánh lễ Đức Phật lần cuối và xin phép Đức Phật tịch diệt trước. Sau đó vào ngày rằm tháng 10 (âm lịch) Tôn giả Sāriputta tịch diệt Niết Bàn tại làng Upatissa, gần Nàlanda ngày nay.

Sau khi Ngài Sāriputta thị tịch, Tôn giả Māhāmoggallāna (Đại Mục Kiền Liên) bay đến đánh lễ xin phép Đức Phật tịch diệt trước.

Ngài Đại Mục Kiền Liên (Mahāmoggallāna) đã tịch diệt vào ngày 30 tháng 10 (âm lịch), tại làng Kaḷasilā ở xứ Magadha. Sau 49 năm thuyết pháp độ sinh, Đức Phật nhận thấy con đường giáo hóa đã viên mãn, vì để khai thị lẽ vô thường, Đức Phật đã cân nhắc thời gian thích hợp để xả bỏ báo thân. Ngài chọn khu rừng hoang vu ít người biết đến để thị hiện nhập Niết bàn.

Khi nghe Đức Phật sắp thị hiện Niết bàn ai cũng buồn khổ. Do vậy, Đức Phật đã thuyết giảng về lẽ vô thường sinh diệt tại thành Vesālī và đưa mắt nhìn thành Vesālī lần cuối rồi cùng các thầy Tỳ kheo đi về Kusinara (Câu thi na). Dọc đường, Đức Phật đã dừng chân tại Pava và nhận món sūkasamaddhara (nấm

rừng) do người thợ rèn Cunda (Thuần Đà) phát tâm cúng dường và tiếp tục đến rừng Kusinara, ngày nay là Kasia thuộc quận Deoria, tiểu bang Utta Pradesh, Ấn Độ, cách Pava khoảng 9 cây số.

3.13. Đức Phật thị hiện nhập Niết Bàn

Tại Kusinara, Đức Phật đã nằm an nhiên giữa hai cây Sala, đầu quay về hướng Bắc. Sau khi đệ Tôn giả Subhadda, người đệ tử xuất gia sau cùng, hướng về đại chúng, Đức Phật đã nói lời Di Giáo rằng:

“Ta nay đã già, tám mươi tuổi rồi, đến lúc vẫy chào với cuộc đời này. Thân thể của Ta như cỗ xe già, còn chạy được là nhờ dây chằng chịt. Khi Ta không còn tác ý đến tướng, thì các cảm giác sẽ không khởi lên, Ta chứng, an trú tâm định vô tướng, lúc ấy thân Ta vô cùng thoải mái.”

“Này các đệ tử, Ta đã giảng pháp, không hề phân biệt, không hề dấu giữ trong tay điều gì. Ta không nghĩ rằng Ta là lãnh đạo của cả Tăng Đoàn, Tăng Đoàn phải chịu hướng dẫn của ta. Ta đã công bố con đường giác ngộ.

“Này các đệ tử, mỗi người tự mình thấp đuốc mà đi, hãy tự nương tựa, chớ nương gì khác. Hãy dùng Chánh pháp làm ngọn đèn soi, hãy dùng chánh pháp làm chỗ nương tựa, chớ nương tựa vào chỗ nào khác.

Nương tựa vào pháp được hiểu như sau. Đối với thân thể, cảm giác, tâm hành và các ý niệm thì nên quán chiếu, tinh tấn, tỉnh giác, chánh niệm hiện tiền, nhiếp phục tham ái, không còn sầu bi.”¹⁹

19 Kinh Đại Bát-Niết-Bàn, thuộc Kinh Trường bộ 16, HT Thích Minh Châu dịch.

Sau khi dạy lời Di giáo, Đức Phật bảo Tôn giả Ananda báo cho dân chúng bộ tộc Malla biết là Ngài sẽ thị hiện nhập Niết bàn trong đêm nay. Đức Phật đã thị hiện niết bàn trong những năm đầu dưới triều đại của vua Ajatasatru, người kế vị vua Bimbisara đó là năm 554 trước Tây lịch, trụ thế 80 tuổi, giữa sự kính tiếc vô bờ của vô lượng thánh chúng trời, người...

Sau khi Đức Phật thị hiện Niết bàn, Tôn giả Maha Kassapa (Ma ha Ca Diếp) và đại chúng đã cung thỉnh Kim thân của Đức Phật đến Makutabandhana để mọi người chiêm bái và cử hành lễ Trà tỳ.

3.14. Lưu bố Xá Lợi

Sau khi Đức Phật thị hiện nhập niết bàn, lễ Trà tỳ kim thân của Ngài đã được long trọng cử hành và Xá Lợi của Ngài được phân chia thành 8 phần như Kinh Đại Bát Niết Bàn ghi rõ:

1. Vương quốc Magadha (Ma-kiệt-Đà) xây tháp thờ xá lợi Phật ở Rajagriha;
2. Vương quốc Licchavi ở Vesàli, xây tháp ở Vesali;
3. Vương quốc dòng họ Sakya ở Kapillavathu, xây tháp ở Mungali;
4. Vương quốc Buliya xây tháp ở Allakappa;
5. Vương quốc Koliya, xây tháp ở Ràmagàma;
6. Bộ tộc Mala nhận 2 phần Xá lợi, xây một tháp ở thủ đô Pàva và một tháp tại Kusinagar.
7. Người Ba La môn Dona ở Vethadipa xin thỉnh cái chậu vàng dùng để chia xá lợi, đem về xây tháp thờ khu trong vườn nhà mình.
8. Sứ giả vương quốc Maurya ở Pipphalirana vì đến

trễ, nên xin thỉnh phần tro còn lại về xây tháp thờ tại thủ-đô Pippalivana.

Ba thế kỷ sau, Đại đế Ashoka (A Dục Vương) đã thu thập các Xá lợi của Đức Phật và xây dựng 84.000 ngôi tháp để tôn thờ.

III. THỜI KỲ SAU ĐỨC PHẬT THỊ TỊCH

1. Đại hội kết tập kinh điển lần I

1.1. Nguyên nhân kết tập kinh điển

Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất được triệu tập ba tháng sau khi Đức Phật thị hiện nhập Niết Bàn, trong năm 543 trước Tây-lịch, do Vua A-Xà-Thế bảo trợ.

Nguyên nhân chính yếu khiến cho Trưởng Lão Ma-ha Ca-Diếp, một trong 10 đại đệ tử của Đức Phật đã triệu tập Đại Hội này lý do là vì trên đường đến Kusinàrà để đánh lễ Đức Phật lần cuối cùng, trong khi nhiều vị tỳ-kheo buồn rầu thương tiếc khi nghe Đức Phật thị tịch thì Trưởng lão Ma ha Ca Diếp đã nghe những lời nói sai lầm từ Tỳ kheo Upananda (Bạt-Nan-Đà), một người gia nhập Tăng đoàn khi đã lớn tuổi, rằng là: *“Quý huynh đệ ơi, đừng buồn rầu than khóc nữa. Chúng ta đã thoát khỏi sự kiểm chế của vị đại Sa-Môn (chỉ Đức Phật) rồi. Vì vị ấy thường bảo chúng ta được phép làm điều này, không được phép làm điều kia, phải học những điều này, không nên học những điều nọ, thật phiền toái. Bây giờ chúng ta có thể làm những gì mình ưa thích và không phải làm những gì mình không ưa thích, không còn bị ai ngăn cản nữa.”*

Ta nghe lời nói ấy, cảm thấy đau đớn và lo âu. Ngày nay, tuy Phật đã thị hiện Niết bàn, nhưng giới luật giá trị vẫn còn đó, chúng ta phải hợp sức kết tập lại giới luật chớ để cho Bạt Nan Đà cấu kết cùng bè đảng phá hoại chánh pháp.

Các thầy Tỳ kheo đều tán đồng lời nói của Tôn giả Ma ha Ca Diếp, và thưa rằng: *“Thưa trưởng lão, Tôn giả Ananda thường hầu cận Thế Tôn, Thầy ấy thông tuệ, nghe nhiều, gìn giữ kho tàng chánh pháp đầy đủ, nay ta nên mời Thầy vào trong số những người kết tập kinh tạng.”*

Tôn giả Ma ha Ca Diếp liền bảo: *“Tôn giả Ananda còn ở địa vị cần phải học (hữu học), còn bị tham ái, sân hận, si mê và sợ hãi chi phối, không nên cho tham dự.”*

Lúc ấy tôn giả Ananda đang ở tại thành Tỳ Xá Ly, ngày đêm thường thuyết pháp cho 4 chúng. Mọi người nghe pháp đông đúc chẳng kém gì khi Phật tại thế. Tại đây, có một thầy Tỳ kheo người xứ Bạt Kỳ đang ngồi thiền trên lầu, vì không khí ồn ào, không thể nhập vào tam muội giải thoát, nên đã quán chiếu để xem Tôn giả Ananda đã giác ngộ hay chưa, nhờ vậy đã thấy rằng, Tôn giả Ananda còn ở bậc hữu học, nên liền đến chỗ Tôn giả Ananda, đọc lên bài kệ rằng:

*“Ngồi dưới chỗ cây vắng
 Tâm hướng đến Niết bàn.
 Thiền định chớ phóng dật
 Nói nhiều có ích chi?”*

Tôn giả Ananda nghe vị Tỳ kheo ấy đọc kệ như vậy, lại biết việc Tôn giả Ma ha Ca Diếp không cho

mình tham dự Đại hội kết tập kinh tạng nên đầu đêm, giữa đêm và cuối đêm đều siêng năng đi kinh hành, mong cầu được giải thoát, nhưng vẫn chưa đạt được. Đến lúc nửa đêm, thân thể mỗi mệt cực độ, định nằm nghỉ một chút, liền nghiêng đầu xuống gối, khi đầu vừa chạm gối, thì bỗng dừng dứt hết lậu hoặc. Các thầy Tỳ kheo biết thế nên thưa với Tôn giả Ma ha Ca Diếp: *“Đêm qua Tôn giả Ananda đã giải thoát, nên cho Tôn giả vào trong số những người kết tập kinh tạng.”* Tôn giả Ma ha Ca Diếp liền chấp nhận đề nghị ấy. Tôn giả Ma ha Ca Diếp đã chọn thành Vương Xá làm nơi kết tập; vì ở đây có đầy đủ các phương tiện và thực phẩm.

1.2. Địa điểm đại hội kết tập

Được sự đồng thuận của các Thầy Tỳ kheo, Đại Hội đã được triệu tập 3 tháng sau khi Đức Phật thị hiện nhập Niết Bàn, vào năm 543 trước Tây-lịch, do Vua A-Xà-Thế bảo trợ.

Dưới sự chủ tọa của Trưởng Lão Ma-Ha Ca-Diếp, 500 vị đại đệ tử của Đức Phật đã tụ họp thành một Hội đồng để kết tập kinh văn và giới luật. Vì vậy, Đại hội này còn được gọi là Ngũ Bách Kết Tập (Pancasatika) được tổ chức tại hang động Rājagṛha. Đại hội Kết tập này, được các Trưởng lão sau đây chủ trì:

1. Trưởng lão A Nhã Kiều Trần Như làm đệ nhất Thượng tọa
2. Phú Lô Na làm đệ nhị Thượng tọa
3. Đàm Di làm đệ tam Thượng tọa
4. Đà Bà Ca Diếp làm đệ tứ Thượng tọa
5. Bạt Đà Ca Diếp làm đệ ngũ Thượng tọa

6. Đại Ca Diếp làm đệ lục Thượng tọa
7. Ưu Ba Ly làm đệ thất Thượng tọa
8. A Na Luật làm đệ bát Thượng tọa.²⁰

1.3. Hai sự kiện quan trọng nhất trong đại hội kết tập thứ nhất

Việc đầu tiên mà Trưởng lão Ma-Ha Ca-Diếp thi hành là hỏi vị Tỳ Kheo am hiểu tường tận nhất về giới luật đó là Tôn giả Ưu-Ba-Li (Upali), do đó tôn giả Ưu Ba Ly đã trùng tuyên những giới luật mà Đức Phật đã chế định.

Sau đó, Trưởng Lão Ma-Ha Ca-Diếp giao phó cho Tôn-Giả Ananda trùng tuyên những bài thuyết pháp của Đức Phật để đại hội lắng nghe. Ngài Ananda nhớ từng địa điểm nơi Đức Phật thuyết pháp, thánh giả là những ai và Đức Phật đã giảng về vấn đề gì. Ngài có trí nhớ siêu phàm và đã trả lời đầy đủ những câu hỏi của Trưởng lão Ma-Ha Ca-Diếp cùng những Tôn giả khác tham dự đại hội liên quan đến những bài thuyết pháp của Đức Phật. Sau đó, toàn thể Đại hội đã tán thành rằng những lời thuật lại của ngài Ananda đích thực là những lời thuyết giảng của Đức Thế-Tôn.

Có những vấn đề được nêu lên sôi nổi trong Đại hội. Đó là sự tranh luận về một số các điều luật “nhỏ nhặt” mà ngài Ananda thuật lại rằng: trước khi Đức Phật thị hiện nhập Niết bàn Đức Phật dạy, có thể tu chính nếu Tăng đoàn thấy không thích hợp. Sự việc này cho thấy Đức Phật đã ý thức được rằng, việc tuân thủ giới luật một cách cứng nhắc và đem áp dụng cho tất cả mọi

20 *Ngũ phần luật*, Đại tạng kinh. 1421, tr 190b-192a

người trong mọi thời đại là điều không hợp lý, Ngài coi giới luật chỉ là phương tiện, chứ không phải là mục đích cứu cánh.

Nhưng, khi Trưởng Lão Ma-ha Ca Diếp hỏi ngài Ananda về nguyên tắc do đức Phật đã dạy để xét “*thế nào là điều luật nhỏ nhất*”, thì ngài Ananda thú thật rằng chưa nghe Phật nói, nên không thể trả lời được. Ngài Ananda nhận lỗi, vì ngài đã sơ ý, không hỏi Đức Phật về những nguyên tắc ấn định các điều luật nhỏ nhất ấy.

Đa số ý kiến của các vị Tỳ Kheo trong đại hội về vấn đề này không giống nhau. Vì không thể xác định những điều nào là giới luật nhỏ nhất để có thể tu chính. Sau cùng Trưởng Lão Ma-ha Ca Diếp phải quyết định rằng cần nên giữ đúng tất cả những giới luật do Đức Phật chế định.

Trưởng lão Ma-ha Ca Diếp đặc biệt nhấn mạnh rằng: “*Trong khi Đức Phật mới thị tịch, nếu các đệ tử bắt đầu xét lại lời răn này hoặc hủy bỏ điều luật kia, thì người đời sẽ dị nghị, họ sẽ nghĩ rằng đệ tử của Đức Phật muốn giảm bớt luật lệ để được tự do sau khi ngài nhập Niết Bàn. Vì vậy, điều nào đức Phật đã khai thị thì đệ tử của Phật phải tuyệt đối phụng trì, không được phân biệt khinh trọng.*”

Toàn thể Đại hội đã tán thành ý kiến của Trưởng lão Ma Ha Ca Diếp.

Sau khi Đại hội kết tập kinh điển Phật giáo lần thứ I kết thúc, địa vị của Trưởng lão Ma-ha Ca Diếp trong Tăng đoàn ngày càng trở nên trọng đại hơn. Trong lịch

sử Phật giáo, Trưởng lão Ma-ha Ca Diếp đã được coi như là vị Thượng thủ đầu tiên. Không những ngài là vị Sa-môn kỳ cựu nhất mà còn là vị Trưởng lão lớn tuổi nhất trong hàng các đại đệ tử của Đức Phật.

• **Trưởng Lão Ma-Ha Ca-diếp khiển trách Tôn Giả Ananda**

Trong kỳ đại hội này có một sự việc đáng chú ý, đó là việc Trưởng lão Ma-Ha-Ca-Diếp khiển trách tôn giả Ananda – người đã làm thị giả cho Đức Phật suốt 25 năm sau cùng trong đời của Đức Phật. Trưởng lão nêu các tội và nói rằng ngài Ananda cần phải sám hối.

Tôn giả Ananda đã viện dẫn những lý do tại sao Tôn giả đã hành động như vậy và, Tôn giả không thừa nhận mình có tội, nhưng sau đó vẫn sám hối. Các lỗi mà Trưởng lão Ma ha Ca Diếp đã nêu gồm có:

a. Không hỏi Đức Phật những giới luật nào là nhỏ nhất để có thể thay đổi.

- Lý do: Vì thấy thân Phật đang bất an, sợ làm náo loạn Ngài.

b. Khi vá Tăng y cho Đức Phật đã dùng chân đạp lên.

- Lý do: Không có ai cầm y trong khi có gió nên phải dùng chân để giữ lại.

c. Xin Phật cho nữ giới xuất gia

- Lý do: Bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề Cô Đàm Di từng nuôi dưỡng Thế Tôn đến trưởng thành, rồi Ngài đi xuất gia mà thành Chánh giác, do vậy không thể quên công ơn của bà.

d. Không cung thỉnh Phật trụ thế lâu dài hơn mặc

dù biết rằng Đức Phật có khả năng kéo dài đời sống ở thế gian.

- Lý do: Không phải vì không muốn tỉnh Phật trụ thế lâu dài mà vì ác ma Ba Tuần che mờ tâm trí.

e. Không lấy nước cho Phật dù rằng Phật đã 3 lần nhờ giúp.

- Lý do: Có 500 chiếc xe vừa đi qua sông làm cho nước rất nhơ bẩn, không thể uống được.

g. Đã cho phép nữ giới lễ Xá lợi Phật trước mọi người.

- Lý do: Vì trời sắp tối, sợ họ vào thành không kịp, nên mới cho phép.

• **Tại sao Tôn giả Ananda phải trùng tuyên Kinh Luật tức đọc thuộc lòng những lời Phật dạy?**

Trải qua 49 năm hoằng hóa, những giáo pháp do Đức Phật khai thị đã không được ghi lại bằng văn tự. Mãi đến 3 thế kỷ sau kể từ ngày Đức Phật thị hiện nhập Niết bàn, những lời dạy của Ngài mới được viết trên những chiếc lá Bối. Không phải vào thời kỳ đó ở Ấn Độ chưa có chữ viết, vì trên thực tế, kinh Vệ Đà của Bà La Môn giáo đã được ghi chép bằng chữ Phạn từ trước khi đức Phật thị hiện.

Những vị đệ tử lớn của Đức Phật như:

Tôn giả Xá Lợi Phất (舍利弗, sa. *Śāriputra*, pi. *Sāriputta*) hay Tôn giả Đại Mục Kiền Liên (sa. *Mahāmaudgalyāyana*, pi. *Mahāmoggallāna*) trước khi phát tâm quy y theo Phật đều thuộc dòng dõi Bà la môn, mỗi vị có cả hàng trăm đệ tử, Tôn giả Đại Ca Diếp (महाकश्यप, *Mahākāśyapa*, *Mahakassapa*) và

nhiều vị khác cũng thế, tất nhiên các vị ấy đều rất giỏi tiếng Sanscrit, nhưng lý do mà những lời dạy của Đức Phật đã không được ghi chép lại đã được nêu rõ trong Tạng Luật của nhiều Bộ phái như sau:

“Bấy giờ có hai anh em Bà La Môn xin xuất gia theo Phật. Họ yêu cầu Ngài cho phép họ tụng, đọc những lời Ngài dạy theo kiểu tụng đọc kinh điển Vệ Đà mà họ đã quen đọc, họ cũng yêu cầu sử dụng tiếng Sanscrit và sắp xếp câu văn thế nào cho hoa mỹ như cách hành văn của Sanscrit trong kinh điển ấy.”

Nhưng Đức Phật thường dạy rằng, việc tu học không cần dựa vào văn chương hoa mỹ mà chính là sự thâm nhập giáo nghĩa. Kinh Kim Cang dạy rằng:

*“Nhược dĩ sắc kiến ngã,
Dĩ âm thanh cầu ngã,
Thị nhân hành tà đạo,
Bất năng kiến Như Lai.”*

Có nghĩa là:

*“Nếu dùng sắc thấy ta,
Dùng âm thanh cầu ta,
Người ấy hành đạo tà,
Không thể thấy Như Lai.”*

Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ nhất đã kéo dài trong 7 tháng.

1.4. Khởi nguyên của Luật tạng

Luật tạng (Virayapjitaka) được khởi nguyên, lẽ dĩ nhiên là có từ lúc Đức Thích Tôn còn tại thế. Đức Thích Tôn lúc ban đầu thuyết pháp, Ngài không chia ra Luật

và Pháp. Luật và Pháp được phân chia rõ rệt là bắt đầu từ lần Kết Tập thứ I.

Thời kỳ Kết tập Luật tạng lần thứ I là nguyên hình giới bản, gồm những điều kiện căn bản về quy định của Tăng Đoàn. Sau này, các bậc Kỳ túc Trưởng lão trong Giáo đoàn, lại căn cứ vào nguyên hình giới bản, chú thích và quy định lại làm cho phức tạp hơn.

1.4.1. Kinh tạng khởi nguyên

Ngay sau khi thành đạo Đức Phật đã thuyết giảng các Kinh, cụ thể là Kinh Hoa Nghiêm và Kinh Chuyển Pháp Luân, tuy nhiên,

“Nội dung về Kinh tạng (Sùtrapitaka) Kết tập lần thứ nhất là kinh điển A Hàm, chỉ là những ký lục về sự thuyết pháp và sinh hoạt của Đức Thích Tôn khi còn tại thế, và ký lục sinh hoạt của các đệ tử Ngài.

Kinh điển A Hàm gồm có bốn bộ:

1. Kinh Trường A Hàm (Digha àgama)
2. Kinh Trung A Hàm (Majjhima àgama)
3. Kinh Tăng Nhất A Hàm (Ànguttara àgama)
4. Kinh Tạp A Hàm (Samyutta àgama).

Vậy Kinh tạng khởi nguyên cũng từ thời kỳ Kết tập lần thứ nhất. Thời kỳ Kết tập lần thứ nhất lẽ dĩ nhiên là chỉ có Luật tạng và Kinh tạng, còn Luận tạng hãy ở thời kỳ chưa thành lập.”²¹

Theo truyền thống Nam tông thì, Kinh Tạng Pāli được chia thành năm bộ kinh (*Pañca nikāya*):

21 *Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ*, Sa Môn Thích Thanh Kiểm, in năm 1989, tr. 40, 41.

1. Trường Bộ (*Dīgha nikāya*);
2. Trung Bộ (*Majjhima nikāya*);
3. Tương Ưng Bộ (*Samyutta nikāya*);
4. Tăng Chi Bộ (*Anguttara nikāya*);
5. Tiểu Bộ Kinh (*Khudhaka nikāya*).

2. Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ II

2.1. Nguyên nhân triệu tập Đại Hội

Một ngày nọ, Trưởng Lão Da-Sà (Yassa) thuộc khối Tỳ-kheo miền Tây Ấn-Độ, đi tuần du sang miền Đông và đến thăm thành Tỳ-Xá-Ly. Ngài chứng kiến chư vị Tỳ-kheo ở đây đã thay đổi 10 giới luật do Đức Phật chế định. Đó là những giới luật đã được duy trì từ Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Nhất và đã được chư vị Tỳ-kheo ở miền Tây Ấn-Độ hành trì nghiêm mật.

Tưởng lão Da Sá lo ngại rằng, việc sửa đổi giới luật như vậy, nếu không ngăn chặn thì sẽ rất có thể đưa dẫn đến tình trạng băng hoại Tăng Đoàn. Vì vậy, ngài đã khuyên chư vị Tỳ-kheo ở Tỳ-Xá-Ly là hãy sám hối và thực hành theo đúng giới luật. Đồng thời, ngài cũng khuyên dân chúng địa phương đừng cúng dường vàng bạc cho các thầy Tỳ-kheo. Nhưng chư vị Tỳ-kheo ở đây lý luận rằng, việc tu chính một số giới luật nhỏ nhặt là những điều thích hợp đối với văn hóa và phong tục nơi đây. Mâu thuẫn không thể giải quyết, do vậy ngài Da Sá đã rời khỏi nơi này.

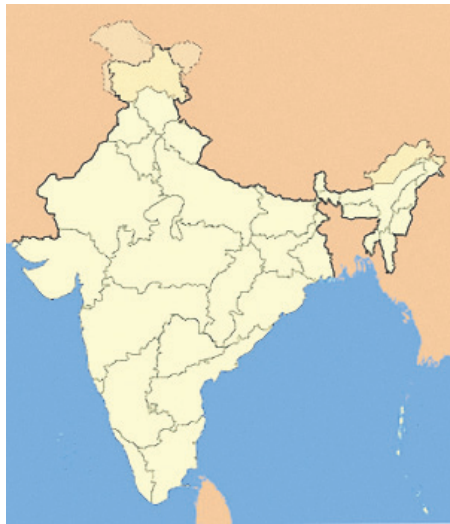
Trưởng Lão Da Sá sau đó đi đến nhiều vùng khác nhau để tiếp xúc và trao đổi với những người am hiểu Phật pháp nhằm mục đích xem xét các hành vi vi phạm giới luật có thể chấp nhận được hay không.

Xứ Ấn-Độ rộng lớn, thời xưa giao thông khó khăn. Tăng đoàn tụ tập thành hai khối chính yếu: một khối ở miền Tây và một khối ở miền Đông.

Những ý kiến xung khắc nhau giữa hai khối miền Tây và miền Đông về giới luật đã dẫn tới việc triệu tập Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ II.

2.2. Địa điểm Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ II

Xuất phát từ sự bất đồng về cách lý giải của một số vị Tỳ kheo đối với giới luật do Đức Phật chế định. Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ II đã được triệu tập tại Tỳ-Xá-Lý (Vaishali, Vaiśālī), ngày nay thuộc tiểu bang Bihar, miền Bắc Ấn Độ, 100 năm



sau khi Đức Phật thị hiện nhập niết bàn. Số lượng Đại biểu tham dự Đại Hội này có 700 vị. Đại Hội còn được gọi là Thất Bách Kết Tập.

Người bảo trợ cho Đại Hội này là vua Kalasoka. Chủ trì Đại Hội gồm có 8 vị. Phật giáo ở hệ phía Tây gồm 4 vị là quý Ngài Vevata, Sambhuta Sanavasi, Yasa và Sumana. Phật giáo ở hệ phía Đông 4 vị là quý Ngài Sabhikami, Salha, Khujjasobhita và Sasabhamika.

Khối ở miền Tây gồm những vị Tỳ-kheo “*bảo thủ*” và khối ở miền Đông gồm những vị Tỳ-kheo “*cấp tiến*” thuộc bộ tộc Bạt-Kỳ (Vajji) đang tu trong thành Tỳ-Xá-Ly. Chư vị Tỳ-kheo này đã đề xướng việc sửa đổi “*Mười Giới Luật*” dành cho chúng Tỳ-kheo để thích ứng với những thay đổi trong xã hội, sau một thế kỷ kể từ khi Đức Phật nhập Niết Bàn. Chư vị Tỳ-kheo này thấy rằng, một số giới luật đã trở thành không thích ứng đối với thời đại của họ. Vì vậy, chư vị đề nghị cho Tỳ-kheo được phép thực hiện 10 giới luật với một số thay đổi. 10 giới luật do chư vị Tỳ-kheo ở miền Đông đề nghị thay đổi gồm có:

1. Các Tỳ-kheo có thể dự trữ muối để dùng khi cần. (Diêm tịnh – Singilona kappa). Điều này trái với giới luật Ba-Dật-Đề (Pacittiya) thứ 38 cấm tích trữ thực phẩm.
2. Các Tỳ-kheo có thể thọ trai sau giờ Ngọ (Chỉ Tịnh – Dvangula kappa). Điều này trái với giới luật Ba-Dật-Đề thứ 37 cấm ăn sau giờ Ngọ.
3. Tỳ-kheo có thể đi khất thực tại một nơi khác sau khi đã thọ trai (Tụ Lạc Gian Tịnh – Gamantara kappa). Điều này trái với giới luật Ba-Dật-Đề thứ 35 cấm ăn quá nhiều.
4. Được phép thực hiện nghi thức BỐ-Tát (Uposatha) vào ngày mùng một và ngày rằm âm lịch, tại các nơi khác nhau trong cùng một trụ xứ (Trụ Xứ Tịnh – Avasa kappa), đây là điều cấm trong Đại Phẩm của Luật Tạng.
5. Có thể yêu cầu chấp nhận một hành động, sau khi đã thi hành. Tùy Ý Tịnh (Anumati kappa). Điều này vi phạm quy luật.

6. Có thể chấp nhận những điều do các bậc trưởng thượng bảo làm dù trái với giới luật (Cửu Trụ Tịnh – Acinna kappa)
7. Được phép dùng sữa sau bữa ăn trưa. (Sinh Hòa Hợp Tịnh – Amathita kappa) Điều này trái với giới luật Ba-Dật-Đề thứ 35 cấm ăn quá nhiều.
8. Được phép uống nước thực vật lên men nhưng chưa thành rượu mạnh. (Thủy Tịnh – Jalogim patum). Điều này trái với giới luật Ba-Dật-Đề thứ 51 cấm uống rượu.
9. Dùng tọa cụ có may thêm biên và không đúng kích thước (Bất Ích Lũ Ni Sư Đàn Tịnh – Adasakam Nisidanam). Điều này trái với giới luật Ba-Dật-Đề thứ 89.
10. Nhận vàng và bạc cúng dường (Kim Tiền Tịnh – Jatarupajatam). Điều này trái với điều qui định thứ 18 trong số 250 giới luật dành cho Tỳ-kheo.

Những đề nghị tu chính giới luật của khối Tỳ-kheo miền Đông đã không được đa số chư Tỳ-kheo tham dự Đại Hội tán thành vì đa số chư vị Tỳ-kheo này coi đó là “Mười Điều Phi Pháp.”

Nhưng khối Tỳ-kheo Bạt Kỳ không chấp nhận phán quyết đó nên đã vận động để triệu tập một Đại Hội Kết Tập khác với khoảng 10,000 đại biểu tham dự gồm nhiều thành phần, trong đó có người bình thường (Prthagjana), bậc hữu học (Saiksa), bậc vô học (Asaika), bậc Tam Minh (Traividya), bậc Lục Thông (Sadbhajna), Balaprapta và Vasibhuta với danh xưng là “Hội Nghị Đại Chúng.”

2.3. Kết quả Đại Hội Kết Tập

Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ II đã dẫn tới kết quả phân chia Tăng đoàn thành hai bộ phái: “Trường Lão Bộ” (Theravada) và “Đại Chúng Bộ” (Mahasanghika).

2.4. Những nguyên nhân dẫn tới phân chia

Trong thời kỳ sơ khai, tín đồ của Đức Phật gồm những nhóm Phật tử hầu như biệt lập ở những nơi xa cách nhau khắp nơi tại Ấn-Độ, vì thời đó chưa có những phương tiện giao thông và thông tin đại chúng. Việc phân hóa là trái với tinh thần hòa hợp thanh tịnh, tuy nhiên, nếu đi khác đường nhưng cùng mục đích thì điều đó đã được Đức Phật khuyến tấn.

“Này các Tỷ kheo! Như Lai đã giải thoát mọi ràng buộc thế gian và xuất thế gian, các ông cũng vậy... Này các Tỷ kheo, hãy đi vì lợi lạc của nhiều người, vì hạnh phúc của số đông, vì lòng lân mẫn đối với thế gian, vì lợi lạc, vì hạnh phúc của trời và người. Các thầy hãy đi, nhưng đừng đi hai người cùng một hướng, hãy đi mỗi người một ngã, hãy truyền bá chánh pháp. Này các Tỷ kheo, chánh pháp toàn thiện ở phần đầu, phần giữa cũng như phần cuối, cả trong ý tứ và lời văn. Hãy tuyên bố về cuộc sống toàn thiện và thanh tịnh... Chính Như Lai cũng đi, Như lai sẽ đi về hướng Uruvela (Ưu Lô Tàn Loa) ở Sanànigàma để hoằng dương giáo pháp. Hãy phát lên ngọn cờ của bậc thiện trí, hãy truyền dạy giáo pháp cao siêu, hãy mang lại sự tốt đẹp cho người khác; được vậy, là các ông đã hoàn tất nhiệm vụ.” (Mahavagga – Đại Phẩm 19, 20).

Đức Phật, chỉ luôn luôn khuyên đệ tử là hãy tuân theo Giáo Pháp, thay vì tuân theo một đạo-sư hoặc một người lãnh đạo nào đó. Đức Phật đặc biệt nhấn mạnh rằng, sau khi ngài thị hiện nhập Niết bàn, hãy lấy Giới luật làm thầy và xem giới luật như người dẫn đường trên lộ trình hướng đến giải thoát giác ngộ.

Trong Kinh Di Giáo, Đức Phật đã dạy rằng: *“Các thầy Tỳ kheo, sau khi Như lai diệt độ, các thầy phải trân trọng tôn kính tịnh giới, như mù tối mà được mắt sáng, nghèo nàn mà được vàng ngọc. Phải biết tịnh giới là đức thầy cao cả của các thầy. Nếu Như lai ở đời thì cũng không khác gì tịnh giới ấy.”* (HT Thích Trí Quang dịch)

Do ảnh hưởng của nề nếp xã hội và tôn giáo thời đó, chư vị Tỳ-kheo thuộc phái Trưởng lão đã đặt mình vào hàng tu sĩ có nề nếp đạo hạnh. Chư vị coi trọng những giới luật do Đức Phật chế định và cho rằng việc sửa đổi giới luật là hành vi thất kính đối với Đức Phật.

Trong khi đó, chư vị Tỳ-kheo Bạt Kỳ chủ trương rằng, giáo pháp vi diệu của Đức Phật dành cho tất cả mọi loài chúng sanh và cho Phật tử các giới, chứ không phải dành riêng cho giới tu sĩ. Chư vị này quan niệm rằng, nếu những tu chính về giới luật không có điều gì vi phạm những nguyên tắc căn bản trong Phật pháp, thì cần nên tu chính cho phù hợp với thời đại và hoàn cảnh xã hội, đồng thời thích ứng với những phong tục tập quán của mỗi địa phương. Chư vị Tỳ kheo này thấy rằng, nếu các hàng Phật tử luôn luôn hành trì nghiêm mật đối với những giáo lý căn bản và thiết cốt của Đức

Phật, thí dụ như Tứ Diệu Đế v.v. đồng thời tuân thủ Tam Tạng Kinh điển thì chư vị có thể áp dụng một cách linh động những nguyên tắc giới luật ít quan trọng.

Các học giả Phật Giáo xét tới sự kiện tại thành phố Vesāli (Tỳ-Xá-Ly) – thủ đô của xứ Licchavi, quê hương của Cư sĩ Vimalakirti (Duy-Ma-Cật), một nhân vật chủ trương cải cách nổi tiếng của Phật giáo. Tỳ Xá Ly vào thời đó là một trung tâm thương mại sầm uất, cho nên dân địa phương có tinh thần cấp tiến hơn những nơi khác. Vì vậy, trong cộng đồng Phật tử dễ phát sinh một phong trào mới. Gồm những người có tinh thần cấp tiến, muốn sửa đổi một số giới luật mà họ nhận thấy không còn phù hợp với thời đại của họ.

Chúng ta nên nhớ, trong Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ I, tôn giả Ananda đã thuật lại lời dạy của Đức Phật trước khi ngài thị tịch Niết Bàn rằng là, sau khi Ngài thị hiện nhập niết bàn, những giới luật nhỏ nhặt có thể sửa đổi để thích nghi với hoàn cảnh.

Sau khi Tăng Đoàn phân chia thành hai phái trong Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ II, về sau này tiến trình phân chia còn tiếp tục thêm nữa, với mười tông phái thuộc Trưởng Lão Bộ và tám phái thuộc Đại Chúng Bộ.

Các học giả Phật Giáo nhận xét rằng, trên quan điểm lịch sử, sự phân chia thành nhiều tông phái là điều không thể tránh khỏi trong bối cảnh Đạo Phật mỗi ngày một lưu bố rộng rãi và phát triển lớn mạnh.

Theo giáo lý Trung Đạo, thì người Phật tử cần giữ sự quân bình giữa hai cực đoan khổ hạnh và giải đãi.

Tùy theo căn cơ và trình độ hiểu biết của người nghe, Đức Phật đã thuyết giảng bằng nhiều phương tiện khác nhau. Những nhóm người và tầng lớp Phật tử khác nhau, cần có những giới luật khác nhau. Sự phát huy hay suy vong của những tông phái Phật giáo đương nhiên phải tùy thuộc vào Luật Nhân-Quả và Nhân-Duyên.

Giáo lý chủ yếu của mỗi tông phái Phật Giáo chỉ là một con đường trong nhiều con đường dẫn tới hiển lộ Phật tánh. Chân lý tối thượng trong giáo pháp vi diệu của Đức Phật siêu việt hơn những gì mà tư tưởng và ngôn ngữ của con người có thể diễn đạt, nhưng mọi Phật tử đều có khả năng chứng ngộ chân lý đó. Đây chính là giáo lý thâm sâu của Nhất Thừa giáo.

3. Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ III

3.1. Nguyên nhân triệu tập Đại Hội

Do sự cung kính và sùng đạo qua nhiệt thành của vua Asoka (A Dục Vương) đã dẫn tới những tệ trạng nghiêm trọng trong Tăng Đoàn. Có một số người ngoại đạo, đã trà trộn vào hàng ngũ Tăng Đoàn không phải cho mục đích vì sự giải thoát của tự thân và tha nhân, cũng không phải vì sự trường tồn của Phật pháp mà chỉ vì nhu cầu lợi dưỡng cá nhân và phe nhóm. Đây là giai đoạn mà ngoại đạo đã trà trộn vào trong Phật giáo để lộng hành thao túng, lũng đoạn khiến cho giới luật do Đức Phật chế định không được phụng trì nghiêm mật; tinh thần lục hòa kính không được thể hiện đúng mức, ngược lại có nhiều phân hóa, bất hòa trong hàng ngũ Tăng Đoàn và, trong suốt 7 năm chư Tăng đã không thể

cử hành lễ Bố tát (Uposatha) nên không thể làm phép Yết ma để xét xử về những việc cần xét xử một cách nghiêm minh đúng như luật định.

Trước tình trạng đó, vua Asoka đã phái một đại thần đến nhắc nhở chư Tăng làm lễ Bố tát, nhưng chư Tăng không thể Bố Tát với những người không thật sự là Tăng nên tình trạng đã không được cải thiện. Vì lệnh vua không được rõ ràng, nên vị đại thần đã sát hại một số Tăng sĩ. Thấy thế, Trưởng lão Moggalliputta-Tissa đã lên tiếng can thiệp. Khi vua Asoka nghe được hung tin này, vua đã vô cùng xúc động đến ngất xỉu, đồng thời hết sức hối hận và lo sợ vì nghĩ rằng mình đã không ban hành lệnh một cách minh bạch nên tạo ra sát nghiệp. Nhất là việc đã liên quan đến vụ sát hại một số vị Tỳ Kheo.

Vua đã đích thân đến thỉnh cầu chư vị Tỳ-Kheo phán xét xem vua có tội hay là vị Đại thần có tội trong vụ sát hại. Tuy nhiên, đã không ai có thể trả lời dứt khoát. Chư vị Tỳ kheo khuyên Vua hãy đến thỉnh ý Trưởng lão Mục-Kiền-Liên Tử Đế Tu, vị cao Tăng đã đạt Tam minh và chứng quả A-La-Hán. Vua liền cử một phái đoàn đến cung thỉnh Trưởng lão Mục-Kiền-Liên Tử Đế Tu. Trưởng Lão Mục Kiền Liên Tử Đế Tu (Moggaliputta-Tissa) không phải là Tôn-Giả Đại Mục-Kiền-Liên (Maha Moggallana Thera), một trong 10 vị đệ tử lớn của Đức Phật. Trưởng lão Mục Kiền Liên Tử Đế Tu sống cùng thời đại với Vua Asoka. Do ảnh hưởng của Ngài, Vua Asoka đã cho Hoàng Tử Mahinda và Công Chúa Sanghamitta xuất gia để gia nhập Tăng Đoàn và hai vị này đã sang đảo quốc Tích-Lan (Sri

Lanka) để truyền bá Phật pháp, nhờ vậy ngày nay hầu hết dân chúng Tích Lan đều là Phật tử.

Vào thời gian xảy ra những xáo trộn quan trọng trong Tăng Đoàn, thì Trưởng lão Mục-Kiền-Liên Tử Đế Tu đang ẩn tu trên núi Adhoganga.

Vì ngài thấy rằng, việc trang nghiêm Tăng Đoàn rất khó khăn, lý do không thể chỉ dùng tăng lệnh mà phải nhờ tới lệnh của vua. Vì vậy, sau khi chứng kiến tình trạng thiếu trang nghiêm, Trưởng lão Mục Kiền Liên Tử Đế Tu quyết định ẩn tu trên núi để tránh xa những vị giả danh tu sĩ. Khi các đoàn sứ giả của vua đến cung thỉnh Trưởng lão về kinh đô thì Ngài từ chối. Cuối cùng, vua tăng gấp đôi số người đi cung thỉnh Trưởng lão rời nơi ẩn cư để trở về kinh đô làm cố vấn cho vua. Theo lời vua dặn, sứ giả thưa với Trưởng lão rằng: *“Bạch ngài, Phật giáo đang có nguy cơ suy tàn, cúi xin ngài hãy bi mẫn chấn hưng và phò trì Phật pháp.”*

Trước lòng thành khẩn của Vua, Trưởng lão Mục Kiền Liên Tử Đế Tu đã hứa khả và lên thuyền về kinh đô gặp Vua. Khi vị cao Tăng tới nơi, Vua đích thân lợi xuống nước đến tận đầu gối để cung đón Ngài.

Sau khi về kinh đô, Trưởng lão Mục-Kiền-Liên Tử Đế Tu nghe vua Asoka kể lại những gì đã xảy ra và Vua hỏi Trưởng lão xem vua có mang tội giết oan các tu sĩ do hành động sai lầm của vị Đại thần hay không.

- Trưởng lão đã hỏi lại vua: *“Lúc đó đại vương có tâm sát hại hay không?”*

- Vua trả lời: *“Đệ tử chỉ mong thực hiện công đức, chứ không có tâm sát hại.”*

- Trưởng Lão khẳng định: “*Nếu không có tâm sát hại thì đại vương vô tội.*”

Trong dịp này, Trưởng lão Mục-Kiền-Liên Tử Đế Tu nhắc lại lời dạy của Đức Phật rằng: “*Này các Tỳ-Kheo, ta nói rằng nghiệp là do có tác ý, chỉ có tác ý mới tạo tác nghiệp.*”

Rồi Trưởng Lão giảng Kinh Bản Sinh cho vua nghe. Sau khi nghe pháp, mọi thắc mắc lo lắng trong lòng của vua đều chuyển hóa. Sau đó, theo lời thỉnh cầu của vua, Trưởng Lão thuyết pháp cho vua nghe suốt 7 ngày liên tục.

Vua thảo luận với Trưởng lão về việc chấn hưng Phật giáo và triệu tập Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ III ngay tức khắc.

3.2. Địa điểm Đại Hội Kết Tập

Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ III, được triệu tập khoảng 250 năm trước Tây lịch, đúng 118 năm kể từ Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ II. Đại Hội Lần Thứ III được tổ chức tại vườn Uyàna, thành Pataliputta, kinh đô Pāṭaliputra, ở nước Magadha (Ma-Kiệt-Đà),²² ngày nay là thành phố Patna, do Vua Asoka bảo trợ. Đại Hội kéo dài khoảng 9 tháng, dưới sự chủ tọa của ngài Moggaliputta-Tissa (Mục-kiền-liên-tử Đế-tu, 目犍連子帝須, S. Maudgaliputra Tizya). Số lượng Đại biểu tham dự là 1000 vị Tỳ-Kheo tinh thông Phật pháp và giới luật trong tổng số

22 “*Asoka – The Great Upāsaka.*” In Anuradha Seneviratna (ed.). King Asoka and Buddhism: Historical and Literary Studies. Buddhist Publication Society. Gombrich 1995, p.7.

khoảng 60.000 tỳ kheo tham dự – để phụ trách việc tụng đọc giáo pháp và giới luật.²³

Mục đích của Đại Hội là ngăn chặn việc đem giáo luật của ngoại đạo giảng dạy cho tín đồ, nhằm tránh sự rạn nứt trong Tăng Đoàn. Vua Asoka, đã đích thân chất vấn về kiến giải Phật Pháp đối với một số các thầy Tỳ-Kheo trong Đại Hội này, để giúp cho Tăng Đoàn được trang nghiêm tốt đẹp.

3.3. Kết quả Đại Hội

Tại Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần Thứ III này, Trưởng lão Mục-Kiền-Liên Tử Đế Tu đã soạn thảo bộ Thuyết Sự Luận (Kathavatthu)²⁴ để phản bác một số những quan điểm thiếu chuẩn xác, nhằm duy trì sự thuần khiết của Phật Pháp.

Bộ Luận này có 23 chương, bao gồm những luận thuyết về những quan điểm triết lý bị coi là lệch lạc. Thuyết Sự Luận là cuốn luận thứ 5 trong số 7 cuốn luận thuộc Luận bộ (Abhidhamma) trong Tam Tạng (Pitaka).

Đã có giả thuyết cho rằng, Tam tạng Kinh điển của Phật giáo được bắt đầu ghi chép trong Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ III này.²⁵

23 “*Images of Asoka: Some Indian and Sri Lankan Legends and their Development.*” In Anuradha Seneviratna (ed.). *King Asoka and Buddhism: Historical and Literary Studies.* Buddhist Publication Society, Strong, John S. 1995, p.143.

24 “*Asoka – The Great Upāsaka.*” In Anuradha Seneviratna (ed.). *King Asoka and Buddhism: Historical and Literary Studies.* Buddhist Publication Society. Gombrich, Richard, 1995, p.8.

25 W. Rahula, *History of Buddhism in Ceylon,* Buddhist Cultural Centre, Sri Lanka, 1956.

Trưởng Lão Mục-Kiền-Liên Tử Đế Tu dự kiến, trong tương lai Phật Giáo ở các quốc gia ngoài Ấn Độ sẽ hưng thịnh hơn tại Ấn độ. Vì thế, ngài đã cùng với vua Asoka cử những vị cao Tăng đi truyền bá Phật pháp khắp các xứ lân bang.

Do vậy, một trong những thành quả tốt đẹp và quan trọng nhất do Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ III đem lại là sau khi Đại Hội kết thúc, Vua Asoka cử những phái đoàn gồm các vị Tỳ-Kheo tinh thông Phật Pháp và giới luật đi đến những nơi cách xa Ấn Độ để truyền bá đạo Phật trong đó bao gồm người con trai của vua là Thái tử Mahinda. Những quốc gia được vua Asoka phái người đến để truyền bá chánh pháp có Tích-Lan, Miến Điện, Thái Lan, Việt Nam, Kashmir, vùng chân núi Hy-Mã-Lạp-Sơn và, vua Asoka cũng gửi sứ giả Như Lai đến tận Syria và Egypt (Hy Lạp) ở Âu Châu để xiển dương chánh pháp.

4. Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ IV

Đại Hội Kết Tập kinh điển lần thứ IV được tổ chức tại hai thời điểm khác nhau:

- Tại Sri Lanka vào năm 29 trước Tây Lịch ở thế kỷ thứ I, do Thượng Tọa Bộ (Theravada) triệu tập và Quốc Vương Vattagamani bảo trợ.²⁶
- Tại Kashmir, Ấn Độ vào thế kỷ thứ I sau Tây Lịch, do phái Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada) triệu tập.

26 “Đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư”, Bhikkhu Suvijjo, Tạp chí Phật giáo Nguyên thủy, số 05 (tháng 02/2011), tr 42-43.

Đại Hội ở Kashmir được bảo trợ bởi Đại-Đế Kanishka đã đưa đến kết quả là hình thành Phái Đại thừa (Mahayana). Dưới thời Đại-Đế Kanishka, một bậc minh quân nhưng cũng là một Phật tử thuần thành đã hết lòng bảo hộ Phật giáo. Phật giáo trong triều đại của vị minh quân này được xem như thời kỳ vàng son hưng thịnh. Những Phật tử Bắc tông coi công đức của vị vua này đối Phật giáo cũng vĩ đại không kém gì công đức của Đại Đế Asoka.

Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Thứ IV ở Sri Lanka đã kéo dài 3 năm và, đây là lần đầu tiên một Đại Hội Kết Tập Kinh Điển được triệu tập ở ngoài nước Ấn Độ.

Nhờ Đại Hội Kết Tập này, Tam Tạng kinh điển do Tôn-Giả Mahinda, con của Vua Asoka và chư vị Tỳ-Kheo từ Ấn Độ sang Sri Lanka đã được chép lại đầy đủ.

Sau khi Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ IV bế mạc, những kinh điển viết trên lá Bối đã được truyền bá sang các nước lân bang, như Miến Điện, Việt Nam, Thái Lan, Cambodia và Lào...

Phạn-ngữ là ngôn ngữ chính yếu được dùng trong Đại Hội kết tập này. Do đó, Đại Hội Kết Tập ở Kashmir có thể được coi là dịp mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử Phật Giáo, vì Đại Hội đã khiến cho Phạn ngữ trở thành phương tiện hữu hiệu để chuyên chở giáo lý của Đức Phật.

Theo P. V. Bapat thì, “*Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ IV đã được tổ chức do sự đề xướng và bảo trợ của nhà vua khoảng năm 100 sau Tây lịch. Địa điểm diễn ra Đại Hội là Jalandhar hoặc Kashmir, các nhà nghiên cứu vẫn chưa có sự nhất trí về địa điểm. Các*

Phật tử miền Nam không thừa nhận Đại Hội này và trong biên niên sử của Tích Lan không thấy nhắc đến. Có thể nói không sai rằng, các Phật tử thuộc Thượng tọa bộ (Theraveda) đã không tham dự Đại Hội. Theo một tư liệu của Tây Tạng thì, một trong những thành quả của Đại Hội là giải quyết được sự phân hóa của Tăng Đoàn. Mười tám hệ phái đều được thừa nhận là những kho tàng giáo lý của chính tông.

Theo ngài Huyền Trang (Yuan Chwang) thì vua Ca-nị-sắc ham thích đọc sách Phật giáo nên mỗi ngày ông cho mời một tu sĩ đến giảng dạy cho mình, nhưng vì các tu sĩ mỗi người theo một kiểu, có khi mâu thuẫn nhau, khiến nhà vua bối rối nên đã tham khảo ý kiến Hiếp Tôn giả (Parsva) về giáo lý chân chính. Theo lời khuyên của Tôn giả, nhà vua quyết định triệu tập một Nghị hội có sự tham gia của các hệ phái khác nhau. Nhà vua muốn chấm dứt sự phân hóa trong Giáo hội. Ông cho xây dựng một tu viện chứa đủ 500 tu sĩ được mời đến để viết các bộ Tạng. Các bài viết về Kinh tạng (Sutta-pitaka) bao gồm 100 nghìn bài tụng (Slokas) Bộ Vinayavibhasa viết về giới luật cũng gồm 100 nghìn bài tụng, còn bộ Abhidhamma-vibhasa (Luận tạng) được kết tập tại Nghị hội này, cũng gồm một số bài như thế.”²⁷

4.1. Phật Giáo trong thời kỳ Vua Kanishka (Ca Nị Sắc Ca), đầu thế kỷ thứ II

Sau 300 năm kể từ triều đại vua Asoka, Vua Kanishka (Ca Nị Sắc Ca) ở đầu thế kỷ thứ II, là một

27 “2500 Years Of Buddhism”, 2500 Lịch Sử Phật Giáo, Tác giả P. V. Bapat, Việt dịch Nguyễn Đức Tư Hữu Song, chương IV, Bốn Nghị Hội Kết Tập của Phật Giáo (Four Buddhist Councils).

Phật tử thuần thành, một bậc hộ pháp trung kiên. Vua Kanishka là một bậc minh quân, thế lực uy dũng, ông đã từng chinh phục Varkand, Kashgar, Khotan v.v. thuộc lãnh thổ của triều đại Hậu Hán.

Trong thời gian trị vì 30 năm, vua Kanishka đã thành tâm hỗ trợ Phật Giáo với tất cả khả năng có thể và đã giúp cho Phật giáo phát triển trên mọi phương diện như kiến lập nhiều ngôi bảo tháp, tự viện, khắc ghi lại Tam tạng kinh điển, bảo trợ Đại Hội Kết Tập v.v. Công đức của vua Kanishka (Ca Nị Sắc Ca) rất lớn có thể tương đồng với công đức của vua Asoka.

Hoàng đế Kanishka (迦膩色伽, Ca Nị Sắc Ca, कनिष्क) là vua của nước Kusha (Quý Sương, 貴霜) ở Trung Á. Vương quốc này trải dài từ Tajikistan tới Biển Caspi và, từ Afghanistan đến lưu vực sông Hằng. Quý Sương là một cường quốc thời cổ đại vào thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ III.

Theo văn bia Rabatak, một gia phả khắc trên đá bằng tiếng Hy Lạp và Đại Hạ thì, vua Kanishka là người kế vị của vua Vima Kadphises vào năm 127. Vua Kanishka là con trai của hoàng đế Vima Kadphises, cháu của Sadashkana và là chắt của Kujula Kadphises.

Vua Kanishka có công đức lớn trong tiến trình phát triển Phật Giáo Đại thừa.



*Hình ảnh vua Ca Nị Sắc Ca
trên đồng tiền thời Kanishka*

Vua Kanishka đã đóng đô ở Purushapura, ngày nay là Peshawar ở Pakistan, nằm trong khu vực thượng lưu sông Hằng và sông Ấn và Mathura, ở miền bắc Ấn Độ. Đế chế này đã kiểm soát một vùng đất rộng lớn bao trùm hầu hết các nước Ấn Độ, Iran và Trung Á trong thế kỷ thứ I và thứ III.

Hoàng đế Kanishka là một bậc minh quân vĩ đại, ông đã không chỉ xây dựng một đế quốc hùng mạnh, thịnh vượng bằng chánh sách từ bi và trí tuệ trên căn bản của Phật pháp mà ông còn là một Phật tử thuần thành và được kính trọng như một bậc đại Hộ pháp vương kiệt xuất vì ông đã nhiệt tâm bảo trợ mọi Phật sự cũng như thể hiện lòng từ bi trong cuộc sống thực tế hàng ngày. Vai trò và tên tuổi của vua Kanishka không chỉ thành tựu lớn trên lĩnh vực quân sự mà còn bao gồm cả lĩnh vực chính trị và tôn giáo, được xem là đồng đẳng với Đại đế Asoka, vua Menandros I của Ấn-Hy Lạp vào thế kỷ thứ II trước Tây lịch, các vua nhà Gupta thế kỷ thứ V và vua Hashavardhana vào thế kỷ thứ V.

Vua Kanishka đã cổ xúy cho việc phát huy nghệ thuật Hy Lạp – Phật giáo và đã đạt đến mức tuyệt mỹ về biểu tượng, điêu khắc và kiến trúc Phật giáo, đồng thời đã hình thành nền văn minh Gandhara. Với sự hỗ trợ đắc lực của ông, Phật giáo Đại thừa đã trải qua một thời kỳ phát triển huy hoàng rực rỡ tại Trung Á và nhiều quốc gia khác.

Hoàng đế Kanishka phát tâm xây dựng rất nhiều đền tháp, tự viện. Vua đã xây đại tháp Peshawar để tôn thờ xá lợi Phật, ở Sirsukh ở Taxila, ngôi thành ở Kashmir v.v. đặc biệt vua đã tổ chức và bảo trợ cho Đại Hội Kết tập Kinh Điển Lần Thứ IV ở Jālandhar Kashmīrthat, Kashmir. Trong triều đại của Hoàng đế Kanishka đã có những đại luận sư xuất chúng như Tổ Nagarjuna (Long Thọ), Tổ Asvaghosha (Mã Minh), Tổ Vasumitra (Bà-Tu Mật Đa – Thế Hữu) và Charaka, vị “cha đẻ nền y học của Ấn Độ” v.v.

*Đức vua Kanishka tại lễ
khánh thành Phật giáo
đại thừa*²⁸



28 <http://www.1st-art-gallery.com/Ambrose-Dudley/Kanishka-Inaugurates-Mahayana-Buddhism.html>



Tượng Phật được tìm thấy có niên đại vào năm thứ 8 trị vì của vua Kanishka. Khoảng năm 135 trước tây lịch.²⁹



Hình đức Phật được in trên đồng tiền dưới thời vương triều vua Kanishka.³⁰

29 Sircar, Dineschandra (1971). *Studies in the Religious Life of Ancient and Medieval India*. Motilal Banarsidass Publ. ISBN 978-81-208-2790-5.

30 www.metmuseum.org.



Phóng đại hình đức Phật được in trên đồng tiền dưới thời vua Kanishka

4.2. Phật Giáo sau thời kỳ Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ IV

Sau Đại Hội Kết Tập kinh Điển Lần Thứ IV, Đại Chúng Bộ đã tách khỏi Thượng Tọa Bộ và khởi đầu cho thời kỳ của Phật giáo Đại thừa (Mahayana). Tuy nhiên, ít nhất Phật giáo Đại thừa đã phải cần vài thế kỷ sau đó (từ thế kỷ thứ I trước Tây lịch đến thế kỷ thứ III sau Tây lịch) mới có thể định hình tư tưởng đặc hữu của mình nhưng vẫn gắn liền với tinh hoa cốt lõi của Phật giáo Nguyên thủy. Hay nói khác hơn, Phật giáo Đại thừa chỉ triển khai sâu rộng giáo nghĩa trọng yếu mà Đức Phật đã khai thị.

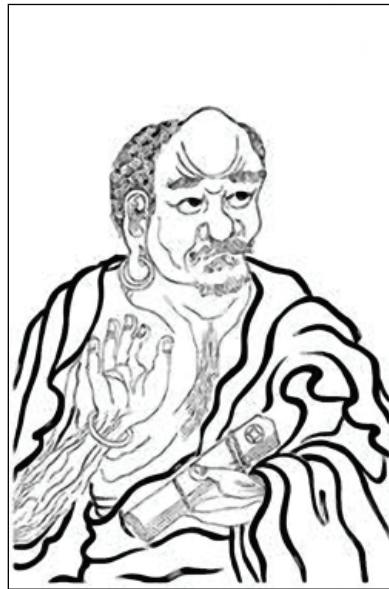
Những bậc Đại luận sư siêu xuất của Phật giáo Đại thừa tiêu biểu như:

Tổ Mã Minh (馬鳴 sa. *Āsvaghosha*, 80 – 150), người Bắc Ấn Độ, là vị Tổ thứ 10 của Phật Giáo Ấn Độ, một bậc Đại Luận sư ở giữa thế kỷ thứ I và thứ II, Ngài được xếp vào «bốn mặt trời chiếu soi thế giới».



Tổ Mã Minh

Tổ Long Thọ (龍樹, *Nāgārjuna*, đầu thế kỷ thứ II), người Nam Ấn Độ, được xem như “Đệ nhị Thích Ca”, là vị Tổ thứ 14 của Thiền tông Ấn Độ và là một Đại luận sư xuất sắc nhất của Phật giáo Đại thừa được tôn làm “Bát Tông Cộng Tổ), là cha đẻ của triết học *Tánh không* và là vị khai sinh trường phái *Trung Quán*.



Tổ Long Thọ

Tổ Vô Trước (無著, *Asaṅga*, 300-370), là một Đại luận sư đã hình thành hệ thống *Duy Thức Học* (*Vijñānavādin*)



Tổ Vô Trước



Tổ Thế Thân

Tổ Thế Thân (世親, *Vasubandhu*, 316-396), là một Đại Luận sư ưu việt của Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivādin) nhưng sau đó đã chuyển sang Phật giáo Đại thừa và là một Luận sư kiệt xuất của Duy Thức Học (*Vijñānavādin*), được xem là vị Tổ thứ 21 của Phật Giáo Ấn Độ.

Tổ Trần Na (陳那, *dignāga*, 480-540), một Đại Luận sư nổi tiếng của Duy Thức Học (sa. *Vijñānavādin*, *Yogācārin*) và là người có công lớn trong việc cải cách và phát triển ngành Nhân minh học (*Hetuvidyā*).



Tổ Trần Na



Tổ Thánh Thiên



Tổ Pháp Xứng

Tổ Thánh Thiên (聖天, Āryadeva, thế kỷ thứ VI), là một Đại luận sư nổi tiếng của Phật giáo Ấn Độ, vị tổ thứ 15 của Thiên tông Ấn Độ.

Tổ Pháp Xứng (法稱, Dharmakīrti, 600-650), Đại Luận sư quan trọng hàng đầu của triết học Nhân minh học (sa. *Hetuvidyā*), trong thế kỷ thứ 7 tại miền Nam Ấn Độ,

5. Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ V và thứ VI tại Miến Điện

Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ V được tổ chức sau hơn 2 thiên niên kỷ kể từ lần kết tập thứ IV. Lần kết tập này lấy Luật tạng làm trung tâm nghị luận. Theo sử Miến Điện và Giáo sử Pali Chương thứ sáu ghi lại thì, vào năm Tây lịch 1871 – Phật lịch 2414, Đại Hội được sự bảo trợ của Vua Mindon, tại thủ đô Mandalay. Đại Hội triệu tập 2400 vị cao Tăng có học vấn thượng thừa, do các trưởng lão Jagarabhivamsa, Narindabhidhaja và Sumangala Sami luân phiên chủ tọa. Các Ngài kết tập tam tạng kinh điển, so sánh, đối chiếu, cùng đại chúng

trì tụng rồi ghi khắc lại trên 729 khối đá cẩm thạch đem cất vào trong chùa tháp Kuthodaw, dưới chân núi Mandalay và cho xây 45 tòa tháp Phật bao quanh ở bên ngoài. Thành quả kết tập này vẫn còn được bảo quản tại cố đô Mandalay cho đến ngày nay. Đại hội này kéo dài khoảng 5 tháng tại hoàng cung.



Các trang kinh đá được bảo vệ bên trong tháp tại Mandalay.



Tháp nhỏ lưu trữ các phiến đá ghi khắc kinh điển.



Quang cảnh cuộc kết tập Kinh Điển lần 6

Đại Hội Kết Tập lần thứ VI tiếp tục diễn ra tại Miến Điện sau 85 năm kể từ Đại Hội thứ V. Đại Hội được khai mạc ngay vào dịp Đại Lễ Phật Đản, ngày 17 tháng 5 năm 1954 tại Rangoon. Với sự tham dự của nhiều vị cao Tăng uyên bác trên thế giới, nhất là tại Ấn Độ, Tích Lan, Nepal, Việt Nam, Campuchia, Thái Lan, Lào và Pakistan. Hòa thượng Abhidhaja Maharattha Guru Bhadanta Revata chủ tọa Đại Hội. 500 thầy Tỳ kheo tinh thông kinh điển của Miến Điện được mời để đảm nhiệm việc rà soát lại những bản văn đã khắc trên 729 khối đá của lần kết tập thứ V làm căn cứ và thu thập rộng rãi các bản văn Tích Lan, Thái Lan, Cao Miên, Hiệp Hội Pàli Thánh Điển ở Luân Đôn và những bản văn Pàli tại Miến Điện, rồi đem ra khảo đính một cách kỹ lưỡng.

Theo Phật Quang Tự Điển thì, Sau khi đại hội kết tập hoàn mãn, Giáo hội đã đem in để lưu truyền. Lần kết tập này đã cung thỉnh các thầy Tỳ kheo thuộc những nước Phật giáo Nam truyền tham dự, các thầy Tỳ kheo của những nước Phật giáo Bắc truyền cũng đã được

cung thỉnh dự khán. Thời gian kết tập kinh điển kéo dài hơn 2 năm, đến Đại lễ Phật Đản năm 1956 (Phật lịch 2500) mới hoàn thành.

Tóm lại, kể từ khi Đức Phật thị hiện nhập niết bàn cho đến nay đã có 6 Đại Hội Kết Tập Kinh Điển.

- 1. Đại Hội thứ I** được triệu tập vào năm 544 trước Tây Lịch, ba tháng sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn.
- 2. Đại Hội thứ II** được triệu tập 100 năm sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn.
- 3. Đại Hội thứ III** được triệu tập vào khoảng năm 325 trước Tây Lịch, với sự bảo trợ của Đại Đế Asoka.
- 4. Đại Hội thứ IV** được tổ chức tại hai địa điểm khác nhau, một tại Sri Lanka (Tích Lan) vào năm 29 trước Tây lịch, do Thượng Tọa Bộ (Theravada) triệu tập và Quốc Vương Vattagamani bảo trợ và, hai tại Kashmir trong thế kỷ thứ I sau Tây lịch do phái Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada) triệu tập và được sự bảo trợ bởi Đại-Đế Kanishka.
- 5. Đại Hội thứ V** được triệu tập trong thế kỷ XIX vào năm 1871 ở Mandalay, Miến Điện (Burma / *Myanmar*)
- 6. Đại Hội thứ VI** được triệu tập năm 1954 tại thủ đô Rangoon của Miến Điện (Burma / *Myanmar*)

IV. NHỮNG YẾU TỐ CHÍNH TRỊ VÀ KINH TẾ LIÊN QUAN TỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA ĐẠO PHẬT

Từ thế kỷ thứ VII cho tới thế kỷ thứ V trước Tây lịch, xứ Ấn-Độ đã trải qua nhiều biến chuyển quan trọng về chính trị và kinh tế. Mười sáu nước nhỏ kết hợp với nhau thành bốn nước lớn trong vòng 150 năm. Kế đó, Đế Quốc Magadha dưới sự cai trị của Ajatashatru (491-459 TTL) đã mở rộng. Đến thế kỷ IV trước Tây lịch, Magadha đã kiểm soát phần lớn miền Nam Ấn Độ,³¹ thống nhất tất cả bốn nước thành một vương quốc trong thời kỳ từ năm 550 tới năm 350 trước Tây lịch. Các học giả nghiên cứu về sự phát triển của Phật Giáo ở Ấn-Độ cho rằng những nhu cầu chính trị và kinh tế đã đóng góp đáng kể vào sự phát triển của Phật Giáo ở Ấn-Độ thời xưa.

Sự kết hợp các nước nhỏ thành những nước lớn mạnh hơn, đã dẫn tới những biến đổi từ những xã hội đơn giản thành những xã hội nông nghiệp tân tiến hơn. Đặc điểm của những tiến bộ này là sự sử dụng những dụng cụ bằng sắt, giúp nhà nông tăng gia sản xuất và đem lại thặng dư kinh tế cho xã hội. Trong thời gian này, hai giai cấp thấp Vaisya và Sudra có cơ hội giữ những vai trò quan trọng hơn trước, nguyên do là vì họ trở thành những người sản xuất và đóng góp nhiều công sức vào những nhu cầu kinh tế. Trong khi các đế quốc vùng Tiểu Lục Địa Ấn Độ bành trướng.

31 <https://nghiencuulichsu.com>, “Các triều đại chính trong lịch sử Ấn Độ.”

Trong thời kỳ này, một giai cấp thương gia mới đã được tạo nên. Giai cấp mới này, không muốn duy trì hệ thống phân chia tầng lớp xã hội khe khắt, bởi vì trong những giao dịch buôn bán hàng ngày họ cần phải tiếp xúc với bất cứ ai. Hệ thống phân chia giai cấp khắt khe tạo ra những hàng rào ngăn cách, những tệ trạng bất bình đẳng và bất công trong dân chúng. Hai giai cấp Brahman và Kshatriya làm chủ nhiều đất đai trong khi họ không phải đóng thuế. Đặc quyền được hưởng miễn thuế như vậy gây hạn chế cho sự bành trướng của đế quốc. Để bù đắp, giới lao động mới từ hai giai cấp thấp đã lao động cực lực để góp nhiều công sức vào sự phát triển của đế quốc Ấn Độ thời xưa.

Tín đồ của Đạo Brahman, dưới sự dẫn dắt của các giáo sĩ Vệ-Đà, có khuynh hướng duy trì lối sống tự túc theo truyền thống của dân chúng ở các vùng nông thôn. Đó là lối sống nông nghiệp trầm lặng, thiếu năng động. Trái lại, Đức Phật và các nhà sáng lập của Kỳ-Na Giáo (耆那教 – Jaina) thường đi thuyết giảng và thu nhận tín đồ trong các thị trấn đông dân cư và năng động. Vì vậy, sự bành trướng của những vùng thành thị đã đóng góp đáng kể vào sự phát triển của Đạo Phật.

Có những yếu tố, khiến cho Đạo Phật phát triển song song với sự bành trướng của đế quốc Ấn-Độ thời xưa. Các vị tỳ-kheo là những người xuất thế đã từ bỏ đời sống thế tục, cho nên giới cầm quyền thấy rằng Đạo Phật không làm suy giảm quyền lực của họ. Trong khi đó, xã hội Vệ-Đà với hệ thống phân chia giai cấp khắt khe, khó phát triển song song với sự bành trướng của đế quốc. Vì vậy, giới cai trị và cầm quyền của đế quốc đã

tìm thấy trong Phật giáo một nguồn năng lực cấp tiến đáng kể để hóa giải hệ thống giai cấp lạc hậu và giúp họ làm giảm quyền lực chính trị và kinh tế của các giáo sĩ Đạo Brahman.

Trong kinh điển Phật Giáo, từ thế kỷ thứ V trước Tây lịch có nói tới sự phát triển của ngành thương mại ở Ấn-Độ vào thời Đức Phật. Thị trấn Rajagrha, thủ đô của Vương Quốc Magadha, có tới khoảng 36,000 ngôi nhà của giới thương gia; với một nửa số đó thuộc về Phật tử và nửa còn lại thuộc về tín đồ của Đạo Kỳ-Na, mà phần đông là những người làm nghề cho vay tiền được coi như là nghề ngân hàng thô sơ của thời xưa. Ngoài ra, những sự tích trong Kinh Bản Sanh (Jataka Tales) mô tả vào thời Đức Phật đã có sự xuất hiện giao dịch hàng hóa của các đoàn thương gia đông đảo đến từ nhiều nước khác nhau trong khu vực cũng như trên thế giới.

V. ĐỜI SỐNG TU VIỆN VÀ NỀN GIÁO DỤC PHẬT GIÁO

Hệ thống giáo dục của Đạo Brahman gồm có những nơi gọi là Gurugrha (Nhà Của Thầy), và đường lối giáo huấn của họ là một thầy giáo đảm nhiệm việc dạy học cho một nhóm nhỏ bao gồm tín đồ và học sinh. Trong khi đó, hệ thống giáo dục của Đạo Phật áp dụng truyền thống tu viện.

Các tu viện Phật Giáo thời xưa, không chỉ là những nơi Phật tử đến tham thiền mà còn là những trụ sở văn hóa và giáo dục. Vào thời của Đức Phật, giới vua quan và thương gia là những nguồn tài trợ chủ yếu cho các tu viện. Hệ thống giáo dục của Phật Giáo, sẵn sàng tiếp

nhận đông đảo học tăng bất kể vùng miền, bộ phái vào các trung tâm học thuật cao cấp. Tiêu biểu như viện đại học Nalanda,³² được đánh giá là hệ thống trường đại học quy mô và chất lượng nhất thế giới lúc bấy giờ. Những ghi chép của các vị tăng sĩ Trung Hoa³³ đến tham học

32 Nalanda cách thủ phủ Patna 90km về hướng Đông nam, cách Vương Xá khoảng 12km. Địa danh này ngày nay được xác định nằm tại ngôi làng Bada Ganon. Danh xưng Nalanda liên quan đến nhiều huyền thoại. Theo Tiến sĩ Hiranand Shastri, từ “Nalanda” xuất phát từ hai từ Sanskrit là “nalam” và “da.” “Nalam” có nghĩa là cuống hoa sen mà nó biểu trưng cho trí tuệ, và “da” có nghĩa là người trao. Gộp hai từ lại có nghĩa là “người trao trí tuệ.” Theo ngài Huyền Trang thì trước đây nơi này có một hồ nước và có một con rồng (naga) tên là Nalanda sống, nên về sau ngôi tự viện được xây dựng ở đây đã được đặt theo tên con rồng này. Và dần về sau, ngôi tự viện này đã trở thành một trung tâm học thuật, tức Đại học Nalanda, một đại học được xem là cổ nhất trên thế giới. Nalanda là một khu đại học rất quy mô của Phật giáo suốt từ thế kỷ thứ V đến thế kỷ XII. Khu đại học này từng được ghi nhận là có mười ngàn sinh viên và hai ngàn giáo sư, bao gồm nhiều ngành học khác nhau, và cũng là một trong những trường đại học mang tầm quốc tế đầu tiên. Nalanda đã phát triển rực rỡ trong thời kỳ đầu thành lập nhờ vào sự ủng hộ nhiệt tâm của các đại đế triều đại Gupta, đặc biệt là Kumaragupta, Harshavardhana (606-47), cũng như những vị vua khác của triều đại Pala. Nalanda chính thức bị hủy diệt vào năm 1193, khi những người Hồi giáo Thổ Nhĩ Kỳ dưới sự chỉ huy của Bakhtiyar Khilji đánh phá nơi này.

33 Pháp Hiển khởi hành cuộc chiêm bái vào năm 399 sau Tây Lịch, phải mất sáu năm mới đến Jambudvīpa. Ở đây ngài lưu lại thêm sáu năm, và chuyến về kéo dài 3 năm, đến Trung Quốc vào năm 414; Huyền Trang khởi hành Tây du vào năm 629, mất trọn 17 năm mới về đến Trung Quốc vào năm 646. Pháp Hiển tuổi đã khá cao khi khởi hành cuộc chiêm bái vào năm ngài 65 tuổi, và khi về nước, ngài đã 79 tuổi. Huyền Trang lúc khởi hành chỉ mới 26 tuổi, trở về năm 43 tuổi, còn tràn đầy nghị lực tuổi trẻ và lòng nhiệt thành với sứ mệnh hoàng pháp. (trích từ Nguyên tác: Thích Minh Châu (1963), “Fa-Hsien, The Unassuming Pilgrim”, Nalanda, India. Bản dịch Việt ngữ: “Pháp Hiển, Nhà Chiêm Bái”, Thích Nữ Trí Hải dịch Việt (1997), Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam ấn hành)

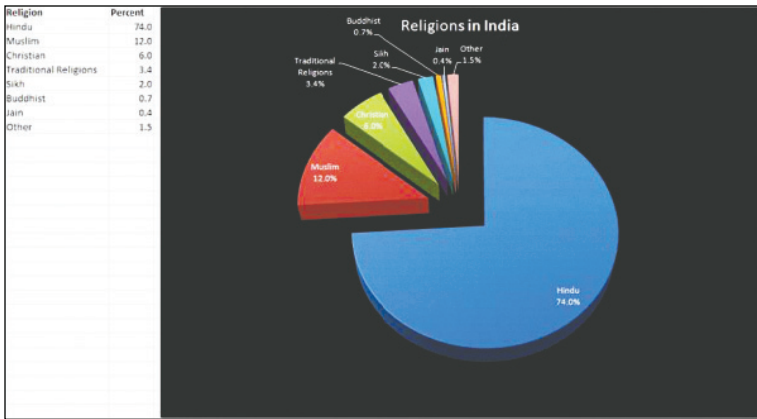
ở Ấn Độ cho thấy, các tầng sinh thuộc nhiều tông phái Phật Giáo khác nhau đến thụ huấn trong những trường đại học đó, đã sống hòa thuận với nhau và không xảy ra xung khắc.

Theo truyền thống bao dung, phóng khoáng của Phật Giáo, những người đến tu viện thụ huấn được tự do biện luận và tranh luận về những giáo lý. Mỗi người được khuyến khích hãy tự suy luận để quyết định cho chính họ, về tất cả những vấn đề liên quan tới Đạo Pháp và Giới Luật.

Truyền thống đối thoại cởi mở và tự do tranh luận đã giúp cho giáo lý của Đức Phật phát huy trên thế giới như chúng ta thấy. Đạo pháp của Đức Thế Tôn đã phát huy ở Ấn-Độ như là một cuộc cải cách xã hội để giúp xóa bỏ những hàng rào giai cấp đầy bất công, tạo bình đẳng và công bằng qua những hành vi vị tha vô ngã cao thượng và từ bi.

Theo thống kê về dân số do chính phủ Ấn Độ thi hành năm 2001, với tổng số hơn 1 tỷ dân chúng khai có tôn giáo thì chỉ có gần 8 triệu người khai là Phật tử, như vậy có nghĩa là tổng số Phật tử Ấn Độ vào đầu thế kỷ XXI chỉ chiếm dưới 1% dân số. Tuy rằng cuộc thống kê này được thi hành cách đây hơn 10 năm, nhưng chắc hẳn tỷ lệ Phật tử Ấn-Độ hiện thời đã có sự thay đổi.

Đường Huyền Trang (chữ Hán: 玄奘; bính âm: Xuán Zàng; khoảng 602–664), cũng thường được gọi là **Đường Tam Tạng** hay **Đường Tăng**, là một Cao tăng Trung Quốc, một trong bốn dịch giả lớn nhất, chuyên dịch kinh sách Phạn ngữ ra tiếng Hán. Nhà sư cũng là người sáng lập Pháp tướng tông (zh. fǎxiàngzōng 法相宗), một dạng của Duy thức tông (zh. 唯識宗, sa. yogācāra, vijñānavāda) tại Trung Quốc. Vì tinh thông Kinh điển Phật giáo nên nhà sư còn mang danh hiệu là **Tam Tạng** (pháp sư), là người tinh thông cả Tam tạng.



Nhiều người trên thế giới thường thắc mắc và cảm thấy khó hiểu tại sao Phật Giáo đã phát xuất từ Ấn Độ, nhưng ngày nay tổng số Phật tử ở Ấn-Độ chiếm tỉ lệ quá thấp như vậy. Quả thật đây là chuyện khó hiểu khi xét rằng, Phật Giáo với giáo lý vi diệu, đã từng tạo những ảnh hưởng tôn giáo và đạo đức sâu xa trong dân chúng Ấn Độ khi Đức Phật tại thế và trong những thế kỷ sau khi Ngài thị hiện nhập Niết-Bàn.

Đạo Phật là tôn giáo chủ trương thực hành những đức tánh từ bi hỷ xả và tôn trọng sự bình đẳng giữa con người và con người. Trong khi Ấn Giáo, với nguồn gốc từ những kinh điển Vệ-Đà phân chia xã hội thành 4 giai cấp bất bình đẳng với đầy dẫy những bất công, thi hành những nghi thức tế thần để dâng hiến những con vật hy sinh cho các vị thần linh. Trái lại, Phật Giáo đã mạnh mẽ phản bác nghi thức giết loài vật để tế thần, vì coi đó là hành vi thiếu từ bi.

Vì trong nghi lễ dâng cúng thú vật tế thần có những thủ tục phức tạp, cho nên cần phải có những giáo sĩ Ấn

Giáo đã được huấn luyện thuần thục đảm nhiệm. Do vậy, giai cấp giáo sĩ này giữ địa vị rất quan trọng trong cấu trúc xã hội.

Trong khi đó, giai cấp tiện dân thấp nhất đảm nhiệm những công tác lao động, như chẻ củi để nấu thực phẩm tế lễ hoặc cắt cỏ để nuôi những con vật tế thần như: bò, trâu và dẫn những con vật này tới địa điểm cử hành nghi lễ. Kinh điển Phật Giáo đã mô tả, những người cùng đình khốn khổ này thường vừa đi vừa khóc, khi họ phải dẫn những con thú vô tội tới nơi cử hành nghi lễ tế thần vì thương xót chúng.

Một số sử gia cho rằng, không phải Phật Giáo đã biến đi trong xã hội Ấn Độ kể từ khoảng thế kỷ thứ XII mà thật ra đạo pháp vi diệu của Đức Thế Tôn đã hòa nhập vào Ấn-Độ Giáo:

Theo Wikipedia Tiếng Việt: “Ấn giáo, đã mặc nhiên thu nạp các tư tưởng của Phật giáo để làm thành tư tưởng Bà La Môn. Sự pha trộn của các tư tưởng Phật giáo vào Ấn giáo sâu và rộng đến nỗi một người bình dân rất khó phân biệt được rõ ràng giữa Ấn giáo và Phật giáo. Mãi cho đến ngày nay, khi nghiên cứu về Phật giáo và Ấn giáo, nhiều tác giả Tây phương vẫn còn bối rối khi phân biệt hai tôn giáo này.”

VI. BỐN THỜI KỲ QUAN TRỌNG CỦA LỊCH SỬ PHẬT GIÁO

1. Thời kỳ Phật Giáo sơ khai

Thời kỳ sơ khai này được coi là bắt đầu từ khoảng giữa thế kỷ thứ VI trước Tây lịch, sau khi Đức Phật

chuyển Pháp Luân, cho tới khoảng giữa thế kỷ thứ V trước Tây lịch, khi Đức Phật thị hiện nhập Niết Bàn.

Sau khi chứng đạo Đức Phật liền đem những gì đã chứng truyền bá khắp nơi để cứu độ chúng sanh. Người đầu tiên Ngài nghĩ đến đó là Alra Klma và Udraka Rmaputra là hai vị thầy cũ của Ngài nhưng đã không giúp ngài thành tựu những gì ngài mong muốn; tuy nhiên là 2 vị ấy đã qua đời. Ngài tiếp tục đến vườn Lộc Uyển (Mrgadava) thuộc thành Ba La Nại (Vàrànasi) để hóa độ 5 anh em Tôn giả Kiều Trần Như gồm A nhã Kiều Trần Như (Ajnàta Kaudinya), A Thấp Bà (Ásvjit), ông Bạt Đề (Bhadrika), Ma Ha Nam (Màhànàman) và, Thập lực Ca Diếp (Dásbala-Kásypa).³⁴ Tại đây ngài giảng bài pháp “Tứ Diệu Đế”, đây gọi là lần “sơ chuyển Pháp Luân.”

“Ngài dạy năm vị tỳ khưu như sau:

“Này các Tỳ Khưu, có hai cực đoan (anta) mà hàng xuất gia (pabbajitena) phải tránh:

34 “Sa-ham-pa-ti thưa với Ta rằng: “Kính bạch Thế Tôn, hãy ban lời vàng! Có những chúng sanh ít nhiễm bụi trần sẽ hiểu chánh pháp, sẽ tu chánh pháp.”

“Ta đã nhận lời. Ta liền nghĩ đến thầy A-la-ra, nhưng thầy đã chết bảy ngày trước đó. Ta bèn nghĩ đến thầy Ud-da-ka, người vừa qua đời mới ngày hôm qua.”

“Ta liền nghĩ đến nhóm năm tu sĩ, từng là bạn ta, khi tu khổ hạnh, hiện đang tu tại khu vườn Nai đẹp, thuộc Ba-la-nại. Ta đã lên đường, gặp họ tại đây. Trong bài Kinh đầu là Chuyển Pháp Luân, Ta đã khẳng định: “Này các đệ tử, cho đến khi nào, chúng Ta hiểu được bản chất khổ đau, nguyên nhân khổ đau, niết-bàn hết khổ, con đường diệt khổ, thì đến lúc ấy, tham ái kết thúc, chuyển hóa sạch nghiệp, không còn phiền não, dứt sạch nghiệp chướng, thanh tịnh, giác ngộ, chứng đắc giải thoát, không còn tái sinh.” (Kinh Đại bát-niết-bàn thuộc Kinh Trường bộ 16).

1. Sự dễ vui trong dục lạc là thấp hèn, thô bỉ, phàm tục, không xứng phẩm hạnh của bậc Thánh nhơn, và vô ích.
2. Sự thiết tha gắn bó trong lối tu khổ hạnh là đau khổ, không xứng phẩm hạnh của bậc Thánh nhơn, và vô ích.

Từ bỏ cả hai cực đoan ấy, Như Lai đã chứng ngộ con đường Trung Đạo (Majjhima Patipada), là con đường đem lại nhãn quan (cakkhu) và tri kiến (nana) và đưa đến an tịnh (vupasamaya), trí tuệ cao siêu (abhinnāya), giác ngộ (sambhodhaya), và Niết Bàn.

Hỡi các Tỳ Khưu, con đường Trung Đạo mà Như Lai đã chứng ngộ, con đường đem lại nhãn quan và tri kiến và đưa đến an tịnh, trí tuệ cao siêu, giác ngộ và Niết Bàn là gì?

Chính là Bát Chánh Đạo (con đường có tám chi) – là Chánh Kiến (samma ditthi), Chánh Tư Duy (samma samkappa), Chánh Ngữ (samma vaca), Chánh Nghiệp (samma kammanta), Chánh Mạng (samma ajiva), Chánh Tinh Tấn (samma vayama), Chánh Niệm (samma sati), và Chánh Định (samma samadhi). Hỡi này các Tỳ Khưu, đó là con đường Trung Đạo mà Như Lai đã chứng ngộ.

Đức Phật giảng tiếp:

Hỡi này các Tỳ Khưu, bây giờ, đây là Chơn Lý Cao Thượng về Sự Khổ (Dukkha – Ariya – Sacca, Khổ Thánh Đế):

Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, tử là khổ, sống chung với người mình không ưa thích là khổ, xa lìa

người thân yêu là khổ, mong muốn mà không được là khổ, tóm lại chính thân ngũ uẩn là khổ.

Bây giờ, hồi này các Tỳ Khưu, đây là Chơn Lý Cao Thượng về Nguồn Gốc của Sự Khổ (Dukkha-Samudaya-Ariya-Sacca, Tập Khổ Thánh Đế):

Chính Ái Dục là nguyên nhân của sự tái sanh (ponobhavika). Ái hợp với tâm thiết tha khao khát, bám víu cái này hay cái kia (đời sống). Chính là Ái, đeo níu theo nhục dục ngũ trần (kamatanha), ái, đeo níu theo sự sinh tồn (bhavatanha, sanh ái, luyến ái trong ý tưởng cho rằng vạn vật là trường tồn vĩnh cửu), và ái, đeo níu theo ý tưởng không sinh tồn (vibhavatanha, vô sanh ái, luyến ái trong ý tưởng cho rằng sau cái chết là hư vô).

Bây giờ, hồi này các Tỳ Khưu, đây là Chơn Lý Cao Thượng về Sự Diệt Khổ (dukkha-nirodha-ariya-sacca, diệt khổ thánh đế): Đó là sự xa lánh trọn vẹn và sự tận diệt chính cái ái ấy. Đó là sự rời bỏ, sự từ khước, sự thoát ly, và sự tách rời ra khỏi tâm ái dục.

Bây giờ, hồi này các Tỳ Khưu, đây là Chơn Lý về Con Đường dẫn đến Sự Diệt Khổ (dukkha-nirodha-gamini-patipada-ariya-sacca, đạo diệt khổ thánh đế):

Đó là Bát Chánh Đạo: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, và Chánh Định.³⁵

Nghe xong, 5 anh em Tôn giả Kiền Trần Như chứng quả Tu Đà Hoàn và sau đó chứng quả A La Hán. Đức

35 Dhammacakkappavattana sutta, Kinh Chuyển Pháp Luân Tương Ưng Bộ, V-420, HT Thích Minh Châu dịch.

Phật nhận 5 vị này làm 5 đệ tử đầu tiên và ngôi Tam Bảo tức *Phật Bảo* (Buddha); *Pháp bảo* (Dharma) và *Tăng bảo* (Sangha) bắt đầu được hình thành, đánh dấu khởi điểm sự tồn tại của Tăng Đoàn cho đến ngày nay.

Với lòng từ bi vô lượng, Đức Phật đem giáo pháp truyền bá khắp nơi, tùy theo căn cơ trình độ của mỗi người mà phương tiện hóa độ. Sau khi độ 5 anh em Tôn giả Kiều Trần Như, Đức Phật đi về hướng thành Ma Kiệt Đà (磨竭陀 s: Magadha). Nơi đây Ngài đã độ cho 3 anh em Tôn giả Ca Diếp (Kassapa – Giáo chủ đạo thờ thần lửa) tức là ngài Ưu Lô Tần Loa Ca Diếp (Uruvela Kassapa); ngài Na Đề Ca Diếp (Nadi Kassapa) và ngài Già Da Ca Diếp (Gaya Kassapa). Sau khi nghe Đức Phật giảng dạy, 3 vị cùng 1000 người đồ đệ cũng xin được xuất gia và gia nhập Tăng Đoàn của Đức Phật. Đức Phật cũng hóa độ cho Vua Tần Bà Sa La (Bimbisàra) hiểu được giáo pháp vi diệu, chứng được sơ quả và vua đã xin quy y Tam bảo. Vua đã phát tâm cúng dường Trúc Lâm Tinh xá (Venuvana) cho Đức Phật làm nơi an cư và thuyết pháp. Có thể nói đây là tự viện đầu tiên của Phật giáo và vua Tần Bà Sa La là vị thí chủ đầu tiên trong hàng vua chúa.

Ở đây, Đức Phật cũng thu phục được Tôn giả Xá Lợi Phất, (舍利弗, sa. Śāriputra, pi. Sāriputta) và Tôn giả Đại Mục Kiền Liên (Maha Moggallāna, 目犍連) cùng với 250 đồ đệ của các ngài. Tôn giả Xá Lợi Phất và Tôn giả Đại Mục Kiền Liên xuất thân từ Bà La Môn giáo, thuộc các gia đình quyền uy nhất xứ sở này. Trong thời điểm đó, Tăng Đoàn của Đức Phật đã có hơn 1250 vị.

Sau đó Ngài cùng Tăng Đoàn trở về quê hương để giáo hóa cho thân quyến của Ngài. Sau 7 ngày Đức Như Lai thuyết giảng những giáo lý vi diệu và đã độ được rất nhiều người. Khi Vua Tịnh Phạn lâm bệnh, Đức Phật đã trở lại hoàng cung để thăm viếng và thuyết giảng, vua đã đắc quả và băng hà trong sự tịnh tĩn đầy Pháp Lạc.

2. Thời kỳ thứ hai là thời kỳ lý giải và khai triển những giáo lý của Đức Phật

Đây là thời gian bắt đầu phân chia thành các tông phái, nguyên nhân là vì có những bất đồng về cách suy diễn và giải thích những lời dạy của Đức Phật; điều này dẫn tới những cuộc Đại hội Kết tập Kinh điển. Giáo lý của Đức Phật đã được duy trì và lưu truyền cho hậu thế suốt hơn 26 thế kỷ qua và đã được ghi chép trong Tam Tạng Kinh Điển (Tipitaka).

Tất cả giáo lý của Đức Phật được chia thành ba phần:

Phần thứ nhất là *Kinh Tạng*, bao gồm những bài thuyết pháp của Ngài.

Thứ hai là *Luật Tạng*, bao gồm tất cả những giới luật mà Đức Phật đã chế định cho hàng Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Thức xoa Ma na, Sa di, Sa di ni, Ưu bà tắc và Ưu bà di.

Thứ ba là *Luận Tạng*, bao gồm những giáo lý của Đức Phật liên quan tới các vấn đề thuộc về tâm lý và triết lý...

Trong suốt 49 năm giáo hóa độ sanh, mỗi khi Đức Phật thuyết giảng hoặc chế ra những giới luật, thì các

vị đệ tử lớn đi theo Ngài đã ghi nhớ từng lời từng chữ, nhất là Tôn giả Ananda và Tôn giả Ưu Ba Ly.

Nhờ vậy Giáo Pháp đã được bảo tồn một cách chính xác, sau khi được truyền khẩu từ người này sang người khác. Một trong những vị đệ tử lớn đã ghi nhớ đầy đủ những bài thuyết pháp của Đức Phật là Tôn giả Ananda, một người em họ đã đi theo Đức Phật trong suốt 25 năm sau cùng của ngài để làm thị giả. Tôn giả Ananda là bậc xuất chúng và có trí nhớ phi thường. Nhờ có những đệ tử trung kiên thông tuệ như vậy cho nên giáo pháp và giới luật của Đức Phật đã được lưu truyền một cách chính xác cho tới ngày nay.

3. Thời kỳ thứ ba là thời gian phát triển của tông phái Đại Chúng Bộ (大眾部, sa. Mahāsāṅghika) còn được gọi là tông phái “Đại Thừa” (大乘, sa. Mahāyāna)

Trong thời kỳ này, Đại Chúng Bộ đã phát triển mạnh và phân chia thành 9 hệ phái: Đại Chúng Bộ (大眾部, sa. Mahāsāṅghika); Nhất Thuyết Bộ (Ekavyāhārika); Thuyết Xuất Thế Bộ (Lokottaravādin); Kê Dân Bộ (Kankutikā); Đa Văn Bộ (Bahusrūtiya); Thuyết Giả Bộ (Prajñaptivādin); Chế Đa Sơn Bộ (Caityasailā); Tây Sơn Trú Bộ (Aparasailā) và Bắc Sơn Trú Bộ (Uttarasailā). Thời kỳ này kéo dài vào khoảng từ thế kỷ thứ I tới khoảng thế kỷ thứ VII sau Tây lịch, với sự đóng góp của những vị đại luận sư kiệt xuất như quý ngài Vô-Trước, Thế-Thân, Mã Minh, Long Thọ và nhiều vị đại luận sư khác.

Đại chúng bộ hệ thống kinh tạng lại thành 5 phần Kinh (Sūtra), Luật (Vinaya), A-tỳ-đàm (Abhidharma),

Đà-la-ni (Dhāraṇī) và phân tông hợp. Cũng như Nhất thiết hữu bộ, họ xem Đức Phật là đấng đại đạo sư và thực hành theo các giáo pháp chủ yếu của Đức Phật như Tứ Diệu Đế, Bát chánh đạo, 37 phẩm trợ đạo, nhân quả, nghiệp báo v.v... nhưng họ không chấp nhận các kinh tạng của Thượng tọa bộ trong Đại hội Kết tập lần thứ nhất như Tập yếu (Parivara), Vô ngại giải (Paṭisambhidā), Nghĩa thích (Niddesa) v.v.

Đại chúng bộ cho rằng Đức Phật chỉ vì lợi ích của nhơn thiên mà thị hiện ứng thân (Nirmāṇa-kāya) hay Hóa thân của Báo thân (Sambhoga-kāya), thần lực của ngài là vô biên, ngài có mặt ở khắp nơi trong từng sát na. Điều này được nêu ra trong thuyết Tam thân (Tri-kāya) trong Đại Trí Độ Luận (Prajñāpāramitā sastra) của ngài Long Thọ và Duy Thức, Du-già tông (Yogācāra).

Đại Chúng Bộ không chấp nhận quả vị A La Hán là tối hậu trong quá trình tu tập và chứng ngộ. Trong Đại Bộ Tông Luân Luận (Samayabhedoparacanacakra) có trình bày và dẫn chứng những giáo thuyết về các vị Bồ Tát tu tập Ba la mật và phát khởi Bồ đề tâm để đạt đến quả vị Phật.

“Đại Chúng bộ tin theo thuyết mới của Đại Thiên, có khuynh hướng tiến bộ, lấy vùng Trung Ấn Độ làm địa điểm trung tâm truyền đạo.

Về năm tân thuyết của Đại Thiên, Nam truyền và Bắc truyền giải thích có đôi chút khác nhau. Nay căn cứ vào bộ “Đại Bộ Tông Luân Luận” giải thích bài kệ của ngài Đại Thiên đã nói: “Dư sở dụ vô tri; do dụ tha linh nhập; đạo nhân thanh cố khởi, thị danh chân Phật giáo”, đại lược như sau:

1. Dư sở dụ. - Tới bậc A-la-hán thì đoạn diệt hết mọi phiền não, nhưng vì còn có nhục thân, nên vấn đề sinh lý không phải là đã hết hẳn, trong khi thụy miên, bị ác ma dụ hoặc, cũng vẫn có lậu thất.

2. Vô tri. - Dù A-la-hán đã đoạn diệt được vô minh, nhưng không phải là đã biết hết tất cả. A-la-hán thì thấu suốt được mọi phiền não chướng ngại và lý tưởng giải thoát, nhưng đối với công việc thông thường của thế tục, cũng có nhiều trường hợp không biết hết.

3. Do dự. - Tới bậc A-la-hán thì không sinh ra nghi hoặc (do dự) về sự tu hành giải thoát, nhưng có sinh ra nghi hoặc với công việc thường xuyên của thế tục, là làm thế nào là hợp lý, thế nào là không hợp lý.

4. Tha linh nhập. - Bậc A-la-hán cần phải có Phật hay bậc Sư trưởng chỉ bảo, rồi mới biết là mình đã chứng ngộ.

5. Đạo nhân thanh cố khởi. - (Đạo nương vào âm thanh mà sinh). Do tâm cảm thấy khổ, thốt ra tiếng khổ thay! Nên cảm thống thiết thấy cuộc đời là khổ, vô thường, vô ngã, do thế mà đạt được Phật đạo. Đại Thiên cho năm thuyết này là hợp với Phật giáo.

Y vào năm thuyết kể trên, ta nhận thấy về lý tưởng của A-la-hán thuộc cảnh giới Tiểu thừa, hãy còn khuyết điểm, nên đã nảy nở ra tư tưởng đó, để chỉ trích về lý tưởng của A-la-hán, và cũng là manh nha cho tư tưởng Đại thừa.”³⁶

36 *Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ*, Sa Môn Thích Thanh Kiểm, Chương II Thời Đại Bộ Phái Phật Giáo.

Tư tưởng Bát nhã được xem là tư tưởng vô cùng trọng yếu của Đại thừa. Kinh Bát Nhã (Prajñāpāramitā-sūtra) nội hàm giáo nghĩa tánh không như là nền tảng cốt lõi của tư tưởng Phật giáo Đại thừa và, đặc biệt Kinh Đạo Hành Bát-Nhã (Aṣṭasāhasrikā Prajñāpāramitā sūtra), một bộ kinh cổ xưa nhất của hệ tư tưởng Bát Nhã đã ghi rằng: *“Lúc bấy giờ có một Tỳ kheo Đại chúng bộ ở Pataliputra cũng theo Đại thừa.”*

4. Thời kỳ thứ tư là thời gian phát triển của Mật Tông

Phật Giáo Mật Tông hay còn gọi là Chơn Ngôn Thừa (Mantra – Yàna), Trì Minh Thừa (Vidyā – dhara - Yàna), Mật Thừa (Esoteric – Yàna), Quả thừa (Phala Yàna), Kim Cang Thừa (Vajra – Yàna) bắt đầu phát triển ở Ấn Độ từ năm 701 đến năm 1200 của thế kỷ thứ VII sau Tây lịch. Mật Tông là từ ngữ gốc chữ Hán dùng để gọi pháp môn bí mật bắt nguồn từ Phật giáo Đại thừa, được hình thành vào khoảng V, VI tại Ấn Độ.

“Căn cứ theo Mật giáo được truyền tại Tây Tạng thì Mật giáo được chia thành bốn bộ: Sự Bộ, Hành Bộ, Du Già Bộ, Vô Thượng Du Già Bộ.

Mật thừa của Trung Quốc cựu truyền (rồi sau được truyền đến Nhật Bản), được chia thành hai bộ: Kim Cang Bộ và Thai Tạng Bộ,

Về mặt lịch sử, các học giả cận đại chia Mật thừa ra làm ba kỳ: Sơ kỳ thuộc về Tạp Mật, Trung kỳ thuộc về Thuần Mật, và Hậu kỳ thuộc về Tả Đạo Mật.”³⁷

37 *Lịch Sử Phật Giáo Ấn Độ*, Pháp sư Thánh Nghiêm - Thích Tâm Trí dịch, NXB Phương Đông, 2008

Mật Tông phát triển cực thịnh vào thời kỳ vua Dharmapala thuộc vương triều Pala tại Đông Ấn. Vua là người đã xây dựng ngôi chùa Tỳ Cưu Ma Thi La (Vikramasilà), đây là ngôi chùa lớn nhất của Mật tông và là học phủ tối cao vượt bậc hơn cả đại học Nalanda thời bất giờ trong lĩnh vực này. Đây cũng chính là cái nôi hình thành nên sự phát triển của Phật giáo Mật Tông.

Thiện Vô Úy (Subha Karasimha, 637-735), người Trung Ấn; ngài Kim Cương Trí (Vajra Bodhi, 671-741), người Nam Ấn, và ngài Bất Không Kim Cương (Amoghavajra, 705-774), người Sri Lanka; ngài Liên Hoa Sanh (Padmasambava – sáng lập ra Lạt Ma giáo ở Tây Tạng) là những vị có công trong việc truyền bá tư tưởng của Mật tông phát triển khắp thế giới, đặc biệt là tại Trung Quốc, Ấn Độ và Tây Tạng.

VII. SỰ SUY VONG VÀ TRIỂN VỌNG HỒI SINH CỦA PHẬT GIÁO Ở ẤN ĐỘ

Từ thế kỷ XIII, Phật Giáo đã dần dần suy vong ở Ấn Độ, là nơi phát xuất của giáo pháp từ bi, trí tuệ và giải thoát của Đức Phật. Các sử gia cho rằng, nguyên nhân chính của sự kiện này là những hành vi hủy hoại liên tục của các vị vua Hồi Giáo có tinh thần tôn giáo cực đoan và độc tôn đã cai trị vùng tiểu lục địa Ấn Độ từ thế kỷ XII tới thế kỷ XVI. Trong khi đó, Phật giáo đã tiếp tục phát triển và lan rộng sang những nước khác trên thế giới cho tới nay. Trong thời gian gần đây, ở Ấn Độ đã có những nỗ lực phục hồi Phật Giáo từ các tổ chức thuộc nhiều tông phái và quốc gia khác nhau.

1. Những nguyên nhân khiến Phật Giáo Ấn-Độ suy vong

Có nhiều nguyên nhân phức tạp dẫn tới sự suy vong của Đạo Phật ở Ấn Độ, nơi phát xuất của Phật giáo, trong khi Phật Giáo vẫn tiếp tục phát triển ở nhiều nơi khác trên thế giới.

Phật Giáo đã liên tục phát triển ở Ấn Độ từ khi Đức Phật chuyển pháp luân trong thế kỷ thứ VI trước Tây lịch cho tới khoảng thế kỷ thứ V sau Tây lịch và, đã vượt ra ngoài vùng tiểu lục địa Ấn-Độ sang tới tận vùng Trung Á, Trung Hoa, Hy Lạp... Nhưng kể từ cuối triều đại Gupta (khoảng thế kỷ thứ VI sau Tây lịch), Phật Giáo Ấn Độ bắt đầu suy vong dần dần.

Các vị Đại sư Trung Hoa như quý ngài Pháp Hiển, Huyền Trang, Nghĩa Tịnh trong khi thăm viếng Ấn-Độ đã ghi nhận sự suy thoái của Phật giáo, nhất là sau khi xảy ra cuộc xâm lăng của những sắc dân du mục từ vùng Trung Á.

Khoảng thế kỷ thứ V và tiếp tục suy vong dần dần sau khi triều đại Pala sụp đổ trong thế kỷ XII và cuộc xâm lăng của những đạo quân Hồi giáo trong tiểu lục địa Ấn Độ. Trong thời gian đó, Phật Giáo dễ bị đàn áp bởi những người cai trị không có thiện cảm, vì vào thời đó Phật Giáo chưa có nền tảng vững chắc trong dân chúng, trong khi giới tăng sĩ chỉ quy tụ ở những tu viện và dễ trở thành những mục tiêu bị tấn công.

Ngoài sự tồn tại liên tục cho tới nay của một cộng đồng Phật tử ở miền Đông Bengal (ngày nay là nước Bangladesh) và ở Nepal, Đạo Phật đã hầu như biến đi khỏi Ấn Độ vào cuối thế kỷ XIX.

1.1. Bắt đầu gặp khó khăn

Trong thời sơ khai của Phật Giáo, 16 nước nhỏ trong tiểu lục địa Ấn-Độ đã kết hợp thành 4 nước lớn. Sự phát triển của Phật Giáo đã tùy thuộc vào sự thịnh vượng kinh tế trong vùng, cùng với những thay đổi trong cơ cấu xã hội, khi nhiều nơi đông dân cư được thành thị hóa.

Trong triều đại của Đế Quốc Maurya, khi Vua Asoka ra lệnh cấm giết thú vật làm lễ tế thần, vì hành vi đó trái với giáo lý từ bi của Đạo Phật. Phật giáo bắt đầu được truyền bá ra bên ngoài vương quốc Magadha (Ma-Kiệt-Đà) cho tới Triều Đại Kanva (thế kỷ I trước Tây lịch). Trong triều đại này đã có 4 vị vua là Phật tử.³⁸

Đã có hai nguyên nhân chính yếu dẫn tới sự suy vong của Phật Giáo tại Ấn-Độ:

1.2. Những ảnh hưởng từ bên trong Ấn-Độ khiến cho Phật Giáo suy vong

Thời kỳ từ khi Vua Asoka qua đời cho tới khoảng năm 1000 sau Tây lịch, ở Ấn-Độ đạo Bà-La-Môn càng ngày càng thu hút được nhiều tín đồ hơn Phật Giáo, trong khi chính những biến cải của đạo Bà-La-Môn do ảnh hưởng từ những giáo lý của Đạo Phật đã giúp cho đạo Bà-La-Môn trở thành hấp dẫn hơn đối với đại chúng.³⁹

Theo sử gia S.R. Goyal, một trong số những nguyên nhân quan trọng khiến cho Phật Giáo Ấn Độ suy vong

38 *History of India* By Sir Roper Lethbridge

39 Online BBC News Article: Religion & Ethics – Hinduism,

là những chính sách thù nghịch tôn giáo của các vị vua theo đạo Bà-La-Môn. Thí dụ như Vua Shashanka của vương quốc Gauda (590-626) đã phá hủy cây Bồ Đề nơi Đức Phật thành đạo.

Ngoài những nguyên nhân khác, sự xuất hiện của một số triết gia Bà La Môn được nhiều người trong quần chúng tôn sùng từ thế kỷ thứ IX tới thế kỷ XII, nhưng bản thân Phật giáo Ấn Độ trong thời điểm đó, không có những bậc thánh tăng xuất hiện cũng đã khiến cho Phật Giáo Ấn Độ thu nhỏ sự ảnh hưởng của mình.

1.3. Ảnh hưởng từ sự sụp đổ của đế quốc Harsha Vardana

Trong vùng Bắc và Tây Ấn-Độ, sự sụp đổ của Đế Quốc Harsha Vardana (606-647) đã dẫn tới sự phân tán vùng này thành nhiều tiểu vương quốc, làm gia tăng quyền lực của các bộ tộc quân phiệt trong vùng đồng bằng Sông Hằng. Những người cai trị thuộc các bộ tộc này lên cầm quyền và thay thế các nhà cai trị thuộc giới Phật tử và họ không ủng hộ Phật Giáo.

Phần lớn, những gì mà chúng ta biết về Phật Giáo, trong triều đại của Đế Quốc Harsha là do ngài Huyền-Trang (玄奘) đến từ Trung Hoa đã ghi chép trong khi ngài du hành ở Ấn Độ. Đại sư Huyền Trang ghi nhận có nhiều vùng ở Ấn Độ Phật Giáo vẫn còn hưng thịnh, nhưng có những vùng khác thì ngài nhận thấy Phật Giáo đang suy yếu một cách đáng ngại, với sự lấn lướt của đạo Kỳ-Na (Jainism) và đạo Bà-La-Môn.

1.4. Tình trạng của Phật Giáo ở miền Nam Ấn Độ

Ở miền Nam Ấn Độ đã không xảy ra những nạn kỳ thị và đàn áp Phật giáo một cách công khai. Ngài Long-Thọ (龍樹 sa. *Nāgārjuna* नागार्जुन), một đại triết gia và Đại luận sư quan trọng của Phật giáo Đại thừa, từng là tín đồ Bà-La-Môn sinh trưởng ở miền Nam Ấn-Độ. Ngài Bồ-Đề Đạt-Ma, một vị sơ tổ của Thiền Tông Trung Hoa đến từ Ấn Độ, từng là tín đồ Bà-La-Môn thuộc giai cấp Kshatriya (giai cấp cai trị) trước khi trở thành Phật tử.

Nhiều dân chúng trong Đế Quốc Stavahana ở miền Nam Ấn-Độ vừa theo đạo Phật vừa tôn thờ những thần linh của đạo Bà-La-Môn. Sử gia Durga Prasad ghi nhận rằng, trong triều đại của Vua Amaravati, dân chúng trong đế quốc này tôn thờ Đức Phật như là hiện thân của Thần Vishnu của đạo Bà-La-Môn.

Tuy rằng về sau đạo Bà-La-Môn đã lấn lướt Đạo Phật ở khắp Ấn Độ, nhưng ở miền Nam thì Phật Giáo đã tồn tại lâu hơn những nơi khác trong nước, cho tới thế kỷ XVI.⁴⁰

1.5. Tổ Long Thọ (龍樹, sa. *Nāgārjuna* नागार्जुन, thế kỷ thứ I - II)

Ở miền nam Ấn Độ vào thời kỳ đó, có một nhân vật lỗi lạc xuất chúng đó là Tổ Long Thọ (龍樹; sa. *Nāgārjuna* नागार्जुन, I – II). Tổ Long Thọ là một trong những bậc Đại luận sư thạch trụ xuất sắc nhất của lịch

40 Thupten Jinpa. Review of Contemporary Buddhism. *An Interdisciplinary Journal. Indo-Iranian Journal*, Volume 45, Number 3, September 2002. Phật Giáo 267



sử Phật giáo. Ngài được xem như “Đệ nhị Thích Ca”, là bậc luận sư vĩ đại đứng vào hàng thứ 2 sau Đức Phật Thích Ca, là vị Tổ thứ 13 của Thiên Tông Ấn Độ và được 8 Tông phái lớn tôn xưng là Tổ của họ:

“Bát Tông Cộng Tổ”
(八宗共祖), bao gồm

Tam Luận tông (三論宗), Thiên Thai Tông (天台宗), Hoa Nghiêm Tông (華嚴宗), Duy Thức Tông (唯識宗), Tịnh Độ Tông (淨土宗), Thiền Tông (禪宗), Mật Tông (密宗) và Luật Tông (律宗). Ngài cũng được tôn là “Long Thọ Đại Y Vương” (龍樹大醫); đặc biệt Ngài được tôn kính hàng đầu trong 6 vị Tổ lớn ở Ấn Độ “6 Đại bảo Pháp khí của Ấn Độ” 5 vị Tổ khác là ngài Thánh Thiên (聖天, sa. Āryadeva, thế kỷ VI), ngài Vô Trước (無, sa. Asaṅga (300-370), ngài Thế Thân (世親 sa. Vasubandhu, 316-396), ngài Trần Na (陳那, sa. Dignāga, Dinnāga, 480-540), ngài Pháp Xứng (法稱, sa. Dharmakīrti, 600-650).

Tổ Long Thọ đã khai sáng Trung Quán Phái (sa. mādhyamika), với rất nhiều bộ luận nổi tiếng như *Trung Luận* (中, Mūlamadhyamakakārikā), *Thập Nhị Môn Luận* (十二門論), *Đại Trí Độ Luận* (大智度論), *Hồi Tránh Luận* (Vigrahavyāvartanī) v.v. Trong số những nhà triết học, luận sư v.v. tại Ấn Độ, Tổ Long Thọ được giới thức giả tôn xưng là “Thiên bộ Luận sư”

(千部論師) hay “Thiên bộ luận chủ” (千部論主). Tổ Long Thọ là một bậc thông minh bác lãm, tài năng hơn người trên mọi lĩnh vực như thiên văn học, địa lý, toán học, y học, triết học, Phật học v.v.

Phật giáo Tây Tạng rất tôn sùng Tổ Long Thọ và đã có hàng trăm tác phẩm của Ngài được chuyển dịch sang tiếng Tây Tạng và được xếp vào Tam Tạng Kinh của Tây Tạng. Tư tưởng của Tổ Long Thọ là tư tưởng trọng yếu của Phật giáo Tây Tạng và của rất nhiều Tông phái lớn của Phật giáo trên thế giới. Tổ Long Thọ đã phát huy giáo lý Đại thừa và tư tưởng triết lý của Ngài bắt nguồn từ giáo nghĩa vi diệu của Đức Phật. Trên nền tảng của giáo nghĩa do Đức Phật khai thị, tổ Long Thọ triển khai triết lý *Trung đạo* (中道, sa. Madhyamāpratipad, pi. Majjhimāpaṭipadā), *Duyên khởi* (緣起, sa. Pratītyasamutpāda, pi. Paṭīcasamuppāda), *Tánh Không* 空性, sa. Śūnyatā) và hình thành Học thuyết *Trung Quán* (Mādhyamika), tạo ảnh hưởng sâu đậm đến các Tông khác như Câu Xá, Thành Thật, Tam Luận, Pháp Tướng, Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Chơn Ngôn v.v.

Tổ Long Thọ là một nhà tư tưởng tiên phong và vĩ đại của Phật giáo Đại thừa. Tư tưởng cao siêu, toàn diện của Ngài đã lý giải và tháo gỡ nhiều nghi vấn mà trước đó một số người đã thắc mắc, đồng lúc mở ra một chân trời bao la vô tận cho rất nhiều tầng lớp và thế hệ thuộc nhiều dân tộc khác nhau. Sau khi Đức Phật thị hiện nhập Niết bàn, nhiều học phái Phật giáo đã xuất hiện, tuy nhiên, một cách vô tư và khách quan, tư tưởng triết học của Tổ Long Thọ là tư tưởng vượt trội đã đóng một

vai trò chủ đạo trong việc định hình tư tưởng Phật giáo Đại thừa. Công đức hiển dương chánh pháp của Bồ tát Long Thọ thật vô cùng to lớn và hết sức khả kính.

1.6. Triều đại đế quốc Pala

Ở miền Đông Ấn-Độ, trong Triều Đại Đế Quốc Pala, Phật Giáo Đại Thừa đã phát triển và truyền bá sang các nước Bhutan và Sikkim. Phật tử trong triều đại này đã kiến thiết nhiều ngôi chùa, đồng thời phát huy trường phái nghệ thuật Phật Giáo. Phật Giáo Đại Thừa đã phát triển và hưng thịnh trong triều đại Pala từ thế kỷ VIII tới thế kỷ XII, trước khi đế quốc này bị sụp đổ và bị thay thế bởi triều đại Sena.

Vào thế kỷ thứ XII, sự sụp đổ của Vương Triều Pala, đã khiến cho Phật giáo Ấn Độ đối diện với một thất bại lớn và, từ đó đã không phục hồi đáng kể mặc dù các ảnh hưởng nhỏ vẫn tồn tại, tuy nhiên có thể nói, sự hiện diện của Phật giáo ở Ấn Độ đã trở nên không đáng kể.

Các học giả đã có cùng nhận định rằng, một yếu tố khác đã khiến Phật giáo Ấn Độ suy yếu đó là, chư Tăng thời đó chủ yếu chỉ sống trong tu viện và dường như đánh mất liên lạc với những tín đồ. Nhiều tu viện đã trở nên tự cô lập với một nếp sống cách biệt quần chúng; do vậy, sau khi những đạo quân xâm lược Hồi giáo cướp phá các tu viện Phật giáo tại Ấn Độ vào thế kỷ thứ XII và thế kỷ thứ XIII, quần chúng Phật tử đã tỏ ra ít quan tâm đến sự hồi sinh.

1.7. Mất sự ủng hộ của giới cai trị

Những vị vua Phật tử, có cảm tình với Phật giáo đã đóng góp công đức rất lớn, trong sứ mệnh bảo lưu và phát triển của Phật Giáo tại Ấn Độ. Sự lớn mạnh của triều đại Shunga, sau khi họ thay thế triều đại Maurya của Vua Asoka, gây khó khăn cho các tôn giáo không thuộc truyền thống Vệ-Đà trong vương quốc Ma-Kiệt-Đà. Khiến cho, nhiều tín đồ của đạo Kỳ-Na và đạo Phật phải di cư sang các nước láng giềng, và những nơi xa hơn có đông tín đồ Phật Giáo.

1.8. Đặc tính phổ biến quốc tế của Phật Giáo

Đặc tính phổ quát quốc tế của Phật Giáo, đã giúp cho Đạo Phật dễ truyền bá ở nhiều nơi khắp Á Châu. Nhưng lại, khiến cho Phật giáo suy vong ở Ấn-Độ. Do ảnh hưởng từ giáo lý vị tha vô ngã của Đạo Phật, các vị tỳ-kheo ở Ấn Độ không bám víu vào một xứ sở nào đó, dù là quê hương của họ. Vì vậy, họ sẵn sàng đi ra khỏi Ấn-Độ khi bị đàn áp và gặp trở ngại trong việc tu hành hoặc truyền bá Phật pháp, để đi sang các nước láng giềng Tây Tạng, Nepal, và Trung Hoa. Trong khi đó, các giáo sĩ của Đạo Kỳ-Na và Đạo Bà La Môn thì nặng tình thân địa phương, cho nên dù bị đàn áp và gặp khó khăn và trong việc tu hành họ vẫn tiếp tục ở lại Ấn-Độ.

1.9. Những ảnh hưởng từ bên ngoài Ấn-Độ khiến cho Phật Giáo suy vong

1.9.1. Những cuộc xâm lăng của các bộ tộc du mục Trung Á và các đạo quân Hồi Giáo

Phật Giáo ở Trung Á và miền Tây-Bắc Ấn-Độ đã suy yếu trong thế kỷ thứ VI sau khi những nơi này bị

các bộ tộc du mục và các đạo quân Hồi giáo xâm lăng và du nhập các tôn giáo của chính họ vào những nơi đã chinh phục.

1.9.2. Muhammad Bin Qasim

Năm 711, Muhammad bin Qasim, một tướng lãnh Hồi giáo, đã xâm lăng một vùng phía Tây Ấn-Độ dọc theo Sông Indus và du nhập đạo Hồi vào xứ này. Sau đó tín đồ Hồi giáo được ưu đãi, trong khi tín đồ của các tôn giáo khác bị đàn áp. Nhiều tu viện và chùa của Phật Giáo đã bị chiếm dụng và biến thành những đền thờ Hồi giáo.

1.9.3. Tiểu Vương Mahmud Xứ Ghazna

Vào thế kỷ thứ X, Tiểu Vương Mahmud Xứ Ghazna chinh phục nước Iran (Ba-Tur) và vùng Tây-Bắc Ấn-Độ. Ông ta đã xóa tan ảnh hưởng của Ấn-Giáo và Phật Giáo từ vùng Trung Á cho tới vùng Punjab miền Tây-Bắc Ấn-Độ, nhiều ngôi chùa và tu viện đã bị phá hủy trong những chiến dịch xâm lăng. Trong thời gian đó nhiều Phật tử Ấn-Độ đã phải chạy sang Tây Tạng lánh nạn.

1.9.4. Muhammad xứ Ghor

Muhammad Xứ Ghor đã đem quân đi tấn công trong vùng Tây-Bắc tiểu lục địa Ấn-Độ nhiều lần và, tới năm 1197 đã xâm chiếm vùng Gujarat, phía Tây Ấn-Độ. Đạo quân viễn chinh của ông ta rất thiện chiến và có nhiều khí giới hơn, cho nên quân đội của Ấn-Độ bị đánh bại. Trong thời gian xảy ra chiến tranh nhiều Tăng sĩ Phật Giáo phải chạy sang Nepal, Tây Tạng và vùng miền Nam Ấn-Độ để lánh nạn.

1.9.5. Lãnh Chúa Timur còn có tên là Tamarlane

Timur là một lãnh chúa Hồi Giáo trong thế kỷ XVI gốc Mông Cổ – Thổ Nhĩ Kỳ đã chinh phục phần lớn vùng Trung-Tây Á Châu và tạo lập đế quốc Timurid.

Ông ta đã phá hủy những cơ sở, tu viện và nhiều ngôi chùa của Phật Giáo và triệt tiêu những vùng mà Đạo Phật đã phát triển.

2. Nguyên nhân suy vong không phải vì thua kém tôn giáo khác

Sau khi khảo sát những yếu tố liên quan tới sự suy tàn của Phật Giáo ở Ấn-Độ, chúng ta thấy rằng, không phải một yếu tố đơn thuần nào đó là thủ phạm gây ra hậu quả rất đáng tiếc này. Hàng loạt những yếu tố đã xảy ra liên tục và ràng buộc với nhau trong thời gian lâu dài khiến cho Đạo Phật, đạo từ bi, hòa bình và bao dung hầu như tan biến khỏi Ấn-Độ.

Trên phương diện lịch sử, ngày nay chúng ta thấy rõ rằng, Phật Giáo chưa bao giờ bị chinh phục vì những lý do tâm linh hoặc qua những tiến trình tranh luận và phê bình về giáo lý hay đức tin mà thật sự chỉ vì giáo pháp đại từ bi và bao dung của Đạo Phật đã không thể kháng cự trước sự đàn áp bởi những chính sách chủ trương dùng bạo lực để thay thế chân lý.

3. Phật Giáo Ấn Độ ở thế kỷ XIX bắt đầu hồi sinh

Phật giáo gần như tuyệt diệt ở Ấn Độ ở thế kỷ thứ XIX. Tuy nhiên, ở vùng viễn đông Bengal và Assam, một số Phật tử đã cố gắng bảo tồn các giá trị truyền

thống của Phật giáo đã có từ thời tiền Hồi giáo, một số người trong số họ đã chịu ảnh hưởng bởi một số Tăng sĩ Miến Điện đến thăm vào giữa thế kỷ thứ XIX. Vào cuối thế kỷ thứ XIX, một số rất ít trí thức Ấn Độ đã trở nên quan tâm đến Phật giáo như Đại tá Henry Olcott, nhà cải cách Sinhalese Anagarika Dharmapala v.v.

Vào đầu thế kỷ thứ XX, một số trí thức Ấn Độ ngày một quan tâm nhiều hơn đến Phật giáo như một giải pháp thay thế hợp lý và bình đẳng hơn đối với Ấn Độ giáo đã tạo nên chất xúc tác và động cơ thúc đẩy sự hồi sinh của Phật giáo tại Ấn Độ.

4. Những nỗ lực và triển vọng phục hồi Phật Giáo ở Ấn Độ

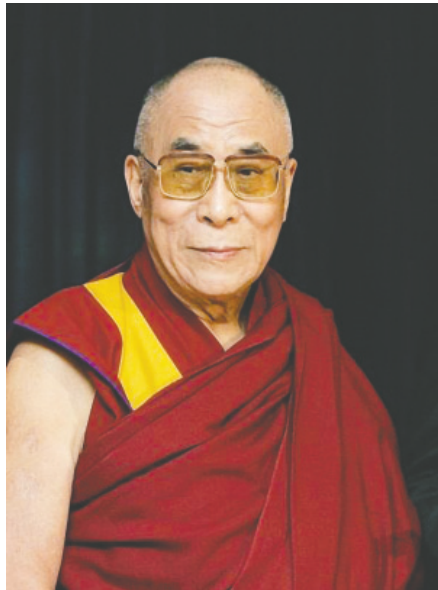
Trong một chuyến hành hương tới Bồ Đề Đạo Tràng (Bodh Gaya) năm 1891, nhà lãnh đạo Phật Giáo Tích Lan Anagarika Dharmapala, lúc đó 27 tuổi đã xúc động mạnh, khi ngài thấy rằng, di tích lịch sử trọng đại này của Phật Giáo đang do một giáo sĩ Ấn Độ Giáo thuộc tông phái thờ thần Shiva cai quản, hình ảnh của Đức Phật bị cải biến thành một hình tượng của Ấn-Độ Giáo và Phật tử bị ngăn cấm vào chiêm bái.

Ngay sau chuyến hành hương đó, ngài Anagarika Dharmapala đã thành lập tổ chức Maha Bodhi Society (Đại Bồ-Đề Hội) để khởi sự công cuộc phục hưng Phật Giáo ở Ấn-Độ. Những nỗ lực ban đầu của tổ chức này là phục hồi Phật Giáo tại đất nước đã khai sinh Đạo Phật, đồng thời tái thiết và tân trang những đền đài tại những thánh địa của Phật Giáo như Bồ Đề Đạo Tràng, Vườn Lộc Uyển, và ở Kushinagar (nơi Đức Phật nhập Niết Bàn).

Tối giữa thập niên 1950, Tiến Sĩ Bhimrao Ramji Ambedkar phát động phong trào giúp những người thuộc giai cấp tiện dân thấp nhất của Ấn Độ, cải đạo để trở thành Phật tử. Ông đã viết và xuất bản nhiều sách và những bài khảo luận nói rằng, trở thành Phật tử là con đường duy nhất giúp cho những người thuộc giai cấp tiện dân đạt được sự bình đẳng trong xã hội Ấn Độ. Một thời điểm trọng đại là vào ngày 14 Tháng 10 năm 1956, ông Ambedkar thực hiện nghi thức long trọng ở Nagpur để chính ông cải đạo thành Phật tử và cử hành nghi lễ “cải đạo tập thể” cho gần 400,000 người thuộc giai cấp tiện dân để giúp họ trở thành Phật tử, do đó họ sẽ không còn bị kỳ thị giai cấp. Kể từ đó cho tới nay ở Ấn-Độ đã có nhiều cuộc cải đạo tập thể đông đảo tương tự như vậy.

5. Ảnh hưởng của Đức Dalai Lama 14

Khi bàn luận về sự phục hồi của Phật Giáo ở Ấn Độ, chúng ta cần phải nói tới ảnh hưởng của Đức Dalai Lama Đồi Thứ 14. Trong năm 1959, ngài đã rời khỏi Tây Tạng, sau khi quốc gia này bị Trung Cộng xâm lăng, để sang Ấn Độ tị nạn và thành lập Chính Phủ Lưu Vong của Tây Tạng



Đức Dalai Lama 14th.

ở thành phố Dharamsala (ngày nay thành phố thường được gọi là “Tiểu Lhasa” (Lhasa là tên của thủ đô Tây Tạng). Kể từ đó cho tới nay, đã có hơn 150,000 người Tây Tạng chạy sang Ấn-Độ tị nạn. Thành phố Dharamsala đã trở thành một trong những trung tâm của Phật Giáo thế giới. Mỗi năm có nhiều Phật tử từ khắp nơi trên thế giới tới thăm viếng thành phố này. Công đức của Đức Dalai Lama thứ 14 quả thật vô cùng lớn lao đối với Phật giáo tại Ấn Độ nói riêng và Thế giới nói chung.

6. Công trạng của ngài Anagarika Dharmapala (1864-1933)

Anagarika Dharmapala là pháp danh của ngài Don David Hewavitharane, sanh năm 1864 trong một gia đình phú thương rất giàu ở Tích Lan, trong khi xứ này là thuộc địa của Đế Quốc Anh. Ngài là người đi tiên phong trong nỗ lực phục hồi Phật Giáo ở Ấn Độ, sau khi Phật giáo đã hầu như biến mất khỏi đất nước xưa kia là nơi phát xuất của Đạo Phật. Ngài là người đầu tiên



*Ngài Anagarika Dharmapala
(1864-1933)*

đã đi thuyết giảng Đạo Phật ở ba lục địa Á Châu, Bắc Mỹ và Âu Châu. Cùng với hai nhà sáng lập của Hội

Thông Thiên Học (Theosophical Society) là Ông Henry Steel Olcott, người đã vẽ lá cờ Phật giáo và Bà Helena Blavatsky, ngài đã có công rất lớn trong tiến trình phát triển Phật Giáo ở Tích Lan và truyền bá Phật Giáo sang các nước Tây Phương. Năm 1933 ngài đã thọ giới tỳ-kheo và viên tịch vào tháng 12 năm đó, trụ thế 68 tuổi. Ngày nay ngài được những Phật tử Tích Lan tôn sùng như là một vị BỒ-TÁT.

7. Ảnh hưởng của Hội Thông Thiên Học

Năm 1875, Ông Henry Steel Olcott, một cựu đại tá trong quân đội Hoa Kỳ và Bà Helena Blavatsky đã thành lập Hội Thông Thiên Học (Theosophical



Ông Henry Steel Olcott, và Bà Helena Blavatsky.

Society) ở New York. Hai vị này rất có thiện cảm với Phật Giáo sau khi họ nghiên cứu về giáo lý của Đức Phật. Năm 1880, họ tới thăm viếng Tích Lan và phát tâm quy y Tam Bảo. Sau đó, Đại Tá Olcott trở lại Tích Lan nhiều lần để giúp xứ này thăng tiến nền giáo dục theo truyền thống Phật Giáo. Kết quả là ông đã giúp thiết lập hơn 300 cơ sở giáo dục Phật Giáo ở Tích Lan mà một số vẫn còn tồn tại cho tới nay. Trong thời gian này Cư Sĩ Don David Hewavitharane đổi tên thành Anagarika Dharmapala.

“Dharmapala” có nghĩa là “*Pháp Hộ*” (người bảo vệ đạo pháp). “Anagarika” có nghĩa là “*Người Vô Gia Cư*” – đây là tầng lớp Phật tử có trình độ giữa Tỳ-Kheo và Phật tử tại gia, tự nguyện thọ trì Bát Quan Trai giới trọn đời.

Hội Đại Bồ Đề do ngài Anagarika Dharmapala thành lập năm 1891, đã thiết lập những trung tâm của hội trong nhiều thành phố tại Ấn Độ và, những trung tâm này đã khiến cho dân chúng Ấn Độ quan tâm nhiều hơn tới Phật Giáo; do đó, có nhiều người trong giới trí thức hoặc có trình độ giáo dục cao đã cải đạo để trở thành Phật tử, sau khi họ nghiên cứu và hành trì những giáo lý sâu xa vi diệu và đại từ đại bi của Đức Phật.

Trong thập niên 1890, Hội Đại Bồ Đề đã công khai tuyên bố rằng, chế độ cai trị cường tyn của Hồi Giáo ở Ấn-Độ từ thế kỷ XII tới thế kỷ XVI phải chịu trách nhiệm đối với sự suy vong của Phật Giáo trong xứ này.

Trong năm 1893, ngài Anagarika Dharmapala được mời tham dự Hội Nghị Tôn Giáo Thế Giới ở Chicago, Hoa Kỳ với tư cách đại diện của Phật Giáo. Trong Hội Nghị này, ngài đã đạt được thành công lớn và tạo được nhiều chú ý tới Phật Giáo từ các giới truyền thông Hoa Kỳ.

8. Những công đức của Tiến Sĩ Bhimrao Ramji Ambedkar (1891-1956)

Tiến Sĩ Bhimrao Ramji Ambedkar vừa là luật gia, nhưng cũng vừa là một chính trị gia và nhà cải cách xã hội, ông đã có công trạng rất lớn trong nỗ lực phục hồi Phật Giáo ở Ấn-Độ. Đồng thời, ông đã tranh đấu đòi



*Tiến Sĩ Bhimrao Ramji
Ambedkar (1891-1956)*

quyền bình đẳng cho giai cấp tiện dân, cho giới phụ nữ và giới lao động. Ông đã trở thành Bộ Trưởng Tư Pháp đầu tiên, sau khi Ấn Độ giành độc lập từ Đế Quốc Anh năm 1947 và là tác giả chính yếu của Bản Hiến Pháp Ấn Độ.

Là con của một gia đình thuộc giai cấp tiện dân. Nhưng vì, thân phụ ông là một sĩ quan phục vụ trong quân đội của Đế

Quốc Anh, cho nên khi còn trẻ ông đã được theo học trong hệ thống giáo dục công lập mà các trẻ em khác cùng giai cấp không được hưởng.

Năm 1912, Ambedkar tốt nghiệp ngành kinh tế và chính trị từ Đại Học Bombay. Năm 1913, ông sang Hoa Kỳ du học tại Đại Học Columbia, New York và đậu bằng Master (Cao Học) tại đây năm 1915 về các môn Kinh Tế, Xã Hội Học, Triết Học và Nhân chủng Học. Ông tốt nghiệp Tiến sĩ kinh tế tại trường đại học này năm 1917.

Sau khi Ấn Độ được Đế Quốc Anh trao trả độc lập trong năm 1947, ông được tân chính phủ mời giữ chức Bộ trưởng Tư pháp. Sau đó, ông được Quốc Hội bổ nhiệm vào chức Chủ Tịch Ủy Ban Soạn Thảo Hiến Pháp để soạn thảo tân hiến pháp cho Ấn Độ. Bản hiến pháp này đã được sử gia Mỹ Granville Austin ca ngợi

như là một “*tài liệu xã hội thượng hạng*” và “*đa số những điều khoản trong Hiến Pháp Ấn-Độ có mục đích cải tiến xã hội hoặc tạo ra những điều kiện cần thiết để đạt tới mục đích này.*” Trong bản hiến pháp có những điều khoản cam kết bảo vệ dân quyền cho mọi công dân, như quyền tự do tôn giáo, bãi bỏ sự kỳ thị giai cấp.

Trong suốt cuộc đời, Tiến sĩ Ambedkar đã nghiên cứu về Phật Giáo và, đầu thập niên 1950, ông loan báo đang viết một cuốn sách về Đạo Phật và nói thêm rằng, sau khi hoàn thành tác phẩm này ông sẽ long trọng cải đạo để trở thành Phật tử.

Năm 1955, ông thành lập Hội Phật Giáo Ấn Độ và sau đó hoàn thành tác phẩm *The Buddha and His Dhamma* (Đức Phật và Giáo Pháp của Ngài) trong năm 1956.

Với sự hỗ trợ của vị cao tăng Tích Lan Hammalawa Saddhatissa, ngày 14 tháng 10 năm 1956, Tiến sĩ Ambedkar tổ chức nghi lễ cải đạo tập thể một cách long trọng cho chính ông và gần 400.000 người thuộc giai cấp tiện dân để giúp họ trở thành Phật tử tại thành phố Nagpur, nơi có những di tích Phật giáo nổi tiếng. Hòa thượng Hammalawa Saddhatissa của Tích Lan đã chủ trì nghi lễ Quy Y Tam Bảo và thọ trì Ngũ Giới cho Tiến sĩ Ambedkar và phu nhân cùng với gần 400,000 tân Phật tử.

Tiến sĩ Ambedkar lâm trọng bệnh và từ trần một cách an lạc vào ngày 6 tháng 12 năm 1956 ở Delhi. Tại lễ hỏa táng của ông, ngày 7 tháng 12 năm 1956 đã có khoảng nửa triệu người tham dự.

Ngày nay, trên toàn quốc Ấn-Độ có khoảng 1.5 triệu Phật tử được coi môn đệ của Tiến Sĩ Ambedkar.

Vì họ đã thọ giới quy y trong những nghi lễ cải đạo tập thể giống như ông đã thi hành ngày 14 tháng 10 năm 1956 ở Nagpur.

Vào cuối thập niên 1990, một số người thuộc sắc dân thiểu số Romani ở Hung Gia Lợi (Hungary) đã nhận thấy có sự trùng hợp giữa hoàn cảnh của họ và hoàn cảnh của giai cấp tiện dân Ấn Độ. Do sự cảm phục của họ đối với Tiến Sĩ Ambedkar trong nỗ lực tranh đấu cho quyền bình đẳng của giới cùng đinh khốn khổ, cho nên những người Romani đó đã cải đạo để trở thành Phật tử.



Phật tử Ấn Độ coi Tiến Sĩ Ambedkar là một vị Bồ Tát hóa thân. Trên đây là bức tượng của ông tại khuôn viên trường đại học Dr. Babasaheb Ambedkar Marathwada University trong thành phố Aurangabad, tiểu bang Maharashtra, Ấn Độ.

Trong bài diễn văn đọc trước Quốc Hội Ấn-Độ năm 2010, Tổng Thống Barack Obama đã ca ngợi Tiến Sĩ Ambedkar như là nhà tranh đấu nhân quyền vĩ đại của Ấn Độ. Đa số Phật tử Ấn Độ coi ông như là một vị Bồ Tát, tuy rằng con người khiêm tốn đó chưa bao giờ tự nhận như vậy.

Mặc dù bị những phân tử Hồi Giáo cuồng tín, cực đoan xem Đạo Phật là dị giáo và tìm đủ mọi cách để tiêu diệt. Tuy nhiên, vì sứ mệnh cứu khổ độ sanh và vì trách nhiệm bảo lưu nền giáo lý từ bi, bình đẳng và giải thoát đặc thù của Phật giáo. Nên đứng trước một hiểm nguy thách đố, Tăng Đoàn vẫn một lòng an nhẫn và tuyệt đối trung thành với tôn chỉ bao dung, vị tha, hòa bình, bất bạo động và, cuối cùng thực tế đã cho thấy là, từ bi, hòa bình và giải thoát đã không chỉ là khát vọng muôn thuở của con người mà còn là nhu cầu thiết yếu của mọi thời đại và quốc độ. Sự phục hồi từng bước của Phật giáo tại Ấn Độ cũng như sự phát triển Phật giáo khắp nơi trên thế giới hiện nay là một chứng minh hùng hồn không thể phủ bác.

VIII. SỰ NGHIỆP CỦA A DỤC VƯƠNG (ASOKA) ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO

Đại đế Asoka, lên ngôi vào thời điểm 218 năm sau khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thị hiện nhập Niết Bàn, vào khoảng năm 268 đến 232⁴¹ trước Tây Lịch ở Triều Đại Maurya, vua Asoka thừa hưởng một đế quốc rộng lớn trải dài từ Vịnh Bengal ở phía Đông cho tới tận Afghanistan ở phía Tây-Bắc. Ông nội của vua Asoka là Vua Chandragupta đã tạo lập Triều Đại Maurya sau khi chinh phục trọn vùng đồng bằng Sông Hằng ở miền Bắc Ấn-Độ. Phụ Vương của ngài là Vua Bidusara đã bình định vùng Cao Nguyên Decan ở miền Nam Ấn-Độ. Sau khi lên ngôi, Vua Asoka xâm chiếm xứ Kalinga ở miền

41 *Asoka and the Decline of the Mauryas*, Oxford University Press, Thapur, 1973, p51.



Đại đế Asoka

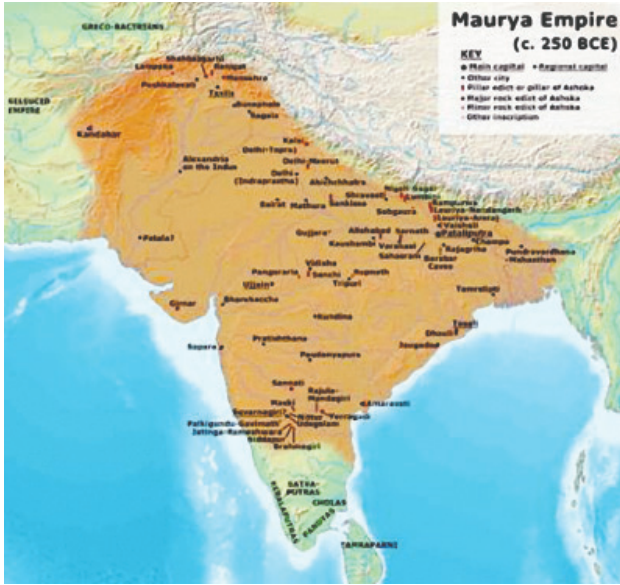
Đông⁴² để cai trị một đế quốc rộng lớn nhất trong lịch sử Ấn-Độ, với diện tích gồm khoảng 5 triệu km². Vua Asoka, đã có công thống nhất đế quốc Ấn Độ rộng lớn và đã được các sử gia coi là một trong những quốc vương có sự nghiệp vĩ đại nhất trong lịch sử thế giới.

Cuộc chiến tranh xâm lăng xứ Kalinga đã khiến khoảng 100,000 người thiệt mạng và, khoảng 150,000 dân chúng bị mất nhà cửa ruộng nương. Vua Asoka vốn là tín đồ Ấn Độ Giáo. Nhưng sau khi chứng kiến hậu quả tàn khốc của cuộc chiến tranh đó vua vô cùng hối hận cho nên đã cải đạo để trở thành Phật tử và “*thay thế tiếng trống thúc quân bằng tiếng gọi của Đạo-Pháp*” theo như lời ngài ghi khắc trên một trụ đá.

Trong cuốn sách có nhan đề “Phật Giáo Thượng Tọa-Bộ - Lịch sử xã hội từ Benares thời xưa cho tới Colombo thời nay” của học giả Phật-Giáo người Anh, Richard Gombrich đã như sau ca ngợi Vua Asoka như sau:

“Phật tử tại gia quan trọng nhất trong lịch sử đó là Hoàng Đế Asoka, là người đã cai trị phần lớn toàn

42 Old World Encounters: *Cross-Cultural Contacts and Exchanges in Pre-Modern Times*, New York: Oxford University Press, Jerry Bentley, 1993, p.44.



Bản Đồ của đế quốc Ấn Độ thời xưa dưới quyền cai trị của Đại-Đế Asoka, trải rộng từ Afghanistan cho tới tận Vịnh Bengal.

cõi Ấn-Độ gần ba chục năm giữa thế kỷ thứ 3, trước Tây-lịch. Trên đỉnh của một trong những thạch-trụ mà Hoàng Đế Asoka đã tạo dựng có khắc một bánh xe thật đẹp với nhiều nan hoa. Đây là vật tượng trưng cho Bánh Xe Pháp Luân mà Đức Phật đã chuyển và đã được chọn làm biểu tượng để in trên quốc kỳ của quốc gia Ấn-Độ hiện đại. Những con sư tử trên đỉnh của thạch trụ đó được dùng làm quốc-huy của Ấn-Độ. Như vậy là Ấn-Độ ghi nhớ “nhà cai trị anh minh” của quốc gia. Hoàng-Đế Asoka là một nhân vật vĩ đại trên nhiều phương diện, nhưng ở đây chúng tôi chỉ tự giới hạn để đề cập về vai trò của ngài trong lịch sử Phật-Giáo. Trước thời gian trị vì của Hoàng Đế Asoka thì

Phật-Giáo đã được truyền bá trong khắp nửa phía Bắc của Ấn-Độ; nhưng nhờ có sự bảo trợ của ngài cho nên Phật-Giáo đã trở thành một tôn giáo của thế giới.”⁴³

Sau khi Vua Asoka trở thành Phật tử thuần thành, trên căn bản của đại bi tâm, vua đã thay đổi chính sách cai trị nặng về quân sự sang chính sách từ bi, khoan dung, nhân đạo, nhất là dựa vào chánh pháp để thu phục nhân tâm.

Nhờ có sự yểm trợ nhiệt thành của vị minh quân cho công cuộc hoằng dương Phật pháp cả ở bên trong lẫn bên ngoài vương quốc Ấn Độ, cho nên giáo pháp từ bi và trí tuệ của Đức Phật đã ảnh hưởng một cách sâu rộng trên toàn thế giới và Đạo Phật đã được truyền bá một cách hòa bình, khoan dung, rộng lượng và đã không xảy ra chinh chiến ở bất cứ đâu, trong sứ mệnh hoằng hóa độ sanh suốt chiều dài lịch sử hơn 2600 năm kể từ ngày Đạo Phật có mặt trên trái đất.

1. Mở đầu sự nghiệp truyền bá Phật pháp ở những quốc gia ngoài Ấn Độ

Là vị hoàng đế chịu ảnh hưởng sâu đậm giáo lý của Đức Phật, Vua Asoka tin rằng Phật Giáo hướng về tất cả nhân loại cũng như tất cả các loài động vật và thực vật, vì vậy ông đã kiến thiết những đền đài, chùa, tu viện và nơi cư ngụ cho các thầy Tỳ-kheo ở nhiều nơi trong khắp vùng Nam-Á và Trung-Á.

Sau thành công của Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ III, dưới sự hỗ trợ của Ngài Mục Kiền Liên Tử

43 *Theravada Buddhism – A social history from ancient Benares to modern Colombo*, Richard F. Gombrich, Routledge & Kegan Paul Ltd, London, 1988.

Đế Tu – Vua Asoka đã cử 9 phái đoàn gồm những bậc cao tăng đi truyền bá Phật giáo ở các nước ngoài Ấn Độ vào năm 250 TTL⁴⁴ như A-Phú-Hãn, Nepal, Việt-Nam, Mông Cổ, Miến Điện, Thái Lan, Cambodia, Lào... đồng thời tới tận Hy-lạp, Ai-cập, Syria, Thổ Nhĩ Kỳ, Ba-Tư v.v. Trong đó có con trai là vị Hoàng Tử Tỳ-kheo Mahindra, và con gái là công chúa Tỳ-kheo ni Sanghamitra sang Tích-Lan để truyền bá Phật pháp. Chín phái đoàn sứ giả đi truyền bá chánh pháp gồm có:

1. Majjhantika Thera: Kasmira và Gandhara (Kashmir, Afghanistan, Peshawar và Rawalpindi ở Northwest Pakistan)
2. Mahadeva Thera: Mahisamandala (Mysore)
3. Rakkhita Thera: Vanavasi (North Kanara ở South India)
4. Yonaka Dhammarakkhita Thera: Aparantaka (Hiện tại là Bắc Gujarat Kathiavar, Kachcha và Sindh)
5. Mahadhamma Rakkhita Thera: Maharattha (một phần của Maharashtra chung quanh Godavari)
6. Maha Rakkhita Thera: Yonakaloka (Ancient Greece: Hy Lạp cổ đại)
7. Majjhima Thera: Himavanta Padesa Bhaga (vùng Himalayan, Hy Mã Lạp Sơn)
8. Sona and Uttara Theras: Suvanna Bhumi (Burma – Miến Điện và Việt Nam)
9. Mahinda – con trai Vua Asoka cùng với 4 vị Thera

44 “Asoka – The Great Upāsaka.” In Anuradha Seneviratna (ed.). King Asoka and Buddhism: Historical and Literary Studies. Buddhist Publication Society, Gombrich, Richard, 1995, p.10

khác là Itthiya, Uttiya, Sambala và Bhaddasala. (Sri Lanka).⁴⁵

Điều đáng nói hơn cả là vào năm trị vì thứ 19, Vua Asoka còn cho con gái của mình là công chúa Tỳ Kheo Ni Sanghamitta, sang Tích Lan cùng với nhánh cây Bồ Đề Thiêng Liêng để thành lập Ni Bộ tại đất nước này.⁴⁶

Một số lớn sử gia và học giả trên thế giới đều đồng ý rằng, Đại Đế Asoka trị vì quốc gia Ấn-Độ trong thế kỷ thứ III trước Tây lịch là một trong những nhà chinh phục vĩ đại nhất trong lịch sử. Nhưng chiến thắng lớn nhất của ông là đã chinh phục được chính bản thân ông, nhờ sự tỉnh ngộ và nhận thức rõ những khổ đau của nhân thế.

Sau khi trở thành Phật tử và thực hành giáo lý của Đức Phật, đại đế Asoka đã hoàn toàn từ bỏ chính sách dùng bạo lực để gây chiến tranh tang thương và quay sang áp dụng những chính sách từ bi, nhân đạo. Ông đã có những cống hiến to lớn cho sứ mệnh hoàng dương chánh pháp cả ở bên trong lẫn bên ngoài đế quốc rộng lớn của mình. Thay vì gióng lên những hồi trống trận, ông đã gióng lên những hồi trống pháp vang dội khắp cõi.

Đại đế Asoka, đã có công phát triển Phật Giáo, từ một trong những tôn giáo của xứ Ấn-Độ thành một tôn

45 “Images of Aśoka: Some Indian and Sri Lankan Legends and their Development.” In Anuradha Seneviratna (ed.). *King Aśoka and Buddhism: Historical and Literary Studies*. Buddhist Publication Society, Strong, John S, 1995, p. 143.

46 “Emperor Aśoka and Buddhism: Unresolved Discrepancies between Buddhist Tradition & Aśokan Inscriptions.” In Anuradha Seneviratna (ed.). *King Aśoka and Buddhism: Historical and Literary Studies*, Buddhist Publication Society, Guruge, Ananda W. P, 1995, p.51.

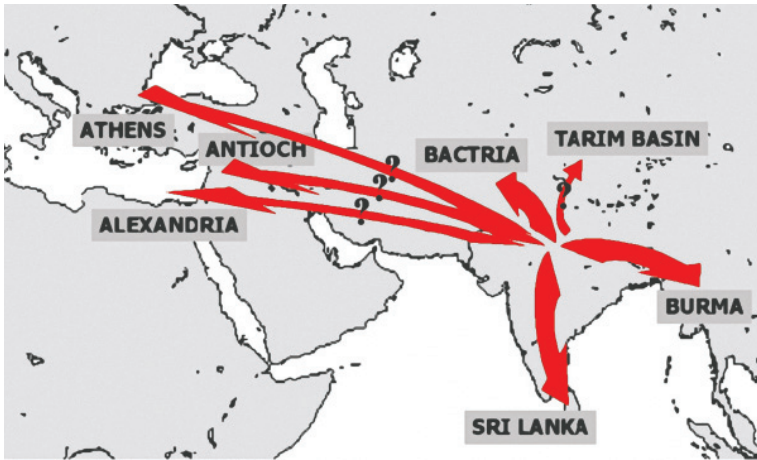
giáo lớn của thế giới. Vua Asoka, đã trở thành một tấm gương sáng chói cho các nhà cai trị của những quốc gia theo Phật Giáo.

Có ít nhất 5 vị vua của Tích Lan đã ban lệnh cấm giết thú vật. Ở Miến Điện đã có nhiều vị vua theo gương cai trị bằng từ bi hiếu sinh của Vua Asoka và, cố Thủ Tướng U-Nu của Miến Điện đã áp dụng những chính sách chú trọng vào những phúc lợi lâu dài của dân chúng. Tại Việt Nam, nhiều vị vua cũng đã áp dụng chánh pháp vào chính sách trị quốc của mình như những thời kỳ Đinh, Lê, Lý, Trần...

Trong những sắc lệnh và huấn thị ghi khắc trên bia đá hoặc thạch trụ, Vua Asoka tự xưng là *Piya-dasī*, có nghĩa là “*Người yêu quý mọi người*” và *De-vā-nam-piya*, có nghĩa là “*Người được chư thiên ưu ái.*”

2. Chính sách cai trị theo Phật Giáo của Đại Đế Asoka

Một trong những di sản lớn về chính trị của Đại đế Asoka là ông đã để lại một gương mẫu về sự liên hệ giữa Phật Giáo và nhà nước. Trong những nước Đông-Nam-Á theo Phật Giáo, chính sách cai trị của Vua Asoka đã thay thế quan niệm thần quyền của giới vua chúa tự xưng họ thuộc dòng dõi thần thánh. Với kiểu mẫu cai trị theo Phật Giáo, các vị vua không tự xưng mình thuộc dòng dõi thần thánh. Thay vì vậy, họ cố gắng tạo mối liên hệ mật thiết với Tăng-Đoàn và, họ thấy cần phải thực hành những nguyên tắc đạo đức để được Tăng Đoàn coi là người cai trị xứng đáng.



Bản đồ của những nơi Vua Asoka cử các vị cao tăng đi truyền bá Phật giáo.

Theo gương Vua Asoka, nhiều vị quốc vương các nước Phật Giáo đã tài trợ những công cuộc kiến thiết những tự viện, đền đài, tài trợ phí tổn cho những tu viện thu nhận những người xuất gia hành đạo. Nhiều vị vua cũng đã giữ vai trò tích cực trong việc hóa giải những bất hòa nội bộ.

Như Vua Asoka đã thi hành khi ông tán thành và bảo trợ cho Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ III, để giúp cho Tăng Đoàn được trang nghiêm thanh tịnh bằng cách không để hàng ngoại đạo len lỏi vào Phật giáo để lợi dụng. Tình huống này, đã dẫn tới mối liên hệ mật thiết giữa quân vương và hàng Giáo phẩm, trong nhiều quốc gia Đông Nam Á mà ngày nay chúng ta vẫn còn thấy ở Tây Tạng và Thái-Lan, nơi có truyền thống coi vua vừa là quốc trưởng vừa là nhà lãnh đạo tôn giáo. Vua Asoka đã từng tuyên bố rằng, tất cả quần thần trong triều đình của ông, luôn luôn cai trị dân

trong tinh thần khoan dung, đạo đức đúng theo giáo pháp của Đức Phật.

Vua Asoka ra lệnh bắt cứ Tỳ-Kheo hoặc Tỳ-Kheo-Ni nào có hành động gây chia rẽ Tăng Đoàn sẽ bị bắt buộc phải mặc y phục màu trắng (nghĩa là trở về đời sống thường dân), bị trục xuất ra khỏi tu viện. Sau đó, vào những ngày rằm và mùng một các Phật tử đi lễ chùa hãy kiểm soát xem lệnh trục xuất có được thi hành hay không.

Vấn đề gìn giữ sự hòa hợp, tương kính theo đúng giáo pháp Lục Hòa trong Tăng Đoàn là điều vô cùng quan trọng trong Phật giáo. Dùng đạo tâm của mình để hỗ trợ cho Tăng Đoàn giữ vững sự trang nghiêm khả kính, Vua Asoka đã hành xử như là vị quân-vương Phật tử hoàn hảo, khi ông phát tâm bảo vệ ngôi Tam bảo do Đức Phật thiết lập được duy trì và phát triển tốt đẹp.

3. Không thiên vị tôn giáo

Theo sử gia Ấn-Độ Romila Thapar, Vua Asoka đặc biệt nhấn mạnh đến sự tôn kính đối với các giáo sĩ thuộc mọi tôn giáo, sự hòa thuận giữa cha mẹ và các con, giữa thầy và trò, giữa chủ nhân và người làm công, giữa vợ và chồng v.v... Nguồn gốc tôn giáo của nhà vua bao gồm vết tích của hầu hết mọi tôn giáo của Ấn Độ và, ông đã ban hành luật cấm bắt cứ ai có hành vi hoặc lời nói xúc phạm đến bất cứ tôn giáo nào.

Nhà vua đã ghi khắc vào một thạch trụ những lời huấn dụ sau đây:

“Vua Yêu Quý Mọi Người, Người Được Chư Thiên Ưu Ái, nguyện tôn kính tín đồ của tất cả những cộng đồng tôn giáo, bất kể họ là tu sĩ hay cư sĩ. Người Được Chư Thiên Ưu Ái rất mong muốn có sự phát huy Đạo giáo giữa tín đồ của tất cả các tôn giáo. Và sự phát huy Đạo Pháp có thể thực hiện bằng nhiều cách. Nhưng điều căn bản là hãy kiềm chế lời nói, nghĩa là đừng đề cao tôn giáo của mình và miệt thị tôn giáo của người khác. Trái lại, hãy tôn kính tôn giáo của người khác bằng mọi cách và trong mọi trường hợp.

Nếu một người cư xử như vậy, người đó không những làm lợi cho tôn giáo của mình mà còn làm lợi cho những tôn giáo khác. Nhưng nếu một người cư xử ngược lại, người đó không những làm tổn thương tôn giáo của mình và khinh rẻ tôn giáo của người khác, trong khi đề cao tôn giáo của mình chỉ vì đã có định kiến luyến ái đối với tôn giáo đó, khi cư xử như vậy người đó gây tổn thương trầm trọng cho tôn giáo của mình. Vì vậy, cần phải kiềm chế lời nói, vì người ta cần phải tôn trọng những điều căn bản trong Đạo giáo của người khác.

Đây là ý muốn của Người Được Chư Thiên Ưu Ái. Trẫm mong mỗi rằng thần dân thuộc mọi tôn giáo hãy có nhiều kiến thức về giáo lý của những tôn giáo khác.

Các Quan trong triều đình của Trẫm cố gắng thực hiện mục tiêu này, chẳng hạn như vị Đại Thần đặc trách Đạo-giáo, vị Đại Thần đặc trách những vấn đề liên quan tới nữ giới trong Hoàng-gia và những quan lại thuộc các địa hạt khác. Kết quả từ những hành động

của họ là dẫn tới sự kính trọng tôn giáo và Đạo-giáo của người khác, theo như Trẫm mong muốn.^{47;48}

4. Tạo phúc lợi cho dân chúng

Vua Asoka đã bãi bỏ hình phạt tử hình. Ông cho đào những giếng nước công cộng, trồng cây để tạo bóng mát dọc theo những con đường để người bộ hành và thú vật tránh nắng, trồng những vườn dược thảo làm thuốc cho cả dân chúng lẫn thú vật.

Các quan-lại trong vương quốc có bốn phận quan tâm tới người già, trẻ mồ côi, người bệnh tật và những tù nhân. Trong một sắc lệnh khắc trên thạch trụ, vua bảo các quan hãy đi theo giáo pháp “Trung Đạo” bằng cách tránh những thói tật xấu, như ganh ghét, ác tâm và lừa dối...

Trên một thạch trụ nhà vua viết rằng ông đã đi viếng vườn Lâm-Tỳ-Ni, nơi đản sanh của Đức Phật và, ông đã ra lệnh giảm thuế cho dân chúng trong địa phương đó.⁴⁹

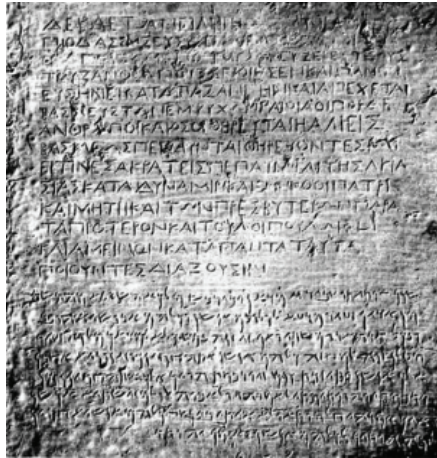
Ông ban hành luật bảo vệ nhiều loài thú vật và ra lệnh cho các đầu bếp của hoàng gia hãy giảm thiểu tối đa số gia súc bị giết làm thịt.

47 *The Legend of King Asoka: A Study and Translation of the Asokavadāna.* Motilal Banarsidass, Strong, John S, 1989, p.4.

48 “*Asoka – The Great Upāsaka.*” In Anuradha Seneviratna (ed.). *King Asoka and Buddhism: Historical and Literary Studies.* Buddhist Publication Society, Gombrich, Richard, 1995, p.3.

49 “*Asoka and Buddhism as Reflected in the Asokan Edicts.*” In Anuradha Seneviratna (ed.). *King Asoka and Buddhism: Historical and Literary Studies.* Buddhist Publication Society, Thapar, Romila, 1995, p.20.

Ông đã đi trước thời đại hơn 20 thế kỷ, trong chương 29 của cuốn sách “Tóm Lược Lịch Sử Thế Giới” (Short History of the World), với tiểu tựa là “Vua Asoka”, sử gia người Anh H. G. Wells viết: “Thời gian trị vì hai mươi tám năm của Vua Asoka là một trong những giai đoạn thái bình thịnh trị sáng chói nhất trong lịch sử đầy rối loạn của nhân loại. Ông đã thi hành kế hoạch đào giếng nước vĩ đại ở Ấn-Độ và trồng cây để tạo bóng mát dọc theo những con đường. Ông thiết lập những nhà thương và những công viên cùng với vườn trồng dược thảo. Ông thành lập một cơ quan chính phủ đặc trách chăm lo cho những bộ lạc thổ dân và những sắc tộc thiểu số của Ấn-Độ. Ông dành những ngân quỹ để giáo dục phụ nữ. Đó là Vua Asoka, là ông vua vĩ đại nhất trong số những quốc vương. Ông đã đi trước thời đại của mình rất xa...”⁵⁰



Một bia đá ghi khắc huấn lệnh của Vua Asoka bằng ngôn ngữ Hy-Lạp được tìm thấy ở Kandahar, hiện thời lưu giữ tại Viện Bảo Tàng Quốc Gia Afghanistan

50 A Short History of the World, H.G. Wells, London, 1922.

5. Địa vị của vua Asoka trong lịch sử thế giới

nhà văn Anh H.G. Wells, trong cuốn Lịch Sử Đại Cương (The Outline of History, London, 1920) đã viết:

“Trong số hàng chục ngàn tên tuổi của các quốc vương trong lịch sử thế giới, cái tên của Vua Asoka sáng rực như một ngôi sao.”

Và, trong sách *“Lược Sử Thế Giới”* (A Short History of the World, London, 1922), ông H.G. Wells dành riêng một chương để nói về Vua Asoka. Trong đó có đoạn viết rằng:

“Nhà vua đi xâm chiếm Kalinga, một nước trong vùng duyên hải phía Đông Ấn-Độ. Ông đã thành công trong chiến dịch quân sự, nhưng ông là người duy nhất trong số những người đi chinh phục, khi sự tàn ác và rùng rợn của chiến tranh khiến ông ghê tởm đến nỗi ông quyết định dứt khoát sẽ không gây ra chiến tranh nữa. Ông thi hành những giáo lý hòa bình, từ bi, vị tha, vô ngã của Đạo Phật và tuyên bố rằng từ nay trở đi những cuộc chinh phục của ông sẽ là chinh phục bằng Đạo-Pháp. Thay trống trận bằng trống pháp. Đó là lý do tại sao Ông đã cử những phái đoàn truyền giáo tới Tích-Lan, Kashmir, Ba-Tư, và Ai-Cập v.v... Vua Asoka, vị vua vĩ đại nhất trong số các vị vua. Ông đã đi trước thời đại của mình rất xa.”

Cố Thủ Tướng Ấn-Độ Jawaharlal Nehru đã nói: *“Asoka là một trong những tên tuổi rực rỡ nhất, không những trong lịch sử Ấn-Độ mà ngay cả trong lịch sử thế giới.”*

6. Những thạch trụ của vua Asoka

Trong thời gian trị vì từ năm 268 tới năm 232 trước Tây-lịch, Vua Asoka đã kiến tạo những cột trụ bằng đá sa-thạch hoặc đá hoa-cương để ghi khắc những chỉ dụ và bố cáo. Ngài gọi những cột trụ bằng đá này là “Dharma stambha” (cột trụ Đạo-Pháp).^{51,52} Chúng đã trở thành những kiểu mẫu kiến trúc đền đài kỷ niệm của Ấn-Độ thời xưa và, trở thành nổi tiếng về “kỹ thuật đánh bóng của thời Maurya” (Mauryan polish) mà sau đó đã bị thất truyền. Trong số những thạch trụ do Vua Asoka tạo dựng ngày nay chỉ còn 20 trụ, với 7 trụ vẫn còn nguyên cả đỉnh có gắn tượng điêu khắc thú vật, như sư tử, voi, ngựa và bò.⁵³ Mỗi cột trụ có chiều cao từ 12 tới 15 mét và, nặng trung bình khoảng 50 tấn.⁵⁴ Các nhà khảo cổ nhận thấy rằng có khi những trụ đá đó đã được kéo đi xa hàng trăm dặm từ nơi kiến tạo đến những địa điểm dựng cố định.

Thạch trụ của Vua Asoka là những tác phẩm điêu khắc bằng đá cổ xưa nhất của Ấn-Độ. Trước đó, vật liệu kiến trúc chủ yếu của xứ này là gỗ. Chỉ từ thế kỷ thứ 3 trước Tây-lịch thì người Ấn-Độ mới dùng đá trong kiến trúc, sau khi tiếp với người Hi-Lạp và người Ba-Tư. Những bia đá và trụ đá của Vua Asoka là thuộc vào thời kỳ của Phật-Giáo Nguyên Thủy (Thượng Tọa Bộ), là thời kỳ Phật-Giáo chưa dùng đến tượng điêu khắc và tranh vẽ hình Đức Phật như ngày

51 *Inscriptions of Asoka*, E. Hultzsch (in Sanskrit). 1925, p. 132

52 *Skilling*, Peter, Mahasutras, Pali Text Society, 1998, p. 453.

53 *The Return of the Buddha: Ancient Symbols for a New Nation*, Himanshu Prabha Ray, Routledge. 07/08/2014, p. 123.

54 *The Edicts of King Ashoka*, Ven. S. Dhammika, DharmaNet, 1994

nay. Từ khi Đức Phật còn tại thế cho tới thế kỷ thứ I trước Tây Lịch, các cộng đồng Phật tử chưa dùng tượng điêu khắc và hình ảnh Đức Phật mà chỉ dùng những biểu tượng liên quan tới Ngài và Phật-Pháp, như Hoa Sen và Bánh Xe Pháp-Luân mặc dù hình ảnh của Đức Phật đã được vua Vu Điền cho người họa khắc khi Đức Phật còn trụ thế.

6.1. Biểu tượng Quốc Huy và Quốc Kỳ Ấn-Độ

Một vinh dự đối với triều đại của Vua Asoka là hình điêu khắc tượng sư tử của một đỉnh cột trụ của ngài đã được dùng làm biểu tượng của quốc gia (quốc-huy – National Emblem of India) và, hình Bánh Xe Chuyển Pháp Luân đã được in trên quốc kỳ, sau khi Ấn-Độ được Đế Quốc Anh trao trả độc lập trong năm 1947.



Trên Quốc-kỳ Ấn Độ có huy hiệu Bánh Xe Pháp Luân của Vua Asoka (được gọi là “Asoka Chakra”)

Tất cả thạch trụ của Vua Asoka đã được dựng lên ở những địa điểm liên quan tới Phật-Giáo, như những tu viện, những thánh địa tưởng niệm Đức Phật, hoặc để ghi dấu những cuộc thăm viếng của Vua Asoka.

6.2. Biểu tượng hoa sen và sư tử trên thạch trụ

Những bức tượng điêu khắc trên các trụ đá thường tượng trưng cho Phật-pháp. Đa số đỉnh của trụ đá là tượng điêu khắc mãnh thú, như sư tử, voi, bò rừng. Trên đỉnh mỗi trụ đá đều khắc hình hoa sen lật úp, trong khi hoa sen là biểu tượng thông dụng nhất của Phật-Giáo: Hoa sen vươn lên từ đáy hồ bùn lầy để nở rộ thành đóa hoa thanh khiết, vì vậy đóa hoa sen được xem là tượng trưng cho Phật tử sống trong cõi sa-bà ô trược, nhưng hàng ngày cố gắng tinh tấn để vượt qua những ô nhiễm, thử thách và đạt giác ngộ giải thoát; phía trên bông sen là tượng sư tử, voi, bò rừng, ngòai hoặc đứng. Sư tử được xem là biểu tượng của dòng họ Sakya của Đức Phật.⁵⁵

Một số trụ đá có khắc những chỉ dụ hoặc bố cáo. Các chuyên gia khảo cổ đã dịch ý nghĩa của chúng sang các ngôn ngữ hiện đại. Từ thế kỷ XVII người ta đã tìm thấy khoảng 150 chỉ dụ và bố cáo của Vua Asoka ghi khắc trên những bức tường, bia đá và trụ đá, trên khắp lãnh thổ của Đế Quốc Maurya trong triều đại của ngài, trải rộng từ miền bắc Ấn-Độ xuống tới vùng bình nguyên Decan ở miền Trung và lan rộng tới những vùng mà ngày nay thuộc các nước Afghanistan, Pakistan, Nepal và Bangladesh. Những bia đá và thạch trụ đó được tạo dựng dọc theo những trục lộ giao thông và trong những vùng đông dân cư để khiến cho chúng được nhiều người đọc và truyền tụng. Chúng cũng được tạo dựng ở những thánh địa có nhiều người đến hành hương, như Vườn Lâm Tỳ Ni, Bồ Đề Đạo Tràng, Vườn Lộc Uyển và, nơi

55 <https://nb.khanacademy.org/humanities/art-asia/south-asia/buddhist-art2/a/the-pillars-of-ashoka>

Đức Phật thị hiện nhập Niết Bàn ở Kushinagar và, Đại Bảo Tháp Sanchi v.v. Đa số những chữ ghi khắc dùng mẫu tự Brahmi (là cổ ngữ nguồn gốc của tất cả ngôn ngữ Ấn-Độ). Một số chỉ dụ ở miền Tây Ấn-Độ được khắc bằng ngôn ngữ địa phương có cùng nguồn gốc với Phạn ngữ (Sanskrit). Điều đáng chú ý là có một thạch trụ ở Afghanistan được khắc bằng hai ngôn ngữ là chữ Aramaic (có liên hệ với tiếng Do Thái và tiếng Á-Rập) và chữ Hy-Lạp – điều này cho thấy rằng, Vua Asoka muốn quảng bá Phật-pháp rộng rãi trong khắp Đế Quốc do ngài cai trị. Một số nội dung của bố cáo trên bia đá không có sắc thái tôn giáo, thí dụ như Vua xin lỗi về hành vi tàn sát nhiều người ở Kalinga và cam kết với dân chúng rằng ngài sẽ chỉ thi hành những chính sách tạo phúc lợi cho toàn dân. Một số nội dung bia đá liệt kê những công đức mà ngài đã thi hành để phục vụ dân chúng.

6.3. Chữ khắc trên cột trụ

Những chữ ghi khắc trên các trụ đá đã được các nhà khảo cổ kết hợp với những chữ ghi khắc trên các bia đá và tảng đá để tập hợp thành bộ sưu tập được gọi là “*Những Chỉ Dụ Của Vua Asoka*” (Edicts of Asoka). Những tảng đá khắc chữ đó đã được tìm thấy ở nhiều địa phương mà ngày nay thuộc các nước Bangladesh, Ấn-Độ, Pakistan, Nepal, Afghanistan – sự kiện này cho thấy trong thời trị vì của Vua Asoka đã có sự hiện diện của Phật-Giáo ở những nơi đó. Những chỉ dụ ghi khắc đã mô tả chi tiết về chủ trương của Vua Asoka liên quan tới Phật pháp, hoặc ý muốn của ngài nhằm giải quyết một số vấn đề liên quan tới xã hội. Trong những chỉ dụ đó Vua Asoka

tự xưng là “*Ái Tử của Chư Thiên*” (Devanampiyadasi). Phần lớn những lời ghi khắc chú trong vào một số đề mục mà Vua Asoka coi là quan trọng đối với ngài, như ngài đã cải đạo để trở thành Phật tử, hoặc mô tả những nỗ lực của ngài để truyền bá Phật-Giáo, sự thực hành giới luật của ngài và, những công tác tạo phúc lợi cho xã hội và loài vật. Những chỉ dụ đó được căn cứ vào chủ trương của Vua Asoka về chính sách cai trị và sự cư xử giữa mọi người trong xã hội và về tôn giáo.

Đến thập niên 1830, chuyên gia ngôn-ngữ học và khảo cổ người Anh tên là James Prinsep làm việc ở Ấn-Độ đã khảo cứu và tìm được phương pháp phiên dịch cổ ngữ Brahmi của Ấn-Độ khắc trên thạch trụ và bia đá sang Anh-ngữ. Vì vậy, các chuyên gia khảo cổ ở Ấn-Độ đã gửi cho ông Prinsep những đồng tiền kim loại và những bản sao chép từ những văn-kiện khắc trên thạch-trụ và bia đá thu thập được từ khắp nơi ở Ấn-Độ để ông Prinsep phiên dịch sang Anh ngữ và xuất bản.⁵⁶

Trong năm 1836, người Tây phương đầu tiên đã tìm cách đọc cổ ngữ Brahmi là học giả người Na-Uy Christian Lassen, khi ông dùng những đồng tiền kim loại có khắc song-ngữ Hy-Lạp và Brahmi phát hành bởi hai Tiểu-Vương người Ấn-Độ gốc Hy-Lạp tên là Agathocles và Pantaleon, và ông Lassen đã nhận ra được một số mẫu tự Brahmi.⁵⁷

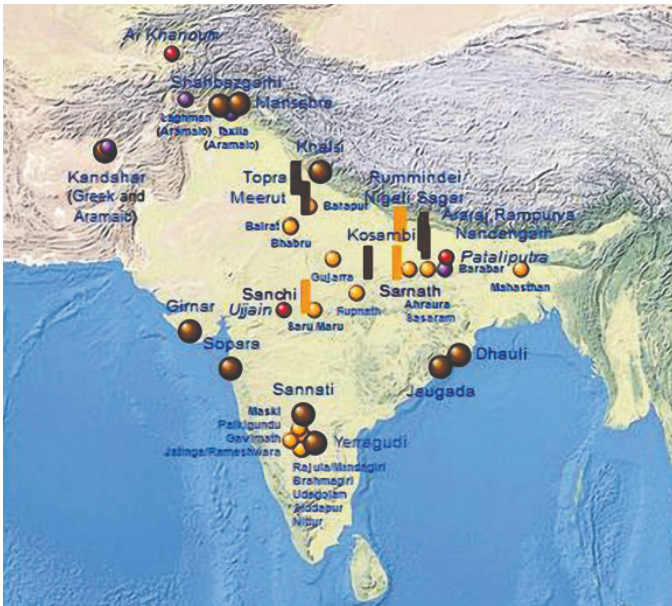
56 *Indian Epigraphy: A Guide to the Study of Inscriptions in Sanskrit, Prakrit, and the other Indo-Aryan Languages* Salomon, Richard (1998), Oxford University Press, p. 208.

57 *Ray, Buddhism and Gandhara: An Archaeology of Museum Collections*, Taylor & Francis, Himanshu Prabha (2017), p. 181.

Kể đó, ông Prinsep đã thành công trong tiến trình tìm ra những mẫu tự Brahmi còn lại. Nhờ vậy, ông Prinsep đã có thể phiên dịch được nội dung của những chỉ dụ và bố cáo của Vua Asoka khắc trên những thạch trụ và bia đá tìm thấy nhiều nơi ở Ấn-Độ để xuất bản từ năm 1836 tới năm 1838. Nội dung của những chỉ dụ và bố cáo khắc bằng chữ Brahmi hầu như luôn luôn nhắc tới vị vua tự xưng là “Ái-Tử của Chư Thiên – Con Người Nhân-Tử” (*Devanampriya Piyadasi* – tiếng Anh là “*Beloved of the Gods – He who regards others with kindness*). Lúc đầu, ông Prinsep nghĩ rằng, con người tự xưng như vậy là một vị vua thời xưa nào đó của Sri Lanka. Nhưng sau khi tham khảo với sử gia và học giả người Anh làm việc ở Sri Lanka tên là George Turnour, ông Prinsep được ông Turnour cho biết rằng, căn cứ vào sử liệu của Sri Lanka viết bằng tiếng Pali thì, nhân vật tự xưng là “Ái-Tử của Chư Thiên – Con Người Nhân-Tử” chính là Vua Asoka của Ấn-Độ trong Triều Đại Maurya thời xưa. Ngoài thành quả nghiên cứu nói trên ở Ấn-Độ, ông Prinsep cũng đã giúp khảo cứu một số tài liệu khảo cổ ở Afghanistan.

Sau đó, kể từ thế kỷ XIX cho đến nay, các học giả và nhà khảo cổ đã tìm thấy 150 văn kiện của Vua Asoka ghi khắc trên những thạch trụ và bia đá ở rải rác khắp nơi trên tiểu lục-địa Ấn-Độ – đa số được dựng ở những khu vực đông dân cư hoặc dọc theo những trục lộ giao thông, với chủ đích để được nhiều người đọc.

Thạch trụ nổi tiếng ở cạnh Bảo Tháp Sanchi đã được một toán chuyên gia thuộc Viện Khảo Cổ Ấn-Độ, do Sir Alexander Cunningham hướng dẫn, tìm thấy trong năm 1851.



Bản đồ những nơi có thạch trụ và bia đá của Vua Asoka

Các nhà khảo cổ đã phân loại những thạch trụ và bia đá ghi khắc chỉ dụ và bố cáo của Vua Asoka thành 4 nhóm như sau:

1. Chỉ Dụ Trên Bia Đá Nhỏ (Minor Rock Edicts)
2. Chỉ Dụ Trên Bia Đá Lớn (Major Rock Edicts)
3. Chỉ Dụ Trên Thạch Trụ Nhỏ (Minor Pillar Edicts)
4. Chỉ Dụ Trên Thạch Trụ Lớn (Major Pillar Edicts)

Những điểm chủ yếu trong Đạo-Pháp (Dhamma) mà Vua Asoka muốn truyền bá qua những chỉ dụ ghi khắc trên đá gồm có 3 đề mục chính là: *1. Đạo-Đức; 2. Tôn Giáo; 3. Phúc Lợi Cho Xã Hội Và Loài Vật.*⁵⁸

58 “*Inscriptions of Ashoka: A Reappraisal*”, Kulkarni, S. D. Annals of the Bhandarkar Oriental Research Institute, 1990

6.4. Nội dung Chỉ Dụ đáng kể nhất

Theo một số học giả Phật-Giáo thì, chỉ dụ ghi khắc trên Bia Đá Lớn Số 13 có nội dung quan trọng nhất.

Sau đây là bản tóm lược:

6.4.1 Chỉ Dụ khắc trên Bia Đá Lớn số 13⁵⁹

“Ái-Tử của Chư Thiên và Vua Nhân Từ đã chinh phục xứ Kalinga trong năm thứ tám sau khi lên ngôi. Trong cuộc chiến tranh đó khoảng một trăm năm mươi ngàn người và thú vật đã bị phân-tán ra khỏi quê hương, khoảng một trăm ngàn người đã bị sát hại và, nhiều người khác thiệt mạng vì những ảnh hưởng của chiến tranh. Sau khi xứ Kalinga bị chinh phục, Ái-Tử của Chư Thiên cảm thấy cần phải thực hành Đạo-Pháp (Dharma), tôn-sùng Đạo-Pháp và truyền bá Đạo-Pháp. Nguyên do là vì Ái-Tử của Chư Thiên vô cùng ân hận vì đã chinh phục xứ Kalinga.

Quả thật, Ái-Tử của Chư Thiên cảm thấy rất đau lòng vì cuộc chiến tranh đã khiến cho nhiều người bị giết và bị ly tán, khi xứ Kalinga chưa bao giờ bị xâm chiếm đã bị xâm chiếm. Điều khiến cho Ái-Tử của Chư Thiên càng ân hận hơn nữa là những giáo sĩ Brahmin, những tu-sĩ khổ hạnh và những tín đồ của các tôn giáo khác ở Kalinga đang sống cuộc đời đạo hạnh, biết tôn kính cha mẹ và những người trưởng thượng, trung thành với bằng hữu và đối xử tử tế với mọi người; nhưng họ đã bị giết, bị thương, hoặc bị ly-tán với thân nhân trong

59 Bia ký Kalsi, được ban hành vào năm 256 TTL, xứ Kalinga, thuộc bang Orissa ngày nay.

cuộc chiến tranh. Ngay cả những người không bị tổn thương cũng rất đau khổ khi họ chứng kiến thân nhân và người quen biết trở thành nạn nhân của cuộc chiến tranh. Tất cả những tai ách do hậu quả của chiến tranh đã khiến cho Ái-Tử của Chư Thiên đau lòng.

Bây giờ Ái-Tử của Chư Thiên coi sự chinh phục bằng Đạo-Pháp là hành vi chinh phục cao thượng nhất. Và sự chinh phục như vậy đã được Ái-Tử của Chư Thiên thực hiện không những trong lãnh thổ của mình mà còn ở trong những nước láng giềng lân cận và những nước ở cách xa sáu trăm dặm, như Hy Lạp và bốn vương quốc ở gần đó – mọi nơi dân chúng đều tuân theo những lời dạy của Đạo-Pháp.

Trẫm đã sai thuộc cấp ghi khắc những lời dạy của Đạo Pháp này để các con và các cháu của trẫm sẽ không nghĩ đến chuyện thi hành những cuộc chinh phục bằng bạo lực, để chúng sẽ thi hành chính sách chinh phục bằng Đạo-Pháp. Một cuộc chinh phục như vậy sẽ đem đến kết quả tốt cho đời này và đời sau ...”⁶⁰

6.4.2 Chỉ Dụ trên Bia Đá Lớn số 14⁶¹

“Ái-Tử của Chư Thiên và Vua Nhân Từ đã ra lệnh ghi khắc những chỉ dụ này. Không phải tất cả những chỉ dụ đều được tạo dựng ở mọi nơi, vì lãnh thổ của trẫm rộng lớn, nhưng đã được dựng ở nhiều nơi và, trẫm sẽ còn viết thêm nhiều nữa. Và một số đề mục đã được lặp lại nhiều lần, bởi vì chúng hữu ích và để

60 *The Edicts of King Ashoka*, English rendering by S. Dhammika, The Wheel Publication, 1993, Edict No. 13.

61 Bia ký Girnar, được ban hành vào năm 256 TLL.

cho dân chúng ghi nhớ và thực hành thích hợp với lời ghi khắc. Nếu một số điều khoản viết không đầy đủ thì nguyên do là vì sự thiếu sót ở địa phương đó, hoặc vì lỗi lầm của người ghi chép.”⁶²

6.4.3 Chỉ Dụ trên Bia Đá Kalinga⁶³

Trên bia này Vua Asoka ra lệnh cho các Quan Thẩm Phán ở địa phương Tosali như sau:

“Ái-Tử của Chư Thiên và Vua Nhân Từ ra lệnh rằng, các Quan Thẩm Phán (Mahamatras) trong thành phố Tosali cần phải biết điều này: Trẫm muốn thấy mọi điều đều phải được thi hành đúng đường lối. Trẫm muốn nhắc các người hãy hành động theo cách thích hợp nhất. Trẫm đã sai các người đi trông nom hàng ngàn dân chúng để thu phục nhân tâm của họ.

Tất cả dân chúng đều là con của trẫm. Những gì trẫm muốn cho các con được hưởng – như phúc lợi và hạnh phúc trong đời này và đời sau – thì trẫm cũng mong tất cả dân chúng đều được hưởng. Các người không hiểu biết đầy đủ những gì trẫm mong muốn cho dân chúng được hưởng. Một số trong các người có thể hiểu, nhưng không thể hiểu đầy đủ tâm-nguyện của trẫm.

Các người cần phải quan tâm điều này: Tuy rằng đa số dân chúng hoàn toàn tuân theo pháp luật, nhưng một số bị cầm tù, bị đối xử khắc nghiệt và, thậm chí có người bị giết một cách vô cớ; vì vậy có nhiều dân chúng đau

62 The Edicts of King Ashoka, English rendering by S. Dhammika, The Wheel Publication, 1993, Edict No. 14.

63 Bia ký Dhauri, được ban hành vào năm 256 TTL. 2 chi dụ trên bia đá Kalinga được tìm thấy tại Dhauri và Jaugada.

khổ. Do đó, nhiệm vụ của các người là hãy hành động một cách vô tư theo luật pháp. Chính vì những thói xấu như: tham, sân, si, ghen ghét, độc ác, lãnh đạm hoặc lười biếng, khiến cho người ta hành động thiếu vô tư. Vì vậy, các người hãy tự nhủ: “Mong rằng những thói xấu đó không hiện hữu trong ta.” Và căn bản của điều này là hãy tránh tham sân si và hãy kiên nhẫn. Những viên chức nào không thi hành công lý thì sẽ không được thăng chức; trong khi những ai thi hành thì sẽ được thăng tiến. Những ai trong số các người hiểu rõ điều này thì hãy khuyên nhủ đồng nghiệp như sau: “Bạn hãy chú tâm để thi hành nhiệm vụ một cách chính đáng, theo đúng như huấn lệnh từ Ái-Tử của Chư Thiên.

Sự phục vụ chính đáng của các người sẽ đem lại những kết quả tốt; trong khi sự sai trái sẽ gây ra nghiệp quả xấu và khiến cho Vua không hài lòng...

Chỉ dụ này được đọc cho các quan chức nghe trong ngày lễ Tisa và những ngày lễ thích hợp khác.”⁶⁴

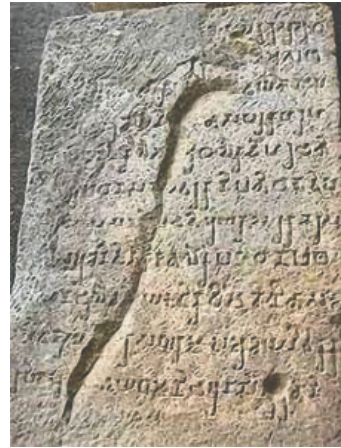
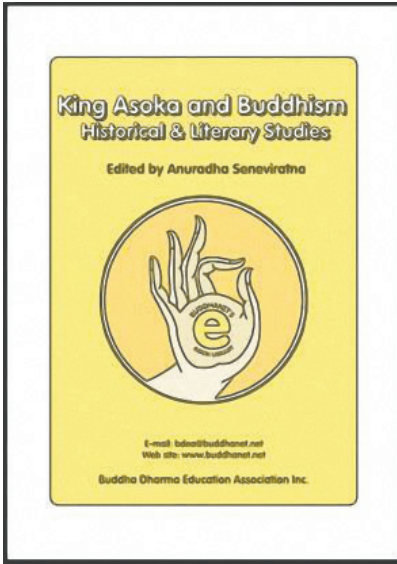
Nội dung những chỉ dụ của Vua Asoka cho thấy rằng, tất cả những lời truyền tụng, ca ngợi về những đức tánh của ngài đều đúng và, khiến cho ngài xứng đáng được coi là một trong những nhà cai trị vĩ đại nhất trong lịch sử.

6.4.5. Những quan niệm về đạo đức

Hành động chân chánh, thí dụ như:

Chỉ dụ trên Thạch Trụ Lớn số 2 nói: “Hãy thực hành Đạo Pháp. Đạo-Pháp là gì? Đạo-Pháp là giảm

64 *The Edicts of King Ashoka*, English rendering by S. Dhammika, The Wheel Publication, 1993, Kalinga Rock Edicts.



*King Asoka and Buddhism –
Historical & Literary Studies,
by Anuradha Seneviratna,
BPS, Sri Lanka, 1994*

thiếu lầm lỗi và gia tăng những hành vi tốt, như nhân từ, bố thí, chân thật và, thanh tịnh.”

Chỉ dụ trên Thạch Trụ Lớn số 7 nói: “*Vinh quang của Đạo-Pháp sẽ lan rộng trên khắp thế giới và, sẽ được thực thi trong những hình thức như nhân từ, bố thí, chân thật, thanh tịnh và đức-hạnh.*”⁶⁵

Từ Bi đối với tù nhân:

Vua Asoka cho thấy ngài rất quan tâm tới sự thi hành luật pháp một sách công bằng, thận trọng và

65 “*Asoka and the Decline of the Mauryas*”, Romila Thapar Delhi: Oxford University Press, 1997

khoan dung khi áp dụng những hình phạt và, thường xuyên ân xá cho những tù nhân.

Chỉ dụ ghi khắc trên Thạch Trụ Lớn số 4 nói: *“Trong những thủ tục pháp luật và hình phạt cần phải có sự đồng nhất.”*

Chỉ dụ ghi khắc trên Thạch Trụ Lớn số 5 nói: *“Trong 26 năm trị vì từ khi lên ngôi trẫm đã thi hành 25 vụ ân xá cho tù nhân.”*⁶⁶

Coi trọng đời sống của thú vật

Triều đại Maurya trong thời cai trị của Vua Asoka là đế quốc Ấn-Độ đầu tiên đã thống nhất toàn cõi vương quốc và, áp dụng chính sách bảo vệ và khai thác những nguồn tài nguyên thiên nhiên và, bổ nhiệm những viên chức chịu trách nhiệm thực thi những chính sách đó. Từ khi Vua Asoka trở thành Phật-tử, ngài đã thi hành những cải tổ trong chính sách cai trị, như bảo vệ các loài thú vật – chính bản thân nhà vua đã từ bỏ thú vui đi săn thú vật. Ngài là nhà cai trị đầu tiên trong lịch sử thế giới đã áp dụng những biện pháp bảo vệ các loài cầm thú.^{67,68} Thí dụ như trong Chỉ dụ ghi khắc trên Thạch Trụ Lớn Số 1 viết rằng:

“Huấn lệnh này về đạo đức do Ái-tử Của Chư Thiên – Vua Nhân-Tử ban hành. Ở đây không ai được phép giết loài vật và tế thần. Và cũng không được phép cử hành những lễ hội. Vì Ái-tử của Chư Thiên – Vua Nhân-Tử nhận thấy có nhiều hành vi độc ác trong những lễ

66 *Inscriptions of Asoka*, E. Hultzsch (1857-1927), Published in India in 1925, p.119.

67 https://en.wikipedia.org/wiki/Edicts_of_Ashoka#cite_note-RT-27

68 *India's Wildlife Histor*, Rangarajan, M, 2001, p. 8.

hội... Trước đây trong nhà bếp của hoàng-gia thường có hàng ngàn thú vật bị giết để dùng làm thực phẩm. Nhưng từ nay, sau khi có huấn thị này, trong nhà bếp của hoàng gia sẽ chỉ có ba con thú bị giết mỗi ngày, gồm hai con công và một con nai; nhưng trong tương lai dù chỉ là ba con thú cũng không được phép giết.”⁶⁹

6.4.6. Những Chỉ Dụ về tôn giáo

Sau đây là một số chỉ dụ có nội dung tôn giáo:

Chỉ Dụ khắc trên Bia Đá Nhỏ Số 1 nói: *“Trẫm đã trở thành cư-sĩ trong hơn hai năm rưỡi, nhưng trong năm đầu tiên trẫm không đạt được nhiều tiến bộ. Bây giờ, trong hơn một năm qua trẫm đã tiếp cận gần gũi hơn với Tăng-Đoàn và đã tinh tấn nhiều hơn.”⁷⁰*

Chỉ Dụ khắc trên Bia Đá Nhỏ Số 3 nói: *“Vua của Vương-Quốc Ma-Kiệt-Đà – Vua Nhân-Từ – cung nghinh Tăng-Đoàn và cầu chúc Tăng Đoàn phát huy và an-khang. Quý Ngài đã biết trẫm tôn kính Tam Bảo Phật, Pháp và Tăng như thế nào. Thưa quý ngài, tất cả những gì Đức Phật thuyết giảng đều đúng.”⁷¹*

Trong Chỉ Dụ khắc trên Bia Đá Lớn Số 1 ngài viết: *“Nếu không hết sức tôn quý Đạo-Pháp, nếu không hết sức tinh tấn, tôn trọng giới luật, tránh gây tội lỗi, thì người ta khó có thể đạt được an lạc trong đời này và kiếp sau.”⁷²*

69 *Inscriptions of Asoka*, translate by E. Hultzsch (1857-1927), Published in India in 1925, p.27.

70 *Inscriptions of Asoka*, New Edition by E. Hultzsch (in Sanskrit), 1925, p. 174.

71 *“Asoka and the Decline of the Mauryas”*, Romila Thapar Delhi: Oxford University Press, 1997

72 *“Asoka and the Decline of the Mauryas”*, Romila Thapar Delhi:

Trong chỉ dụ khắc trên Bia Đá Lớn số 11 ngài viết: *“Khi thực hành như vậy người ta đạt được công đức vô lượng trong kiếp này và trong kiếp tương lai, nhờ sự tưởng thưởng của Đạo Pháp.”*

Tinh thần bao dung tôn giáo

Vua Asoka tin tưởng rằng, mọi tôn giáo đều bao hàm những giáo lý hướng thiện, cho nên ngài khuyến khích tinh thần bao dung và thông cảm giữa tín đồ của các tôn giáo khác nhau.

Chỉ Dụ khắc trên Bia Đá Lớn Số 7 nói: *“Ái-tử Của Chư Thiên – Vua Nhân-Tử mong muốn tất cả các giáo phái đều sống hòa thuận ở khắp nơi, bởi vì tất cả đều thực hành tinh thần tự chủ và tâm thanh-tịnh.”*

Chỉ Dụ khắc trên Bia Đá Lớn Số 12 nói: *“Bất cứ ai ca ngợi giáo phái của mình hoặc chê trách những giáo phái khác – chỉ vì họ tôn thờ và muốn tuyên dương giáo phái của mình – thì người đó gây thương tổn cho tôn giáo của mình một cách trầm trọng. Trong khi đó tinh thần bao dung thì tạo nhiều công đức, cho nên cả hai phía hãy lắng nghe và tôn trọng lẫn nhau. Vì Ái-tử Của Chư Thiên mong muốn tín đồ của tất cả giáo phái đều am hiểu và thực hành giáo lý thanh tịnh.”⁷³*

6.4.7. Phúc lợi cho tha nhân

Điều trị Y khoa:

Trong Chỉ Dụ khắc trên Bia Đá Lớn số 2 viết: *“Mọi người trong lãnh thổ do Ái-Tử Của Chư Thiên – Vua*

Oxford University Press, 1997

73 *Inscriptions of Asoka*, translate by E. Hultzsch (1857-1927), Published in India in 1925, p.34.

Nhân-Từ cai trị và cả những người trong các nước lân bang đều nhận được viện trợ trị liệu y khoa từ Ái-tử Của Chut Thiên – Vua Nhân-Từ. Ở bất cứ nơi đâu không có được thảo để điều trị cho dân chúng và loài vật thì sẽ nhận được viện trợ để trồng được thảo. Trên những con đường sẽ được trồng cây (để che ánh nắng), và đào những giếng để cung cấp nước cho gia súc và người.⁷⁴

Trồng cây và đào giếng bên lề đường:

Trong Chỉ Dụ Khắc Trên Bia Đả Lớn Số 7 Viết: “Trẫm sẽ ra lệnh trồng những cây đa bên lề đường để tạo bóng mát cho gia súc và người và, những vườn trồng soài (để sản xuất trái cây). Và ở những khoảng cách 8 dặm đường sẽ đào giếng, với những bậc thêm để bước xuống mức nước. Nhiều nơi uống nước dành cho gia súc và người ở rải rác khắp các địa phương sẽ được trẫm kiến tạo.”⁷⁵

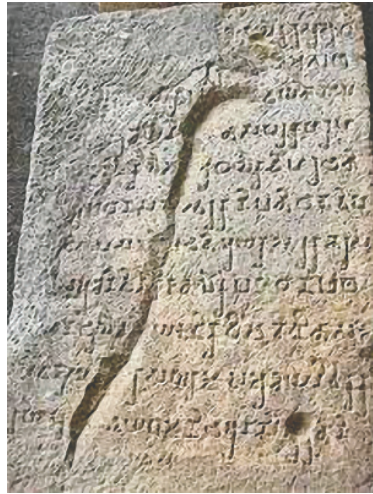
Viên chức đặc trách tín ngưỡng:

Trong Chỉ Dụ Khắc Trên Bia Đả Lớn Số 5 Viết: “Thời trước đây không có những viên chức đặc trách tôn giáo gọi là Thanh-Tra Đạo Pháp (*Dhamma Mahāmātrā*). Sau khi lên ngôi 13 năm trẫm đã bổ nhiệm những viên chức đó để họ vun bồi đạo đức, tạo phúc lợi và hạnh phúc cho dân chúng khắp nơi, gồm cả những xứ thuộc địa nói tiếng Hy-lạp của Đế Quốc Maurya và, những xứ sắc tộc thiểu số ở biên giới phía Tây. Các viên chức này sẽ quan tâm đến mọi người, không phân biệt chủ

74 *Inscriptions of Asoka*, translate by E. Hultzsch (1857-1927), Published in India in 1925, p.28.

75 *Inscriptions of Asoka*, translate by E. Hultzsch (1857-1927), Published in India in 1925, p.119.

nhân hay tội tổ, quý tộc hay tiện dân. Họ sẽ quan tâm đến người nghèo và người già để tạo phúc lợi và an lạc cho những ai có lối sống đạo đức, để giúp họ thoát khỏi những gánh nặng trong đời sống.”⁷⁶



Tóm lại, nội dung những chỉ dụ của Vua Asoka cho thấy rằng, tất cả những lời truyền tụng, ca ngợi về những đức tánh của ngài đều đúng và, khiến cho ngài xứng đáng được coi là một trong những nhà cai trị vĩ đại nhất trong lịch sử.

6.4.8. Vua Asoka tin tưởng vào kiếp sau

Trong chỉ dụ khắc trên Bia Đá Lớn Số 1 ngài viết: *“Nếu không hết sức tôn quý Đạo-Pháp, nếu không hết sức tinh tấn, tôn trọng giới luật, tránh gây tội lỗi, thì người ta khó có thể đạt được an lạc trong đời này và kiếp sau.”*

Trong chỉ dụ khắc trên Bia Đá Lớn số 11 ngài viết: *“Khi thực hành như vậy người ta đạt được công đức vô lượng trong kiếp này và trong kiếp tương lai, nhờ sự tưởng thưởng của Đạo Pháp.”⁷⁷*

76 *Inscriptions of Asoka*, translate by E. Hultzsch (1857-1927), Published in India in 1925, p.32.

77 *“Asoka and the Decline of the Mauryas”*, Romila Thapar Delhi: Oxford University Press, 1997

7. Phân tích “Pháp” của Vua Asoka

Chính sách cai trị bằng Pháp của Vua Asoka đã được các sử gia phân tích và bình luận. Từ ngữ “Dhamma” mà ngài sử dụng trong những văn kiện khắc trên đá được viết bằng ngôn ngữ Prakrit của Ấn-Độ thời xưa, tương-đương với từ Dharma trong Phạn-ngữ mà Phật Giáo Bắc Tông sử dụng và từ Dhamma trong Pali ngữ mà Phật-Nam tông sử dụng. Một số sử gia cho rằng không nên coi từ ngữ “Dhamma” mà Vua Asoka dùng là có ý nghĩa tôn giáo và, hãy nên hiểu ý nghĩa của từ này như là “lối sống”, như là một bộ nguyên tắc cư xử tốt và hợp với đạo đức mà Vua mong muốn dân chúng thực hành. Khi áp dụng chính sách cai trị bằng Giáo Pháp, Vua Asoka muốn giải quyết một số vấn đề mà xã hội đa-tạp trong đế quốc do ngài cai trị phải đối phó. Chính sách đó đã được nuôi dưỡng trong tâm của Vua Asoka và ngài muốn áp dụng để tạo một xã hội hòa hợp và ổn định, giữa những cộng đồng sắc tộc và tôn giáo dị biệt và đa dạng. Khi truyền bá Pháp của ngài cho dân chúng, Vua Asoka nhắm mục đích tạo tình đoàn kết trong một xã hội có nhiều dị biệt, đồng thời cũng tạo những liên hệ thân thiện giữa chính phủ và dân chúng.

Nội dung những chỉ dụ (edict) khắc trên bia đá và thạch trụ bao hàm ý nghĩa của từ Giáo Pháp mà Vua Asoka muốn nói. Những chỉ dụ này được phổ biến cho dân chúng trong khắp đế quốc với mục đích giải thích cho họ về những nguyên tắc của Giáo Pháp. Hầu hết những bia đá và thạch trụ đều bao hàm một ý nghĩa nào đó liên quan tới Pháp – nghĩa là có mục đích bày tỏ ý nguyện của Vua Asoka mong muốn dân chúng thực

hành Pháp; đồng thời, qua những chỉ dụ này, ngài cũng muốn các viên chức của đế quốc căn cứ vào đó để thi hành những đường lối cai trị phù hợp với những nguyên tắc của Pháp. Để phổ biến những nguyên tắc của Pháp cho toàn dân, Vua Asoka ra lệnh dựng những bia đá và thạch trụ ghi khắc chỉ dụ ở những địa điểm quan trọng trong khắp đế quốc, đồng thời ngài gửi những sứ giả mang thông điệp đến những nước lân bang.

Theo sử gia Ấn-Độ Tiến-Sĩ Romila Thapar, “*Pháp là do chính Vua Asoka nghĩ ra*” (“Dhamma was Ashoka’s own invention”). Có thể ngài đã mô phỏng theo Pháp của Phật-Giáo và Ấn-Độ Giáo; tuy nhiên, trong Pháp của Vua Asoka ngài muốn truyền bá lối sống phù hợp với đạo đức mà dân chúng dễ thực hành, đồng thời thuận tiện với đời sống của họ. Nội dung những chỉ dụ trên bia đá và thạch trụ có chủ ý dành cho tầng lớp dân chúng có trình độ học thức trung bình, không đủ khả năng hiểu rõ những triết lý cao siêu. Tiến Sĩ Thapar nói thêm:

*“Giáo Pháp nhằm mục đích tạo nên một thái độ tinh thần liên quan đến trách nhiệm xã hội, cung cách cư xử giữa các cá nhân được coi là điều rất quan trọng. Qua những chỉ dụ, Vua Asoka mong muốn dân chúng coi trọng nhân phẩm và tinh thần nhân-đạo trong những sinh hoạt của xã hội.”*⁷⁸

Theo Tiến Sĩ Thapar, Giáo Pháp của Vua Asoka là một tài liệu xuất-sắc nói về những chủ trương nhân

78 Đoạn văn này được trích dẫn trong bài khảo luận ASHOKA POLICY OF DHAMMA, của học giả Ramita Udayashankar, giáo sư tôn giáo của Đại Học University of Delhi, Ấn-Độ. (www.academia.edu)

đạo của ngài để đáp ứng với những nhu cầu xã hội và chính trị đương thời. Nội dung của những chỉ dụ có khi không phù hợp với giáo lý của các tôn giáo khác, nhưng không có ý phản bác giáo lý của họ, vì tinh thần tôn trọng mọi tôn giáo là yếu tố thiết yếu trong Pháp của Vua Asoka.

Trong Pháp của ngài, Vua Asoka muốn dân chúng thực hành lối sống phù hợp với một số lý tưởng để thăng tiến đạo đức. Chủ đề liên quan tới nguyên tắc “bất hại” (ahimsa) là một yếu tố quan trọng trong Pháp của Vua Asoka, thường được nhấn mạnh và nói đến nhiều lần. Nguyên tắc bất hại không phải chỉ áp dụng cho loài người mà còn áp dụng cho cả loài thú vật. Chỉ dụ trên Bia Đá Số 1 ra lệnh cấm giết thú vật để cúng tế thần linh, và cấm những lễ hội vì thường có những nghi lễ không lành mạnh. Trên Thạch Trụ Số 5 – được tạo dựng trong năm thứ 26 sau khi Vua Asoka lên ngôi – ngài ghi khắc thêm những huấn lệnh cấm những hành vi trái với nguyên tắc bất-hại.

Trong chỉ dụ trên Bia Đá Số 6 Vua Asoka bày tỏ chủ trương và mục tiêu của ngài, như thăng tiến phúc lợi cho toàn dân trong đế quốc, đền đáp cho thế giới những ân sủng mà ngài đã được hưởng trên thế gian và, cố gắng giúp cho dân chúng được hưởng hạnh phúc trong kiếp này và kiếp sau. Bia Đá Số 2 nhắc đến những phúc lợi cho toàn thể xã hội – như thiết lập bệnh viện miễn phí cho dân chúng và thú vật, đào giếng nước, trồng cây, và kiến tạo đường xá v.v.

Trên thạch trụ số 7, Vua Asoka nói rằng ngài muốn *“Tất cả các tông phái tôn giáo hãy hiện diện ở mọi*

nơi.” Nội dung của chỉ dụ này nhắc nhở dân chúng hãy thực hành tinh thần bao dung đối với mọi tôn giáo.

Trong Pháp của Vua Asoka, ngài muốn thúc đẩy dân chúng hãy có lối sống phù hợp với đạo đức. Trong chỉ dụ khắc trên Bia Đá Số 3 Vua Asoka nói rằng những hành vi trợ giúp cho các tu sĩ và sa-môn của các tôn giáo là đức hạnh tốt. Ngài khuyên dân chúng hãy tôn kính cha mẹ, rộng lượng với bằng hữu, với người quen biết, với thân nhân. Hãy chi tiêu có điều độ, và sở hữu tài sản ở mức vừa phải.

Bia Đá Số 8 nói rằng Vua Asoka thường đi vi hành nhiều nơi trong đế quốc để gặp gỡ và quan sát đời sống của dân chúng.

Chữ Pháp mà vua Asoka đã sử dụng nội hàm nhiều tư tưởng tinh tế. Vua Asoka là một Phật tử thuần thành nhưng ông rất tế nhị, khôn khéo và thành tâm. Ông không chủ trương lợi dụng Phật giáo như một công cụ của triều đình mà tận dụng giáo lý Phật giáo trong việc trị quốc an dân nhằm mang lại phúc lợi lâu dài cho nhân dân. Ông không muốn các tôn giáo khác thấy là ông có đầu óc thiên vị để tránh cho Phật giáo cái nạn bị các tôn giáo khác chống đối. Thực tế đó cho thấy vua Asoka là một Phật tử trung kiên đúng nghĩa rất đáng tôn kính.

8. Đề tài tranh luận

Chính sách cai trị bằng Giáo Pháp của Vua Asoka đã trở thành một đề tài tranh luận trong giới học giả và sử gia.

Căn cứ vào những hành vi của Vua Asoka tương xứng với một Phật-tử thuần thành, như nỗ lực của ngài để truyền bá Phật-Giáo trong khắp đế quốc và ở ngoại quốc, đi hành hương những thánh địa, kiến thiết những bảo tháp và, gửi hai người con sang Sri Lanka truyền bá Phật-Giáo, một số học giả tin rằng Vua Asoka là một Phật-tử coi trọng tôn giáo của bản thân hơn các tôn giáo khác và, họ tin rằng từ ngữ “Pháp” mà ngài dùng trong các chỉ dụ chính là Phật Pháp, Nhưng theo sử gia Ấn-Độ Ramesh Chandra Majumdar, Pháp của Vua Asoka không phải là chính sách mới tân tạo mà là một hệ thống tín ngưỡng được đúc kết từ những tôn giáo đương thời, gồm Phật-Giáo, Ấn-Độ Giáo và Kỳ-Na Giáo nhưng Phật pháp là giáo lý căn bản trong chính sách trị quốc của ông.

Đã có những tranh luận giữa các sử gia về hậu quả từ những nỗ lực truyền bá Phật Pháp của Vua Asoka. Một số sử gia tin rằng những chính sách gây bất mãn cho tín đồ Ấn-Độ Giáo, như cấm giết súc vật để tế thần và những hành vi khiến họ nghĩ rằng ngài thiên vị Phật-Giáo, đã tạo ra những phản ứng bất lợi trong giới tín đồ Ấn-Độ Giáo, khiến cho Đế Quốc Maurya suy thoái sau khi ngài từ trần. Một số sử gia khác tin rằng, vì chính sách chủ hòa của Vua Asoka – như tránh chiến tranh và nhấn mạnh vào chủ trương bất bạo động – đã làm tê liệt sức mạnh quân sự của đế quốc do ngài cai trị, với hậu quả là Đế Quốc Maurya đã suy thoái sau khi ngài từ trần.⁷⁹

79 *A history of ancient and early medieval India: from the Stone Age to the 12th century*, Singh, Upinder New Delhi: Pearson Education, 2008, p.333

Tuy nhiên, thực tế lịch sử chứng minh, bất cứ triều đại nào, cuối cùng cũng đều biến hoại dù triều đại đó chủ trương hiếu chiến, bạo động và trang bị nhiều vũ khí hiện đại cũng như quân đội hùng mạnh nhất.

9. Kết luận

Chính sách sống chung hòa bình nhờ thực hành Giáo Pháp của Vua Asoka đã tạo tình đoàn kết gắn bó và hòa hợp trong đế quốc Maurya rộng lớn, gồm những cộng đồng đa sắc tộc, đa văn hóa và đa tôn giáo. Yếu tố quan trọng nhất là tất cả các tông phái tôn giáo lớn và nhỏ đều phải luôn luôn tôn trọng lẫn nhau, đồng thời triệt để thực hành lối sống bất bạo động. Nguyên tắc “bất hại” (ahimsa) được cả ba tôn giáo lớn trong Đế Quốc Maurya -- gồm Phật-Giáo, Ấn-Độ Giáo và Kỳ-Na Giao – thực hành. Từ ngữ “ahimsa” bắt nguồn từ chữ Phạn “himsa” có nghĩa là “*làm hại*.” Khi “himsa” được gắn thêm tiếp-đầu ngữ “a” (a+himsa) thì “ahimsa” có ý nghĩa đối nghịch với “himsa” và trở thành “*bất hại*.” Trong thời hiện đại, từ ahimsa thường được dịch sang các ngôn ngữ gốc La-tinh là “nonviolence” (*bất bạo động*).

Một số sử gia nói rằng nguyên tắc *bất hại* và *sống chung hòa bình* bao hàm trong Pháp của Vua Asoka đã giúp cho đế quốc do ngài cai trị trở thành ổn định và thịnh vượng mà không cần dùng tới sức mạnh quân sự.⁸⁰

80 Theo bài khảo luận ASHOKA POLICY OF DHAMMA, của học giả Ramita Udayashankar, giáo sư tôn giáo của Đại Học University of Delhi, Ấn-Độ. (www.academia.edu)

IX. CÁC THÁNH ĐỊA PHẬT GIÁO TẠI ẤN ĐỘ

Trong chiều dài lịch sử hơn 2600 năm của Phật giáo, có rất nhiều di tích quan trọng khắp nơi trên thế giới, tuy nhiên, có bốn thánh địa quan trọng của Phật Giáo tại Ấn Độ còn được gọi là Tứ Động Tâm đã và đang được rất nhiều người từ mọi nơi đến hành hương chiêm bái. Bốn thánh địa đó gồm có:

Vườn Lâm Tỳ Ni (Lumbini Nava) tại thành Ca Tỳ La Vệ (Kapilavastu), ngày nay thuộc nước Nepal, phía Bắc Ấn Độ, nơi Thái tử Siddhartha Gautama thị hiện đản sanh. Bồ Đề Đạo Tràng (Bodddha Gaya), tại Buddh Gaya, thuộc tiểu bang Bihar, miền Bắc Ấn Độ, nơi Đức Phật thị hiện thành đạo. Vườn Lộc Uyển tại Sarnath, nơi Đức Phật chuyển pháp luân. Câu Thi Na (Kusinagara), nơi Đức Phật thị hiện nhập Niết Bàn.

1. Thánh Địa Lumbini (Lâm-Tỳ-Ni)

Vườn Lumbini, nơi chân núi Himalayas (Hi mã Lạp sơn) nằm giữa biên giới Ấn Độ và Nepal ngày nay. Vào thời Đức Phật, Lumbini nằm ở phía đông của Kapilavastu và tây nam Devadaha của Shakya, một nước cộng hòa, thuộc lãnh thổ của bộ tộc Sakya (Thích Ca). Vườn Lâm Tỳ Ni là nơi Đức Phật Thích Ca thị hiện đản sanh.

Trước khi Đức Phật thị hiện nhập Niết bàn Ngài đã nói với Tôn giả Ananda, đệ tử và là thị giả của Ngài rằng: *“Ananda, sau khi Như Lai nhập Niết-Bàn, các tín đồ sẽ hành hương bốn địa điểm: Gồm nơi Như Lai đản sanh, nơi đạt giác ngộ, nơi thuyết pháp đầu tiên và, nơi*

silā vigaḍabhī cā kālāpita silā-thabhe ca usapāpīte

𑀲𑀢𑀧𑀤𑀢𑀭𑀢𑀺𑀢𑀺𑀢𑀺𑀢𑀺𑀢𑀺𑀢𑀺𑀢𑀺𑀢𑀺𑀢𑀺𑀢𑀺𑀢𑀺𑀢𑀺𑀢𑀺𑀢𑀺𑀢𑀺𑀢𑀺𑀢𑀺

hida Bhagavaṃ jāte ti Lummini-gāme ubalike kaṭe

𑀤𑀺𑀢𑀺𑀢𑀺𑀢𑀺𑀢𑀺

aṭha-bhāgiye ca”

—Adapted from transliteration by E. Hultzsch.⁸²

“*Khi vua Devanampriya Priyadarsin được xúc dầu hai mươi năm, ông đã tự mình đến và thờ phụng (vị trí này) vì Đức Phật Thích Ca Mâu Ni được sinh ra ở đây. (Ông) cả hai đã tạo ra một hòn đá mang một con ngựa (?) Và khiến một cột đá được thiết lập, (để thể hiện) rằng Thế Tôn được sinh ra ở đây. (Ông) làm cho làng Lummini miễn thuế, và trả (chỉ) một phần tám (của sản phẩm).*

- *Đạo luật Rummindei, một trong những Đạo luật về Trụ cột nhỏ của Ashoka.*”

Cùng với lịch sử suy thoái của Phật-Giáo tại Ấn-Độ; trong suốt thời gian khoảng mười thế kỷ sau khi Vua Asoka từ trần, khi đế quốc do vua Asoka để lại đã bị các triều đại Ấn-Độ giáo và Hồi Giáo cai trị, thạch trụ do vua Asoka kiến tạo đã bị chôn vùi cùng với những cấu trúc khác trong khu thánh địa Lâm-Tỳ-Ni. Đến thế kỷ 19 thì địa vị quan trọng cố hữu của Lâm-Tỳ-Ni mới được khôi phục, sau khi các nhà khảo cổ tìm thấy ở đây những di tích lịch sử của Phật Giáo cùng với những di tích trân quý khác trên toàn quốc Ấn Độ và một số nước láng giềng.

82 Hultzsch, E. (1925). *Inscriptions of Asoka*. New Edition by E. Hultzsch (in Sanskrit). p. 164.



- **Phật Tử U Thant khởi xướng kế hoạch trùng tu Lâm-Tỳ-Ni**

Trong năm 1967, Tổng Thư Ký Liên Hiệp Quốc, ngài U Thant – vốn là một Phật-tử thuần thành người Miến Điện đã đến thăm viếng khu phế tích Lâm Tỳ Ni bị bỏ hoang và ông cảm thấy rất buồn. Sau đó, ông lên tiếng kêu gọi các nước trên thế giới hãy tiến hành một chương trình trùng tu đại quy mô cho khu Thánh địa tôn nghiêm này. Chính quyền xứ Nepal nhận thấy đây là dịp để thu hút du khách ngoại quốc và thu hút ngoại tệ, cho nên trong năm 1978, Nepal thành lập Quỹ Phát Triển Lâm-Tỳ-Ni (LDT: Lumbini Development Trust), với sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc – mà phần lớn được đóng góp từ Tổng Hội Phật-Giáo Nhật Bản (JBF: Japanese Buddhist Federation). Kiến Trúc Sư nổi tiếng của Nhật Bản là ông Kenzo Tange đã thiết kế đồ án tổng quát cho toàn thể khu Thánh địa đã được mở rộng thêm, để sẽ trở thành nơi hành hương nổi tiếng của Phật

Giáo. Trong kế hoạch trùng tu có những dự án tân trang khu vườn Lâm-Tỳ-Ni nguyên thủy, khai quật Thạch trụ của Vua Asoka và Đền Mẫu Hậu Mayadevi cùng với những phế tích khác đã bị chôn vùi. Trong đồ án kiến trúc này cũng có một “Khu Tu Viện” (Monastic Zone) được dành để kiến thiết khoảng hơn 40 tu viện của các quốc gia trên thế giới, trong số đó có tu viện của Phật Giáo Việt Nam.

Một Phật-tử Tây phương thuật lại rằng, khi đến viếng Khu Tu Viện nói trên ông chứng kiến các thầy Tỳ kheo và Tỳ kheo ni thuộc hơn 10 quốc gia Phật Giáo nói chuyện với nhau bằng tiếng Anh đơn giản nhưng có vẻ rất tâm đắc...⁸³

• Các vị Tổng Thư Ký Liên Hiệp Quốc đã đến thăm viếng Lâm-Tỳ-Ni

Thánh địa này đã đặc biệt được các vị Tổng Thư Ký của Liên Hiệp Quốc quan tâm:

Trong năm 1959, Tổng Thư Ký Liên Hợp Quốc, ngài Dag Hammarskjöld đến thăm viếng và, sau đó nhà ngoại giao nổi tiếng người Thụy Điển đã mô tả nơi đản sanh của Đức Phật trong một bài thơ mà người ta đã tìm thấy tại tư thất của ông ở New York sau khi ông từ trần trong một tai nạn máy bay.

Tổng Thư Ký LHQ U Thant tuyên bố rằng, chuyến viếng thăm Lâm-Tỳ-Ni năm 1967 là một trong những ngày trọng đại nhất trong đời ông. Sau đó ông đã thúc

83 Pilgrims, Peace, and Politics: Lumbini, Birthplace of Gautama Buddha.

<https://tricycle.org/magazine/pilgrims-peace-and-politics-lumbini-birthplace-gautama-buddha/>

đẩy các nước Phật Giáo trên thế giới hợp tác với UNESCO để trùng tu Lâm-Tỳ-Ni. Trong một bài diễn văn đọc tại một cuộc họp của Ủy Ban Quốc Tế Phát Triển Lâm-Tỳ-Ni (International



Tổng Thư Ký LHQ U Thant gặp quốc Vương của Nepal

Committee for the Development of Lumbini – ICDL), ông U Thant đã phát biểu:

“Từ đầu năm 1968, Liên Hợp Quốc và chính phủ Nepal đã thi hành những giai đoạn sơ khởi để phát triển dự án trùng tu Lâm-Tỳ-Ni và bây giờ đã tiến đến giai đoạn cần có sự đóng góp tài chánh tình nguyện để giúp cho Lâm-Tỳ-Ni trở thành một trung tâm hành hương, với những phương tiện đủ khả năng tiếp đón những người hành hương và du khách đến từ các nơi trên thế giới. Nhân dịp này tôi xin bày tỏ lòng tri ân của cá nhân tôi đối với Chính Phủ Nepal đối với những trợ giúp tiên khởi mà họ đã thi hành. Tôi cũng xin thành thật bày tỏ niềm hy vọng chân thành rằng các chính phủ, các tổ chức tư nhân, và các cá nhân trên thế giới sẽ đóng góp rộng lượng để giúp hoàn thành dự án mà tôi coi là trọng đại nhất.”⁸⁴

84 <http://www.unesco.org/new/en/kathmandu/culture/lumbini-past-present-future/un-secretaries-general-on-lumbini/>

Trong năm 1998, Tổng Thư Ký Liên Hợp Quốc, ngài Kofi Annan bận công vụ nên không thể đích thân tham dự cuộc họp Thượng Đỉnh Phật Giáo Thế Giới (World Buddhist Summit)



*Tổng Thư Ký LHQ Kofi Annan
gặp quốc vương Nepal*

đầu tiên được nhóm họp ở Lâm-Tỳ-Ni và, ông đã giao phó cho vị đại diện của Liên Hợp Quốc ở Nepal thay mặt để đọc thông điệp của ông, trong đó có đoạn như sau: *“Là địa điểm hành hương thiêng liêng nhất của Phật tử thế giới, Lâm-Tỳ-Ni ban cho chúng ta một tấm gương sáng về tình liên đới giữa tất cả các dân tộc, xuyên qua biên giới và vượt thời gian. Với tư cách là địa điểm Di Sản Thế Giới của UNESCO, Lâm-Tỳ-Ni nhắc nhở cho chúng ta thấy các tôn giáo của thế giới có thể giáo huấn cho chúng ta như thế nào, đối với cả Phật tử lẫn tín đồ của các tôn giáo khác. Và nhân dịp này, chúng ta hãy ca ngợi tinh thần bao dung (của Nepal) đã giúp cho một cuộc họp thượng đỉnh của Phật Giáo được tổ chức trong một quốc gia có truyền thống Ấn-Độ Giáo. Thế giới cần có thêm những tấm gương về sự hòa thuận tôn giáo như vậy.”*⁸⁵

Tổng Thư Ký Liên Hợp Quốc, ngài Ban Ki-Moon viếng Lâm-Tỳ-Ni trong tháng 11 năm 2008 và, từ đó

85 Ibid.

cho tới nay ông đã liên tiếp lên tiếng ủng hộ những dự án phát triển Lâm-Tỳ-Ni. Trong dịp đó ông Ban Ki-Moon đã đọc diễn văn có đoạn sau đây:



Tổng Thư Ký LHQ
Ban Ki Moon

“Tôi đã vô cùng thán phục vẻ đẹp và sự trang trọng của địa điểm này, nơi đản sanh của Đức Phật. Khi đến đây tôi được nhắc nhở về cuộc hành trình vĩ đại của Ngài từ vị hoàng tử sống yên vui trong hoàng cung trở thành người sáng lập của một trong những tôn giáo lớn nhất thế giới. Và tôi cảm động về tấm gương của ngài đã từ bỏ đời sống yên ổn để xuất gia và đương đầu với những thực tế đau khổ của đời sống, để giúp tha nhân thoát khổ. Trên hết, với tư cách là Tổng Thư Ký Liên Hợp Quốc, tôi lại càng được tấm gương của Ngài khuyến khích để mong đem lại hòa bình trên khắp thế giới. Tôi thành thật hy vọng chúng ta có thể rút tĩa từ những bài học của Ngài, từ những giáo lý và triết lý của Ngài, để đem lại hòa bình, hòa hợp, ổn định, hòa giải, trong tình bạn, giữa các dân tộc có tín ngưỡng khác nhau, tôn giáo và văn hóa khác nhau. Đây chính là những gì mà nhân loại cần phải cố võ và theo đuổi để biến hành tinh này thành một thế giới hòa bình và thịnh vượng hơn.”⁸⁶

86 <http://www.unesco.org/new/en/kathmandu/culture/lumbini-past-present-future/un-secretaries-general-on-lumbini/>

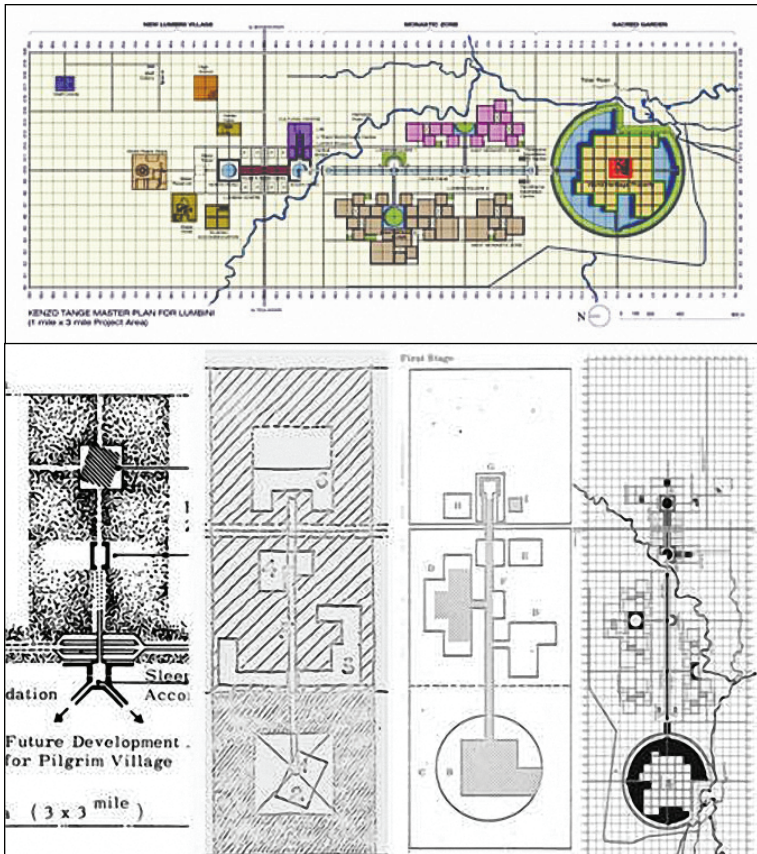
• Đồ án quy mô của Kiến Trúc Sư Kenzo Tange

Ủy Ban Quốc Tế Phát Triển Lâm-Tỳ-Ni (The International Committee for the Development of Lumbini – ICDL) do Liên Hợp Quốc thành lập đã tiến hành công tác thiết lập đồ án quy mô để trùng tu thánh địa Lâm-Tỳ-Ni từ năm 1972 và, họ đã giao phó công việc thiết kế đồ án cho Kiến Trúc Sư Kenzo Tange và đồ án đã được Liên Hợp Quốc và chính phủ Nepal chấp thuận trong năm 1978.

Đồ án quy mô của kiến trúc sư Tange bao gồm một khu vực hình vuông mỗi bề rộng 5 miles (5x5 miles), với khu trung tâm hình vuông rộng mỗi chiều 1mile được gọi là Vườn Thiêng (Sacred Garden), bên trong có những Di Sản Thế Giới Của UNESCO liên quan tới thành địa Lâm-Tỳ-Ni.

Kế hoạch thực thi Đồ Án Quy Mô đã được khởi sự trong năm 1978 và được dự trù hoàn thành trong năm 1985. Nhưng sau đó đã gặp nhiều trở ngại và mãi tới năm 2013 mới có thể hoàn thành, với những kết quả đáng kể sau đây:

- Tân trang và bảo tồn ba di tích quan trọng nhất ở Lâm Tỳ Ni: Bia Đá Ghi Dấu nơi đản sanh của Đức Phật, Tượng phù điêu mô tả truyện đản sanh và, Thạch Trụ của Vua Asoka.
- Khai quật Khu Vườn Thiêng (Sacred Garden) bên trong Đền Mẫu Hậu Maydevi và phát hiện di tích của những kiến trúc đã được kiến thiết trong thế kỷ thứ VI trước Tây-lịch và, đây là lần đầu tiên các nhà khảo cổ tìm thấy những kiến trúc đã được kiến tạo trong thời gian Đức Phật tại thế.



Đồ Án của Kiến Trúc Sư Nhật Bản Kenzo Tange

- Một vụ khai quật khảo cổ trong năm 2016 đã phát hiện một khu đền đài được kiến thiết cách đây khoảng 1,800 năm, tại địa điểm mà Đại Sư Huyền Trang đã mô tả trong ký sự du hành có tên là *Đại đường tây vực ký*, Đại Sư đi hành hương ở Ấn-Độ trong thế kỷ thứ 7.

Giai đoạn thứ nhì của dự án trùng tu Lâm-Tỳ-Ni được khởi sự trong tháng 6 năm 2014, với mục đích trợ

giúp các cơ quan của chính phủ Nepal quản lý và bảo tồn thánh địa Lâm-Tỳ-Ni cùng với những di sản văn hóa và khảo cổ liên quan tới vương quốc của dòng họ Sakya (Thích-Ca), là nơi Thái Tử Sĩ Đạt Tha đã sống cho tới năm 19 tuổi, trước khi Ngài xuất gia tìm Chân Lý.

2. Thánh địa Bồ Đề Đạo Tràng

Bồ Đề Đạo Tràng (Bodh Gaya hay Bodhgaya) ngày nay tọa lạc tại quận Gaya, tiểu bang Bihar thuộc miền đông Ấn Độ. Bồ Đề Đạo Tràng là nơi Thái tử Sĩ Đạt Tha đã chứng ngộ.

Hiện nay tại Bồ Đề Đạo Tràng có Cây Bồ Đề và Kim Cương Tòa cách sông Ni Liên Thiên (Neranjara) không xa lắm. Gần đó cũng còn có di tích nông trại của tín nữ Tu Sa Da (Sujata), người đã dâng bát cháo sữa cúng dường thái tử Sĩ Đạt Tha trong lúc ngài kiệt sức sau 6 năm khổ hạnh tại Khổ Hạnh Lâm.



Các sử gia tin rằng, Vua Asoka đã đến hành hương ở Bồ Đề Đạo Tràng vào khoảng năm 260 trước Tây-lịch, tức là khoảng 10 năm trước khi ông lên ngôi, theo như lời ghi khắc trên bia đá số VIII mô tả chuyến đi hành hương Bồ Đề Đạo Tràng như sau:

“Thời xưa các vị vua thường đi chơi để mua vui như đi săn và những thú giải trí khác. Nhưng mười năm sau khi Ái-Tử của Chư Thiên đăng quang ông đến viếng Bồ Đề Đạo Tràng để hành-hương chiêm bái Đạo-Pháp. Trong những chuyến hành hương đó, ông đã thi hành những điều như sau: viếng thăm và tặng quà cho các giáo sĩ Brahman và các nhà tu khổ hạnh; viếng thăm và hiến những tặng phẩm bằng vàng cho những người già; viếng thăm dân chúng ở thôn quê và dạy Phật Pháp cho họ và, thảo luận về Đạo Pháp tùy theo tình cảnh thích hợp với họ. Đây là những điểm khiến cho Ái-Tử của Chư Thiên, Vua Nhân-Tử, vui thú và coi đó như là một loại lợi-tức. (Lời ghi khắc trên Bia Đá số 8)

Sau đó ngài đã kiến thiết ở đây ngôi Chùa Đại Bồ Đề, cùng với một tu viện và Toà Kim-Cương (Vajrasana) bên cạnh Cội Bồ-Đề nơi Đức Phật đã tọa thiền khi đạt giác ngộ. Tuy nhiên, theo tài liệu từ trang mạng của UNESCO thì ngôi chùa cũ do Vua Asoka kiến thiết không còn hiện hữu và ngôi chùa hình kim tự tháp hiện thời cao 52 mét là do Triều Đại Gupta của Ấn-Độ kiến tạo trong thế kỷ thứ V và thứ VI Tây lịch và, được coi là một trong những ngôi chùa Phật Giáo đầu tiên được kiến thiết toàn bằng gạch. Kiến trúc có nền móng hình vuông mỗi cạnh dài 15 mét, ở 4 góc có 4 tiểu tháp với những hình phù điêu, là một trong những ngôi chùa lâu

đời nhất trong toàn cõi Tiểu Lục Địa Ấn-Độ và đã trở thành niềm hãnh diện của nghệ thuật kiến trúc cổ xưa của dân tộc Ấn-Độ.

Theo đạo luật Bodhi Gaya Temple Act do chính phủ Ấn-Độ ban hành năm 1949, khu quần thể của Chùa Đại Bồ Đề được coi là tài sản của chính quyền tiểu bang Bihar và họ chịu trách nhiệm bảo vệ và quản lý khu quần thể này.



Tòa Kim Cương

Tòa Kim Cương (Vajrāsana – Diamond Throne), do Vua Asoka kiến tạo vào khoảng năm 250-233 trước tây lịch,⁸⁷ nơi thái tử Sĩ Đạt Tha tham thiền nhập định suốt 49 ngày đêm bên cạnh cây Bồ đề sau Thập Đại Giác được xem là một nơi hết sức quan trọng vì ngay nơi đây Thái tử Sĩ Đạt Tha đã thành đạo giác ngộ. Tòa Kim Cương này được gọi là “Bodhimanda” (tọa điểm giác ngộ) của Đức Phật. Những kinh điển của Phật-Giáo

87 *Buddhist Architecture*, Huu Phuoc Le p.240

Tây Tạng thường dùng từ ngữ Vajrasana để thay cho chữ Bodhi Gaya.

Thời xưa Phật tử coi cái Tòa để trống này như là tượng trưng cho sự vắng mặt của Đức Phật và họ thường đến cung kính chiêm bái bảo vật đó như là đánh lễ Đức Phật. Ngày nay trong một số viện bảo tàng Phật-Giáo còn để lại những hình vẽ cho thấy Phật Tử quỳ phía trước ngai kim cương để cầu nguyện, giống như Phật-tử ngày nay vẫn thực hành như vậy bên cái ngai hiện hữu ở Bồ-Đề Đạo Tràng.



*Hình ảnh bức phù điêu
Phật tử quỳ trước tòa kim cương.⁸⁸*

Truyền thuyết lịch sử Phật Giáo nói rằng, sau khi Đức Phật đạt giác ngộ ngài vẫn tiếp tục tọa thiền bên cội cây bồ đề. Trong tuần lễ thứ nhì Đức Phật vừa đi bộ vừa thực hành thiền. Do đó, người đời sau đã kiến tạo một đoạn đường tượng trưng cho cuộc thiền-hành

88 Bharhut Stupa in the Indian Museum, Kolkata

của Đức Phật trên đó có trồng 19 bông hoa sen. Đến tuần lễ thứ ba, Đức Phật thực hành thiền quán bằng cách chiêm ngưỡng cây Bồ Đề. Để tưởng niệm điều này, người đời sau kiến thiết một bảo tháp ở phía bắc đoạn đường thiền hành.

Cây Bồ Đề tại Bồ đề Đạo tràng đã bị chặt phá ba lần. Lần thứ nhất, trước khi vua Asoka lên ngôi, năm 273 trước Tây lịch, lúc ấy vua chưa hiểu về Phật Giáo. Lần thứ hai, hoàng hậu của vua Asoka ganh tức vì thấy vua thường xuyên đến chiêm bái cây bồ đề nên đã xúi quân lính chặt phá. Lần thứ ba cây bồ đề bị chặt phá bởi quân Hồi Giáo xâm lăng Ấn Độ. Dù vậy ngày nay cây Bồ đề ở Bồ đề đạo tràng vẫn hiện hữu.

Sau khi Đức Phật nhập Niết-Bàn, cây Bồ Đề nơi ngài tọa thiền và đạt giác ngộ vẫn còn tồn tại cho tới khi Vua Asoka đến hành hương Bồ-Đề Đạo Tràng vào thế kỷ thứ III trước Tây-lịch. Nhà vua đã sai thuộc hạ chiết nhiều cành từ cây bồ đề này để trồng ở nhiều nơi



trên toàn quốc Ấn-Độ. Ngài cũng đã gửi tặng một cây cho Vua Devanampiya Tissa của Sri Lanka.

Ở Phía đông của tháp Đại giác là một ngôi tháp nhỏ đánh dấu nơi Đức Phật đã đứng ở đó để cảm ơn cây Bồ Đề vì đã che nắng cho ngài suốt 49 ngày đêm. Phía nam của tháp Đại giác có một ngôi tháp nhỏ khác đánh dấu nơi Đức Phật đã chứng được tứ thiên. Bên phải của tháp Đại giác là một tượng Phật lộ thiên ở giữa hồ sen có cửa long che chở.

Ở vách phía đông tháp Đại giác là tượng của Bồ tát Quán Thế Âm được mọi người cho là rất nhiệm mầu linh hiển.

Trong năm 2002, Tự Viện Đại Bồ Bồ Đề (Mahabodhi Temple) tọa lạc trong khu vực Bồ-Đề Đạo Tràng đã được tổ chức UNESCO của Liên Hiệp Quốc liệt kê vào danh sách Di Sản của Thế Giới.

Trong bài biên khảo nhan đề là “*The History of Bodh Gaya*” (*Lịch Sử Của Bồ-Đề Đạo Tràng*) tác giả Thượng Tọa Bhante Shrivasti Dhammika đã mô tả sự tích Đức Phật đạt giác ngộ như sau: “*Một ngày trước rằm tháng Vesakha trong năm 528 trước Tây-lịch, một thầy tu khổ-hạnh trẻ tuổi thuộc dòng dõi quý tộc, thân hình gầy ốm sau mấy năm sống cuộc đời khổ hạnh, đi đến bên ngoài ngôi làng Uruvela bên bờ Sông Neranjara. Nhiều năm sau vị tu sĩ này mô tả quang cảnh mà ngài trông thấy trước mắt: “Tôi thấy một quang cảnh đồng quê ngoạn mục, một vườn cây ăn trái thật đẹp, một dòng sông nước trong veo, một khúc sông nước cạn có thể lội qua, và một ngôi làng ở gần đó mà tôi có thể nhờ cậy. Tới lúc này tôi*

tự nhủ thầm, ‘Quả thật đây là nơi thích hợp để ta ngồi thiền định.’ Kế đó chàng thanh niên ngồi xuống bên dưới những cành tỏa bóng mát của một cây ở gần đó và sửa soạn tham thiền. Ngay lúc đó một thiếu phụ tên là Sujata tình cờ đi ngang và nhận thấy vị tu sĩ rất gầy ốm. Người thiếu phụ giàu từ-tâm vội vàng chạy về nhà và mang đến cúng dường cho thầy tu một bát cơm trộn với sữa và mật ong. Bữa ăn giàu dinh dưỡng này giúp thầy tu khổ hạnh phục hồi sức khỏe để bắt đầu tham thiền. Suốt đêm đó thầy tu ngồi thiền định trong khi những lá cây nhẹ rung chuyển trong gió heo may, và ánh trăng soi sáng từ bầu trời màu đậm như nhung. Đến lúc đó những đám mây vô-minh bỗng tan biến và vị tu sĩ nhìn thấy Chân-Lý hiển hiện trong hào quang rực rỡ. Ngài không còn là Thái-Tử Tất-Đạt-Đa hoặc thầy tu khổ Hạnh Cô-Đàm. Ngài đã trở thành Đấng Giác-Ngộ (the Awakened One), Đấng Từ-Bi (the Compassionate One), Ánh Sáng của Thế Giới (the Light of the World), Đức Phật Tối Cao (the Buddha Supreme).

Trong 7 tuần lễ sau đó Đức Phật lưu lại khu vực gần làng Uruvela trong khi trải qua kinh nghiệm hào sảng do sự giác ngộ đem lại, và cứ cách 7 ngày thì ngài lại đi từ nơi này đến nơi khác trong vùng Gaya. Rồi ngài đến giếng Sarnath gần thành phố Varanasi để công bố cho thế giới biết về chân lý thâm sâu về giải thoát mà ngài đã tìm thấy. Vài tháng sau đó ngài trở lại Uruvela, gặp các tu sĩ mà trước đó đã cùng tu khổ hạnh với ngài và thuyết giảng chân lý cho họ. Tuy rằng những người này có trình độ tu hành khá cao, nhưng họ chưa bao giờ nghe nói đến chân lý thâm sâu như vậy thốt ra từ miệng Đức Phật và

cũng chưa bao giờ họ thấy người nào có nét mặt tươi cười rạng rỡ như vậy. Những tu sĩ này bèn dẫn dắt hàng ngàn môn đồ của họ cùng nhau bái lạy Đức Phật và xin ngài cho họ thọ giới tỳ kheo. Sau đó, tất cả mọi người đi theo Đức Phật đến thành Vương-Xá (Rajgir).⁸⁹

Sau đó, giáo lý thâm sâu của Đức Phật đã được truyền tụng và thu hút thêm nhiều tín đồ, và một số những tín đồ tuy cư ngụ ở xa nhưng họ mong muốn đến hành hương nơi thiêng liêng mà Đức Phật đã đạt giác ngộ. Đức Phật cũng khuyến khích họ đến hành hương nơi đây, vì ngài thấy rằng hành vi sùng bái của họ sẽ giúp quảng bá giáo lý của ngài và hấp dẫn thêm nhiều người trở thành Phật-tử. Như vậy là kể từ đó đã phát xuất truyền thống đi hành hương những thánh địa liên quan tới Đức Phật. Kể từ thế kỷ thứ 2 trước Tây-lịch, vì địa danh Uruvela (nơi Đức Phật đạt giác ngộ) không bao hàm ý nghĩa liên quan tới Phật Pháp, cho nên địa danh đó đã được thay thế bởi từ ngữ Sambodhi (Tam Bồ-Đề) hoặc Mahabodhi (Đại Bồ-Đề). Địa danh Bodh Gaya chỉ bắt đầu được dùng từ thế kỷ 18.

Kể từ năm 1953, thánh địa Bồ-Đề Đạo Tràng đã được khai triển thành một địa điểm hành hương quốc tế. Phật giáo đồ từ nhiều nơi trên thế giới, như Sri Lanka, Bhutan, Thái Lan, Miến Điện, Tây Tạng, Việt Nam, Nhật Bản, đã kiến thiết những tu viện và chùa gần khuôn viên của Chùa Đại Bồ Đề.⁹⁰

89 <http://www.buddhanet.net/e-learning/history/bodh-gaya.htm>

90 Website tham khảo:

<http://www.buddhanet.net/e-learning/buddhistworld/bodgaya.htm>

<http://www.buddhanet.net/e-learning/history/bodh-gaya.htm>

Ngày nay nơi Đức Phật đạt giác ngộ thu hút rất nhiều Phật-tử và du khách từ khắp nơi trên thế giới đến hành hương chiêm ngưỡng. Trong thời gian nơi đây thời tiết mát mẻ từ tháng 12 đến tháng Ba, nếu đến thăm viếng Bồ-Đề Đạo Tràng sẽ thấy những dòng người hành hương đông đảo và du khách đi bộ trên những con đường hoặc đang được những xe bus chở đến đây. Trong số đó có những Phật-tử quỳ xuống lễ bái và tụng kinh cầu nguyện bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau. Đối với những ai mong muốn phát triển tâm linh để đạt giác ngộ thì ngày nay khi đến chiêm bái Bồ-Đề Đạo Tràng họ thường cảm thấy được khích lệ để có được sự tinh tấn nhiều hơn nữa. Với niềm tin và sự kính ngưỡng vô bờ của Phật giáo đồ thuộc mọi tông phái làm cho nơi này càng trở thành tôn nghiêm hơn. Thánh địa thiêng liêng này đã nhắc nhở và thức tỉnh con người thuộc mọi quốc gia trên thế giới tin tưởng vào tiềm năng đạt được giác ngộ của chính mình.

3. Thánh địa Lộc Uyển ở Sarnath, nơi Đức Phật chuyển Pháp Luân

Vườn Lộc Uyển tọa lạc ở Thành phố Sarnath, bang Uttar Pradesh, thuộc miền Đông Ấn Độ, cách Varanasi (Ba-la-nại) 13 km về phía đông bắc; gần ngã ba sông Hằng và sông Gormati. Vườn Lộc Uyển là một Thánh địa vô cùng quan trọng của Phật giáo, vì đây là nơi Đức Phật thuyết giảng bài pháp đầu tiên có tên là Kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakkappavattana Sutta) và, cũng là nơi Tăng Đoàn đầu tiên được hình thành.

Sau khi Đức Phật đạt giác ngộ ở Bồ Đề Đạo Tràng, ngài đến Sarnath, cách thành phố thánh địa Ấn-Độ giáo Varanasi 10 km để gặp lại năm vị đạo sĩ trước đây đã



Khu thánh địa vườn Lộc Uyển Sarnath.

cùng tu khổ hạnh với ngài. Sau khi tìm thấy năm đạo sĩ, Đức Phật đã truyền dạy cho họ về con đường Trung Đạo mà ngài mới giác ngộ bên gốc cây Bồ đề và, họ đã trở thành những Tỳ kheo đầu tiên của Tăng-Đoàn. Sự kiện này được gọi là “Sơ chuyển pháp luân” – có nghĩa là bắt đầu chuyển vận bánh xe đạo pháp để hóa độ chúng sanh, với kết quả là ngày nay giáo pháp của Đức Phật đã được lưu bố khắp nơi trên thế giới. Thời điểm Chuyển Pháp Luân đó cũng là dấu mốc của lịch sử về việc thành lập Tăng Đoàn – là đoàn thể đã tồn tại liên tục lâu đời trong lịch sử thế giới.

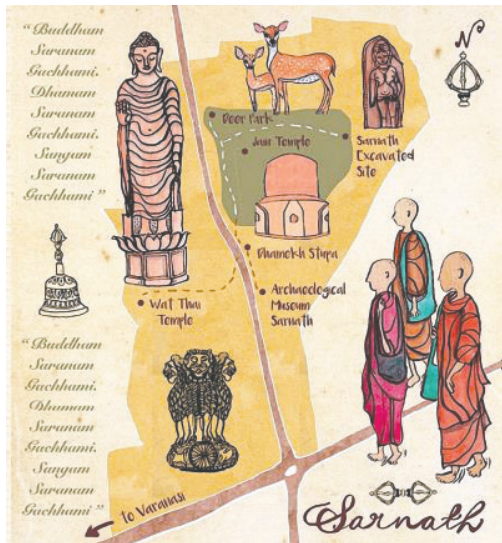
Bài thuyết pháp đầu tiên của Đức Phật tại địa điểm này tiếng Pali gọi là *Dhammacakkhapavathana Sutta* – có nghĩa là “*Kinh Chuyển Pháp Luân.*” Kinh này bao gồm những giáo lý chủ yếu của Đức Phật, đặt trọng tâm vào Tứ Diệu Đế.

Trong bài thuyết pháp đầu tiên đó, Đức Phật đã dạy cho năm môn đồ tức năm anh em Tôn giả Kiều Trần Như hãy tránh hai cực đoan: gồm cực đoan thứ nhất là lối sống buông thả chạy theo dục lạc thấp hèn, thô bỉ,

không xứng đáng với đời sống phạm hạnh của người xuất gia tu hành; cực đoan thứ nhì là tu khổ hạnh, gò ép thân xác, khiến cho tâm trí thiếu sáng suốt và không lành mạnh, do đó hành giả không thể đạt giác ngộ. Đức Phật dạy cho các đệ tử của ngài phương thức tu hành đúng nhất là hãy đi theo con đường Trung Đạo bằng cách thực hành Bát Chánh Đạo để đạt giải thoát.

Sau khi chuyển Pháp Luân, Đức Phật đã trải qua thời kỳ an cư kiết hạ tại tu viện Mulagandhakuti vihara ở Sarnath. Kế đó, tổng số Tỳ kheo của Tăng-Đoàn tăng lên 60 vị và, quý ngài được Đức Phật khuyến tấn đi khắp tiểu lục địa Ấn-Độ để truyền dạy Phật Pháp.

Một nguyên nhân giúp cho Phật Giáo phát huy ở Sarnath là nhờ có sự phát tâm ủng hộ và cúng dường của các giới quý tộc và phú thương trong thành phố Varanasi (Benares) gần Sarnath. Đến thế kỷ thứ III Tây-lịch, Sarnath đã trở thành một



Sơ Đồ Thánh Địa Sarnath

trung tâm văn hóa và nghệ thuật quan trọng ở miền Bắc Ấn-Độ và, lên đến cao điểm trong triều đại Gupta,

là triều đại cai trị Ấn-Độ từ thế kỷ thứ IV tới thế kỷ thứ VI. Khi Đại sư Huyền-Trang từ Trung Hoa sang Ấn-Độ hành hương trong thế kỷ thứ VII, ngài ghi nhận trong sách *Đại Đường Tây Vực Ký* là đã thăm viếng 30 tu viện trong vùng Sarnath và thấy có khoảng 3,000 chư tăng tu hành ở đó. Sự hiện hữu của những ảnh tượng thần linh thuộc tông phái Kim Cang Thừa, như Heruka và Tara, cho thấy rằng, tông phái đó đã có tín đồ trong vùng Sarnath rất sớm.

Tới cuối thế kỷ XII, giống như Đại Học Nalanda, Sarnath đã bị đạo quân Hồi Giáo Thổ Nhĩ Kỳ xâm chiếm và phá hủy. Tất cả những kiến trúc thời xưa ở Sarnath đã bị gây thiệt hại hoặc phá hủy hoàn toàn bởi đạo quân Hồi Giáo Thổ Nhĩ Kỳ.

• Đại Bảo Tháp Dhamek

Trong số những di tích còn lại có Đại Bảo Tháp Dhamek là di tích nổi tiếng nhất trong khu thánh địa Sarnath cách bang Varanasi 13 km.⁹¹ Được kiến thiết lần đầu tiên vào năm 249 trước Tây-lịch trong triều đại của Vua Asoka, cấu trúc vĩ đại này



91 “Dhamekh Stupa Sarnath, Varanasi India.” iloveindia.com.

đã được tân trang và khuếch đại vài lần. Ngôi bảo tháp hình trụ kiên cố bằng gạch đỏ và đá này ngày nay có chiều cao hơn 43,6 mét và đường kính 28 mét. Đặc điểm đáng kể nhất là bảo tháp này ghi dấu địa điểm mà Đức Phật đã chuyển pháp luân sau khi đạt giác ngộ. Phật tử từ khắp nơi trên thế giới đến đây chiêm bái để tụng kinh và đi thiền hành chung quanh bảo tháp. Trên bề mặt của phần dưới bảo tháp bằng đá có khắc những hình phù điêu liên quan tới Phật Pháp rất mỹ thuật.

Trong thời gian Vua Asoka cai trị Ấn-Độ từ năm 268 tới năm 232 trước Tây-lịch, ngài đã kiến thiết những bảo tháp để tôn thờ xá lợi của Đức Phật và của những đại đệ tử của ngài ở nhiều nơi trong khắp đế quốc Maurya, với mục đích hoằng dương Phật Pháp. Trong năm 249 trước Tây-lịch, Vua Asoka ra lệnh cho triều đình kiến thiết bảo tháp Dhamek ở thánh địa Sarnath. Tới năm 500 Tây-lịch triều đại Gupta đã có công đức tái thiết ngôi bảo tháp vĩ đại này cùng với một số kiến trúc khác ở thánh địa Sarnath.⁹² Trong năm 640 Đại sư Huyền Trang từ Trung Hoa sang Ấn-Độ hành hương đã đến viếng nơi này và ghi nhận trong sách *Đại Đường Tây Vực Ký* rằng, có khoảng 3000 tăng sĩ trong 30 tu viện ở đây.

• Thạch trụ của Vua Asoka ở Sarnath

Thạch trụ hùng vĩ và nổi tiếng nhất của Vua Asoka đã được ngài kiến thiết ở thánh địa Sarnath. Ngày nay thạch trụ đó đã bị đổ vỡ và lún sâu xuống đất, nhưng đỉnh của thạch trụ có bức tượng 4 con sư tử vẫn còn được trưng

92 Sir Banister Fletcher's a History of Architecture, 20th ed. (ed. by Dan Cruickshank). Architectural Press, 1996. ISBN 0-7506-2267-9. Page 646.

bày trong Viện Bảo Tàng Sarnath ở thánh địa này. Trên đỉnh thạch trụ có tượng 4 con sư tử đã được dùng làm Quốc-Huy (National Emblem) của Ấn-Độ.



Các nhà phân tích nghệ thuật nói rằng, đầu của bốn con sư tử hướng về 4 phía, với miệng há ra, có nghĩa là chúng đang rống lên để truyền bá Tứ Diệu Đế của Đức Phật. Trên bức tượng sư tử có Bánh Xe Đạo Pháp mà ngày nay được in trên quốc kỳ của Ấn-Độ.



Cận cảnh những bức phù điêu được khắc vẽ tinh xảo trên Tháp Dhamek

- **Tu Viện Mulgandha-Kuti Vihara, nơi Đức Phật an cư lần đầu tiên trong mùa mưa**

Tu Viện Mulgandha-Kuti Vihara được Hội Đại Bồ Đề (Maha Bodhi Society)





của Phật-Giáo Sri Lanka kiến thiết trong năm 1931 để kỷ niệm nơi Đức Phật trải qua mùa An cư kiết hạ đầu tiên, sau khi ngài chuyển pháp luân ở Vườn Lộc Uyển. Ngày nay trong tu viện này có tàng chứa nhiều bảo vật và một pho tượng Phật bằng vàng. Cây Bồ-Đề trong khuôn viên của tu viện này có nguồn gốc liên quan tới cây Bồ Đề nguyên thủy ở Bồ Đề Đạo Tràng nơi Đức Phật tọa thiền và đạt giác ngộ.

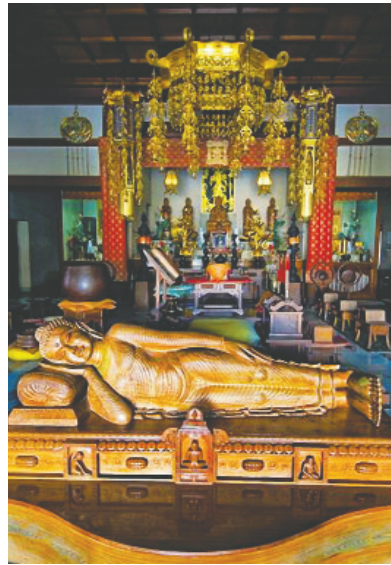
- **Những ngôi chùa thời hiện đại ở Sarnath**

Chùa Nhật Bản ở Sarnath

Ngôi chùa của Phật Giáo Nhật Bản tọa lạc gần văn phòng của cơ quan đặc trách du lịch của chính phủ Ấn-Độ ở Sarnath. Ngôi chùa Nhật Bản này có những đặc điểm kiến trúc điển hình của Phật Giáo Nhật Bản, gồm hai tầng với mái ngói hình cong.



Bên trong ngôi chùa này có một pho tượng Phật nằm (nhập niết bàn) bằng gỗ rất lớn. Ở trong chùa luôn luôn tỏa ra mùi thơm của gỗ trầm hương, vì hầu hết những thiết bị thờ phượng ở đây đã được tạo bằng loại gỗ quý này. Đây là nơi rất thích hợp để tọa thiền; vì vậy, bên trong chùa luôn có những du khách Phật-tử Nhật Bản ngồi tọa thiền hoặc lễ bái.



Tượng Phật nằm bên trong chùa Nhật Bản ở Sarnath

Chùa Phật-Giáo Thái Lan ở Sarnath

Ngôi chùa của Phật Giáo Thái-Lan ở Sarnath được Phật tử Thái ở ngoại quốc kiến thiết trong năm 1933, với kiểu mẫu kiến trúc điển hình của Phật-Giáo Thái.



*Tượng chân Đức Phật bên ngoài
Chùa Thái-Lan ở Sarnath.
Và tượng Phật đứng cao 80 mét*



Bên ngoài chùa Phật Giáo Thái-Lan ở Sarnath có tượng điêu khắc hai bàn chân của Đức Phật và một pho tượng Phật đứng cao 80 mét mà Phật tử Thái đã phải cần thời gian lâu hơn 10 năm để kiến tạo.

Chùa tông Nyingma của Phật-Giáo Tây Tạng

Ngôi chùa Tông Nyingma của Phật Giáo Tây Tạng ở Sarnath được kiến thiết trong năm 1955, ở gần trung tâm thị trấn Sarnath. Bên trong khuôn viên của ngôi



chùa này có một bảo tháp màu hồng rực rỡ đã được kiến tạo để ghi ơn công đức của chính phủ Ấn-Độ đã chấp thuận cho Đức Dalai Lama 14 tị nạn sau khi ngài từ Tây Tạng sang Ấn Độ sống lưu vong, đồng thời cũng để tưởng niệm những người Tây Tạng đã hy sinh vì tranh đấu cho tự do và, những người còn ở trong nước hiện đang sống trong chế độ cộng sản khắc nghiệt do Trung Cộng cai trị. Bên trong tu viện này có những gian phòng dành cho du khách tạm trú.

Chùa Đại Lộc của Phật-Giáo Việt Nam gần Sarnath

Chùa Đại Lộc là ngôi chùa Nam Tông đầu tiên của Phật Giáo Việt Nam ở Ấn-Độ, được kiến thiết trong thành phố Varanasi (Benares) cách Sarnath 10km trên một thửa đất rộng 5,170 mét vuông, nhờ tịnh tài do Phật-tử Việt Nam quyên góp. Dự án kiến thiết được khởi công từ năm 2009 và hoàn thành trong năm 2014.



Lễ khánh thành Chùa Đại Lộc trong năm 2014

Trong lễ khánh thành đã có 800 Phật-tử từ trong nước và ở hải ngoại đến dự lễ, với sự hiện diện của khoảng 200 tăng sĩ của cộng đồng Phật Giáo Ấn-Độ và nhiều nơi trên thế giới.⁹³

4. Thánh địa Câu-Thi-Na (Kushinagar) nơi Đức Phật nhập Niết-Bàn

Sau 45 năm hoằng pháp lợi sanh ở Ấn-Độ đến năm 80 tuổi Đức Phật thị hiện niết bàn ở Câu Thi Na. Tại đây Ngài đã dạy lời Di Giáo cuối cùng với Tăng-Đoàn trước khi nhập niết bàn – đó là năm 487 trước Tây-lịch.

Câu Thi Na là một trong bốn thánh tích quan trọng nhất của Phật-Giáo, vì là nơi Đức Phật nhập Niết Bàn, tọa lạc trong Bang Utta Pradesh ở miền Bắc Ấn-Độ. Nơi đây là địa điểm hành hương để Phật-tử từ khắp nơi trên thế giới đến chiêm bái, nhất là Phật-tử từ các nước Phật-Giáo Á Châu đều mong được đến hành hương chiêm bái ít nhất một lần trong đời họ.

Trong Kinh Đại Bát Niết Bàn, thuộc Đại Phẩm của Kinh Trường Bộ, Đức Phật nói với Tôn Giả Ananda rằng:

Này Ananda, có bốn Thánh tích kẻ thiện tín cần phải chiêm ngưỡng và tôn kính. Thế nào là bốn?

- “*Đây là chỗ Như Lai đản sanh.*” Đó là thánh tích, kẻ thiện tín cần phải chiêm ngưỡng và tôn kính.

- “*Đây là chỗ Như Lai chứng ngộ vô thượng Chánh*

93 <http://chuanoitien.com/chua-noi-tieng-viet-nam/chua-viet-nam-o-hai-ngoai/chua-dai-loc-chua-viet-nam-tai-an-do/>
<http://phatgiaonguyenthuy.com/article/chua-hai-ngoai/vai-net-ve-chua-dai-loc.html>



Bảo tháp Ramabhar nơi trà tỳ Đức Phật.

Đẳng Giác.” Đó là thánh tích, kẻ thiện tín cần phải chiêm ngưỡng và tôn kính.

- “Đây là chỗ Như Lai chuyển Pháp luân vô thượng.” Đó là thánh tích, kẻ thiện tín cần phải chiêm ngưỡng và tôn kính.

- “Đây là chỗ Như Lai diệt độ, nhập Vô dư y Niết-bàn.” Đó là thánh tích, kẻ thiện tín cần phải chiêm ngưỡng và tôn kính.

- Nay Ānanda, những ai trong khi chiêm bái những thánh tích mà từ trần với tâm thâm tín hoan hỷ, thời những vị ấy, sau khi thân hoại mạng chung sẽ được sanh cõi thiện thú, cảnh giới chư Thiên.⁹⁴

Thời xưa Câu Thi Na từng là kinh đô của vương quốc Mallas, một trong 16 tiểu quốc trong vùng tiểu lục địa Ấn-Độ trong thế kỷ thứ VI trước Tây-lịch. Kể

94 Phòng theo Kinh Đại Bát Niết Bàn của Phật-Giáo Nam Tông do Hòa Thượng Thích Minh Châu dịch từ Pali ngữ



từ thời gian đó, do những biến chuyển của lịch sử, nơi này thuộc lãnh thổ của những triều đại thay nhau cai trị vùng miền bắc Ấn-Độ, như triều đại Maurya, Shunga, Kushana, Gupta, Harsha, và Pala. Trong thời Trung Cổ, khu vực Câu Thi Na là một địa phương sầm uất cho tới thế kỷ thứ XII thì bắt đầu xuống dốc, sau khi vùng này bị đạo quân Hồi Giáo xâm chiếm.

Trong năm 260 trước Tây-lịch, Vua Asoka tới Câu Thi Na chiêm bái và đã kiến thiết một số bảo tháp ở đây. Khu thánh tích này đã được triều đại của Đế Quốc Quý-Sương (Kushan) – cai trị Ấn-Độ từ giữa thế kỷ thứ nhất tới giữa thế kỷ thứ III Tây-lịch – bành trướng thêm. Thời kỳ huy hoàng nhất của thánh tích này là trong triều đại của Đế Quốc Gupta – cai trị Ấn-Độ từ thế kỷ thứ IV tới thế kỷ thứ VII – khi triều đình tân trang và mở rộng Bảo Tháp Bát Niết Bàn (Parinirvana Stupa), đồng thời tái thiết ngôi Chùa Bát Niết Bàn và kiến tạo pho tượng Phật nhập diệt.

Trong thời cận đại, từ thế kỷ XIX vùng này phục hồi địa vị đáng kể từ khi các nhà khảo cổ người Anh khai quật những di tích Phật-Giáo. Trong những thập niên cuối thế kỷ XIX họ tìm thấy Bảo Tháp, Chùa Bát Niết Bàn và tượng Phật Nằm tức tượng Phật thị hiện nhập niết bàn. Tới đầu thế kỷ XX họ tìm thấy thêm nhiều di tích khác thuộc về lịch sử của Phật-Giáo ở Ấn-Độ.



Nhà khảo cổ người Anh Alexander Cunningham (1814-1893) đã có công đức trọng đại đối với Phật-Giáo khi ông xác định Chùa Bảo Tháp Bát Niết Bàn (Parinirvana Stupa) là nơi Đức Phật thị tịch.⁹⁵ Ngôi chùa hiện thời ở Câu Thi Na là do chính phủ Ấn-Độ kiến thiết trong năm 1956 nhân dịp kỷ niệm năm 2500 Đức Phật nhập niết bàn. Bên trong ngôi chùa này có pho tượng Phật thị hiện nhập niết bàn lớn có chiều dài 6.1 mét. Theo khảo cứu của nhà khảo cổ Alexander Cunningham thì pho tượng này được kiến tạo vào khoảng năm 637 Tây-lịch. Những công tác khảo cổ do ông Cunningham thi hành đã tìm thấy ngôi chùa thời xưa cùng với bảo tháp và tượng Phật thị hiện nhập niết

95 Cunningham, Alexander (1892). *Mahâbodhi, or the great Buddhist temple under the Bodhi tree at Buddha-Gaya*. London: W. H. Allen. p. 85.

bàn vào tháng 3 năm 1877,⁹⁶ trong khi pho tượng đã bị vỡ thành nhiều mảnh; và sau đó các chuyên gia khảo cổ đã tái tạo pho tượng cùng với ngôi chùa.

Trong năm 1903, thầy Tỳ kheo người Miến Điện tên là Chandra Swami đến Ấn-Độ và tái thiết Chùa Đại Bát Niết Bàn (Mahaparinirvana Temple) để trở thành một ngôi chùa hiện đại và bắt đầu tiếp đón Phật-tử từ khắp nơi trên thế giới đến lễ bái.

Sau khi Ấn-Độ được Đế Quốc Anh trao trả độc lập trong năm 1947, Câu Thi Na là một thị trấn thuộc Quận Deoria. Tối Tháng 5 năm 1994, chính phủ Ấn-Độ tách riêng vùng Câu Thi Na thành một quận của Bang Utta Pradesh.

Theo tài liệu ký sự du hành có tên là *Đại đường tây vực ký* của Đại Sư Huyền Trang, khi Đại sư từ Trung Hoa sang Ấn-Độ hành hương trong năm 637 Đại sư đã đến lễ bái pho tượng Phật vĩ đại này.

• Kinh Đại Bát Niết Bàn

Kinh Đại Bát Niết Bàn (Mahaparinibbana Sutta). *Maha* tiếng Pali có nghĩa là “vĩ đại”, *pari* có nghĩa là “hoàn toàn”, *nibbana* là Niết Bàn. Từ *Parinibbana* đã được phiên âm sang tiếng Hán là “Bát Niết Bàn” là sự tịch diệt hoàn toàn, là sự chấm dứt hoàn toàn và vĩnh viễn vòng luân hồi đau khổ.

Kinh Đại Bát Niết Bàn thuộc vào Đại Phẩm của Trường Bộ Kinh trong đại Tạng Pali ngữ và là cuốn kinh dài nhất bằng tiếng Pali. Lời tường thuật trong

96 Wright, Colin. “The sculpture of the mahaparinirvana of the Buddha at Kasia.” www.bl.uk. Retrieved 2019-04-04.

Kinh Đại Bát Niết Bàn khởi đầu vài ngày trước mùa an cư kiết hạ, khi sứ giả Vassakara của Vua A-Xà-Thế đến viếng Đức Phật tại thành Vương Xá. Kế đó nội dung của Kinh tường thuật cuộc hành trình của Đức Phật và Tăng Đoàn đi theo Ngài từ thành Vương Xá tới Câu Thi Na, rồi Ngài nhập diệt ở đây, kế đó là lễ trà tỳ kim thân Đức Phật và sự phân chia xá lợi của Ngài.

Nội dung của Kinh không giới hạn trong những lời mô tả liên quan tới chủ đề nhập Bát Niết Bàn của Đức Phật, như tựa đề của Kinh ngụ ý, mà còn đề cập nhiều chi tiết liên quan đến giáo lý và giới luật.

Theo học giả người Anh T. W. Rhys Davids, chỉ có khoảng 1 phần 3 những giáo lý đề cập trong Kinh Đại Bát Niết Bàn là được nói đến lần đầu tiên; phần còn lại thì hầu hết đã được nói đến trong những bộ kinh khác của Phật-Giáo. Ông giải về điểm này như sau: *“Chúng ta thấy rằng tất cả những kinh sách tôn giáo thời xưa trên thế giới đều được đúc kết dần dần theo thời gia, và, thường pha trộn giữa những tài liệu mới và cũ. Những kinh điển Phật-Giáo không tránh khỏi điều này.”*⁹⁷

Đã có một số bản khác nhau của Kinh Đại Bát Niết Bàn: Gồm bản Pali ngữ của Phật-Giáo Nam Tông, trong khi đó Phật-Giáo Bắc tông có bản Phạn ngữ, bản Hán Văn và bản tiếng Tây Tạng dịch từ bản Phạn ngữ. Nội dung của Kinh Đại Bát Niết Bàn bao hàm những giá trị lịch sử và văn hóa rất quan trọng, vì vậy nó đã trở thành một nguồn tài liệu quý giá đối với các giới học

97 Trích dẫn từ sách *The Mission Accomplished*, Ven. Pategama Gnanarama, www.buddhanet.net

giả và Phật tử để nghiên cứu và tìm hiểu Phật-Giáo, vì nội dung chứa đựng những chi tiết và những lời dạy của Đức Phật trong mấy tháng sau cùng trong đời Ngài.

Đức Phật nhấn nhủ Tăng Đoàn qua tôn giả Ananda: *“Này Ānanda, hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, hãy tự mình nương tựa chính mình, chớ nương tựa một gì khác. Dùng Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ nương tựa, chớ nương tựa một gì khác. Này Ānanda, thế nào là vị Tỷ-kheo hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình nương tựa chính mình, không nương tựa một gì khác, dùng Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa một gì khác... Này Ānanda, ở đời, vị Tỷ-kheo, đối với thân quán thân, tinh tấn, tỉnh giác, chánh niệm, nhiếp phục mọi tham ái, ưu bi trên đời; đối với các cảm thọ ... đối với tâm ... đối với các pháp, quán pháp, tinh tấn, tỉnh giác, chánh niệm, nhiếp phục mọi tham ái, ưu bi trên đời. Này Ānanda, như vậy vị Tỷ-kheo tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình nương tựa chính mình, không nương tựa một gì khác, dùng Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa một gì khác. Này Ānanda, những ai sau khi Ta diệt độ, tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình nương tựa chính mình, không nương tựa một gì khác, dùng Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa vào một pháp gì khác, những vị ấy, này Ānanda, là những vị tối thượng trong hàng Tỷ-kheo của Ta, nếu những vị ấy tha thiết học hỏi...”*

Rồi Đức Thế Tôn nói với các Tỷ-kheo:

– *Này các Tỷ-kheo, nếu có Tỷ-kheo nào nghi ngờ hay phân vân gì về đức Phật, Pháp, chúng Tăng, đạo hay phương pháp, thời này các Tỷ-kheo các Người hãy hỏi đi. Sau chớ có hối tiếc: “Bậc Đạo Sư có mặt trước chúng ta mà chúng ta không tận mặt hỏi Thế Tôn.”*

Khi được nói vậy, các Tỷ-kheo ấy im lặng. Một lần thứ hai, Thế Tôn ... Một lần thứ ba, Thế Tôn nói với các Tỷ-kheo:

– *Này các Tỷ-kheo, nếu có một Tỷ-kheo có nghi ngờ hay phân vân gì về đức Phật, Pháp, chúng Tăng, đạo hay phương pháp, thời này các Tỷ-kheo, các người hãy hỏi đi. Sau chớ có hối tiếc: “Bậc Đạo Sư có mặt trước chúng ta mà chúng ta không tận mặt hỏi Thế Tôn.”*

Lần thứ ba, các Tỷ-kheo ấy giữ im lặng.

Rồi Thế Tôn nói với các Tỷ-kheo:

– *Này các Tỷ-kheo, nếu có vị nào vì lòng kính trọng bậc Đạo Sư mà không hỏi, thời này các Tỷ-kheo, giữa bạn đồng tu, hãy hỏi nhau.*

Khi được nói vậy, những vị Tỷ-kheo ấy giữ im lặng.

Rồi tôn giả Ānanda bạch Thế Tôn:

– *Bạch Thế Tôn, thật kỳ diệu thay, bạch Thế Tôn, thật hy hữu thay! Bạch Thế Tôn, con tin rằng trong chúng Tỷ-kheo này, không có một Tỷ-kheo nào có nghi ngờ hay phân vân gì đối với Phật, Pháp, chúng Tăng, đạo hay phương pháp.*

– *Này Ānanda, người có tín nhiệm nên nói vậy. Nhưng ở đây, này Ānanda, Như Lai biết rằng trong chúng Tỷ-kheo này, không có một Tỷ-kheo nào có nghi ngờ hay phân vân gì đối với Phật, Pháp, chúng Tăng, đạo hay phương pháp. Này Ānanda, trong năm trăm Tỷ-*

kheo này, Tỷ-kheo thấp nhất đã chứng được quả Dự lưu, không còn đọa lạc, chắc chắn hướng đến Chánh giác.

Và Thế Tôn nói với các Tỷ-kheo:

– Nay các Tỷ-kheo, nay Ta khuyên dạy các ngài: “Các pháp hữu vi là vô thường, hãy tinh tấn, chớ có phóng dật.”

Đó là lời cuối cùng Như Lai.

Rồi Thế Tôn nhập định Sơ thiền. Xuất Sơ thiền, Ngài nhập Nhị thiền. Xuất Nhị thiền, Ngài nhập Tam thiền. Xuất Tam thiền, Ngài nhập Tứ thiền. Xuất Tứ thiền, Ngài nhập định Không vô biên xứ. Xuất Không vô biên xứ, Ngài nhập định Thức vô biên xứ. Xuất Thức vô biên xứ, Ngài nhập định Vô sở hữu xứ. Xuất Vô Sở hữu xứ, Ngài nhập định Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Xuất Phi tưởng phi phi tưởng xứ, Ngài nhập Diệt thọ tưởng định.

Khi ấy tôn giả Ānanda nói với tôn giả Anuruddha:

– Thưa Tôn giả, Thế Tôn đã diệt độ.

Tôn giả Anuruddha:

– Nay Hiền giả Ānanda, Thế Tôn chưa diệt độ. Ngài mới nhập Diệt thọ tưởng định. Rồi xuất Diệt thọ tưởng định, Ngài nhập Phi tưởng phi phi tưởng xứ định. Xuất Phi tưởng phi phi tưởng xứ, Ngài nhập Vô sở hữu xứ định. Xuất Vô sở hữu xứ, Ngài nhập Thức vô biên xứ định. Xuất thức Vô biên xứ, Ngài nhập Hư không vô biên xứ định. Xuất Hư không vô biên xứ, Ngài nhập định Tứ thiền. Xuất Tứ thiền, Ngài nhập định Tam thiền. Xuất Tam thiền, Ngài nhập định Nhị thiền. Xuất Nhị thiền, Ngài nhập định Sơ thiền. Xuất Sơ thiền, Ngài nhập định Nhị thiền. Xuất Nhị thiền, Ngài nhập định Tam thiền. Xuất Tam thiền, Ngài nhập định Tứ thiền. Xuất Tứ thiền, Ngài lập tức diệt độ.



Đại Bảo Tháp Sanchi

5. Đại Bảo Tháp Sanchi

Đại Bảo Tháp Sanchi là một khu kiến trúc Phật Giáo nổi tiếng với Đại Bảo Tháp Sanchi xây trên một đỉnh đồi tại Thị Trấn Sanchi trong Tiểu Bang Madhya Pradesh ở Ấn-Độ, cách phía đông-bắc thủ phủ Bhopal 46 kilomet. Đại bảo tháp này là một trong những kiến trúc bằng đá lâu đời nhất ở Ấn-Độ và là một trong những công trình kiến trúc quan trọng nhất của Ấn-Độ. Bảo tháp này do Vua Asoka bảo trợ để kiến thiết trong thế kỷ thứ III trước Tây-lịch. Trọng tâm của đại bảo tháp này là một cấu trúc bằng gạch đơn giản hình bán cầu, xây bên trên nơi bảo tàng xá lợi của Đức Phật. Trên đỉnh của đại bảo tháp có gắn một cấu trúc giống như cái lọng để tượng trưng cho sự tôn kính. Chính Vua Asoka đã đích thân giám sát công trình kiến thiết đại bảo tháp này. Và, một chi tiết đáng kể là Hoàng Hậu Devi là ái nữ của một thương gia ở địa phương này và, Hoàng Hậu là thân mẫu của Công Chúa Sanghamittā

và Hoàng Tử Mahinda – là hai người con thân yêu của Vua Asoka đã phát tâm xuất gia và được Vua Asoka phái sang Sri Lanka để truyền bá Phật Pháp. Sanchi là sinh quán của Hoàng Hậu Devi và cũng là nơi cử hành hôn-lễ của bà và Vua Asoka.

Sau đây là một đoạn văn trích từ bố cáo của Vua Asoka khắc trên thạch trụ bên cạnh Đại Bảo Tháp Sanchi:

“... Con đường tu hành được khởi xướng cho cả hai giới Tỳ-kheo và Tỳ-kheo ni. Khi nào các con và các cháu của trẫm còn trị vì và, khi nào mặt trăng và mặt trời còn tồn tại thì Tỳ-kheo nào hoặc Tỳ-kheo ni nào gây chia rẽ trong Tăng Đoàn thì sẽ bị bắt buộc mặc áo trắng và phải sống riêng biệt. Ý muốn của trẫm là gì? Là mong muốn Tăng Đoàn sẽ đoàn kết và tồn tại lâu dài.” (Lời ghi khắc trên thạch trụ ở Sanchi)

Đá sa-thạch dùng để tạo thạch trụ có chiều cao 42 feet này lấy từ mỏ đá ở vùng Chunar, thuộc tiểu bang Uttar Pradesh ở Ấn-Độ, cách xa Sanchi vài trăm dặm. Điều này có nghĩa là những người đảm nhiệm công tác kiến tạo thạch trụ đã có khả năng di chuyển tảng đá lớn và nặng khoảng 50 tấn đi xa như vậy cách đây hơn 2,000. Thật là đáng khâm phục. Người đời sau suy đoán rằng, những người phụ trách công tác đó đã dùng những cái bè bằng cây để chuyên chở tảng đá trên những con Sông Hằng (Ganges), Sông Juma, và Sông Betwa từ Chunar đến Sanchi.

6. Đại Học Nalanda – Đại Học Phật Giáo đầu tiên trên thế giới

Nalanda là một Đại Tu Viện Phật giáo (Mahavihara) trong nước Ma-Kiệt Đà (Magadha), ngày nay là Tiểu Bang Bihar của Ấn Độ, cách phía đông-nam thủ phủ Patna của tiểu bang này khoảng 95 km, là một trung tâm học thuật cao cấp được thiết lập trong thế kỷ thứ IV và đã bị đạo quân thánh chiến Hồi Giáo phá hủy vào cuối thế kỷ XII. Các sử gia coi Nalanda như là một viện đại học quốc tế.⁹⁸

Học viện này đã phát triển và hưng thịnh là nhờ sự bảo trợ của Triều Đại Gupta (320-550)⁹⁹ và các vị vua của Ấn Độ sau đó. Ở thời kỳ cực thịnh, Học Viện Nalanda đã thu hút các học giả và sinh viên từ nhiều nơi trên thế giới, như Tây Tạng, Trung Hoa, Cao-Ly, Ba-Tư và vùng Trung Á. Vào năm 1197, Nalanda đã bị quân thánh chiến Hồi Giáo Thổ Nhĩ Kỳ cướp bóc và tiêu hủy hoàn toàn.¹⁰⁰

Ban đầu Nalanda chỉ là một thị trấn tọa lạc trên một trục giao thông thương mại dẫn tới thành Vương Xá, thủ đô của nước Ma-Kiệt-Đà. Kinh điển Pali ghi rằng Đức Phật Thích-Ca Mâu-Ni đã nhiều lần thuyết pháp tại một vườn xoài ở Pra-va-rik, gần Nalanda, và tôn giả Xá-Lợi Tử (một trong 10 đại đệ tử của Đức Phật) đã sinh trưởng và viên tịch tại thị trấn này. Y cứ theo sự

98 *Education in Ancient India*, Scharfe, Hartmut Handbook of Oriental Studies, 2002, p.149

99 *Buddhist Monks and Monasteries of India: Their History And Contribution To Indian Culture*, Dutt, Sukumar, 1962, p.329.

100 Volume 1 of *Medieval India: From Sultanat to the Mughals*, Chandra, Satish Har-Anand Publications, 2004, p.41.

ghi chép của Kinh điển thì thị trấn Nalanda đã hiện hữu từ thời Đức Phật còn tại thế.

• Nalanda trong triều đại Gupta

Theo các tài liệu lịch sử, Học Viện Nalanda được thiết lập trong thời của triều đại Gupta. Theo tài liệu của vị cao-tăng Huyền-Trang đời nhà Đường của Trung Hoa, Vua Ka-ma-ra-gupta I của Triều Đại Gupta là người thành lập học viện này, và các nhà khảo cổ đã tìm thấy một ấn triện của ông tại di tích của Nalanda.

Khi ngài Nghĩa Tịnh của Trung Hoa viếng Học Viện này vào cuối thế kỷ thứ VIII, ngài ghi nhận nơi đây có 8 khu nhà với khoảng 300 gian nhà.

Theo sử gia Su-ku-mar Dutt, lịch sử của Học Viện Nalanda có thể phân chia thành hai thời kỳ: *“Thứ nhất là thời kỳ phát triển và hưng thịnh, từ thế kỷ thứ VI tới thế kỷ thứ IX, là khi Học Viện này chú trọng vào những truyền thống văn hóa phóng khoáng được thừa hưởng từ triều đại Gupta. Thứ nhì là thời kỳ suy thoái dần dần, và cuối cùng tan rã, từ thế kỷ IX tới thế kỷ XIII – là thời gian Phật giáo Mật-tông trở thành hệ phái thịnh hành nhất ở miền Đông Ấn Độ.”*

• Trường ốc

Nalanda, là một Học Viện nội trú với những ký túc xá dành cho sinh viên. Vào thời cực thịnh, cơ sở giáo dục này có tới hơn 10,000 sinh viên và khoảng 2,000 giáo sư. Các sử gia viết rằng những cấu trúc xây bằng gạch đỏ của Nalanda ở vào mức thượng đẳng trên phương diện kiến trúc. Khuôn viên có chiều dài 488

mét, chiều rộng 244 mét (diện tích tổng cộng 14 hecta), với một bức tường cao bao quanh. Nalanda có 8 khu nhà và 10 ngôi chùa, cùng với nhiều thiền đường và lớp học. Trong khuôn viên có những hồ nước và công viên. Theo sử liệu, trong triều đại của Vua Harsha vị quốc vương sùng mộ đạo Phật này đã hiến tặng 200 ngôi làng và 200 ngôi làng này thuộc quyền sở hữu của Học Viện Nalanda. Những ngôi làng này cung cấp thực phẩm hàng ngày cho học viện.

Ngoài những môn học thuộc về tôn giáo gồm những kinh điển Phật-giáo và kinh điển Vệ-Đà, những môn khác được giảng dạy bao gồm mọi lãnh vực học thuật, như triết học, luận lý, ngôn ngữ, kiến trúc, y học, v.v. Nalanda đã thu hút các học giả và sinh viên từ nhiều quốc gia như Cao-Ly, Nhật Bản, Trung Hoa, Tây Tạng, Ba-Tư, Indonesia, v.v.

Khi tới đây du học trong thế kỷ thứ VII, ngài Huyền-Trang mô tả những cấu trúc trong khuôn viên Nalanda dường như “*cao vút lên trên những lớp sương mù trong bầu trời*” khiến cho những ai lên tới những tầng trên cao “*có thể chứng kiến nơi phát xuất của những luồng gió và những tầng mây trắng.*”

Vị cao Tăng mô tả thêm về Học Viện mà ngài đã tới để học hỏi và khảo cứu Phật Pháp: “*Một hồ nước màu thiên thanh uốn lượn xung quanh các tòa nhà, được tô điểm bằng những đóa hoa sen nở rộ. Bên ngoài khuôn viên có những vườn xoài tạo bóng mát cho cư dân.*”

Thư viện của trường là một khu nhà cao 9 tầng, bao gồm 3 toà nhà lớn có nhiều tầng đó là Ratnasagara,

Ratnodadhi và Ratnaranjaka.¹⁰¹ có một số khung cửa được dát bằng vàng ròng để phản chiếu ánh nắng rực rỡ. Nơi chứa những bản thảo giá trị nhất, bao gồm kinh Bát Nhã và Kinh Guhyasamaja.¹⁰² Tổng số kinh điển và sách giáo khoa lên tới khoảng vài trăm ngàn cuốn. Nơi đây không những thu thập kinh điển tôn giáo mà còn có nhiều sách giáo khoa về các môn văn chương, ngôn ngữ, triết học, thiên văn, y học, v.v.

Nhân viên trong thư viện, ngoài công tác trông nom và điều hành, họ còn đảm nhiệm việc hướng dẫn các độc giả tới đây khảo cứu.

Thư viện vĩ đại này bị thiêu hủy năm 1197 cùng với toàn thể Học Viện, khi xảy ra cuộc xâm lăng của các đoàn quân thánh chiến Hồi giáo Thổ Nhĩ Kỳ. Sử sách nói rằng: *“đám cháy kéo dài ba tháng, sau khi quân xâm lăng cướp phá, hỏa thiêu, giết chóc hoặc xua đuổi các vị tôn túc ra khỏi khuôn viên.”*

• Bị tiêu hủy hoàn toàn

Sử sách và những bằng chứng cho thấy, năm 1197¹⁰³ viên tướng trong quân đội Thổ Nhĩ Kỳ tên là Bakh-ti-yar Khi-lji đã cầm đầu một đạo quân thánh chiến Hồi Giáo đến cướp bóc và thiêu hủy Nalanda.¹⁰⁴ Sử gia Ba-Tu Minhaj-i-Siraj viết trong một pho sách lớn của ông về lịch

101 Paul Monroe's *encyclopaedia of history of education*, Volume 1. Genesis Publishing, 2000, p.174.

102 *Education in Ancient India*, Scharfe, Hartmut, Handbook of Oriental Studies, 2002, p.159.

103 Volume 1 of *Medieval India: From Sultanat to the Mughals*. Chandra, Satish, Har-Anand Publications, 2004, p.41.

104 Sanyal, Sanjeev (15 November 2012). *Land of seven rivers: History of India's Geography*. Penguin Books Limited. pp. 130–1.



Hình ảnh miêu tả cuộc tàn sát, tiêu hủy Đại học Nalanda của Hồi giáo.

sử Hồi Giáo, nhan đề là *Tabaqat-i-Nasiri*, nói rằng hàng ngàn vị tỳ kheo đã bị thiêu sống và hàng ngàn vị giáo sư học giả khác bị chặt đầu, khi kẻ cầm đầu đoàn quân thánh chiến Hồi Giáo muốn “tận diệt” đạo Phật tới tận gốc rễ, vì ông ta coi đạo Phật là “tà giáo.”

Vụ đốt sách trong thư viện của

Đại học Nalanda đã kéo dài vài tháng và “đám khói từ những cuốn sách bị đốt che phủ những ngọn đồi thấp giống như một tấm mền u ám”; sử gia Gertrude Emerson Sen viết trong cuốn sách về lịch sử văn minh Ấn Độ, nhan đề *The Story of Early Indian Civilization*, nhà xuất bản Orient Longmans (London, 1964).

Vị viện trưởng cuối cùng của Nalanda đã chạy sang Tây Tạng để lánh nạn năm 1204,¹⁰⁵ theo lời mời của các học giả Phật giáo xứ này. Một số sử gia tin rằng vụ tiêu hủy toàn thể học viện Nalanda, nhất là tòa thư viện, kho tàng trí tuệ quý báu của Ấn Độ, đã gây hậu quả tai

105 “*Tropu Lotsawa Jampa Pel.*” *The Treasury of Lives*, 15 Sept, 2018.

hại khiến cho giới trí thức đương thời của xứ này chậm tiến trong các địa hạt khoa học và toán học.

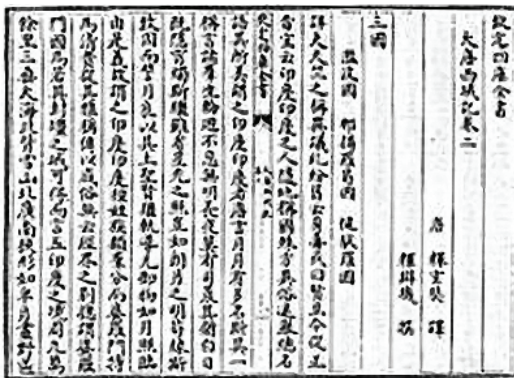
• Khai quật khảo cổ

Sau khi bị tiêu hủy hầu như hoàn toàn, cơ sở giáo dục vĩ đại này đã bị bỏ quên cho tới thế kỷ XIX mới được các nhà khảo cổ người Anh khai quật trong hai năm từ 1861-1862, trong khi Ấn Độ là thuộc địa của Đế Quốc Anh, sau khi họ thành lập Viện Khảo Cổ Ấn Độ.

Ngày nay, chính phủ Ấn Độ cố ý giữ nguyên di tích lịch sử của kho tàng



Bản sao ấn triện bằng đất sét nung của Học Viện Nalanda được Viện Khảo Cổ Ấn Độ tìm thấy tại di tích của khuôn viên Học Viện.



Một trang trong sách “Sử Ký Tây Vực” của Sư Huyền Trang viết về Ấn Độ trong thế kỷ thứ VII

văn hóa quý báu đã bị tiêu hủy để cho du khách thấy tận mắt những hậu quả của những người cuồng tín.

Cách đây vài năm, chính phủ Ấn Độ

đã xây dựng Nhà Kỷ Niệm Huyền Trang gần khu di tích của Học Viện Nalanda, để tưởng niệm vị cao tăng Trung Hoa đã từng đến tu học và nghiên cứu kinh điển tại đại học này. Sau đó, đã thỉnh về quê hương ngài bộ Tam Tạng kinh điển để hoằng dương Phật pháp ở Trung Hoa.

- **Một số nhân vật lịch sử nổi tiếng tiêu biểu có liên hệ với học viện Nalanda**

Như Quý ngài Long Thọ (Nagarjuna), ngài Pháp Xứng (Dharmakirti), ngài Pháp Hộ (Dharmapala), ngài Trần Na (Dinnaga), ngài Huyền-Trang, ngài Nghĩa Tịnh và rất nhiều đại học giả khả kính khác. Đại học Nalanda là trung tâm xiển dương tư tưởng Đại thừa, là nơi giáo dưỡng tác thành rất nhiều bậc Đại luận sư xuất sắc, những vị triết gia vĩ đại, xuất chúng.



Nhà tưởng niệm ngài Huyền Trang tại đại học Nalanda (Hình của Nguyệt San Giác Ngộ)

Đại Học Nalanda, đã không chỉ là một Đại học nội trú đầu tiên có tầm vóc trên quốc tế, mà còn là một đại học có uy tín và giá trị lớn trên nhiều phương diện như một dấu ấn giáo dục đầy ấn tượng của lịch sử Phật giáo Ấn Độ nói riêng và cho cả thế giới nói chung.

• Địa điểm du lịch và chiêm bái của Phật Tử

Ngày nay, Nalanda là một trong những địa điểm du lịch được Phật tử trên thế giới tới thăm viếng nhiều nhất. Đồng thời cũng là nơi được nhiều kiều dân Ấn Độ ở ngoại quốc về thăm viếng.

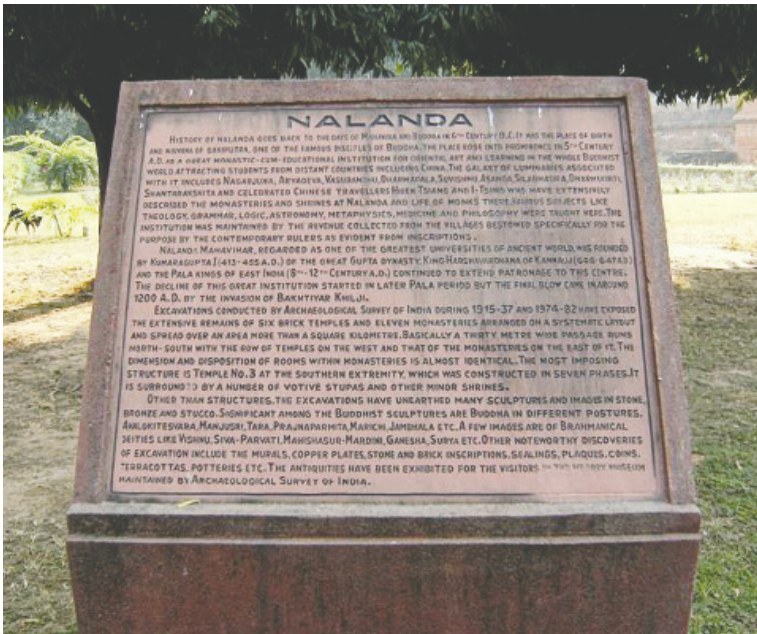
Thành Vương Xá gần Nalanda mỗi năm thu hút rất nhiều du khách từ khắp nơi trên thế giới. Đây là địa điểm hấp dẫn du khách đứng thứ nhì trong số những nơi hành hương của Phật tử trong tiểu bang Bihar, sau Bồ Đề Đạo tràng (là nơi Đức Phật thành đạo). Thành Vương Xá là kinh đô của vương quốc Ma-Kiệt-Đà và là nơi Đức Phật thường tới thuyết pháp.

Công trình khai quật khảo cổ của di tích học viện Nalanda thật vô quan trọng đối với lịch sử văn hóa và tôn giáo thế giới. Nalanda là viện đại học nội trú quốc tế đầu tiên, từng thu hút học giả và sinh viên từ nhiều nơi đến du học. Nhưng cho tới nay khu di tích này vẫn chưa được UNESCO (Tổ Chức Giáo Dục Khoa Học và Văn Hóa Liên Hiệp Quốc) liệt vào danh sách Di Sản Thế Giới (World Heritage). Khi nào được liệt vào danh sách di sản thế giới, Nalanda sẽ gia tăng khả năng bảo tồn chu đáo cho khu di tích này, nhờ ngân quỹ tài trợ của UNESCO.

Một Số Hình Ảnh Khuôn Viên Đại Học Nalanda

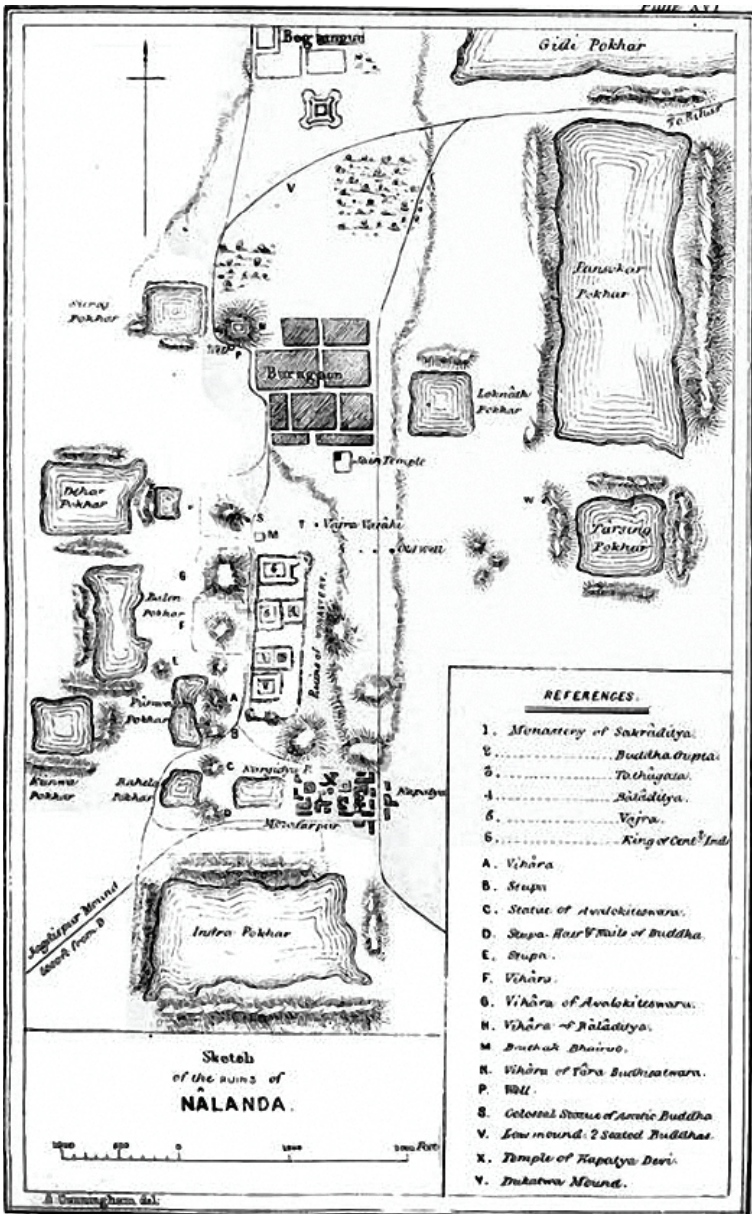


*Di tích khuôn viên Học Viện Nalanda
rộng khoảng 15,000 mét vuông*









LỊCH SỬ PHẬT GIÁO NEPAL



PHẬT GIÁO NEPAL

Vào thế kỷ thứ VI trước Tây lịch, Đức Phật Thích Ca đã thị hiện đản sinh tại vườn Lumbini ở Kapilavatsu, nằm ở biên giới giữa hai nước Cộng hòa Shakya và Koliya. Vườn Lumbini (Lâm Tỳ Ni) nằm dưới chân dãy núi Hymalaya, cách kinh thành Ca Tỳ La Vệ xưa 25 km về phía đông. Ca Tỳ La Vệ là một thành quốc của Ấn Độ cổ đại. Lumbini ngày nay thuộc Shakya, Nepal. Năm 1997, vườn Lumbini (Lâm Tỳ Ni) đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa Thế giới.

1. Bối cảnh lịch sử và địa lý

Nepal, là một quốc gia không có bờ biển nằm dưới chân rặng núi Hy Mã Lạp Sơn trong vùng Nam Á Châu. Tên chính thức của Nepal là Liên Bang Dân Chủ Cộng Hòa Nepal (Federal Democratic Republic of Nepa).

- Diện tích 147,181km²
- Dân số khoảng 28 triệu người, Nepal là quốc gia có diện tích đứng vào hạng 93 trên thế giới và dân số ở vào hàng 41 trên thế giới.

- Biên giới phía bắc của Nepal giáp Tây-Tạng; ba phía nam, đông và tây giáp Ấn-Độ.
- Thủ đô nhưng cũng là thành phố lớn nhất của Nepal là Kathmandu.

Tuy chỉ là một đất nước có diện tích tương đương với tiểu bang Iowa của Hoa Kỳ, nhưng Nepal có địa thế rất đa dạng, với nơi thấp nhất ở vùng đồng bằng miền nam có độ cao 60m.

Vùng núi miền bắc Nepal, có 8 trong số 10 đỉnh núi cao nhất thế giới, trong đó có Đỉnh Everest, tức Hy Mã Lạp Sơn với chiều cao 8,848m, là điểm cao nhất trên trái đất. Ngoài ra, còn có khoảng 90 đỉnh núi cao trên 7,000m. Miền Nam Nepal là vùng đồng bằng Terai phì nhiêu, với độ cao từ 60m tới 300m.

Tên nước “Nepal” phát xuất từ chữ Phạn “Nipalaya” có nghĩa là “chân núi.”

Lịch sử của Nepal, chịu ảnh hưởng sâu đậm từ vị trí nằm trong vùng núi Hy Mã Lạp Sơn và bên cạnh hai nước láng giềng Ấn-Độ và Trung Hoa. Vì trong suốt lịch sử lâu dài đã có nhiều sắc dân khác nhau đến định cư. Cho nên ngày nay, Nepal là một quốc gia đa chủng tộc, đa văn hóa và đa ngôn ngữ.

Trước thế kỷ XVIII, vùng lãnh thổ Nepal phân chia thành 3 vương quốc.

Tới thế kỷ XVIII, triều đại Shah Hoàng thống nhất ba tiểu vương quốc thành một quốc gia.

Ngôn ngữ hiện nay, được dùng trên toàn quốc là tiếng Nepali, ngoài ra còn có 10 thổ ngữ khác nữa.

2. Thành phần tôn giáo

| | |
|---|-------------|
| Tín đồ Ấn giáo | chiếm 81.3% |
| Phật giáo | gồm 9.0% |
| Hồi giáo | có 4.4% |
| Mundhum (tôn giáo dân gian phiếm thần): | 3.0% |
| Kitô giáo: | 1.4% |
| Các tôn giáo khác: | 0.4% |

3. Vương Quốc Nepal

Giữa thế kỷ XVIII, Vua Prithvi Narayan Shah thuộc sắc dân Gurkha, thống nhất các tiểu quốc và thành lập vương quốc Nepal, nhờ được yểm trợ vũ khí từ nước láng giềng Ấn Độ.



Quốc kỳ Nepal

Cuối thế kỷ XVIII, đã xảy ra một cuộc tranh chấp biên giới giữa Nepal và Tây Tạng. Khiến cho triều đình nhà Thanh của Trung Hoa gửi quân sang yểm trợ Tây Tạng và đánh bại Nepal. Sau khi ký hòa ước năm 1792,



Bản đồ Nepal

Nepal phải bồi thường chiến tranh cho nhà Thanh rất nặng.

Đầu thế kỷ XIX, trong năm 1814 đã xảy ra một cuộc chiến tranh giữa Vương Quốc Nepal và Đế Quốc Anh khi đó đang cai trị Ấn-Độ, vì tranh chấp những lãnh thổ dọc theo biên giới giữa Nepal và Ấn-Độ. Cuộc chiến tranh này kết thúc với hòa ước được ký kết năm 1816, khiến cho Nepal phải nhượng khoảng một phần ba lãnh thổ cho Đế Quốc Anh, trong đó có những phần đất mà Nepal đã chiếm của nước láng giềng Sikkim.

Từ giữa thế kỷ XX, do ảnh hưởng từ nước láng giềng Ấn-Độ mới giành được độc lập từ Đế Quốc Anh trong năm 1947, nên ở Nepal đã xuất hiện những phong trào tranh đấu đòi hỏi dân chủ.

Cuối thế kỷ XX, đã xảy ra một cuộc Nội Chiến Nepal, giữa quân đội chính phủ và phiến quân du kích thuộc Đảng Cộng Sản Nepal (Maoist). Cuộc nội chiến kéo dài từ năm 1996 tới năm 2006, với mục tiêu của đảng cộng sản là lật đổ chế độ quân chủ để thành lập nước “Cộng Hòa Nhân Dân Nepal”.

Cuộc nội chiến kết thúc với Hòa Ước Toàn Diện ký kết trong tháng 11 năm 2006.

Trong cuộc bầu cử Quốc Hội Lập Hiến năm 2008, các đảng viên cộng sản đã giành được đa số ghế và thành lập chính phủ liên minh với hầu hết các đảng chính trị khác. Sau đó quốc hội lập hiến tuyên bố Nepal trở thành một quốc gia dân chủ cộng hòa và vị quốc vương cuối cùng đã phải thoái vị.

Từ năm 2008 tới năm 2011 đã có bốn chính phủ liên minh cầm quyền. Cho tới giữa năm 2013, quốc hội lập hiến vẫn chưa soạn thảo xong tân hiến pháp. Cuối năm 2013, Nepal bầu cử tân quốc hội lập hiến, với Đảng Quốc Đại giành được đa số ghế và thành lập chính phủ liên minh với Đảng Marxist-Leninist Thống Nhất. Nhưng cho tới nay, tân Quốc Hội Lập Hiến cũng vẫn chưa soạn thảo được tân hiến pháp.

4. Vườn Lâm Tỳ Ni ở Nepal nơi Đản Sanh của Đức Phật

Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, trước khi thị hiện Niết bàn Đức Phật đã dạy rằng, có bốn địa điểm thiêng liêng sẽ là nơi hành hương của Phật tử trong tương lai, đó là:

- Nơi Đức Phật đản sanh (Vườn Lâm Tỳ Ni)
- Nơi Đức Phật đạt giác ngộ (ngày nay là Bồ-Đề Đạo Tràng)
- Nơi Đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên (Vườn Lộc Uyển)
- Nơi Đức Phật nhập Niết Bàn (Kushinagar).

Tất cả bốn sự kiện quan trọng nhất trong đời Đức Phật đều xảy ra ở nơi thiên nhiên và dưới những tàn cây. Các học giả Phật Giáo nhận xét rằng, có lẽ chi tiết này giúp giải thích tại sao các giới Phật tử luôn luôn coi trọng môi trường thiên nhiên.

Lâm Tỳ Ni tọa lạc trong quận Rupandehi của Nepal ngày nay, gần biên giới Ấn-Độ. Trong thời Đức Phật còn tại thế, Lâm Tỳ Ni là một khu lâm viên ngoạ mục với những cây Sala xanh tươi, thuộc lãnh thổ của gia tộc Thích-Ca.

Theo phong tục Ấn Độ thời xưa, khi gần tới ngày sanh con đầu lòng. Năm 623 trước Tây Lịch, Hoàng Hậu Maya trở về nhà cha mẹ ở Devadaha để hạ sanh. Nhưng khi Hoàng Hậu và đoàn tùy tùng đi tới Vườn Lâm Tỳ Ni thì bà sanh Thái Tử Tất Đạt Đa tại đây.

Những kinh điển Pali và Sanskrit mô tả quang cảnh khu lâm viên Lâm Tỳ Ni giữa mùa Xuân vô cùng hùng vĩ và ngoạn mục, khiến cho Hoàng Hậu quyến luyến và dừng chân tại đây để chiêm ngưỡng. Vì vậy, bà đã bắt ngờ hạ sanh Thái Tử Tất Đạt Đa.

5. Vua Asoka tới chiêm bái nơi Đản Sinh của Đức Phật

Trong năm 249 trước Tây Lịch, khi Vua Asoka tới chiêm bái thì Lâm Tỳ Ni đang là một ngôi làng trù phú. Nhà vua đã kiến thiết bốn bảo tháp, một bia đá và một cột trụ đá với những chữ ghi khắc được học giả người Đức H. W. Schumann dịch như sau: *“Hai mươi năm sau khi lên ngôi, Vua nhân đức, từ ái được chư thiên ưu đãi (danh hiệu tự xưng của Vua Asoka) đến đây chiêm bái, vì Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đản sanh tại đây. Vua ra lệnh dựng một bia đá và một trụ đá để ghi dấu nơi đản sanh của Đức Thế Tôn. Vua miễn thuế cho Làng Lâm Tỳ Ni và giảm địa tô canh tác xuống 1 phần 8.”*¹ (Trước đó dân làng phải nộp 1 phần tư nông phẩm thu hoạch cho nhà nước).

Do tình trạng suy vong của Phật Giáo ở Ấn-Độ, thánh địa Lâm Tỳ Ni đã trở thành nơi hoang phế từ thế kỷ XV.

1 *The Historical Buddha*, H. W. Schumann, published by ARKANA, England, 1989.

Trong năm 1896, nhà khảo cổ người Đức Alois Anton Fuehrer, chuyên nghiên cứu về lịch sử Ấn-Độ đã tìm thấy trụ đá do Vua Asoka xây dựng ở Lâm Tỳ Ni. Những tài liệu du ký của hai vị cao tăng Trung Hoa, đó là ngài Pháp Hiển (337-422) và ngài Huyền Trang (602-664), cũng đã được các nhà khảo cổ tham khảo để xác nhận Vườn Lâm Tỳ Ni, nơi tìm thấy trụ đá của Vua Asoka, chính là nơi đản sanh của Đức Phật.

Sau đó các nhà khảo cổ khai quật vùng xung quanh trụ đá của Vua Asoka và tìm thấy di tích Đền thờ Hoàng Hậu Maya Devi cùng với di tích của những ngôi chùa và bảo tháp được xây vào khoảng từ thế kỷ thứ III trước Tây lịch cho tới khoảng thế kỷ thứ XV Tây lịch.

Ngày nay khu bảo tồn thánh địa Lâm Tỳ Ni có diện tích rộng gần 8km². Bên trong thánh địa có Đền thờ Hoàng Hậu Maya-Devi, một cây Bồ-Đề cổ thụ, một hồ nước, trụ đá của Vua Asoka và những ngôi chùa thời xưa đã được kiến thiết trong thời kỳ Phật Giáo hưng thịnh ở Ấn-Độ.

Bên ngoài thánh địa có những khu dành riêng để thiết lập những chùa và tu viện, không được phép xây dựng cửa tiệm, nhà hàng và khách sạn. Khu phía đông bên ngoài thánh địa có những chùa của Thượng Tọa Bộ (Phật Giáo Nam Tông), khu phía tây có những chùa của Đại Chúng Bộ (Phật Giáo Bắc Tông) và của Phật Giáo Kim-Cang Thừa.

6. Phật Giáo thời kỳ Tiền Lichchavi

Vào thế kỷ thứ hai trước Tây lịch. Sau Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ III thứ Hoàng đế Ashoka của

Đế chế Maurya đã đến Nepal và đã dựng một trụ cột tại Lumbini, nơi sinh của Đức Phật. Người ta cũng tin rằng Đại đế Ashoka đã đến Patan và đã xây dựng bốn bảo tháp ở đó. Người ta cũng tin rằng, con gái của Đại đế Asoka là Charumati đã thành lập ngôi làng Chabahil, nằm giữa thủ đô Kathmandu và Boudha.

7. Phật Giáo trong thời kỳ Licchavi (400-750)

Thời kỳ Licchavi là thời kỳ mà Ấn Độ giáo và Phật giáo ở Nepal đang hưng thịnh. Những chứng tích lịch sử về nghệ thuật Phật giáo trong thời kỳ này là tượng Đức Phật ở Pashupatinath, Vishnu Budhanilkantha và những tượng Phật cũng như các lễ hội (Vishnu) của Ấn giáo ở Changu Narayan.

Một văn bản Phật giáo khác, Manjushrimula Kalpa, đã ghi rằng, Manadeva là Vua của Mandala Mandala. Các học giả tin rằng, Mulasarvastivadavinaya đã được viết vào thế kỷ thứ II và, Manjushriulakalpa được viết dưới triều đại của Manadeva. Swayambhu Purana, văn bản Purana của Phật giáo cổ đại và một bản khắc Licchavi đều đề cập đến Mandala Mandala của Nepal.

Chữ khắc và biên niên sử Phật giáo cũng như những tư liệu của Tây Tạng cũng đã ghi lại một vài vị thần của Phật giáo Mật tông, cụ thể là Akshobhya, Amitabha, Vajrayogini, Vajrabhairava, Usnisavijaya và Samantabhadra. Ảnh hưởng mạnh mẽ từ Thuyết vật linh đã dẫn đến niềm tin vào các vị thần Phật giáo như Pancaraksas...

Việc thờ cúng Caitya và lễ hội xe kéo của Jalokitesvara của Jalokitesvara đã xuất hiện trong khoảng thời gian

này. Nhiều địa điểm cổ xưa ở Thung lũng Kathmandu đã được xác định có nơi thờ tự tôn nghiêm và linh thiêng của Phật giáo như Swayambhu, Boudhanath, Kathmandu và bốn bảo tháp “Ashoka” của Patan, và hai trăm viên đá linh thiêng khác có niên đại từ Thời kỳ Licchavi, đã được chứng thực tín ngưỡng Caitya.

Sự thờ phượng Caitya là một yếu tố quan trọng đối với nhiều cư dân thuộc bộ lạc proto-Newar đến với Phật giáo Quần chúng có lẽ đã bắt đầu cử hành lễ hội xe kéo (bằng ngựa) Avalokitesvara / Rato Machindranath (Jatra/bjoto jatra Bungadyah rath) trong thời gian nửa sau của thế kỷ thứ VII. Lễ hội xe kéo Avalokitesvara có hình ảnh của Bồ tát Avalokitesvara (Quán Thế Âm)

Cỗ xe Bunga Dyah cũng được gọi là Bunga Dyah Jātrā mang ý nghĩa hòa bình

Lễ rước kiệu Rato Machindranath Jatra (tiếng Nepal: Bhasa: बुग द यःयःत त र र र र) Đây là một trong những sự kiện tôn giáo lớn nhất trong thành phố và là lễ hội xe ngựa lớn nhất được tổ chức trong cả nước.

Lễ hội này đã củng cố vị thế của Phật giáo liên quan đến các tín ngưỡng Hindu và Animist khác của Thung lũng Kathmandu vào thời điểm đó.

Bốn mươi chữ khắc trên đá đã đề cập đến mười lăm tự viện (Vihara) của Phật giáo trong suốt thời kỳ Licchavi nhưng không mô tả rõ cuộc sống hàng ngày trong các tu viện. Trong số mười lăm tự viện Phật giáo có một số tự viện được đặt tên do xuất phát từ một trong những địa điểm tôn giáo quan trọng nhất thời bấy giờ.

Người ta không biết chắc chắn trường phái nào của Phật giáo nổi bật nhất vào thời điểm đó. Nhưng những ảnh hưởng ban đầu mạnh nhất có lẽ đến từ các trường Mahasanghika, Sammitiya và Sarvastivada. Các trường Makhyamaka và Yogacara được cho là có ảnh hưởng nhiều hơn trong giai đoạn sau này với sự xuất hiện và phát triển của trường phái Kim cương thừa.

Bằng chứng khắc ghi cũng chứng minh rằng, có một chuỗi các phương pháp truyền thống để làm phẩm lễ tôn giáo. Những lễ vật này được sử dụng để tích lũy phước phước báo và tạo công đức. Trong hang động Phật giáo vào thời kỳ đó có chữ khắc của Maharashtra, nơi có trước thời kỳ Licchvi.

8. Phật Giáo trong thời kỳ Licchavi (600-1200)

Trong thời kỳ này, một vị vua Licchavi, Amshuverma đã gả con gái của mình là Bhrikuti cho vua Songtsen Gampo, người cai trị Tây Tạng. Theo truyền thuyết, cô Bhrikuti đã nhận được bình bát khát thực của Đức Phật như một phần của hồi môn trong đám cưới của mình và sau này cô đã giới thiệu Phật giáo vào Tây Tạng. Cô Bhrikuti cũng được tin là tái sinh của Tara² của Phật giáo Tây Tạng, người được thấy trong nhiều Thangkas Phật giáo. Thời kỳ Licchavi được gọi là thời kỳ vàng son của Phật giáo.

2 Tara (tiếng Phạn: *tārā*; Tib. ཇཱ་ར་, Dölma), Ārya Tārā, hay Shayama Tara, còn được gọi là Jetsun Dölma (ngôn ngữ Tây Tạng: rje btsun sgröl ma) trong Phật giáo Tây Tạng. Cô xuất hiện như một vị bồ tát nữ trong Phật giáo Đại thừa, và là một vị Phật bà trong Phật giáo Kim Cương thừa. Bà được gọi là “mẹ giải phóng”, và đại diện cho những đức tính thành công trong công việc và thành tích.

9. Phật Giáo trong triều đại Malla (1200-1769)

Triều đại Malla đã là thời kỳ hoàng kim của sự đồng bộ hóa các hình thức nghệ thuật Ấn Độ giáo và Phật giáo của Newar. Truyền thống Phật giáo Tây Tạng cũng phát triển mạnh mẽ trong thời kỳ này.

Trong triều đại của Jayasthiti Malla, sau khi thực hiện Manudharmasastra, các tu sĩ độc thân đã bị cấm hành nghề ở Nepal. Điều này đã nhường chỗ cho Phật giáo Newar decelibate. Do vậy, Phật giáo Nguyên thủy đã bị mất ở Nepal và sau này đã được hồi sinh vào đầu thế kỷ 20.

10. Phật Giáo trong triều đại Shah (1769-1846)

Triều đại Shah đã chứng kiến sự suy tàn của Phật giáo ở Nepal, nơi cuối cùng Phật giáo đã hợp nhất với Ấn Độ giáo khi Gurkha của Ấn Độ giáo nổi lên.

11. Phật Giáo trong triều đại Rana (1846-1951)

Đã có một giả định rằng, do nhận thức tương đồng với Ấn Độ giáo Mật tông, rằng Phật giáo Newar hiện đại ở Nepal phần lớn đã được hấp thụ vào Ấn Độ giáo chính thống. Tuy nhiên, Phật giáo Newar vẫn giữ được một bản sắc riêng biệt và, gần như tất cả các thực hành, hình thức nghệ thuật và các diễn viên vẫn còn. Ở phía bắc, người gốc Tây Tạng tiếp tục là tập tục không thay đổi nhiều của Phật giáo Tây Tạng, đặc biệt là trong trường hợp Nyimba của Tây Bắc Nepal. Mặt khác, Thakali, người có truyền thống đóng vai trò quan trọng trong xã hội Nepal nhưng vẫn duy trì Phật giáo Tây Tạng, đã bắt đầu chấp nhận Ấn Độ giáo trong những năm gần đây.

Trong chế độ Rana chuyên quyền, một số tu sĩ Phật giáo Nguyên thủy đã bị trục xuất khỏi Nepal. Ngoài ra, việc tái khám phá vườn đsrn sanh Lumbini, nơi sinh của Đức Phật, đã xảy ra trong thời kỳ Rana với sự đóng góp của Tướng Khadga Sumsher Rana và những người khác.

12. Triều đại Shah (1951-2006)

Sau khi vương triều Rana bị lật đổ vào năm 1951, Phật giáo dần dần phát triển tại Nepal. Phong trào phục hưng Phật giáo đã thay đổi Phật giáo từ một tôn giáo của một số nhóm dân tộc vượt ra khỏi đẳng cấp và tôn giáo dân tộc ở Nepal. Hiện nay, có ba trường phái chính của Phật giáo đó là Phật giáo Tây Tạng, Phật giáo Newar và Phật giáo Nguyên thủy.

13. Di sản thế giới của UNESCO

Năm 1997, cơ quan UNESCO của Liên Hiệp Quốc liệt kê thánh địa Lâm Tỳ Ni vào Danh Sách Di Sản Thế Giới.

Ông U Thant (một Phật tử Miến Điện giữ chức Tổng Thư Ký LHQ từ năm 1961 tới năm 1971), khi tới viếng Nepal trong năm 1967 đã đề nghị phát triển khu lâm viên Lâm Tỳ Ni thành một thánh địa cho Phật tử trên thế giới tới chiêm



Tổng Thư Ký LHQ U Thant hội kiến Vua Mahendra của Nepal trong năm 1967

bái. Tới cuối năm 1967, một phái đoàn thuộc Chương Trình Phát Triển LHQ (UNDP) đến Nepal để khảo cứu và soạn thảo bản đề nghị thiết lập thêm những kiến trúc xung quanh khu di tích Lâm Tỳ Ni.

Trong năm 1970, Ủy Ban Quốc Tế Phát Triển Lâm Tỳ Ni (ICDL) được thành lập, với thành viên gồm đại diện của các quốc gia Phật Giáo trên thế giới. Từ năm 1972, kiến trúc sư Nhật Bản Kenzo Tange bắt đầu thiết kế Họa Đồ Lâm Tỳ Ni và tới năm 1978 họa đồ này được UNDP chấp thuận.

Họa đồ của Kiến Trúc Sư Kenzo Tange bao gồm một khu đất hình vuông mỗi cạnh dài 5 miles (5x5 miles). Nghĩa là, có diện tích rộng 25 dặm vuông với một khu trung tâm thuộc về Di Sản Thế Giới của UNESCO được gọi là Vườn Thánh (Sacred Garden).

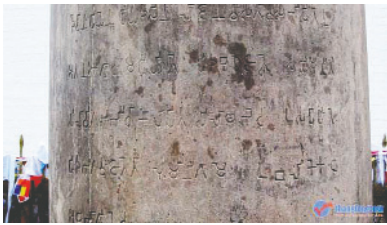
Lâm Tỳ Ni đã được các vị tổng thư ký LHQ lưu tâm từ lâu. Trong năm 1959, Tổng Thư Ký LHQ Dag Hammarskjold tới viếng Lâm Tỳ Ni và đã viết một bài thơ ngắn để nói về nơi đản sinh của Đức Phật. Sau khi ông Hammarskjold từ trần người ta đã tìm thấy bài thơ này trong nhật ký của ông.

Tổng Thư Ký LHQ U Thant nói rằng, chuyến chiêm bái Lâm Tỳ Ni trong Tháng Tư năm 1967 là một trong những ngày quan trọng nhất trong đời ông. Và sau đó, ông đã thúc đẩy kế hoạch phát triển Lâm Tỳ Ni do LHQ bảo trợ.

Đương kim Tổng Thư Ký LHQ Ban Ki-Moon (người Nam Hàn) viếng Lâm Tỳ Ni tháng 11 năm 2008 và kể từ đó ông đã sốt sắng ủng hộ kế hoạch phát triển



*Tổng Thư Ký LHQ Ban
Ki-Moon viếng Lâm Tỳ Ni
tháng 11 năm 2008*



*Những chữ khắc trên trụ đá
của Vua Asoka ở Lâm Tỳ Ni*



Zụ đá của Vua Asoka



Đền Thờ Hoàng Hậu Maya Devi ở Lâm Tỳ Ni

Lâm Tỳ Ni. Ông nói: *“Tôi kính ngưỡng vẻ đẹp và ý nghĩa sâu xa của nơi đản sinh Đức Phật. Khi tới đây tôi nhớ tới cuộc hành trình phi thường trong đời Ngài, từ vị thái tử sống yên vui trong hoàng cung trở thành nhà sáng lập một trong những tôn giáo lớn nhất thế giới.”*

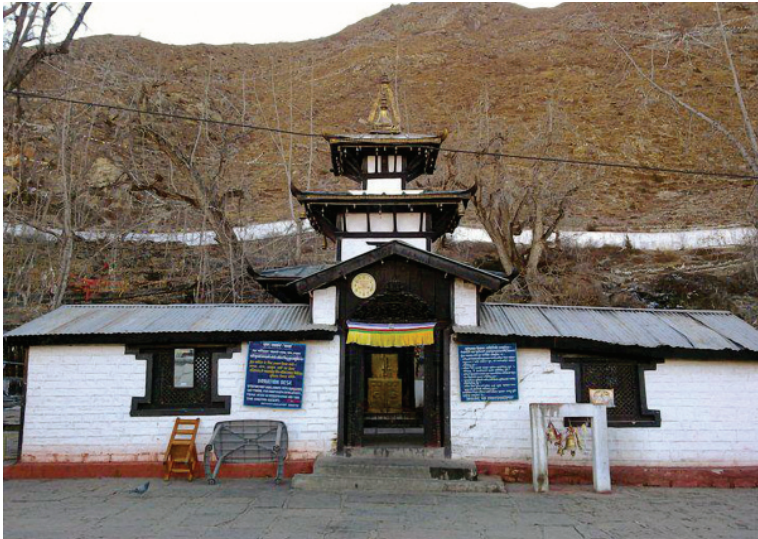
14. Sự dung hòa giữa Phật Giáo và Ấn Giáo ở Nepal

Một đặc điểm đặc hữu mà hầu hết các học giả nghiên cứu về Phật giáo Nepal đều có cùng nhận xét đó là, sự dung hòa và kết hợp giữa Phật giáo và Ấn giáo của dân chúng tại đất nước này. Ở nhiều nơi trong nước, Ấn Giáo và Phật giáo đã hòa hợp với nhau tới độ tín đồ của hai tôn giáo đều tôn thờ một số thần linh giống nhau và đi lễ bái trong cùng một đền thờ hoặc chùa viện. Điển hình là Đền/Chùa Muktinath ở miền trung Nepal là nơi mà tín đồ của hai tôn giáo cùng đến lễ bái.

Theo tài liệu của Ancient Nepal thì: *“Sự kiện này phát xuất từ tinh thần bao dung tôn giáo cổ hữu đã thấm nhuần trong đời sống của dân chúng Nepal.”*³

Tuy rằng, ngày nay chỉ có khoảng 10% dân chúng xứ này là Phật tử, nhưng Nepal là quốc gia giữ một địa vị vô cùng quan trọng đối với lịch sử của Phật Giáo. Vì đây là quê hương của dòng họ Thích-Ca và Vườn Lâm Tỳ Ni gần biên giới Ấn-Độ là nơi mà Đức Phật đã thị hiện đản sanh; đã từng có một thời gian Đức Phật đã trở lại xứ Nepal để thuyết giảng Phật pháp.

3 *Ancient Nepal* – Journal of the Department of Archaeology, Number 4, July 1968, Kathmandu, Nepal.



Chùa Muktinath

Nepal cũng là nơi phát xuất của một tông phái Phật Giáo duy nhất, mà các sử gia tin rằng đã thừa hưởng trực tiếp từ Phật Giáo nguyên thủy của Ấn-Độ, mà ngày nay không còn tồn tại ở những nơi khác, ngoài Nepal.

Phật Giáo Nepal còn có một đặc điểm rất quan trọng nữa, đó là Phật tử ở đây vẫn còn bảo tồn nhiều kinh điển Phật Giáo hiếm có bằng Phạn ngữ. Trong đó, có một số kinh điển Đại Thừa – như Kinh Bát-Nhã-Ba-La-Mật, Kinh Diệu-Pháp-Liên-Hoa.

Nepal có biên giới với Ấn-Độ và Tây Tạng, vì vậy lịch sử Phật Giáo của xứ này có liên quan mật thiết với Phật Giáo ở Ấn-Độ và Tây Tạng.

Có một điểm đáng lưu ý khác đó là, quốc gia Nepal mà chúng ta thấy ngày nay chỉ mới thành hình từ thế

kỷ XVIII. Trước đó, vùng lãnh thổ của Nepal phân chia thành nhiều tiểu vương quốc.

15. Những liên hệ giữa Nepal và Ấn-Độ

Lâm-Tỳ-Ni, nơi đản sanh của Đức Phật chỉ cách biên giới Ấn-Độ khoảng 36km.

Trong triều đại Đế Quốc Maurya của Ấn-Độ, phần đất phía nam Nepal nằm trong lãnh thổ của đế quốc này. Năm 249 trước Tây lịch, Vua

Asoka của triều đại Maurya tới chiêm bái Lâm Tỳ Ni và đã dựng một trụ đá ở đây để ghi dấu nơi đản sanh của Đức Phật.



Trong triều đại Đế Quốc Gupta (từ năm 320 trước Tây lịch tới năm 550 Tây lịch) của Ấn-Độ, phần lớn vùng đất phía Nam Nepal trở thành một nước chư hầu của đế quốc này. Trong thời gian đó, Phật Giáo và Ấn-Giáo đều thịnh hành ở Nepal và hòa thuận với nhau. Những bảo tháp của hai ngôi chùa nổi tiếng Boudhanath và Swayam-bhunath trong Thung Lũng Kathmandu được kiến thiết trong thời gian này.

Sau khi Đế Quốc Gupta, sụp đổ trong năm 550, Phật Giáo Ấn-Độ bắt đầu đi vào thời kỳ suy vong dần dần. Tuy nhiên, những vùng của Ấn-Độ gần biên giới Nepal vẫn còn thuộc quyền cai trị của các tiểu vương

Phật tử thêm vài thế kỷ. Phật Giáo tiếp tục hưng thịnh ở Nepal và có liên hệ mật thiết với những vùng của Ấn-Độ mà Phật Giáo vẫn còn tồn tại.

Trong thế kỷ thứ VII, Đại Sư Huyền Trang của Trung-Hoa đã tới viếng vùng Thung Lũng Kathmandu và ghi nhận rằng có khoảng 2,000 vị tỳ-kheo thuộc cả hai tông phái Theavada và Mahayana (Đại Thừa) tu hành trong những ngôi chùa và tu viện tại vùng này.

Trong Triều Đại Pala của Ấn-Độ (750-1150), tông phái Phật Giáo Therada ở Nepal suy yếu vì bị lấn lướt bởi một chi phái Mật Tông Ấn-Độ. Sau khi du nhập vào Nepal, chi phái Mật Tông này trở thành tông phái Phật Giáo Newar, vì tín đồ của tông phái này thuộc sắc tộc Newar của Nepal, đây là sắc tộc bản địa xuất phát trong vùng Thung Lũng Kathmandu từ thời tiền sử.

Các quốc vương thuộc Triều Đại Pala là những vị vua Phật tử cuối cùng của Ấn-Độ. Tới năm 1200 Triều Đại Pala sụp đổ và Phật Giáo Ấn-Độ lâm vào tình trạng suy vong trầm trọng, khiến cho đa số những chùa và những học viện Phật giáo cũng ngưng hoạt động. Tuy nhiên, trong thời gian đó tông phái Phật Giáo Newar vẫn tiếp tục phát triển trong vùng Thung Lũng Kathmandu.

Từ năm 1200 tới năm 1769, Triều Đại Malla cai trị vùng Thung Lũng Kathmandu, và trong thời gian này Phật Giáo và Ấn-Giáo ở Nepal đã giao thoa và ảnh hưởng lẫn nhau, khiến cho một số phương diện thuộc về nghệ thuật và văn hóa của hai tôn giáo đã pha trộn với nhau.

16. Ảnh hưởng của Tây Tạng

Phật Giáo du nhập Tây Tạng từ Ấn-Độ trong thế kỷ thứ VII, tới thế kỷ thứ VIII có những đại sư từ Ấn-Độ sang Tây Tạng để truyền bá đạo pháp, trong khi đó cũng có nhiều Phật tử từ Tây Tạng sang Ấn-Độ du học. Phần lớn những chuyến du hành của hai phía đều đi qua Nepal, do đó họ đã đương nhiên tạo ảnh hưởng tới Phật Giáo Nepal.

Phật Giáo đã du nhập Tây Tạng sau khi Quốc vương Songtsen Gampo (Tùng Tán Cán Bố) kết hôn với hai công chúa đều là Phật tử từ hai nước láng giềng Trung Hoa và Nepal.

Tình trạng chung sống hòa bình giữa Phật Giáo và Ấn Giáo ở Nepal chấm dứt trong năm 1768, khi những di dân Ấn Giáo thuộc sắc tộc Gurkha chạy trốn các đạo binh thánh chiến Hồi Giáo và lấn chiếm những phần đất của các sắc dân khác ở Nepal, rồi người Gurkha đàn áp Phật Giáo và tôn thờ Ấn Giáo thành quốc giáo trong toàn cõi Nepal.

Một sự kiện quan trọng đối với lịch sử Phật Giáo Nepal là vào cuối thế kỷ XIX, một nhà khảo cổ người Đức đã tìm thấy trụ đá của Vua Asoka ở Lâm Tỳ Ni. Đây là một biến chuyển quan trọng đối với Phật tử khắp thế giới và khiến cho tổ chức Phật Giáo quốc tế Mahabodhi Society (Hội Đại Bồ-Đề) khởi động những kế hoạch tái thiết Bồ Đề Đạo Tràng, nơi Đức Phật đạt giác ngộ. Sau khi tìm thấy trụ đá của Vua Asoka, Mahabodhi Society cũng thúc đẩy nỗ lực phục hồi tông phái Nam tông ở Nepal.

*

Vào nửa đầu của thế kỷ XX, dưới sự trị vì của triều đại Rana, với mục đích ngăn chặn sự hồi sinh của Phật giáo Nguyên thủy ở Nepal, vào năm 1926 và năm 1944 chính phủ đã tiến hành một chiến dịch đàn kể từ khi họ không chấp nhận Nepal Bhasa và Phật giáo. Triều đại Rana đã lưu đày 5 tu sĩ Phật giáo vào năm 1926 là quý ngài Mahapragya, Mahaviryya, Mahachandra, Mahakhanti, Mahagnana và 8 tu sĩ Phật giáo vào năm 1944 gồm có Pragyanda, Dhammalok, Subhodhananda, Pragyarashmi, Pragyarasa, Ratnajyoti, Agga Dhamma và Kumar Kashyap. Năm nhà sư bị trục xuất vào năm 1926 đã đến Bodh Gaya ở Ấn Độ và sau đó đã đến Miến Điện và Tây Tạng. Tám nhà sư bị trục năm 1944 đã đến Kushinagar và Sarnath ở Ấn Độ.

Năm 1946, một phái đoàn thiện chí từ Sri Lanka đến thăm Kathmandu đã đặc biệt nhấn mạnh rằng, Đức Phật đã được sinh ra ở Nepal, vì vậy những người theo Đức Phật được tự do thực hành đức tin của họ. Sau đó lệnh cấm được huỷ bỏ và, các nhà sư đã trở lại để cống hiến khả năng của mình cho nỗ lực xiển dương chánh pháp. Năm 1951, sau một cuộc cách mạng, triều Đại Rana bị lật đổ, nền dân chủ được thiết lập từ đó các cuộc đàn áp Phật giáo công khai đã chấm dứt.

Sau cuộc nổi dậy chống Trung Cộng ở Tây Tạng năm 1959, nhiều tu sĩ Tây Tạng chạy sang các nước láng giềng tị nạn. Phần đông họ vượt biên giới sang Ấn-Độ, nhưng cũng có nhiều vị chạy sang định cư ở Nepal. Ngày nay ở Nepal có khoảng 3000 tu viện Tây

Tạng, và phần lớn những tu viện này đã thiết lập trong hậu bán thế kỷ XX, sau khi Tây Tạng bị Trung Cộng xâm chiếm.

17. Tông phái Phật Giáo Newar ở Nepal

Có hai điểm quan trọng khiến cho Nepal giữ một địa vị đặc biệt trong lịch sử Phật Giáo:

1. Đây là quê hương của gia tộc Thích Ca và là nơi đản sanh của Đức Phật.
2. Đây là nơi phát xuất của một tông phái Phật Giáo độc nhất trên thế giới; đó là tông phái Phật Giáo Newar của Nepal. Người Newar là sắc tộc bản địa đã sinh sống trong vùng Thung Lũng Kathmandu từ thời tiền sử.

Tông phái Phật Giáo Newar phát xuất từ Kim Cang Thừa và các học giả Phật Giáo tin rằng những giáo lý của họ thuộc về Kim Cang Thừa Ấn-Độ trước khi Phật Giáo Ấn Độ suy tàn.

Một số người chỉ trích rằng, tông phái Newar pha trộn giữa Phật Giáo và Ấn Giáo sâu đậm tới độ khó có thể phân biệt họ với Ấn Giáo. Các học giả Tây phương nhận xét rằng tông phái Newar pha trộn Phật Giáo Tiểu Thừa với Ấn Giáo, nhưng đã trở thành khác biệt với cả hai tôn giáo gốc này.

Một trong những đặc điểm của Phật Giáo Newar là duy trì hệ thống phân chia giai cấp trong tầng già. Trong đó, có một giai cấp gồm các tu sĩ Mật Tông được phép kết hôn, lập gia đình, và lưu truyền chức vụ tôn giáo của họ cho những người con trai trong gia đình.

Phật giáo Newar đã tạo những tác phẩm nghệ thuật và kiến trúc nổi tiếng. Còn một đặc điểm quan trọng nữa đó là họ là tông phái Phật giáo duy nhất trên thế giới vẫn còn giữ những kinh điển bằng Phạn ngữ.

Tông phái Phật giáo Newar bắt đầu thành hình ở Nepal trong khi Triều đại Pala đang cai trị Ấn Độ. Đây là triều đại Phật giáo cuối cùng ở Ấn Độ, trị vì từ giữa thế kỷ thứ VIII tới giữa thế kỷ thứ XII. Nhiều nghi thức và giáo điều Mật tông độc nhất của họ có lẽ đã được lưu truyền trực tiếp từ những tu viện Mật tông Ấn Độ từng được các quốc vương trong triều đại Pala bảo trợ.

Vì vậy, có những học giả tin tưởng rằng họ có thể căn cứ vào Phật giáo Newar để suy luận về Mật Tông Ấn Độ trước khi Phật giáo Ấn Độ suy tàn.

18. Bảo tồn kinh điển Phạn ngữ

Newar là tông phái Phật giáo duy nhất trên thế giới vẫn còn duy trì những kinh điển bằng Phạn ngữ. Họ cũng bảo tồn, những bản sao lâu đời nhất của nhiều bộ kinh điển Kim Cang Thừa và Đại Thừa như Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Các ngôi chùa của tông Newar vẫn còn lưu trữ nhiều kinh điển đã được sao chép ở Ấn Độ trong hai thế kỷ X, XI. Và đã được đem sang Nepal. Nhiều bản gốc của kinh điển Đại Thừa bằng Phạn ngữ đã bị thất lạc, vì vậy những bản sao được lưu giữ ở Nepal rất quan trọng. Các học giả nói rằng nếu không nhờ có sự bảo tồn kinh điển Phạn ngữ của Phật tử Newar thì ngày nay những kinh điển đó chỉ còn lại những bản

dịch sang Tạng văn và Hán văn, và những bản dịch này có khi thiếu chính xác.

GHI CHÚ: Phần lớn nội dung bài này căn cứ vào tài liệu Anh ngữ của Barbara O'Brien – www.about.com.

19. Thung lũng Kathmandu với những di sản thế giới

Thung Lũng Kathmandu, vây quanh thủ đô Kathmandu của Nepal và xung quanh là những đồi núi xanh tươi, với cao độ 1,300m so với mặt nước biển và hậu cảnh là rặng núi Hy-Mã-Lạp-Sơn hùng vĩ. Một chi nhánh của Sông Hằng chảy qua thung lũng giúp cho vùng đất này trở thành phì nhiêu để canh tác.

Từ thời xa xưa, Thung Lũng Kathmandu đã trở thành nơi thiêng liêng đối với Phật Giáo và Ấn Giáo. Đồng thời cũng là điểm giao lưu về thương mại và văn hóa của vùng Nam Á-Châu.

Các ngành nghệ thuật tôn giáo đã phát huy nét mỹ tú trong vùng này, với khoảng 130 di tích lịch sử quan trọng bao gồm: đền chùa, lâu đài và những tượng điêu khắc. Trong đó, có những địa điểm hành hương dành cho tín đồ Phật Giáo và Ấn Giáo.

Trong ba thành phố Kathmandu, Patan và Bhaktapur có những kiến trúc nổi tiếng nhất của Nepal. Năm 1979 cơ quan UNESCO của Liên Hiệp Quốc đã liệt kê Thung Lũng Kathmandu vào danh sách Di Sản Văn Hóa Thế Giới.

Những di sản thế giới của Thung Lũng Kathmandu bao gồm 7 nhóm đền-chùa và kiến trúc. Với những giá trị lịch sử nghệ thuật và văn hóa này giúp cho Thung

Lũng Kathmandu trở thành địa điểm nổi tiếng trên thế giới. Trong số bảy nhóm di sản văn hóa thuộc Thung Lũng Kathmandu có những tòa Bảo tháp Phật Giáo trong khuôn viên của hai ngôi chùa Boudha-nath và Swa-yam-bhu-nath.

Trong thời gian Phật Giáo và Ấn Giáo phát triển được truyền bá sang những nước Á Châu, hai tôn giáo này đã phát triển hài hòa tốt đẹp ở Nepal và từ thế kỷ thứ V (Tây lịch) đã tạo nên những công trình nghệ thuật và kiến trúc với những đặc điểm cho thấy rằng hai tôn giáo cùng phát xuất từ Ấn Độ đã ảnh hưởng lẫn nhau.

Chùa Boudhanath

Chùa Boudha-nath tọa lạc ở phía đông-bắc thủ đô Kathmandu và cách trung tâm thành phố khoảng 11km, được coi là bảo tháp hình bán cầu lớn nhất ở Nepal.

Sau khi có nhiều người Tây Tạng chạy sang Nepal tị nạn từ thập niên 1950 họ đã kiến tạo hơn 50 tu viện Tây Tạng xung quanh Chùa Boudha-nath.



Chùa Boudha-nath

Tài liệu lịch sử ghi rằng, Vua Siva-deva thuộc triều đại Lic-cha-vi của Nepal đã kiến tạo ngôi chùa này trong thế kỷ thứ VII. Nhưng cũng có những tài liệu khác cho rằng Vua Ngật-lật-song Đề-Tán của Tây Tạng đã xây chùa này vào thế kỷ thứ VIII.

Ngôi chùa vĩ đại này đã bị hư hại nhẹ trong trận động đất ở Nepal Tháng Tư năm nay, 2015.

Chùa Swayambhunath

Chùa Swa-yam-bhu-nath, tọa lạc trên một đỉnh đồi phía Tây của thủ đô Kathmandu, được kiến tạo trong triều đại Lic-cha-vi của Nepal. Chùa Swa-yam-bhu-nath được xem là một trong những địa điểm hành hương tôn quý nhất của Phật tử Nepal. Phật tử Tây Tạng xem đây là ngôi chùa tôn quý hạng thứ nhì sau Chùa Boudha-nath.

Khu khuôn viên rộng lớn trên đỉnh đồi của Chùa Swa-yam-bhu-nath gồm có một bảo tháp (stupa) lớn và nhiều



Chùa Swa-yam-bhu-nath

ngôi chùa nhỏ xung quanh. Trong thời gian gần đây Phật tử Tây Tạng đã kiến tạo thêm tu viện, thư viện và viện bảo tàng trong khuôn viên của ngôi chùa này. Ngoài ra, chung quanh địa điểm này còn có những cửa tiệm bán kỷ vật, nhà hàng và khách sạn. Đa số hình ảnh và tượng trong Chùa Swa-yam-bhu-nath, thuộc về truyền thống Phật Giáo Mật-Tông Nepal. Tuy nhiên, Phật tử trên thế giới thuộc mọi tông phái đều đến chiêm bái, và nhiều tín đồ Ấn Giáo cũng thường đến chiêm bái.

Một bia đá được tìm thấy trên ngọn đồi của Chùa Swa-yam-bhu-nath đã ghi rằng, ngôi chùa này đã được Vua Mana-deva của Nepal kiến tạo năm 640. Tuy đây là chùa Phật Giáo, nhưng ngôi chùa này cũng được giới tín đồ Ấn Giáo tôn sùng. Có những quốc vương Nepal là tín đồ Ấn Giáo đã tới đây để chiêm bái.

Mười tám ngôi chùa và đền thờ ở thành phố Patan

Patan là một thành phố cổ xưa tọa lạc phía Nam thủ đô Kathmandu, với 18 ngôi chùa và đền thờ có tầm cỡ lớn, và trong lịch sử đã có nhiều liên hệ với Phật Giáo. Khi Vua Ashoka viếng Nepal trong thế kỷ thứ III trước Tây Lịch, con gái ngài là Công Chúa Charu-mati đã xin ở lại Nepal để thiết lập thành phố Patan và sau đó Công Chúa vào trụ trì một tu viện do chính bà kiến thiết



ở đây. Đa số những bức tượng Phật của Nepal đã được tạo ở Patan.

Trong vùng xung quanh Patan có bốn đại bảo tháp gọi là “Bảo Tháp Ashoka” đã được thiết lập tại 4 hướng Đông, Tây, Nam, Bắc. Ngoài ra, còn có nhiều “Tiểu Tháp Ashoka” ở những nơi lân cận. Sự kiện này cho thấy Vua Ashoka đã truyền bá Phật Giáo rộng rãi trong vùng Thung Lũng Kathmandu từ thời rất xa xưa.

Chùa Mahaboudha

Ở phía Nam thành phố Patan có ngôi chùa Maha-boudha rất nổi tiếng. Ngôi chùa này còn được gọi là “Chùa 9000 Tượng Phật” vì trên 9000 phiến đá xây chùa đều có khắc hình Đức Phật.

Một chi tiết đáng kể đó là, kiến trúc của ngôi chùa được mô phỏng theo kiểu mẫu của Chùa Maha-bodhi ở Bồ-Đề Đạo-Tràng, Ấn Độ. Trong thế kỷ XVI, nhiều Phật tử Nepal thường đi hành hương



tới Bồ-Đề Đạo-Tràng. Chùa Maha-boudha ở Patan do vị Thầy Nepal tên là Pandit Abhaya Raj khởi công kiến tạo sau khi ngài đi hành hương ở Bồ-Đề Đạo-Tràng và

trở về Patan đem theo kiểu mẫu của Chùa Mahabhodi. Năm 1555, Thầy Abhaya Raj cùng với 5 người con trai của ông bắt đầu công trình kiến thiết. Sau khi thầy và 5 người con từ trần lúc ấy ngôi chùa vẫn chưa hoàn tất công việc xây cất, vì vậy phải cần tới hai thế hệ kế tiếp của gia đình này mới hoàn tất công trình kiến thiết vào năm 1601– và Quốc Vương Siva-singh đã tới chủ tọa lễ khánh thành.

Chùa Thế Giới Hòa Bình ở Pokhara

Chùa Thế Giới Hòa Bình (World Peace Pagoda) ở Po-kha-ra là một trong số nhiều ngôi chùa cùng kiểu mẫu được kiến tạo ở Nepal và nhiều nơi trên thế giới, với mục đích phát huy những giáo lý từ bi, bình đẳng, hòa bình và bất bạo động của Đạo Phật.

Sau khi chứng kiến những hậu quả tàn khốc do hai trái bom hạch tâm thả xuống hai thành phố Hiroshima và Naga-saki ở Nhật Bản năm 1945, gây tử vong cho hơn 150,000 người, Đại Sư Nichi-datsu Fiji (藤井日達 –1885-1985), thuộc một chi phái của Nhật-Liên Tông, đã phát đại nguyện là sẽ kiến thiết 100 ngôi Chùa Thế Giới Hòa Bình ở Nhật Bản và khắp nơi trên thế giới để cổ động cho nền hòa bình chung của thế giới nhân loại.

Tại Nepal có hai ngôi Chùa Thế Giới Hòa Bình, một ngôi ở Thánh Địa Lâm-Tỳ-Ni và một ngôi ở Pokhara, thành phố lớn thứ ba của Nepal. cách phía Tây thủ đô Kathmandu khoảng 200km.

Ngôi Chùa Thế Giới Hòa Bình ở Po-khara là địa điểm thu hút nhiều du khách. Khi tới đây họ được dịp chiêm ngưỡng phong cảnh hùng vĩ của rặng núi Hy



Chùa Thế Giới Hòa Bình ở Po-khara



*Chùa Thế Giới
Hòa Bình ở
Thánh Địa
Lâm-Tỳ-Ni*

Mã Lạp Sơn và Hồ Fewa Lake trong Thung Lũng Po-khara.

Chùa Thế Giới Hòa Bình ở Po-khara có đỉnh cao 34m và đường kính rộng 100m. Ngôi chùa này có hai tầng, để du khách và Phật tử đi xung quanh theo chiều kim đồng hồ. Trên tầng thứ nhì, có bốn tượng Phật ở bốn góc mô tả bốn địa điểm và sự kiện trọng đại nhất trong đời Ngài.

Đó là: Nơi Ngài đản sanh ở Lâm Tỳ Ni, nơi Ngài đạt giác ngộ ở Bồ Đề Đạo Tràng, nơi Ngài chuyển Pháp Luân ở Vườn Lộc Uyển, và nơi Ngài nhập Niết Bàn ở Kushinagar.

Tu viện Kopan

Kopan là một tu viện của Phật Giáo Tây Tạng, được thiết lập vào năm 1969, gần Chùa Boudha-nath thuộc vùng phụ cận thủ đô Kathmandu. Tu viện này là thành viên của Kim Hội Bảo Tồn Truyền Thống Đại Thừa (Foundation for the Preservation of the Mahayana Tradition—FPMT), một mạng lưới quốc tế gồm những trung tâm truyền bá Phật Pháp do chư Tăng và Phật Tử Tây Tạng điều hành.

Tu Viện Kopan, đã trở thành nổi tiếng trên thế giới nhờ có những khóa học đoản kỳ, kéo dài một tháng. Được khai giảng ở đây từ năm 1971, dành cho những người Tây phương muốn học hỏi về Phật Giáo và thực tập Thiền Quán.

Những khóa học này phối hợp những bài giảng giáo lý theo truyền thống Bồ-đề Đạo Thứ Đệ (菩提道次第論) của Tây Tạng, cùng với những cuộc thảo luận vấn

đáp, những buổi thực tập Thiên-Quán dưới sự hướng của chư tăng Tây-Tạng và những lớp dạy làm các món ăn chay.

Ngày nay Tu Viện Kopan bao gồm hai cơ sở riêng biệt: Tu viện chính dành cho khoảng 400 Tăng sĩ tọa lạc giữa đỉnh Đồi Kopan, và tu viện phụ thuộc ở gần đó, dành cho chư Ni. Trong năm 1979, Lạt-Ma Thubten Yeshe thiết lập Nữ Tu Viện Kopan để đào tạo nhân tài và cung ứng nơi tu hành cho nữ giới, theo khuôn mẫu gần giống như tu viện dành cho Tăng sĩ ở Kopan. Khi mới thành lập trong năm 1979 nữ tu viện chỉ có 4 nữ tu sĩ. Ngày nay, 36 năm sau, con số đó đã tăng lên tới gần 400 người.

Khách thập phương từ khắp nơi trên thế giới tới đây để học hỏi, thực tập Phật Pháp và thiền-quán, đồng thời được sống trong bầu không khí tâm linh tịch mịch, với phong cảnh tuyệt đẹp của vùng chân núi Hy-Mã-Lạp-Sơn.

Tôn chỉ của những khóa tu học này là giúp cho khóa sinh từ khắp nơi trên thế giới phát triển đầy đủ tiềm năng trí huệ, tâm linh, và từ bi.

Đa số khóa sinh là những người ngoại quốc đã mất niềm tin đối với lối sống quá trọng vật chất của xã hội Tây phương ngày nay, và muốn đi tìm lối sống có thể đáp với nhu cầu tâm linh tối thiết. Họ rủ nhau tới thụ huấn và thực hành từ sự hướng dẫn của các vị Lạt-ma. Có nhiều người trong số đó đã xin ở lại để thọ giới Lạt-ma và họ đã thành lập một Tăng-đoàn gồm những người Tây phương với sự hướng dẫn của vị Lạt-Ma Thubten Yeshe.



Tu Viện Kopan

Khóa học đầu tiên, khai giảng trong năm 1971, chỉ có 25 khóa sinh tham dự. Khóa thứ nhì trong năm 1972, số người tham dự tăng lên gấp đôi. Tới năm 1973 số



khách du lịch nghe thuyết giảng

người tham dự lên tới khoảng 200. Ngày nay, mỗi khóa có hơn 250 người từ khắp nơi trên thế giới tới dự.

Kết Luận

Phật giáo tại Nepal bao gồm có ba truyền thống lớn: Nguyên thủy, Đại thừa và Kim cương thừa và, truyền thống Phật giáo Tây Tạng là truyền thống phát triển mạnh nhất, đặc biệt là tại miền bắc Nepal. Phật giáo Newar Vajrayana phát triển mạnh ở Thung lũng Kathmandu. Những tu viện của Phật giáo Theravada phần lớn đều tọa lạc trong Thung lũng Kathmandu.

Ngày nay, để đào tạo Tăng tài cũng như giúp cho những sinh viên muốn tìm hiểu Phật giáo, các Phật học viện tại Nepal đã mở khoa Phật học bằng ngôn ngữ ở vùng Himalaya gồm Tây tạng, Sanskrit và Nepal. Trung tâm Phật Giáo Đại Thừa Nepal ở Kapan thành lập vào năm 1970, là một Trung tâm uy tín và rất nổi tiếng về khoa Phật học. Trung tâm này cũng hướng dẫn thực tập Thiền định và có nhiều người Tây phương đến để tu tập. Năm 2002, Học viện Rangjung Yeshi hợp tác với Đại học Kathmandu để mở khoa Phật học với cấp bậc đại học. Năm 2009, Học viện Phật giáo Quốc tế Rangjung Yeshi đã thiết lập chương trình học trực tuyến để giúp cho các sinh viên khắp nơi trên thế giới có điều kiện nghiên cứu Phật học. Học viện Rangjung Yeshe nằm trong khuôn viên tu viện Ka - Nying Shedrub Ling, nơi bảo tháp Boudhanath di sản Phật giáo được UNESCO công nhận. Nhiều Phật học viện tại Nepal nâng các khóa học với chương trình ngắn hạn của khoa Phật học lên cấp bậc đại học.

Có thể nói, Nepal là quê hương của Đức Phật, vì Đức Phật đã thị hiện đản sanh tại Nepal vào năm 664 trước Tây lịch và ngày xưa quốc gia này là một vùng lãnh thổ của Ấn Độ. Mặc dù ngày nay, Phật giáo chỉ có khoảng 11% trên đất nước Nepal, nhưng giáo lý của đạo Phật đã hòa quyện một cách sâu đậm vào dòng văn hóa và nếp sống đặc thù của dân chúng tại xứ sở này. Nhất là những ngôi tháp cổ xưa của Phật giáo nơi mà người dân ở Nepal xem như là chốn thiêng thiêng mẫu nhiệm nhất để ký thác niềm tin của họ đã và đang là những dấu ấn đầy ấn tượng hiện nay.

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TÍCH LAN (SRI LANKA)



PHẬT GIÁO TÍCH LAN (SRI LANKA)

1. Bối cảnh địa lý và lịch sử

Tên nước Sri Lanka (Tích-Lan), trong tiếng Việt bắt nguồn từ tiếng Hán-Việt do phiên âm từ chữ Ceylon, tên cũ của Tích Lan trước khi đổi tên thành Sri Lanka vào năm 1972.

Hòn đảo Sri Lanka nằm trong Ấn Độ Dương, phía tây nam Vịnh Bengal và phía đông nam Biển Ả Rập. Vịnh Mannar và Eo biển Palk ngăn cách đảo này với tiểu lục địa Ấn Độ. Hai điểm gần nhất giữa Tích-Lan và Ấn-Độ chỉ cách nhau 40 dặm.

- Diện tích 65,610 km, Tích-Lan bằng khoảng 1/5 diện tích Việt Nam.
- Dân Số: Vào giữa năm 2014, Tích-Lan có dân số trên 21 triệu.

Sự gần gũi với Tiểu Lục Địa Ấn-Độ, đã khiến cho Tích-Lan có liên hệ mật thiết về văn hóa với Ấn-Độ kể từ thời xa xưa. Với vị trí nằm trên trục giao thông hàng hải giữa Ấn-Độ Dương, Tích-Lan đã chịu ảnh hưởng từ nhiều phía, gồm các nền văn minh ở Á Châu, và với cả vùng Cận Đông.



Quốc kỳ Tích Lan

Trong năm 1948, sau gần 150 năm là thuộc địa của Đế Quốc Anh, Tích Lan được trao trả độc lập và là một thành viên trong Khối Thịnh Vượng Chung (Commonwealth).



Bản đồ Tích Lan (Sri Lanka)

2. Thành phần tôn giáo

Dân chúng Tích-Lan gồm có hai sắc dân chính yếu là người Sinhala (chiếm 75% tổng số, phần đông là Phật tử) và người Tamil (gồm khoảng 15%, với đa số là tín đồ Ấn-Độ Giáo). Còn lại là những sắc dân khác, gồm tín đồ Hồi giáo và Thiên Chúa giáo.

3. Lịch sử Phật Giáo Tích Lan

Tích Lan là nơi đầu tiên đón nhận Phật Giáo từ Ấn Độ.

Khi Đạo Phật bắt đầu được truyền bá ra bên ngoài Ấn-Độ, thì xứ Gandhaha (phía Tây-Bắc Ấn-Độ) và hòn đảo Tích-Lan là hai nơi đầu tiên tiếp nhận các phái đoàn hoàng dương giáo pháp. Nhưng, về sau Phật Giáo

đã suy vong ở Gandhaha, giống như ở Ấn-Độ; trong khi đó, Tích-Lan được coi là nơi Phật Giáo đã tồn tại liên tục lâu đời nhất trên thế giới – suốt từ thế kỷ thứ III trước Tây Lịch cho tới nay.

Ngày nay, khoảng 80% dân chúng Tích-Lan là tín đồ của Phật Giáo theo truyền thống Nam Tông.

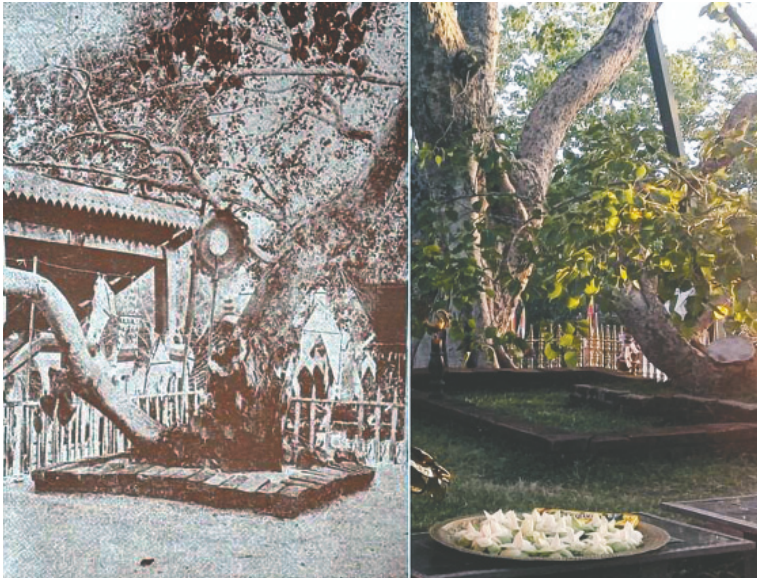
Đạo Phật, đã được truyền bá từ Ấn-Độ sang Tích-Lan trong triều đại của Vua Ashoka (vua A Dục). Khi ông gửi Hoàng Tử Mahinda lãnh đạo một phái đoàn truyền giáo sang Tích-Lan trong triều đại của Vua Devanampiya Tissa (250-210 BC).

Vài năm sau đó, Vua Ashoka lại gửi Công Chúa Tỳ-Kheo-Ni có pháp danh là Sanghamitta (Tăng-Già-Mật-Đa) sang Tích-Lan cùng với một nhánh đã được chiết từ cây Bồ-Đề mà Đức Phật đã đạt giác ngộ trong khi nhập đại định và thành đạo dưới gốc cây đó.



Công Chúa Tỳ-Kheo-Ni pháp danh Sanghamitta (Tăng-Già-Mật-Đa) sang Tích-Lan cùng với một nhánh cây Bồ-Đề

Ngày nay cây bồ-đề cổ thụ mọc lên từ nhánh đó vẫn còn tồn tại.



Cây Bồ đề lịch sử tại Tích Lan

Phật Giáo du nhập Sri Lanka vào khoảng năm 250 trước Tây lịch. Vào thời điểm đó, vua của Sri Lanka là Devanampiya đã phát tâm quy y Tam Bảo và trở thành một Phật tử thuần thành, Vua Devanampiya xây dựng Mahavihara (Đại Tự) và Đại tự này đã trở thành Trung tâm của Thượng Tọa bộ tại Tích Lan.

Chỉ trong vòng một thế kỷ, với sự hậu thuẫn tích cực của triều đình và với sự hết lòng xiển dương chánh pháp của chư Tăng và quần chúng Phật tử mọi giới, Phật Giáo đã trở thành quốc giáo tại Tích Lan và rất nhiều Phật sự lớn được chu toàn một cách viên mãn như xây dựng tháp để thờ Xá lợi Phật, triều đình đã xác quyết Tích Lan là quốc gia Phật Giáo và những quốc vương theo Phật Giáo mới được trị vì đất nước.

4. Thời kỳ Anuradhapura

Từ thời kỳ Anuradhapura ở thế kỷ II trước Tây lịch cho đến năm 993, nghệ thuật Phật Giáo Tích Lan đã khởi sắc và tạo nên nhiều dấu ấn đầy ấn tượng.

Vương triều Vijaya của các vị vua vẫn tiếp tục với những gián đoạn ngắn ngủi, cho đến năm 65 sau Tây lịch, khi Vasabha, một thành viên của hoàng tộc Lambakanna, thành lập triều đại Lambakanna. Lambakannas cai trị trong khoảng bốn thế kỷ. Vị vua đáng chú ý nhất của họ là Mahasena, trị vì từ năm 276 đến năm 303. Vua Mahasena đã xây dựng nhiều hệ thống thủy lợi lớn và phát tâm hỗ trợ các giáo phái Phật giáo.

Vào năm 432, một cuộc xâm lược của người Pandyan từ miền nam Ấn Độ đã chấm dứt triều đại Lambakanna và, đã cai trị Sinhalese trong một thời gian ngắn. Dhatusena (459-477) đã đánh bại Pandyas và tái lập quyền cai trị của người Sinhala với dòng dõi của các vị vua Moriya. Con trai của ông là Kashyapa I trị vì từ năm 477 đến năm 495 đã chuyển thủ đô từ Anuradhapura đến pháo đài đá Sigiriya. Sau khi Kashyapa lên ngôi, thủ đô được dời về lại Anuradhapura.

Từ thế kỷ thứ VII, đã có sự gia tăng sự tham gia của các cường quốc miền nam Ấn Độ vào lĩnh vực chính trị của quốc đảo và sự hiện diện của lính đánh thuê người Tamil trong và xung quanh thủ đô. Manavamma, một người chạy trốn hoàng gia Sinhalese, được đặt lên ngai vàng vào năm 684 với sự hỗ trợ của các nhà cai trị Pallava ở miền nam Ấn Độ.

Manavamma thành lập triều đại Lambakanna thứ hai, trị vì ở Anuradhapura trong khoảng 400 năm. Triều

đại đã sản sinh ra một số vị vua nổi tiếng, người củng cố và mở rộng quyền lực chính trị Sinhalese. Trong thời kỳ này, sự tham gia của Sinhalese với miền nam Ấn Độ thậm chí còn gần gũi hơn. Các vị vua Sinhalese bị lôi kéo vào các trận chiến triều đại giữa Pandyas, Pallavas và Colas. Các cuộc xâm lược từ miền nam Ấn Độ đến Sri Lanka và các cuộc tấn công trả đũa là một hiện tượng tái diễn. Vào thế kỷ thứ 10, sức mạnh chính trị và quân sự của đảo đã suy yếu vì chủ nghĩa đặc thù khu vực và chiến tranh quốc tế; Kẻ thù Colas Hồi vì liên minh Sinhalese với Pandya, đã tấn công và chiếm vương quốc Sinhalese năm 993 và sáp nhập Rajarata (ở vùng trung tâm phía bắc Sri Lanka) như một tỉnh của đế chế Cola. Cuộc chinh phạt được hoàn thành vào năm 1017, khi Colas chiếm được tỉnh Ruhuna phía nam.

5. Thời kỳ Polonnaruwa

Colas chiếm Sri Lanka cho đến năm 1070, khi Vijayabahu giải phóng hòn đảo và tái lập quyền lực Sinhalese. Ông đã chuyển thủ đô về phía đông là Polonnaruwa, một thành phố dễ bảo vệ hơn trước các cuộc tấn công ở phía nam Ấn Độ và điều khiển tuyến đường đến Ruhuna. Thủ đô ở đó trong khoảng 150 năm. Vị vua nổi bật nhất thời kỳ Polonnaruwa là Parakramabahu I (trị vì 1153-1186), người mà vương quốc được hưởng sự thịnh vượng lớn nhất. Ông tuân theo một chính sách đối ngoại mạnh mẽ, phái một đoàn thám hiểm hải quân trừng phạt đến Myanmar (Miến Điện) và đưa quân đội xâm chiếm vương quốc Pandyan; tuy nhiên, những sáng kiến này không đạt được thành công vĩnh viễn. Sau Parakramabahu I, ngai vàng truyền

sang triều đại Kalinga và ảnh hưởng của miền nam Ấn Độ tăng lên. Nissankamalla (trị vì khoảng 1186-1896) là người cai trị hiệu quả cuối cùng của thời kỳ này. Vị vua cuối cùng của Polonnaruwa là Magha (trị vì 1215-1236), một nhà thám hiểm đến từ miền nam Ấn Độ, người nắm quyền lực và cai trị khắc khe.

6. Vương triều và Phật Giáo

Vương quyền là thể chế chính trị thống nhất trong thời kỳ Anuradhapura và Polonnaruwa, một biểu tượng cho mục tiêu và thành tựu của người Sinhalese. Với những ảnh hưởng mạnh mẽ của Phật giáo, tất cả các vị vua đều là Phật tử và hành trì lời Phật dạy. Sự hỗ trợ và phước lành của chư Tăng được coi là thiết yếu cho một triều đại hòa bình và liên tục. Mối liên hệ tốt đẹp giữa vương quyền và Phật giáo đã là một nhân tố giúp Phật giáo phát triển tốt đẹp. Các vị vua đã phát tâm xây dựng, duy trì và hỗ trợ cho nhiều ngôi chùa và tu viện Phật giáo.

7. Phật Giáo Đại Thừa tại Tích Lan

Tại Tích Lan đã có những thời kỳ một số Tông phái Phật giáo đã có mặt trong đó có Đại Chúng bộ mà ngày nay vẫn còn chứng tích lịch sử. Ngài Buddhaghosa (Phật Âm), một Luận sư lớn của Thượng Tọa bộ đã có công trong việc thiết đặt nền tảng vững chắc giúp cho Thượng Tọa bộ phát triển tốt đẹp. Vào khoảng thế kỷ XII, Vua Parakkambahu đã tổ chức Hội Nghị Phật Giáo Sri Lanka tại Mahavihara (Đại Tự) để xiển dương Thượng Tọa bộ và xem Thượng Tọa bộ là Tông phái tương thích nhất với đất nước Tích Lan.

8. Các nhà hành hương Trung Hoa

Trong thế kỷ thứ V, Ngài Pháp Hiển, Pháp Hiển (法顯 337-422), một bậc cao Tăng thực đức tại Trung Hoa đã đi bộ từ Trung Hoa sang Ấn Độ và đã ghé thăm nhiều nơi trong đó có Tân Cương, Bangladesh và Sri Lanka từ năm 399 đến năm 412 như đã được chính Ngài ghi lại trong cuốn Phật Quốc Ký. Trong cuốn Cao Tăng Pháp Hiển Truyện trong bộ Đại Chính Tân Tu mang số 2085 cũng ghi lại cuộc chiêm bái của Ngài rất chi tiết.

Trong cuộc hành trình chiêm bái tham học này, Ngài Pháp Hiển đã lưu lại Tích Lan hai năm trong các tu viện Phật Giáo.

Trong cuốn “Fa-Hsien, The Unassuming Pilgrim” của Thích Minh Châu. Bản dịch Việt ngữ: “*Pháp Hiển, Nhà Chiêm Bái*”, Thích Nữ Trí Hải dịch Việt¹ có đoạn ghi rằng:

“Kế đến ngài ghé đảo Lanka nơi Phật giáo rất thịnh. Pháp Hiển mô tả đông dài tình trạng Phật giáo trong xứ này:

“Đức Phật đến xứ này để hàng phục một con rồng dữ. Với năng lực thần thông. Ngài đặt một chân ở phía Bắc kinh thành và chân kia ở trên đỉnh núi, hai chân cách nhau 15 do-tuần Quốc vương dựng một ngôi tháp lớn tại dấu chân ở phía Bắc kinh thành, cao đến 40

1 “Fa-Hsien, The Unassuming Pilgrim”, Nalanda, India (1963) của Thích Minh Châu. Bản dịch Việt ngữ: “Pháp Hiển, Nhà Chiêm Bái”, Thích Nữ Trí Hải dịch Việt (1997), Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, Thiền viện Vạn Hạnh, Phú Nhuận, Sài Gòn

trương trang trí bằng vàng bạc và khảm đủ thứ châu ngọc. Bên cạnh ngôi tháp ngài xây một ngôi chùa tên Vô Úy Sơn. Bấy giờ có 5000 tu sĩ cư trú. Ngài cũng xây một Phật đường nạm vàng bạc và rất nhiều châu báu trên vách và mái. Trong ngôi Phật đường này có một tượng Phật bằng ngọc bích cao chừng 2 trượng. Toàn thân Phật chiếu ra ánh sáng của 7 thứ ngọc quý rực rỡ huy hoàng không thể nào tả xiết. Trong lòng tay trái của pho tượng có viên ngọc vô giá (c: 7a; 16-18).

“... Quốc vương trước kia của xứ này đã gửi một sứ thần đến đất Ấn để xin về một hạt cây peito [bối-đa] để trồng. Hạt giống vươn lên thành một cây cao 20 trượng nghiêng về hướng Đông Nam. Quốc vương sợ cây đổ nên ra lệnh xây một cột trụ lớn bằng 8-9 người ôm để chống đỡ. Tại chỗ cây được chống đỡ, có một cành đâm xuyên qua cột trụ xuống đất mà đâm rễ. Cành ấy lớn đến 4 người ôm. Cột trụ mặt dù bị cành cây xuyên thủng vẫn còn đứng.

Dưới cây ấy người ta dựng một ngôi tu viện trong đó có một tượng Phật ngồi, Tăng tục đến đánh lễ không ngớt. Trong thành, dựng một ngôi chùa thờ Răng Phật, vách mái toàn bằng bảy thứ quý báu. Quốc vương sống đời Phạm hạnh và dân chúng trong thành tín mộ Phật pháp. Từ khi đất nước này thành lập, trong xứ không có nạn đói, binh đao. Kho tàng của chư Tăng chứa nhiều kim loại quý và ngọc vô giá. Có lần Quốc vương vào xem kho tàng ấy, trông thấy ngọc quý đã khởi lòng tham muốn chiếm đoạt; ba hôm sau ông hối hận đến trước chư Tăng đánh lễ phát lộ ý xấu của mình. Vì việc này, vua đã đề nghị với chư

Tăng lập một thông lệ từ này trở đi dùng để cho bất cứ vị Quốc vương nào vào xem kho tàng, và chỉ cho phép những vị Sư 40 tuổi hạ trở lên mới được vào” (c: 7a; 20-70; 1-4).

Đoạn Pháp Hiển mô tả hoàn cảnh đạo Phật ở nơi này:

“Trong thành có nhiều cư sĩ trưởng giả và thương gia, nhà cửa tráng lệ, đường sá bằng phẳng và thẳng tắp. Tại những giao lộ có xây những giảng đường. Mỗi tháng vào ngày mùng 8, 14, 15 đặt những tòa cao để tứ chúng hội lại nghe Pháp. Theo người dân trong xứ nói, có chừng 60.000 tu sĩ được dân chúng cung cấp thực phẩm, còn Quốc vương thì cúng dường thức ăn cho 5000-6000 chư Tăng nội thành. Khi các Sư cần thực phẩm, họ chỉ việc đem bát khất thực của mình ra, nhận được đầy bát theo sức chứa của nó” (c: 7b; 4-6).

Pháp Hiển còn nói đến một tu viện tên Bồ-đề ở cách chùa Vô Úy Sơn 40 dặm, ở đấy có 2000 tu sĩ cư trú. Trong số ấy có một vị Sư tên Dharmakirti [Pháp Xứng] nổi tiếng về tâm đại bi. Rồi ngài nói đến một đại tu viện khác, chùa Đại Tòng Lâm, nơi có 3000 Tăng sĩ. Tại đây có một vị Tăng giới hạnh thù thắng mà người ta tin là đã chứng A-la-hán. Pháp Hiển đã không thể đích thân gặp ngài vì ngài đã viên tịch trước đấy, nhưng khi đến đảo Lanka, Pháp Hiển đã tham dự lễ hỏa táng nhục thân được tổ chức một cách long trọng và trang nghiêm.”

Ngài Pháp Hiển đã nhận được những kinh điển bằng Phạn ngữ vào khoảng năm 406 để đem về nước và sau đó đã được dịch sang chữ Hán vào khoảng năm 434.

Trong thế kỷ thứ VII, khi Ngài Huyền Trang (玄奘 602-664), du học tại Đại học Nalanda ở Ấn-Độ ngài đã có ý định sang viếng Tích-Lan để học hỏi thêm về Phật pháp. Nhưng Ngài đã đổi ý sau khi gặp gỡ một số tôn đức Tích-Lan ở Ấn-Độ. Trong thời gian Ngài Huyền Trang đang du học ở Ấn-Độ thì có khoảng 300 vị tỳ-kheo từ Tích-Lan sang lánh nạn, vì ở quê hương họ đang bị mất mùa và lâm vào nạn đói. Sau khi ngài Huyền Trang bày tỏ ý định sang viếng Tích-Lan thì những tôn đức đó khuyên ngài không nên đi vì ở chính quê hương họ đang gặp khó khăn.

9. Thảm họa Bà La Môn

Dưới triều vua Vattga Mani, vào thế kỷ thứ I, Phật lịch năm 502, một người Bà La Môn có tên Tissa đã phối hợp với các bộ tộc Damatta tổ chức lực lượng vũ trang tấn công vào vùng Mahatittha của Sri Lanka. Vua Vattga Mani phải lánh nạn suốt 14 năm trong rừng núi sau khi bị thất bại. Đất nước Tích Lan rơi vào tình cảnh điêu linh loạn lạc, đói khổ. Các tự viện Phật giáo biến thành hoang phế, một số chư Tăng đã chạy sang Ấn Độ lánh nạn. Lịch sử Tích Lan gọi đây là “Thảm họa Bà La Môn”. Tuy nhiên những bậc cao Tăng Tích Lan đã hợp lực để cứu nguy đất nước và đạo pháp đồng thời giúp đỡ những người dân nghèo và tìm cách di chuyển dân chúng đến vùng cao nguyên Matale để lánh nạn.

Sau một thời gian chiến tranh, cuối cùng vua Vattga Man đã chiến thắng nhờ sự hỗ trợ của bậc cao Tăng là Ngài Mahatissa. Ngài Mahatissa đã tích cực vận động Phật tử hậu thuẫn cho vua. Sau khi ổn định đất nước,

vua đã trùng tu và kiến lập lại ngôi quốc tự Abuaya Girihara và nhiều chùa viện bị phá hoại.

Trong trong thời gian này, cuộc Kết Tập Kinh Điển đã diễn ra vào khoảng năm 25 Tây lịch tại chùa Thūpārama ở kinh đô Anuradhapura của Tích Lan, với sự tham dự của 512 Thầy Tỳ kheo. Năm 313, thế kỷ thứ II, Phật giáo và triều đình đã hình thành Tăng Đoàn của Phật giáo Tích Lan, sau cuộc kết tập Tam Tạng Kinh điển. Trong sứ mệnh lưu bố chánh pháp, lợi lạc quần sanh, những bậc cao Tăng cũng đã chọn những bộ Kinh quan trọng để phiên dịch và chú giải. Ngài Phật Âm (Buddhaghosa) đã đóng vai lãnh đạo trong Phật sự phiên dịch và chú giải kinh điển. Cuốn “Đại Sử” của Tích Lan đã ghi có hơn 800 ngôi chùa được kiến lập trên toàn quốc vào thời điểm đó.

Tất cả 4 người em của vua Parakkambahu đã tuần tự lên ngôi và đều đem hết tâm thành hỗ trợ Phật giáo trong việc xây dựng chùa tạo điều kiện để đào tạo nhân tài phát triển Phật giáo... Vua Kakavanna được xem là có công đức rất lớn đối với việc phát huy nền văn hóa đặc thù của Phật giáo cũng như cải thiện và hoàn thiện những gì cần hoàn thiện trên hệ thống tổ chức Phật giáo đặc biệt vua đã kiến lập hai ngôi chùa nổi tiếng nhất tại Tích Lan đó là chùa Tissama Harama và chùa Citta Lapabbata.

10. Tăng Đoàn Tích Lan có lịch sử lâu dài nhất

Trong khi Tăng-Đoàn ở Ấn-Độ bắt đầu suy vong từ thế kỷ XII, rồi dần dần mai một, thì Tăng-Đoàn ở Tích-Lan đã tồn tại liên tục kể từ thế kỷ thứ III trước Tây Lịch cho tới nay.

Hơn thế nữa, Tăng Đoàn ở Tích Lan còn có công đức truyền bá Phật Giáo sang các nước Đông Nam Á, như Miến Điện, Thái Lan, Cambodia và Lào...

Tuy nhiên, trên thực tế, lịch sử đã chứng minh rằng, trong thế kỷ 16 Tích Lan đã bị thực dân Bồ Đào Nha xâm chiếm, sau đó trong thế kỷ 17, Tích Lan cũng đã bị Hòa Lan chiếm đóng và, một lần nữa trong thế kỷ 19 lại Đế quốc Anh đô hộ. Trong những giai đoạn Tích Lan bị ngoại bang xâm lược Tăng Đoàn của đất nước này cũng bị vắng bóng. Đã có đến 2 lần những vị Sa Di của Tích Lan đã sang Miến Điện để cầu thọ giới tỳ Kheo lần đầu là năm 1597 và lần thứ hai là năm 1862 sau khi Tích Lan đã dành lại chủ quyền. Lần thứ 3 Tích Lan đã đưa các vị Sa Di sang Thái Lan để thọ đại giới đó là trong thời vua Sri Vijaya Raajasinha, giữa thế kỷ XVIII. Trong các cuộc đấu tranh giành độc lập cho Tích Lan cũng là lúc Phật Giáo tại Tích Lan được phục hoạt và, các tự viện đã trở thành những trung tâm giáo dục quần chúng cũng như nơi bảo lưu những giá trị đặc hữu và nền văn hóa đặc thù của đất nước Tích Lan. Nhiều giai đoạn Tăng Đoàn của Phật Giáo Tích Lan đã biến mất nhưng cuối cùng ngày nay Tăng Đoàn tại xứ sở này đã phát triển vững mạnh và có nhiều đóng góp to lớn cho đất nước Tích Lan.

11. Giáo Đoàn Tỳ Kheo Ni ở Tích-Lan

Sau khi Công Chúa Tỳ-Kheo-Ni Sanghamitta từ Ấn Độ sang Tích Lan, Ni Sư đã thành lập và phát triển hệ thống tu tập cho chư Ni đầu tiên tại đây. Nhưng tới thế kỷ thứ XI thì dòng tu này đã suy vong.

12. Thời kỳ thuộc địa

Từ thế kỷ XVI các nhà truyền giáo và giới thực dân từ các nước Bồ Đào Nha, Hòa Lan và Anh Quốc, đã cố gắng khuyến dụ dân chúng Tích-Lan cải đạo để trở thành tín đồ Thiên Chúa Giáo. Trong năm 1883, một phái đoàn truyền giáo Tin Lành Mỹ đã được gửi tới Jaffna, miền Bắc Tích-Lan.

Thực dân Bồ Đào Nha, bắt đầu dùng hải quân để xâm chiếm vùng duyên hải phía Tây Tích Lan vào năm 1505 và thiết lập hải cảng ở Colombo. Trong thời gian này đảo Tích-Lan thường xảy ra nội chiến và chia rẽ thành vài vương quốc. Thực dân Bồ Đào Nha lợi dụng cơ hội này để xâm chiếm các vùng duyên hải. Đồng thời họ đã thẳng tay đàn áp Phật giáo, phá hủy những tu viện, chùa, và các thư viện, hành quyết những tỳ kheo nào mặc áo vàng.²

Năm 1658, hải quân Hòa Lan đánh đuổi thực dân Bồ Đào Nha ra khỏi Tích-Lan để giành quyền kiểm soát xứ này cho tới năm 1795. Thực dân Hòa Lan chú trọng vào thương mại nhiều hơn vào tôn giáo và để yên cho Phật tử bản xứ duy trì đức tin của mình. Tuy nhiên, họ trọng đãi những người Tích-Lan nào cải đạo để theo Thiên Chúa Giáo. Vì vậy, đã có nhiều người bản xứ theo đạo Thiên Chúa để được hưởng ưu đãi – và có khi họ được gọi là “tín đồ Thiên Chúa nhà nước” (“government Christians”).³

2 Theo Barbara O’Brien - <http://buddhism.about.com/od/throughasiaandbeyond/a/Buddhism-In-Sri-Lanka.htm>

3 Theo Barbara O’Brien

13. Phong trào phục hưng Phật Giáo ở Tích-Lan

Vào đầu thế kỷ XIX, các cơ sở và tổ chức Phật Giáo ở Tích-Lan trở thành suy yếu trầm trọng. Nhưng, kể từ hậu bán thế kỷ XIX đã có ba nhân vật xuất chúng đóng góp công đức lớn lao vào phong trào phục hưng Phật Giáo.

Năm 1866, Thầy Tỳ kheo trẻ tuổi pháp danh là Migettuwatte Gunananda đã thách thức các nhà truyền giáo Thiên Chúa hãy tranh luận với Thầy về giáo lý. Thầy Tỳ-kheo Gunananda là người rất thích hợp đối với trọng trách này.



Hòa thượng Migettuwatte Gunananda Thera tại Panadura, (26,28 tháng tám, 1873) vs Wesleyan Các vị truyền giáo

Thầy đã từng nghiên cứu về những kinh điển của Thiên Chúa giáo, đồng thời cũng nghiên cứu cả những sách và luận văn do chính các tác giả Tây-phương phê bình về tôn giáo này. Thầy đã đi khắp nơi trong nước để thuyết giảng Phật pháp và kêu gọi dân chúng hãy trở về với tôn giáo truyền thống của họ. Trong những cuộc thuyết pháp đó Thầy đã thu hút được hàng ngàn thính giả chăm chú lắng nghe.

Trong hàng loạt những cuộc tranh luận, một mình thầy Tỳ-kheo Gunananda đã đối thoại với các nhà truyền giáo hàng đầu của Âu Châu ở Tích-Lan về các vấn đề giáo lý liên quan tới tôn giáo của hai phía. Theo nhận xét của phần đông thính giả thì vị tỳ-kheo đã thắng thế trong tất cả những cuộc tranh luận đó.

Năm 1880, thầy Tỳ-kheo Gunananda nhận được sự yểm trợ tích cực của vị cựu đại tá người Mỹ là ông Henry Steel Olcott, nhà sáng lập Hội Thông Thiên Học. Ông Olcott đã từ bỏ nghề luật sư ở New York để đi sang phương Đông tìm hiểu về Phật giáo. Ông đi khắp xứ Tích-Lan, có khi đi cùng với thầy Tỳ-kheo Gunananda để giúp kiến thiết những cơ sở giáo dục Phật Giáo và phân phát những tài liệu về giáo lý do chính ông viết, đồng thời kêu gọi Phật tử Tích-Lan hãy góp sức vào phong trào phục hưng Phật giáo.

Năm 1883, ông Olcott lại nhận được thêm sự yểm trợ từ một Phật tử trẻ tuổi tên là David Hewitarne, pháp danh là Anagarika Dharmapala. Trong thời niên thiếu người Phật tử sinh trưởng trong một gia đình phú thương đó đã theo học tại các trường nhà dòng Thiên Chúa Giáo. Sau khi nghiên cứu kinh sách Phật Giáo, ông đã quy y Tam Bảo và lấy pháp danh là Dharmapala (chữ Phạn có nghĩa là Pháp-Hộ, người bảo vệ đạo pháp), và pháp hiệu Anagarika có nghĩa là người vô gia cư. Ông không thọ giới tỳ-kheo, nhưng tự nguyện tu trì Bát Quan Trai Giới trọn đời.

Ông Dharma-pala, gia nhập Hội Thông Thiên Học, rồi tình nguyện dịch tài liệu và làm thông ngôn cho hai nhà sáng lập của hội này là ông Olcott và Bà Helena Petrovna Blavatsky.

Tuy nhiên, về sau ông chia tay với họ, vì ông không đồng ý với sự tin tưởng của các hội viên Thông Thiên Học rằng tất cả các tôn giáo trên thế giới đều có một căn bản chung.

Con người tự nhận là “Kẻ Vô Gia Cư Bảo Vệ Đạo Pháp” đã hoạt động hăng hái suốt đời để giúp phát huy Phật Giáo ở quê hương Tích Lan và ở ngoại quốc. Ông chú trọng vào công tác giúp cho người Tây phương thấu hiểu giáo lý của Đạo Phật một cách trung thực.

Năm 1893, ông đại diện Phật Giáo Nam Tông tới Chicago tham dự Hội Nghị Tôn Giáo Thế Giới. Trong bài thuyết trình tại đại hội này ông nhấn mạnh vào sự kiện các giáo lý của Đạo Phật phù hợp với khoa học và luận lý.

Qua đại hội này ông đã tạo được ấn tượng sâu đậm về Phật giáo đối với các đại biểu tham dự và giới truyền thông Tây phương.

Trong lịch sử Phật Giáo thế giới, Phật tử Tích-Lan đã đóng góp khá nhiều công đức để xiển dương chánh pháp, lợi lạc quần sanh.

Trong số đó, đáng kể nhất là đại hội Kết Tập Kinh Điển ở Tích-Lan vào thế kỷ thứ I trước Tây Lịch, do Thượng Tọa Bộ triệu tập, để ghi chép trọn bộ Tam Tạng kinh điển bằng ngôn ngữ Pali và sau đó đã đem sang các nước Đông Nam Á để truyền bá Phật pháp.

14. Đế quốc Anh đến cai trị và chấm dứt chế độ Quân Chủ của Sri Lanka

Trong năm 1796, thực dân Anh giành quyền cai trị Sri Lanka sau khi đánh đuổi thực dân Hòa Lan ra khỏi

xứ này. Trong những năm đầu họ chỉ có thể kiểm soát những vùng duyên hải của hòn đảo.

Nhưng, tới năm 1815 quân đội Anh tiến vào kinh đô của Vương Quốc Kandy ở miền trung hòn đảo, truất phế quốc vương, và chấm dứt chế độ quân chủ của dòng dõi vua chúa Phật tử Sri Lanka đã kéo dài 2,300 năm.

Trong khi truất phế vị vua cuối cùng của Kandy, thực dân Anh đã ký kết một hiệp ước với các lãnh chúa của vương quốc này để khiến cho họ chấp thuận bàn giao quyền cai trị cho người Anh, với những lời cam kết sẽ để yên cho Phật giáo hành hoạt.

Điều này cho thấy các lãnh chúa Sinhala quan tâm tới tương lai của Phật giáo khi họ ở trong hoàn cảnh phải miễn cưỡng ký kết hiệp ước. Vì họ thấy không thể chống cự với đạo quân xâm lăng hùng mạnh. Và lại, thực dân Anh cũng thấy rằng nếu họ không cam kết như vậy thì khó chiếm cứ trọn vẹn cả hòn đảo để cai trị một cách yên ổn mà không xảy ra chiến tranh.

Trong những năm đầu cai trị, chính quyền thực dân đã tôn trọng lời cam kết và để cho Phật giáo hành đạo tự do như trước. Nhưng điều này khiến cho các nhà truyền giáo Âu Châu ở Sri Lanka và chính quyền ở mẫu quốc Anh phản đối. Hậu quả là thực dân Anh đã nuốt lời cam kết và bắt đầu dùng những thủ đoạn để thúc đẩy Phật tử cải đạo.

Người Anh không còn tôn trọng thỏa ước ký kết với các lãnh chúa năm 1815, cấm Phật tử được hưởng một số quyền lợi mà họ ban cho tín đồ Thiên Chúa giáo. Thí dụ như họ không cấp giấy khai sinh hợp pháp cho những trẻ

em nào không được chứng nhận đã làm lễ rửa tội. Hoặc chỉ những tín đồ Thiên Chúa Giáo được hưởng quyền ưu tiên trở thành công chức làm việc cho chính quyền.

Chính sách kỳ thị và ngược đãi như vậy đã khiến cho một số Phật tử cải đạo để trở thành tín đồ Thiên Chúa giáo, trong khi họ không hiểu biết gì về giáo lý của tôn giáo này.

15. Phật Giáo Sri Lanka trong tiền bán thế kỷ XX

Trong những thập niên của cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, có những Phật tử thuộc giới trí thức Sri Lanka chịu ảnh hưởng từ Cư Sĩ A-na-ga-ri-ka Dharma-pala (Cư Sĩ Pháp Hộ) và họ đã thành lập những tổ chức Phật giáo để phát động phong trào phục hưng đạo Phật. Sau khi tôn giáo truyền thống của họ bị suy thoái trong thời gian Sri Lanka bị các nước thực dân Âu Châu đô hộ và Phật giáo bị đàn áp, ngược đãi.

Họ là những Phật tử ái quốc tin tưởng rằng công cuộc phục hưng Phật giáo cũng có nghĩa là phục hưng tổ quốc. Họ đã thành lập những tổ chức và đoàn thể Phật giáo như Hội Thông Thiên Học Phật Giáo (Buddhist Theosophical Society – thành lập năm 1880), Hội Thanh Niên Phật Tử Colombo (Colombo Young Men's Buddhist Association – thành lập năm 1898), Hội Đại Bồ Đề (Maha Bodhi Society – thành lập năm 1891) và Hội Nghị Phật Giáo Tích Lan (Ceylon Buddhist Congress – thành lập năm 1918).

Các tổ chức này, đã đạt được những thành công đáng kể trong những mục tiêu mà họ nhắm tới. Qua

những tổ chức và đoàn thể này, các nhà lãnh đạo Phật giáo đã hội tụ và đoàn kết được tất cả Phật tử trong nước, để khuyến khích dân chúng hãy hoạt động tích cực, quyên góp ngân quỹ cho những chương trình giáo dục, chú trọng vào việc giáo huấn thiếu nhi Phật tử về đạo pháp. Song song với chương trình giáo dục thể tục, tích cực tham gia những công tác phục vụ xã hội và nhất là nâng cao những tiêu chuẩn tinh thần và đạo đức trong dân chúng.

Trong thời kỳ này, đã có nhiều cuốn sách về Phật giáo được xuất bản. Hàng trăm học viện Phật giáo được thiết lập trên toàn quốc, để đào tạo những học giả phụ trách công tác biên tập và luận giải kinh điển.

Từ năm 1930 đã có nhiều học giả, gồm cả hai giới tỳ kheo và cư sĩ, đã biên tập và xuất bản những kinh sách Phật giáo bằng ngôn ngữ Pali và những tác phẩm luận giải về những vấn đề liên quan tới Phật giáo.

Trong thời gian đó, các tổ chức Phật tử Sri Lanka cũng thi hành những kế hoạch tái thiết và tân trang những đền đài và những ngôi chùa cổ kính trên toàn quốc.

Đồng thời với những công tác phục hưng đạo Phật ở trong nước, các tổ chức Phật giáo Sri Lanka cũng chú trọng tới nỗ lực hoằng dương đạo pháp ở ngoại quốc.

Từ ngày 26 tháng 5 năm 1950 đến ngày 7 tháng 6 năm 1950, lần đầu tiên một Đại Hội Phật Giáo Thế Giới đã được tổ chức tại thủ đô Colombo ở Tích Lan, quy tụ đại biểu của 26 nước Phật giáo. Sau khi thông qua bản điều lệ, tổ chức Liên Hữu Phật Giáo Thế Giới (World Fellowship of Buddhists) được thành lập với

mục đích, tạo đoàn kết và tương trợ giữa tất cả những quốc gia Phật giáo trên thế giới. Bác sĩ Malalasekera đã được bầu làm Chủ tịch, lá cờ năm sắc được chính thức công nhận là Phật kỳ. Và trong những năm sau đó, Sri Lanka chủ trì một số hội nghị Phật giáo thế giới.

*

Trong những thập niên đầu thế kỷ XX, đã có những nhà lãnh đạo Phật giáo Sri Lanka tham gia chính phủ và họ giúp đẩy mạnh công cuộc phục hưng Phật giáo song song với nỗ lực giành độc lập từ Đế Quốc Anh.

Sau cùng, trong năm 1948 Sri Lanka đã giành được độc lập, sau 133 năm bị người Anh cai trị. Các nhà lãnh đạo Phật giáo tích cực góp sức vào nỗ lực phục hưng tôn giáo truyền thống của dân tộc Sri Lanka cũng chính là những nhà ái quốc đã cầm đầu cuộc giải phóng đất nước ra khỏi ách cai trị của thực dân.

Vì vậy, sau khi họ giúp cho đất nước giành độc lập và sau đó tham gia chính phủ mới, đương nhiên họ phải chú tâm vào tôn giáo và văn hóa truyền thống của dân tộc Sinhala; cho nên họ đã thi hành những chính sách cần thiết để phục hồi địa vị xứng đáng mà Phật giáo đã giữ ở Sri Lanka, trước khi bị thực dân Âu Châu đô hộ.

16. Đại Lễ kỷ niệm 2500 năm sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn

Vào ngày trăng tròn của tháng 5 năm 1956, Phật tử ở Sri Lanka và những nơi khác trên thế giới đã cử hành Đại Lễ Kỷ Niệm 2500 sau khi Đức Phật nhập Niết

Bàn. Trong dịp này chính phủ Sri Lanka đã đảm nhiệm những công tác cử hành đại lễ.

Một ủy ban gồm các vị cao tăng và các cư sĩ đạo hạnh được bổ nhiệm để cố vấn cho chính phủ về tất cả những vấn đề liên quan tới đại lễ này. Họ đã đảm nhiệm những công tác dịch thuật Tam Tạng Kinh điển sang ngôn ngữ Sinhala và soạn bộ Tự Điển Bách Khoa Phật Giáo bằng Anh ngữ, song song với một bộ tự điển bách khoa tương tự bằng ngôn ngữ Sinhala. Họ cũng đảm nhiệm soạn thảo những bộ sách nói về tiểu sử của Đức Phật, về giáo lý của ngài và về lịch sử của Đạo Phật.

Họ giám sát những chương trình tân trang các thánh địa Phật giáo, trong số đó có ngôi Đền Thờ Xá Lợi Răng của Đức Phật (Dalada Maligawa – Temple of the Sacred Tooth Relic) ở thành phố Kandy. Một ngân khoản lớn được dành để kiến thiết một khu dành riêng cho các vị tỳ-kheo theo học tại Viện Đại Học Quốc Gia. Năm 1956, Sri Lanka chuẩn bị để chủ trì Hội Nghị Phật Giáo Thế Giới (World Buddhist Conference) ở Colombo vào năm 1957.

Vào dịp tổ chức Đại Lễ Kỷ Niệm 2500 năm sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, các giới Phật tử Sri Lanka chú tâm nhiều hơn vào sự thực hành những giáo lý của Đức Phật. Có sự gia tăng số Phật tử thực hành Bát Quan Trai Giới, vào những ngày trăng tròn trong năm đó và trẻ em trong các gia đình theo Phật giáo được phụ huynh quan tâm giáo huấn nhiều hơn về Phật pháp.

Ngày nay, khoảng 85% dân số Sri Lanka là Phật tử, với hàng ngàn tu viện Phật giáo ở khắp nơi trong nước và hàng chục ngàn vị tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni đang hành

hoạt. Hầu hết các tu viện đều có những trường học dạy giáo lý cho trẻ em thuộc các gia đình Phật tử vào những ngày lễ Phật giáo, mỗi tháng có 4 ngày lễ Poya (Bố-Tát) thay thế cho những ngày Chủ Nhật.

Hội Thanh Niên Phật Tử Colombo (The Colombo Young Men's Buddhist Association) hàng năm tổ chức những kỳ thi sát hạch về giáo lý tại những trường học này. Học sinh được Bộ Văn Hóa cung cấp sách miễn phí. Những học sinh thi đậu qua những kỳ khảo thí về giáo lý được tặng phần thưởng. Mỗi năm Hội Thanh Niên Phật Tử Colombo, dành những ngân khoản khá lớn cho những chương trình giáo dục thiếu nhi Phật tử.

17. Phật Giáo thời hiện đại

Tính đến năm 2020 tại Tích Lan có khoảng 22000 Tăng Ni và gần 7000 tự viện. Đã có hai truyền thống Phật giáo từ Miến Điện và Thái Lan truyền vào Tích Lan sau khi đất nước giành lại độc lập, do vậy Phật giáo Tích Lan hiện nay có 3 Tông phái lớn:

1. Phái Siam Syama Nikaya được hình thành năm 1753, được truyền từ Thái Lan. Phái Siam Syama Nikaya do Ngài Valivita Saranamkara, sáng lập. Theo sáng kiến của Ngài Valivita Saranamkara (1698-1778), vị cao tăng Thái Lan có đạo hiệu là Upali đã đến thăm Vương quốc Kandy vào năm 1753 dưới triều đại của Kirti Sri Rajasinha của Kandy (1747-1717), sau khi Phật giáo tại Tích Lan bị mai một trong vòng 500 năm. Phái này có số lượng chư Tăng đông nhất, chiếm khoảng 65% chư Tăng trên toàn

quốc và Trụ sở Tông phái này phân thành 4 chi bộ chính: Chi bộ Asgiri, Chi bộ Kotte, Chi bộ Bantara và Chi bộ Kalyani.

2. Phái Amrapurkar Nikaya: Vị sáng lập Phái Amrapurkar Nikaya là Ngài Nāṇavimalatissa Thera. Danh xưng của Phái này đã lấy từ tên của thành phố Amarapura ở Miến Điện. Phái Amrapurkar Nikaya được hình thành vào năm 1803 được truyền vào Tích Lan từ Miến Điện. Số lượng chư Tăng chiếm khoảng 20%. Phái này được phân thành 24 Chi bộ và hành hoạt trên toàn quốc. Chi bộ quan trọng nhất có tên là Amara Sirisaddhamma Vamsamaha Nikaya. Dù phân làm 24 Chi bộ nhưng hệ cấu trúc rất quy cũ và có sự liên hệ khá mật thiết.

3. Phái Ramanna Nikaya: Ramanna Nikaya (Sinhala: රාමනේස; Pali: Rāmañña Nikāya, còn được gọi là Ramanya Nikaya hoặc Sinhala) được thành lập vào năm 1864 khi Ngài Ambagahawatte Saranankara, trở lại Sri Lanka từ miền Nam Miến Điện. Phái này chiếm khoảng 15% số lượng chư Tăng nhưng số lượng tự viện lại có nhiều nhất trong tất cả 3 Tông phái lớn tại Tích Lan. Đây cũng là Phái có nhiều học giả uy tín và giữ nhiều vai trò quan trọng trong các đại học lớn.

Ba Tông phái lớn của Phật giáo tại Tích Lan mỗi Phái lãnh đạo bởi một vị Tăng Thống với một hệ thống tổ chức nề nếp và tất cả đều hành trì lời Phật

dạy ngoại trừ một ít sai biệt về phương pháp tu tập. Mỗi Tông phái duy trì một vài truyền thống như: Chư Tăng của phái *Siam Syama Nikaya* khi rời tự viện thì y trùm cả 2 vai, tuy nhiên cũng có vị để hở vai bên phải và lúc nào cũng mang theo cây dù màu đen và lông mày thì đều cạo. Cách đắp y của chư Tăng Phái *Phái Ramanna Nikayakhi* rời tự viện giống như chư Tăng phái *Amrapurkar Nikaya* nhưng trên tay thường cầm chiếc quạt “tala.”

Kết Luận

Những điểm về lịch sử Phật giáo Sri Lanka, cho thấy những thăng trầm mà Phật giáo nước này đã trải qua trong hơn 2000 năm. Đó là có lúc thịnh nhưng cũng có lúc suy theo lẽ vô thường sinh diệt.

Trong suốt 4 thế kỷ bị thực dân đô hộ, Đạo Phật ở Sri Lanka vẫn đứng vững, mặc dù bị đàn áp nặng nề.

Từ khi Sri Lanka giành độc lập trong năm 1948, tiến trình phục hưng Phật giáo đã gia tăng tốc độ và đã biểu hiện rõ rệt nhất trong năm 1956, là dịp cử hành Đại Lễ 2500 năm sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn.

Những tiến triển mà Phật tử Sri Lanka đã đạt được kể từ thập niên 1880 (trong thế kỷ XIX) thật đáng ca ngợi. Tuy nhiên, các nhà lãnh đạo Phật giáo Sri Lanka khuyến tấn tín đồ Phật giáo không nên tự mãn, vì chúng ta đang sống trong một thế giới có quá nhiều biến chuyển nhanh chóng.

Họ nói rằng các thế hệ Phật tử hiện tại và trong tương lai có bốn phận phải duy trì, củng cố và phát huy

những thành quả đó để đối phó với những tà lực đang gây xói mòn của một thời đại mà vật chất đang được xem trọng hiện nay.

Đặc biệt, cố gắng tinh tấn để khiến cho bức thông điệp Đại Trí Tuệ và Đại Từ Bi của Đức Phật, ngày càng trở thành tỏa sáng và bắt rễ sâu hơn không những ở Sri Lanka mà còn lan rộng ảnh hưởng tới mọi nơi trên thế giới.

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO BHUTAN



PHẬT GIÁO BHUTAN

1. Bối cảnh địa lý và lịch sử

Vương quốc Bhutan là một quốc gia không có bờ biển nằm trong vùng Nam Á Châu, trên sườn phía Đông của rặng núi Hi Mã Lạp Sơn. Biên giới phía bắc giáp Tây Tạng mà ngày nay Trung Quốc nhận chủ quyền, 3 phía nam, đông và tây giáp Ấn Độ.

Bhutan có diện tích 46,500km² (đứng vào hạng thứ 135 trên thế giới và tương đương với khoảng ½ diện tích tiểu bang Indiana của Hoa-Kỳ). Hầu hết xứ này là đồi núi và chỉ có một dải thung lũng đồng bằng nhỏ hẹp ở phía Nam. Vùng thung lũng thấp nhất có cao độ 98m và đỉnh núi cao nhất có cao độ 7,570m.

Địa thế gồm toàn đồi núi khiến cho sự giao thông giữa các vùng thung lũng có dân cư rất khó khăn. Khi di chuyển giữa các làng mạc và thị trấn họ phải vượt qua những con đường đèo trên núi. Do hoàn cảnh địa lý biệt lập như vậy, dân tộc Bhutan đã phát huy và duy trì những truyền thống và phong tục tập quán lâu đời của họ suốt nhiều thế kỷ mà không bị ảnh hưởng từ các xứ lân bang.

Dân số của Bhutan trong năm 2012 gồm khoảng 743,000 người. Bhutan là một trong những quốc gia có mật độ dân số thưa nhất thế giới, với 18 người trong mỗi km² (hạng 196 trên thế giới).

Thành phố lớn nhất và thủ đô là Thimphu.

Phần lớn lịch sử cổ xưa của xứ Bhutan thiếu rõ ràng vì hầu hết tài liệu về lịch sử của nước này, đã bị thiêu hủy trong vụ hỏa hoạn trầm trọng xảy ra ở cố đô Punakha trong năm 1827.

Các học giả cho rằng nguồn gốc của chữ “Bhutan” phát xuất từ chữ Phạn “Bhotan” có nghĩa là “*địa đầu của Tây Tạng*.” Người Bhutan gọi quê hương của họ là “Druk Yul,” có nghĩa là “*Xứ của Rồng Sấm*” (land of the thunder dragon).

Theo truyền thuyết, trong thế kỷ XII khi vị sơ tổ tông phái Phật Giáo Drukpa của Bhutan khởi sự xây chùa thì xảy ra một cơn bão lớn. Những tiếng sấm vang rền phát xuất từ những đám mây được coi là tiếng gầm thét của loài rồng. Vị sơ tổ coi đây là một điềm lành và đặt tên tu viện là “Drug” (“Rồng Sấm”).

Ngày nay trên quốc kỳ của Bhutan có hình con rồng và dân chúng Bhutan tự gọi họ là “Drukpa” (“dân tộc rồng”).

Vào thế kỷ thứ X, những biến chuyển chính trị trong vùng phía Nam Tây Tạng chịu ảnh hưởng từ lịch sử tôn giáo của Tây Tạng. Vào thời đó, vài tông phái Phật Giáo Mật Tông đã có cơ hội phát triển vì được các tiểu vương Mông Cổ ủng hộ. Sau khi triều đại nhà Nguyên sụp đổ trong thế kỷ XIV, những tông phái này đã tìm cách để

giữ địa vị thống lãnh về chính trị và tôn giáo ở Tây Tạng và những vùng chịu ảnh hưởng từ Mật Tông Tây Tạng.

Trước thế kỷ XVIII, vùng lãnh thổ mà ngày nay là Bhutan chưa trở thành một quốc gia mà chỉ bao gồm những thái ấp của các cường hào địa chủ và thường xảy ra xung đột, tranh giành đất đai lẫn nhau.

Tối đầu thế kỷ XVII, vị Lạt-Ma cao cấp của Tông Phái Mũ Đỏ và thuộc dòng dõi quý tộc của Tây-tạng, tên là Ngawang Namgyal, sang Bhutan lưu vong vì xảy ra bất hòa với hàng giáo phẩm Tây Tạng. Sau đó, ngài thống nhất các thái ấp để thành lập quốc gia Bhutan.

Tối đầu thế kỷ XX, Bhutan bắt đầu tiếp xúc với Ấn Độ (khi đó đang là thuộc địa của Đế Quốc Anh). Sau khi Ấn-Độ giành độc lập trong năm 1947 hai nước Nam Á này đã có liên hệ mật thiết với nhau.



Đại Sư Lama Tây Tạng Shabdrung Ngawang Namgyal (1594-1651) đã thống nhất Bhutan thành một quốc gia



Quốc kỳ Bhutan

Tân hiến pháp được ban hành từ năm 2005. Ngày nay Bhutan theo thể chế quân chủ lập hiến, gồm có quốc vương, thủ tướng, và quốc hội lưỡng viện.

Bhutan là thành viên của Liên Hiệp Quốc từ năm 1971 và là thành viên của 150 tổ chức quốc tế, trong số đó có Ngân Hàng Thế Giới (World Bank) và Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế (IMF).

Trong năm 1999, trước khi bước sang thế kỷ XXI, chính phủ Bhutan bãi bỏ lệnh cấm sử dụng vô-tuyến truyền hình và Internet.

Trong bài diễn văn của ngài, quốc vương nói rằng vô-tuyến truyền hình là một phương tiện cần thiết để hiện đại hóa Bhutan. Đồng thời cũng là một đóng góp quan trọng vào “*Tổng Thể Hạnh Phúc Quốc Gia*” (“Gross National Happiness”) (Bhutan là quốc gia duy nhất trên thế giới áp dụng những phương thức đo lường mức độ hạnh phúc của dân chúng).

Bhutan là quốc gia độc lập duy nhất trên thế giới trong suốt dòng lịch sử từ thế kỷ thứ VII. Bhutan luôn tự hào về bản sắc dân tộc độc đáo với nền văn hóa phong phú và một di sản tôn giáo vô giá đó là Phật giáo.

Phật giáo đã đóng một vai trò quan trọng trong lịch sử của đất nước và trong nếp sống của người dân.



Bản đồ Bhutan

2. Sơ lược về lịch sử Phật Giáo Bhutan

Phật Giáo bắt đầu du nhập vào Bhutan từ Tây Tạng ở thế kỷ thứ VII. Quốc Vương Tây Tạng Tùng-Tán Cán-Bố (Songtsan Gampo, trị vì từ năm 627 tới năm 649) là một Phật tử rất sùng đạo. Ông đã mở rộng đế quốc Tây Tạng tới tận Sikkim (ngày nay thuộc Ấn-Độ) và Bhutan. Ông ra lệnh kiến thiết hai ngôi chùa tại Bumthang, miền trung Bhutan và tại Kyichu trong Thung Lũng Paro.

Trong thế kỷ thứ VIII, Đại Sư Liên Hoa Sinh (Padma-sambhava) của Mật Tông Ấn-Độ đã tới vùng phía Nam Tây Tạng, gồm cả Bhutan, để chinh phục những tà lực quỷ thần gây cản trở cho sự hoằng dương Phật pháp. Sau đó, ngài giao phó trách nhiệm bảo hộ đạo pháp cho những quỷ thần này và kể từ đó Phật Giáo Mật Tông được truyền bá tới Bhutan.

Ngày nay, Bhutan là đất nước duy nhất trên thế giới vẫn còn duy trì truyền thống ban sơ của tông phái Phật Giáo Mật Tông Kagyu, một trong bốn tông phái chủ yếu của Phật Giáo Tây Tạng.

Từ khi lập quốc cho tới nay, Phật Giáo luôn luôn giữ một vai trò chủ yếu trong các lãnh vực văn hóa, giáo dục, luân lý và xã hội học của quốc gia và dân tộc Bhutan. Đạo Phật đã trở thành quốc giáo với 75% dân chúng là Phật tử. Khoảng 23% dân chúng là tín đồ Ấn-Độ Giáo, phần đông là những dân cư ở miền Nam gần biên giới Ấn-Độ. Số 2% dân chúng còn lại là tín đồ của các tôn giáo khác.

Từ lâu, quốc giáo đã được hưởng tài trợ từ chính phủ, qua những ngân khoản trợ cấp cho các tu viện, chùa và các đoàn thể thuộc Tăng-Đoàn. Trong thế kỷ XX, triều đình của Quốc Vương Jigme Dorji Wangchuck (trị vì từ năm 1952 tới năm 1972) đã hiến tặng 10,000 pho tượng đồng mạ vàng, xuất bản trọn bộ Đại tạng Kinh điển Phật Giáo Tây Tạng gồm 108 cuốn và Luận Tạng gồm 225 cuốn. Cùng với những công trình kiến thiết nhiều bảo tháp trên toàn quốc.

Trong số 150 dân biểu của Hạ Viện có 10 dân biểu là Tăng sĩ đại diện cho Tăng-đoàn. Trong Hội Đồng Cố Vấn Hoàng Gia có 2 thành viên là Tăng sĩ.

Tuy rằng Phật Giáo là quốc giáo, nhưng trong hiến pháp của Bhutan có những điều khoản quy định về tự do tôn giáo.

3. tổ chức giáo dục Phật Giáo

Theo thống kê, vào cuối thế kỷ XX trong những Tu Viện Trung Ương ở Thủ Đô Thimphu và Cố Đô Punakha có khoảng 1,000 tăng sĩ và những nơi khác trên toàn quốc có thêm khoảng 4,000 tăng sĩ.

Toàn thể Tăng đoàn do vị Tăng Thống (Je Khenpo) đứng đầu với sự phụ tá của 5 vị đại sư (Lonpon) chuyên trách 5 lãnh vực gồm: truyền thống tôn giáo – nghi thức – kinh điển – luận tạng – và giáo dục đại học.

Dưới quyền các vị đại sư có những viên chức đặc trách về những địa hạt nghệ thuật, âm nhạc, v.v..

Tông Phái Gelugpa của Phật Giáo Bhutan gồm những Tăng sĩ độc thân. Tăng đoàn của Tông Phái Ninh-Mã (Nyingmapa) Bhutan bao gồm những tăng sĩ giữ giới luật độc thân và những Cư sĩ có gia đình. Những cư sĩ này thường hành nghề tự do ở ngoài xã hội, trong khi họ cũng đảm nhiệm những công tác Phật sự ở các chùa và tư gia vào những dịp lễ.

Theo thống kê vào cuối thế kỷ XX, ở Bhutan có tổng cộng khoảng 12,000 tỳ-kheo. Bhutan cũng có tăng-đoàn tỳ-kheo-ni, nhưng họ không có con số thống kê đích xác. Đa số Phật tử Bhutan thuộc tông phái Kagyu – một trong 4 tông phái chính yếu của Phật Giáo Tây Tạng. Chữ Kagyu có nghĩa là “*khẩu truyền*.”

4. Trung tâm Phật Giáo đảm nhiệm giáo dục Phật tử

Ở khắp nơi trong nước đều có những tu viện dành cho chư tăng ni. Cả hai giới tăng và ni đều cạo đầu và mặc áo choàng màu nâu-đỏ.

Trên toàn quốc có tổng cộng: 19 Trung Tâm Phật Giáo, 19 trường trung học do Tăng Đoàn điều hành, 13 trường Đại Học Phật Giáo và 13 Trung Tâm Thiền Định. Những trung tâm Phật Giáo này cũng phụ trách điều hành nhiều trường tiểu học và các đoàn thể gia-đình Phật tử trên toàn quốc.

Chương trình giáo dục của Phật tử Bhutan khởi đầu là tập đọc và tập viết, kế đó là học thuộc lòng những nghi thức Phật sự, những giáo lý căn bản, tán dương những vị đại sư trong quá khứ của hai tông phái Kagyu và Ninh-Mã. Cũng có những môn học với mục đích chuẩn bị cho những sinh viên muốn nghiên cứu cao hơn về giáo nghĩa triết học Phật Giáo.

Sau khi đã học xong những môn nói trên, học sinh sẽ phải thi đậu 2 môn liên quan tới nghệ thuật, như vũ tôn giáo cổ truyền, sử dụng những nhạc cụ truyền thống, tạo những tác phẩm nghệ thuật, v.v.

Các môn toán học và Anh-Văn thường được dạy trong những trường của các Trung Tâm Phật Giáo. Ngày nay môn Anh-Văn được coi trọng để giúp các tăng sĩ có thể giao thiệp với người ngoại quốc, trong khi Bhutan ngày càng tiếp xúc với thế giới bên ngoài nhiều hơn.

Theo ước tính, trên toàn quốc có khoảng 10% dân chúng là Thầy tỳ-kheo hoặc tỳ-kheo-ni. Nhiều thanh thiếu niên Bhutan, gồm cả học sinh và sinh viên trong những trường trung học và đại học tân tiến, có nguyện vọng sẽ gia nhập Tăng-Đoàn để tu hành sau khi tốt nghiệp.



Chùa Taktsang (“Hang Cọp”) là ngôi chùa nổi tiếng nhất của Bhutan, xây trên vách núi trong thế kỷ 17 tại Thung Lũng Paro, để kỷ niệm nơi Đại Sư Mật Tông Liên Hoa Sinh đã tới viếng trong thế kỷ thứ VIII.

5. Phật Giáo Bhutan từ đầu thế kỷ XX

Vì Đạo Phật là quốc giáo của Bhutan cho nên hầu hết những sự kiện lịch sử và chính trị cũng đều liên quan và ảnh hưởng tới Phật Giáo của dân tộc này. Vì vậy, trong bài này sẽ nói nhiều về các vị quốc vương đã có công đức trọng đại khi họ cai trị bằng tinh thần Phật Giáo và đã đem lại hạnh phúc cho đa số dân chúng.

Trong năm 1907, có một biến chuyển trọng đại đó là toàn thể lãnh thổ Bhutan được thống nhất thành một vương quốc và vị trưởng tộc của dòng họ Wangchuck là Ugyen Wangchuck trở thành quốc vương đầu tiên.

Sau đây là phần tóm lược về những quốc vương đầu tiên của triều đại Wangchuck.

6. Vị Vua khai quốc Ugyen Wangchuck



Ugyen Wangchuck (1861-1926)

Ugyen Wangchuck (1861-1926) là quốc vương đầu tiên và là người thành lập Vương Quốc Bhutan trong năm 1907. Ngài trị vì Bhutan từ năm 1907 cho tới năm 1926. Trước khi lên ngôi vua ngài là Tỉnh Trưởng của Tỉnh Trongsa, miền Trung Bhutan. Với vị trí của Tỉnh Trongsa nằm giữa lãnh thổ Bhutan, trong khi đất nước đang bị phân tán vì những cuộc xung

đột giữa các địa phương, Ugyen Wangchuck đã đánh bại các đối thủ chính trị để bình định và thống nhất đất nước, sau khi xảy ra vài cuộc nội chiến từ năm 1882 tới năm 1885.

Một biến chuyển lịch sử quan trọng trong năm 1907 đó là, khi ngài Ugyen Wangchuck được một Đại Hội Đồng toàn quốc, gồm các tăng sĩ Phật Giáo, các viên chức chính phủ và những trưởng tộc của các dòng họ nhiều thế lực, đồng thanh tôn ngài lên làm quốc vương để cầm đầu tân Vương Quốc Bhutan thống nhất. Ngay

sau đó, tân vương quốc Bhutan được Đế Quốc Anh thừa nhận, trong khi người Anh đang cai trị thuộc địa Ấn Độ, nước láng giềng phía Nam của Bhutan.

7. Quốc Vương thứ Nhì Jigme Wangchuck

Vua Jigme Wangchuck là quốc vương thứ nhì và trị vì vương quốc Bhutan từ năm 1926 tới năm 1952. Ngài đã du học ở Ấn Độ, với những chương trình giáo dục bằng Anh ngữ cùng với ngôn ngữ Hindi của Ấn Độ, đồng thời cũng học những kinh điển Phật Giáo và là một Phật tử thuần thành.



Quốc Vương thứ nhì Jigme Wangchuck

Trong triều đại của vị quốc vương này, Bhutan tiếp tục duy trì chính sách tự cô lập với thế giới bên ngoài, trong khi chỉ duy trì sự liên hệ có giới hạn với Đế Quốc Anh và nhờ cậy chính phủ Anh đảm nhiệm những vấn đề ngoại giao của Bhutan.

8. Quốc Vương thứ Ba Jigme Dorji Wangchuck

Vua Jigme Dorji Wangchuck là quốc vương Thứ Ba của Bhutan, trị vì từ năm 1952 tới năm 1972. Các sử gia coi ông vua này là “cha đẻ của Vương Quốc Bhutan Thời Đại Mới” vì ông đã mở cửa cho Bhutan tiếp xúc

với thế giới bên ngoài, bắt đầu hiện đại hóa đất nước và khởi sự tiến trình dân chủ hóa.

Ông đã chấm dứt chế độ phong kiến và ra lệnh cho toàn dân phải trả tự do cho những nông-nô còn sót lại từ thời phong kiến. Ông khuyến khích nông gia hãy sử dụng những nông cụ hiện đại để gia tăng sản xuất và sử dụng xe cộ để chuyên chở nông phẩm và làm phương tiện di chuyển cho dân chúng. Ông luôn thể hiện lòng từ bi mà ông đã học hỏi được từ Phật pháp và xem đó là căn bản của việc trị quốc an dân.

9. Quốc Vương thứ Tư Jigme Singye Wangchuck

Vua Jigme Singye Wangchuck là quốc vương thứ tư của Bhutan, lên ngôi năm 17 tuổi trong năm 1972, sau khi phụ vương băng hà đột ngột. Khi cử hành lễ đăng quang Tháng Sáu năm 1974 ông là vị quốc



Jigme Singye Wangchuck

vương trẻ tuổi nhất thế giới lúc bấy giờ. Trong lễ đăng quang đó Bhutan đã mời những vị chức sắc trên thế giới tới dự-hành động này đánh dấu sự chấm dứt thời kỳ tự cô lập của Bhutan.

Trong thời gian trị vì kéo dài hơn 4 thập niên của ông, Bhutan đã hiện đại hóa một cách mau chóng. Tạp Chí TIME liệt kê ông vào danh sách 100 nhân vật đã tạo ảnh hưởng quan trọng cho thế giới trong năm 2006.

Trong dịp đó, Tạp Chí TIME ca ngợi rằng ông cai trị vương quốc Bhutan bằng những chính sách phù hợp với những giáo lý của Đức Phật. Tháng 12 năm 2006, ông thoái vị để nhường ngôi cho Thái Tử Jigme Khesar Namgyel Wangchuck.

10. Đương kim Quốc Vương Jigme Khesar Namgyel Wangchuck

Vị đương kim quốc vương của Bhutan, đã đi du học trong các trường đại học của Hoa Kỳ. Sau đó sang Anh Quốc để thụ huấn và tốt nghiệp những môn Chính Trị và Bang Giao Quốc Tế tại Đại Học Oxford.



Đương Kim Quốc Vương: Jigme Khesar Namgyel Wangchuck.

Trong thời gian còn là thái tử, ông đã tháp tùng phụ vương trong những chuyến công du khắp vương quốc để tiếp xúc và nói chuyện với dân chúng. Vị thái tử này cũng đã chính thức đại diện cho Bhutan trong những cuộc hội họp quốc tế.

Tháng 5 năm 2002, thái tử đại diện cho Bhutan tại Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc và đọc diễn văn để đề cập những vấn đề liên quan tới phúc lợi của hàng triệu trẻ em trên khắp thế giới.



Tân Quốc Vương Jigme Khesar Namgyel Wangchuck đăng quang ngày 6 tháng 11 năm 2008

Năm 2008, là một năm có nhiều biến chuyển quan trọng ở Bhutan. Trong năm đó, toàn dân trong vương quốc mừng lễ đăng quang của quốc vương đời thứ V. Đồng thời, cũng mừng những thành quả tốt đẹp trong sự nghiệp vinh quang của quốc vương đời thứ IV.

Năm 2008 là thời điểm để toàn quốc kỷ niệm 100 năm ngày chính thức thành lập vương quốc Bhutan, và là dịp để họ vinh danh tất cả các vị quốc vương đã đem lại hòa bình, công lý và hạnh phúc cho đất nước và dân tộc Bhutan.

Trong bài diễn văn tại lễ đăng quang ngày 6 tháng 11 năm 2008, tân Quốc Vương Jigme Khesar Namgyel Wangchuck nói với toàn dân:



Vua và Hoàng Hậu Bhutan trong Lễ Thành Hôn năm 2011

“Chúng ta, người Bhutan, không tự coi mình như là công dân của quốc gia Bhutan mà như là công dân Bhutan của toàn thể thế giới. Tuy Bhutan chỉ là một quốc gia nhỏ bé, nhưng chúng ta tin rằng một ngày kia chúng ta sẽ có thể trở thành lương tâm của thế giới hiện đại.

Trong suốt triều đại do trẫm trị vì, trẫm sẽ không cai trị như là một ông vua. Trẫm sẽ bảo vệ dân như người cha bảo vệ các con, sẽ phục vụ dân như một người con săn sóc cho gia đình. Trẫm sẽ cống hiến cho dân mọi thứ và không giữ lại thứ gì. Trẫm sẽ sống cuộc đời của một con người hiền lương mà thần dân thấy xứng đáng để làm gương cho các con của họ. Trẫm không có những mục tiêu riêng tư mà chỉ mong có thể chu toàn những nguyện vọng của toàn dân. Trẫm sẽ luôn luôn phục vụ toàn dân, bất kể ngày đêm, trong tinh thần từ ái, công lý và bình đẳng.”

11. Truyền thống bao dung tôn giáo

Vị quốc vương đời Thứ IV, Vua Jigme Singye Wangchuck, không những đã giúp thăng tiến những dịch vụ phúc lợi cho dân chúng mà ông còn rất quan tâm tới sự hưng thịnh của tất cả các tôn giáo của dân chúng Bhutan.

Chính phủ của ông, luôn luôn coi trọng sự cố sáy tinh thần bao dung, hòa thuận giữa Phật Giáo và Ấn Giáo – là tôn giáo lớn thứ nhì ở Bhutan. Tuy Đạo Phật là quốc giáo, nhưng từ xưa tới nay chưa bao giờ có những người khuyến khích tín đồ Ấn Giáo cải đạo để trở thành Phật tử. Quốc vương và các giới chức chính quyền luôn chú trọng tới chuyện, nhắc nhở cho các tín đồ Phật Giáo và Ấn Giáo cần nên ghi nhớ rằng hai tôn giáo của họ có nhiều điểm tương đồng và phù hợp với nhau.

Vua Jigme Singye Wangchuck, có những hành động chứng tỏ rằng ông rất coi trọng sự bình đẳng giữa các tôn giáo.

Một thí dụ trong những triều đại trước đó là, chính phủ không liệt kê Ngày Lễ Dussera (một trong những dịp lễ quan trọng nhất của Ấn Giáo) vào danh sách của những ngày Lễ Quốc Gia. Nhưng trong năm 1980, Vua Jigme Singye Wangchuck đã ra lệnh cho chính phủ liệt kê ngày lễ này của Ấn Giáo vào danh sách đó, mặc dù không có sự thỉnh nguyện của các giới tín đồ Ấn Giáo.

Một thí dụ nữa là quốc vương cũng thường tham dự Lễ Hội Tikka hàng năm của tín đồ Ấn Giáo gốc Nepal. Trong ngày lễ này có nhiều viên chức chính phủ tháp tùng quốc vương để tham dự.

Gần đây, theo lời yêu cầu của một đoàn thể Ấn Giáo, vị Thượng Thủ của Phật Giáo Bhutan đã cử hành lễ ban phước lành trong dịp đặt viên đá làm nền tảng cho ngôi đền thờ của Ấn Giáo.

Để giúp củng cố sự hưng thịnh của Ấn Giáo ở Bhutan, quốc vương Jigme Singye Wangchuck, đã ra lệnh cho chính phủ thành lập 5 trường học giảng huấn bằng Phạn ngữ theo truyền thống Ấn Giáo ở miền Nam Bhutan. Một số sinh viên xuất sắc tốt nghiệp từ những trường này được chính phủ cấp học bổng để theo học tại đại học Varanasi Hindu University ở Ấn Độ để nghiên cứu thêm về Ấn Giáo.

Không những chính phủ đài thọ lương bổng cho các giáo sư tại 5 trường Phạn Ngữ nói trên, mà còn trả lương hàng tháng cho những đạo sĩ phụ trách quản thủ những đền thờ Ấn Giáo ở miền Nam Bhutan, với mục đích khuyến khích họ hãy chăm lo săn sóc một cách chu đáo những ngôi đền này để làm vui lòng giới tín đồ Ấn Giáo.

Trong một chuyến đi thăm dân chúng ở miền Nam, quốc vương nhận thấy rằng, nếu so sánh với những ngôi chùa Phật Giáo thì các đền thờ Ấn Giáo ở đây thua kém xa, vì không được săn sóc đúng mức, những hình ảnh và tượng các vị thần linh đã mờ nhạt và cũ kỹ. Với sự thành tâm, muốn giúp bảo tồn những giá trị truyền thống của Ấn Giáo. Quốc vương, đã ra lệnh cho chính phủ hãy cấp những ngân khoản để tân trang và cải thiện những ngôi đền này, hoặc kiến thiết thêm những ngôi đền mới, với những hình ảnh và tượng thần linh rõ ràng và đẹp hơn. Ông còn ra lệnh cho chính phủ hãy đúc

tượng của hai vị thần thiêng liêng nhất của Ấn Giáo là Shiva và Ganesh bằng đồng mạ vàng y để hiến tặng cho tất cả những đền thờ Ấn Giáo ở miền Nam Bhutan.

Quốc Vương Jigme Singye Wangchuck, cũng đã ra lệnh cho Hội Đồng Đặc Trách Tôn Giáo hãy thi hành một chương trình khảo cứu sâu rộng để nêu ra những điểm tương đồng giữa những giáo lý và thần linh của Phật Giáo Mật Tông và Ấn Giáo. Chương trình khảo cứu này đã căn cứ vào nhiều kinh điển của Phật Giáo Mật Tông và Ấn Giáo, trong số đó có những sách khảo cứu của vị đại sư Mật Tông gốc Trung-Hoa Yogi C. M. Chen (Chinese 陳健民; pinyin: *Chén Jiànmín*; 1906-1987). Theo Đại Sư Yogi C. M. Chen, vị thần linh được biết đến nhiều nhất trong cả Ấn Giáo và Phật Giáo là Thần Kali của Ấn Giáo và Thần Palden Lhamo (hay Dharmapala – Hộ Pháp) của Phật Giáo Mật Tông Tây Tạng và Bhutan. Theo đại sư, hai vị thần linh này có nguồn gốc giống nhau.

12. Quốc Vương Bhutan khởi xướng khái niệm “Tổng Hạnh Phúc Quốc Gia”

Trong thời gian hơn 100 năm qua, các vị quốc vương phật tử sáng suốt và thâm nhuần giáo lý từ bi của Đức Phật đã cai trị đất nước và dân chúng Bhutan theo gương mẫu của Vua Asoka của Ấn Độ thời xưa.

Trong bài diễn văn tại lễ đăng quang năm 2008, Quốc Vương Jigme Khesar Namgyel Wangchuck nói với toàn dân: “*Chúng ta, người Bhutan, không tự coi mình như là công dân của quốc gia Bhutan mà như là công dân Bhutan của toàn thể thế giới. Tuy Bhutan chỉ*

là một quốc gia nhỏ bé, nhưng chúng ta tin rằng một ngày kia chúng ta sẽ có thể trở thành lương tâm của thế giới hiện đại...”

Trong bài này, chúng ta sẽ thấy rằng lời nói trên đây không phải là quá chủ quan. Quốc gia nhỏ bé đó, với dân số chưa tới 1 triệu, đã khởi xướng khái niệm “Tổng Hạnh Phúc Quốc Gia” (GNH: Gross National Happiness) mà ngày nay đang được nhiều nước trên thế giới (gồm cả Hoa Kỳ và Anh Quốc) noi theo.

“Tổng Hạnh Phúc Quốc Gia” là nhóm chữ đã được quốc vương đời thứ tư của Bhutan, Vua Jigme Singye Wangchuck, đặt ra trong thập niên 1970. Khái niệm này ngụ ý rằng sự phát triển và thăng tiến của xã hội cần phải chú trọng tới những phương diện tinh thần không liên quan tới kinh tế, nhưng cần thiết đối với hạnh phúc của dân chúng.

Nhà vua mong muốn, thiết lập một nền kinh tế phù hợp với văn hóa của Bhutan, đặt nền tảng trên những giá trị tinh thần của Phật Giáo. Thay vì, đi theo chính sách phát triển kinh tế theo kiểu Tây phương đặt căn bản trên Tổng Sản Lượng Nội Địa (GDP: Gross National Product). Ngài nói rằng mô hình phát triển hiện đại chỉ chú trọng vào sự tăng trưởng của GDP, trong khi không cần biết tới mục tiêu tối ưu của con người là mưu cầu hạnh phúc!

Vua Jigme Singye Wangchuck chủ trương rằng: song song với nỗ lực nâng cao mức sống của người dân, chính sách kinh tế còn cần phải chú trọng vào những địa hạt tâm linh của dân chúng, đồng thời bảo vệ môi sinh của quốc gia.

Những nguyên tắc mới đã được chính phủ Bhutan coi là trọng tâm của chính sách quốc gia.

Với những phương thức đo lường “chỉ số tổng hạnh phúc quốc gia” (“gross national happiness index”), nhấn mạnh vào bốn điểm căn bản:

1. Phát triển kinh tế một cách lành mạnh,
2. Bảo tồn những giá trị văn hóa,
3. Bảo tồn môi sinh,
4. Chính sách cai trị hợp lòng dân.

Chỉ số GNH, được đúc kết từ những cuộc thăm dò dân ý trên toàn quốc được thi hành định kỳ hằng năm. Chỉ số hạnh phúc của Bhutan không giống như hầu hết những khái niệm về hạnh phúc của các xã hội Tây phương ngày nay, chỉ chú trọng vào những cá nhân; theo chủ trương của chỉ số này, hạnh phúc cần phải đặt căn bản trên đời sống của toàn thể cộng đồng.

Trong những năm gần đây, sau khi xảy ra cơn khủng hoảng tài chánh toàn cầu, đồng thời chính sách kinh tế của nhiều quốc gia trên thế giới đã tác hại môi sinh ở mức đáng lo ngại đối với tương lai của nhân loại. Thì những người vận động bảo vệ môi trường bắt đầu chú ý tới chủ trương nâng cao “tổng hạnh phúc quốc gia” của Bhutan.

Cuối năm 2012, Liên Hiệp Quốc đã triệu tập Hội Nghị về Thay Đổi Khí Hậu ở Doha, Qatar. Sau đó, có nhiều người kêu gọi các nước trên thế giới hãy noi theo kiểu mẫu Tổng Hạnh Phúc Quốc Gia của Bhutan.

Họ lưu ý rằng, sau bốn thập niên thi hành chính sách phát triển chú trọng tới hạnh phúc của toàn dân, tuổi thọ trung bình của dân chúng Bhutan đã tăng gần

gấp đôi: (Theo thống kê của LHQ: Tuổi thọ trung bình của dân chúng Bhutan vào năm 1970 là 35.3 năm so với 68.00 năm vào năm 2015), trong khi 100% trẻ em trên toàn quốc đều được đi học ở bậc tiểu học, và chính phủ đã hoàn thành kế hoạch tổng cải tổ hệ thống hạ tầng cơ sở trên toàn quốc.

Trong hiến pháp của Bhutan có những điều khoản về bảo vệ môi sinh, như cam kết sẽ vĩnh viễn duy trì tối thiểu 60% diện tích đất đai trên toàn quốc để giữ nguyên vẹn rừng núi. Chính phủ cấm khai thác rừng để xuất cảng gỗ. Mỗi tháng trên toàn quốc có một ngày dành cho người đi bộ, cấm tất cả xe cộ của tư nhân lưu thông trên những công lộ trong ngày đó.

Bộ Trưởng Giáo Dục của Bhutan, ông Thakur Singh Powdyel phát biểu: *“Người ta dễ dàng khai thác những tài nguyên thiên nhiên trên trái đất để làm giàu. Nhưng, chúng tôi tin rằng người ta không thể tạo một quốc gia phú cường trong thời gian lâu dài, trong khi không bảo tồn môi trường thiên nhiên và không chăm lo cho sự lành mạnh của dân chúng – và sự lành mạnh của họ tùy thuộc vào những gì đang xảy ra xung quanh họ.”*

Ở bậc tiểu học và trung học, cùng với các môn thông thường như khoa học và toán, học sinh được dạy những điều căn bản về kỹ thuật canh nông và bảo vệ môi sinh. Một chương trình quản lý vật phế thải trên toàn quốc dạy cho học sinh, hãy tận dụng sự tái biến chế phế liệu. Vì vậy, hầu hết những vật liệu dùng trong các trường đều được tái biến chế.

Do kế hoạch Tổng Hạnh Phúc Quốc Gia áp dụng trong giáo dục, hàng ngày học sinh đều dự một buổi

tham thiên, và các trường học dùng những nhạc khúc cổ truyền để thay thế cho tiếng chuông báo hiệu.

Thầy giáo tại một trường tiểu học nói với nhà báo ngoại quốc: “*Chương trình giáo dục không phải chỉ giúp học sinh đạt điểm cao mà còn phải đào tạo cho chúng trở thành những người tốt....*”

13. Thế giới bắt đầu theo gương Bhutan để bảo vệ môi trường

Quốc Vương Jigme Singye Wangchuck của Bhutan khởi xướng khái niệm “*Tổng Hạnh Phúc Quốc Gia*” trong năm 1972. Nhưng thế giới đã đi sau Bhutan hơn 30 năm. Mãi tới đầu thế kỷ XXI, một số quốc gia bắt đầu theo gương Bhutan để thi hành chính sách tương tự.

Năm 2005 Học Viện Quản Lý Quốc Tế (International Institute of Management) của Hoa Kỳ thi hành chương trình khảo sát “*Chỉ Số GNH Toàn Cầu.*”

Năm 2006, Học Viện Quản Lý Quốc Tế xuất bản một bạch-thư kêu gọi chính phủ Hoa Kỳ hãy áp dụng chính sách GNH và yêu cầu các học giả hãy nghiên cứu để tạo một mô hình chỉ số GNH tương tự như của Bhutan.

Năm 2007, Thái Lan công bố “*Chỉ Số Xanh Và Hạnh Phúc*” (Green and Happiness Index).

Năm 2009 Viện Gallup ở Hoa Kỳ mở cuộc thăm dò ý kiến dân chúng Mỹ về mức độ hạnh phúc, dựa vào mô hình GNH của Bhutan. Chỉ Số GNH ở Hoa Kỳ do viện Gallup thu thập và đúc kết trong tháng 10 năm 2009 là 66.1/100.

Năm 2010 Trung Tâm Nghiên Cứu Bhutan (Center for Bhutan Studies) khai triển bốn cột trụ căn bản (Phát triển kinh tế, bảo tồn văn hóa, bảo tồn môi sinh, và cai trị hợp lòng dân) thành 9 yếu tố đóng góp vào hạnh phúc, gồm:

- Tinh thần lành mạnh
- Sức khỏe tổng quát
- Giáo dục
- Văn hóa
- Sử dụng thời gian
- Cai trị hợp lòng dân
- Sức sống cộng đồng
- Bảo tồn môi trường
- Tiêu chuẩn sống (Living standard).

Năm 2011 Đại Hội Đồng LHQ, thông qua Nghị Quyết 65/309 để bổ túc thêm “*hạnh phúc*” vào Nghị Trình Phát Triển Toàn Cầu. Nghị quyết này do 68 quốc gia thành viên của LHQ bảo trợ.

Năm 2011 LHQ công bố Phúc Trình Hạnh Phúc Thế Giới (World Happiness Report).

Năm 2011, Tổ chức Canadian Index of Wellbeing Network (Mạng Lưới Chỉ Số Lành Mạnh Canada) công bố phúc trình chỉ số lành mạnh của dân chúng Canada do họ khảo sát.

Năm 2012 Nam Hàn công bố Chỉ Số Hạnh Phúc dựa theo mô hình GNH của Bhutan.

Năm 2012 thành phố Seattle của tiểu bang Washington công bố chương trình khảo sát chỉ số hạnh phúc của dân chúng địa phương dựa theo mô hình GNH của Bhutan.

Năm 2014 chính phủ của Dubai khởi sự cuộc khảo sát Chỉ Số Hạnh Phúc để đo lường sự hài lòng của dân chúng đối các cơ quan chính phủ.

Năm 2014 Vương Quốc Anh phát động chương trình thống kê khảo sát hạnh phúc trong dân chúng.

14. Những lời phát biểu liên quan tới GNH

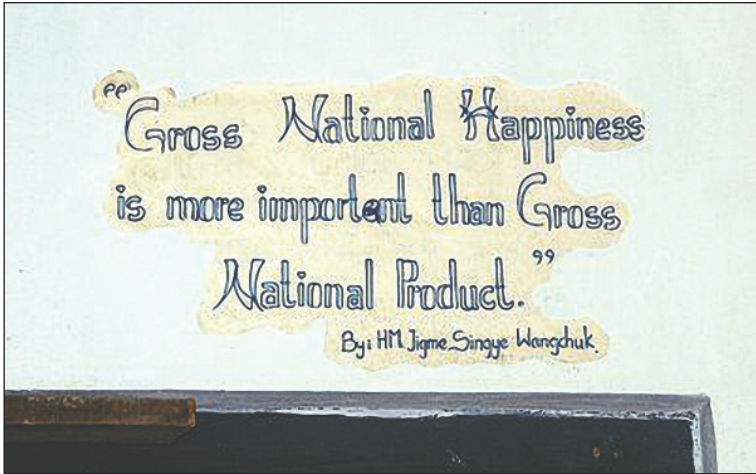
Vua Jigme Singye Wangchuck (tác giả của GNH) nói: *“Tổng Hạnh Phúc Quốc Gia quan trọng hơn Tổng Sản Lượng Quốc Gia.”*

Nhà vận động bảo tồn môi sinh nổi tiếng Paul Hawken nói: *“Ngày nay chúng ta đang ăn cắp tương lai để bán nó cho hiện tại và gọi hành động đó là “Tổng Sản Lượng Nội Địa.”*

Tổng Thư Ký LHQ Ban Ki-moon nói: *“Từ lâu Tổng Sản lượng Quốc Gia được dùng làm thước đo kinh tế và đo khả năng của các chính trị gia. Nhưng nó không xét tới những thiệt hại cho xã hội và môi trường do cái gọi là tiến bộ đó gây ra. Chúng ta cần có một mô hình kinh tế mới trong đó coi trọng sự ngang hàng giữa ba cột trụ của sự phát triển lành mạnh. Ba cột trụ lành mạnh xã hội, kinh tế và môi trường không thể tách rời nhau.”*

Câu này đã được ghi trong Bộ Luật của chính quyền cai trị Bhutan năm 1729: *“Nếu chính phủ không thể tạo hạnh phúc cho dân chúng thì chính phủ đó không có lý do để tồn tại.”*

Đương kim Quốc Vương Jigme Khesar Namgyel Wangchuck nói: *“Ngày nay Tổng Hạnh Phúc Quốc*

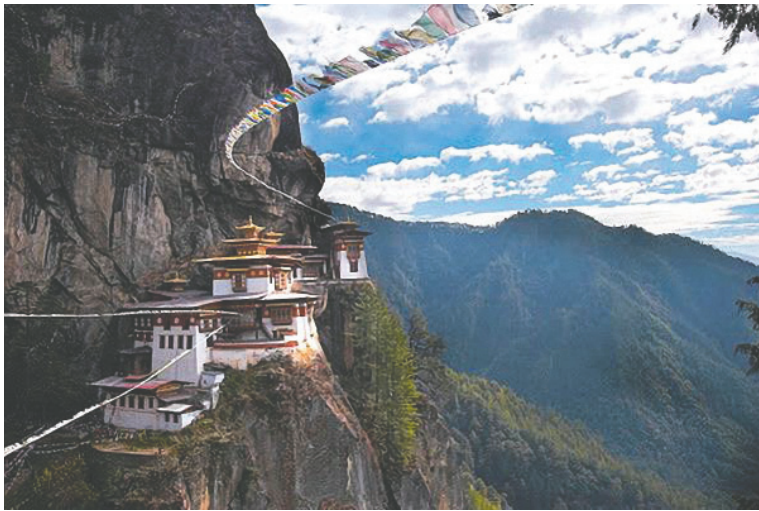


Biểu ngữ của sinh viên trong Trường Nghệ Thuật ở Thủ Đô Thimphu trích dẫn lời Vua Jigme Singye Wangchuck

Gia được giải thích theo nhiều ý nghĩa khác nhau đối với nhiều người, nhưng đối với tôi nó chỉ có ý nghĩa đơn giản là: Phát triển song song với những giá trị của đời sống. Vì vậy, đối với quốc gia Bhutan ngày nay, Tổng Hạnh Phúc Quốc Gia là cây cầu giữa những giá trị căn bản của từ bi, bình đẳng, lòng nhân đạo và nhu cầu phát triển kinh tế. Tổng Hạnh Phúc Quốc Gia giữ vai trò như là Lương Tâm Dân Tộc để hướng dẫn chúng ta lựa chọn những quyết định khôn ngoan để được hưởng một tương lai tốt đẹp hơn.”

15. Tu viện linh thiêng

Là một quốc gia Phật giáo, nhiều tu viện khắp nơi với nghệ thuật kiến trúc đặc thù đã tạo cho người hành hương nhiều cảm nhận linh thiêng nhưng tràn đầy đức tin thuần khiết.



Tu viện Paro Taktsang còn gọi là Taktsang Palphug, một trong những tu viện được xem là linh thiêng nhất ở Bhutan. Tu viện Taktsang Palphug tọa lạc trên một vách núi đá granit có độ cao hơn 3.000m so với mực nước biển và khoảng 900m so với thung lũng Paro. Vào năm 746, vua Sindhu Raja đang bị bệnh nặng nên đã cung thỉnh ngài Padmasambhava (Liên Hoa Sinh) từ Ấn Độ đến Bumthang để trị bệnh cho vua. Sau khi bình phục vua Sindhu Raja đã phát tâm quy y Tam Bảo. Lần thứ hai đến Bhutan, tương truyền rằng từ Singye Dzong inKurtoe ngài Liên Hoa Sinh đã bay đến Paro Taktsang bằng hóa thân của thần Dorji Drolu. Khi đến Paro Taktsang, ngài đã hành trì trong các hang động tại đó trong thời gian ba tháng và ngài còn dạy rằng, Paro Taktsang là thánh địa linh thiêng ở Bhutan. Ngài Padmasambhava (Liên Hoa Sinh) là vị sơ tổ của Phật giáo Bhutan nhưng cũng được xem là vị thần bảo hộ của nhân dân Bhutan. Do vậy nơi này được người Phật tử rất tôn kính.

Năm 1692, ngài Druk Desi Tenzin Rabgye đã xây dựng tu viện tại Paro Taktsang để tưởng niệm ngài vị sơ tổ của Bhutan. Tu viện Paro Taktsang từ đó đến nay đã trải qua nhiều lần trùng tu.

Kết Luận

Bhutan được xem là Vương quốc Phật giáo hàng đầu trên thế giới. Từ vua đến dân ai ai cũng đều có một đức tin vững chãi đối với Đức Phật và giáo pháp do Đức Phật khai thị và, đó chính là động lực thúc đẩy mọi người trên đất nước này nỗ lực thực hiện những điều lành, tránh xa những việc ác và thanh tịnh tâm ý của mình.

Hiện nay rất Quốc vương Jigme Khesar Namgyel Wangchuck vị vua trẻ nhất thế giới rất được nhân dân tôn kính vì vua vừa là một bậc minh quân, vừa là một Phật tử thuần thành, đã phát tâm ăn chay và trở thành một biểu tượng cao quý trên thế giới.

Người dân Bhutan hết lòng bảo vệ môi trường vì đây không chỉ là triết lý sống mà còn là sự thể hiện lòng từ bi của những người con Phật. Với sự an lạc, tự chủ, dân tộc Bhutan đã và đang sống trong tinh thần tri túc, thiếu dục và với những nụ cười đầy hoan hỷ.

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO THÁI LAN



PHẬT GIÁO THÁI LAN

1. Bối cảnh địa lý và lịch sử

Vương quốc Thái Lan là quốc gia theo chế độ quân chủ lập hiến, thuộc Đông Nam Á, có biên giới giáp với các nước Miến Điện, Lào, Campuchia, và Malaysia. Thủ đô Bangkok là thành phố lớn nhất nước và là trung tâm chính trị, thương mại và văn hóa phần thịnh.

Thái Lan có diện tích 513.000km² (198.000 dặm vuông), tương đương với diện tích nước Pháp, và là diện tích quốc gia lớn hạng thứ 51 trên thế giới.

Dân số của Thái Lan gồm khoảng 67 triệu người – đứng hạng thứ 20 trên thế giới.

Khoảng 75% dân số là sắc tộc Thái, 14% là người gốc Trung Hoa và 3% là người Mã Lai, phần còn lại là những nhóm dân tộc thiểu số như Môn, Khmer và các bộ tộc khác. Ngôn ngữ chính thức là tiếng Thái.

2. Lịch sử Phật Giáo Thái Lan

2.1. Lịch sử dân tộc Thái

Trước khi có những cuộc di cư của sắc dân Thái từ vùng Vân Nam (Trung Quốc) về phương Nam trong thế kỷ thứ X, vùng Bán Đảo Đông Dương là nơi sinh sống của những sắc dân Môn, Khmer, Shan, Mã-Lai, v.v.

Giống như những nước khác, trong vùng Đông Nam Á, Thái Lan chịu ảnh hưởng sâu đậm từ văn hóa và tôn giáo của Ấn Độ. Ảnh hưởng của Ấn Độ vào văn hóa Thái Lan một phần là do những tiếp xúc trực tiếp của dân chúng địa phương với những người Ấn Độ từ quê hương sang làm ăn buôn bán rồi định cư ở Thái Lan.

Nhưng, phần lớn là ảnh hưởng gián tiếp, sau khi ba vương quốc láng giềng của Thái Lan thời xưa ở miền Nam Bán Đảo Đông Dương, gồm Campuchia, (thờ) Dvara-vati và Srivi-jaya bị “Ấn-Độ hóa.”

Các sử gia tin rằng, Phật Giáo đã bắt đầu được truyền bá vào Thái Lan từ Ấn Độ trong triều đại của Đại Đế Asoka, rồi tiếp tục trong những triều đại sau này của Ấn Độ, như Đế Quốc Gupta.¹

Ngày nay, Phật giáo Nam Tông được coi là quốc giáo của Thái Lan, với khoảng 95% dân số là Phật tử. Thái Lan là một trong những quốc gia Phật giáo lớn nhất thế giới, xét theo tỉ lệ dân số. Tín đồ Hồi giáo chiếm 4,6% dân số, tín đồ Thiên Chúa Giáo và các tôn giáo khác chiếm 0,7% dân số.

¹ “Some Aspects of Asian History and Culture” – tác giả Upendra Thakur



Thái Lan là quốc gia duy nhất trên thế giới hiện nay mà hiến pháp quy định rằng, quốc vương phải là Phật tử, đồng thời là người bảo vệ quốc giáo. Một đặc điểm đáng kể khác, Thái Lan là quốc gia duy nhất trong vùng Đông Nam Á Châu không bao giờ bị các nước thực dân Âu Châu đô hộ.

Trong nhiều thế kỷ, Phật Giáo đã phát huy ở Thái Lan và đã giúp làm phong phú cho đời sống của người dân Thái trên mọi phương diện.

Có thể nói rằng, nếu không có Phật Giáo thì đất nước và dân tộc Thái Lan không giống như hiện thời². Do ảnh hưởng bao quát của Phật Giáo đối với đời sống của dân chúng, nhiều người Tây phương thường gọi Thái Lan là “Xứ Cửa Áo Vàng” (The Land of Yellow

2 “Buddhism in Thailand – Its Past and its Present” by Karuna Kusalasaya

Robes), vì ở khắp nơi trong nước họ đều thấy các vị tu sĩ Phật Giáo trong bộ áo màu vàng.

3. Thời gian Phật Giáo du nhập vào Thái Lan

Các học giả có những ý kiến khác nhau về thời gian đích xác, khi Phật Giáo bắt đầu du nhập vào vùng lãnh thổ mà ngày nay thuộc quốc gia Thái Lan. Nhưng phần đông các sử gia tin rằng, Phật Giáo bắt đầu được truyền bá vào đây trong thời trị vì của Đại Đế Asoka ở Ấn Độ, khi vị vua Phật tử này gửi những phái đoàn truyền giáo đi nhiều nơi trên thế giới để truyền bá đạo pháp đại từ đại bi của Đức Phật.

Các sử gia nói rằng Phật Giáo đã du nhập vào Thái Lan trong 4 thời kỳ khác nhau:

- Thời kỳ thứ I là Phật Giáo Nam Tông hay Trưởng Lão Bộ (Theravada).
- Thời kỳ thứ II là Phật Giáo Bắc Tông hay Đại Chúng Bộ.
- Thời kỳ thứ III là Phật Giáo Miến Điện.
- Thời kỳ thứ IV là Phật Giáo Tích Lan.

Có nhiều di tích khảo cổ cho thấy, Phật Giáo Nam Tông là tông phái đầu tiên được truyền bá vào Thái Lan. Trong số những di tích do các nhà khảo cổ khai quật ở Nakhon Pathom, cách phía Tây Bangkok 50km, có nhiều di tích bằng đá khắc hình Bánh Xe Chuyển Pháp Luân, hình dấu chân Đức Phật, v.v., và những chữ ghi chú bằng tiếng Pali.

Những cổ vật tôn thờ Đức Phật khắc trên đá giống như vậy đã hiện hữu ở Ấn Độ trong thời gian trước khi có những hình vẽ Đức Phật do ảnh hưởng từ văn hóa

Hy-Lạp. Vì vậy, các sử gia nói rằng, những cổ vật ấy phải được đem đến vùng lãnh thổ Thái Lan trong thế kỷ thứ III trước Tây lịch và chúng phải thuộc vào tông phái Phật Giáo của các phái đoàn truyền giáo đã được Vua Asoka gửi đến từ Ấn Độ. Tông phái này là Trưởng Lão Bộ.

Khi hình thức thờ phụng Đức Phật bằng hình vẽ trở thành thịnh hành ở Ấn Độ thì những hình ảnh đó cũng đã được lưu truyền sang những xứ đã có những tín đồ Phật Giáo. Vì vậy có nhiều hình ảnh Đức Phật theo phong cách của triều đại Gupta ở Ấn Độ đã được tìm thấy tại những khu phế tích khảo cổ ở Nakhon Pathom và những vùng lân cận. Căn cứ vào cách vẽ của những hình ảnh Đức Phật, các sử gia suy luận rằng các nhà truyền giáo thuộc Thượng Tọa Bộ đã đến Thái Lan từ Ma-Kiệt-Đà (Magadha), ngày nay thuộc Tiểu Bang Bihar của Ấn Độ.

Một bằng chứng quan trọng khác là trong cuốn đại-sử biên niên Maha-vamsa của Phật Giáo Tích Lan, trong chương nói về sứ mệnh truyền bá đạo Phật của Đại Đế Asoka có ghi rằng, Ngài đã gửi 9 phái đoàn truyền giáo do chư vị trưởng lão cầm đầu đến 9 vùng trên thế giới. Một phái đoàn do hai vị Trưởng Lão Sona và Uttara cầm đầu đã đến một vùng tên là Suvarna-bhumi.

Đã có những ý kiến khác nhau, khi các sử gia bàn về địa điểm đích thực của vùng Suvarna-bhumi. Các học giả Thái Lan tin rằng, vùng đó thuộc vào lãnh thổ của Thái Lan ngày nay và thủ đô của địa phương đó chính là Nakhon Pathom. Trong khi đó, các học giả Miến Điện nói rằng Suvarna-bhumi nằm trong lãnh thổ

của nước họ, và thủ đô của xứ đó là nơi mà ngày nay là thành phố Thaton ở miền nam Miến Điện.

Có những học giả của Lào, Campuchia và Việt Nam cũng nhấn mạnh rằng xứ Suvarna-bhumi nằm trong lãnh thổ của nước họ.

Trong khi, không có những bằng chứng lịch sử thích đáng để xác nhận địa danh Suvarna-bhumi ghi trong sử sách của Tích Lan là ở đâu, có một chi tiết quan trọng liên quan tới cái tên Suvarna-bhumi: Địa danh Suvarna-bhumi đã được người đời xưa trong vùng Tiểu Lục Địa Ấn Độ dùng để gọi vùng Đông Nam Á Châu, gồm Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam và Malaysia.

Từ ngữ “*Suvarna-bhumi*” phối hợp hai chữ trong Phạn ngữ là “*Suvarna*” (có nghĩa là “*Vàng*” hay “*Kim*”) và “*Bhumi*” (có nghĩa là “*Xứ*”). Vì vậy, chữ “*Suvarna-bhumi*” có thể dịch nguyên văn là “*Kim Xứ*” hay “*Xứ Vàng*” (tiếng Anh dịch là “*Golden Land*”). Các học giả nói rằng, địa danh này rất thích hợp với vùng Đông Nam Á Châu thời xưa, là nơi người ta đã tìm thấy nhiều vàng.

Lý do khiến cho các học giả Thái Lan tin tưởng rằng, thủ đô của xứ Suvarna-bhumi là ở Nakhon Pathom là vì đã có nhiều di tích khảo cổ liên quan tới Phật giáo đã được tìm thấy trong những vùng xung quanh thành phố đó. Không có nơi nào khác trong số những nước nói trên (ngay cả khu vực Thaton của Miến Điện) mà các nhà khảo cổ đã tìm thấy nhiều di tích liên quan tới Phật Giáo như họ đã tìm thấy trong vùng Nakhon Pathom ở Thái Lan.

Những kiểu cách và thời đại của những di vật khảo cổ đó cho thấy, chúng thuộc vào triều đại trị vì của Đại Đế Asoka và của triều đại Gupta kế tiếp. Một điểm đáng chú ý là Chùa Đại Bảo Tháp Phra (bờ rá) Pathom Chedi ở Nakhon Pathom, cũng có kiểu mẫu kiến trúc giống hệt như ngôi Đại Bảo Tháp Sanchi Stupa nổi tiếng ở Ấn Độ, do Đại Đế Asoka kiến tạo. Chỉ khác một điểm là Chùa Phra Pathom Chedi có xây thêm một đỉnh nhọn ở trên nóc.

Có nhiều nhà khảo cổ Thái tin rằng, ngôi Chùa Phra Pathom Chedi nguyên thủy không có cái đỉnh nhọn đó và người đời sau đã bổ túc thêm đỉnh trên mái chùa để khiến cho ngôi chùa này phối hợp giữa kiểu cách mỹ thuật của Thái Lan và nghệ thuật kiến trúc của Ấn Độ.

Một chi tiết quan trọng khác là cái tên Pathom Chedi trong ngôn ngữ Thái phát xuất từ tiếng Pali “Pathama Cetiya” (che ti dá) và có nghĩa là “Ngôi Chùa Thứ Nhất.” Các sử gia tin rằng, cái tên này có ý nghĩa xác



Chùa Phra Pathom Chedi ở Nakhon Pathom

định đó là ngôi chùa đầu tiên được kiến tạo trong Xứ Vàng Suvarna-bhumi.

Những chi tiết trên đây, rất phù hợp với những điều đã ghi chép trong đại-sử biên niên Maha-vamsa của Phật Giáo Tích Lan. Trong đó nói rằng, theo lệnh của Đại Đế Asoka, hai vị Trưởng Lão Sona và Uttara đã cầm đầu một phái đoàn truyền giáo đến vùng Suvarna-bhumi.

Khi đã biết rằng, Đại Đế Asoka trị vì từ năm 269 tới năm 237 trước Tây lịch, chúng ta có thể suy luận một cách hợp lý rằng Phật Giáo đã bắt đầu du nhập vào Thái Lan trong thế kỷ thứ III trước Tây lịch.

Mặc dù Phật giáo được truyền vào Thái Lan từ đầu thế kỷ thứ III trước Tây lịch, được khởi đi từ hồi trống chánh pháp của Đại đế Asoka (vua A Dục), một Phật tử hết sức thuần thành nhưng mãi đến triều đại Sukhothai (1237-1456) Phật giáo tại Thái Lan mới phát triển tốt đẹp vì nhiều vị vua rất ngưỡng mộ chánh pháp. Do lòng tôn sùng Phật pháp, vua Lithai, một bậc minh quân của Thái Lan đã phát tâm kiến lập rất nhiều đền chùa và đúc nhiều pho tượng Phật mà ngày nay vẫn còn thờ tại các Chùa Buddhajinarai, Chùa Phrarinatnahadhatu, Chùa Sadassana v.v. Vua Ramkhamheng và Vua Lithai cũng đã phát tâm xuất gia và tu hành rất nghiêm túc và, thời đại được cho thịnh vượng nhất của Phật giáo đó là thời vua Rama V.

Các triều đại Ayudhya (1350-1766), Thonburi (1766-?) và triều đại Bangkok (1782-...) do vua Rama I thiết lập, một triều đại có nhiều vị vua phát tâm xuất gia tu tập và có nhiều cống hiến giá trị cho Phật giáo.



Great Stupa - Sanchi

Photo by: Ajeet Valsraj Maroli

Bảo Tháp Sanchi Stupa do Đại Đế Asoka kiến tạo

Vua Rama V tức vua Mongkut đã xuất gia tại Chùa Bovoranives. Từ năm 1888 đến năm 1893 vua đã tiến hành việc biên tập lại Tam Tạng kinh điển bằng tiếng Pali và đã hoàn thành 39 cuốn, là bộ Tam Tạng kinh điển đầu tiên thuộc ngôn ngữ Pali đã được in bằng giấy. Vua Rama V cũng đã hình thành Tông phái Dhammayuttika tại Thái Lan và trở thành một trong hai Tông phái lớn tại Thái Lan đó là Tông phái Mahanikaya và Tông phái Dhammayuttika. Trên nguyên tắc, hai Tông phái lớn này luân phiên nhau để suy tôn vị Cao Tăng của Tông phái mình vào ngôi vị vua Sãi, vị lãnh đạo Phật giáo tối cao của đất nước Thái Lan mà ngày nay thường nghe qua danh xưng Tăng Thống. Nhưng, điểm đặc biệt là vị Tăng Thống ở Thái Lan không phải là Tăng Thống của Giáo Hội A hay Giáo Hội B... của Phật giáo mà là Tăng Thống của Vương quốc Thái Lan. Đến nay tại Thái Lan đã có 20 vị Tăng Thống.

Năm 1934, Vua Rama VII đã tổ chức cải biên lại thành 45 cuốn tương ứng với 45 năm hoàng hóa độ sanh của Đức Phật. Năm 1940, trong triều đại của vua Rama VIII, dưới sự lãnh đạo của đức Tăng Thống Tissadeva, với sự miệt mài của 200 Tôn đức, một Bộ Đại Tạng gồm 45 cuốn đã được phiên dịch từ tiếng Pali sang tiếng Thái. Năm 1952, công trình phiên dịch đã hoàn tất, tất cả gồm có 70 cuốn trong đó có 42 cuốn thuộc về Tạng Kinh, 13 cuốn thuộc về Tạng Luật và 25 cuốn thuộc về Tạng Luận,

Dưới triều đại của Vua Bhulmibol Adulyadej tức Rama IX từ năm 1946 đến năm 2016, một vị vua được tôn xưng như vị hoàng pháp và hộ pháp của đất Thái, Phật giáo Thái Lan đã phát triển càng phát triển tốt đẹp hơn.

4. Thời kỳ Phật Giáo Đại Thừa du nhập Thái Lan

Trong thời gian, Phật Giáo Đại Thừa phát triển và tạo những ảnh hưởng lớn ở Ấn-Độ, nhất là trong triều đại của Vua Ka-nish-ka, khi vị vua Phật tử này cai trị vùng miền Bắc Ấn-Độ trong tiền bán thế kỷ thứ I (theo Tây lịch). Đồng thời, cũng được truyền bá sang các nước láng giềng của Ấn-Độ, như Sumatra và Java trong Quần Đảo Indonesia và Cambodia.

Một số học giả tin rằng, Phật Giáo Đại Thừa đã được truyền bá vào Miến Điện và Vương Quốc Dvaravati (ngày nay là vùng Nakhon Pathom, miền Tây Thái Lan,) từ Ma-Kiệt-Đà (Magadha, miền Bắc Ấn-Độ) trong cùng thời gian với Quần Đảo Indonesia. Nhưng vì

những công tác truyền giáo trong thời kỳ đó đã không tạo được ảnh hưởng sâu rộng, cho nên không để lại những di tích lịch sử đáng kể.

Từ đầu thế kỷ thứ V, theo Tây lịch, các phái đoàn truyền giáo Đại Thừa phát xuất từ vùng Kashmir, miền bắc Ấn-Độ, đã liên tục tới Đảo Sumatra. Rồi từ Đảo Sumatra, Phật Giáo Đại Thừa được truyền bá sang Đảo Java và Cambodia.

Vào khoảng năm 757, ảnh hưởng quyền lực của vua xứ Srivi-jaya (với kinh đô nằm trên Đảo Sumatra) gia tăng và đế quốc của Srivi-jaya đã bành trướng sang khắp Bán Đảo Mã-Lai, bao gồm cả một phần đất của Thái Lan. Vì quốc vương và quần thần của vương quốc Srivi-jaya là tín đồ của Phật Giáo Đại Thừa, cho nên họ đã khuyến khích và yểm trợ cho những công tác truyền bá giáo lý của tông phái này. Ngày nay, những di tích khảo cổ trong vùng miền Nam Thái Lan cho thấy rằng thời xưa đã có lúc Phật Giáo Đại thừa thịnh hành trong vùng này.

Những di tích đó gồm có, những bảo tháp và những biểu tượng Phật giáo, những phiến đá tạc hình Đức Phật và các vị Bồ-tát đã được các nhà khảo cổ tìm thấy rất nhiều. Và có điều đáng chú ý là những di tích này thuộc cùng một loại với những di tích đã tìm thấy ở Java và Sumatra. Các nhà khảo cổ nói rằng, những di tích đó cho thấy thời xưa Phật Giáo Đại Thừa đã có nhiều ảnh hưởng trong vùng miền Nam Thái Lan.

Từ đầu thế kỷ XI cho tới cuối thế kỷ XII, các vị vua của Triều Đại Suryavarman cai trị xứ Cambodia. Đế quốc của họ bành trướng sang khắp vùng lãnh thổ mà

ngày nay thuộc Thái Lan. Vì họ là tín đồ của một hệ phái Phật Giáo Đại Thừa, cho nên các nhà cai trị của Triều Đại Surya-varman đã yểm trợ cho những sứ mệnh truyền bá những giáo lý của hệ phái Đại Thừa này.

Ngày nay, trong Viện Bảo Tàng Quốc Gia ở Bangkok còn lưu giữ một phiến bia đá có ghi khắc sự tích nói rằng, vào khoảng năm 1017 một vị vua cai trị vùng miền Trung Thái Lan đã khảo cứu và thấy rằng tổ tiên của ông thuộc dòng dõi vua chúa của Vương Quốc Srivjaya ở miền Nam Thái Lan. Một hoàng tử của ông vua này đã trở thành quốc vương nhiều quyền lực của xứ Cambodia và đã bành trướng ảnh hưởng sang nước láng giềng Thái Lan trong một thời gian dài.

Do đó, trong thời kỳ này hai nước Cambodia và Thái Lan đã tạo nhiều ảnh hưởng lẫn nhau về tôn giáo và văn hóa. Một chi tiết trên bia đá ghi nhận rằng, một trong những quốc vương của triều đại Surya-varman có liên hệ huyết thống với các vua chúa của vương quốc cổ xưa Srivi-jaya.

Những sự tích ghi khắc trên tấm bia đá cũng nói, vào thế kỷ XI Phật Giáo Nam Tông đã thịnh hành trong vùng miền Trung Thái Lan. Một chi tiết quan trọng, ghi trên bia đá nói rằng Phật Giáo Đại Thừa đã du nhập vào Thái Lan từ Cambodia, sau khi Thái Lan bị vương quốc Cambodia cai trị.

Những chữ ghi khắc bằng ngôn ngữ Cambodia trên một bia đá khác tìm thấy trong một ngôi đền của đạo Bà-La-Môn ở vùng miền Trung Thái Lan nói rằng, vào thời đó trong vùng này có những chùa và tu viện của cả hai phái Bắc Tông và Nam Tông.

Do những chi tiết kể trên, các học giả Phật Giáo xác định, thời kỳ từ triều đại của Vua Ka-nish-ka trong thế kỷ thứ I, theo Tây lịch, cho tới cuối thế kỷ XII, Phật Giáo ở Thái Lan được coi là thời kỳ của Phật Giáo Đại Thừa. Trong thời kỳ đó, Phạn ngữ (là ngôn ngữ chính thức của Ấn-Độ Giáo) đã trở nên thịnh hành ở Thái Lan. Nhưng trong những thế kỷ về sau, ngôn ngữ Pali của Phật Giáo Nam Tông đã thay thế ngôn ngữ Sankrit.

5. Thời kỳ Phật Giáo Miến Điện du nhập vào Thái Lan

Năm 1057, Vua Anawratha đã tạo được nhiều quyền lực trên toàn thể vương quốc Miến Điện và thiết lập kinh đô ở Pagan (miền Trung Miến Điện). Ông bành trướng vương quốc sang tận Thái Lan, nhất là những vùng miền Bắc và miền Trung xứ này, bao gồm những vùng mà ngày nay là Chiang-Mai, Lopburi, và Nakhon Pathom.

Vì là tín đồ của Phật Giáo Nam Tông hay Trưởng Lão Bộ (Theravada), cho nên Vua Anaw-ratha đã tích cực yểm trợ cho những công tác hoằng dương đạo pháp thuộc tông phái Trưởng Lão Bộ – đây chính là tông phái Phật Giáo mà cả hai nước Miến Điện và Thái Lan đã hấp thụ trực tiếp từ Ấn-Độ, qua những phái đoàn truyền giáo do Đại Đế Asoka gửi đi. Nhưng khi Phật Giáo ở Ấn-Độ đi vào thời kỳ suy thoái, và sự giao lưu giữa hai nước Ấn-Độ và Miến Điện không còn mật thiết như xưa, thì Phật Giáo Nam Tông ở Miến Điện đã có một số cải biến từ giáo lý nguyên thủy. Vì vậy, các học giả Phật Giáo Thái Lan coi thời kỳ Phật Giáo Miến Điện du nhập vào nước họ là một trong 4 thời kỳ quan trọng trong lịch sử Phật Giáo Thái Lan.

Trong thời gian Vua Anawratha bành trướng Vương Quốc của ông sang Thái Lan, Phật Giáo Miến Điện đã tạo nhiều ảnh hưởng trong xứ này, nhất là trong vùng miền Bắc, gần biên giới Miến Điện.

Một chi tiết đáng kể là các nhà khảo cổ đã tìm thấy nhiều di tích Phật Giáo Nam Tông ở miền Bắc Thái Lan, trong khi ở miền Nam nước này thì họ tìm thấy nhiều di tích Phật Giáo Bắc Tông. Các sử gia giải thích, nguyên nhân của sự kiện này là vì vương quốc Miến Điện trong triều đại của Vua Anaw-ratha chỉ bành trướng sang vùng miền Bắc Thái Lan, trong khi vùng miền Nam Thái Lan thì do các lãnh chúa Khmer thuộc vương quốc Cambodia cai trị.

Sau nhiều năm, trải qua những cuộc nổi dậy để giành độc lập từ sự cai trị của hai vương quốc Miến Điện và Cambodia. Vào thế kỷ XIII, dân tộc Thái bắt đầu thiết lập vương quốc Sukhothai, thuộc vùng miền Bắc và miền Trung Thái Lan ngày nay, từ năm 1257. Đó là những vùng đã chịu nhiều ảnh hưởng Phật Giáo Nam Tông từ khi Vua Anaw-ratha bành trướng vương quốc Miến Điện sang Thái Lan.

6. Thời kỳ Phật Giáo Tích Lan du nhập vào Thái Lan

Các sử gia coi đây là thời kỳ quan trọng nhất trong lịch sử Phật Giáo Thái Lan, bởi vì kể từ thời gian này những đặc điểm của tông phái Trưởng Lão Bộ Tích Lan đã trở thành tông phái chủ yếu của Phật Giáo Thái Lan cho tới ngày nay.

Vào năm 1153, Quốc Vương Parakra-mabahu, một vị vua có sự nghiệp lớn của Tích Lan, lên ngôi và bắt

đầu tích cực yểm trợ cho Phật Giáo thuộc tông phái Trưởng Lão Bộ. Ông coi trọng những công tác truyền bá và đặt nền tảng vững chắc cho Phật Giáo trong khắp đảo quốc Tích Lan. Không những thế, ông đã giúp cho danh tiếng và uy tín của Phật Giáo Tích Lan được các nước láng giềng coi trọng. Nhiều vị thầy từ những nước trong vùng Đông Nam Á, như Miến Điện, Thái Lan, Cambodia, và Lào đã tới Tích Lan để khảo cứu về Giáo Pháp nguyên thủy.

Phật Giáo Thái Lan đã gửi chư Tôn đức sang Tích Lan để học những nghi thức thọ giới tỳ-kheo. Các chư Tôn đức Thái Lan đầu tiên sang Tích Lan học hỏi thêm về giáo pháp, khi trở về nước thường thỉnh chư vị Tôn đức Tích Lan cùng đi sang Thái Lan với họ để giúp đặt nền tảng vững chắc cho Phật Giáo Nam Tông. Ngày nay, ở miền Nam Thái Lan vẫn còn có nhiều di tích cho thấy ảnh hưởng quan trọng của Phật Giáo Tích Lan, gồm những bảo tháp và những tượng Phật.

Danh tiếng và công đức của chư Tôn đức Giáo phẩm Tích Lan, đã được Vua Ram Kam-haeng biết đến và ông đã thỉnh các ngài đó lên kinh đô ở miền Trung Thái Lan để giúp truyền bá đạo pháp nguyên thủy. Sự kiện lịch sử này, đã được ghi khắc trên những bia đá của Vua Ram Kam-haeng vào khoảng năm 1277.

Kể từ đó, Phật Giáo thuộc truyền thống Tích Lan đã trở nên thịnh hành và được nhiều Phật tử Thái Lan thực hành. Đã có những quốc vương Thái Lan nhường ngôi vua cho các hoàng tử để thọ giới tỳ-kheo và gia nhập tăng đoàn. Khi gia nhập tăng đoàn, các vị vua đó thường cung thỉnh những vị tăng-thống Tích Lan sang

chủ tọa nghi lễ thọ giới tỳ kheo. Nhiều chùa, nhiều bảo tháp và tượng Phật ở Thái Lan đã được mô phỏng theo kiến trúc của Tích Lan. Do ảnh hưởng của Phật Giáo Tích Lan, tiếng Pali – ngôn ngữ chính thức của Phật Giáo Nam Tông – đã trở nên thịnh hành hơn ở Thái Lan. Có thể nói rằng, từ thế kỷ XIII ảnh hưởng của Phật Giáo Tích Lan đã thấm nhuần vào tất cả những gì liên quan tới Phật giáo ở Thái Lan.

Vài thế kỷ sau, lịch sử tương trợ tốt đẹp đã tái diễn giữa hai quốc gia Phật Giáo Tích Lan và Thái Lan.

Vào thế kỷ XVIII, khi nghi thức thọ giới tỳ kheo hầu như bị thất truyền ở Tích Lan do sự suy yếu của Phật Giáo ở đây và những xáo trộn lịch sử trong khi Tích Lan bị các nước thực dân Âu Châu cai trị. Phật Giáo Thái Lan đã có cơ hội trả ơn cho Phật Giáo Tích Lan bằng cách, gửi một phái đoàn gồm chư Tôn đức Giáo phẩm sang Tích Lan để giúp phục hưng Phật Giáo trên đảo quốc này. Trong lịch sử Phật Giáo Tích Lan, thời kỳ chịu ảnh hưởng Phật Giáo Thái Lan đó được gọi là “Hệ Phái Xiêm” (Si-yam Nikaya).

Ngày nay, sau khi trải qua 4 thời kỳ khác nhau, Thái Lan được coi là quốc gia Phật Giáo Nam Tông. Hiện thời ở Thái Lan cũng có một số ít chùa, tu viện và chư Tôn đức Giáo phẩm của Phật Giáo Bắc Tông, hầu hết thuộc những cộng đồng di dân, trong đó có Việt Nam và cộng đồng Hoa kiều.

Nhưng, dù họ thuộc bất cứ tông phái nào, các giới Phật tử Thái Lan luôn luôn sống hòa thuận với nhau trong tinh thần tương kính và tương trợ.

7. Thời kỳ từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XIX

(Hiếm có những chi tiết thuộc về lịch sử Phật Giáo ở Thái Lan từ thế kỷ XIII tới thế kỷ XIX, một phần là vì hầu hết những tài liệu và sách viết về tôn giáo đã bị tiêu hủy khi đạo quân xâm lăng từ Miến Điện tấn công kinh đô Ayut-thaya của vương quốc Thái Lan trong năm 1767).

8. Thái Lan có hai hệ phái Phật Giáo chính yếu

Ngày nay, Phật Giáo Thái Lan có hai hệ phái chính yếu: Đó là Hệ phái Maha-Nikaya (có thể dịch nghĩa theo chữ Hán Việt là “*Hệ phái Đại Tập-Đoàn*”) và Hệ phái Dhamma-yuttika Nikaya (dịch nghĩa theo chữ Hán Việt là “*Hệ phái Chân Pháp*”).

Hệ phái Đại Tập-Đoàn, đã được thành lập từ thời buổi sơ khai của Phật Giáo Thái Lan và ngày nay bao gồm khoảng 90% trong tổng số chư Tăng trên toàn quốc. Trong khi đó Hệ phái Chân Pháp chỉ gồm có khoảng 10% trong tổng số chư Tăng trên toàn quốc.

9. Phật Giáo Thái Lan thời kỳ cận đại và hiện đại

Tới thế kỷ XIX, nhất là từ khi Vua Mongkut lên trị vì vào năm 1851 – sau khi ông đã trải qua 27 năm tu hành như một vị tỳ-kheo. Kể từ đó, Tăng-Đoàn và vương quốc đã dần dần củng cố và vững mạnh, đồng thời hai bên có liên hệ mật thiết với nhau. Vì đã từng là thầy Tỳ-kheo trong thời gian lâu dài, cho nên Vua Mongkut là một học giả uyên bác thông thạo về những kinh điển tiếng Pali. Cũng trong thời gian đó, đã có nhiều chư Tôn đức người Môn di cư từ Miến Điện sang

Thái Lan và họ đem theo những truyền thống tu hành tiến bộ của Tăng-đoàn Môn.

Với ảnh hưởng từ Tăng Đoàn người Môn và kiến thức sâu rộng của Vua về Tam-Tạng kinh điển, trong thời gian còn là một thầy Tỳ-kheo, Vua Mongkut đã tiến hành một phong trào cải tổ và về sau công cuộc cải tổ này đã trở thành nền tảng cho Hệ phái Dhamma-yuttika Nikaya (Hệ phái Chân Pháp).

Qua cuộc cải tổ này, những điều mà Vua Mongkut coi là đi sai lạc giáo lý nguyên thủy (hay Chân Pháp) đã bị bãi bỏ hoặc được tu chính. Khi Vua Mongkut thành lập Hệ phái Chân Pháp ông mong muốn Tăng Đoàn nghiêm trì giới luật và theo đúng giáo lý nguyên thủy của Đức Phật.

Các học giả Phật Giáo Thái Lan cho rằng, không có những dị biệt quan trọng giữa hai Hệ phái Đại Tập-Đoàn và Chân Pháp. Đa số những dị biệt chỉ liên quan tới những giới luật và những phương pháp tu hành, không có điều gì liên quan tới phần Giáo Pháp (Dhamma). Chư Tăng của cả hai hệ phái đều tuân thủ 227 giới luật giống nhau như đã liệt kê trong Tạng Luật của Tam-Tạng Kinh. Tăng Đoàn của cả hai hệ phái đều được dân chúng Thái Lan tôn kính như nhau. Về bề ngoài, chư tăng cùng mặc y màu vàng, nhưng chỉ khác nhau chút ít về màu đậm hay nhạt và vài chi tiết nhỏ về cách khoác áo.³

3 *Buddhism in Thailand*, by Karuna Kusalasaya, Buddhist Publication Society, Sri Lanka.

10. Vua Mongkut (Rama IV)

Vua Mongkut (Rama IV), đế hiệu là Phra Bat Somdet Phra Poramenthra Maha Mongkut Phra Chom Klao Chao Yu Hua (tiếng Thái: พระบาทสมเด็จพระปรเมนทรมหามงกุฎ พระจอมเกล้าเจ้าอยู่หัว), là vị vua thứ IV của Vương triều Chakri và là con trai của vua Rama II (1767-1824). Vua Rama IV trị vị từ năm 1851 đến năm 1868 và ông đã mãn phần vào tháng 10 năm 1868. Các nhà sử học đều đánh giá ông là một trong những bậc minh quân, vị quốc vương tài ba của vương triều Chakri ở Thailand. Ông là người đã du nhập phương pháp luận khoa học và nền khoa học phương Tây vào Thái Lan do vậy ông được người Thái tôn kính như vị cha đẻ của khoa học và công nghệ hiện đại của Thái Lan.

Vua Rama IV sanh ngày 18 tháng 10 năm 1804, là con trai của Rama II và hoàng hậu Srisuriyendra. Khi còn thơ bé, ông được gọi là Mongkut. Ông phát tâm xuất gia năm 20 tuổi. Ông thông thạo nhiều thứ ngôn ngữ như tiếng Anh, tiếng Latin v.v. Khi đang là một vị Tỳ kheo trong trú viện Ngài Mangkut đã nhiệt tình cổ súy cho việc cải cách một số truyền thống của Phật giáo Thái Lan. Ngài đã vận động thành lập phong trào cải cách Thammayut Nikaya và, sau này đã trở thành một trong 2 hệ phái lớn của Phật giáo Thái Lan. Khi vua Rama III qua đời ông đã trở về hoàng cung để nối ngôi và trở thành vua Rama IV vào năm 1851. Vua Rama IV rất có công trong việc phát triển Phật giáo tại Thái Lan và là người đã sống suốt 27 năm trong nếp sống của một thầy Tỳ kheo. Vua Rama IV là người đã thực hiện những chính sách để khiến cho các nước Tây phương không thể coi thường người dân Thái.

11. Vua Bhumibol Adulyadej (Rama IX)

Vua Bhumibol Adulyadej hoặc P h u m i p h o n Adunyadet, được gọi là “Bhumibol Đại đế”: ภูมิพลอดุลยเดช. Vua Rama IX sinh ngày 5 tháng 12 năm 1927 và mãn phần ngày 13 tháng 10 năm 2016)^[5], là vị quốc vương Thái Lan trị vì từ ngày 9 tháng 6 năm 1946 cho đến khi qua đời ngày 13 tháng 10, năm 2016, được xem là một trong số những vị quân vương trị vì lâu nhất thế giới và dài nhất trong lịch sử Thái Lan.



Quốc vương Bhumibol Adulyadej năm 1960

Vua Bhumibol Adulyadej rất được người dân Thái Lan tôn kính và sùng bái tương tự như một thần linh.

Vua Bhumibol tích cực dẫn thân phục vụ cho đời sống của con người như tham gia vào các lĩnh vực kinh tế và xã hội của đất nước, chủ yếu là các đề án phát triển kinh tế do ông đề xuất, tổ chức và tài trợ. Vua thực hiện chương trình phát triển có tên: “*những đề án Hoàng gia*”, từ các đề án nghiên cứu nông nghiệp. Đã có hơn 3.000 đề án được khởi xướng bởi quốc vương Bhumibol và được khai triển trên toàn quốc Thái Lan,

với mục tiêu cải thiện điều kiện sống của những người dân nghèo ở vùng nông thôn.

Trong mục tiêu phát triển bền vững, “những đề án Hoàng gia” được chia thành 8 thể loại bao gồm: Nông nghiệp, y tế, môi trường, tài nguyên nước, huấn nghiệp, truyền thông, phúc lợi xã hội và những lĩnh vực quan yếu khác tất cả đều được tài trợ bởi ngân quỹ của Hoàng gia trong giai đoạn đầu.



Vua Bhumibol Adulyadej phục hồi vương quyền cùng với sự hồi sinh của hệ phái Thammayut Nikaya, một hệ phái lớn của Phật giáo Thái Lan được vương triều bảo trợ.

Để tuyên xưng sự cống hiến lớn lao của

vua, vào tháng 5 năm 2006, Tổng Thư ký Liên Hiệp Quốc, Kofi Annan, đã trao tặng Huy chương Thành quả Trọn đời vì Phát triển Nhân loại đầu tiên của Liên Hiệp Quốc cho quốc vương Bhumibol. Quốc vương Bhumibol là một Phật tử thuần thành, vua đã từng có một thời gian phát tâm xuất gia, ông rất tôn kính ngôi Tam Bảo, đồng thời hết lòng bảo vệ chánh pháp. Vua Bhumibol được người Thái coi là trụ cột của sự ổn định. Vai trò then chốt của Quốc vương Bhumibol Adulyadej đối với sự phát triển của Thái Lan hiện đại đã làm lu mờ thời kỳ ông mới lên ngôi năm 1946, lúc

ấy vị thế của chế độ quân chủ không vững chắc và, với tuổi 18, bản thân của vị vua trẻ dù có kiến thức uyên bác nhưng vẫn chưa có nhiều kinh nghiệm thực tiễn. Tuy nhiên, sau đó vua đã cai trị Thái Lan bởi một chế độ quân chủ hữu hiệu, qua việc thực thi quyền lực của một bậc minh quân.

Ý tưởng về vương quyền ở Thái Lan đã được phát triển với một quá trình trải qua nhiều thế kỷ được xuất phát từ khái niệm Phật giáo về một Pháp vương (Dhammaraja)

Một vị vua phải hành động theo 10 đức tính tốt như liêm chính, tự kiểm chế v.v. Đất nước Thái Lan là đất nước Phật giáo và hoàng gia đóng vai trò là người bảo vệ đức tin Phật giáo và, đó cũng chính là trung tâm biến hình ảnh của Vua Bhumibol như một bậc minh quân thể hiện các đức hạnh của một Pháp vương.

12. Ba nguồn ảnh hưởng chính yếu đối với Phật Giáo Thái Lan

Đã có đến ba nguồn ảnh hưởng lớn chi phối sự phát triển của Phật Giáo ở Thái Lan Đó là:

12.1. Nguồn ảnh hưởng Thứ I

Phật Giáo Nam Tông hay Thượng Tọa Bộ, còn được gọi là Nguyên thủy) phát xuất từ Tích Lan. Trong khi cũng có những ảnh hưởng từ Phật Giáo Miến Điện, nhưng tông phái Thượng Tọa Bộ của Tích Lan đã tạo ảnh hưởng lớn nhất đối với Phật Giáo Thái Lan. Vì vậy, tiếng Pali đã trở thành ngôn ngữ chính yếu dùng cho những kinh sách của Phật Giáo Thái Lan và trong

những nghi thức lễ bái. Tam-Tạng Kinh bằng tiếng Pali là bộ kinh điển chủ yếu của Phật Giáo Thái Lan. Bộ Giới Luật dành cho các tu viện Phật Giáo Thái Lan căn cứ vào Tạng Luật của Thượng Tọa Bộ Tích Lan.

12.2. Nguồn ảnh hưởng Thứ II

Không lớn lắm đối với dân chúng đó là những tín điều thuộc về Ấn Độ giáo du nhập vào Thái Lan từ Cambodia, nhất là trong triều đại Sukhothai từ thế kỷ XIII tới thế kỷ XV. Những tín ngưỡng thuộc về Kinh Điển Vệ Đà của Ấn Độ Giáo đã giữ một vai trò quan trọng trong tiến trình thành lập Vương Quốc Thái Lan vào thời sơ khai.

Những tín điều đó đã tạo ảnh hưởng quan trọng về luật pháp và trật tự xã hội trong tiến trình lập quốc và đối với tín ngưỡng tôn giáo của dân chúng Thái Lan. Ngày nay, vẫn còn nhiều nghi thức tôn giáo của Thái Lan chịu ảnh hưởng từ đạo Bà-La-Môn.

12.3. Nguồn ảnh hưởng Thứ III

Là những tín ngưỡng cổ truyền trong dân gian. Trong khi các học giả Tây Phương thường nêu ra sự khác biệt giữa Phật Giáo và truyền thống tín ngưỡng cổ truyền trong dân gian Thái. Nhưng, đối với dân chúng địa phương, nhất là trong những vùng thôn quê, thì họ không thấy như vậy. Những người bình dân này tin tưởng rằng nếu họ tôn thờ Đức Phật cùng các vị Bồ Tát, và tuân thủ những giới luật của Đạo Phật thì họ sẽ được che chở, được hưởng phước đức và tránh khỏi bị những tà lực vô hình làm hại.

13. Những liên hệ với chính phủ

Ngày nay, Thái Lan theo chế độ quân chủ lập hiến và vẫn còn giữ truyền thống “*Vua Phật Tử*” của các nước Phật Giáo trong vùng Đông Nam Á – vì vậy, vua và nhà nước có bổn phận bảo vệ đạo pháp và ủng hộ các cơ sở Phật Giáo. Truyền thống này, vẫn còn được duy trì ở Thái Lan cho đến ngày nay. Các cơ sở của Phật Giáo và giới Tăng sĩ được chính phủ ban những đặc quyền, đồng thời cũng phải chấp nhận một số giám sát của chính quyền để tránh những lạm dụng.

Ngoài hàng Giáo phẩm lãnh đạo Tăng-Đoàn, trong chính phủ Thái Lan có một Bộ đặc trách giám sát những tu viện, chùa và các đoàn thể của chư Tăng. Vị Tăng nào muốn có hộ chiếu để đi ngoại quốc cần phải trình cho chính quyền một tài liệu chính thức của Hội Đồng Tối Cao Tăng-Đoàn cho phép họ du hành ra nước ngoài; trình những tài liệu khác như thẻ căn cước chứng nhận là vị Tỳ-kheo, giấy chứng nhận tu hành của Chùa hoặc tu viện. Vị Tăng Thống của Thái Lan được vua suy tôn sau khi Hội Đồng Tối Cao của Tăng Đoàn đã tuyển thỉnh.

Ngoài những tặng phẩm của các cơ quan chính phủ và hoàng gia cúng dường cho các chùa và tu viện, chư Tăng được hưởng một số đặc quyền, như dùng những phương tiện giao thông công cộng miễn phí.

14. Thọ Giới và xuất gia ngắn hạn

Giống như những quốc gia Phật Giáo Nam Tông khác, chư Tăng ở Thái Lan có nhiệm vụ đại diện cho Phật Giáo, cử hành những nghi lễ tôn giáo. Đồng thời, có bổn phận bảo vệ và truyền bá giáo lý của Đức Phật.

Vào thế kỷ XX, đa số chư Tăng ở Thái Lan khởi sự cuộc đời tu hành bằng cách hành trì như những “dek wat” (chú tiểu trong chùa), từ 8 tuổi trở lên và có nhiệm vụ làm những công việc trong chùa. Lý do chính yếu để vào chùa làm chú tiểu là được hưởng giáo dục căn bản, học hỏi và tụng niệm kinh điển hàng ngày đồng thời trở thành pháp khí để tuyên lưu chánh pháp, lợi ích muôn loài.

Trước khi có chương trình giáo dục tiểu học miễn phí trên toàn quốc, đa số trẻ em Thái Lan vào những ngôi chùa ở thôn quê để được hưởng sự giáo dục.

Phật tử Thái Lan, thường đi tu trong một thời gian ngắn. Đa số thanh niên tuân theo truyền thống vào chùa tu trong một mùa mưa (tiếng Pali là vassa). Những người muốn tiếp tục đi tu dài hạn hơn, thì sau hạn kỳ vassa thứ nhất họ sẽ ở lại trong chùa để tu thêm một thời gian, thường là từ một tới ba năm. Trong thời gian đó, họ có thể đảm nhiệm những nghi lễ tôn giáo trong những làng mạc gần chùa. Sau thời gian tu hành từ 1 tới 3 năm, đa số các thanh niên này trở về nhà, rồi lập gia đình. Những thanh niên Thái đã đi tu ngắn hạn như vậy thường được xã hội coi là “trưởng thành” và thích ứng để lập gia đình hơn những người chưa bao giờ đi tu.

Những Tăng sĩ không trở về đời sống thế tục thường có hai lựa chọn: Đi học trong những cơ sở giáo dục cao đẳng để trở thành học giả, sau khi tốt nghiệp họ sẽ đảm nhiệm thuyết giảng Phật Pháp trong các cơ sở giáo dục; hoặc thực hành và luyện tập thiền quán rồi sau

khi tinh thông họ sẽ truyền môn thiền quán cho các giới Phật tử.

15. Địa vị của nữ giới

Không giống như ở Tích Lan và Miến Điện, Phật Giáo Thái Lan chưa bao giờ tổ chức giới đàn truyền giới Tỳ-kheo-ni. Vì vậy, nhiều người Thái có cảm tưởng rằng nữ giới không thích hợp với đời sống tu hành trong các tu viện. Thay vì đi tu, họ sống cuộc đời cư sĩ đức hạnh, tạo nhiều công đức, và mong trong kiếp tái sinh sẽ được toại nguyện. Do đó, các nữ cư sĩ thường tham gia những công tác tôn giáo từ thiện, hoặc phục vụ những công tác Phật sự trong chùa vào những dịp lễ.

Một số phụ nữ Thái trở thành những nữ cư sĩ gọi là “Mae Ji.” Họ thường tinh thông Phật pháp; tuy không thọ giới tỳ-kheo-ni nhưng nguyện sẽ suốt đời tu trì bát quan trai giới hoặc thập giới.

Người Thái rất sùng mộ đạo Phật và hiện nay Phật giáo là quốc giáo tại Thái Lan. Hiện nay tại Thái Lan có khoảng 30,000 ngôi chùa ở khắp 75 tỉnh thành và có khoảng 350,000 tăng sĩ.

16. Vấn đề giáo dục

Chư Tăng Thái lan, hiện rất chú trọng đến vấn đề giáo dục và xã hội. Mỗi ngôi chùa tại Thái lan đều đóng một vai trò quan yếu không chỉ trong việc nâng cao đời sống tâm linh mà còn góp phần vào việc ổn định xã hội, phát triển kinh tế và duy trì nền văn hóa cổ truyền của dân tộc.

Tại Thái Lan có nhiều ngôi chùa nổi tiếng và trở thành trung tâm du lịch của thế giới. Chùa cũng là những trung tâm giáo dục và từ thiện xã hội tại Thái Lan hiện nay. Tại Thái Lan có nhiều Đại học lớn, tuy nhiên đang có một số Đại học Phật giáo được thành lập như sau:

16.1. Đại Học Mahachulalongkornrajavidyalaya

Đại học Mahachulalongkornrajavidyalaya được thành lập năm 1887 do Vua Chulalongkorn Rama IV với tiêu chí đào tạo cấp đại học chuyên khoa Phật giáo.

Đại học Mahachulalongkornrajavidyalaya tọa lạc tại Wat Mahathat, Tha Phra Chan, Bangkok - 10200, Thailand là ngôi trường Phật giáo uy tín nhất hiện nay có đủ các chương trình cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ. Năm 1997, *Đại học Mahachulalongkornrajavidyalaya* đã được chính phủ công nhận là trường công lập quốc gia.

Đại học Mahachulalongkornrajavidyalaya gồm có các khoa Phật học, Giáo dục và Nhân văn, với hai ngôn ngữ chính là tiếng Thái và tiếng Anh.

16.2. Đại học Mahamakut hay MBU

Năm 1893, để tạo điều kiện thuận tiện cho việc đào tạo nhân tài, và để ghi ơn phụ vương là Vua Mongkut, Vua Chualalongkorn đã thành lập Đại học Phật giáo Mahamakut hay MBU (tiếng Thái: มหาวิทยาลัยมหา มกุฏราชวิทยาลัย) là một trong hai trường đại học Phật giáo ở Thái Lan gồm có 4 phân khoa: Tôn giáo và Triết học, Nhân văn, Khoa học Xã hội và Giáo dục. Năm 1997, chính phủ Thái Lan đã công nhận tư cách đại học của trường này.

16.3. Đại học Phật giáo Thế giới (WBU)

Đại học Phật giáo Thế giới (WBU) là một nhóm cố vấn Phật giáo toàn cầu hoạt động dưới tổ chức Liên Hữu Phật Giáo Thế giới (WFB). Văn phòng được đặt tại trụ sở của WFB tại Thái Lan. Nhiệm vụ của Đại học WBU là đóng góp, thông qua hợp tác học thuật và giáo dục, nỗ lực hỗ trợ các tổ chức Phật giáo và học viện Phật giáo trong việc đối phó với giáo dục, truyền bá và thịnh vượng của Phật giáo.

Để thực hiện sứ mệnh này, Đại học WBU làm việc với các trường đại học, học viện Phật giáo, viện nghiên cứu và các tổ chức Phật giáo, hoạt động như một cầu nối giữa cộng đồng học thuật quốc tế và WFB.

Trường đại học WBU hoạt động theo phương châm của trường đại học: Trí tuệ, Cân bằng và Thăng tiến.

Trong những năm gần đây, Đại học WBU đã có những sáng kiến trong việc phát triển Dữ liệu lớn Phật giáo (BBD) cho mục đích sử dụng công cộng. Wbu.world sẽ là một BBD nơi các tài nguyên về Phật giáo có thể dễ dàng truy cập để sử dụng công cộng.

Đại học WBU đã phát triển độc đáo Cổng Phật giáo để tạo điều kiện cho công chúng tìm thấy các khóa học Phật giáo phù hợp của họ được cung cấp trên khắp các trường đại học trên khắp thế giới.

16.4. Đại học Mahapanya Vidyalai

Đại học Mahapanya Vidyalai là một trường Phật giáo quốc tế nằm ở Hat Yai, tỉnh Songkhla, Thái Lan. Đại học này liên kết với Đại học Mahachulalongkorn-

rajavidyalaya.

Đại học Mahapanya Vida-yalai được thành lập vào năm 2002 bởi Ngài Oou Joo Heng, vị lãnh đạo của chi phái Anamikaya, một chi phái Phật giáo Đại thừa Việt Nam của Thái Lan, với sự hỗ trợ của Theravada Sangha. Trường này có chương trình Trung học và Cử nhân quốc tế về nghiên cứu Phật giáo đặc biệt là Phật giáo Đại thừa.

Mục tiêu của MPV là áp dụng giáo pháp của Đức Phật làm cơ sở, coi Châu Á là trung tâm của sự phát triển, để tạo nên hòa bình và sự hài hòa của xã hội loài người.

Hiện nay có nhiều vị Tăng giảng dạy tại các đại học của chính phủ.

17. Hệ thống tổ chức Phật Giáo

Tại Thái Lan có nhiều chi phái Phật giáo trong đó có Anamikaya là chi phái theo truyền thống Phật giáo Đại thừa của Việt Nam. Trong triều đại Ratanakosin, được



Chư Tăng Thái Lan đi khát thực

thành lập vào năm 1782, chư Tăng Việt Nam đã đến Thái Lan để hoằng pháp và Vua Rama V đã ban cho chi phái có tên Anamikaya tính hợp pháp và danh hiệu quý tộc.

Tuy nhiên, có hai hệ phái lớn đó

là Maha Nikaya Dhammayut Nikaya. Hệ phái Maha Nikaya có nhiều Tự viện và đông đảo Tăng sĩ được truyền thừa trực tiếp từ Tăng Đoàn Phật giáo Lanka vào thời kỳ Sukhothai. Hệ phái Dhammayut Nikaya do Hoàng tử H. R. HMongkut nhưng cũng là một thầy Tỳ kheo hình thành vào năm 1833, trước khi ngài lên Vua. Hai hệ phái đều nằm dưới sự chỉ đạo của Hội Đồng Tăng Già Tối Cao và Đức Tăng Thống. Tăng Thống là vị lãnh đạo tối cao của Phật giáo bao gồm của tất cả mọi Tông phái, hệ phái Phật giáo tại Thái Lan. Theo Giáo luật, Hội Đồng Tăng Già Tối Cao của Phật giáo Thái Lan gồm 7 vị mà người Thái Lan gọi là “Somdet” hay “Somdet phra racha khana” có trách nhiệm tuyển thỉnh vị Trưởng lão Hòa thượng đang là thành viên của Hội Đồng Tăng Già Tối Cao vào trao Tăng tịch của vị ấy cho Thủ tướng Thái Lan. Thủ tướng Thái Lan sẽ đệ trình lên Vua để tấn phong. Theo điều 7 của Luật Tăng Già (Sangha Act) có hiệu lực từ năm 1992 thì, Vua là người tấn phong đức Tăng Thống.

Những đây thế kỷ trước, Giáo Hội Phật giáo Thái Lan đặt dưới sự chỉ đạo của Sắc luật Giáo Hội được ban hành lần thứ nhất vào năm 1902. Sắc luật thứ hai của Giáo Hội đã được ban hành vào năm 1941. Sắc luật của Giáo Hội hiện nay được ban hành vào năm 1962 và được tu chính năm 1992. Trong số các chi phái Phật giáo tại Thái Lan được luật pháp công nhận đó là Phật giáo được truyền vào từ Trung Quốc và Việt Nam thuộc truyền thống Phật Giáo Đại thừa. Theo Giáo luật thì, Đức Tăng Thống tại vị suốt đời và để trợ giúp những Phật sự cho Đức Tăng Thống một Hội đồng Tăng Già



Các chú tiểu “Dek Wat”

Tối Cao (Mahathera Samakhom) thành lập một Ban Thường Trực gồm 8 Ủy viên và, một Hội Đồng Trị Sự gồm có 12 vị Ủy viên do Đức Tăng Thống bổ nhiệm.

Lãnh đạo Hội Đồng Tăng Tối Cao của Giáo Hội là Đức Tăng Thống, có nhiệm quyền hạn và nhiệm vụ ban hành các sắc luật của Giáo Hội, phê chuẩn và ban hành các quy chế, nội quy cũng như bổ nhiệm các thành viên điều hành Giáo Hội được hai các hệ phái thỉnh cử. Một Văn Phòng Phật Giáo Quốc Gia chịu trách nhiệm điều hành Giáo Hội và, Văn Phòng này đảm nhận công tác như một Ban Thư Ký của Hội Đồng Tăng Già Tối Cao của Giáo Hội. Văn Phòng Phật Giáo Quốc Gia đảm trách vai trò liên lạc, điều phối mọi Phật sự của Giáo Hội với chính phủ với thành quả cao nhất. Văn Phòng Phật Giáo Quốc Gia có trách nhiệm lo cho chư Tăng

cũng như các tự viện trên toàn quốc khi có nhu cầu tài trợ từ ngân sách quốc gia. Giáo Hội Phật Giáo Thái Lan được tổ chức theo một hệ thống chặt chẽ, qui củ, được chính phủ tôn trọng và hỗ trợ. Tất cả Tăng sĩ và Tự viện đều chịu sự quản lý của Giáo Hội. Giáo Hội thống nhất trên các lĩnh vực như Tăng sự, Giáo dục, Nghi lễ... Giáo Hội Phật giáo Thái Lan là một hệ thống lãnh đạo tập trung, mọi hành hoạt của Giáo Hội được quản lý và sự giám sát chặt chẽ. Giới luật, kỷ cương được bảo đảm nghiêm túc. Chính quyền từ trung ương đến các cơ sở trên khắp các tỉnh thành trên toàn quốc có nhiệm vụ giám sát mọi hành hoạt của Phật giáo để hỗ trợ hữu hiệu.

Đức Tăng Thống đầu tiên Ariyavongsanana (Sri) của Thái Lan hay Sangharaja (tiếng Thái: สังฆราช; Sangkharat) là ngài Somdet Phra Saṅgharāja Sakalamahāsaṅghapariṇāyaka (tiếng Thái: สมเด็จพระสังฆราช สกลมหาสังฆปริณายก)

Từ thời kỳ Sukhothai, thế kỷ thứ XIII đến thế kỷ thứ XVI đã có nhiều hơn là một Tăng Thống được chỉ định. Tuy nhiên, trong thời hiện đại, chỉ có một vị Tăng Thống. Từ năm 1992 đến năm 2016, vị Tăng Thống đã được chọn từ thành viên cao cấp nhất của Hội đồng Tăng Đoàn tối cao và được Nhà vua chính thức xác nhận. Kể từ tháng 12 năm 2016, đức Tăng Thống được chính thức suy tôn bởi Quốc vương Thái Lan và được Thủ tướng đồng ký, với sự tham khảo ý kiến của Hội đồng tối cao Tăng Đoàn, một cơ quan hành chính của Tăng Đoàn Thái Lan. Đức Tăng Thống có thẩm quyền pháp lý để giám sát cả hai truyền thống lớn của Thái Lan, Maha

Nikaya và Dhammayuttika Nikaya, cũng như một số truyền thống thiểu số khác trên toàn quốc. Tăng Thống cũng là Chủ tịch Hội đồng Tối cao Tăng Đoàn.





Gần đây đã có cuộc thảo luận về việc cải cách cơ cấu lãnh đạo của Tăng Đoàn Thái Lan, bao gồm một đề xuất vào năm 2002 sẽ chuyển nhiều quyền lực của Hội Đồng Tăng Đoàn Tối cao sang một Hội đồng Điều hành mới. Tuy nhiên, vào năm 2015, chính quyền đã không thúc đẩy luật pháp về Tăng Đoàn mới, sau khi các đề xuất dẫn đến nhiều cuộc biểu tình có tổ chức và tranh luận sôi nổi.






Năm 1989, Đức Tăng Thống thứ 19 của Thái Lan là ngài Somdet Phra Nyanasamvara Suvaddhana. Sau khi tuổi cao sức yếu và sức khỏe ngày một suy kiệt Ngài đã an nhiên thị tịch vào ngày 24 tháng 10 năm 2013, trụ thế 100 tuổi. Tuy nhiên, vào năm 2003, vì vấn đề khả năng hoàn thành nhiệm vụ do điều kiện sức khỏe của Đức Tăng Thống nên chính phủ Thái Lan đã chỉ định một Ủy ban Đặc biệt để hành hoạt thay cho Ngài. Đầu năm 2004, Trưởng lão Somdet Kiaw Upasenò được bổ nhiệm làm Quyền Tăng Thống.

Sau khi đức Tăng Thống Somdet Kiaw viên tịch, Trưởng lão Hòa Thượng Somdet Chuang Varapuñño của Wat Paknam Bhasicharoen sẽ trở thành vị Tăng Thống tiếp theo. Mặc dù được đề cử từ Hội đồng Tăng đoàn Tối cao, nhưng việc suy tôn Ngài chính thức trở thành Tăng Thống đã bị đình trệ do sự từ chối của chính phủ Thái Lan. Vào tháng 12 năm 2016, chính quyền đã thông qua Đạo luật Tăng Đoàn thay đổi các quy tắc suy tôn Tăng Thống mà không cần thông qua Hội đồng




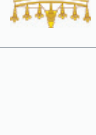



Tăng đoàn Tối cao và cho phép Quốc vương Thái Lan và Thủ tướng Thái Lan bổ nhiệm trực tiếp Tăng Thống. Ngài Chao Khun Prasarn Candasaro, Phó Viện trưởng của Đại học Mahachulalongkornrajavidyalaya và phụ tá Trụ trì của Wat Mahathat Yuwaratransarit, tuyên bố rằng, sửa đổi như thế cho thấy sự thiếu tôn trọng của chính quyền đối với của Hội đồng Tăng đoàn Tối cao. Cuối cùng, vào ngày 7 tháng 2 năm 2017, ngài Somdet Amborn Ambaro được Vua Rama X suy tôn lên ngôi vị Tăng Thống.




Danh sách các Đức Tăng Thống Thái Lan:

| No | Portrait | Name | Birth name | Dharma name | Tenure from | Tenure until | Order | Temple |
|----|---|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|-------|------------------------------|
| 1 |  | Somdet Phra Ariyavongsana I (Sri) | Sri | unknown | 1782/83 2325 BE | 1794/75 2337 BE | | Wat Rakhangkho-sitaram |
| 2 |  | Somdet Phra Ariyavongsana II (Suk) | Suk | unknown | 1794/75 2337 BE | 1816/87 2359 BE | | Wat Mahathat Yuwaratransarit |
| 3 |  | Somdet Phra Ariyavongsana III (Mee) | Mee | unknown | 1816/87 2359 BE | 1819/20 2362 BE | | Wat Mahathat Yuwaratransarit |
| 4 |  | Somdet Phra Ariyavongsana IV (Suk Nyanasamvara) | Suk | unknown | 1820/21 2363 BE | 1822/23 2365 BE | | Wat Mahathat Yuwaratransarit |

| No. | Portrait | Name | Birth name | Dharma name | Tenure from | Tenure until | Order | Temple |
|-----|--|--|----------------|--------------|----------------------------------|------------------------------------|-----------------------|--|
| 5 |  | Somdet Phra <u>Ariyavongsana V (Don)</u> | Don | unknown | 1822/ 23 2365 <u>BE</u> | 1842/ 43 2385 <u>BE</u> | | <u>Wat Mahathat Yuwaratransari</u> |
| 6 |  | Somdet Phra <u>Ariyavongsana VI (Nag)</u> | Nag | unknown | 1843/ 44 2386 <u>BE</u> | 1849/ 50 2392 <u>BE</u> | | <u>Wat Ratchaburana</u> |
| 7 |  | Somdet Phra Maha Samana Chao Kromma Phra <u>Paramanuchitchinorot (Prince Vasugri Suvanṇaramsi)</u> | Prince Vasugri | Suvanṇaramsi | 1851/ 52 2394 <u>BE</u> | 1853/ 54 2396 <u>BE</u> | | <u>Wat Phra Chetuphon Vimolmangklararm</u> |
| 8 |  | Somdet Phra Maha Samana Chao Kromma Phraya <u>Pavares Varivalongkorn (Prince Rurk Paññaaggo)</u> | Prince Rurk | Paññaaggo | 1853/ 54 2396 <u>BE</u> | 1892/ 93 2435 <u>BE</u> | Dhamma yuttika Nikaya | <u>Wat Bowonniwet Vihara</u> |
| 9 |  | Somdet Phra <u>Ariyavongsagata nana II (Sa Pussadevo)</u> | Sa | Pussadevo | 1893/ 94 2436 <u>BE</u> | 1899/ 1900 2442 <u>BE</u> | Dhamma yuttika Nikaya | <u>Wat Ratchapradit Sathit Mahasiram</u> |

(Monks who hold the title of “Somdet Phra Ariyavongsagatanana”, see Ariyavongsagatayana)

| No | Portrait | Name | Birth name | Dharma name | Tenure from | Tenure until | Order | Temple |
|----|---|---|--------------------------------|--------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------|---|
| 10 |  | Somdet Phra Maha Samana Chao Kromma Phraya <u>Vaiirananavara-rasa</u> (Prince Manussanagāmanob Manussanāgo) | Prince Manussanagāmanob | Manussanāgo | 1910/11 2453 <u>BE</u> | 1921/22 2464 <u>BE</u> | Dhamma yuttika Nikaya | <u>Wat Bowonniwet Vihara</u> |
| 11 |  | Phrachao Worawong Thoe Kromma Luang <u>Jinavorn Sirivaddhana</u> Somdet Phra Sangharaja Chao (Prince Bhujong Jombunud Sirivaddhana) | Prince Bhujong Jombunud | Sirivaddhana | 1921/22 2464 <u>BE</u> | 1937/38 2480 <u>BE</u> | Dhamma yuttika Nikaya | <u>Wat Ratchabophit Sathit Maha Simaram</u> |
| 12 |  | Somdet Phra <u>Arivavongsasagata nana III</u> (Phae Tissadevo) | Phae Phongpala | Tissadevo | 1938/39 2481 <u>BE</u> | 1944 2487 <u>BE</u> | Maha Nikaya | <u>Wat Suthat Thepphaaram</u> |
| 13 |  | Somdet Phra Sangharaja Chao Kromma Luang <u>Vaiirananavongs</u> (Prince Chuen Navavongs Sucitto) | Mom Rajavongse Chuen Navavongs | Sucitto | 1945 2488 <u>BE</u> | 1958 2501 <u>BE</u> | Dhamma yuttika Nikaya | <u>Wat Bowonniwet Vihara</u> |
| 14 |  | Somdet Phra <u>Arivavongsasagata nana IV</u> (Plod Kittisobhano) | Plod Ketuthat | Kittisobhano | 1960 2503 <u>BE</u> | 1962 2505 <u>BE</u> | Maha Nikaya | <u>Wat Benchamabophit Dusitvanaram</u> |
| 15 |  | Somdet Phra <u>Arivavongsasagata nana V</u> (Yoo Nanodayo) | Yoo Changsopha (Sae-Chua) | Nanodayo | 1963 2506 <u>BE</u> | 1965 2508 <u>BE</u> | Maha Nikaya | <u>Wat Saket</u> |
| 16 |  | Somdet Phra <u>Arivavongsasagata nana VI</u> (Chuan Uttahay) | Chuan Sirisom | Uttahay | 1965 2508 <u>BE</u> | 1971 2514 <u>BE</u> | Dhamma yuttika Nikaya | <u>Wat Makut Kasattrivaram</u> |

| No | Portrait | Name | Birth name | Dharma name | Tenure from | Tenure until | Order | Temple |
|----|---|---|-----------------------|-------------|--------------------|--------------------|-----------------------|---|
| 17 |  | Somdet Phra <u>Arivavongsagata nana VII (Pun Punṇasiri)</u> | Pun Sukcharoen | Punṇasiri | 1972 2515 BE | 1973 2516 BE | Maha Nikaya | <u>Wat Phra Chetuphon Vimolmangklaram</u> |
| 18 |  | Somdet Phra Sangharaja Chao Kromma Luang <u>Jinvavairalongkorn (Vasana Vāsano)</u> | Vasana Nilprapha | Vāsano | 1973 2516 BE | 1988 2531 BE | Dhamma-yuttika Nikaya | <u>Wat Ratchabophit Sathit Maha Simaram</u> |
| 19 |  | Somdet Phra Sangharaja Chao Kromma Luang <u>Vairavongsaramvara (Charoen Suvaḍḍhano)</u> | Charoen Khachawat | Suvaḍḍhano | 1989 2532 BE | 2013 2556 BE | Dhamma-yuttika Nikaya | <u>Wat Bowonniwet Vihara</u> |
| 20 | | Somdet Phra <u>Arivavongsagata nana IX (Ambaro Ambaro)</u> | Ambaro Prasatthaphong | Ambaro | 2017 2560 BE | Present | Dhamma-yuttika Nikaya | <u>Wat Ratchabophit Sathit Maha Simaram</u> |

NGUỒN: Wikipedia

18. Các lễ hội quan trọng

Đại Lễ Vesak: Vào ngày trăng tròn tháng 4 âm lịch đối với dân chúng Thái Lan là một Đại Lễ vô cùng trọng đại, vì dân chúng Thái Lan ăn Tết truyền thống theo Phật lịch, do vậy ngày Phật Đản cũng là ngày Tết của dân tộc Thái Lan được kéo dài trong 3 ngày từ ngày 13 đến ngày 15 tháng 4 hàng năm. Ngày 15 tháng 4, tất cả chùa trên toàn quốc đều tổ chức Lễ Hội Tắm Phật (Lễ Mộc Dục) với sự tham dự của đông đảo quần chúng mọi giới. Sau Lễ Hội Tắm Phật là Lễ Hội Té Nước Songkran, một trong những nghi lễ hết sức quan trọng

trong ngày Tết. Theo truyền thống, người dân Thái Lan mang hoa quả, lễ vật về chùa nghe thuyết pháp và dự Lễ Tắm Phật vào buổi sáng của ngày đầu năm, sau đó sẽ ra ngoài đường để tham gia Lễ Hội Té Nước Songkran.

Lễ Hội Loy Krathong là Lễ Hội Lớn và quan trọng vào hàng thứ 2 trong những Lễ hội ở Thái Lan được tổ chức vào đêm rằm tháng 12 lịch âm để ghi nhớ nữ thần Nước đã ban cho nguồn nước phong phú. Người dân thường thả đèn hoa đăng để cầu mong mọi sự đều tốt đẹp và biểu diễn nghệ thuật cũng như những trò chơi dân gian.

Lễ Quốc Khánh: Ngày 5 tháng 12 hàng năm là ngày sinh nhật của Vua Bhumibol Adulyadej, ngày này được xem là ngày quốc khánh của Thái Lan hay ngày của Cha.

Lễ Hội Khao Phansa. Lễ Hội này được tổ chức vào tháng 7 hằng năm, khi chư Tăng bắt đầu kết giới An cư trong 3 tháng biểu lộ niềm hoan hỷ. Sau 3 tháng An cư của chư Tăng sẽ có Lễ dâng y (Kathina) cho chư Tăng.

Lễ Hội Nén: Lễ Hội Nén cũng là một Lễ Hội truyền thống tại Thái Lan có liên hệ đến 3 tháng An cư của chư Tăng.

Lễ Hội Ăn Chay: Lễ Hội này được khai mạc vào ngày 10 tháng 10 mỗi năm đã xuất hiện từ thế kỷ thứ XIX với mục đích trong thời gian 9 ngày chỉ ăn thực vật, nhịn ăn vài ngày, không uống rượu và quan hệ tình dục, chỉ mặc quần áo trắng, đồng thời áp dụng nghiêm túc những quy tắc thanh lọc thân tâm để vun bồi phước đức.



19. Một số tín ngưỡng dân gian

Đất nước Thái Lan được mệnh danh là đất nước Phật giáo, có khoảng 95% dân số là Phật tử, tuy nhiên người dân Thái Lan cũng chịu ảnh hưởng của sức mạnh siêu nhiên và các vị thần linh như nữ thần cây, thần đất, rắn thần Naga... Ngoài bàn thờ Phật là bàn thờ quan trọng bậc, người dân Thái Lan còn thiết lập những đền thờ nhỏ trong gia đình và thường cúng thực phẩm cho các vị thần. Có 4 loại miếu thờ thần linh thường thấy ở Thái Lan đó là San Jao Tii, San Pra Phoom, San Pra Brahm và San Piyanda...

Kết Luận

Trong suốt trên 7 thế kỷ qua, các tự viện và chư Tăng đã trở thành nhân tố chủ đạo trong xã hội Thái Lan bao gồm nhiều lĩnh vực như kinh tế, giáo dục, văn hóa, từ thiện v.v. Ngôi chùa ở Thái Lan được xem là

nơi an toàn, nơi tụ hội, là chiếc nôi văn hóa v.v. của mọi giới quần chúng.

Trụ sở Trung ương của World Fellowship Buddhists (WBF), và International Network of Engaged Buddhists (INEB) đặt tại Bangkok.

Tại Thái Lan, người dân thường cung thỉnh chư Tăng làm lễ đặt tên cho con khi mới sanh, lễ thành hôn, lễ cầu siêu, đám tang, lễ thọ giới...

Người con trai trước khi lập gia đình cần vào chùa tu tập sự một thời gian và được xem như thước đo đạo đức trong cuộc sống. Có 5 lời khuyên mà người Thái Lan cần thực hiện đó là Ăn trước khi đói, Suy tư trước khi nói, Uống thuốc ngừa trước khi bệnh, Xuất gia trước khi lập gia đình, Tạo phúc trước khi làm giàu.

Phật Giáo có một tầm ảnh hưởng vô cùng sâu đậm tại đất nước Thái Lan do vậy tại những nơi tôn nghiêm thì không được biểu tỏ những thái độ xúc phạm như ăn mặt hở hang, hành động thô lỗ... Nếu phạm vào những nguyên tắc mà chính phủ đã quy định sẽ bị phạt tùy theo mức nặng nhẹ kể cả việc bị bắt giam hoặc bị phạt tiền.

Phật giáo đã cống hiến tích cực và xứng đáng vào sự ổn định và phát triển của dân tộc và đất nước Thái Lan, là nhân tố chủ yếu giúp cho xứ sở này không bị đô hộ và rơi vào tình trạng chiến tranh ác liệt trong một thời gian khá dài. Giáo lý nhân quả, nghiệp báo, từ bi hỷ xả của Phật giáo đã huân tập sâu xa khiến người dân Thái có nếp sống hài hòa, hạnh phúc và an lạc.

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC

PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC

Trung Quốc có diện tích 9.596.961 km², với tên gọi chính thức hiện nay (2020) là *Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc* (中華人民共和國), còn gọi là Trung Quốc đại lục, là một quốc gia tại Đông Á, một nước đông dân nhất thế giới, có dân số trên 1,405 tỷ người. Trung Quốc hiện nay do Đảng Cộng Sản Trung Quốc cầm quyền, thủ đô là Bắc Kinh (北京). Toàn lục địa được chia thành 22 tỉnh, 5 khu tự trị, 4 đô thị trực thuộc và 2 đặc khu hành chính là Hồng Kông và Ma Cao.

Tôn giáo gồm có:

Tôn giáo dân gian và Đạo giáo, Phật giáo, Khổng giáo, Hồi giáo, Thiên Chúa giáo, Tin Lành, Chính Thống giáo phương đông.

Trung Quốc là một trong những nước có nền văn minh sớm nhất của thế giới, là một trong số ít các nền văn minh như Ấn Độ, Lưỡng Hà cổ, Maya và Ai Cập Cổ đại đã tự tạo ra chữ viết riêng. Theo các thư tịch lịch sử Triều đại đầu tiên của Trung Quốc là nhà Hạ (夏朝), từ khi Hạ Vũ lên ngôi vào khoảng năm 2070 trước

Tây lịch. Kế đó là Triều đại là nhà Thương (商朝); vào khoảng thế kỷ XVIII đến thế kỷ XII trước Tây lịch. Nhà Thương bị nhà Chu (周朝) lật đổ vào thế kỷ XII đến thế kỷ V trước Tây lịch. Triều đại nhà Chu lại bị yếu dần. Vào thời Xuân Thu, nhiều nước chư hầu đã nổi dậy. Vào năm 221 trước Tây lịch (TTL), Tần Thủy Hoàng đã thôn tóm tất cả các quốc gia và lập ra nhà Tần (秦朝). Nhà Tần sụp đổ vào năm 207 trước Tây lịch. Thời nhà Hán (漢朝) cai trị đến năm 220 sau Tây lịch. Hán 202 TTL-23 (Huyền Hán 23-25) Đông Hán 25-220 Tam Quốc 220-280, Tào Ngụy, Thục Hán, Đông Ngô, Tấn 266-420, Tây Tấn 266-316 Đông Tấn 317-420. Thập Lục Quốc 304-439.

Sau đó là thời kỳ phân tranh giữa các địa phương và tự xưng “Thiên tử”. Gồm có Nam-Bắc triều 420-589, Lưu Tống, Nam Tề, Lương, Trần. Bắc Ngụy, Đông Ngụy, Tây Ngụy, Bắc Tề, Bắc Chu.

Vào năm 580, nhà Tùy (隋朝) đã tái thống nhất Trung Quốc thành một nước. Vào thời nhà Đường (唐朝 từ ngày 18 tháng 6 năm 618 đến ngày 01 tháng 6 năm 907). Triều nhà Đường bị gián đoạn 15 năm khi nữ hoàng đế Võ Tắc Thiên (武則天, 17 tháng 2 năm 624 đến ngày 16 tháng 12 năm 705), nắm quyền hành và lập ra nhà Võ Chu (武周, từ ngày 8 tháng 10 năm 690 đến ngày 03 tháng 3 năm 705) còn gọi là Nam Chu (南周).

Ngũ Đại Thập Quốc (五代十國 907-979). Liêu 907-1125 (Tây Liêu 1124-1218). Nhà Tống (宋朝, 960-1279) đã thống nhất Trung Quốc trong thời kỳ

Ngũ Đại Thập Quốc và được thay thế bởi nhà Nguyên (元朝). Trung Quốc dưới thời nhà Đường và nhà Tống được xem là thời hoàng kim. Bắc Tống (960-1127). Tây Hạ (1038-1227). Kim (1115-1234)

Nhà Tống bị quân Mông Cổ xâm lược. Đại hãn Mông Cổ là Hốt Tất Liệt lập ra nhà Nguyên vào năm 1271. Năm 1368, Chu Nguyên Chương đánh đuổi chính quyền người Mông Cổ và lập ra nhà Minh (明朝). Năm 1644, người Mãn Châu từ phía đông bắc kéo xuống và lập ra nhà Thanh (清朝) vị hoàng đế cuối cùng của nhà Thanh là Phổ Nghi đã thoái vị vào năm 1912.

Năm 1912, chế độ phong kiến tại Trung Quốc sụp đổ. Tôn Trung Sơn thuộc Quốc Dân Đảng thành lập Trung Hoa Dân Quốc (中華民國). Suốt 3 thập niên, Trung Quốc xảy ra chiến tranh với Nhật Bản và cuộc nội chiến Quốc-Cộng (國共內戰). Đảng Cộng Sản do Mao Trạch Đông (毛澤東) lãnh đạo đã thắng Quốc Dân Đảng (國民黨) do Tưởng Giới Thạch (蔣介石) lãnh đạo.

Năm 1949 Đảng Cộng sản Trung Quốc thành lập nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa (中華人民共和國). Chính quyền Trung Hoa Dân Quốc do Tưởng Giới Thạch lãnh đạo rút ra đảo Đài Loan (台灣).

Người Trung Quốc luôn tự hào về nền lịch sử văn minh lâu đời nhất của nhân loại. Đó là nền văn hiến cổ nhất thế giới, phát triển tại lưu vực phì nhiêu của sông Hoàng Hà tại bình nguyên Hoa Bắc. Hệ thống chính trị các chế độ cũ của Trung Quốc dựa trên nền tảng cai trị từ nô lệ đến phong kiến; dưới sự thống trị tiếp nối giữa

các triều đại mà sự kế tiếp đổi thay này thường được tóm tắt ngắn gọn trong câu nói như sau : “*Hạ Thương Chu Đông Chu , Chiến Quốc, Tần, Hán, Tùy, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh.*” Sau nhà Thanh, triều đại phong kiến cuối cùng của Trung Quốc, là đến Trung Hoa Dân Quốc. Chính phủ Trung Hoa Dân Quốc lật đổ triều nhà Thanh vào năm 1911 và cầm quyền cho đến năm 1949. Sau đó, vì các cuộc nội chiến giữa các đảng phái lãnh đạo trong nước cùng với sự ngoại xâm của Đế quốc Nhật Bản, dẫn đến sau khi Nhật Bản bại trận tại chiến tranh thế giới lần thứ hai, Đảng Cộng Sản đã đánh bại Quốc Dân Đảng, Quốc Dân Đảng buộc phải dời chính phủ Trung Hoa Dân Quốc đến đảo Đài Loan và thủ đô hiện hành là Đài Bắc. Còn Trung Quốc Đại Lục là Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa do Cộng sản cai trị.

Phật giáo du nhập vào Trung Quốc đã tùy theo từng triều đại và giai kỳ mà hưng thịnh hay suy thoái. Vì thế, khi tìm hiểu lịch sử Phật giáo Trung Quốc chắc chắn không thể tách rời lịch sử của các triều đại Trung Quốc. Tuy nhiên, để tìm hiểu chi tiết về tình hình Phật giáo Trung Quốc qua từng thời kỳ thì không thể trình bày trong vài chục trang giấy. Sự nghiên cứu chuyên sâu xin được gác lại cho dịp khác.

Lịch sử Phật giáo Trung Quốc được trình bày sau đây chỉ mang tính cách khái quát sơ lược về quá trình lịch sử và hoàn cảnh lưu truyền của Phật giáo qua các thời kỳ từ sơ khai đạo Phật có mặt tại Trung Hoa cho đến thời điểm hiện tại.

Về phương diện lịch sử, Phật giáo có nguồn gốc từ Ấn Độ. vào thế kỷ thứ VI trước Tây lịch Phật giáo đã hình thành ngay sau khi Bồ tát Tất Đạt Đa thành đạo với danh hiệu là Phật Thích-Ca Mâu Ni. Nền tảng căn bản để thiết lập bao gồm ba ngôi Tam bảo Phật, Pháp, và Tăng. Giáo lý căn bản để thực tập là Giới, Định, và Tuệ. Cũng từ đây Phật giáo dần dà phát triển ra khắp năm châu và đã trở thành một tôn giáo quan trọng trên thế giới vì tính nhân văn, đạo đức, từ bi, trí tuệ trong lời dạy của đức Phật. Khi Phật giáo du nhập vào Trung Quốc, thì tại quốc gia này đã tồn tại hai hệ thống tôn giáo chính phát triển mạnh mẽ đó là Nho giáo và Đạo giáo.

Nho giáo (儒教) là một tôn giáo có ảnh hưởng sâu đậm tại Trung Quốc. Người khai sáng ra học thuyết này là Khổng Tử (孔子, 551- 479 TTL), ông tên Khâu, tự Trọng Ni, người nước Lỗ, nằm phía Nam tỉnh Sơn Đông ở phía Đông Trung Quốc ngày nay. Tiên tổ của ông vốn là dòng dõi quan lại trong nước Tống, nhưng do tình hình chính trị đảo lộn nên gia đình họ Khổng mất hết địa vị quý tộc, do đó phải trốn chạy sang nước Lỗ trước khi ông ra đời. Về sau, khi nhắc đến Nho giáo thì ai cũng nhắc tới Tứ Thư Ngũ Kinh (四書五經); Tứ Thư bao gồm *Đại Học*, *Trung Dung*, *Luận Ngữ*, *Mạnh Tử*; Ngũ Kinh gồm *Kinh Thi*, *Thượng Thư*, *Lễ Ký*, *Kinh Dịch*, *Xuân Thu*.

Đạo giáo (道教) là tôn giáo quan trọng thứ hai có ảnh hưởng đến nền văn hóa, xã hội và chính trị của Trung Hoa. Nhân vật chính của tôn giáo này là Lão tử (老子 571 TTL - 471 TTL) và Trang tử (莊子, 369-286 TTL) nên có khi gọi là học thuyết Lão Trang. Lão

tử, họ Lý tên Đam, có tài liệu khác nói ông tên Nhĩ,¹ người nước Sở, sống vào thời kỳ Xuân Thu và Chiến Quốc, sinh năm 531 trước Tây lịch (TTL), tức ông lớn hơn Khổng tử 20 tuổi, sau khi ông chết người dân gọi ông là Lão Đam.² Trang Tử, tên thật là Chu, sống vào khoảng thời gian 339-286 trước Tây lịch. Ông là người thích sống với thiên nhiên núi rừng, không thích ràng buộc bởi công danh chức tước. Khi nhắc đến Đạo giáo thì ai cũng nhớ tới cuốn Đạo đức kinh (道德經).³ Một tác phẩm mang tính triết lý khá sâu sắc.

Để cùng tồn tại và phát triển đồng hành với hai tôn giáo lớn trước đó, nếu như không muốn xem là một tôn giáo ngoại lai, Phật giáo đã không ngừng nỗ lực cải thiện mọi mặt về hình thức sao cho một bên vẫn giữ được cốt lõi tinh túy giáo lý trong Tam tạng kinh điển gốc từ Ấn Độ, một bên có thể hòa nhập phù hợp cùng văn hóa bản địa tại Trung Quốc. Do đó, Phật giáo sau khi du nhập vào Trung Quốc nếu nói là Phật giáo nguyên thủy từ Ấn Độ là điều không thể, nhưng cũng vì đó mà đã tạo nên một nền Phật giáo Trung Quốc với những sắc thái đặc sắc riêng biệt, mang đậm chất văn hóa Phật giáo Á đông. Đó chính là bảo lưu và phát huy ý nghĩa hồng pháp đúng theo ý chỉ của Đức Phật, đem ngọn đuốc trí tuệ chánh pháp truyền bá khắp mọi nơi giúp chúng sanh được thấm nhuần pháp lạc. Điều

1 Nguyễn Hiến Lê, (1982), *Sử Trung Quốc*, Hà Nội: Nxb Văn hóa Thông tin, tr. 152.

2 Xem Wing-stit Chan (1973), *A Source Book in Chinese Philosophy*, Princeton University Press, p. 138.

3 Xem Towler, Solala, (2016), *Practicing the Tao Te Ching: 81 Steps on the Way*. CO: Boulder

này hợp với tính thần Phật dạy trong kinh *Du hành*, thuộc trường A-hàm,

Nếu có vị Tỳ-kheo nào nói như vậy: Đây chut Hiền, tôi từng ở tại thôn kia, thành kia, nước kia, đích thân theo Phật được nghe, được lãnh thọ giáo pháp này. Nghe như vậy thì các người cũng không nên vội tin, cũng không nên bài bác. Hãy nương theo Kinh mà xét chỗ hư thật. Nương theo Luật, nương theo Pháp mà xét rõ gốc ngọn. Nếu thấy lời nói ấy không đúng Kinh, không đúng Luật, không đúng Pháp, thì các người hãy nói lại người kia rằng: Phật không nói như thế, người đã nhớ lầm chăng? Bởi vì chúng tôi nương Kinh, nương Luật, nương Pháp. Mà lời người vừa nói trái với Chánh pháp. Vậy này Hiền sĩ, người chớ có thọ trì và chớ đem nói cho người khác. Hãy từ bỏ nó đi. Trái lại nếu xét thấy lời kia đúng Kinh, đúng Luật, đúng Pháp thì hãy nói với người kia rằng: Lời người vừa nói, đúng là lời Phật nói. Vì chúng tôi nương Kinh, nương Luật, nương Pháp. Mà lời người vừa nói phù hợp với Chánh pháp. Vậy Hiền sĩ! Hãy cẩn thận thọ trì và rộng nói cho người nghe, chớ có từ bỏ.⁴

Cho nên, khi tìm hiểu Phật giáo Trung Quốc, chúng ta nên đứng trên lập trường trung đạo, hoàn toàn khách quan để tìm hiểu về tinh hoa Phật giáo của đất nước này.

1. Phật Giáo thời Hậu Hán (後漢)

Về niên đại, Thời Hậu Hán phân làm hai thời kỳ Tây Hán (206 trước Tây lịch – 25 Tây lịch), và Đông

4 Trường A-hàm kinh, *Du hành kinh*, số 2, 《長阿含經》卷2: 「遊行經」 (CBETA 2020.Q1, T01, no. 1, p. 11a7).

Hán (25-220 Tây lịch). Trong thời kỳ này, Phật giáo bắt đầu du nhập vào Trung Quốc.

1.1. Phật Giáo du nhập vào Trung Quốc

Vì Phật giáo trải qua bao thời kỳ thăng trầm, có lúc cực kỳ hưng thịnh, có lúc bị tàn phá đến gần như tuyệt vong. Cho nên sử liệu ghi chép về sự truyền bá Phật giáo vào Trung Quốc không tránh khỏi sự dị bản. Một phần do thất thoát tài liệu vì chiến tranh loạn lạc dẫn đến có những thuyết khác nhau về thời gian và căn nguyên liên quan tới sự du nhập của Phật Giáo vào Trung Quốc. Về vấn đề này có ba học thuyết được các nhà sử học đưa ra đáng lưu ý nhất như sau:

Do Các Phái Đoàn Truyền Giáo của Vua A-dục (Asoka): Theo thuyết này thì Đạo Phật bắt đầu du nhập vào Trung Quốc khi Vua Ashoka của Ấn Độ gửi các phái đoàn truyền giáo sang những vùng phía Đông Ấn Độ vào khoảng năm 217 trước Tây lịch. Nhưng sau đó, Phật Giáo đã không tồn tại ở Trung Quốc, nguyên do là vì vua Tần Thủy Hoàng đã xây vạn lý trường thành để ngăn cản sự giao dịch giữa Trung Quốc và các nước láng giềng, đồng thời ông cũng bắt buộc dân chúng phải đốt hủy tất cả những sách đã viết từ trước. Tuy Phật giáo không được du nhập chính thức, nhưng có thể thấy trong thời kỳ này đã bắt đầu có sự manh nha trong việc truyền bá Phật giáo vào Trung Quốc.

Phật Giáo Được Du Nhập Vào Trung Quốc Do Các Thương Nhân Đi Theo Con Đường Tơ Lụa: Theo thuyết này thì, Phật Giáo du nhập vào Trung Quốc trong triều Đại Hán bằng Con Đường Tơ Lụa, từ

thế kỷ thứ I. Đây là con đường giao thương buôn bán phẩm vật giữa hai miền Đông và Tây của thế giới thời xưa gồm Châu Á, Châu Âu và Châu Phi, dài khoảng hơn 6,000 km. Bắt đầu từ vùng Đông-Bắc Trung Quốc xuyên qua Mông Cổ, Ấn Độ, Afghanistan, Arabia, Iran, Thổ Nhĩ Kỳ và đến tận Âu Châu. Căn cứ vào thuyết này, thì trong số các đoàn thương gia đi buôn bán dọc theo Con Đường Tơ Lụa có một số chư Tăng đi cùng với họ, vì vậy mà Phật pháp theo đó được truyền vào Trung Quốc.

Hán Minh Đế Đã Cử Phái Đoàn Sang Ấn Độ Để Nghiên Cứu Phật Giáo và Đem Phật giáo Về Trung Quốc: Thuyết này được nhiều sử gia tin tưởng nhất. Phần đông sử gia và học giả cho rằng Phật giáo du nhập vào Trung Quốc trong triều đại của vua Hán Minh Đế (漢明帝; 15 tháng 6, 28 - 5 tháng 9, 75) nhà Đông Hán (trị vì từ năm 58 tới năm 75 sau Tây lịch). Khi mới lên ngôi vua Hán Minh Đế rất tôn trọng Nho giáo và, Nho giáo được coi là quốc giáo, dùng để trị vì cũng như làm kỷ cương trong xã hội.

Theo sách Cao Tăng truyện: *Hán Minh cảm mộng, sơ truyền kỳ đạo*,⁵ nói:

“Một đêm nọ nhà Vua nằm chiêm bao thấy một vị thần linh cao lớn gấp ba người thường, toàn thân bằng vàng, tỏa ánh hào quang rực rỡ bay lượn khắp hoàng cung. Sáng hôm sau, nhà vua kể lại giấc chiêm bao này cho các quan trong triều đình nghe. Trong số đó,

5 Cao Tăng Truyện, Hán minh cảm động, sơ truyền kỳ đạo 《高僧傳》卷 9 : 「漢明感夢初傳其道」 (CBETA 2020.Q1, T50, no. 2059, p. 385c7)

có một vị quan giàu kiến thức và hiểu biết nhiều về đạo Phật đã giải thích rằng, hình ảnh hiện ra trong giấc mộng của vua chính là đức Phật Thích Ca, bậc đại giác ngộ đã sáng lập một tôn giáo chủ trương tư tưởng đại từ đại bi ở Ấn Độ và Ngài đã hiện ra để khuyến khích vua Hán hãy theo Phật giáo, một tôn giáo đang thịnh hành tại Ấn Độ. Theo lời khuyên của vị quan này, Hán Minh Đế đã gửi một phái đoàn sang Ấn Độ để nghiên cứu Đạo Phật. Khi trở về Trung Quốc, phái đoàn đã cung thỉnh hai vị cao tăng Phật Giáo Ấn Độ cùng đi và thỉnh về Trung quốc những bộ kinh điển, trong số đó có cuốn “Tứ Thập Nhị Chương Kinh” sau đó được dịch sang Hán Văn. Những kinh điển quý báu đã được một con ngựa trắng tải trên lưng để đem về Trung Quốc từ Ấn Độ. Vì vậy, Hán Minh Đế đã cho xây một tu viện gần kinh đô Lạc Dương, đặt tên là Chùa Bạch Mã, để làm nơi dịch kinh sách và cũng là trú xứ hoàng pháp của hai bậc cao Tăng Ấn Độ đó là Tôn Giả Ca-Điếp Ma-Đằng (Kasyapa-Matanga) và Tôn Giả Trúc Pháp-Lan (Dharmaraksha) và những người đi theo hai ngài.”

Các học giả Phật giáo cho rằng, truyện kể về giấc mộng của Hán Minh Đế cho thấy đạo Phật đã được coi trọng trong triều đình Trung Quốc rất sớm. Họ cũng cho rằng, không có gì đáng ngạc nhiên khi có một vị quan trong triều đình nhà Hán hiểu biết về Phật giáo, vì vào thời đó ngoài con đường tơ lụa còn có những sự giao thoa khác về văn hóa giữa Trung Quốc, Ấn Độ và vùng Trung Á. Đã có những sứ thần và phái đoàn ngoại giao giữa các nước trong vùng lân bang Trung Quốc và trong số các phái đoàn ngoại giao tới Trung Quốc có những tín đồ Phật giáo.

Một yếu tố quan trọng khác, giúp cho Phật giáo du nhập vào Trung Quốc là chính sách bành trướng đế quốc. Trong khi, người Hán thi hành chính sách này, có nhiều dân du mục từ vùng Trung Á di cư xuống phía nam sau khi xứ sở của họ bị sáp nhập vào Trung Quốc và, trong số những người di dân này có khá nhiều Phật tử tín đồ Phật giáo đã đem đức tin của mình theo cùng.

Sự lan rộng của Phật giáo ở Trung Quốc vào thời đó, cũng nhờ vào sự kiện Nho giáo và Đạo giáo bắt đầu suy vong. Triều đại Hán, đã đặt nền tảng cai trị trên Nho giáo. Triều đại này đã phục hồi những kinh sách của Nho giáo bị Tần Thủy Hoàng tiêu hủy. Đồng thời, khuyến khích các học sĩ và dân chúng nghiên cứu và học hỏi Tứ Thư, Ngũ Kinh của Nho giáo. Triều đình coi Nho giáo là quốc giáo và tôn thờ Khổng Tử, đồng thời quy định những luật lệ trong dân gian căn cứ vào những lý tưởng và nguyên tắc do Khổng Tử truyền dạy.

Nhưng, đã có một yếu tố khiến cho Nho giáo bắt đầu suy vong, đó là khi giới cai trị bắt đầu tích lũy nhiều tài sản cùng với quyền lực và càng ngày càng có nhiều tham nhũng, sách nhiễu dân chúng, khiến cho dân chúng oán ghét. Những nguyên tắc đạo đức khe khắt của Nho giáo, trở thành gánh nặng đối với người dân, khi bắt buộc họ phải tôn kính những người cai trị không xứng đáng và thiếu đạo đức. Vì vậy, đa số dân chúng không còn coi Nho giáo như là kỷ cương và áp đặt cho đời sống của họ.

Trong cùng thời gian đó, những nghi thức mê tín dị đoan vô nghĩa được cử hành bởi những Đạo sĩ giả mạo và những thầy cúng ít học, thiếu đạo đức. Những

lý tưởng cao cả của những Đạo sĩ sáng lập Đạo giáo thời xưa đã nhường chỗ cho những mê tín dị đoan từ những người muốn đi tìm thuốc trường sinh bất lão hoặc lên núi tu để trở thành tiên, nên đã khiến cho Đạo giáo cũng ngày càng mất niềm tin đối với dân chúng Trung Quốc.

Trong bối cảnh đó, khi những học giả và Nho sĩ trí thức bắt đầu tiếp xúc với Phật giáo thì họ đã tỉnh ngộ vì nhận thấy giáo lý của đức Phật rất thích hợp cho đời sống của họ. Trong đó, có những lời dạy gần giống như Đạo giáo nguyên thủy. Những học giả và Nho sĩ đó, bắt đầu cống hiến tài năng văn chương và đức tin mới của họ để giúp quảng bá đạo Phật trong dân chúng. Các sử gia Phật giáo ghi nhận rằng, công đức truyền bá đạo Phật ở Trung Quốc thời xưa của những học giả và Nho sĩ rất lớn lao.

Sự phối hợp giữa đạo Phật và Đạo giáo ở Trung Quốc thời đó đã được nhiều người chấp nhận. Đã có những vị vua triệu tập những cuộc hội họp gồm tín đồ của cả hai tôn giáo để mong họ sẽ hòa nhập thành một tôn giáo. Nếu vua là người đã chịu ảnh hưởng từ Phật giáo nhiều hơn thì muốn tất cả tín đồ Đạo giáo trở thành Phật tử. Ngược lại, nếu vua là người chịu ảnh hưởng Đạo giáo nhiều hơn thì muốn Phật tử hãy trở thành tín đồ của Đạo giáo. Nhưng những nỗ lực hợp nhất tôn giáo đó đã không đạt được hiệu quả.

Tổng hợp các tư liệu trên có thể thấy, vào cuối thời kỳ Tiền Hán, Phật giáo đã tiếp xúc với người dân Trung Quốc và, cũng từ đây đã mở đầu cho sự khai phát về sau của Phật giáo tại Trung Quốc.



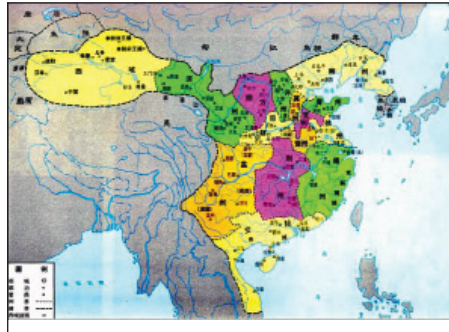
Bản đồ con đường tơ lụa

2. Phật Giáo suy yếu sau triều đại Hán (漢朝)

Vào thế kỷ thứ III theo Tây lịch, sau khi nhà Hán bị mất ngôi. Trung Quốc đi vào thời đại phân chia thành Tam Quốc (từ năm 220-280 Tây lịch), gồm ba nước Đông-Ngô, Tào-Ngụy và Thục-Hán. Ba nước này luôn luôn gây chiến với nhau để tranh giành quyền làm bá chủ thiên hạ. Vì thế, Phật giáo không thể tránh khỏi sự suy yếu trong thời kỳ này.



Tây Hán (Trước Tây lịch 206- Tây lịch 25)



Đông Hán (25-220)

Tây Hán Thanh Thế Cương Vực Đồ



Tây Hán Trung Ngoại Giao Thông Thị Ý Đồ

Điều đáng chú ý, vào cuối thời kỳ Hậu Hán, khi vua Hoàn đế (146- 167 Tây lịch) tại vị, đã có sự phiên dịch kinh điển ra Hán văn, ngoài ra còn có hai vị cao Tăng đến Trung Quốc hoằng pháp đó là ngài An Thế Cao (安世高) và ngài Chi Lô Ca Sấm (支婁迦讖, Lokawema). Ngài An Thế Cao là vương tử nước An Tức, một nước cổ thuộc vùng Ba Tư, ngày nay là Iran. Trong khoảng 23 từ Mậu Tý (148 ?) đến Canh Tuất (170 ?) Ngài dịch được 90 bộ, 115 quyển trong đó gồm có các bộ chủ yếu là: An Ban Thủ Ý Kinh, Âm Trì Nhập Kinh, Chuyển Pháp Luân Kinh, Bát Chánh Đạo Kinh, Đại Đạo Địa Kinh, Nhân Bản Dục Sinh Kinh, Tứ Đế Kinh, A Tỳ Đàm Ngũ Pháp Hành Kinh, Phật Thuyết Pháp Thụ Trần Kinh. Ngài Chi Lô Ca Sấm (支婁迦讖, Lokawema), người Đại Nguyệt Chi (một nước xưa ở Trung á). Ngài Chi Lô Ca Sấm dịch hơn 20 bộ kinh, gồm có: Kinh Đạo Hành Bát Nhã, Kinh Ban Chu Tam Muội, Kinh A Xà Thế Vương, Kinh Tạp Thí Dụ, Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác, Kinh Bảo Tích v.v. nhưng hiện nay chỉ còn có 12 bộ.

3. Phật giáo thời Ngụy Tấn

Thời kỳ Ngụy Tấn, đầu tiên là sự tồn tại của thời kỳ Tam Quốc (220-280) gồm ba nước Ngụy (220-265), Thục (221-263), Ngô (222-280). Ba nước này chia nhau làm chủ Trung Quốc. Phật giáo lúc đó đã xuất hiện những nhà dịch giả đáng chú ý như: tại Giang Bắc có ngài Đàm Kha Ca La (Dharmakāla), ngài Khang Tăng Khải (Saṃghavarman), ngài Đàm Đế (Dharmottara); tại Giang Nam có Ngài Chi Khiêm và ngài Khương

Tăng Hội (?- 280, là vị Thiên sư sinh ở Giao Chỉ và là Sơ Tổ của Thiên tông Việt Nam đã sang Trung Quốc để hoằng pháp và Tôn Quyền tức Ngô Đại Đế đã quy y với Tổ Khương Tăng Hội).

Sau thời kỳ Tam Quốc, là thời kỳ nhà Tấn. Nhà Tấn cũng chia ra làm hai thời kỳ gồm: Tây Tấn (265-316), Đông Tấn (317-420) và Ngũ Hồ mười sáu nước (302-421).

Sau khi loạn Ngũ Hồ ở miền bắc Trung Quốc, đã khiến cho nhà Tây Tấn diệt vong, tộc người Tấn sau đó di cư về phía nam, lập ra nhà Đông Tấn song song tồn tại với Ngũ Hồ mười sáu nước.

Nói về Ngũ Hồ mười sáu nước vì chiến tranh không ngừng, loạn lạc muôn phương, khiến cho lòng người bất an, nhưng ngược lại Phật giáo cũng vì thế mà được người dân mến mộ tin theo. Bởi vì Phật giáo lúc đó đóng vai trò rất quan trọng, có thể làm nơi nương tựa và an ủi được lòng dân. Nên người dân tìm đến học hỏi Phật giáo có thể xoa dịu được nỗi thống khổ và mất mát về tinh thần lẫn vật chất do chiến tranh gây ra. Mặt khác, người Ngũ Hồ có tư tưởng tự do, không có nguồn gốc văn hóa truyền thừa, nên họ rất tự tại lạc quan trong việc dung nạp Phật giáo mà không bị các tôn giáo khác ràng buộc vướng mắc hay chi phối.

Nhưng đồng thời, do vào thời này việc lập quốc, vong quốc liên tục xảy ra, người lưu vong khắp chốn càng ngày càng đông, trong đó đã xuất hiện một số lượng lớn người Hán xuất gia. Từ đây, Tăng đoàn Phật giáo Trung Quốc cũng được thành lập.



*Tam Quốc (220-280): Ngụy (220-265),
Thục (221-263), Ngô (222-280)*

Ngoài ra, còn có các vị cao Tăng như ngài Đạo An, ngài Cưu Ma La Thập... đã đóng góp công sức rất lớn trong việc xây dựng Tăng đoàn và phiên dịch kinh điển khiến Phật giáo được lưu truyền rộng rãi hơn trong giai đoạn này.

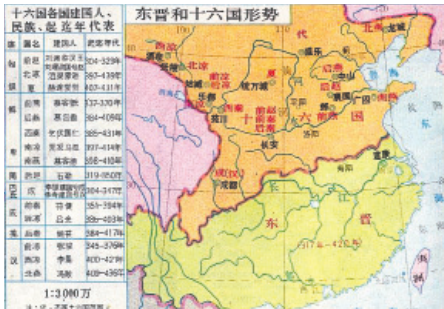
4. Phật giáo thời Nam Bắc triều

Thời kỳ Nam Bắc Triều (280-589), phân làm hai triều đại Nam-Bắc, bao gồm các nước như sau:

Bắc Triều gồm có: Bắc Ngụy (386-534), Tây Ngụy (535-556), Đông Ngụy (535-556), Bắc Chu (556-581), Bắc Tề (550-577).



Tây Tấn (265-316)



Đông Tấn (317-420)
Ngũ Hồ Thập Lục Quốc (302-421)

Đông Tấn Hòa Thập Lục Quốc Hình Thế



Phật Giáo Truyền Bá Lộ Tuyến Đồ

Nam Triều gồm có: Tống (420-479), Tề (479-502), Lương (502-557), Trần (557-589).

Khi Trung Quốc phân chia thành nhiều tiểu vương quốc, trong số các vương quốc này có nước Bắc Ngụy đã có nhiều công đức đối với Phật giáo. Các triều đình nước này đã tài trợ cho văn hóa nghệ thuật của Phật giáo. Vì vậy, nhiều tác phẩm nghệ thuật giá trị còn được bảo tồn cho tới ngày nay. Triều đại này đã có công xây dựng Hang Đá Long Môn gần kinh đô Lạc Dương, với hàng chục ngàn tượng Phật. Các chùa Phật Giáo được kiến tạo ở nhiều nơi trong nước và Phật Giáo dần dần thay thế những tín ngưỡng cổ truyền của dân chúng Trung Quốc.

Sử sách ghi nhận rằng, trong thời đại này, khắp nước Trung Quốc có tới khoảng hai triệu Tăng sĩ Phật giáo, với hàng chục ngàn ngôi chùa ở khắp nơi được xây dựng do sự bảo trợ của triều đình. Tại kinh đô Lạc Dương, có 1367 ngôi chùa, trong số chư tăng tu hành ở những ngôi chùa này có khoảng 3,000 Tăng sĩ đến từ các nước lân bang để học đạo.

Phật giáo vào thời Nam triều đã xuất hiện các vị cao Tăng như ngài Đạo Sanh, ngài Cầu Na Bạt Ma (Guṇavarman 377-431) được vua Tống Văn Đế (424-453) thỉnh vào nội điện giảng kinh thuyết pháp, tổ chức Bát quan trai tại chùa Trung Hưng, bảo hộ Phật Pháp. Ngoài ra, trong thời kỳ này lần lượt các bộ luận ra đời như: *Bạch Hắc Luận*, *Quân Thiện Luận*, luận các việc giống và khác nhau của Phật giáo và Nho giáo do Huệ Lâm viết; *Đạt Tánh Luận* của Hà Thừa Thiên, đồ đệ của ngài Huệ Viễn là Tông Bình có *Nạn Bạch Hắc Luận*,

Minh Phật Luận; Nhan Diên (348-456) có *Thích Hà Hoàn Dương Đạt Tính Luận*, liên tục đối với giáo lý Phật Đà không ngừng đưa ra các lập luận tương quan.

Kế tiếp, khi nói đến sự nghiệp phiên dịch thì không thể không nhắc đến Tống Dương Vương năm Cảnh Bình (428) có Phạn tăng Kế Tân Phật Đà Thập (Buddhajīva) dịch *Ngũ Phần Luật*, thời kỳ đầu Nguyên Gia có người Tây Vực là ngài Kế Lương Da Xá (Kalayaśas 383-431). Tống Văn Đế năm Nguyên Gia (431) đến Kiến Khang, trong vòng chín tháng đã dịch ra bộ *Bồ Tát Thiện Giới Kinh*.

Ở nước Tề, vua rất là tôn sùng là hậu đãi Phật giáo, thiết lập các pháp hội như Hoa Nghiêm, Long Hoa, Đạo Lâm, Hành Xả, phóng sanh. Ngoài ra cũng có các vị Tăng tham gia chính sự như quý ngài Tăng Huệ và Huyền Sướng. Dịch kinh gồm có ngài Đàm Ma Ca Đà Da Xá (Dharmagatayaśas) dịch *Vô Lượng Nghĩa Kinh*; Tăng Già Bạt Đà La (Saṃgubhadra) dịch *Thiện Kiến Luật Tỳ Bà Sa*; ngài Cầu Na Tỳ Địa (Guṇavṛddhi) dịch *Bách Dụ Kinh*, ngài Đạt Ma Ma Đề (Dharmamati) dịch *Pháp Hoa Kinh - Đề Bà Đạt Đa Phẩm*.

Còn nhà Lương, trong thời gian trị vì năm mươi lăm năm, đã làm cho Phật giáo Nam Triều phát triển đến độ cao nhất. Đặc biệt là thời gian trị vì bốn mươi tám năm của vua Lương Vũ Đế (502-549). Vào ngày Phật đản, nhà vua cung thỉnh chư Tăng và triệu tập quần chúng hơn hai mươi vạn người tại Vân Điện, để cử hành long trọng nghi thức Phật giáo để kỷ niệm ngày Đức Phật đản sanh. Ngoài ra, vua Lương Vũ Đế còn phát biểu bài *Đoạn Từ Nhục Văn*. Trong bài phát biểu vua cấm

việc sát sanh để làm vật tế lễ và buộc đạo sĩ hoàn tục. Ngoài ra, vua còn đến chùa Thảo Đường thọ Bồ Tát giới (519). Tiếp tục công trình phát triển chấn hưng Phật giáo của mình, vua Lương Vũ Đế còn cho xây dựng hàng loạt các ngôi tự viện lớn như Ái Kính, Quang Trạch, Khai Thiện, Đồng Thái, Hạnh Hành, v.v., còn liên tục mở ra các pháp hội quy mô mang tầm cỡ toàn quốc để hoàng dương chánh pháp. Vua luôn kính Phật trọng Tăng và ngày đêm học hỏi Phật pháp với các bậc cao Tăng danh tiếng thời bấy giờ như quý ngài Tăng Mân, Pháp Sùng, Pháp Vân, Huệ Siêu, Bảo Chí, Tăng Hựu, Bảo Xướng, Trí Tạng, Huệ Ước, và nhiều vị khác nữa. Trong đó có ba vị là Pháp Vân, Trí Tạng, Tăng Mân được tôn xưng làm Tam tạng Pháp sư của nhà Lương, ba vị này nổi tiếng tinh thông về Phật pháp đặc biệt là Thành Thực và Niết-bàn. Điều đáng ghi nhận hơn cả là sự kiện tháng 3 năm 528 vua đích thân đến chùa Đồng Thái làm công quả như người thường, mà việc này chưa từng xảy ra ở các vị vua triều đại trước. Điều đó có thể thấy được lòng quy kính tột độ của nhà vua đối với Phật giáo, cũng vì thế mà vua Lương Vũ Đế được mệnh danh là Hoàng đế Bồ-tát. Vua Lương Võ Đế không chỉ là một bậc minh quân, một học giả uyên bác mà còn là một Phật tử thuần thành. Trong Tục Cao Tăng Truyện, ngài Đạo Tuyên ghi rằng, Lương Võ Đế đã soạn ra Sám văn gồm có hai loại: *Lục căn đại sám* và *Lục đạo từ sám*.

Nói về dịch thuật Phật điển, thời này tiêu biểu có Chân Đế (Para-mārtha, 499-569). Ngài là người Ấn Độ được vua Lương Vũ Đế mời về Kiến Khang để phiên dịch kinh điển. Chỉ tiếc rằng là vào cuối thời Lương, đất

nước loạn lạc, ngài Chân Đế phải lưu vong khắp chốn và đến thời nhà Trần (569) thì Ngài thị tịch tại đây. Trong suốt công cuộc phiên dịch của mình, Chân Đế đã dịch ra lại các phẩm nổi tiếng sau: *Nhiếp Đại Thừa Luận*, *Nhiếp Đại Thừa Luận Thích*, *Đại Thừa Khởi Tín Luận*, *Thập Thất Địa Luận*, *Quyết Định Tạng Luận*, *Trung Biên Phân Biệt Luận*, *Chuyển Thức Luận*, *Kim Quang Minh Kinh*, *Phật Tính Luận*, *Duy Thức Luận*, *Tam Vô Tác Luận*, *A-tỳ-đạt-ma Câu-xá Luận*. Với công trình dịch thuật to lớn này, Ngài đã góp phần cho sự ra đời của Nhiếp Luận Tông, và mở ra đường hướng nghiên cứu mới cho các học giả về Duy Thức.

Còn ở nhà Trần, tồn tại trong vòng ba mươi ba năm, là sứ giả tiếp tục công trình hoằng dương chánh pháp của nhà Lương. Trần Vũ Đế ra lệnh tu sửa lại các ngôi chùa bị hư hoại sau chiến tranh, thiết lập đàn hội, cho đến các vua đời sau đó là Văn Đế, Tuyên Đế, Hậu Chủ cũng làm theo, ngoài ra còn thực hành hạnh bố thí, xả thân cúng dường. Thời này có cao tăng Huệ Tư (515-577), còn gọi là Nam Nhạc đại sư, trước tác Đại Thừa Chỉ Quán Luận, Vô Tranh Tam Muội Pháp Môn, An Lạc Hạnh Nghĩa v.v.

Về phía Bắc Ngụy, vào thời các vua như Thái Tổ Đạo Vũ Đế (386-419), Thái Tông Minh Nguyên Đế (420-423) vô cùng tôn kính Phật giáo, làm mọi việc để bảo hộ chánh pháp. Đến đời vua Thế Tổ Thái Vũ Đế (424-451), ban đầu cũng y hệt các đời vua trước sùng kính Phật giáo đặc biệt là Tăng Thích Đàm Thỉ, nhưng về sau xoay sang tin sùng Đạo giáo, nhà vua quay lại hủy báng, triển khai các chính sách phế xuất đạo Phật.

Thái Vũ Đế phế Phật có nhiều nguyên nhân khác nhau, một phần chủ yếu là bị các lãnh đạo Đạo giáo thời bấy giờ chi phối như Khấu Khiêm Chi, Thôi Hạo. Một phần là do trong thời kỳ chiến tranh, quốc khố khan hiếm mà số lượng tăng ni, tự viện tăng nhiều làm trì trệ sự phát triển kinh tế quốc gia. Ngoài ra, cũng vì sự gia tăng phát triển quá độ của Phật giáo nhưng lại thiếu về sự quản lý chặt chẽ, xuất hiện một số thành phần tăng ni giới luật không nghiêm minh, giáo đoàn ngày càng hủ bại. Mà cao trào là vào năm Thái Bình Chân Quân thứ bảy, khi vua Thái Vũ Đế thân hành đi chinh phục loạn Cái Ngô, thì phát hiện một ngôi chùa tại Trường An có cất chứa ám khí, binh cụ. Cho đến phòng thất cho phụ nữ, nên vua sanh ra nghi ngờ là chùa viện có liên kết đến Cái Ngô để làm loạn. Mặt khác vua còn nghe lời đàm tiếu chỉ dẫn của Đạo sĩ Thôi Hạo nên càng căm phẫn mà thẳng tay đàn áp, phế bỏ Phật giáo.

Sau thời Thái Vũ Đế phế Phật không lâu, thì Khấu Khiêm Chi mất, Thôi Hạo bị phạm tội tru di. Văn Thành Đế (452), sau khi kế vị Thái Vũ Đế, lập tức triệu lệnh phục hưng Phật giáo, ủy nhiệm cho ngài Đàm Diệu là Sa-môn Thống, nắm giữ quyền điều hành Phật giáo, kiến lập chùa tháp. Hiếu Văn Đế thì kính ngài Đạo Chứng, Tăng Uyên làm thầy. Tuyên Vũ Đế thì cung thỉnh ngài Bồ-đề Lưu Chi dịch kinh.

Sự nghiệp phiên dịch thời kỳ này phát triển cũng cực thịnh như ngài Đàm Diệu và Cát Ca Dạ đồng dịch bộ *Tạp Bảo Tạng Kinh* và *Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truỵện*. Các tác phẩm dịch thuật của Bồ-đề

Lưu Chi, Lạc Na Ma Đề, Phật Đà Phiến Đa gồm có một phẩm *Thập Địa Kinh* của Hoa Nghiêm, Thế Thân chú giải *Thập Địa Kinh Luận*. Về sau được các đệ tử truyền thừa như ngài Huệ Quang, Đạo Sùng phát triển thành Địa Luận Tông, tạo nên trào lưu chú trọng *Hoa Nghiêm Kinh*. Ngoài ra, Bồ-đề Lưu Chi còn dịch các bộ kinh quan trọng khác như *Kim Cang Bát Nhã Kinh*, *Nhập Lăng Già Kinh*, *Vô Lượng Thọ Kinh Luận*. Ngài Lạc Na Ma Đề dịch có *Bảo Tính Luận*. Ngài Phật Đà Phiến Đa dịch *Nhiếp Đại Thừa Luận*, v.v. Về phía Tịnh Độ tông có ngài Đàm Loan (476-542), sau khi gặp ngài Bồ-đề Lưu Chi, được thọ học *Quán Vô Lượng Thọ Kinh*, ngài chuyên tâm tuyên dương pháp môn Tịnh độ tinh cần niệm Phật. Ngụy Đế vô cùng tôn kính, cho nên phong ngài là Thần Loan. Trước tác gồm có *Tịnh Độ Luận Chú*, *Tán A Di Đà Phật Kệ*. Ngài còn chú giải *Tịnh Độ Luận* của Thế Thân, *Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận* của Long Thọ. Ngài cũng là người hoàn thành cơ bản giáo lý và thực tiễn của Tịnh Độ Tông ở Trung Quốc.

Về phía Bắc Chu (557) có vua Vũ Đế (561), một mặt vì muốn củng cố xây dựng binh cường đất nước hùng mạnh, mặt khác vì cho rằng sự tồn tại của Tăng Ni, tự viện là tổn hại, vô ích. Cho nên vào năm 574, vua ban hành chính sách phế bỏ Phật giáo. Vua bắt buộc tất cả Tăng Ni phải hoàn tục, phá hủy chùa chiền, kinh, tượng, v.v. Do đó, một số Tăng Ni đã phải bỏ trốn vào núi ẩn cư; một số khác phải lưu vong ra các nước lân cận. Sau đó không lâu Vũ Đế vì trọng bệnh mà qua đời. Tuyên Đế, Tịnh Đế thay nhau kế vị, lập tức ra lệnh

phục hưng lại Phật giáo, đạo Phật vì thế mà một lần nữa lại hưng thịnh. Phật giáo sơ dĩ trở lại tốt đẹp như vậy là nhờ vào công lao của các vị như Đạo Lâm, Tịnh Cảnh, Vương Minh Quang dâng số kháng cáo.

Có thể thấy, Phật giáo trong thời kỳ Nam Bắc triều có những bước tiến triển nổi bật về dịch thuật và các tác phẩm trước tác về luận đàm tư tưởng giữa các tông phái Phật giáo và giữa Phật giáo với các tôn giáo khác tại Trung Quốc. Nhưng có một điều mà chúng ta không thể quên, cũng như ngay từ đầu đã nói ở phần trước đó là cùng với sự hưng thịnh tồn vong của quốc gia, thì Phật giáo cũng bị chi phối ảnh hưởng không ít. Phật giáo có lúc thịnh, cũng có lúc suy. Bên cạnh các chính sách chấn hưng thì cũng trong giai đoạn này đã bắt đầu xuất hiện các hiện tượng cạnh tranh giữa các tôn giáo. Chính sách khác biệt của các vua trị vì mà dẫn đến các sắc lệnh phế bỏ, tàn phá Phật giáo. Có thể thấy, sự hưng thịnh và suy vi của Phật giáo kế tục thay nhau phần lớn phụ thuộc vào chính sách trị vì của các vua trong các quốc gia.

5. Phật giáo thời Tùy

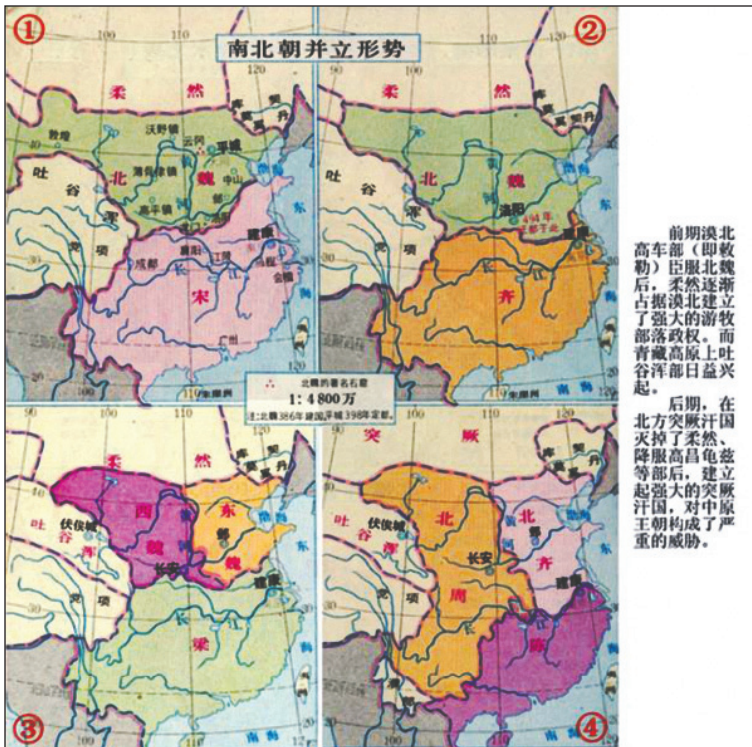
Nhà Tùy (581-618), bắt đầu từ Tùy Văn Đế Khai Hoàng (581) đến Tùy Cung Đế năm thứ hai Nghĩa Ninh (618). Triều đại nhà Tùy chỉ vồn vẹn có ba mươi bảy năm nhưng Phật giáo của vô cùng hưng thịnh, có thể nói là quốc gia Phật giáo. Nhà Tùy ngoài việc thống nhất hệ thống chính trị của Nam Bắc triều trước đó. Riêng đối với Phật giáo còn thiết lập hình thức dạy học mới, kiến lập các tông phái, tạo thành thời kỳ Phật



Hang Động Long Môn gần Lạc Dương



Những tượng Phật trong Động Long Môn gần Lạc Dương

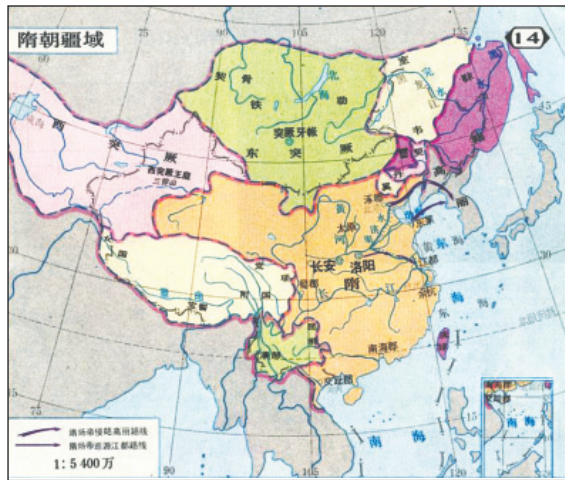


Bắc Triều: Bắc Ngụy (386-534), Tây Ngụy (535-556), Đông Ngụy (535-556), Bắc Chu (556-581), Bắc Tề (550-577). Nam Triều: Tống (420-479), Tề (479-502), Lương (502-557), Trần (557-589).

giáo mới với các nét văn hóa tôn giáo đặc sắc riêng. Chẳng hạn như việc Tùy Văn Đế sắc lệnh chọn những học giả tài cao đúc dày thành lập ra *chúng*, gồm có hai mươi lăm *chúng* hay *ngũ chúng*. *Chúng* ở đây tức là chỉ những vị tinh thông *Tam tạng*, mỗi ngày không những lên điện đọc tụng chư kinh, mà còn phải giảng giải ý nghĩa kinh, lấy vị tinh thông về kinh điển làm trung tâm. Sau đó phân tán ra khắp các địa phương.

Chúng còn được phân làm *Chúng chủ*, *Ma-ha Diễn Tượng*, *Giáo Độc Kinh Pháp Chủ* v.v. Trong đó, ngài Tăng Xán làm đệ nhất Ma-ha Diễn Tượng trong hai mươi lăm chúng; Ngài Tăng Côn làm Giáo Độc Kinh Pháp Chủ trong hai mươi lăm chúng; ngài Huệ Cảnh làm hai mươi lăm chúng chủ. Giống như vậy *hai mươi lăm chúng* có thể nói là người lãnh đạo thông đạt tinh chuyên tất cả toàn bộ học vấn Phật pháp. Cho đến *ngũ chúng* tức chỉ những người đại biểu trong việc am tường trí thức chuyên môn trong các kinh. Đồng thời đã xuất hiện, hình thành và phân chia tư tưởng của các tông phái trong giai đoạn này như: Thiên Thai Tông, Tam Luận Tông, Tư tưởng Mật Pháp, Tam Giai giáo.

Đặc biệt chú ý là vào đời nhà Tùy, do vì lo sợ tình hình phế đạo Phật sẽ ảnh hưởng đến sự tồn vong của Phật giáo sau này, nên đã bắt đầu xuất hiện công trình khắc kinh vào đá gọi là *Phòng Sơn Thạch Kinh*, với hy vọng sẽ làm cho Phật pháp sẽ trường tồn mãi trong nhân gian. *Phòng Sơn Thạch Kinh* là công trình khắc kinh vào đá này bắt đầu khắc từ năm Đại Nghiệp (605-616) kéo dài đến đời Đường, Đường Thái Tông năm Trinh Quán thứ 13 (639) mới chấm dứt. Về sau, đến đời vua Đường Huyền Tông năm Khai Nguyên thứ 18 (730), do công chúa Kim Tiên thứ chín của vua Đường Duệ Tông trình tấu xin tiếp tục công việc khắc kinh này. Lại trải qua các triều đại Liêu, Kim, Nguyên, mà Phật sự trọng đại khắc kinh này lúc dừng, lúc lại tiếp tục, đã lưu truyền để lại đời nay có chín Thạch Thất với các bộ pháp bảo được khắc bằng đá vô cùng quý báu.



*Nhà Tùy
(581-618)*



*Thất Thế Kỳ
Địch Châu Á
Toàn Đồ*

6. Phật giáo thời Đường

Triều Đường (618-907), kéo dài gần 289 năm trị vì. Phật giáo thời Đường vô cùng hưng thịnh, phát triển không những về số lượng mà lẫn chất lượng. Nhưng trong sự hưng thịnh phát triển cực độ đó, lại tồn tại một số thành phần lạm dụng Phật giáo để cầu lợi dưỡng như việc lạm dụng giới điều của Phật giáo nguyên thủy là người xuất gia không được tham gia lao động sản xuất,

buôn bán các kiểu v.v. mà an nhàn làm tăng, niệm Phật cho qua ngày đoạn tháng. Số lượng chùa chiền và Tăng Ni tăng lên đột ngột gây tổn hại đến thu nhập quốc khố, dân số giảm thiểu, mất đi sự cân bằng của quốc gia và xã hội. Bên cạnh đó, lễ giáo của Phật giáo và Nho giáo (vốn tồn tại trước đó) đối với quốc vương, cha mẹ, tam cương ngũ thường, cùng các lễ nghi như tang lễ, tế lễ, hôn lễ v.v. thường hay xuất hiện các vấn đề mâu thuẫn đối lập nhau. Cho nên, trong mối quan hệ tương quan giữa tôn giáo với chính trị và xã hội, nhà Đường đã tiến hành một số cải cách có ảnh hưởng sâu sắc với Phật giáo như: Thiết lập sổ hộ tịch Tăng Ni, giới điệp và độ điệp. Người xuất gia phải là nhân tài, loại trừ các Tăng Ni bất chính, số lượng xuất gia có hạn định, cấm việc tự nhận thế độ người xuất gia v.v. Do đó, trong giai đoạn này các bộ luận lần lượt ra đời, tranh luận đến các vấn đề liên quan nêu trên như ngài Lô Sơn Huệ Viễn trước tác năm quyển *Sa môn Bất Kính Vương Giả Luận*.

Đồng thời, tư tưởng của các tông phái cũng phát triển phong phú và hình thành sự phân chia nội bộ trong các tông phái ở thời kỳ này như tư tưởng ba thời của chánh tượng mật pháp, Giới luật, Hoa Nghiêm tông, Thiền tông, Pháp Tướng tông, Câu Xá Tông, Mật giáo. Về tư tưởng Tịnh Độ đã có nguồn gốc manh nha từ thời Tùy, giờ đây càng hưng thịnh hơn, xuất hiện tín ngưỡng vãng sanh về Tây Phương cực lạc, dẫn đến việc tạc tượng Phật A Di Đà cũng trở nên phổ biến. Cũng vì thế mà các trước tác về Tịnh Độ giáo liên tục ra đời, hệ thống lại giáo nghĩa của Tịnh Độ Tông ở thời kỳ này như Ngài Ca Tỳ chĩnh sửa lại bộ *An Lạc*



Thời Nhà Đường (618-907)

Tập của Đạo Xước. Hoài Cảm đệ tử của ngài Thiện Đạo viết bộ Thích Tịnh Độ Quán Nghi Luận, giải thích các vấn đề nghi vấn liên quan đến Tịnh Độ. Ngài Huệ Nhật (680-748), sau mười tám năm cầu pháp ở Ấn Độ, trở về soạn ra các bộ sách Vãng Sanh Tịnh Độ Tập (Từ Bi Tập), chuyên tâm hoằng dương Tịnh Độ Tông. Ngài Huệ Chiếu (?- 821), trước tác Tịnh Độ Ngũ Hội Niệm Phật Lược Pháp Sư Nghi Tán Bản. Ngài Thiếu Khang (?-805), kiến lập Tịnh Độ đạo tràng và trước tác quyển Vãng Sanh Tây Phương Tịnh Độ Thụy Ứng San Truyện. Giới luật Phật giáo trong xã hội Trung Quốc cũng phát triển thịnh hành và bắt đầu phân phái, vì nhu cầu tất yếu của giáo đoàn mà bắt đầu có Thập Tụng Luật, Ngũ Phần Luật, Tứ Phần Luật, Tăng Kỳ Luật v.v.

Ngoài ra, nhà Đường lưu hành rộng lớn một số kinh điển như *Vu Lan Bồn Kinh, Tịnh Độ Vu Lan Bồn Kinh,*

Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh, Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh, Diêm La Vương Thọ Ký Tề Vãng Sanh Tịnh Độ Kinh, Thập Vương Kinh v.v. đề cao tinh thần đạo hiếu trong nhân gian. Từ đây ảnh hưởng đến tín ngưỡng Phật giáo trong nhân dân bách tính không những thời Đường mà còn đến đời Tống sau này.

Bên cạnh đó, còn có sự kiện nổi bật nhất trong triều đại nhà Đường là chuyến *Tây Du Cầu Pháp* của Đại sư Huyền Trang kéo dài 17 năm (629 - 645), sang Ấn Độ để nghiên cứu và học hỏi giáo lý. Đến năm Trinh Quán thứ 19, ngài Huyền Trang về đến kinh đô Trường An; ngoài việc đem kinh điển Phật giáo và Xá lợi Phật trở về, Ngài còn mang Tam tạng của Đại thừa kinh luận và Tiểu thừa các hệ phái về, sự việc này được các giới học sĩ vô cùng nhiệt liệt chào mừng. Sự kiện này được ghi chép tường tận trong quyển Đại Đường Tây Vực Ký, rất nổi tiếng cho đến thế kỷ 19. Cùng hợp tác trong công cuộc nghiên cứu dịch thuật với ngài Huyền Trang còn có ngài Khuy Cơ (632-682), tức học trò của ngài Huyền Trang. Khuy Cơ chủ trương lấy pháp môn *Duy Thức Luận* làm chính, kết hợp tư tưởng của các nhà Duy Thức ở Ấn Độ, Ngài trước tác bộ *Thành Duy Thức Luận*, gồm mười quyển. Về sau còn có *Thành Duy Thức Luận Ký* và *Xu Yếu*. Kế thừa và phát triển tư tưởng của đại sư Huyền Trang, Ngài đã trước tác rất nhiều các luận liên quan, trong đó có *Du Già Sư Địa Luận Lược Toản*, *Đối Pháp Luận Số*, *Bách Pháp Luận Số*, *Nhân Minh Đại Số*, *Kim Cang Kinh Luận Hội Thích*, *Pháp Hoa Huyền Tán*, *Di Lạc Thượng Sanh Kinh Số* v.v.



Ngũ Đại Thập Quốc
Ngũ Đại (907~960) Thập Quốc (902~979)

7. Phật giáo thời Ngũ Đại Thập Quốc

Ngũ Đại (907~960) Thập Quốc (902~979), là thời kỳ đầy hỗn loạn trong lịch sử Trung Quốc. Trong quãng thời gian này, năm triều đại đã liên tiếp thay thế nhau cai trị miền Bắc Trung Quốc, trong khi mười nước nhỏ nổi lên thành lập ở miền Nam.

Phật Giáo ở giai đoạn này chỉ tồn tại một số vùng, vì những chùa chiền và tu viện không còn được chính quyền và giới quý tộc ủng hộ như trong thời Nhà Đường, thậm chí còn xuất hiện hiện tượng phế Phật như cách Chu Thế Tông năm Hiên Đức thứ hai (955) đã làm, quyết đoán triệt để phế bỏ Phật giáo. Nhưng ở đây cần rõ ràng là Chu Thế Tông phế Phật là vì bảo tồn chính trị, các sách lược trong quốc gia xã hội chứ không phải vì thành kiến tôn giáo.

Nhưng bên cạnh đó cũng có các vị vua sùng bái Phật giáo như Ngô Việt (907-978), đặc biệt Hiến Ý Vương Tiền Thục vô cùng tôn kính Phật giáo, tôn kính bậc cao Tăng làm thầy, cầu học nghĩa lý kinh Phật, bắt chước vua A Dục mà tạo lập tám vạn bốn ngàn bảo tháp nhỏ bằng đồng. Hay kiến đô tại Kim Lăng, Nam Đường (937-975), có Lý Biện, Lý Cảnh, Lý Dục ba vị vua này cũng hết lòng hộ trì Phật giáo. Tuy thời kỳ này Phật giáo gặp nhiều kiếp nạn, nhưng vẫn không ngừng xuất hiện các trước tác mang tính đại biểu cho Phật giáo, bằng chứng là qua các tác phẩm được tìm thấy trong Đôn Hoàng Văn Thư, hoặc trong *Tống Cao Tăng Truyện* chép lại.

Từ thời Trung Đường về sau, các tông phái Phật giáo phát triển mạnh, đặc biệt là Thiền Tông phát triển cực thịnh. Nhất là đệ tử của lục tổ Huệ Năng, mỗi mỗi đều là nhân tài, đem yếu chỉ của thiền tông truyền bá khắp nơi. Trong đó ưu việt nhất là Nam Nhạc Hoài Nhượng và Thanh Nguyên Hành Tư đem hệ thiền pháp này truyền về đời sau lâu dài nhất. Nam Nhạc có đệ tử là Mã Tổ Đạo Nhất ở Giang Tây; Thanh Nguyên có Nam Đầu Hy Nghiên tại Hồ Nam hoàng dương đặc thù của thiền phong. Mã Tổ có đệ tử là Bách Trượng, chế định *Bách Trượng Thanh Quy*, không phải hạn định ở giới luật của đại thừa hay tiểu thừa, mà dựa trên lập trường hoàn toàn mới, thiết lập tông lâm quy cũ, đặt ra nền móng căn bản thanh quy trong thiền viện, xuất hiện hình thái điều hòa giữa hai hệ thống giới luật Phật giáo giữa Ấn Độ và Trung Quốc. Trong số đệ tử của Bách Trượng có Quy Sơn Linh Hựu và đệ tử của Quy Sơn là Ngưỡng Sơn Huệ Tịch (814-890), thành lập Quy

Ngưỡng tông; đệ tử của Hoàng Bách Hy Vận, Lâm Tế Nghĩa Huyền, lập ra tông Lâm Tế.

8. Phật giáo thời Bắc Tống

Nhà Tống gồm hai thời kỳ Bắc Tống và Nam Tống. Triều đại Bắc Tống (từ năm 960 tới năm 1127) đặt kinh đô ở Biện Kinh (nay là Khai Phong) miền Bắc Trung Hoa.

Triệu Khuông Dẫn lên ngôi bắt đầu lập ra triều Tống, hiệu là Tống Thái Tổ. Tống Thái Tổ sau khi lập quốc vì muốn lấy được lòng dân, cho nên tiến hành công cuộc chấn hưng Phật giáo. Tống Thái Tổ đình chỉ tất cả các sắc lệnh phế Phật của Hậu Chu trước đó, trên cơ sở các luật định cũ của thời hưng thịnh thêm vào trùng tu lại chùa, tự viện và chú trọng thêm trong việc độ Tăng Ni. Giống như thời Đường, Tăng Ni cần phải có Tăng tịch, nhưng đến thời Tống cần thêm sự quản lý của Thượng Thư Tỉnh Tư Bộ, cho đến việc độ tăng xuất gia cũng dưới sự quản lý chặt chẽ của triều đình, ngay



Bắc Tống (960-1127) Liêu (907-1125)

cả thọ giới cũng đều phải tuân theo luật định của quốc gia, căn cứ theo thủ tục *lịnh, cách, thức* của Phật giáo mà tiến hành để tránh các hậu quả mà Phật giáo ở các thời kỳ trước mắc phải.

Vào thời Bắc Tống, tiếp tục sự nghiệp đến Ấn Độ cầu pháp, hoàng đế đã hạ chiếu cung thỉnh Sa môn Hành Cẩn cùng với một trăm năm mươi bảy vị khác, ban cho lộ phí để đi nước ngoài cầu pháp. Lại gửi thư hàm đến các nước Tây Vực, thỉnh cầu hiệp trợ sự nghiệp cầu pháp cho được hoàn toàn thuận lợi. Nhân dịp này, có các vị Sa môn tây Ấn Độ là Khả Tăng, Pháp Kiến và Chân Lý, ba vị này đã đến Trung Quốc. Tiếp theo còn có Di La và mười bốn vị khác cũng đến theo. Tại trung Ấn Độ có Tam tạng Pháp Thiên dịch ra *Thánh Vô Lượng Thọ Kinh Thất Phật Tán*. Sau khi thông qua Vương Quy nhuận văn rồi trình biểu lên, Tống Thái Tông khi hiểu rõ về việc dịch kinh này đã mời Pháp Thiên vào cung, ban cho trang phục quý báu, rồi thỉnh ngài Pháp Thiên tiến hành công cuộc dịch thuật Phật điển. Ngoài ra còn có hai vị Tam tạng Thiên Túc Tai và Thí Hộ cũng bắt đầu cùng làm sự nghiệp phiên dịch.

Do vậy, Thái Tông cho xây dựng viện dịch kinh, lạc thành vào năm Thái Bình Hưng Quốc năm thứ bảy, triệu thỉnh chư vị Tam tạng Pháp sư vào ở để tiện cho việc dịch thuật. Thời đó, Tam tạng Thiên Túc Tai đã đề cập *Dịch Kinh nghi thức*. Sự nghiệp dịch kinh được lấy từ phí công của quốc khố. Có thể thấy, công trình dịch kinh này bị đoạn tuyệt từ thời Đường Đức Tông đã hơn hai trăm năm, đến đây mới bắt đầu được hồi phục trở lại. Bên cạnh đó, vì số lượng Tăng Ni ngày càng tăng

nên nhu cầu về Phật điển cũng tăng theo, kéo theo việc in ấn kinh sách như chép kinh, điêu khắc thành bản gỗ với số lượng lớn cũng được thành lập.

Đặc biệt, văn hóa Phật giáo thời này cũng bắt đầu khuynh hướng phổ cập hóa và đại chúng hóa từ tầng lớp vương tộc, quan thần, quý tộc, mở rộng ra cho đến quần chúng công, thương gia v.v.

9. Phật giáo thời Nam Tống

Thời Nam Tống (1127-1279), là lúc miền Bắc Trung Quốc rơi vào tay Nhà Kim. Trong thời gian này triều đình nhà Tống rút xuống phía nam sông Dương Tử và đặt kinh đô ở Lâm An (ngày nay là Hàng Châu).

Thời này, Phật giáo Thiền tông càng trở nên vô cùng thịnh hành, có thể gọi là thời kỳ đơm hoa kết quả của thiền tông Trung Quốc. Thiền tông cùng với giáo lý các tông thường đứng trên lập trường đối lập. Thiền tông y theo thiền định lấy *giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự* làm tông chỉ và chủ trương *thiếu thất lục môn* lần lượt bao gồm : *tâm kinh tụng, phá tương luận, nhị chủng luận, an tâm pháp môn, ngộ tánh luận, huyết mạch luận*; còn sự truyền thừa thì thông qua tâm ấn. Nhưng đến thời Trung Đường trở về sau, tư tưởng thiền tông dần trở nên dung thông với tư tưởng các tông phái khác, đến đời Tống thì thể hiện rõ hơn.

Sau khi thiền tông dung hợp với chư tông, thì sản sinh ra các loại thiền rất thịnh hành như thiền Thiên Thai, thiền Hoa Nghiêm và thiền niệm Phật. Mặc dù có sự kết hợp với các tông phái khác về mặt tư tưởng như việc đồ đệ của Thiên Thai tông hay Hoa Nghiêm



Nam Tống (1127-1279) Kim (1125-1234)

tông tham thiền và ngược lại đệ tử Thiền tông nghiên cứu giáo lý của Hoa Nghiêm và Thiên Thai. Tuy nhiên, Thiền tông không vì thế mà đối với đại pháp Thiền tông tương truyền của Phật tổ có sự cải hóa biến đổi. Đối với thiền tăng mà nói thì vẫn chú trọng ở pháp đốn ngộ nhập Như Lai Tạng làm chính. Thiền tông vì muốn tiếp nối ngọn đuốc trí tuệ của Đức Phật mà còn phát triển các thiền cơ như cử quyền, gậy hét, thụ chỉ v.v. để khai thị dùng tâm truyền tâm, đó cũng chính là phương tiện của nhà thiền. Cuối đời nhà Đường thì Phật giáo dường như toàn bộ bị Thiền tông chiếm vị trí độc tôn. Thời Tống thì có thêm Thiên Thai, Hoa Nghiêm, Luật tông v.v. nhưng vẫn không thể thịnh hành bằng Thiền tông. Thiền tông chia ra ngũ gia gồm Quy Ngưỡng tông, Lâm Tế tông, Tào Động tông, Vân Môn tông, Pháp Nhãn tông. Mỗi tông phái đều có thiền phong riêng biệt, tùy căn cơ của đệ tử mà dạy bảo đưa ra các đáp án khác nhau, từ đó xuất hiện công án, ngũ lục,

khán thoại đầu, mặc chiếu thiên được lưu truyền về sau; trong đó số lượng công án, cao đến 1700 mục.

Đặc biệt vào thời kỳ này, sự mâu thuẫn giữa Nho giáo và Phật giáo dâng lên cao trào. Nói là mâu thuẫn nhưng thực ra nguyên nhân chủ yếu là do bên Nho giáo. Bởi vì, thời Tống, Nho giáo phát triển thịnh hành, thành phần tri thức kinh học, lý học Nho sĩ, những người này lấy ba bài Nguyên Nhân, Nguyên Đạo, Nguyên Tính của Văn Hào, Hàn Thoái, làm động lực để ra sức lập luận bài bác Phật giáo và Đạo giáo nhằm bảo vệ địa vị độc tôn của Nho giáo trong chính trị cũng như xã hội. Thực hiện vận động phong trào chống lại Phật giáo và Đạo giáo, có các nhân vật Nho sĩ tiêu biểu như Trương Hoàn Cự, hai anh em họ Trình gồm Trình Minh Đạo và Trình Y Xuyên, Chu Hy v.v. Những người này vì một số vấn đề chính trị khác còn gây áp lực lên các nước như Khiết Đan, Nữ Chân, Mông Cổ, v.v. buộc họ phải sùng Nho bác Phật.

Ngoài ra còn Âu Dương Tu (1007-1072), một chính trị gia thời Bắc Tống, cũng vô cùng công kích Phật giáo, đề xướng Nho giáo. Cho nên trong khi biên soạn *Tân Đường Thư*, *Tân Ngũ Đại Sử* đã xóa sạch tất cả những gì liên quan đến Phật giáo. Về sau, Minh giáo đại sư Khiết Cao (1006-1072), vì không nhẫn tâm nhìn thấy cảnh Nho gia phỉ báng Phật pháp mà viết ra hơn mười thiên sách *Nguyên Giáo*, *Hiếu Luận*, nói rõ chỗ nhất quán của hai đạo Nho-Phật. Đại sư cũng vì thấy Âu Dương Tu bài bác Phật mà viết *Bốn Luận*, rồi viết *Phụ Giáo Biên*, nói ra cái điểm chung của Nho-Phật. Âu Dương Tu đọc xong sách này, vô cùng hối hận, về sau quy y tam bảo, phát tâm trì tụng *Hoa Nghiêm Kinh* cho đến hết đời.

Không những Âu Dương Tu, mà những Nho sĩ phỉ báng Phật như Trương Hoàn Cự, Trình Minh Đạo, Trình Y Xuyên, Chu Hy cũng thích nghiên cứu thiên, học hỏi Phật pháp nhưng vì các lý do khác nhau mà sau khi nghiên cứu lại đưa ra các luận thuyết phỉ báng các đạo khác như thế. Do vậy, trong thời kỳ này, vì để giảm thiểu sự mâu thuẫn cạnh tranh giữa các tôn giáo mà các luận thuyết chủ trương tam giáo đồng quy cũng lần lượt ra đời như thời Bắc Tống có Trương Thương Anh viết *Hộ Pháp Luận* chủ trương tông chỉ nhất quán trong Đạo-Nho-Phật, để phản biện lại lập luận của Âu Dương Tu. Từ Bắc Tống đến đầu thời Nam Tống, có tể tướng Lý Cương viết *Tam Giáo Luận* luận về chỗ kiến địa quy nhất trong Tam giáo, cho đến Nam Tống, hoàng đế Hiếu Tông, sau khi thoái vị, cũng viết *Nguyên Đạo Luận* để phản bác lại *Nguyên Đạo* của Hàn Thoái thời Đường.

Những sự kiện trên cho thấy rằng, vào thời đại này, Phật giáo đặc biệt có Thiên tông phát triển mạnh. Ngoài ra còn có Thiên Thai tông, Hoa Nghiêm tông, Tịnh Độ tông một phần nào đó cũng chịu ảnh hưởng sắc màu của Thiên tông. Song song với sự phát triển này, Phật giáo cũng gặp không ít sự phỉ báng của Nho gia, nhưng cũng từ đây mà các luận thuyết tam giáo đồng quy đã lần lượt ra đời để khởi xướng sự hòa hợp trong tam giáo Đạo-Nho-Phật.

10. Phật giáo thời Liêu-Kim

Phật Giáo thời Liêu. Triều Liêu (907-1125), do bộ tộc Khiết Đan trị vị kéo dài hơn 200 năm, A Bảo Cơ là Liêu Thái Tổ. Từ lúc sơ khai lập quốc, nhà Liêu vô

cùng tôn sùng Phật giáo, hoàng thất đều quy y Tam bảo. Phật giáo cũng trở thành quốc giáo và được dùng trong chính trị để trị vì của triều đại này. Năm 912, đầu tiên tại Lâm Hoàng xây dựng chùa Thiên Hùng, đến đời Thái Tông thứ hai lại kiến tạo chùa An Quốc. Thái Tông tín ngưỡng Quan Âm, từng vì bệnh tình của Thái hậu mà cúng dường trai tăng cầu phúc. Đến thời Thánh Tông, ông đích thân nghiên cứu Phật pháp, dùng Phật giáo là chính sách trị quốc an dân. Ông còn vì các chiến sĩ trận vong mà làm các Phật sự hồi hướng công đức cho họ, kiến lập chùa tháp, tế lập đàn tràng, cúng dường Tăng Ni, Tăng đoàn vì thế mà phát triển mạnh. Số lượng Tăng Ni tăng lên rất nhanh, nhưng bên cạnh đó thì số lượng thành phần bất hảo tăng lên cũng không ít. Vì thế đến năm Thống Hòa (983-101), nhà vua phải hạ lệnh cấm tự độ xuất gia. Rồi đến thời Hưng Tông, ông cũng quy y Tam bảo, kính Tăng, thỉnh Tăng vào cung kinh thuyết pháp và luận đàm. Nghe kinh *Báo Ân* mà cảm ngộ sâu sắc, ngoài ra nhân ngày kỷ niệm tượng Phật bạc tại chùa Khai Thái hoàn thành viên mãn, vua đã hạ lệnh ân xá cho tù nhân. Đến đời Đạo Tông được xem là vị vua am hiểu Phật pháp sâu sắc nhất, nghiên cứu tư tưởng Hoa Nghiêm, vua còn trước tác Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Tùy Phẩm Tán và *Phát Bồ Đề Tâm Giới Bản*.

Cũng vì các đời Hoàng đế nhà Liêu đều tôn sùng, kính ngưỡng Phật giáo mà Phật giáo thời đại này xuất hiện hai công trình vĩ đại: một là, tiếp tục việc khắc kinh trên đá *Phùng Sơn Thạch Kinh*; hai là, điêu khắc *Khiết Đan Đại Tạng Kinh*. Ngoài ra vì muốn khuếch tán quyền uy cùng văn hóa của nước Liêu, mà nhà Liêu

đã đem bộ Đại tạng kinh này, nhiều lần tặng cho Cao Ly, vì thế sự xuất bản Cao Ly Tạng ít nhiều cũng chịu ảnh hưởng của Đại tạng kinh nước Liêu.

Tín ngưỡng Phật giáo phổ cập khắp quần chúng nhân dân nước Liêu, người dân giảm thiểu việc dùng gia súc để cúng tế. Trong dân gian, tín ngưỡng Quan Âm, Di Đà, Văn Thù được xem trọng. Có thể thấy, Phật giáo nước Liêu vô cùng hưng thịnh, từ hoàng đế đến nhân dân đều yêu mến Phật giáo. Đồng thời cũng vì sự trường tồn, lưu truyền của Phật pháp mà đã tạo nên một *Khiết Đan Đại Tạng Kinh* riêng biệt, kết hợp cùng trước đó mà tiếp tục sự nghiệp khắc kinh đá và tạc tượng.

Phật Giáo thời Kim: Nhà Kim (1115-1234), do bộ tộc Nữ Chân, Mãn Châu trị vì. Phật giáo nhà Kim chịu sự ảnh hưởng và chi phối của nhà Liêu và Bắc Tống, phát triển rất phồn thịnh, hoàng thất nhà Kim cũng dùng Phật giáo để làm chính sách cai trị đất nước. Thái Tổ (1115-1123) và Thái Tông (1123-1135), lúc tại vị đã cho xây dựng tu sửa chùa tháp, mời chư Tăng người Hán về ở để truyền đạo; Thái tông quy y Tam bảo, thiết lễ trai Tăng, pháp hội thủy lục. Đến đời Hy Tông (1135-1149), tuy sùng bái Khổng tử, nhưng đối với Phật giáo vẫn có thiện cảm, cho nên tại Thượng Kinh kiến tạo chùa Đại Trữ Khánh, mời hai vị thiền sư Hải Huệ và Thanh Huệ về trú trì. Còn thời Hải Lăng Vương (1149-1161) thì bắt đầu kìm chế Phật giáo, nhưng đến thời Thế Tông (1161-1189) thì lại lần nữa chấn hưng Phật giáo, đả ngộ Tăng Ni, giải bỏ các lệnh cấm trước đó đối với Phật giáo của Hải Lăng Vương.

Thế Tông còn xây dựng chùa khắp các địa phương, tại Yến Kinh (Bắc Kinh), kiến lập chùa Đại Khánh Thọ, thỉnh Thiền sư Huyền Minh về trụ trì; tiếp đó tại Đông Kinh Lạc Dương, kiến lập chùa Thanh An, chùa Thê Ân, chùa Hạo Thiên. Đặc biệt, mẹ của Thế Tông còn xuống tóc làm nữ tu. Đến thời Chương Tông (1189-1208), Chương Tông quy y Tam bảo, nhưng đồng thời bảo hộ cả tam giáo Đạo-Nho-Phật.

Bên cạnh việc ủng hộ Phật giáo, một số triều đại nhà Kim cũng bắt đầu lạm dụng Phật giáo như khi quốc khố triều đình gặp khó khăn thì nhà Kim đem đồ điệt, hiệu sử v.v. đi bán. Việc này tuy bù đắp phần nào quốc khố nhưng dẫn đến các hậu quả xấu về sau không những ảnh hưởng phong thái hình ảnh Phật giáo, Tăng giả hoành hành khắp nơi, mà còn ảnh hưởng quân sự, trốn ngũ đào ngũ làm yếu đi quân binh quốc phòng.

Thời Kim, Phật giáo tuy có lúc bị kìm kẹp nhưng nhìn chung cũng rất thịnh hành. Phật giáo tông Hoa Nghiêm được chú trọng nghiên cứu, tiêu biểu có Lý Thuần Phủ trước tác *Minh Đạo Tập Thuyết* chủ trương tam giáo dung hợp, hoằng dương Phật pháp, bác bỏ chủ trương phủ báng Phật giáo của các nho sĩ nhà Tống. Đặc biệt vào thời Kim có Ni sư Pháp Trân vận động chủ trương phong trào điêu khắc *Kim Khắc Đại Tạng Kinh*. Thế tổ năm Đại Định thứ 18 (1178), thì đem bộ Đại tạng kinh này khắc lại thành một bộ *Ấn Bản Đại Tạng Kinh* hiến lên triều đình.

Ngoài ra, khi xảy ra chiến tranh giữa Liêu- Kim, thì miền Tây Bắc Trung Quốc bộ tộc nhánh của Tây Tạng

thành lập nước Tây Hạ (1032~1227) cũng rất sùng kính Phật giáo, bên cạnh việc xây chùa tháp, còn dịch rất nhiều Phật điển ra tiếng Tây Hạ, đặc biệt có bộ *Lục Thế Tôn Thắng Đà La Ni Kinh*.

11. Phật giáo triều Nguyên

Triều Nguyên (1206~1368), do tộc người Mông Cổ trị vì. Cuối thế kỷ 12, Thiết Mộc Chân, thống nhất các bộ tộc trong Mông Cổ, sau khi thiết lập thế lực vững chắc, năm 1206 thì đăng ngôi Đại Hãn, hiệu là Thành Cát Tư Hãn, ông chính là Nguyên Thái Tổ. Đến thời Nguyên Thái Tổ (1260), tiêu diệt Nam Tống, thống nhất Trung Quốc.

Phật giáo thời nhà Nguyên dưới sự hỗ trợ của Nguyên Thái Tổ, phát triển hưng thịnh và cũng có nhiều sắc thái riêng, đặc biệt là mối quan hệ thiết lập giữa chính quyền với Phật giáo. Nguyên Thái Tổ rất tôn trọng Ấn Giản, là một vị Tăng thuộc dòng Lâm Tế tông. Đến thời Định Tông năm thứ 2 (1247) thì đảm nhận quản đốc tăng đồ ở Hoa Bắc, làm việc này đến thời Hiến Tông. Khi Ấn Giản lâm bệnh, Nguyên Thái Tổ Hốt Tất Liệt, còn ban cho tích trượng và kim lâu cà sa. Ngoài ra Hốt Tất Liệt còn trọng dụng các thiền tăng, danh sĩ do Ấn Giản giới thiệu như Lưu Bình Trung, thiền tăng Tử Thông. Đến thời Hiến Tông còn miễn lao dịch cho tất cả tăng lữ. Nhưng về sau, sự phát triển đột phá của Lạt Ma giáo đã đưa Phật giáo nhà Nguyên bước sang một bước ngoặt mới.

Lạt Ma giáo có nguồn gốc từ Tây Tạng, dung hợp với Bồ đề giáo Tây Tạng mà thành. Thời đại này, có vị Lạt



Nguyên Triều dữ Tứ Đại Hãn Quốc (1206-1368)



Nguyên Triều (1206-1368) Tây Hạ (1032-1227)

Ma tăng nổi tiếng tên là Bát Tư Ba (1239-1280), được Nguyên Thế Tổ tôn làm quốc sư. Quốc sư có nhiệm vụ thông nhiếp toàn bộ Phật giáo tại Mông Cổ. Về sau, phụng mệnh Thế Tông chế tác chữ Tây Tạng, gọi là chữ Bát Tư Ba, được Thế Tổ phong là Đế Sư năm 1260, càng ngày càng được sự tín nhiệm, nên được vua phong làm Đại Bảo Pháp Vương. Sau thời Bát Tư Ba, Lạt Ma đều được triều Nguyên phong làm Quốc sư. Triều Nguyên sở dĩ kính ngưỡng Lạt Ma giáo bởi vì một phần muốn dùng tôn giáo này để cai trị Tây Tạng, một phần hoàng thất muốn thực hiện các nghi thức cầu thọ, chúc phúc cho hoàng đế, hoặc cầu sự hưng long cho quốc gia. Đặc biệt, từ thời vua Nguyên Thế Tổ đã lập ra Tổng Chế viện, sau cải thành Tuyên Chánh viện, dưới còn có Viện Sử, do Đế Sư độc lập cai quản, việc thi hành sắc lệnh của Đế Sư có uy quyền ngang bằng với hoàng đế. Các Lạt Ma Tăng lần lượt tham gia hành chính và nắm giữ các chức vụ quan trọng trong triều đình, tăng đoàn trong Lạt Ma giáo phát triển mạnh về số lượng. Điều này khó tránh khỏi một số Lạt Ma về sau lạm dụng chức quyền làm các việc bất chánh như chiếm đoạt đất đai, đào mộ cổ lấy của báu v.v. Những sự hoành hành này của Lạt Ma gây ra sự phản cảm không những ở người Hán, mà còn trong các tầng lớp nhân dân trong xã hội.

Phật giáo, bên cạnh sự hưng thịnh của Lạt Ma giáo thì các tông giáo cũ như Thiên tông, Thiên Thai tông, Pháp Tướng tông, Tịnh Độ giáo v.v. tuy không có nhiều sắc màu trong thời kỳ này nhưng cũng được bảo tồn phát triển.

Ngoài ra, trong thời kỳ này Đạo giáo và Phật giáo cũng xảy ra nhiều tranh chấp, một số Đạo gia phá hủy

tượng Phật, chiếm cứ chùa chiền v.v. Cho đến năm Chí Nguyên thứ 17 (1280), hai đạo đã có cuộc tranh luận lớn dưới sự chứng giám của Thế Tổ, cuối cùng Đạo gia thất bại từ đó buộc phải hủy bỏ các kinh Đạo giáo đã ngụy tạo, Đạo sĩ hoàn tục hoặc cải làm Tăng.

Như trên có thể thấy, Phật giáo thời nhà Nguyên có những nét riêng biệt, đặc biệt là hệ thống cơ cấu phát triển của Lạt Ma giáo. Triều đình và Phật giáo có mối quan hệ chặt chẽ mật thiết không thể tách rời.

12. Phật giáo thời Minh

Triều Minh (1368-1662), do Chu Nguyên Chương, tức là Minh Thái Tổ, khai lập ra nhà Minh, bắt đầu bằng niên hiệu Hồng Vũ (1368). Chu Nguyên Chương từng có thời gian ở chùa Hoàng Giác làm Sa di, nên sau này dù làm vua với chế độ cai trị độc tài bảo thủ, thì ông cũng mô phỏng chế độ theo hệ thống quản lý của triều Nguyên theo giáo lý nhà Phật. Ông lập ra Thiện Thế viện trong chùa Thiên Giới tại Kim Lăng, rồi định ra chế độ Tăng quan như Thống lĩnh, Phó thống lĩnh, Tán lĩnh, Kỷ hóa v.v. Lúc đó Thống lĩnh là ngài Huệ Vân (1304-1371). Hồng Vũ năm thứ 15, cải Thiện Thế viện thành Tăng Lục Tư rồi lập ra các Tăng quan khác như Thiện Thế, Xiển Giáo, Giảng Kinh, Giác Nghĩa v.v.

Thời này có hắc y tế tướng Đạo Diễn (1335-1418) được xem là cao Tăng kiệt xuất nhất đầu thời nhà Minh, chuyên nghiên cứu về giáo lý tông Thiên Thai và Thiên, về sau quay về tu tập pháp môn Tịnh Độ. Ngài có sự ảnh hưởng lớn đến chính trị triều đình, đặc biệt trong

loạn Tĩnh Nan, Ngài là người có công đui bỏ Huệ Đế, đưa Yến Vương lên ngôi. Sống đời đạo hạnh, đúng với chánh pháp, ngoài trước tác các tác phẩm phản biện lại sự bác bỏ Phật giáo của các Nho sĩ theo Đạo Nho thời Tống, như Đạo Dư Lục, Chư Thượng Thiện Nhân Vịnh, Đào Hư Tử Thi Tập, Độc Am Ngoại Truyện v.v., Ngài còn tham gia biên tập *Vĩnh Lạc Đại Điển*, *Thái Tổ Thực Lục*. Thành Tổ cũng chịu sự ảnh hưởng của ngài Đạo Diễn mà sáng tác *Thần Tăng Truyện* gồm chín quyển, *Chư Phật Thế Tôn Như Lai Bồ Tát Tôn Giả Danh Xưng Ca Khúc* gồm năm mươi một quyển. *Chư Phật Thế Tôn Như Lai Bồ Tát Tôn Giả Thần Tăng Danh Kinh* gồm bốn mươi quyển v.v.

Trong việc quản lý Tăng đoàn thì nhà Minh cũng dùng độ điệp, giới điệp để quản lý Tăng sĩ, ngăn ngừa sự xuất hiện các thành phần Tăng bất chính. Nhà Minh tuy có sự hạn chế trong việc độ người xuất gia để ngăn ngừa việc gia tăng số lượng nhưng số lượng Tăng Ni vẫn không ngừng tăng lên. Về sau, khi đất nước gặp khó khăn, triều đình lại tiến hành bán tăng điệp, hiệu sư v.v. như các thời kỳ trước và điều này cũng lặp lại các hậu quả mà triều trước đã trải qua. Ngoài ra, còn xuất hiện Châm Cơ Đạo Nhân, người này như quản lý tại gia đóng vai trò trong việc kinh doanh tự viện, đất chùa, lương thực, thuế các loại, để ngăn ngừa sự khuếch tán thế lực của tự viện. Còn về Lạt Ma giáo tuy không còn thịnh hành, nhưng nhà Minh vẫn giữ nguyên chính sách Quốc sư và Pháp vương cho Tăng lữ Tây Tạng. Các tông phái Phật giáo khác thì phân chia như sau: Thiên: Thiên tông tự viện chuyên tu tập tọa thiền công án; Giảng: giảng thuyết kinh điển giáo lý các tông phái như Thiên Thai,



Minh Triều (1368-1662)

Hoa Nghiêm, Pháp Tướng Duy Thức v.v.; Giáo: chấp hành nghi thức pháp sự của chùa Du Già Giáo (biến tướng của Luật tông). Có bốn vị đại sư nổi tiếng vào thời Minh gồm Vân Thê Châu Hoàng (1535-1615), Tử Bách Chân Khả (1543-1603), Hám Sơn Đức Thanh (1546-1623), Ngẫu Ích Trí Húc (1599-1655).

Ngoài ra, kỹ thuật in ấn rất phát triển trong thời Minh, xuất bản bốn loại đại tạng kinh gồm: Nam Tạng bản, Bắc Tạng bản, Vũ Lâm bản, Vạn Lịch bản. Bên cạnh đó các ấn bản Phật điển khác cũng lần lượt ra đời như Đại Minh Cao Tăng Truyện, Tiên Phật Kỳ Tung, Thần Tăng Truyện v.v.

Đạo giáo và Phật giáo, thời kỳ này đã có sự dung hòa trà trộn giáo nghĩa giữa hai tôn giáo. Đồng thời phong trào vận động Tam giáo Đồng quy cũng tiếp tục được thúc đẩy, tham gia có các vị thiền tăng như Ngọc

Chi Pháp Tự, Trạm Nhiên Viên Trừng v.v. bên Nho gia tiêu biểu có Trần Bạch Sa, Vương Dương Minh, Vương Long Khê v.v.

13. Phật giáo thời Thanh

Triều Thanh (1616-1911), Nỗ Nhĩ Cáp Xích thủ lĩnh các bộ tộc Nữ Chân tại Mãn Châu, ông tuy không phải là hoàng đế đầu tiên của nhà Thanh nhưng lại là người đã xây dựng nền móng để lập ra nhà Thanh sau này. Trong vòng ba mươi năm chiến tranh cuối cùng lật đổ được nhà Minh, sau khi Đại Thanh nhập quan, thống trị bộ tộc người Hán, cai trị Trung Quốc hoàng đế Thuận Trị đã tiến vào Bắc Kinh tuyên bố chính thức lên ngôi hoàng đế.

Nhà Thanh, do bộ tộc Mãn Châu thống nhất trị vì trung nguyên, từ một bộ tộc được xem là có văn hóa ngoại lai thấp kém của dân mọi rợ đi vào trung nguyên vốn có nền tảng văn hóa lâu đời phong phú của tộc Hán, không tránh khỏi sự mâu thuẫn, chống đối văn hóa sâu sắc không chỉ giữa các tôn giáo mà còn giữa các bộ tộc trong một quốc gia. Về Phật giáo, ngoài Lạt Ma giáo ra, thì các tông phái khác đều chịu sự kiểm soát khống chế của Thanh triều. Nhà Thanh sử dụng Phật giáo, hay Nho giáo (một bộ phận tư tưởng lý học của Chu Hy như trung hiếu, luân thường đạo lý, tôn ti xã hội) để thực hiện chính sách trị vì do điều đó có lợi cho trật tự quốc gia. Đối với những tư tưởng Nho học cổ truyền, văn hóa Phật giáo tộc Hán bất lợi cho người Mãn thì đều bị xóa bỏ.

Như thời vua Ung Chính, ông vô cùng kính ngưỡng Lạt-ma giáo, cho xây dựng Chùa Lạt-ma Ung Hòa cung,



Thanh Triều (1616-1911)

chủ trương cùng thực hành tam giáo, nhưng ông chỉ đứng trên lập trường của nhà vua cai trị quốc gia mà áp dụng các giáo điều chứ không phải có đức tin thuần túy. Ung Chính ngăn cấm các hoạt động xã hội của Tăng Ni, cách ly tự viện và xã hội, cấm việc phụ nữ đi lễ bái chùa miếu, xóa bỏ điệp đàn làm cho số lượng tăng giả gia tăng hoành hành... Căn cứ vào thực tế, có thể thấy, Phật giáo hay những tôn giáo khác chỉ là công cụ dùng làm chính trị của hoàng thất mà thôi. Đến thời Thuận Trị, vua áp dụng chế độ tôn giáo thời nhà Minh, đối với Phật giáo từ trung ương đến địa phương thiết lập hệ thống các Tăng quan như Tăng Lục quan, Tăng Cương quan, Tăng Chánh quan, Tăng Hội quan v.v. Quản lý chặt chẽ hệ thống Tăng đoàn, khắt khe trong việc xây chùa, độ Tăng ni, hay cấm việc kêu gọi quyên góp, giảng kinh thuyết pháp v.v. Về giáo đoàn Phật giáo (ngoại trừ Lạt-

ma giáo), còn lại Phật giáo của người Hán cũng bị nhà Thanh coi thường xúc phạm, cho nên trong xã hội cũng không có địa vị tôn kính; như việc lúc đó gọi Tăng ni là những kẻ không biết làm ăn, tham tiền, không trong sạch v.v. để hạ thấp nhân phẩm người tu sĩ.

Về các Tông phái Phật giáo nhà Thanh, có Thiên tông đặc biệt là Lâm Tế rất thịnh hành gồm ba hệ phái chính Thiên Đồng Viên Ngộ, Khánh Sơn Viên Tu, Đông Khê Tánh Xung. Các vị cao Tăng lãnh đạo tiêu biểu có Thiên Đồng Đạo Mân, Hám Phác Tánh Thông, Ngọc Lâm Thông Tú v.v. Còn tông Tào Động thì không được thịnh hành như tông Lâm Tế, có danh tăng Đạo Bái Vi Lâm (1522-1566), tinh thông Thiên Thai và Hoa Nghiêm cùng với các tác phẩm nổi tiếng như *Hoa Nghiêm Sơ Luận Yếu Ngữ*, *Nhân Vương Bát Nhã Kinh Hợp Sơ*, *Hoàn Sơn Lục* v.v. Hoa Nghiêm tông có Ngài Bách Đình Tục Pháp (1641-1728), trước tác các tác phẩm như bốn mươi tám quyển *Hiển Thủ Ngũ Giáo Nghi Khoa Chú*, *Hoa Nghiêm Tông Phật Tổ Truyền* v.v. Cuối nhà Thanh còn có cư sĩ Dương Nhân Sơn chủ trương giáo tông Hiền Thủ, hành tại Di Đà. Tịnh Độ tông phổ cập và được sùng kính trong tầng lớp dân thường gọi là nhà nhà Quán Thế Âm, xứ xứ Phật Di Đà. Tiêu biểu hoàng dương Tịnh Độ tông có Tĩnh Am Thật Hiền (1686-1734), trước tác có *Tịnh Nghiệp Đường Quy Ước*. Còn lại, Luật tông, Thiên Thai tông cũng được lưu hành nhưng không có gì đặc sắc trong thời kỳ này. Ngoài ra Cư sĩ Phật giáo, đa phần là những tầng lớp tri thức Nho giáo quy y tam bảo, với nhiệm vụ bảo trì mạng mạch Phật pháp, cũng song song phát triển, tiêu biểu có Tường Thế Long, Tất Kỳ, Bành Tế Thanh, Trịnh Học Xuyên, Cung Tự Trân, Ngụy

Nguyên, Đàm Tự Đồng v.v. Nổi bật cuối đời nhà Thanh, khi Phật giáo suy vi, thì có cư sĩ Dương Nhân Sơn ra sức bảo tồn Phật giáo, tổng điều khắc hơn hai nghìn quyển Phật điển, bản thân còn trước tác *Dương Nhân Sơn Cư Sĩ Di Trước* gồm mười cuốn.

Về in ấn kinh sách, in ấn Đại Tạng Kinh rất được chú trọng trong giai đoạn này. thời vua Khang Hy, tiếp tục Vạn Lịch bản, vua cho khắc tiếp bộ *Tục Tạng Kinh*, *Vạn Tục Tạng Kinh*. Giữa thời Ung Chính và Càn Long thì cho điều khắc Đại Tạng Kinh bản hán tạng gồm 7837 quyển, hay còn gọi *Long Tạng*. Ngoài ra, Minh Thành Tổ còn lệnh cho xuất bản *Tây Tạng Đại Tạng Kinh* Vĩnh Lạc bản đến thời Ung Chính mới xem như hoàn thành. Hơn nữa, vua Càn Long còn cho dịch bộ Đại Tạng Kinh hán văn ra tiếng Mãn Châu, hoàn thành vào năm Càn Long thứ 55. Trong nhân gian, tại Thượng Hải có dịch khắc tạng kinh Nhật Bản là *Tân Ca Tạng*, là bộ đại tạng được khắc bằng kim thuộc đầu tiên.

14. Phật giáo thời Trung Hoa Dân Quốc

Trung Hoa Dân Quốc (1911), năm 1911 sau khi cách mạng Tân Hợi thành công lật đổ chế độ phong kiến cuối cùng triều đại Mãn Thanh của vua Phổ Nghi và sự chuyên quyền của Từ Hy Thái Hậu, đã mở ra một thời đại mới, thời đại Dân Quốc.

Trong sự chuyển giao quyền lực giữa triều đại phong kiến nhà Thanh sang Trung Hoa Dân Quốc, các pháp nạn liên tục xảy ra là điều khó có thể tránh khỏi trong Phật giáo giai đoạn này. Thanh Đức Tông Quang Tự năm thứ 24 (1898), có Hồ Quảng Tổng Đốc là Trương

Chi Đổng chủ trương cách tân giáo dục quốc học làm thể, tây học làm dụng, viết sớ trình dâng lên hoàng đế đề xướng thực thi *Miếu Sản Hưng Học*. Phong trào *Miếu Sản Hưng Học* là phong trào xảy ra vào cuối đời Thanh kéo dài đến thời Dân Quốc, nhằm xây dựng một xã hội mới với sự cách mạng chính trị, tư tưởng, văn hóa v.v. mà nội dung chính là tịch thu chùa miếu cải làm trường học, Tăng Ni là những thành phần không cần thiết trong xã hội. Trong những thời kỳ đầu của sự cách tân, thì chủ trương Nho giáo làm quốc giáo, nhưng về sau tầng lớp lãnh đạo thanh niên đứng lên đả đảo văn hóa hủ tục cũ, phản đối Nho giáo làm quốc giáo, phê phán Phật giáo, Đạo giáo lẫn các tín ngưỡng mê tín trong nhân gian, mà cao trào là phong trào Ngũ Tứ (1919) đã ảnh hưởng lớn đến Phật giáo, phá hoại chùa miếu v.v. Sau khi Tôn Trung Sơn mất (1925), Tưởng Giới Thạch, đứng đầu Quốc Dân Đảng lúc bấy giờ, sau khi thống nhất Trung Quốc (1928) đã thực hiện các chính sách có cách tân tổn hại nghiêm trọng đến Phật giáo như là tự viện đạo quán đều xem là mê tín nhất nhất dẹp bỏ, tượng khắc Phật giáo cũng hủy hoại, ngoài ra còn buộc các chùa tự viện phải làm các việc công tác xã hội như xây trường, thư viện, hợp tác xã, cơ sở từ thiện v.v.

Đứng trước tình hình này, để ứng biến với sự thay đổi của chính trị xã hội, Phật giáo đã bắt đầu ý thức và lập kế hoạch cách tân Phật giáo. Đầu tiên, vào năm Dân Quốc (1912), có Tăng nhân Kính An (1851-1912) kết hợp cùng một số vị Tăng khác phát động phong trào chấn hưng Phật giáo, bảo vệ tài sản của chùa tự viện, vì thế tại Thượng Hải đã thành lập Tổng Hội Phật



Trung Hoa Dân Quốc (1911-)

Giáo Trung Quốc lâm thời. Năm thứ hai (1913), tiếp tục sự nghiệp của ngài Kính An, có ngài Đạo Giai tại Bắc Kinh tổ chức Trung Ương Phật Giáo Công Hội để đoàn kết tự viện Phật giáo trên toàn quốc. Tuy nhiên, ý tưởng này gặp phải loạn Viên Thế Khải nên tổ chức đã không xảy ra như dự định. Đến năm Dân Quốc thứ 13 (1924), Đại sư Thái Hư tổ chức Hội Liên Hiệp Phật Giáo Trung Quốc. Dân Quốc năm thứ 18 (1929), lần đầu tiên mở đại hội Phật giáo gồm có các thành viên chủ chốt lúc bấy giờ như: Quý ngài Viên Anh, Thái Hư, Thái Bi, Đế Nhân, Ấn Quang, Vương Nhất Đình, v.v. Về sau, Đại sư Thái Hư tách ra khỏi hội, Ngài đến Nam Kinh lập ra Hội Phật Học Trung Quốc, mục đích chính là đào tạo Tăng tài; tại Hàng Châu lập ra Hàng Châu Tăng Học Viện, Mân Nam Phật Học Viện, Mã Sơn Phật Học Viện v.v.

Đại sư Thái Hư (1889-1947) được xem là đạo sư vĩ đại trong công cuộc phục hưng Phật giáo Trung Quốc lúc bấy giờ. Ngoài công cuộc chấn hưng Phật Giáo ở Trung Quốc, Ngài còn góp sức rất nhiều vào sự phát triển của Phật giáo thế giới. Năm 1924, ngài đảm nhiệm việc triệu tập Hội Nghị Phật Giáo Thế Giới tại Lô Sơn, Trung Quốc. Năm 1925, Ngài đứng ra triệu tập Hội Nghị Phật Giáo Đông Á ở Tokyo, Nhật Bản. Từ năm 1928, Ngài đã đi hoằng pháp tại các nước Tây phương. Đại sư Thái Hư là một trong số những vị cao Tăng Á Châu đầu tiên đến diễn thuyết về Phật giáo ở Pháp, Đức, Anh và Hoa Kỳ. Năm 1931, Ngài đã giúp thành lập một Học viện Phật giáo tại Paris để hướng dẫn những người Tây phương muốn tìm hiểu về Đạo Phật. Chỉ đáng tiếc rằng, đại sư Thái Hư khi còn chưa hoàn thành thánh nghiệp phục hưng Phật giáo của mình, vì lâm trọng bệnh và đã viên tịch tại chùa Ngọc Phật ở Thượng Hải, năm Dân Quốc thứ 36 (1947).

Về công cuộc xuất bản kinh sách thời kỳ này, Đại sư Thái Hư đã thành lập tạp chí Phật giáo Hải Triều Âm, tại Vũ Xương Phật Học Viện; về sau còn xuất bản Hải Triều Âm Văn Khố, Phật Học Tùng Báo. Ngoài ra còn có Vi Diệu Thanh tại Bắc Kinh; tại Thượng Hải có Phật Giáo Bán Nguyệt San, Phật Giáo Nhật Báo và Thế Giới Phật Giáo Cư Sĩ Lâm San; Vũ Xương có Tịnh Độ Tông Nguyệt San; Hạ Môn có Hiện Đại Tăng Già; Triều Châu có Nhân Hải Đăng; Nam Kinh có Nội Học v.v.

Về tông phái Phật Giáo gồm có Luật tông, Hiền Thủ Tông, Thiên Thai tông, Từ Ân tông, Đâu Suất tông, Du Già tông, Tịnh Độ tông v.v. Các tông phái lúc

này có sự dung thông tư tưởng chứ không còn hà khắc phân chia rạch ròi như trước.

15. Phật giáo thời Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa⁶

Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa (1949- nay), còn có tên gọi khác là Trung Quốc Đại Lục, gọi tắt là Trung Quốc. Năm 1949, sau khi đảng Cộng Sản lên nắm quyền tại Trung Quốc, Phật giáo đã trải qua những giai đoạn biến đổi thăng trầm khác nhau cho đến ngày nay.

Các học giả của Đại Lục dựa vào tình hình chính trị biến đổi của quốc gia mà phân chia sự phát triển của Phật giáo Trung Quốc thành các giai đoạn khác nhau. Căn cứ theo Hứa Kháng Sanh thì phân làm ba thời kỳ:

1. Thời kỳ chỉnh đốn: từ những năm của thập niên 50-60;
2. Thời kỳ kiếp nạn: từ những năm của thập niên 60-70;
3. Thời kỳ phục hưng : từ những năm của thập niên 70 về sau.

Còn học giả Phương Lập Thiên thì phân thành bốn giai đoạn:

1. Thời kỳ bình thường: từ năm 1950-1956;
2. Thời kỳ chậm bước: từ năm 1957-1966;
3. Thời kỳ phá hủy: từ năm 1966-1976;
4. Thời kỳ phục hưng: từ năm 1976 về sau.

6 Nội dung tham khảo chủ yếu được trích từ Trịnh Chí Minh (2002), *Tùng Đại Lục Phật giáo hiện hướng đàm vị lai phát triển*. Đài Bắc: Trung Hoa Phật học nghiên cứu sở, tr. 139-148. 鄭志明: 從大陸佛教現況談未來發展. 臺北市: 中華佛學研究所. 兩岸佛學教育研究現況與發展研討會論文專集2002.04) 頁139-148.

Ngoài ra, theo Pháp sư Minh Sơn (1914-2001), người từng được Đại sư Thái Hư đề cử vào Phật Học Viện Nghiên Cứu Cao Cấp Vũ Xương, thì phân làm ba thời kỳ:

1. Thời kỳ biến cách: từ năm 1949 đến 1966;
2. Thời kỳ ách nạn: từ năm 1966 đến năm 1978;
3. Thời kỳ phục hưng: từ năm 1978 trở về sau.⁷

Đảng Cộng Sản Trung Quốc (Trung Cộng) luôn áp dụng chính sách khống chế nhằm kìm hãm đối với Phật giáo qua từng thời kỳ. Chính sách quản lý chặt chẽ để làm chậm từng bước phát triển, chỉ chừa Phật giáo còn một khoảng bộ phận tự do nào đó mà thôi. Trong các thời kỳ này, đặc biệt là thời kỳ mà cách mạng văn hóa diễn ra trong 10 năm từ tháng 5 năm 1966 tới tháng 10 năm 1976, đã thực hiện cuộc vận động hủy diệt lớn nhắm vào Phật giáo. Phần lớn tự viện đều bị phá bỏ hoặc chiếm dụng, tượng Phật thì bị hủy hoại, kinh sách thì bị thiêu đốt, Tăng Ni thì bị đuổi ra khỏi chùa, Cư sĩ bị bách hại, Phật học viện, Hiệp hội Phật giáo, cùng các cơ sở văn hóa Phật giáo, in kinh đều bị đóng cửa, thậm chí một số Tăng sĩ Phật giáo còn bị bức tử.

Sau cách mạng văn hóa, Trung Cộng thực hiện chính sách cải cách mở cửa, hủy bỏ lệnh phong tỏa. Trên bề mặt thì để Phật giáo từ từ hồi phục, nhưng đằng sau đó thì Phật giáo khó có thể thoát khỏi sự quản lý chính trị

7 Hầu Khôn Hoảng, (2010). *Tùng Minh Sơn Nhật Ký khán văn cách dĩ hậu Trung Cộng đích Phật giáo chính sách*, Đài Bắc: Bắc Đài Loan Khoa Kỹ Học Viện Thông Thức Học Báo. Tr. 27-65. 侯坤宏:《從「茗山日記」看文革以後中共的佛教政策》, (北臺灣科技學院通識學報, 2010 /06), 頁27-65。



Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa (1949-)

của Trung Cộng khi có chánh sách tham gia, len lỏi vào trong tổ chức Phật giáo. Năm 1952, Trung Cộng lập Chánh Vụ Viện Văn Giáo Ủy Viên Hội để khống chế các hoạt động tín ngưỡng tôn giáo. Năm 1954, có một cải cách rộng lớn hơn là thành lập tổ chức Tôn Giáo Sự Vụ Cục. Cũng như năm 1953, thành lập Trung Quốc Phật Giáo Hiệp Hội với tông chỉ là Đoàn kết toàn bộ tín đồ Phật giáo trên cả nước, dưới sự lãnh đạo của chính phủ nhân dân. Kêu gọi các tín đồ tham gia yêu nước bảo hộ tổ quốc và vận động bảo vệ thế giới hòa bình, với sự hiệp trợ chính phủ quán triệt chính sách tự do tín ngưỡng tôn giáo, cùng liên hệ tín đồ Phật giáo các địa phương, phát dương sự tốt đẹp truyền thống của Phật giáo.

Trước cách mạng văn hóa, Hiệp Hội Phật Giáo Trung Quốc đối với việc khống chế điều khiển Phật giáo có sự hạn chế, nhưng sau cách mạng văn hóa thì Hiệp Hội Phật Giáo Trung Quốc mới thực sự nắm bắt được các thế lực Phật giáo tại các địa phương, tích cực phối hợp với chính quyền cấp trên để quản lý Phật giáo. Phật giáo thời kỳ Phục Hưng, dưới sự khống chế toàn diện của chính quyền Trung Cộng, không được làm trái với sách lược nhà nước. Cái gọi là cải cách mở rộng chính là lấy kinh tế phát triển làm chủ thể, mở rộng và cải cách phải thích ứng với quản chế của xã hội, dưới sự lãnh đạo của đảng và chính phủ, chấp hành và quán triệt chính sách, củng cố yêu nước thống nhất chiến tuyến. Trung Cộng đối với việc tự do tín ngưỡng tôn giáo có ý nghĩa nhất định, tuyên truyền mở rộng tự do vô thần luận. Phật giáo tuy được Trung Cộng công nhận là tôn giáo hợp pháp, nhưng phải chấp hành các chính sách của quốc gia và các chức trách pháp lệnh. Trung Cộng bài trừ tất cả các tà giáo trong đó có Pháp Luân Công, mà Pháp Luân Công lại dùng Phật giáo làm hiệu triệu, cho nên Trung Cộng càng đẩy mạnh vào việc giáo dục tư tưởng Phật giáo, tuyên truyền tôn sùng khoa học, loại bỏ mê tín v.v. và tạo ra vô số khó khăn.

Phật giáo phục hưng cũng tượng trưng cho sự thỏa hiệp giữa lực lượng chính trị và lực lượng xã hội, sự thỏa hiệp này không được trái phản lại chính sách tôn giáo của Trung Cộng. Ngoài ra, Trung Cộng thực hiện các quản chế và cấm lệnh đối với hoạt động tôn giáo, như *Bát Đại Cấm Lệnh*, mà nội dung chủ yếu là hạn chế hoạt động tôn giáo. Tất cả hoạt động tôn giáo, chỗ tụ hội cần

được sự chấp thuận đồng ý của chính phủ, tất cả tài liệu giáo dục, tài liệu giảng dạy tôn giáo đều phải thông qua Cục Tôn Giáo Sự Vụ chấp thuận. Thời kỳ phục hưng Phật giáo phản ánh lên sự trói lỏng tôn giáo của Trung Cộng, trên bề mặt thì Phật giáo có được không gian phát triển tương đối lớn, nhưng thực tế thì không có chỗ nào là không chịu sự quản chế chính trị của Đảng.

Về giáo đoàn Phật giáo, phân bố khắp các tỉnh ở Đại Lục, hệ phái và tông môn cũng rất nhiều, như tại Vân Môn có bốn bộ phái lớn, gồm Phạn văn Kinh điển hệ Phật giáo (A Trá Lục Mật giáo), Hán văn Kinh điển hệ Phật giáo (Hán truyền Phật giáo), Pali văn Kinh điển hệ Phật giáo (Nam truyền thượng tọa bộ Phật giáo), Tạng văn Kinh điển hệ Phật giáo (Tạng truyền Phật giáo). Rồi từ bốn bộ phái này còn phân chia thành các chi nhánh khác nhau v.v. Tăng sĩ, chùa viện cũng tăng lên đáng kể.

Sau cách mạng văn hóa khoảng hai mươi năm, Phật giáo vẫn chưa thể xem như hoàn toàn phục hưng, chỉ hồi phục lại thế lực vốn có mà thôi. Một số chùa trọng điểm được nhà nước hỗ trợ được xây dựng lại, lấy lại các tài sản chùa chiền từ trước, Tăng Ni có thể về chùa tu tập, các hiệp hội Phật giáo được hoạt động trở lại... nhưng tất cả đều phải phối hợp với chính sách quốc gia, một số thắng cảnh lớn của Phật giáo vẫn chưa giao cho chư Tăng quản lý. Hiệp Hội Phật Giáo trở thành trung tâm chỉ đạo cao nhất của tự viện, đề ra các quy ước, hiến chương Phật giáo, thống nhất quản lý tự viện, xuất gia, nội quy của chùa, luật tăng, lễ nghĩa, quyền lợi nghĩa vụ v.v. phù hợp với yêu cầu của xã hội hiện

đại. Ngoài ra, Phật Giáo Hiệp Hội và các tự viện được quyền đi hóa duyên, kinh doanh công thương nghiệp, hay lợi dụng tài sản tự viện mà kinh doanh du lịch, nhà hàng, khách sạn, hoặc là cho vay v.v. càng ngày đi theo con đường thương mại hóa.

Về Học Viện Giáo Dục, năm 1956, Trung Quốc Phật Giáo Học Hội thành lập Học viện cao nhất là Trung Quốc Phật Học Viện. Sau cách mạng văn hóa, còn sáng lập ra các Phật học viện khác nhau nhằm nâng cao tổ chất của Tăng sĩ, gồm có các Phật học viện như: Trung Quốc Phật Học Viện Giang Tô Linh Nham Sơn phân viện, Trung Quốc Phật học viện Nam Kinh Thê Hà Sơn phân viện, Thượng Hải Phật học viện, Phúc Kiến Phật học viện, Mân Nam Phật học viện, Tứ Xuyên Ni chúng Phật học viện, Quảng Đông Lĩnh Đông Phật học viện, Vân Môn Phật học viện, Hồ Bắc Vũ Xương Phật học viện, Phổ Đà Sơn Phật học Viện, Cửu Hoa Sơn Phật học viện, Trùng Khánh Phật học viện, Tứ Xuyên tỉnh Phật học viện, Thanh Hải tỉnh Phật học viện, Tứ Xuyên Cam Tư Ngũ Minh Phật học viện, Giang Tây tỉnh Phật học viện, Sơn Đông Ngũ Đài Sơn Phật học viện, Cam Túc Phật học viện v.v.

Như trên có thể thấy, Phật giáo tại Trung Quốc ngày này sau khi trải qua các thời kỳ dù là chính đốn, pháp nạn, hay phục hưng thì trên hình thức có sự phát triển về số và lượng khá rõ rệt. Tuy nhiên, Phật giáo tại Trung Quốc, mọi hoạt động chính sách giáo dục, quản lý v.v., đều phải chịu sự quản lý chi phối của Trung Cộng.

15.1. Cơ cấu tổ chức Phật Giáo

Trải qua nhiều thời đại, tùy theo bối cảnh xã hội, cơ cấu tổ chức Phật giáo đã có những khác biệt như:

Vào thời nhà Hậu Tần (后秦 384-417), một quốc gia trong thời kỳ Ngũ Hồ Thập lục quốc, Hoàng đế Diêu Hưng đã sắc phong chức Tăng Chính (僧正) và chức danh này được xem là người đứng đầu trong Phật giáo.

Vào thời Bắc Ngụy (北魏朝, 386-534) còn gọi là Hậu Ngụy (後魏) hay Nguyên Ngụy (元魏), một triều đại thuộc thời Nam Bắc triều, Phật giáo được xem là quốc giáo, có hơn 30,000 ngôi chùa và hơn 2,000,000 Tăng sĩ. Dưới sự hỗ trợ của vương triều, các hang động nổi tiếng như Đôn Hoàng, Long Môn được xây dựng quy mô. Hơn 30.000 tượng Phật được điêu khắc với nghệ thuật tuyệt mỹ đã được tìm thấy trong hang động.

Dưới thời nhà Bắc Ngụy, Đạo Vũ đế đã phong cho Sa môn Pháp Quả chức danh Đạo Nhân Thống (道人統), sau đó chức danh Đạo Nhân Thống đổi thành là Sa Môn Thống (沙門統), Đô Thống (都統), Chiêu Huyền Thống (昭玄統) ... và ngài Đàm Diệu (曇曜) là người đã giữ chức này như một vị tăng quan trung ương.

Khi nhà Bắc Ngụy thống nhất được miền Bắc Trung Hoa, chức danh Tăng Chính đã được đổi thành Tăng Thống. Văn Thành Đế đã sắc phong Sa môn Sư Hiền (師賢), người Kế Tân (罽賓) làm Tăng Thống và chức Tăng Thống đầu tiên trong Phật giáo đã có từ thời đó.

Thời Nhà Lương (502-557), thời Nam-Bắc triều trong lịch sử Trung Quốc. Lương Võ Đế (梁武帝; 464-549), tên húy là Tiêu Diễn (蕭衍), tự là Thúc Đạt (叔

達), là vị Hoàng đế đã sáng lập triều đại nhà Lương. Dưới thời ông trị vì, Nam triều được xem là thịnh vượng và ổn định nhất.

Vua Lương Vũ Đế tin tưởng tuyệt đối vào Phật giáo và có đức hiếu sinh rất lớn, ông đã cấm không cho dùng sinh mạng động vật để tế lễ thần thánh và chống lại việc hành hình. Vua Lương Vũ Đế đã 4 lần vào chùa xuất gia học đạo và, ông được tôn xưng là Bồ Tát Hoàng đế (菩薩皇帝) vì ông đã không chỉ hết lòng bảo trợ Phật giáo, kiến lập chùa viện, tạo nhiều tượng Phật, đúc chuông, in kinh và cúng dường chư Tăng, đặc biệt bản thân ông cũng đã hành trì Phật pháp hàng ngày một cách nghiêm mật.

Vào thời Vua Lương Vũ Đế có rất nhiều bậc cao Tăng thạc đức nổi tiếng, vua đã phong Thiền sư Chí Công làm Quốc sư trong số những vị Quốc sư của triều đình.

Vào thời Bắc Tề (北齊), là một trong 5 triều đại thuộc Bắc triều tại Trung Quốc. Triều đại này đã cai trị khu vực miền bắc Trung Quốc từ năm 550 đến năm 577.

Năm 550, Văn Tuyên đế đã tuyên cử 10 vị Tăng làm Chiêu Huyền Thống và, Sa-môn Pháp Thượng là vị đứng đầu, được gọi là Chiêu Huyền Đại Thống, 9 vị khác là Thông Thống (通統), thời kỳ đó có hơn 40.000 Tăng ni. Năm 581, Tùy Văn Đế đã sắc phong cho ngài Tăng Mãnh chức “Tùy Quốc Đại Thống” và, 10 năm sau đổi thành chức danh Chiêu Huyền Thống.

Từ thời nhà Đường (唐朝, 618-907) về sau, chức danh Tăng thống bị huỷ bỏ và vương triều đã sắc phong

chức Tăng lục (僧錄). Nhà Tống bỏ chức vụ này, đến thời nhà Nguyên (元朝, 1271-1368), chức danh này được sử dụng lại với danh hiệu là Thích Giáo Tổng Thống (釋教總統).

Điểm đáng lưu ý nhất là, vào thời Đông Tấn (316-420), năm 340 quan phụ chính Dũ Bằng đã thừa lệnh Thành Đế hạ chiếu ra lệnh cho các Sa môn phải biểu song gập phải sự phản đối kịch liệt của Thượng thư Lệnh Hà Sung và các Đại Thần khác, tỏ sự chí kính đối với vương giả, do vậy, tổ Huệ Viễn (慧遠, 334~416). Năm 402, tổ Huệ Viễn đã thành lập Bạch Liên xã và Ngài là vị Sơ Tổ của Tịnh Độ Tông (淨土宗) của Trung Hoa và là một Cao tăng thực đức trong đời nhà Tấn (晉) đã viết một tiểu luận có tên “Sa Môn Bất Kính Vương Giả” để phản bác việc Sa môn không phải kính lễ các vua chúa.

Các Tông phái lớn đều có sự truyền thừa từ vị Tổ này đến vị Tổ khác cụ thể là Thiên Tông Trung Hoa đã có các Tổ như: Thời kỳ mới hình thành năm 520, do Tổ Bồ Đề Đạt Ma từ Ấn Độ truyền qua Trung Quốc.

1. Sơ Tổ là Bồ-Đề-Đạt-Ma
2. Nhị Tổ là Huệ Khả
3. Tam Tổ Tăng Xán,
4. Tứ Tổ Đạo Tín,
5. Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn
6. Lục Tổ Huệ Năng

Trong thời Lục Tổ Huệ Năng, đã có hơn 33 vị khai ngộ, trong số đó, có 5 người đã có công phát triển dòng Thiền tại Trung Quốc là các ngài: Thiền sư Nam Nhạc

Hoài Nhượng, Thiền sư Thanh Nguyên Hành Tư, Thiền sư Nam Dương Huệ Trung, Thiền sư Vĩnh Gia Huyền Giác, Thiền sư Hà Trạch Thần Hội và, các Tông sau đây đã lần lượt được thành lập:

1. **Quy Ngưỡng Tông** (漚仰宗) do Môn đệ của Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải (百丈懷海, 720-814) là Thiền sư Quy Sơn Linh Hựu (靈祐, 771-853) và môn đệ tử là Ngưỡng Sơn Huệ Tịch khai sáng.
2. **Lâm Tế Tông** (臨濟宗), do Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền (臨濟義玄, 866- 867) sáng lập.
3. **Tào Động tông** (曹洞宗) do hai thầy trò của Thiền sư Động Sơn Lương Giới và Tào Sơn Bản Tịch thành lập vào cuối thời Đường.
4. **Vân Môn tông** (雲門宗) do thiền sư Vân Môn Văn Yển (雲門文偃) môn đồ của Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn (雪峰義存) sáng lập năm 930.
5. **Pháp Nhãn tông** (法眼宗) do Thiền sư Pháp Nhãn Văn Ích (法眼文益, 885-958) môn đệ của La Hán Quế Sâm (羅漢桂琛) khai sáng.

Mỗi tông cũng đều có sự truyền thừa từ thế hệ này đến thế hệ khác.

Đã có một số thời kỳ, các cơ cấu tổ chức Phật giáo ở Trung Quốc đã dựa vào Tự viện. Tại Trung Quốc có 2 loại Tự viện đó là chùa công và chùa tư. Chùa công gọi là Thập phương Tùng lâm, là những đại tự. Trong số 100,000 ngôi chùa tại Trung Quốc có khoảng 300 ngôi đại tự, nơi những bậc cao Tăng thạc đức hành đạo.

Dưới thời Trung Hoa Dân Quốc theo thống kê thì đã có hơn 700,000 chư Tăng và có khoảng 27,000 vị thạc đức, phạm hạnh. Mỗi ngôi chùa hay tu viện đều có một cơ cấu tổ chức riêng như Tam Cương gồm có 3 vị: Giám viện, Duy na, Thủ tọa. Bát Đại Chấp Sự gồm có 8 vị: Đô viện, Giám viện, Tri khách, Thủ chúng, Duy na, Phó tự, Thư ký và Tri khố. Có những tự viện cơ cấu nhân sự gồm có: Chánh Giám viện, Trị sự đường, Khách đường, Y bát đường... Có những nơi có chức sắc như Đường chủ (Khách tăng đường)... Thường thì vị Phương trượng là người rất quan trọng, tuy nhiên còn nhiều nhiệm vụ khác như Trụ trì, Thủ tọa, Đô viện, Giám viện, Tri sự, Thủ chúng, Giáo thọ, Công văn (Thư ký), Thủ khố, Tri khách, Tri kinh, Tri chung, Tri cổ, Tri viên, Duy na, Duyệt chúng, Hương đăng, Hành đường, Tự thủy, Thị giả, ký lục, Tác bạch sư v.v.

Kết Luận

Người Trung Hoa có thể rất tự hào về chiều dài lịch sử văn hóa, nghệ thuật, kiến trúc về đất nước cũng như Phật giáo của họ. Trung Hoa Đại Lục, một quốc gia có nền văn hiến lâu đời, di sản của những triều đại phong kiến như là một minh chứng cho lịch sử hào hùng của dân tộc. Phật giáo Trung Quốc sẽ dĩ tồn tại cho đến ngày nay là nhờ vào sự không ngừng cống hiến nỗ lực hành trì, giảng dạy, phiên dịch, in ấn... để hoàng dương chánh pháp của các vị cao Tăng từ Ấn Độ cho đến Trung Quốc, chính sách ủng hộ cũng như chấn hưng của các vị vua kính ngưỡng Phật giáo, cùng sự đóng góp công sức lẫn tâm huyết của các Cư sĩ từ tầng lớp quan lại cho đến quần chúng nhân dân tin Phật và kính Phật.

Nhưng đến nay, sau khi Đảng Cộng Sản lên nắm quyền, trên hình thức Phật giáo vẫn có quyền tự do phát triển, nhưng phát triển trong sự điều hành quản lý tinh vi và chặt chẽ của chính quyền Cộng Sản. Họ không dùng vũ khí binh đao để cướp chùa chiền đánh đuổi Tăng Ni như vua chúa thời xưa hay thời họ mới nắm quyền. Tuy nhiên, chế độ độc Đảng Trung Hoa đã thành lập cơ quan như đã đề cập là Tôn Giáo Sự Vụ Cục, một tổ chức quản lý Tăng Ni, chùa chiền tự viện rất nghiêm ngặt. Cơ quan này đã xen vào nội bộ Tăng già để điều hành theo sự chỉ đạo của Đảng cộng sản.

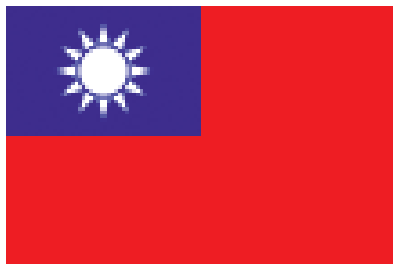
Về mặt hình thức, họ cho phép xây dựng rất nhiều cơ sở tự viện rất đồ sộ, điều này làm cho mọi người nghĩ là ở Trung Quốc có tự do tôn giáo thực sự. Nhưng chính quyền đã thương mại hóa tự viện chùa chiền thành chỗ du lịch để kiếm lợi nhuận chứ không phải vì mục đích hoằng dương chánh pháp.

Hiệp Hội Phật giáo Trung Quốc được xây dựng trên nền tảng của chính sách kiểm soát và ngăn chặn đà phát triển của tôn giáo nếu không nói là vô hiệu hóa và triệt tiêu tôn giáo của Đảng cộng sản. Các chức vụ trong Hiệp Hội là do Cục trưởng Tôn Giáo Sự Vụ sắp xếp chứ không phải là do nội bộ Tăng đoàn Yết-ma đề cử các vị tài đức lãnh đạo Hiệp Hội. Tình trạng này xảy ra giống như ở Việt Nam. Vai trò của cơ quan Ban Tôn giáo Chính phủ ở Hà Nội hoạt động giống y hệt như cơ quan Tôn Giáo Sự Vụ Cục ở Bắc Kinh. Qua đây có thể thấy, về hình thức Trung Quốc bây giờ tồn tại một Phật giáo tương đối

hoàn hảo trên hình thức, nhưng về mặt nội dung thì ngược lại.

Vào thập niên 1940, trước khi Cộng sản tiếp quản, tại Trung Quốc đã có hơn một nửa dân số là Phật tử và hơn 800.000 Tăng ni, thế nhưng ngày nay, nhìn vào thực tế ta có thể thấy Phật giáo tại Trung Quốc đã suy vong to lớn thế nào!

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO ĐÀI LOAN



PHẬT GIÁO ĐÀI LOAN

Đài Loan là một hòn đảo nằm ở khu vực Đông Á, ngoài khơi Đông nam Đại lục Trung Quốc, Đảo chính của Đài Loan đã từng được gọi là Formosa; vào đầu thế kỷ thứ XVII các thủy thủ người Bồ Đào Nha gọi là Ilha Formosa, nghĩa là “hòn đảo xinh đẹp”, phía đông giáp với Thái Bình Dương, phía nam giáp Biển Đông, phía tây là eo biển Đài Loan và phía bắc là Biển Hoa Đông.

Diện tích tổng cộng: 35.980 km²

- *Nước*: 3.720 km²

- *Đất*: 32.260 km² bao gồm đảo Lan Tụy và Lục Đảo, quần đảo Bành Hồ tại eo biển Đài Loan, Kim Môn và Mã Tổ ở ngoài khơi Phúc Kiến, đảo Thái Bình và Quần đảo Đông Sa ở Biển Đông.

Tên của nước: 中華民國國 (Trung Hoa Dân Quốc) sau khi bị thất bại rút sang Đài ngày 7 tháng 12 năm 1949, thủ đô là Đài Bắc. Chính phủ thuộc Cộng Hòa đa đảng, Tổng Thống chế do dân trực tiếp bầu và cơ quan lập pháp chỉ có một viện.

Dân số Đài Loan khoảng 23.780.4652 tính theo thống kê năm 2018.

Tôn giáo: Phật giáo, Khổng giáo và Đạo giáo chiếm 92%; Thiên chúa giáo chiếm 5,5%; các tôn giáo khác 2,5%.

Ngôn ngữ chính thức là tiếng Phổ Thông, ngoài ra còn có tiếng Đài Loan và tiếng Khách Gia, tiếng Quan Thoại, Tiếng Phúc Kiến, Tiếng Mã Tổ. Văn tự chính thức là chữ Hán phồn thể.

Sau nội chiến năm 1949, Quốc Dân Đảng (國民黨) mất quyền kiểm soát Trung Quốc Đại Lục vào tay Đảng Cộng Sản, nên đã phải rút lui về đảo Đài Loan. Hiện nay, Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) chỉ còn kiểm soát được khu vực đảo Đài Loan và một số đảo nhỏ lân cận khác. Tuy vậy, trước khi Quốc Dân Đảng vào Đài Loan, thì Phật giáo đã tồn tại và phát triển ở vùng đảo này.

Theo Trương Tuần bình luận về lịch sử Phật giáo Đài Loan ghi: “Tình hình phản ánh Phật giáo Đài Loan vào năm 1980, gồm có ba phần, thời kỳ Minh Thanh, thời kỳ thực dân Nhật Bản, chính phủ Quốc dân thoái binh đến năm 1990.”¹

Thời kỳ Minh Thanh, trong phần này nội dung chính là chỉ ra bản chất lỏng lẻo và không chính thức của Phật giáo, đề xuất sự tồn tại và phổ biến của việc

1 Trương Tuần, (2009): *Đài Loan Sử Nghiên Cứu*, Đệ Thập Lục Quyển Đệ Tam Kỳ. Đài Bắc: *Trung Ương Nghiên Cứu Viện*, tr. 165-173. 張珣:《臺灣史研究》, 第十六卷第三期, 頁 165-173 民國九十八年九月 中央研究院臺灣史研究所 臺灣佛教史研究及其當代性: 兼評 Charles Jones Buddhism in Taiwan: *Religion and the State*, 1660-1990 與江燦騰《臺灣佛教史》.

ăn chay và miêu tả sự kế thừa của ba trường phái ăn chay chính.

Thời kỳ Nhật trị, nội dung chủ yếu nói về bốn pháp phái chính, gồm Cơ Long Linh Tuyền Tự, Quan Âm Sơn Lăng Vân Tự, Đại Hồ Pháp Vân Tự, và Đại Cương Sơn Siêu Phong Tự.² Theo Charles Brewer Jones tin rằng Tứ đại mạch phái thuộc về Phật giáo dân gian Đài Loan.³ Thời kỳ sau chiến tranh, chủ yếu thảo luận về việc bảo thủ của giáo hội Phật giáo Trung Quốc, cũng như sự đổi mới của hai tông phái lớn là Phật Quang Sơn và Hội công đức Từ Tế.

Như đã đề cập, Đài Loan là bán đảo có lịch sử khá mới mẻ. Nhưng Phật giáo tại nơi đây hoạt động khá nổi bật. Căn cứ vào các sử liệu thì Phật giáo Đài Loan phân thành bốn thời kỳ chính, đó thời kỳ nhà Trịnh, thời kỳ nhà Thanh, thời kỳ Nhật thuộc và, thời kỳ Quang phục.

Nhắc đến Phật giáo Đài Loan thì ai cũng biết đến bốn địa danh nổi tiếng bậc nhất trên thế giới về phương diện Phật giáo, đó là Phật Quang Sơn, Pháp Cổ Sơn, Trung Đài Thiên tự và Hội Từ Tế, gọi là Tứ đại danh sơn. Do vậy, phần cuối sẽ giới thiệu tổng quát về các vị Tông trưởng khai sơn bốn kỳ tích Phật giáo này.

2 Cơ Long Linh Tuyền Tự 基隆靈泉寺, Quan Âm Sơn Lăng Vân Tự 觀音山凌雲寺, Đại Hồ Pháp Vân Tự 大湖法雲寺, Đại Cương Sơn Siêu Phong Tự 大岡山超峰寺)

3 Jones, C. (1999). *Buddhism in Taiwan: Religion and the State, 1660-1990*. Honolulu: University of Hawai'i Press. Retrieved May 11, 2020, from: www.jstor.org/stable/j.ctt6wqcsk.

1. Thời kỳ Nhà Trịnh

Phật giáo truyền nhập vào Đài Loan, có người đoán rằng sớm nhất có thể là từ thời nhà Đường. Tuy nhiên, có một sử liệu đáng tin cậy cho rằng là sau khi Trịnh Thành Công dẫn quân sang Đài Loan. Vào năm Vĩnh Lịch thứ mười lăm (năm 1661), quận Diên Bình vua Trịnh tiến quân vào Đài Loan, đổi Đài Loan thành thủ đô phía đông, đổi thành phố Xích Khảm trở thành phủ Thừa Thiên, thiết lập hai phủ Thiên Hưng và Vạn Năm, Kiến Bình thống nhất hợp tác xã nông thôn theo chế độ đồn điền. Ba thế hệ của gia tộc họ Trịnh đã quản lý Đài Loan hết thủy 22 năm.

Trong thời gian này, y theo ghi chép về thông sử của Liên Nha Đường, thì những người có liên quan đến Phật giáo được miêu tả như sau: *“Khi bắt đầu thành lập Đông Ninh, hệ thống đã dần hoàn thành. Kinh điển của nhà vua ở quận Diên Bình, dùng bên trong phủ Thừa Thiên, không có rừng rậm, xây dựng chùa Di Đà ở đền Đông An, mời thỉnh Tăng sĩ chủ trì.”* Từ đó, có thể thấy rằng chùa Di Đà là ngôi chùa Phật giáo sớm nhất ở Đài Loan. Ngoài ra, theo ghi chép trên tấm bia khắc của chùa Hưng Long ở Tả Dinh, huyện Cao Hùng: *“Đại Thanh Khang Hy năm Ất Tỵ thứ tư (1665), phái Lâm Tế chánh tông có Hòa thượng Thắng Chi và đệ tử Mậu Nghĩa, Mậu Gia ba người cùng đi đến Đài Loan, ngắm nhìn vẻ đẹp của Quy Sơn (Quy Sơn ở thành phố cổ) phong cảnh thật kỳ lạ, và nó nằm trong tòa tháp phủ đầy cỏ. Leo lên ngọn núi để chặt cây, nấu trà đãi cho người đi bộ khát nước uống, chiêu mộ người kế thừa để xây dựng ngôi chùa.”*

Theo tạp chí Tôn giáo Thông sử của gia tộc họ Liên thì: Núi lửa Gia Nghĩa Bích Vân tự, có một tu sĩ đến từ Phúc Kiến vào năm Khang Hy thứ mười bốn, hướng đến hồ nham thạch Thạch Long. Đến nơi này, với những ngọn núi và khu rừng tươi tốt, Đức Phật được tôn thờ bởi nham thạch, các vị Tăng hành trì thời khóa công phu sáng chiều và nghiêm trì giới luật rất nghiêm túc, đây chính là tình hình về ngôi chùa đầu tiên ở Đài Loan cũng như sinh hoạt của một số Tăng sĩ lần đầu bước chân đến đảo này. Đối với các chùa đền được xây dựng từ thời nhà Trịnh, có thể cho là các ngôi chùa của Phật giáo, căn cứ vào các phủ trong mỗi huyện ghi lại: ở phường Ninh An có Quan Âm đường, Chuẩn Đề đường, ở phường Trấn Bắc có đình Quan Âm, Vạn Phước Am, Xích Sơn Bảo, Long Hồ Thạch ở Lục Giáp và sáu nơi khác.

Các hoạt động của Phật giáo vào thời điểm đó vì không có sử liệu ghi lại chính xác, một phần do thất thoát, cũng như qua những tài liệu hạn hẹp, không đủ để tin tưởng nên đã không thể miêu tả lại một cách rõ ràng. Tuy nhiên, một ít sử liệu có chép rằng vào thời này, có nhiều người tại gia tu học theo đạo Phật và hầu hết trong số họ là chư hầu vào cuối triều đại nhà Minh, đau lòng khi nhìn cảnh nước mất, không muốn trở lại làm quan, nên phát tâm xuất gia trở thành Tăng sĩ tu hành hoặc phát nguyện trọn đời ăn chay tụng kinh niệm Phật. Thẩm Quang Văn, Lí Mậu Xuân, Lâm Anh, Trương Sĩ, Vương Nữ, là năm người được cho là những người đầu tiên ở Đài Loan tu học Phật tại gia và, để lại cho lịch sử Phật giáo Đài Loan thời kỳ mở đầu rất quý giá.

2. Thời kỳ Nhà Thanh

Vào tháng 8 Khang Hy năm thứ 22, sau khi Trịnh Sảng đã đầu hàng nhà Thanh thì Đài Loan trở thành một phần lãnh thổ của triều đại Mãn Thanh, sau khi dỡ bỏ lệnh cấm đường biển, Phật giáo đã theo đó mà du nhập vào Đài Loan. Các tướng của gia tộc họ Trịnh, trên danh nghĩa không được thừa nhận, mượn danh Phật giáo, nhiều người đã ẩn giấu thân phận vào chùa làm nhà sư, họ bí mật phục Minh và trau dồi binh chủng để tăng thêm lực lượng tấn công Đài Loan đánh bại nhà Thanh, cuối cùng cũng nhiều người trong số đó trở thành tu sĩ.

Đài Loan bắt đầu trở nên hỗn loạn và văn học gần như bị xóa sổ. Tuy sự hoàng dương Phật giáo thời kỳ này không được chú trọng nhưng thông qua việc kiểm tra các danh sách của quận Đài phủ và chùa chiền, vẫn còn tồn tại các cao Tăng nổi tiếng hàng đầu. Trong số đó cần kể đến, ngài Thích Trường Thanh, biệt danh Thạch Phong, trú trì chùa Hải Hội (hiện nay là chùa Khai Nguyên - Đài Loan). Ngài là một nhà sư giỏi vẽ tranh và thư pháp. Vị thứ hai là ngài Thích Chiếu Minh, sống ở chùa Di Đà, ngày đêm tụng kinh không ngừng nghỉ, sở trường vẽ hoa Lan và hoa Cúc, với phong cách thanh lịch rất ưa là nổi bật xuất chúng. Vị thứ ba là ngài Thích Chí Nguyên, biệt hiệu Phùng Xuân, có chí nguyện tu khổ hạnh, sống ở chùa Trúc Khê (ở phía nam thành phố Đài Nam), sáng chuông chiều trống, ngâm nga lời kệ nguyện, hành trì năm này qua tháng nọ rất miên mật. Vị thứ tư là ngài Như Liên Phương, trụ trì Tam Quan đường, biết sáng tác thơ và ngâm thơ rất hay, nghiên cứu y thuật. Chùa Hải

Hội ban đầu vốn là biệt thự Bắc Viên, là chỗ dành cho mẹ của vua Trịnh dưỡng già. Vào năm Khang Hy thứ hai mươi chín đổi thành chùa Kiến Vi. Tháng tư năm sau đó, Chùa Kiến Vi được đổi tên thành Hải Hội, người khai sơn chính là Chí Trung thiền sư, Thích Trừng Thanh là tổ sư đời thứ tư.

Còn chùa Di Đà mà ngài Thích Chiếu Minh được mời trụ trì thì được xây dựng trong thời nhà Trịnh, vào năm Khang Hy thứ mười tám, tại núi Vũ Di có một vị Tăng sĩ pháp danh Nhất Phong, giúp đỡ hóa duyên kinh phí xây dựng chánh điện và phòng tăng chúng, ngôi chùa mới được hoàn thành. Chùa Trúc Khê do ngài Thích Chí Nguyên sinh hoạt được khánh thành vào năm Khang Hy thứ bốn mươi tám. Ngôi chùa Phật giáo đầu tiên được xây dựng ở Đài Loan vào thời nhà Thanh ở Đài Nam là chùa Pháp Hoa, kế tiếp là chùa Hoàng Nghiệt cũng nằm ở Đài Nam. Sau Khang Hy, trong thời Càn Long, việc xây dựng các tu viện gồm có chùa Nguyên Hưng ở Cao Hùng. Sau Gia Khánh, số lượng đền thờ thần miếu dần tăng lên, và các chùa Phật giáo bắt đầu ít lại! Phật giáo Đài Loan là bạch y Phật giáo, còn được gọi Trai giáo, được chia thành ba phái: phái Long Hoa, phái Kim Tráng và phái Tiên Thiên, tất cả đều truyền vào từ Đại Lục.

Ngoài ra, thời này còn tồn tại Trai Đường, Trai Đường của phái Long Hoa ở Đài Nam là Trai Đường đầu tiên tại Đài Loan. Nó được truyền vào từ Phúc Kiến và chia thành bốn nhóm: nhóm Phục Tin Đường truyền từ thành phố Phước Châu sang; nhóm Nhất Thị đường truyền từ quận Phước Thanh; nhóm Hán Dương đường

truyền từ phủ Hưng Hóa quận Tiên Du; và nhóm Trung Hòa được tổ thứ 23 Lâm Phổ Định sáng lập. Sự phân phối của bốn trường phái này ở Đài Loan như sau: Đài Nam là nhóm Phục Tin Đường, Đài Trung là nhóm Nhất Thị Đường, Đài Bắc và Tân Trúc là nhóm Trung Hòa đường, Nghi Lan là nhóm Hán Dương đường, hầu hết được truyền vào sau Gia Khánh thời nhà Thanh.

Người sáng lập phái Kim Trảng là Vương Thái Hư, người sáng lập phái Long Hoa là con gái lớn của La Nhân, sinh ra gần Bắc Kinh và là một nhân vật tích cực từ thế kỷ 16 đến thế kỷ thứ XVII. Còn Tứ Thập Nhị Bộ Kinh, sau ba đời, thì được truyền nhập đến Đài Loan.

Người sáng lập phái Tiên Thiên, còn được gọi là Đạt Ma, nhưng trên thực tế có thể là Hoàng Đức Huy. Vào năm Hàm Phong thứ mười một (1861), Hoàng Xương Thành đã xây dựng Báo Ân đường tại Đài Nam, Lý Xương Tấn đến Đài Trung và hoàng pháp ở phía Bắc. Trong thời Quang Tự được dân địa phương Bành Hồ thờ phụng. Điểm cần lưu ý ở đây, loại phe này không phải là Phật giáo chính thống. Họ là một loại ngoại đạo lợi dụng danh nghĩa Phật giáo. Tuy nhiên, sức mạnh của họ ở Đài Loan rất lớn và, họ được người Đài Loan biết đến và tôn sùng, vì vậy họ được nhắc đến như đạo Phật.

3. Thời kỳ Nhật thuộc

Vào năm Quang Tự thứ hai mươi mốt, chiến tranh Trung-Nhật (theo cách gọi ở Nhật Bản, tiếng Nhật: Nhật Thanh chiến tranh – 日清戦争), hay chiến tranh Giáp Ngọ (theo cách gọi cũ ở Trung Quốc, tiếng Trung: Giáp Ngọ chiến tranh 甲午戦争), là một cuộc chiến

tranh giữa Triều đại nhà Thanh và Đế quốc Nhật Bản. Cuộc chiến tranh này nhà Thanh đã bị đánh bại và buộc nhượng lại Đài Loan cho Nhật Bản. Nhật Bản đã sắp xếp tông Tào Động và Chân tông của Phật giáo Nhật, tham gia vào các quân đội để truyền giáo. Ngoài ra, Tăng sĩ Đài Loan thời bấy giờ được gia nhập vào giáo đoàn Phật giáo Nhật Bản là một điều vinh dự, người đi trước tham gia theo tông Tào Động và tông Lâm Tế của phái chùa Diệu Tâm, cư sĩ có thể tham gia vào Thiền tông, Chân tông của chùa Đông Tây Bốn Nguyên, hoặc là tham gia vào Tịnh Độ tông v.v.

Trong thời kỳ chiếm đóng của Nhật Bản, Trai giáo được ca ngợi rất mạnh mẽ, họ nói rằng không cạo tóc và nhuộm áo quần, ở trần mà không nhiễm bụi, đó chính là Phật Pháp thực sự. Tuy nhiên, giáo đồ của bạch y ai ai cũng có nghề nghiệp nên không có thời gian để nghiên cứu giáo lý đạo Phật, điều này cản trở sự phát triển của Phật giáo. Một số Tăng sĩ đến từ Đại lục, một bên xuất gia theo Phật và truyền thọ tông Lâm Tế, nhưng khi đến Đài Loan lại cách ly với Đại Lục, vì vậy họ rơi vào tình trạng bị cô lập. Điều đó có nghĩa là, lúc mới đến Đài Loan vẫn còn rất lạc quan, nhưng vì không có đạo tràng lớn hay chùa chiền để có môi trường truyền giới và tu luyện hay tổ chức pháp hội. Nên qua từng thế hệ, Tăng đoàn ngày một suy yếu là một điều không thể tránh khỏi. Mặt khác, Tăng sĩ trong nước tại Đài Loan không phát triển, việc trao đổi Phật giáo ở bên trong Đài Loan cũng bị loại bỏ.

Trong số các vị đem các tông Phật giáo Nhật Bản vào Đài Loan để nối tiếp, tông Lâm Tế, tông Tào Động,

tông Thiên Thai, tông Tịnh Độ, phái Chân tông chùa Bản Nguyên, phái Đại Cốc là có thế lực nhất. Loại Phật giáo có nền tảng cưỡng chế áp bức này đã gây ra một loại gọi là nô lệ Phật giáo, khiến các Tăng đoàn ở Đài Loan không thể tự lực phát huy được. Các Tăng Ni cần được phải giáo dục và chỉ đến Nhật Bản để học hỏi tiếp nhận giáo dục Phật giáo, vì vậy mặc dù họ có kiến thức am hiểu về Phật pháp, nhưng lại không quen với cuộc sống của một vị Tăng. Do đó, Tỳ kheo Đài Loan hoàn toàn là bị Nhật Bản hóa nên lấy vợ ăn mặn, đây cũng là lý do dẫn đến số lượng Tỳ kheo Tăng ngày càng ít dần và số lượng Tỳ kheo Ni ngày một tăng lên.

Trong những năm đầu của Trung Hoa Dân Quốc, sau sự kiện xảy ra ở Tây Lai Am, Bạch Y Trai giáo bị ảnh hưởng rất nhiều. Do đó, ba trường phái của Trai giáo không thể không tự đứng lên để bảo vệ, tổ chức liên hiệp hội Trai giáo, có bảy Trai đường cùng tham gia hiệp hội này:

- **Phái Kim đường:** 1. Tây Hoa đường, 2. Thận Đức đường.
- **Phái Tiên Thiên:** 3. Báo Ân đường, 4. Sùng Đức đường.
- **Phái Long Hoa:** 5. Đức Hoa đường, 6. Hóa Thiện đường và, 7. Đức Thiện đường.

Vào năm đầu tiên của Trung Hoa Dân Quốc, ba trường phái Trai môn kết hợp lại lấy chung một tên là Trai Tâm xã, tổng cộng có bảy trai đường, mỗi trai đường tổ chức mỗi năm hai lần, còn lại thì tổ chức theo kỳ, mỗi trai đường tập trung mọi người lại để thuyết giảng kinh điển. Trong bốn hoặc năm năm sau đó của

Trung Hoa Dân Quốc, ông Hoàng Ngọc Giai lãnh đạo của trường phái Tiên Thiên ở Đài Bắc, có ý định tổ chức tôn giáo cho người Đại Lục ở Đài Loan. Ngoài ba trường phái Trai giáo ra, Tăng đoàn Phật giáo cùng đoàn kết và thậm chí các đạo sĩ đều muốn dựng chuyện để phá đám, nhưng bởi vì phạm vi Tăng đoàn quá lớn, nên không thành công.

Trong năm thứ 10 của Trung Hoa Dân Quốc, chính phủ Nhật Bản tại Đài Loan đã mời Hòa thượng Thiện Huệ, trụ trì chùa Linh Tuyền tại núi Nguyệt Mi – Cơ Long và Hòa thượng Bốn Nguyên, trụ trì chùa Lăng Vân ở núi Quan Âm. Chùa Long Sơn tại Mạnh Gia tổ chức buổi họp để chuẩn bị về việc Hội ủy viên, tập họp tất cả các Phật tử tại Đài Loan, các trường phái Trai Giáo đều có mặt tại buổi họp. Giáo Hội Phật Giáo Nam Doanh được thành lập vào ngày 4 tháng 4 năm sau, và tạp chí hàng tháng *Phật giáo Nam Doanh* cũng được phát hành. Những năm tiếp đó các hội thảo Phật giáo ngắn hạn sẽ được tổ chức một năm hai lần, để duy trì cho đến khi Đài Loan phục hồi lại.

Trong thời kỳ chiếm đóng của Nhật Bản, nhân vật tích cực nhất trong giới Phật giáo là Hòa thượng Thiện Huệ. Ngài Thiện Huệ đã nhận được sự giúp đỡ của Tào Động tông ở Trung Hoa Dân Quốc trong năm năm và xây dựng một trường trung học Phật giáo Đài Loan tại Đông Môn Đình thuộc thành phố Đài Bắc (nay là đường Thượng Hải). Đại diện cho chùa Diệu Tâm phái Lâm Tế tông. Hòa thượng Bốn Viên đã thành lập Trấn Nam Phật học thuộc chùa Lâm Tế. Do thiếu kinh tế, chỉ có giai đoạn thứ nhất và thứ hai bị

đóng cửa và các học sinh được sáp nhập vào trường trung học Phật học.

Ngoài ra, Hòa thượng Giác Lực giám sát chùa Dũng Sơn ở núi Tuyền Châu Cổ cảm thấy rằng sau khi đến Đài Loan, ngài đã xây dựng chùa Pháp Vân ở hồ lớn Miêu Lật vào năm đầu tiên của Trung Hoa Dân Quốc. Do Hòa Thượng Giác Lực tài đức vẹn toàn, nên có rất nhiều tín đồ theo học và có thể cùng Hòa thượng Thiện Huệ sánh vai. Những ngôi chùa chưa có trường phái cụ thể nhiều cũng mọc lên hai mươi hoặc ba mươi ngôi và cũng được gọi là phái của chùa Pháp Vân. Phái của chùa Linh Tuyền có ba mươi, bốn mươi trụ sở và, phái của chùa Lăng Vân ở núi Quan Âm, trên thực tế là cùng với chùa Khai Nguyên ở Đài Nam, chùa Siêu Phong ở Cao Hùng là đồng một phái, những chùa chưa xác định trường phái cũng không còn là số ít. Ba vị cao Tăng được đề cập ở trên thì Hòa thượng Giác Lực đã nhập diệt vào năm thứ 22 của Trung Hoa Dân Quốc. Hòa thượng Thiện Huệ viên tịch vào những năm phục hồi Đài Loan. Hòa thượng Bổn Viên từng là người giữ chức vụ lớn nhất đầu tiên của Giáo Hội Phật Giáo Đài Loan và viên tịch năm 36.

4. Thời kỳ Phục Hồi

Vào tháng 10 năm thứ 34 của Trung Hoa Dân Quốc, Đài Loan đã được khôi phục và, Đại đức Thiện Huệ, người theo quan điểm thiết lập quyền Giáo Hội và thúc đẩy Chính Pháp, đã tổ chức Giáo Hội Phật Giáo Đài Loan. Cuộc họp để thành lập được tổ chức tại chùa Long Sơn ở Đài Bắc vào cuối năm. Hòa thượng Bổn Giác được bầu làm Chủ tịch của khóa đầu, Chủ tịch

khóa hai là ngài Thẩm Đức Dung, chủ tịch của khóa ba và khóa bốn là ngài Tống Tu Chấn, chư vị Hòa thượng bằng hết sự nỗ lực và tận tâm của mình, dẫn thân cống hiến cho sự nghiệp phát triển của Giáo Hội.

Vào mùa đông năm 37, Hòa thượng Diệu Quả của chùa Viên Quang tại Trung Lịch, đã thỉnh Hòa thượng Từ Hàng đến Đài Loan để sáng lập Phật Học Viện, tuyển nhận Tăng Ni học sinh có khoảng sáu mươi đến bảy mươi người ghi danh, đó là sự khởi đầu của Giáo dục Phật giáo tại Đài Loan. Vào mùa xuân năm thứ 38, chùa Linh Tuyền tại Cơ Long lại thành lập thêm Phật học viện, kể từ đó trở đi, thanh niên, các tín đồ tại gia và Tăng Ni trong Phật giáo đã dấy lên phong trào nghiên cứu Phật pháp rất sôi nổi và phổ biến. Cũng trong năm đó, Giáo Hội Phật Giáo Đài Loan biết rằng luật tổ chức của Trung ương Giáo Hội Phật Giáo Trung Quốc đã được đổi tên thành Giáo Hội Phật Giáo Trung Quốc chi nhánh tỉnh Đài Loan. Tiếp tục thành lập các chi nhánh của quận và thành phố, các công việc truyền giáo hoằng pháp đã được triển khai và công việc khám bệnh và giáo dục cho trẻ em được thực hiện. (Lâm Cẩm Đông chủ tịch chi nhánh tỉnh, tổ chức hội thảo ngắn hạn cho các giảng viên mỗi năm một lần, tổ chức diễn thuyết để hoằng pháp theo vòng xoay và mời những vị du học tại nước Mỹ, như Tiến sĩ Trương Trường Cơ giáo thọ Phật học tại trường đại học New York trở về Đài Loan giảng dạy Phật học, kết quả nhận được vô cùng lợi ích.

Vào tháng 2 năm 39, Giáo Hội Phật Giáo Trung Quốc chuyển đến Đài Loan và chính thức nối lại công việc của mình. Dưới sự giám sát trực tiếp của Giáo Hội

Phật Giáo Trung Quốc, chi nhánh tỉnh Đài Loan và các chi nhánh của quận và thành phố đã tiến thêm một bước trong việc bảo vệ Phật giáo và đất nước. Hiện tại có 362 đơn vị đoàn thể hội viên đã ghi danh, mỗi Hội có khoảng 24.350 thành viên cá nhân. Nhưng trên thực tế, ở tỉnh này có khoảng 2,5 triệu người theo đạo và có hơn 3.700 ngôi chùa.

Vào mùa hè năm 40, sau khi Pháp sư Đại Tỉnh nối tiếp Hòa thượng Từ Lão, đã thành lập một hội thảo Phật học tại chùa Linh Ấn tại hồ Thanh Thảo ở Tân Trúc và tỉnh tu viện ở Tịch Chỉ cũng đã tổ chức một hội thảo Phật học kéo dài một năm. Đại sư Ấn Thuận cũng mở Phật học viện ở tịnh xá Phước Nghiêm tại hồ Thanh Thảo ở Tân Trúc. Tiếp theo là các Học viện Phật giáo ở Đài Loan, lớp chuyên tu Phật học, những diễn đàn Phật học và các cuộc hội thảo v.v. đã được mở ra liên tục trên toàn địa bàn của tỉnh và phát triển mạnh mẽ thành phong trào.

Về mặt tuyên truyền văn hóa, ban đầu, chỉ có một loại tạp san định kỳ *Phật giáo Đài Loan*, nhưng Pháp sư Đại Tỉnh chuyển sang *Hải Triều Âm* và trở thành tạp chí Phật giáo, kế đến các tạp chí *Nhân Sinh*, *Phật giáo Trung Quốc*, *Thanh niên Phật giáo*, *Phật giáo Ngày nay*, *Cây Bồ Đề*, *Đại Thừa*, *Pháp Âm* liên tục lần lượt xuất bản. Ngoài ra, việc xây dựng tự viện, phiên dịch và in ấn lại kinh điển và các tác phẩm nổi tiếng Phật giáo cũng rất thịnh hành. Điều quý giá nhất là sao chép bộ Đại Tạng kinh, được hoàn thành vào đầu năm đó, và bộ Tục Tạng cũng được lên kế hoạch chuẩn bị để in. Đồng thời, vào tháng 11 năm 45 tại Đài Bắc, thành

lập một ban để chỉnh lý bộ Đại Tạng kinh. Ngoài ra đề xuất đài phát thanh tư nhân phát sóng toàn tỉnh, hàng ngày phát thanh chuyên đề Phật pháp trong 30 phút để phù hợp với nhu cầu hiện đại. Mặt khác, tổ chức các nhóm tụng kinh và các dàn nhạc đoàn hát về Phật giáo, thay vì ca ngợi cổ xưa, thì tăng cường tác dụng quảng bá Phật pháp.

Vào tháng 11 năm 44, nghênh đón linh cốt của Đại sư Huyền Trang trở về Đài Loan, sân bay Đài Bắc hội đủ các chức quan lại, trong khoảng khắc ấy vô cùng long trọng, vì đây là sự kiện hiếm có của Phật giáo Đài Loan trong những năm gần đây. Còn Đại sư Ấn Thuận đã đến Philippines hai lần và Pháp sư Diễn Bồi được mời giảng tại Thái Lan, góp phần thúc đẩy văn hóa và tình hữu nghị quốc tế, tất cả đều là cống hiến. Các sự kiện nêu trên đã khiến cho những người con Phật giáo hoan hỷ, lấy hồng pháp lợi sanh làm mục đích duy nhất để kế thừa mạng mạch Phật pháp. Trong nhiều điều kiện thuận lợi của Phật giáo Đài Loan, lịch sử Phật giáo trong tương lai sẽ là huy hoàng và càng sáng lạng.

Trong thời kỳ phục hưng này, điều đáng chú ý là có nhiều học giả cũng từng ghi chép về Phật giáo thời kỳ Dân Quốc nhưng lại ít nói đến Phật giáo tại Đài Loan, như Holmes Welch đã viết về Phật giáo Trung Quốc trong thời kỳ Dân Quốc và thời kỳ Cộng sản, tập trung vào cơ chế Phật giáo và tổ chức tự viện. Welch đã từng đến Đài Loan để thu thập tài liệu nhưng không bao giờ đề cập đến Phật giáo Đài Loan, mà xem Phật giáo Đài Loan là một phần của

Phật giáo Trung Quốc. Như các nhà nhân chủng học Bernard Gallin, David Jordan, Arthur Wolf thời kỳ đó đã viết tín ngưỡng dân gian Đài Loan, tất cả đều thuộc dưới tên là Tôn giáo Trung Quốc.⁴

Tuy nhiên, sau hai mươi năm chiến tranh loạn lạc, sự phát triển chính trị và tôn giáo của Đài Loan và Trung Quốc rất khác biệt, buộc các học giả không thể không chú ý đến sự phát triển của tôn giáo Đài Loan với Trung Quốc là khác nhau. Hoặc hỏi rằng *liệu có một cái gọi là Đài Loan Phật giáo không?*, thậm chí hỏi *tính chủ thể của Phật giáo Đài Loan là gì?* Trong nhân loại học nói là, mỗi khu vực, bất kể quy mô của nó lớn hay nhỏ, mỗi nền văn hóa đều mang một nét độc đáo riêng biệt. Nói cách khác, mỗi khu vực có những sự kiện và sự kiện lịch sử độc đáo riêng, có sự trải nghiệm của mỗi nhân vật nên tạo thành sự độc đáo về lịch sử hoặc văn hóa. Tính chủ thể văn hóa giống như logic văn hóa sâu sắc, khó xác định hơn chỉ trong một hoặc hai trăm năm. Nó cần một khoảng thời gian dài hơn, sâu hơn mới có thể nghiên cứu được những thay đổi và phát triển.

Trong cuốn sách 1993-1994, đến Đài thu tập tài liệu làm luận văn tiến sĩ.⁵ Charles B. Jones đồng ý cách nói của nhiều học giả và tài liệu lịch sử ở Đài Loan, cho rằng trong thời kỳ Nhật trị, Phật giáo Đài Loan không bị ảnh hưởng nhiều bởi Nhật Bản. Trên thực tế, theo

4 Holmes Welch, *The Practice of Chinese Buddhism, 1900-1950* (Cambridge: Harvard University Press, 1967); Holmes Welch, *The Buddhist Revival in China* (Cambridge: Harvard University Press, 1968).

5 1993-1994 來臺收集博士論文的資料, 1996 博士論文完成, 同年接受 Catholic University of America 教職, 1999 年出版此專書。

dữ liệu của ông, trong thời cai trị của Nhật Bản, Phật giáo Đài Loan và Trai giáo vì theo yêu cầu của chính sách thực dân, dưới sự lãnh đạo của Marui Keijiro đã thành lập Giáo hội Phật giáo Nam Doanh, tạo thành Phật giáo và Trai giáo là một. Mối quan hệ hợp nhất của Phật giáo và Trai giáo truyền vào địa phận Đài Loan rất khác với mối quan hệ giữa hai giáo trên Đại Lục (đối địch), cuối cùng đã làm cho Phật giáo Đài Loan phát triển sau chiến tranh. Chẳng hạn như Giáo Hội Phật Giáo Trung Quốc có thể thuận lợi thành lập, kiểm soát hiệu quả toàn bộ tự viện am cốc và, sau đó tổ chức giới đàn truyền giới hàng năm, dành cho người xuất gia có cơ hội thọ giới Tỳ kheo và Tỳ kheo ni. Nếu độc giả tử mỹ so sánh sự phát triển của Đạo giáo ở Đài Loan, gần như có thể nói rằng, Phật giáo Đài Loan vì có sự cải cách và tổ chức trong thời kỳ Nhật trị, mới tạo ra Đạo giáo Đài Loan một vận mệnh xa lệch như vậy, cũng như tạo ra Phật giáo Đài Loan hôm nay rất đáng tự hào về tổ chức và đầy tràn đầy sức mạnh nội tại.

5. Tứ đại danh sơn của Phật Giáo Đài Loan

Trong thời hiện đại, nhắc đến Phật giáo Đài Loan thì ai ai cũng nghĩ đến những di sản lớn mà các bậc tiền bối đi trước đã bảo tồn nguyên vẹn, bất kỳ lĩnh vực văn học, kiến trúc, nghi lễ phạm bối..., tất cả được lưu giữ tại *Bảo tàng Quốc gia Cố Cung*⁶ tại Đài Bắc. Nơi đây, chúng ta có thể thấy những bảo bối nghệ thuật Trung Hoa lớn nhất toàn thế giới, các sản phẩm lưu giữ chủ yếu thừa kế từ bốn thời đại Tống, Nguyên, Minh và Thanh. Viện bảo

6 國立故宮博物院

tàng này dường như đã bao gồm toàn bộ lịch sử Trung Quốc 5000 năm, số lượng đạt đến hơn 650 nghìn sản phẩm. Bảo tàng Quốc gia Cố Cung còn có tên gọi thân thương khác là *Kho bảo bối văn hóa Trung Hoa*.

Để tiếp bước con đường phụng sự và đem Phật pháp vào nhân gian, Tăng Ni Phật giáo Đài Loan với một chí hướng hoằng dương chánh pháp và lợi ích chúng sanh. Nơi bán đảo này xuất hiện nhiều bậc chân tu cũng như thành công về phương diện phục vụ nhân sanh đem đến sự hưng thịnh cho Phật Giáo Đài Loan hiện tại. Nhắc đến Phật giáo Đài Loan thì không thể không kể đến các vị Cao tăng đương đại như:

- Đại sư Ấn Thuận (1906-2005), luôn đề cao tư tưởng Phật giáo nhân gian.
- Hòa thượng Thích Duy Giác (1928-2016), khai sơn Đài Trung Thiền tự.
- Hòa thượng Thích Tinh Vân (1927-) đề xướng một thế giới nhân gian, Phật giáo kết hợp giữa truyền thống và hiện đại
- Hòa thượng Thích Tịnh Không (1927-) hoằng dương pháp môn Tịnh độ,
- Thiền sư Thích Thánh Nghiêm (1930-2009) đưa thiền vào giáo dục,.
- Ni sư Thích nữ Chứng Nghiêm (1937-) theo hạnh nguyện chăm sóc bệnh nhân, mở bệnh viện và làm từ thiện.

Sau nhiều năm đổi mới, sự phát triển tôn giáo ở Đài Loan đã thay đổi, tình hình chùa chiền từ theo cách quản lý truyền thống được chuyển sang phương thức kinh doanh tập đoàn. Trong số đó, có bốn đoàn thể

nổi tiếng nhất, được thành lập bởi những bậc Tăng Ni nổi tiếng của Đài Loan, như phía Đông có Từ Tế; phía Nam có Phật Quang Sơn; Phía Trung có chùa Trung Đài; và phía Bắc có Pháp Cổ Sơn. Bốn đoàn thể này còn được gọi là Tứ Đại Danh Sơn của Thánh địa Đài Loan. Những nơi này không những là trung tâm Phật giáo nổi tiếng tại Đài Loan, mà còn là di sản văn hóa Phật giáo nói chung trên thế giới.

Dưới đây xin giới thiệu sơ lược bốn vị Tăng Ni tiêu biểu có công đem Phật giáo phụng sự nhân sinh, hoằng dương chánh pháp của đức Như Lai vào cuộc đời, gồm có: Đại sư Tinh Vân – Phật Quang Sơn; Thiền sư Thánh Nghiêm – Pháp Cổ Sơn; Hòa thượng Duy Giác – Trung Đài thiền tự; Ni sư Chứng Nghiêm – Cơ Kim Hội Từ Tế.

5.1. Cao Hùng Phật Quang Sơn – Đại Sư Tinh Vân (Master Hsing Yun - 星雲; Fo Guang Shan - 佛光山)

Người khai sáng Phật Quang Sơn (Buddha's Light International Association – BLIA) tại Cao Hùng – Đài Loan, là Đại sư Tinh Vân. Phật Quang Sơn là một trong bốn địa danh nổi tiếng của Phật giáo Đài Loan với nhiều công trình kiến trúc rất quy mô hiện đại, nơi đây được xem là một Trung tâm Phật giáo lớn nhất thế giới về hoằng pháp, văn hóa, giáo dục, từ thiện, du lịch tâm linh rất tráng lệ và hùng vĩ.

Đại Sư Tinh Vân, sinh ngày 22 tháng 7 năm 1927 tại Giang Tô Dương Châu, thế danh Lý Quốc Thâm. Ngài xuất gia năm 13 tuổi với Hòa thượng Ching Kai, tại chùa

Chinh Sia, Bốn sư đặt cho pháp Danh Ngộ Triệt. Ngài là người kế thừa đời thứ 48 dòng Lâm Tế chánh tông.

Năm 1949, Đại sư đến Cơ Long, Đài Loan, đảm nhiệm chức vụ chủ nhiệm giáo vụ *Đài Loan Phật Giáo Giảng Tập Hội* và chủ biên *Nhân Sanh Tập Chí*. Với phương châm đem đạo Phật vào cuộc sống, Phật Quang Sơn chú trọng đến nhiều lĩnh vực văn hóa, giáo dục, từ thiện v.v.

Về lĩnh vực giáo dục:

- Bảo trợ các cuộc hội thảo về văn hóa và giáo dục cộng đồng.
- Bảo trợ các hội nghị giáo dục phổ cập và giáo dục Phật giáo trong nước và quốc tế.
- Tuyển chọn và đào tạo Tăng, Ni tài năng để đại diện cho Phật Quang Sơn đi hoằng pháp trên khắp thế giới.
- Bảo trợ tài chánh để in ấn kinh sách Phật giáo vì mục đích phát triển Chánh pháp đem lại an lạc giải thoát cho số đông.
- Bảo trợ các cuộc trao đổi về văn hóa và giáo dục xã hội.
- Và những hoạt động văn hóa có liên quan đến giáo dục Phật giáo.

Về lĩnh vực văn hóa, Phật Quang Sơn luôn tiên phong ủng hộ và tích cực tham gia các hoạt động văn hóa ngay từ những năm 1988, như:

- Bảo trợ Hội nghệ sĩ Đài Loan triển lãm thư pháp,
- Tổ chức in bộ Trung Hoa Bách Khoa Phật Giáo,
- Bảo trợ hội nghị về triết học lần thứ 18 tổ chức tại Vương Anh quốc

- Bảo trợ Đại hội Liên Hữu Phật Giáo Thế Giới lần thứ 16 tổ chức tại Hoa Kỳ và lần thứ 20 tổ chức tại Úc -1998.

Ngoài ra, từ năm 1989 đến nay, Phật Quang Sơn đã bảo trợ cho các hoạt động như trao học bổng cho các học giả nổi tiếng đến tu nghiệp tại Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ và các nước ở châu Âu.

- Bảo trợ cho các trại hè Phật Quang Sơn và các buổi hội thảo Phật giáo;
- Bảo trợ cho báo Chinese Daily trong chiến dịch bài trừ ma túy;
- Tổ chức cuộc thi giáo lý cho Phật tử thế giới – 1999, có 50.000 Phật tử trên khắp thế giới về dự thi.

Năm 1977, Đại sư Tinh Vân bắt đầu thành lập một Ủy ban biên tập Đại tạng kinh, kêu gọi nhiều bậc Trưởng lão tài đức tinh thông Tam tạng và các học giả uy tín để biên soạn lại bộ Đại tạng kinh bằng tiếng Trung Hoa. Với mục đích truyền bá chánh pháp để cho Tăng Ni có phương tiện nghiên cứu cũng như quần chúng tin sâu vào lời Phật dạy và áp dụng vào đời sống hàng ngày. Sau mười năm làm việc xuyên suốt thì hoàn thành vào năm 1988.

Năm 1978, Đại sư Tinh Vân khởi xướng công trình Phật quang Đại từ điển (Fu Quang Dictionary), quy tụ hơn hai trăm người tham gia. Bộ từ điển Phật giáo tập hợp hàng trăm nghìn tư liệu, gồm chín quyển, 23.000 mục từ, 7.000.000 thuật ngữ và 5.000 hình ảnh, biểu đồ nhằm giải thích tất cả các địa danh, từ ngữ liên quan đến Phật giáo. Hiện nay, Phật Quang Sơn đang tiến hành dịch sang Anh ngữ, công trình này sẽ sớm hoàn thành trong tương lai gần.



Người sáng lập Phật Quang Sơn - Đại sư Tinh Vân



Toàn cảnh Phật Quang Sơn tại Cao Hùng Đài Loan

Ngoài ra, Phật Quang Sơn còn có Nhà xuất bản Phật Quang Sơn, ấn hành nhiều kinh sách văn hóa phẩm Phật giáo. Tạp chí Giác Thế (Awaken the world) và Phổ môn (Universal gate), phát hành rộng rãi trên 40 quốc gia, mỗi năm có hơn 40 triệu ấn phẩm được phát hành. Cả hai tạp chí được xuất bản bằng tiếng Hoa và tóm tắt nội dung bằng Anh ngữ.

Viện bảo tàng Văn hóa Phật giáo Phật Quang Sơn được xây dựng từ năm 1965 để tái tạo lại thời kỳ phục hưng Văn hóa Phật giáo, bảo tồn giá trị lịch sử qua các

tác phẩm nghệ thuật điêu khắc, chạm trổ. Nơi đây lưu trữ nhiều cổ vật quý hiếm, tranh ảnh, thư pháp v.v. là một kho tàng quý báu cho Phật tử trên khắp thế giới về thăm viếng và tìm hiểu về nghệ thuật, văn hóa, và lịch sử Phật giáo Trung Hoa, Đài Loan và quốc tế. Đã cho ra hơn 110 các loại về Phật học, bên cạnh đó phiên dịch ra nhiều thứ tiếng như Anh, Nhật, Đức, Pháp, Tây Ban Nha, Hàn, Thái, Bồ Đào Nha v.v., lưu hành khắp mọi nơi trên thế giới.

Tất cả mọi chi nhánh Phật Quang Sơn trên thế giới đều có thư viện, phòng đọc sách và phòng học giáo lý. Thư viện không chỉ phục vụ cho tín đồ Phật giáo mà còn cho tất cả cộng đồng muốn tìm hiểu về giáo lý của đức Phật. Tại Đài Loan, có bốn thư viện Phật Quang Sơn phục vụ cho công cộng và mười hai thư viện khác dành cho học giả, giáo sư, sinh viên nghiên cứu Phật học chuyên sâu.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho Phật tử có cơ hội tu tập chuyển hóa thân tâm mang lại an vui hạnh phúc cho cá nhân, gia đình và xã hội. Các nhà sách của Phật Quang Sơn đã trưng bày kinh sách, băng giảng, tranh tượng, pháp khí. Có bốn nhà sách lớn tại Đài Loan và một nhà sách ở California được thành lập từ năm 1991. Mỗi chi nhánh đều có phòng phát hành văn hóa phẩm Phật giáo.

Công tác đạo tào Tăng tài ở Phật Quang Sơn được Đại sư Tinh Vân ưu tiên hàng đầu. Số lượng Tăng Ni tu học làm việc tại Phật Quang Đài – Đài Loan gần cả 1000 vị, chưa kể đến các Trung tâm khác. Mỗi năm có khoảng 100 người trở thành tu sĩ tham gia vào Tăng

đoàn Phật Quang Sơn. Người Đài Loan chiếm đa số, chỉ có 10% là người nước ngoài bao gồm Hồng Kông, Indonesia, Malaysia, Nepal, Singapore, Thailand, Việt Nam, Hoa Kỳ và một số nước châu Âu khác.

Bên cạnh đó, Ngài còn thành lập các trường đại học:

- Đại học Phật giáo (Fo Guang University)⁷ tại Nghi Lan, Đài Loan
- Đại học Nam Hoa tại Gia Nghi – Đài Loan)
- Đại học Phật Quang tại Philippines – 2014)
- Đại học Nam Thiên tại Úc Đại Lợi
- Đại học University of the West⁸ tại California, Hoa Kỳ, là một trong những nơi nghiên cứu Phật học khá chất lượng.

Đại sư Tinh Vân đã xây dựng Phật Quang Sơn theo tinh thần dân chủ, mà trong nhà Phật gọi là Tăng Yết-ma, tức là chức vụ Trụ trì, quản chúng, tri khách, v.v. trong tu viện đều do Hội Đồng Tỳ kheo và Tỳ kheo Ni tuyển chọn theo nhiệm kỳ vài năm, sau khi hết nhiệm kỳ thì tuyển chọn người khác.

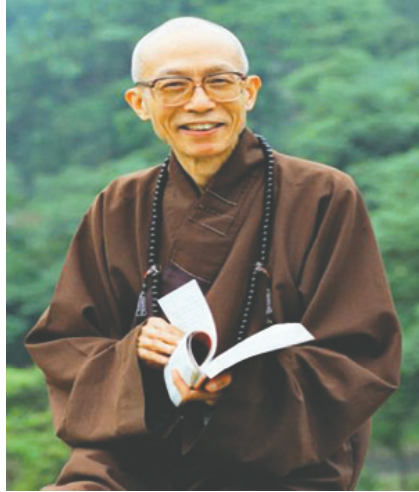
Cho đến nay, có hơn 200 chi nhánh Phật Quang Sơn trên thế giới. Chính trụ sở chuyên triển lãm nghệ thuật, hơn 50 ngôi trường Trung Hoa, 16 ngôi Học viện Phật học từng lâm. Phật Quang Sơn, đối với sự phát triển của nền Phật giáo hóa, hiện tại hóa, nhân gian hóa, quốc tế hóa, thật là một sự cống hiến thật vĩ đại cho Phật giáo Đài Loan nói riêng và Phật giáo thế nói chung.

⁷ Fo Guang University, xem: <https://website.fgu.edu.tw/en/about/knowledge>

⁸ University of the West, xem: <http://www.uwest.edu/>

5.2. Kim Sơn - Pháp Cổ Sơn (法鼓山) – Thiền sư Thích Thánh Nghiêm (聖嚴)

Người khai sáng Pháp Cổ Sơn tại Đài Loan là Thiền sư Thích Thánh Nghiêm. Ngài sinh ngày 22 tháng 1 năm 1931, người Giang Tô Nam Thông, Trung Quốc. Họ Trương tên Bảo Khang. Năm 14 tuổi Ngài xuất gia tại Thiền viện Quảng Giáo. Năm 1949, Ngài tạm gác lại đời sống thiền môn để đi bảo vệ biên



*Người sáng lập Pháp Cổ Sơn –
Thiền sư Thích Thánh Nghiêm*

cương tổ quốc, *cởi Tăng bào, đổi thành quân trang*. Thật ra, khi Ngài đến học tại Phật học viện Tĩnh An tự, do Đại sư Thái Hư làm Viện trưởng. Vì thấy tình hình đất nước chiến tranh loạn lạc và Ngài muốn rời khỏi Đại lục tới Đài Loan nên đành chấp nhận đi nhập ngũ đến mười năm. Trong thời gian ở trại lính, Ngài đã gặp Hòa thượng Linh Nguyên và được Trưởng lão Hòa thượng này truyền thọ giáo pháp Thiền tông. Năm 1959, Ngài đến Đài Loan và bái Hòa thượng Đông Sơ làm sư phụ. Hai năm sau, Ngài quyết định nhập thất tham thiền, tụng kinh bái sám, tham cứu Phật pháp. Cũng trong thời gian tịnh tu này Ngài đã cho ra nhiều tác phẩm có giá trị làm tài liệu tu học cho cả hai giới xuất gia và tại gia. Các tác phẩm như, *Tôn giáo học so*



Toàn cảnh Pháp Cổ Sơn – Tân Bắc Đài Loan

sánh (比較宗教學), *Chánh tín Phật giáo* (正信的佛教), *Cương yếu giới Luật* (戒律學綱要) v.v. Trong thời gian miên mật hành trì và nghiên cứu Phật pháp trong thiền thất, Ngài đã phát nguyện rộng lớn dẫn thân đưa Đạo vào đời, đào tạo Tăng tài và chấn hưng Phật giáo.

Năm 1969, Ngài tới Đông Kinh – Nhật Bản theo học tại Rishso University (東京都大学). Ngài đã hoàn thành chương trình học vị Tiến sĩ về Văn Học vào năm 1975. Ngài là một trong những vị Tăng sĩ Đài Loan đầu tiên lấy được học vị Tiến sĩ tại Nhật Bản.

Sau khi hoàn thành chương trình học, điểm đến đầu tiên của Ngài là chùa Đại Giác, Hoa Kỳ. Thời gian sống ở Hoa Kỳ, Ngài đã coi mình là vị Tăng hành cước giữa tuyết sương, cuộc sống trên đất Mỹ được Ngài thuật lại tường tận trong cuốn Tuyết Trung Túc Tích (雪中足迹).

Năm 1977, Hòa thượng Đông Sơ viên tịch, phụng lời di chúc của Thầy bốn sư, Ngài trở lại Đài Loan trụ trì chùa Nông Thiền tại Đài Bắc và tiếp tục đạo nghiệp hoằng pháp. Sau đó, Ngài được mời làm giáo sư môn Triết học và giữ chức Viện trưởng phân Viện nghiên cứu Phật học Trung Hoa tại Trường đại học Văn hóa Trung Quốc.

Năm 1985, Ngài sáng lập viện Nghiên cứu sử Trung Hoa Phật học, với mục đích đào tạo học vị Thạc sĩ cho Tăng Ni. Năm 1989, sáng lập Pháp Cổ Sơn tại núi Kim Sơn, Đài Bắc. Pháp Cổ Sơn là công trình được xây dựng gần 20 năm. Năm 2005 lễ khánh thành an vị được tổ chức long trọng có hơn 10 vạn người đến tham dự.

Về công tác giáo dục đào tạo Tăng tài, viện nghiên cứu Phật học Trung Hoa đã tuyển sinh gần 30 khóa, có hàng ngàn Tăng Ni đến từ nhiều quốc gia trên thế giới theo học. Nhiều vị trong số đó đã hoàn thành học vị Tiến sĩ và đã trở về cố hương cho trường làm phong phú thêm cho sự nghiệp hoằng pháp, nghiên cứu và giảng dạy tại Pháp Cổ Sơn. Vì thế, Pháp Cổ Sơn từng bước hình thành các cơ sở giáo dục quy mô và phạm vi lớn hơn:

- Đại học Tăng già Pháp Cổ Sơn (Dharma Drum Sangha University), chuyên đào tạo Tôn giáo học trên phạm vi quốc tế, đặc biệt chú trọng đến Tăng Ni. Khóa học được miễn toàn bộ học phí và được ăn ở nội trú trong Viện.
- Học viện Phật giáo Pháp Cổ (Dharma Drum Mountain Community University), tuyển sinh hàng năm vào tháng 6. Học viên được nhận vào trường hoàn toàn miễn phí bao gồm tiền học, ăn

ở, nội trú. Tốt nghiệp được cấp bằng cử nhân Phật học của bộ giáo dục Đài Loan.

- Ngoài ra, Pháp Cổ Sơn còn có các phân khoa Dharma Drum Mountain World Center for Buddhist Education, Dharma Drum institute of Liberal Arts, Chung-Hwa Institute of Buddhist Studies, Chineses Buddhist Electronic Text Association. Các chương trình này đều đào tạo theo Bộ giáo dục Đài Loan.

Ngoài công tác giáo dục đào tạo Tăng tài, Ngài còn tổ chức nhiều phong trào văn hóa xã hội để khuyến khích quần chúng hướng thiện, giữ gìn đạo đức, xã hội an lạc và bảo vệ môi trường lành mạnh. Nổi bật nhất là phong trào Tâm lục luân, gồm, *luân lý gia đình, luân lý cuộc sống, luân lý học đường, luân lý bảo vệ môi trường tự nhiên, luân lý công sở và, luân lý giữa các dân tộc*. Tinh thần này không chỉ thu hút quần chúng hưởng ứng tích cực mà có nhiều giới văn nghệ sĩ và chính trị gia nồng nhiệt ủng hộ, trong đó có diễn viên điện ảnh Lý Liên Kiệt và phó tổng thống Đài Loan Tiêu Vạn Trường.

Ngài Thánh Nghiêm, một học giả nổi tiếng với gần 200 tác phẩm⁹ mang tầm nghiên cứu học thuật có giá trị. Sách của Ngài còn dịch ra nhiều thứ tiếng khác như Nhật, Anh v.v. phổ biến khắp nơi trên thế giới. Trong công tác giáo dục, Ngài thường xuyên tổ chức các cuộc hội nghị Phật giáo quốc tế với chủ đề *Truyền thống Phật giáo và Xã hội đương đại*, quy tụ nhiều lãnh đạo tôn giáo hàng đầu trên thế giới về tham dự, như Đức

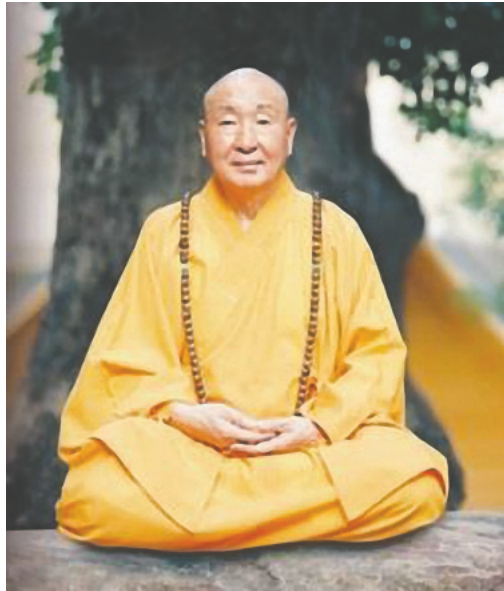
9 Xem Pháp Cổ toàn tập: <http://ddc.shengyen.org/pc.htm>

Dalai Lama, Giáo Hoàng Vatican, Lãnh tụ các nước Hồi giáo v.v. Mục đích là hòa hợp tôn giáo, hòa giải giữa sự kỳ thị sắc tộc, thúc đẩy một thế giới hòa bình và, bảo vệ môi sinh.

Thiền sư Thích Thánh Nghiêm, Tông trưởng khai sáng Pháp Cổ Sơn của Phật giáo Đài Loan. Người kế thừa đời đời 50 của dòng thiền Tông phái Tào Động, cũng là truyền nhân đời 57 Tông Lâm Tế. Ngài là một Thiền sư, nhà giáo dục, một cao Tăng trong thời cận đại và hiện đại.

5.3. Bộ Lí Trung Đài Thiền Tự (中台山) - Hòa thượng Duy Giác (惟覺)

Khai sơn Trung Đài Thiền tự là Hòa Thượng Duy Giác. Ngài sinh năm 1928, họ Lý, pháp danh Tri An, tự Duy Giác, người Tứ Xuyên. Được phong Đại sư Thiền Tông của Phật Giáo Đài Loan, là người sáng lập Trung Đài thiền tự tại Bộ Lí, ngày 19 tháng 2 năm 52



Người sáng lập Trung Đài Thiền Tự - Hòa Thượng Duy Giác

của Trung Hoa Dân Quốc (1963). Ngài y chỉ xuất gia



Toàn cảnh Trung Đài Thiên Tự - Đài Trung Đài Loan

với Hòa Thượng Linh Nguyên tại chùa Đại Giác - Cơ Long, cùng một pháp phái với cao tăng Hòa Thượng Hư Vân. Đầu năm 1970, Hòa thượng Duy Giác đến Đài Bắc xây dựng chùa Linh Tuyền, theo thời gian tín đồ Phật tử ngày càng đông, không gian chùa Linh Tuyền không còn chỗ để sinh hoạt. Ngài quyết định xây dựng đạo tràng mới với quy mô hùng vĩ tại thành phố Nam Đầu, quận Bộ Lí, đó chính là Trung Đài Thiên tự.

Năm 1993, Ngài thành lập Trung Đài Học Viện Phật giáo. Năm 1994, Trung Đài Thiên tự bắt đầu khởi công xây dựng. Sau bảy năm thi công, đến năm 2001, Trung Đài Thiên tự tổ chức Pháp hội khánh thành khai quang sái tịnh thu hút hàng vạn người đến tham dự. Đồng thời Hòa thượng cũng mở đại giới đàn Như Lai truyền thọ giới luật cho Tăng và Ni chúng, truyền trao Bồ-tát giới cho Cư sĩ tại gia.

Hòa thượng Duy Giác chú trọng đến thiền, Ngài đi hoằng pháp khắp nơi trên thế giới, giảng cho sinh viên tại các trường Đại học ở Mỹ, Canada và Trung Quốc. Ngài sáng lập Chi nhánh Tự viện Phật giáo khắp nơi trên thế giới như Hoa Kỳ, Úc, Ý, Nhật Bản, Hồng Kông, Thái Lan, Philippines và những nơi khác... Tăng Ni tu tập tại Trung Đài Thiền tự hiện nay gần 800 vị. Các khóa tu thiền thất thu hút cả ngàn người khắp nơi về tu tập.

Đặc biệt tại Trung Đài Thiền tự còn có phòng triển lãm rất nổi tiếng, nơi đây sưu tầm rất nhiều tranh ảnh, di sản văn hóa Phật giáo tại Đài Loan, Trung Hoa và thế giới. Hòa thượng còn tổ chức nhiều đợt Trai đàn chẩn tế ở các trận động đất ở Tứ Xuyên, Trung Quốc và, quyên góp cứu trợ cơn bão Morakot xảy ra tại Đài Loan.

Năm 2009, Ngài lạc thành và khai giảng lớp Phổ Đài Trung học, Cao đẳng. Phổ Đài viên mãn, gọi là Tam học nhất quán gồm Tiểu học, Trung học và Cao đẳng. Nhằm giúp cho thế hệ trẻ tiếp cận với giáo lý của đức Phật, mở rộng tầm nhìn giáo dục toàn diện.

5.4. Hoa Liên Từ Tế - Ni trưởng Thích nữ Chứng Nghiêm (證嚴) - Tzu Chi Foundation (慈濟基金會)

Pháp sư Chứng Nghiêm, sinh ngày 11 tháng 5 năm 1937, thế danh là Vương Cẩm Vân, pháp danh Huệ Chương. Xuất gia năm 25 tuổi, quy y với đại Lão Hòa thượng Ấn Thuận, một vị cao Tăng thời cận đại của Phật giáo Đài Loan.

Năm 1966, Pháp sư Chứng nghiêm thành lập Hội Công đức Từ Tế (Tzu Chi Foundation – 慈濟基金會)

會), một tổ chức phi lợi nhuận hoạt động dựa theo giáo lý của đức Phật, với phương châm đề cao tình yêu thương và lòng tốt của con người. Hội công đức này nổi tiếng bởi các công tác cứu trợ thảm họa do thiên nhiên gây ra trên khắp thế giới và khám chữa bệnh hoàn toàn miễn phí cho Tăng Ni trên toàn thế giới, cho tới nay Hội đã có mặt trên hơn 60 quốc gia.



Người sáng lập Cơ Kim Hội Từ Tế - Ni Trưởng Chứng Nghiêm

Ngay từ những ngày đầu Hội mới thành lập, Pháp sư Chứng Nghiêm đã kêu gọi mọi người tiết kiệm 5 đồng mỗi ngày để bỏ vào ống tre nhằm tích lũy ngân quỹ cho từ thiện, hiện nay tổ chức này ngân quỹ đã lên đến hàng tỷ Mỹ kim. Ban đầu hội có 30 thành viên, sau mấy mươi năm hoạt động, Hội đã có hơn 4 triệu hội viên, nhiều hơn số thành viên của hai đảng phái Quốc Dân và Dân Tiến ở Đài Loan, bằng một phần sáu dân số Đài Loan.

Hội Từ Tế lấy tinh thần Phật giáo làm phương châm trong việc cứu trợ. Pháp sư Chứng Nghiêm từng nói, “Chỉ cần làm những gì đúng và đừng tự mình kể đến những việc làm tốt đó.” Cho nên, nhân viên của Từ Tế từ giám đốc điều hành cho đến nhân viên, học sinh, giáo viên, văn nghệ sĩ đến từ nhiều quốc gia và nhiều tín ngưỡng chứ không riêng gì tín đồ Phật giáo.

Một cuộc bình chọn mới đây của tạp chí Thiên hạ nổi tiếng tại Đài Loan, trong 50 nhân vật có ảnh hưởng đến đời sống văn hóa, xã hội của nước này trong 400 năm trở lại đây. Pháp sư Chứng Nghiêm đứng vị trí thứ hai về sức ảnh hưởng và uy danh tại Đài Loan, vượt qua các nhân vật nổi tiếng trong đó phải kể đến có Tôn Trung Sơn, người được mệnh danh là cha đẻ của nước Đài Loan. Pháp sư Chứng Nghiêm là người phụ nữ duy nhất trong tốp mười anh hùng Đài Loan. Pháp sư cũng đã nhiều lần đón nhận các giải thưởng phục vụ xã hội như giải phụng hiến xã hội Châu Á Ramon Michael, giải quốc tế hòa bình, giải phụng sự y tế v.v. Các thành viên trong hội Từ Tế gọi Pháp sư là Thượng nhân Chứng Nghiêm, nhiều người quý mến hạnh nguyện của Pháp sư, nên xưng tụng là người mẹ Đông phương Teresa, có người xem Pháp sư là một hóa thân cứu khổ cứu nạn của đức Bồ-tát Quán Thế Âm.



Cư Kim Hội Từ Tế - Hoa Liên Đài Loan

5.5. Đạo Sư Ấn Thuận (印順)

Đạo sư Ấn Thuận thế danh là Trương Lộc Cần, sinh năm 1906 (Thanh Quang năm thứ 32), nhằm ngày 12 tháng 03 Âm lịch, tại huyện Hải Ninh, tỉnh Triết Giang, Trung Quốc.

Năm 1930 phát tâm xuất gia với Hòa thượng Thích Thanh Niệm tại am Phúc



Đạo Sư Ấn Thuận

Tuyên núi Phổ Đà, pháp danh Ấn Thuận, hiệu Thanh Chánh, 10 tháng sau, vì căn cơ thông lợi, phạm hạnh trang nghiêm nên Ngài thọ đã giới Tỳ kheo tại Đàn giới Đàn ở chùa Thiên Đồng và Đường Đầu Hòa Thượng là Hòa Thượng Viên Anh. Ngài Ấn Thuận đã từng tham học tại Phật học viện Mân Nam do Đại sư Thái Hư làm Viện trưởng và tại Phật học viện Vũ Xương cũng do Đại sư Thái Hư làm Viện trưởng.

Năm 1934 ngài Ấn Thuận đã theo Đại sư Thái Hư vận động phong trào Phục hưng Phật giáo Trung Quốc. Ngài đã giảng dạy tại các Phật học viện ở Trung Quốc như: Phật học viện Cổ Sơn, Phật học viện Mân Nam, Phật học viện Vũ Xương, Hán Tạng Giáo Lý Viện, Phật học viện Phật Pháp Vương. Vào đầu thập niên 1940, Ngài đã đến Hồng Kông, Đài Loan để hoằng pháp và đã từng đảm nhiệm Hội trưởng Phật giáo Hồng Kông,

Trụ trì chùa Thiện Đạo ở Đài bắc, Đài Loan. Sáng lập Phước Nghiêm tinh xá, Giảng đường Huệ Nhật ở Đài bắc, Đài Loan; Diệu Vân Lan Nhã am ở Gia Nghĩa, Đài Loan; Hoa Vũ tinh xá, Đài Trung-Đài Loan. Tháng 6 năm 1949, trước khi Cộng sản cai trị Trung Quốc một ngày, Ngài đã từ Hạ Môn sang Hồng Kông.

Năm 1953, từ Hồng Kông Ngài đến Đài Loan cùng với quý ngài Diễn Bồi pháp sư, Tục Minh pháp sư, Thường Giác pháp sư, Quảng Phạm pháp sư, Diệu Khâm pháp sư. Sau khi đến Đài Loan Ngài đã đi Nhật, Thái Lan, Miến Điện, Hoa Kỳ, Singapore, Malaysia. Ngài còn đến Nhật để tham dự Đại Hội và hoằng pháp.

Đạo sư Ấn Thuận đã từng đọc qua Đại Tạng Kinh ở Phổ Đà Sơn, ngài là bậc học lực uyên thâm, kiến giải bác lãm, là tác giả của rất nhiều cuốn sách rất giá trị như:

Bộ *Diệu Vân Tập* gồm có 25 cuốn được chia thành Thượng, Trung và Hạ biến.

I. Thượng Biến - Kinh luận Giảng ký, tất cả 7 cuốn

1. Bát Nhã Giảng Ký (bao hàm Kinh Kim Cang và Bát Nhã)
2. Bảo Tích Kinh Giảng Ký
3. Thắng Man Kinh Giảng Ký
4. Dục Sư Kinh Giảng Ký
5. Trung Quán Luận Tụng Giảng Ký
6. Nhiếp Đại Thừa Luận Giảng Ký
7. Đại Thừa Khởi Tín Luận Giảng Ký

II. Trung Biển gồm có 6 cuốn

8. Phật Pháp Khái Luận
9. Trung Quán Kim Luận
10. Duy Thức Học Thâm Nguyên
11. Tánh Không Học Thâm Nguyên
12. Thành Phật Chi Đạo
13. Thái Hư Đại Sư Niên Phổ

III. Hạ Biển gồm có 12 cuốn

14. Phật Tại Nhân Gian
15. Phật Học Tam Yếu
16. Dĩ Phật Pháp Nghiên Cứu Phật Pháp
17. Thanh Tịnh Dữ Thiền
18. Ngã Chi Tông Giáo Quán
19. Vô Tránh Chi Biện
20. Phật Chế Giáo Điển Dữ Giáo Học
21. Phật Giáo Sử Địa Khảo Luận
22. Hoa Vũ Hương Vân
23. Phật Pháp Thị Cứu Thế Chi Quang
24. Thanh Niên Đích Phật Giáo
25. Bình Phàm Đích Nhất Sinh

Những cuốn sách khác:

26. Hoa Vũ Tập gồm 5 cuốn
27. Ấn Độ Chi Phật Giáo
28. Thuyết Nhất Thiết hữu Bộ Vi Chủ Đích Luận
Thư Dữ Luận Sư Chi Nghiên Cứu
29. Nguyên Thủy Phật Giáo Thánh Điển Chi Tập
Thành
30. Trung Quốc Thiền Tông Sử
31. Sơ Kỳ Đại Thừa Phật Giáo Chi Khởi Nguyên
Dữ Khai Triển

32. Như Lai Tạng Chi Nghiên Cứu
33. Không Chi Thâm Cứu
34. Ấn Độ Phật Giáo Tư Tưởng Sử
35. Trung Quốc Cổ Đại Dân Tộc Thần Thoại Dĩ Văn Hóa Chi Nghiên Cứu (bản thảo)
36. Tập A Hàm kinh Luận Hội Biên gồm 3 cuốn

Ngoài ra, sau khi Đại sư Thái Hư thị tịch, ngài là người chủ trì biên tập bộ “Thái Hư Đại Sư Toàn Thư”. Trong thời gian khoảng một năm, vào cuối tháng 05 năm 1948, bộ “Thái Hư Đại Sư Toàn Thư” hoàn tất.

Đạo sư Ấn Thuận là một bậc cao Tăng thạc đức của Phật Giáo Đài Loan và Trung Quốc. Đệ tử và học trò của Ngài rất đông và nhiều người trong số họ đã và đang đảm nhiệm những trọng trách như Viện trưởng, Giáo thọ v.v. Sau 101 năm có mặt trên trần gian, hạnh đã mãn, nguyện đã tròn, Đạo sư Ấn Thuận đã an tường thị tịch lúc 10 giờ 7 phút sáng, ngày 04 tháng 6 năm 2005 (nhằm 28-04 - Ất Dậu) tại bệnh viện Từ Tế huyện Hoa Liên - Đài Loan. Trụ thế 101 năm, giới lạp 75 hạ.

Kết Luận

Phật giáo Đài Loan, sau khi trải qua các thời kỳ những thời kỳ pháp nạn đẫm máu trong quá khứ thì hiện nay có thể thấy Đài Loan, một bán đảo nhỏ bé, nhưng Phật giáo dường như phát triển cực thịnh về chất cũng như lượng. Các danh Tăng của Đài Loan phần lớn đều xuất thân từ Đại Lục. Vì công cuộc hoằng dương chánh pháp, đưa đạo vào đời, phù hợp với văn hóa sở tại, mỗi vị tùy vào sở trường riêng mà lập nên những cơ sở hoằng pháp với phong cách riêng mà tiêu biểu gồm có Tứ đại danh sơn. Các tổ chức này không chỉ ảnh hưởng trong

cộng đồng xã hội Đài Loan mà còn cả thế giới; nó không còn là một tự viện giới hạn là trong phạm vi Phật giáo mà là trung tâm Phật giáo mang tầm vóc quốc tế; Mà chìa khóa chính để Phật giáo Đài Loan phát triển mạnh mẽ đó là tinh thần phụng sự của Phật giáo Đại thừa.

Như vậy, thông qua lược sử Phật giáo của các triều đại phong kiến cũng như Phật giáo hiện tại tại Trung Quốc, cho đến Phật giáo tại Đài Loan, chúng ta có thể thấy được sơ lược toàn cảnh thăng trầm biến đổi của Phật giáo qua các giai đoạn khác nhau, có lúc cực thịnh, có lúc cực suy, có lúc được đề cao, có lúc bị đè ép, ... Đó cũng giống như sự biến đổi khôn cùng của quy luật “xoắn ốc”: Phật giáo cũng phát triển theo quy luật này, sau một chu kỳ lại trở về điểm xuất phát nhưng lại ở mức cao hơn.

Đồng thời, có một nét rõ rệt có thể nhìn thấy chính là Phật giáo chịu sự ảnh hưởng lớn của các chế độ cai trị, hệ thống quản lý nhà nước. Việc phát triển Phật giáo trong nhân gian khó có thể tách rời khỏi chế độ hiện tại mà độc lập phát triển. Cho nên, để Phật giáo có trở nên hưng thịnh và chánh pháp được duy trì hay không, thì cần vào phương tiện thiện xảo đưa đạo vào đời không những của tầng lớp Tăng sĩ, mà còn cả Cư sĩ hộ pháp.

Lịch sử Phật giáo Trung Quốc và Đài Loan, ngoài những di sản vật chất lẫn tinh thần vô giá để lại đến đời nay, còn cho chúng ta những kinh nghiệm và những bài học quý báu, mà từ đây thế hệ sau có thể học hỏi, đi tiếp và mở ra những bước ngoặt lịch sử mới giá trị hơn cho Phật giáo thế giới, góp phần cho công cuộc xiển dương và phát triển bền vững của đạo pháp.

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO MIỀN ĐIỆ



PHẬT GIÁO MIẾN ĐIỆN

1. Bối cảnh địa lý và lịch sử

Nước Miến Điện có tên chính thức là Cộng hòa Liên bang Myanmar, là một trong những quốc gia thuộc Đông Nam Á, tọa lạc phía tây-bắc bán đảo Trung Hoa – Ấn Độ. Miến Điện, có đường biên giới với các nước Trung Quốc, Thái Lan, Ấn Độ, Lào và Bangladesh.

1. Đường bờ biển dài tổng cộng 1.930 km.
2. Diện tích 676.577km² (lớn hơn 2 lần diện tích Việt Nam).
3. Miến Điện có dân số khoảng 50 triệu, với khoảng 90% là Phật tử.

Dân chúng Miến Điện gồm 4 sắc tộc chính yếu là Mon, Pyu, Myanmar và Shan. Ngoài 4 sắc tộc chính Miến Điện còn có các sắc tộc khác như Karen, Kachin, Rakhine, Assam, Chin, Indian và Chinese.

“Miến Điện” (Hán văn: 緬甸) là tên gọi do người Trung Hoa thời xưa đặt cho xứ này. Năm 1989, chính phủ quân nhân Miến Điện đổi tên tiếng Anh từ *Burma* (đã được dùng trong tiếng Anh từ thế kỷ XVIII) thành

Myanmar, cùng với nhiều thay đổi trong tên gọi tiếng Anh của nhiều vùng trong nước, thí dụ như đổi tên gọi trước kia của thủ đô từ *Rangoon* thành *Yangon*.

Ngày nay, nhiều nhóm người Miến Điện vẫn tiếp tục sử dụng tên nước là “Burma” vì họ không chấp nhận sự hợp pháp của chính quyền quân nhân cũng như sự đổi tên đất nước mà không trưng cầu dân ý. Một vài chính phủ phương Tây, trong đó có Hoa Kỳ, Úc, Ái Nhĩ Lan và Anh tiếp tục sử dụng tên “Burma.”

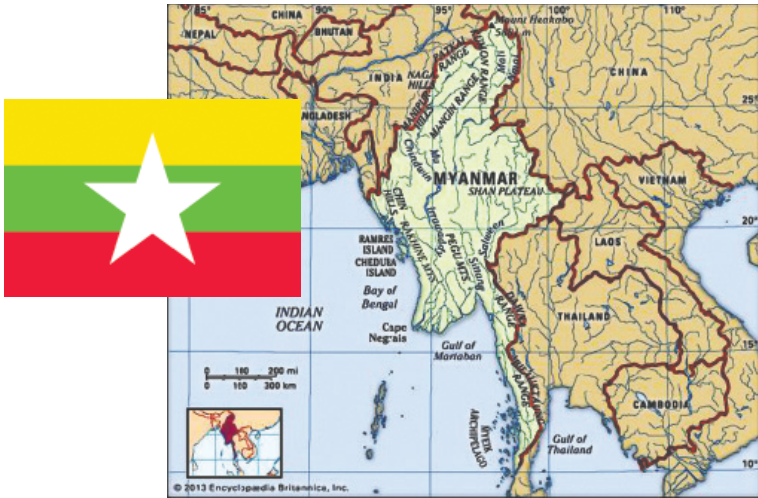
Năm 1885, Đế Quốc Anh bắt đầu cai trị toàn thể nước Miến Điện, sau khi trải qua ba cuộc chiến tranh xâm lăng kể từ năm 1824. Năm 1948, Burma được Đế Quốc Anh trao trả độc lập, nhưng không gia nhập khối Thịnh Vượng Chung (Commonwealth).

Sau khi giành được độc lập, Miến Điện có Tổng Thống đầu tiên là ông Sao Shwe Thaik, Thủ Tướng đầu tiên là ông U Nu, và có Quốc Hội gồm Lưỡng Viện. Năm 1962, Tướng Ne Win đảo chánh để lên cầm quyền và thiết lập chánh phủ quân nhân.

Kể từ đó cho tới nay, giới quân nhân đã trực tiếp hoặc gián tiếp cầm quyền.

2. Lịch sử lâu dài của Phật Giáo Miến Điện

Phật Giáo Miến Điện, đã có lịch sử dài hơn 2000 năm. Theo sách lịch sử Mahavamsa của Sri Lanka viết bằng tiếng Pali vào thế kỷ thứ III, Đại Đế Asoka, của Ấn Độ phái hai vị tỳ-kheo Sona và Uttara, cầm đầu một Tăng đoàn truyền giáo, mang theo kinh sách Phật giáo tới địa phương tên là Suvarnabhumi, ngày nay thuộc Miến Điện, vào năm 228 trước Tây lịch.



Quốc kỳ Myanmar và bản đồ Myanmar

Theo sử liệu ghi chép, trong thế kỷ thứ III, những người thuộc một bộ lạc có nguồn gốc từ Tây-Tạng di cư xuống Miến Điện đã trở thành Phật tử rất sớm.¹ Sử liệu Trung Hoa trong cùng khoảng thời gian đó cũng nói tới “Vương Quốc Lin-Yang” mà hầu hết dân chúng đều là Phật tử và có vài ngàn vị “Hòa Thượng.” Các học giả nói rằng vương quốc đó tọa lạc trong vùng miền trung Miến Điện.

3. Phật Giáo ở miền Nam Miến Điện từ thế kỷ thứ V tới thế kỷ XI

Từ thế kỷ thứ V, cho tới khi vùng miền Nam Miến Điện bị vương quốc Pagan của sắc dân Myanmar chinh phục; Phật giáo vẫn tiếp tục phát triển tốt đẹp trong những vương quốc của hai sắc dân Môn và Pyu.

1 Sylvain Lévi, “*Concept of Tribal Society*” in Pfeffer, Georg; Behera, Deepak Kumar, eds. (2002)

Các Phật tử Trung Hoa đi hành hương đã ghi nhận, trong những sách nhật ký của họ về những vương quốc của người Môn. Sử ký trong triều đại nhà Đường viết: *“Dân chúng trong vương quốc Pyu không giết thú vật. Họ có nhiều kiến thức về thiên văn. Họ là Phật tử và có một trăm tu viện xây bằng gạch và kính... Khi tới 7 tuổi họ cạo đầu và vào tu viện. Nếu khi đến tuổi 20 mà không thấu hiểu giáo lý Phật giáo thì họ trở về đời sống thế tục.”*²

4. Phật Giáo Thượng Tọa Bộ ở Miến Điện

Trong hai năm 849-850, sắc dân Myanmar đã thành lập vương quốc Pagan (có khi viết là Bagan). Vua Anawratha thuộc sắc dân Myanmar bắt đầu thống nhất quyền cai trị trong vùng bằng cách chinh phục các bộ lạc nhỏ để thành lập một vương quốc rộng lớn.

Tuy nhiên, thành quả trọng đại hơn nữa trong lịch sử của dân Myanmar là từ thế kỷ XI, Phật giáo Thượng Tọa Bộ càng ngày càng phát triển trong vương quốc Pagan. Tông phái Phật Thượng Tọa Bộ đã được vị Tỳ-kheo người Môn tên là Shin Araham truyền bá vào vương quốc Pagan.

Trước đó, phần đông Phật tử Myanmar thuộc một chi nhánh của Phật giáo Đại Thừa (hay Đại Chúng Bộ) được du nhập vào Miến Điện từ vùng Bengal của Ấn Độ.

² Parker, *Burma with special reference to the relation with China* (Rangoon 1893).

5. Công đức của Thầy Tỳ-Kheo Shin Arahan

Theo truyền thuyết của Phật giáo Myanmar, thầy Tỳ-Kheo Shin Arahan đã từ nơi khác đến tu hành trong một khu rừng của xứ Pagan. Một ngày nọ, có một người thợ săn vào rừng và trông thấy ngài. Người thợ săn chưa bao giờ trông thấy ai cạo đầu và mặc áo toàn màu vàng, cho nên ông ta rất ngạc nhiên và nghĩ rằng đây là một bậc thần linh.



Tượng Shin Arahan tại Đền Ananda, Bagan, Myanmar

Vì vậy, ông ta mời vị tỳ-kheo này đi gặp Vua Anawratha. Khi vào hoàng cung vị tỳ-kheo tiến tới chỗ cao nhất và ngồi xuống, nơi đó chính là ngai vàng của vua.

Cử chỉ đó khiến cho vua tự nghĩ: “*Con người này có tác phong an nhiên tự tại. Ông ta ngồi vào chỗ tốt nhất, như vậy ông ta phải là con người tốt nhất.*”

Khi vua hỏi vị khách từ đâu đến vương quốc này, ngài nói đã đến từ nơi có Tăng-Đoàn và là đệ tử của Đức Phật. Sau đó thầy Tỳ-Kheo Shin Arahan thuyết giảng cho vua nghe về Chánh Niệm (appamada) – đây cũng

là những gì mà ngài Nê-Cù-Đà (Nigrodha) đã thuyết giảng cho Vua Asoka nghe, khiến cho Vua Asoka trở thành một Phật tử chân chánh.

Kế đó, thầy Tỳ-Kheo Shin Araham giải thích cho Vua Anawratha hiểu rằng tuy Đức Phật đã nhập Niết Bàn, nhưng Đạo Pháp của Ngài vẫn còn được bảo tàng một cách trung thực trong Tam Tạng Kinh Điển.

Cuộc gặp gỡ thầy Tỳ-Kheo Shin Araham, đã khiến cho Vua Anawratha quyết tâm đi theo tông phái Phật giáo Thượng Tọa Bộ và từ bỏ các tông phái Phật giáo khác. Sau đó, ông đã kiến thiết một tu viện cho thầy Tỳ-Kheo Shin Araham.

6. Vua Anawratha tìm kiếm Tam Tạng Kinh Điển

Qua những bài thuyết pháp của thầy Tỳ-Kheo Shin Araham, Vua Anawratha thấy rằng, ông cần phải tìm kiếm trọn bộ Tam Tạng Kinh Điển để học thêm về Phật pháp. Vì vậy, ông quyết tâm đi tìm cho tới khi nào thủ đắc. Sử sách nói rằng, ông sai sứ thần đi khắp các nơi, gồm vương quốc Khmer, vương quốc Nanchao, thuộc vùng Vân Nam ở Trung Hoa, nhưng không tìm được.

Kế đó, ông đến xứ Thaton, quê hương của thầy Tỳ-Kheo Shin Araham, để thỉnh Tam Tạng Kinh Điển, nhưng bị từ chối. Truyền thuyết của Myanmar nói rằng sau khi bị từ chối, vào năm 1057 Vua Anawratha buộc lòng phải đem quân đội đi chinh phục xứ Thaton để chiếm đoạt Tam Tạng Kinh Điển.

Tuy nhiên, một số sử gia tin rằng mục đích chính của Vua Anawratha trong chiến dịch đó là để sáp nhập vùng lãnh thổ Thaton trù mật vào vương quốc Pagan của ông. Một số sử gia khác thì tin rằng, ông đã được cầu viện đem quân tới Thaton để bảo vệ xứ này chống lại quân xâm lăng Khmer.

Tuy các sử gia không biết đích xác nguyên nhân đích thực của chiến dịch đó, nhưng kết quả là Vua Anawratha trở về kinh đô của Pagan cùng với quốc vương và quần thần của xứ Thaton, cũng như các nghệ sĩ và học giả của họ, và trên hết là cùng với cả các vị tỳ-kheo Thaton và trọn bộ Tam Tạng Kinh Điển quý báu của họ.

Sau đó, văn hóa và tôn giáo của hai sắc dân Môn và Myanmar đã hội nhập với nhau.

Trong thời gian hai xứ Pagan và Thaton ở Miến Điện kết hợp với nhau thì xứ Sri Lanka bị quân xâm lăng Ấn Độ Giáo cai trị hơn nửa thế kỷ, khiến cho Đạo Phật ở Sri Lanka bị suy thoái.

Sau khi Vua Vijayabahu của Sri Lanka đánh đuổi quân xâm lăng ra khỏi đảo quốc, ông yêu cầu Miến Điện hãy giúp ông phục hưng Đạo Phật. Vì vậy, năm 1070 Vua Anawratha đã phái các thầy tỳ kheo Miến



Tượng của vua Anawratha tại bảo tàng quốc gia



Chùa Sule tại trung tâm Yangon, cự thủ đô và là thành phố lớn nhất của Miến Điện.

Điện sang Sri Lanka để giúp phục hồi Tăng-Đoàn của quốc gia này.

Một Tăng Đoàn của Miến Điện đi sang Sri Lanka đã mang theo trọn bộ Tam Tạng Kinh Điển bằng ngôn ngữ Sinhala mà trước đó đã được đem từ Sri Lanka sang Miến Điện để truyền bá Phật giáo. Kể từ đó, hai xứ Sri Lanka và Miến Điện đã có tình liên đới rất bền chặt với nhau.

Vua Anawratha, đã được ca ngợi trong sử sách của các dân tộc Myanmar, Môn, Khmer, Thái, và Sinhala, như là vị minh quân có nhiều công đức với Đạo Phật, vì ông đã phát triển vương quốc Pagan thành một quốc gia Phật Giáo hùng mạnh ở Miến Điện.



Hình ảnh huy hoàng của Chùa Sule ở Yangon vào ban đêm.

7. Vương Quốc Pagan phát triển trước khi bị quân Mông Cổ xâm lăng

Sau khi Vua Anaw-ratha qua đời, những vị vua kế tiếp cũng đều có ảnh hưởng lớn hoặc nhỏ đối với Phật Giáo Miến Điện. Những vị quốc vương kế tiếp đã được thừa hưởng một vương quốc tương đối ổn định và thịnh vượng; do đó họ có thể chú trọng vào các công trình kiến thiết những ngôi chùa vĩ đại để góp phần xiển dương chánh pháp đồng thời để khiến cho hậu thế ghi tạc công đức của triều đại của họ.

Đây là thời kỳ thái bình, cho nên các vị vua có thể tạo lập những ngôi chùa và tu viện trang nghiêm, nguy nga, đồ sộ, trong đó có chánh điện, thư viện, thiền đường và đại giảng đường dùng để cử hành những nghi thức thọ giới Tỳ-Kheo. Các sử gia suy luận rằng, những vị vua này phải sở hữu những kho vàng ngọc châu báu đáng kể trong vương quốc của họ, để có khả năng kiến

thiết những ngôi chùa trang nghiêm, huy hoàng và đóng góp công đức vào sứ mệnh truyền bá Phật pháp, lợi ích quần sanh.

Trong thời đại đó, những cung điện của hoàng gia thường chỉ được tạo dựng bằng gỗ, vì cần phải dùng gạch để xây chùa. Ngày nay, quan niệm này vẫn còn được duy trì ở những vùng thôn quê của Miến Điện: Các tư gia của dân chúng thường chỉ được xây dựng và trang trí sơ sài, trong khi họ dành tài nguyên để tạo dựng và trang hoàng những ngôi chùa, những tu viện và các cấu trúc phụ thuộc, như những khu an cư dành cho tỳ-kheo, truyền thống này cho thấy dân chúng Miến Điện luôn đặt đạo pháp lên trên mọi thứ vì họ ý thức rõ giá trị lớn lao của chánh pháp trong việc duy trì và phát triển nếp sống đạo đức, từ bi hỷ xả, bình đẳng, nhân chủ và hòa bình của Phật giáo.

8. Vua Kyanzitta củng cố Phật Giáo Nam Tông

Vua Kyan-zitta (1084-1113) (trước kia là Tể Tướng của Vua Anaw-ratha) đã cố gắng củng cố địa vị của Phật Giáo Nam Tông trong vương quốc Pagan. Trong triều đại của ông, những ngôi đại tự nổi tiếng như các ngôi Chùa Shwe-zigon, Nanda, Naga-yon, và Myinkaba Kuby-auk-gyi đã được kiến thiết.

Trước đây, Vua Anaw-ratha đã bận rộn với những công tác bành trướng vương quốc và thu thập kinh sách đem về nước. Bây giờ sứ mạng của Vua Kyan-zitta là củng cố đạo pháp và duy trì sự thịnh vượng của vương quốc.

Những ngôi chùa nguy nga và trang nghiêm do ông kiến thiết đã thu hút nhiều dân chúng tới chiêm bái và học

hỏi về đạo Phật. Những giảng đường của các ngôi chùa giúp cho chư Tăng có nơi thuyết pháp cho dân chúng.

Vua Kyan-zitta, đã thành công trong nỗ lực đặt nền tảng vững chắc cho Tam Tạng Kinh tiếng Pali ở Miến Điện, khi ông yêu cầu Tăng-Đoàn trong nước giúp hoàn chỉnh bản dịch Tam Tạng Kinh sang ngôn ngữ Môn bằng cách so sánh nó với Tam Tạng Kinh của Sri Lanka. Khi làm như vậy, ông cũng có ý muốn xác định với Phật tử Miến Điện



*Tượng Kyansittha
tại Chùa Ananda*

rằng, từ thời đó trở đi Phật Giáo Miến Điện sẽ chỉ coi kinh điển của Sri Lanka là chính thống, chứ không phải kinh điển từ những quốc gia Phật Giáo khác.

Tuy rằng, trong triều đại của Vua Kyan-zitta, Phật Giáo Bắc-Tông được đối xử bình đẳng với Phật Giáo Nam-Tông (Hoàng Hậu chánh cung của ông là tín đồ của phái Mật Tông), nhưng những kinh điển và nghi thức hành đạo của Bắc-Tông không được chính thức coi là đạo pháp thuần khiết. Tuy rằng, trong khắp vương quốc Pagan hai tông phái Nam và Bắc cùng tồn tại song song với nhau, nhưng tông phái của các vị Trưởng Lão được giới Phật tử Nam-Tông coi là thuần khiết và tối ưu, vì Phật tử phái Mật-Tông tôn thờ cả các thần linh mà Nam tông coi là ngoại đạo.

Xung quanh các ngôi chùa thường có những pho tượng của các vị thần thánh ngoại đạo, nhưng tất cả những pho tượng này đều được mô tả là cung kính hướng về ngôi chùa, vì chùa là biểu tượng của Phật Pháp. Các vị thần thánh cổ truyền trong dân gian không bị loại trừ, nhưng họ phải thần phục Đức Phật Thích Ca như là vị Đại-Sư tối thượng.

Vua Anaw-ratha nhận xét rằng, dân chúng khó có thể từ bỏ những tín ngưỡng xưa cũ của họ trong một thời gian ngắn. Vì vậy, ông chủ trương các ngôi chùa cần nên có cả hình tượng của những thần thánh mà dân chúng đã quen thờ phụng, do đó họ sẽ đến lễ bái nhiều hơn. Ông từng nói: *“Chỉ có ít người tới chùa để theo tôn giáo mới. Hãy để cho dân chúng đến lễ bái những thần thánh cũ của họ, rồi dần dần Phật pháp sẽ chuyển hóa họ.”*

Dẫn chứng trên đây cho thấy rằng, các vị vua Phật tử và tăng-đoàn Miến Điện có tinh thần bao dung, phóng khoáng, họ không kỳ thị tôn giáo và Miến Điện đã trở thành một quốc gia Phật giáo một cách êm thấm trong hòa bình, không xảy ra xung đột, thật là phù hợp với giáo lý từ bi của Đức Phật.

Sau Vua Kyan-zitta, vương quốc Pagan còn có thêm gần mười vị vua Phật tử cũng có công trạng kiến thiết nhiều ngôi chùa lớn, trước khi Miến Điện bị quân Mông Cổ từ Trung Hoa xâm lăng vào cuối thế kỷ XIII, bởi vì vị vua cuối cùng là Narathi-hapate của Pagan đã cương quyết không chịu thần phục triều đình ở Bắc-Kinh (Đại Đô, cũ).

Sau khi quân Mông Cổ xâm lăng Miến Điện, họ cho phép các lãnh chúa thuộc sắc dân thiểu số Shan

phân chia lãnh thổ để cầm quyền, trong khi những lãnh chúa này chịu thần phục Bắc Kinh và thường xuyên dâng phẩm vật triều cống.

Sử gia Anh G.E. Harvey đã ca ngợi các vị vua của vương quốc Pagan như sau:

“Thế giới cần phải ghi nhớ công trạng lớn lao của họ là đã bảo tồn Phật Giáo, một trong những tín ngưỡng tinh túy nhất của nhân loại. Đạo Phật đã suy tàn ở chính nơi phát xuất là Ấn Độ; ở Sri Lanka tôn giáo này nhiều lần bị đe dọa; ở phía Đông Miến Điện thì các tầng-đoàn chưa vững chắc. Trong khi đó, các vị vua Miến Điện không bao giờ nao núng, vì vậy, Đạo Phật đã tìm được nơi an trú tại vương quốc Pagan, trong khi đang gặp nhiều khó khăn.”³

9. Tình thân hữu giữa Miến Điện và Sri Lanka

Những tiếp xúc với Sri Lanka là yếu tố rất quan trọng trong tiến trình phát triển của Phật Giáo Miến Điện. Tình thân hữu giữa hai nước Phật Giáo, đã khởi sự qua tình bạn giữa Vua Anaw-ratha của Miến Điện và Vua Vija-yabahu của Sri Lanka.

Cả hai vị, đã có nhiều công trạng đối với Phật giáo: Vua Anaw-ratha đã tạo dựng một vương quốc Phật Giáo mới; trong khi đó Vua Vija-yabahu đánh đuổi quân xâm lăng thuộc Ấn-Độ giáo ra khỏi Sri Lanka. Họ đã yểm trợ lẫn nhau trong những đại cuộc, rồi cùng nhau phục hồi Phật giáo: Vua Anaw-ratha gửi các thầy Tỳ-Kheo từ Miến Điện sang Sri Lanka để giúp phục hồi Tăng Đoàn; để đền đáp, Vua Vija-yabahu đã gửi tặng nhiều kinh sách Pali sang Miến Điện.

3 G.E. Harvey, *History of Burma* (London 1925; tái bản 1967)

10. Vương quốc Môn chấn hưng Tăng Già Miến Điện

Vua Dhamma-zedi, của vương quốc Môn (trị vì từ năm 1472 tới năm 1492) đã có nhiều công đức trong lịch sử Phật Giáo Miến Điện. Ông đã giúp để thống nhất Tăng-đoàn trong vương quốc Môn do ông cai trị.

Khi còn trẻ, vị quốc vương này từng là thầy Tỳ-Kheo một thời gian dài. Trong năm 1472, sau khi lên ngôi, ông đã gửi một phái đoàn tới Bồ Đề Đạo Tràng để tân trang ngôi chùa ở đây. Ông rời kinh đô về gần Chùa Swe-maw-daw (Golden temple) ở Yangon, đồng thời kiến thiết những ngôi chùa mới. Vì từng là thầy Tỳ-Kheo hiểu rõ về tăng-đoàn, cho nên ông hỗ trợ việc chấn hưng tăng đoàn ở miền Nam Miến Điện.

Những công đức của Vua Dhamma-zedi đối với đạo pháp rất lớn lao và danh tiếng của ông đã được truyền tụng sang các nước láng giềng. Vì vậy các nước này, trong đó có Thái Lan, đã gửi tu sĩ sang Miến Điện để thọ giới Tỳ-Kheo.

11. Ảnh hưởng chính trị của Tăng-Đoàn trong lịch sử Miến Điện

Thời xưa, trong các vương quốc, dân chúng biết rất ít về những gì mà ngày nay chúng ta coi là thuộc về chính trị, trừ khi nào họ bị động viên vào quân đội của các vua chúa. Quần chúng chưa có ý thức về trách nhiệm tập thể như các quốc gia có nền nếp chính trị thời nay. Người dân, phải tự lo liệu mọi chuyện cho chính họ và cho gia đình. Trong khi giới cai trị không giúp được gì đáng kể, trái lại có khi còn là gánh nặng cho người dân.

Guồng máy hành chánh thời phong kiến, còn rất thô sơ, các vua chúa bỏ nhiệm và phái quan lại đi cai trị và họ thường rất độc đoán, nắm mọi quyền hành trong tay. Nhiều quan lại làm giàu nhờ bóc lột dân chúng.

Nhưng trong suốt hơn 2000 năm lịch sử của Miến Điện, trừ một số ngoại lệ, đã có một yếu tố quan trọng, giúp cho dân chúng thời xưa trong xứ này được giới cai trị đối xử tốt hơn nhiều nơi khác trên thế giới. Hầu hết, các vị vua Miến Điện đều hết lòng hộ trì Phật pháp, trong khi đó Tăng-đoàn đã liên tục cung ứng mối liên lạc giữa giới cai trị và dân chúng, không có một giới nào khác có thể làm được như vậy. Học giả Nihar-ranjan Ray đã viết rằng:

“Các vị vua là những Phật tử tốt và họ luôn luôn thi hành bốn phận làm vua bằng cách hành động như là người bảo vệ đạo pháp và đất nước. Các thầy Tỳ-Kheo là những người phát ngôn đích thực của dân chúng, các tu viện và chùa là những nơi hội họp của dân chúng. Vì vậy, mỗi vị vua khi lên ngôi đều tìm cách thu phục sự ủng hộ của Tăng-Già.”⁴

Các thầy Tỳ-Kheo, không những làm trung gian giữa dân chúng và giới cai trị, có khi họ còn giúp duy trì sự ổn định của đất nước. Điều này, đã được chứng tỏ trong một biến cố lịch sử xảy ra giữa thế kỷ XVII đã được ghi chép trong kinh sách *Sasana-vamsa* như sau:

Vua Ukkam-sika, là một Phật tử thuần thành và đã có công truyền bá Đạo Phật sâu rộng trong dân chúng. Nhưng một người con trai của ông đã âm mưu

⁴ Nihar-ranjan Ray, *Theravada Buddhism in Burma, University of Calcutta, 1946.*

đoạt ngôi vua. Trong lúc bất ngờ, vua kịp thời chạy khỏi kinh đô cùng với hai vệ sĩ. Khi vua và cận vệ chạy tới một bờ sông, chỉ có một chiếc thuyền của một thầy tỳ kheo. Vị thầy này, ứng thuận chở họ sang bên kia sông và đưa họ tới tu viện của thầy. Khi tới đây, vua tiết lộ lai lịch đích thực của mình và yêu cầu được bảo vệ. Chư tăng thấy rằng cần nên đưa vua tới một tu viện có một thầy Tỳ-Kheo am hiểu về những vấn đề thế tục. Thầy Tỳ-Kheo này nói rằng, các tăng sĩ trong tu viện cần phải tạo thành một bức tường bằng chính nhục thân của họ xung quanh ngôi chùa. Một giới luật quan trọng đối với người Phật tử là không bao giờ tấn công chư Tăng, vì vậy những kẻ phản nghịch đi tìm vua để sát hại đành phải rút lui.

Thời xưa trong những quốc gia Phật giáo, các thầy Tỳ-Kheo thường nêu cao hạnh từ bi để xin vua chúa hãy xá tội tử hình cho những tù nhân.

12. Vi Diệu Pháp được Phật Tử Miến Điện coi trọng

Thế kỷ XVIII, là thời kỳ phát triển quan trọng về Phật pháp trong lịch sử Phật giáo Miến Điện. Trong thời kỳ này, những công trình đáng kể nhất là do các vị tỳ-kheo trưởng lão dịch thuật nhiều kinh sách từ tiếng Pali sang ngôn ngữ Miến Điện và sự gia tăng số Phật tử học hỏi về Vi Diệu Pháp (A-bhi-dhamma). Các học giả Phật giáo tin rằng, hai điều này có liên quan với nhau. Bởi vì, trong số 12 bộ kinh sách được các vị Thượng Tọa dịch từ tiếng Pali sang ngôn ngữ Miến Điện thì có tới 9 bộ là những kinh sách thuộc về Vi Diệu Pháp – đây là Tạng thứ ba hay “Luận Tạng” trong Tam Tạng Kinh.

Các học giả suy luận rằng, nguyên nhân thúc đẩy những bậc cao tăng dịch nhiều kinh sách về Vi Diệu Pháp là vì vào thời đó có nhiều Phật tử Miến Điện (bao gồm cả hai giới tu sĩ và cư sĩ) mong muốn được đọc những sách đó bằng ngôn ngữ của họ, trong khi họ không đọc được chữ Pali. Ngày nay, ở Miến Điện hầu như tất cả những trường học do các tu viện Phật giáo đảm nhiệm việc giáo huấn học sinh Phật tử đều có chương trình dạy về Vi Diệu Pháp. Truyền thống này, có lẽ đã bắt đầu từ thế kỷ XVII hoặc sớm hơn. Có một số đoạn trong Vi Diệu Pháp mà học sinh Phật tử phải học thuộc lòng.

Các nhà nghiên cứu tin rằng, mục đích của những công trình dịch thuật và luận giải kinh sách thuộc Vi Diệu Pháp là để khiến cho, những lời dạy cao siêu của Đức Phật được truyền bá rộng rãi trong dân gian, chứ không phải chỉ dành riêng cho những ai đọc được chữ Pali.

Vào cuối thế kỷ XVII, một vị cao tăng Miến Điện là ngài Tỳ-Kheo Devacak-kho-bhasa đã lập ra một hệ thống để nghiên cứu và giảng dạy bộ kinh Pat-thana (Xứ Luận), là bộ thứ 7 và cuối cùng trong Vi Diệu Pháp hay Luận Tạng. Người Phật tử Miến Điện tin rằng bộ kinh này là giáo lý cao siêu nhất của Đức Phật. Vị vua trị vì trong thời đại đó, đã khâm phục sự uyên bác của ngài Tỳ-Kheo Devacak-kho-bhasa về bộ kinh Pat-thana và phương pháp giảng huấn của vị tỳ-kheo này, cho nên Vua đã ra lệnh cho tất cả tu viện trong nước phải giảng dạy bộ kinh Pat-thana.

Truyền thống coi trọng Vi Diệu Pháp nói chung và Bộ Xứ Luận nói riêng, vẫn còn được duy trì ở Miến

Điện cho tới ngày nay. Phong trào học hỏi Vi Diệu Pháp phát xuất từ thế kỷ XVII vẫn tiếp tục phát triển.

Ngày nay, ở Miến Điện, Bộ Xứ Luận hiện hữu ở khắp nơi trong nước. Như “24 Duyên” trong bộ kinh đó ngày nay thường được in trên những chiếc quạt cầm tay của các thầy tỳ-kheo, trên những niên lịch hoặc những bích chương, v.v.

Trong một số tu viện, mỗi buổi sáng các vị Tỳ-Kheo được đánh thức bằng 24 âm thanh phát xuất từ tiếng gõ trên một chiếc mõ bằng thân cây to lớn, trong khi vị Tỳ-Kheo gõ mõ phải tụng đọc 24 Duyên đó. Ngay cả các học sinh còn nhỏ tuổi cũng phải thường xuyên tập đọc 24 Duyên trong Bộ Xứ Luận. Vì bộ kinh này được Phật tử Miến Điện coi là giáo lý cao siêu nhất và khó học nhất của Đức Phật, cho nên cần phải ghi nhớ và học hỏi thường xuyên để tránh bị thất truyền.

13. Vi Diệu Pháp: Nền tảng của Thiền Nội Quán

Nhờ công đức dịch thuật của các vị cao tăng Miến Điện trong thế kỷ XVII, bộ kinh Vi Diệu Pháp không còn là kinh sách dành riêng cho những Phật tử thông thạo chữ Pali, mà đã được phổ biến rộng rãi trong dân gian.

Điều này cũng ngụ ý rằng, vào thời đó ngôn ngữ của dân tộc Miến Điện đã được làm giàu thêm bằng những từ-ngữ Pali để có thể truyền đạt cho Phật tử về những khái niệm cao siêu của Vi Diệu Pháp. Và cũng có nghĩa là, nền văn minh của xứ Miến Điện vào thời đó đã trưởng thành hơn bao giờ.

Ở thế kỷ XVII, dân Miến Điện đã sẵn sàng để học hỏi và phân tích về những vấn đề tâm lý và trí tuệ do Đức Phật đã thuyết giảng. Như vậy là một nền tảng vững chắc đã được xây đắp để từ đó phát triển sự thực hành Thiền Nội Quán (Vipassana Bhavana) trong dân gian.

Phật giáo tại Miến Điện là Quốc giáo, chư Tăng đều duy trì Pháp Học (Pariyattidhamma) và Pháp Hành (Patipattidhamma) một cách tinh tấn. Chư Tăng được đào tạo tại các Tu viện với một chương trình tu học nghiêm túc. Đặc biệt có những kỳ thi tuyển để chọn vị Tam Tạng Pháp Sư là vị thuộc lòng Kinh, Luật và Luận.

14. Những công đức của Vua Mindon



Vua Mindon

Vua Mindon, cai trị vùng miền Bắc Miến Điện trong 25 năm (từ năm 1853 tới năm 1878). Ông đã thiết lập kinh đô mới ở Mandalay trong năm 1857 với những dinh thự và chùa viện được coi là những công trình kiến trúc truyền thống thượng đẳng của Miến Điện. Trong thời gian đó, vùng miền Nam đã bị Đế Quốc Anh xâm lăng và trở thành thuộc địa của họ.

Ngày nay, triều đại của Vua Mindon được dân chúng Miến Điện coi là thời kỳ vàng son huy hoàng

của dân tộc họ. Trong suốt 25 năm đó, dưới sự cai trị của vua Mindon, xứ Miến Điện đã không xảy ra bất cứ cuộc chiến tranh nào. Ông được ca ngợi là vị vua nhân từ vì ông sống bằng giáo lý từ bi hỷ xả và hình phạt tử hình đã được ông bãi bỏ.

Không những ông được dân chúng tôn kính một cách nhiệt thành mà còn được cả một sứ thần của Đế Quốc Anh ca ngợi. Thông thường, những người trong các chính quyền thực dân có thành kiến khinh rẻ giới vua chúa ở những nơi bị họ đô hộ. Vì vậy, những lời ca ngợi của Tướng Albert Fytche về Vua Mindon là việc thật hiếm có.

Trong cuốn sử ký *“Miến Điện – Xưa và Nay”* (*Burma, Past and Present, xuất bản ở London năm 1878*) Tướng Fytche viết về Vua Mindon như sau: *“Chắc chắn đây là một trong những vị vua anh-minh nhất trong lịch sử Miến Điện. Ông có tác phong lịch sự, có nhiều kiến thức về các vấn đề trị quốc, cùng những sự kiện lịch sử về chính nước Miến Điện và những nước khác. Ông có bản tính thân thiện và nhân từ, phù hợp với tôn giáo của ông là Phật giáo.”*⁵

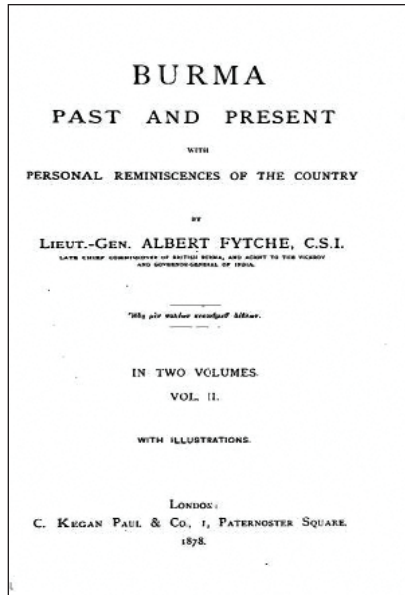
Trọng trách lớn nhất của Vua Mindon, với tư cách là vị vua Phật tử, phải quan tâm tới đời sống tinh thần của dân chúng không những trong lãnh thổ của vương quốc mà còn cả ở phần đất của Miến Điện bị Đế Quốc Anh chiếm giữ.

Trong khi đó, vua và các vị Tỳ-Kheo trưởng lão trong triều đình đều biết rằng thực dân Anh chỉ chờ cơ hội để xâm chiếm trọn vẹn lãnh thổ Miến Điện. Họ biết

5 Fytche, Albert, *Burma, Past and Present* (London, 1878).

rõ rằng, quân đội của vương quốc không thể nào đương đầu với quân đội hùng mạnh của Đế Quốc Anh.

Vì vậy, triều đình của Vua Mindon chú trọng vào việc yểm trợ những sinh hoạt tôn giáo trong những vùng bị thực dân chiếm giữ, đồng thời họ cũng phải chuẩn bị để bảo vệ sự trường tồn của Phật giáo trong tương lai, vì họ tiên liệu rằng sẽ có ngày toàn thể nước Miến Điện bị thực dân Anh cai trị và không còn được triều đình bảo trợ.



Trong cuốn sách lịch sử “Miến Điện Xưa và Nay” Tướng Albert Fytche ca ngợi Vua Mindon là một trong những minh quân của Miến Điện.

Chính quyền thực dân Anh chủ trương rằng, họ sẽ không đảm nhiệm vai trò truyền thống của các vị vua Miến Điện như là người bảo vệ Phật giáo. Trong khi đó, tôn giáo của giới cai trị là Đạo Thiên Chúa - Anh giáo đã mau chóng bành trướng ảnh hưởng qua những trường học do các phái đoàn truyền giáo của người Âu Châu thành lập.

Những trường học này được nhiều dân chúng địa phương gửi con cháu đến học, vì sau khi học xong họ sẽ dễ tìm việc làm. Trong chương trình giáo dục của

các trường này, luôn luôn có những bài học về giáo lý Thiên Chúa Giáo.

Sau khi thực dân Anh xâm chiếm vùng miền Nam Miến Điện, nhiều Tỳ-Kheo ở đó đã chạy lên miền Bắc lánh nạn để được sống và hành đạo trong vương quốc chưa bị chiếm đóng. Do đó, nhiều tu viện và chùa ở miền Nam bị bỏ hoang không có chư Tăng chăm sóc, và dân chúng trong những làng mạc lân cận không có ai hướng dẫn về Phật pháp và cử hành những nghi lễ Phật giáo như trước kia.

Khi Vua Mindon thấy tình trạng đáng ngại cho đạo pháp như vậy, ông cố gắng thuyết phục các thầy Tỳ-Kheo, hãy trở về vùng miền Nam để chăm sóc cho Phật tử.



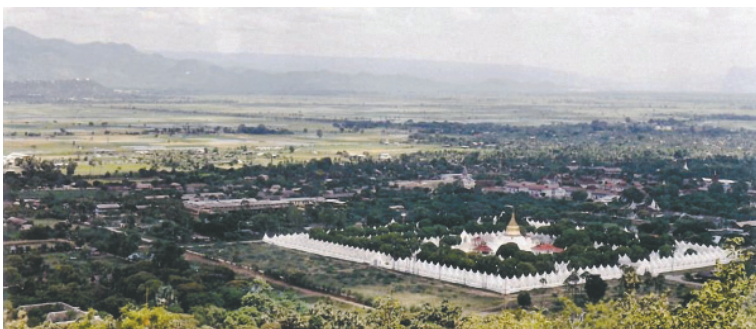
Bức ảnh chùa Kuthodaw vào những năm 1870.

Ý muốn của vị quốc vương có nhiệt tâm với đạo pháp đã có hiệu quả và nhiều thầy Tỳ-Kheo đã trở về bản quán của họ để chăm lo cho giới Phật tử.

15. Vua Mindon triệu tập Đại Hội Kết Tập Kinh Điển ở Mandalay

Một công đức lớn lao của Vua Mindon là ông đã triệu tập Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ 5 tại thủ đô Mandalay trong năm 1871, trong thời Vua Mindon, với sự tham dự của 2,400 thầy Tỳ-kheo, do Trưởng lão Hòa Thượng Jàgara và 2 vị Trưởng Lão Cao Tăng khác chủ tọa và Đại hội đã kéo dài 5 tháng.

Một Phật sự quan trọng của đại hội này là toàn thể Tam Tạng Kinh Điển đã được ghi khắc bằng ngôn ngữ Miến Điện trên 729 phiến đá cẩm thạch (với kích thước khoảng 1.60m chiều cao, 1.00m chiều rộng, và 12cm bề dày) để bảo tồn và lưu truyền cho hậu thế. Sau khi hoàn thành, mỗi phiến đá được tàng trữ trong một tiểu bảo tháp ngoạn mục được xây trong khuôn viên của ngôi chùa Kuthodaw tọa lạc dưới chân Đồi Mandalay. Kỳ công này được coi là “pho sách” vĩ đại và tuyệt tác nhất của thế giới.



Kuthodaw Paya từ Đồi Mandalay

16. Phật Giáo trong thời gian Miến Điện bị đế quốc Anh cai trị

Toàn thể xứ Miến Điện, trở thành thuộc địa của Đế Quốc Anh sau khi xảy ra ba cuộc chiến tranh giữa hai phía từ năm 1824 cho tới năm 1885. Thời gian cai trị của Đế Quốc Anh đương nhiên không tránh khỏi những thay đổi quan trọng về xã hội, kinh tế, văn hóa, và hành chính.

Cuộc chiến tranh sau cùng, giữa Miến Điện và Đế Quốc Anh chỉ kéo dài hai tuần lễ vào tháng 11 năm 1885, triều đại của Vua Thibaw, con của Vua Mindon.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1886, Đế Quốc Anh coi toàn thể xứ Miến Điện như là một tỉnh của Ấn Độ (trong khi Ấn Độ là thuộc địa của họ) và thành phố Rangoon trở thành thủ đô mới của Miến Điện.

Chính quyền thực dân truất phế vị vua cuối cùng của Miến Điện, đồng thời chấm dứt những liên hệ của nhà nước với tôn giáo, điều này có nghĩa là chấm dứt truyền thống tăng-đoàn được chính quyền bảo trợ. Không những thế, chính quyền thực dân còn bãi bỏ chức vụ thượng thủ của Phật giáo Miến Điện. Như vậy là trong thời kỳ trở thành thuộc địa của Đế Quốc Anh, Miến Điện đã mất đi hai cột trụ truyền thống của dân tộc.

Dù sao, nhờ sự kiên cường của Phật tử Miến Điện, sau khi được trao trả độc lập trong năm 1948, Phật giáo Miến Điện tiếp tục phát triển, và ngày nay khoảng gần 94 phần trăm dân số Miến Điện là Phật tử.

17. Hai Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo Thứ Năm và Thứ Sáu ở Miến Điện

Kể từ khi, Trưởng Lão Ma-ha Ca-Điếp (một trong 10 đại đệ tử của Đức Phật) triệu tập Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Thứ I. Trong thời gian 3 tháng sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, với mục đích bảo tồn sự trung thực của Phật pháp và Phật giáo trên thế giới đã tiếp tục bảo lưu truyền thống đó. Riêng Phật giáo Miến Điện đã đảm nhiệm trọng trách này hai lần, đó là Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần Thứ V vào thế kỷ XIX và Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần Thứ VI vào thế kỷ XX.

17.1. Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo Thứ V

Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần Thứ V, được triệu tập ở cố đô Mandalay của Miến Điện vào năm 1871, triều đại của Vua Mindon. Mục đích chính của đại hội này là để tụng đọc tất cả những giáo lý do Đức Phật khai thị, theo đúng như đại tạng kinh điển bằng chữ Pali. Đồng thời, khảo sát từng chi tiết để xét xem có chỗ nào bị sửa đổi, hoặc bị bỏ sót hay không. Đại hội được chủ tọa bởi ba vị trưởng lão cao cấp nhất của Phật giáo Miến Điện, với sự tham dự của 2,400 tỷ-kheo. Số mệnh tụng đọc kinh điển của họ kéo dài 5 tháng.

Một trọng trách nữa của đại hội này là, đảm nhiệm Phật sự ghi khắc trọn bộ Tam Tạng Kinh bằng ngôn ngữ Miến Điện trên 729 phiến đá cẩm thạch, để lưu truyền cho hậu thế. Phật sự vĩ đại này, được thi hành do rất nhiều thợ thủ công tài giỏi. Sau đó mỗi phiến bia đá được tàng trữ trong một bảo tháp nhỏ được xây dựng trong khuôn viên của ngôi chùa Kuthodaw tọa lạc dưới chân Đồi Mandalay.



Một số trong số 729 tháp được biết đến như cuốn sách lớn nhất thế giới tại chùa Kuthodaw Pagoda

Những tài liệu lịch sử của Miến Điện ghi rằng 729 phiến bia đá đã được các thợ thủ công dành 8 năm để chuẩn bị sẵn sàng trước khi khai mạc Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ Năm. Sau khi đại hội kết thúc, công tác khắc kinh điển lên những tấm bia đá đó đã kéo dài 7 năm 6 tháng. Tính trung bình, mỗi ngày một người thợ thủ công chỉ đủ sức khắc được từ 10 tới 12 dòng chữ. Cho tới nay, bộ kinh điển khắc trên bia đá được coi là “pho sách” vĩ đại nhất trong lịch sử thế giới.

Những chi tiết này cho chúng ta thấy công trình ghi khắc kinh điển vĩ đại như thế nào:

- Mỗi phiến bia đá có kích thước khoảng 1.60m chiều cao, 1.00m chiều rộng, và 14cm bề dày, được khắc chữ trên cả hai mặt.

- Trong số 729 phiến cảm thạch, 410 phiến dùng để khắc Tạng Kinh, 111 phiến khắc Tạng Luật, và 208 phiến khắc Tạng Luận (tức là Tạng Vi Diệu Pháp).



Một trong những bản khắc bằng đá, ban đầu có chữ vàng và đường viền, ở Kuthodaw

Năm 1900, một nhà xuất bản ở Miến Điện đã in trọn bộ gồm 38 quyển, mỗi quyển dày khoảng 400 trang và họ nói rằng bộ Đại tạng này là “*phó bản trung thực của Tam Tạng Kinh đã được Vua Mindon khắc trên bia đá.*”

Trong lịch sử Phật Giáo thế giới, Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần Thứ V này được coi như là Phật sự riêng của Miến Điện, vì những quốc gia Phật Giáo khác không tham dự. Do đó, không phải tất cả các quốc gia Phật Giáo đều công nhận đại hội này là thuộc vào truyền thống Phật giáo thế giới. Hơn nữa, đại hội này chỉ kết tập Tam Tạng Kinh của Miến Điện đã dịch từ nguyên bản chữ Pali.

Tuy nhiên, có những học giả và sử gia Phật Giáo biện luận rằng vì Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo được triệu tập ở Rangoon, Miến Điện, năm 1956, đã được chính thức đặt tên là Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo lần Thứ VI. Như vậy có nghĩa là, đa số các

tổ chức Phật giáo trên thế giới, đã mặc nhiên công nhận đại hội ở Mandalay năm 1871 là Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo lần Thứ V. Có thêm một chi tiết phức tạp nữa là giữa hai Đại Hội Kết Tập IV và VI, còn có những đại hội kết tập khác được tổ chức ở Tích Lan và Thái Lan.

17.2. Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo lần Thứ VI

Vào năm 1954, Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ VI đã được tổ chức trong một hang động được kiến thiết đặc biệt trong khuôn viên của Chùa Kaba Aye tại Yangon (Rangoon), Miến Điện với sự tham dự của 2500 Tôn đức Giáo phẩm của nhiều quốc gia như: Sri Lanka, Japan, Tibet, Thailand, Korea, India, Việt Nam, Nepal, China, Pakistan, Cambodia, Laos... dưới sự chủ trì của Ngài Revata. Đại hội kéo dài hai năm, kể từ ngày Lễ Đức Phật Thị Hiện Niết Bàn năm 1954 cho tới ngày Lễ Đức Phật Nhập Niết Bàn năm 1956—đây là thời điểm mà tông phái Thượng Tọa Bộ coi là Đại Lễ Kỷ Niệm năm thứ 2,500 Đức Phật Nhập Niết Bàn.

Noi theo truyền thống của những Đại Hội Kết Tập Kinh Điển trong lịch sử, mục đích chính của đại hội kết tập kinh điển lần thứ 6 này cũng là để bảo tồn những giáo lý của Đức Phật căn cứ vào kinh điển Pali cổ truyền của Phật Giáo Nam Tông.

Trong thời gian hai năm, các Tỳ-kheo tham dự đại hội đến từ những quốc gia khác nhau tụng đọc những phiên bản kinh điển của quốc gia họ đã được dịch từ chữ Pali, cùng với những bài bình luận của họ liên quan

tới những kinh điển đó. Sau cùng, đại hội tổng hợp tất cả kinh điển thành một phiên bản mới bằng chữ Pali để dịch sang ngôn ngữ của những quốc gia có tầng-đoàn thuộc tông phái Thượng Tọa Bộ.

17.3. Thời gian Đại Hội Kết Tập

Đại hội thứ VI này, được triệu tập sau Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Thứ V do Vua Mindon triệu tập ở Mandalay 83 năm về trước tại Miến Điện vào năm 1871. Đại hội Thứ VI khai mạc ngày 17 Tháng 5 năm 1954 là ngày lễ kỷ niệm Phật Nhập Niết Bàn, để có đủ thời gian kéo dài cho tới ngày 24 Tháng 5 năm 1956, là dịp Đại Lễ kỷ niệm năm thứ 2,500 ngày Phật Nhập Niết Bàn, theo như cách tính toán thời gian của Phật Giáo Nam tông.

Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Thứ VI được bảo trợ bởi chính phủ Miến Điện do Thủ Tướng U-Nu lãnh đạo. Chính phủ của ông đảm nhiệm công tác kiến thiết ngôi Chùa Kaka Aye và Đại Hang Động Maha Pasana Guha, là nơi tổ chức đại hội, được thiết kế mô phỏng theo hình dạng của hang động ở Ấn Độ đã được dùng làm nơi triệu tập Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Thứ I, do Trưởng Lão Ma-ha Ca-diếp triệu tập khoảng một tháng sau khi Đức Phật nhập Niết bàn.

Giống như những Đại Hội Kết Tập Kinh Điển trước đó, mục đích của đại hội thứ VI là để xác định và bảo tồn những giáo lý đích thực của Đức Phật.

Tổng số 2,500 vị Tỳ-kheo Nam Tông tham dự đại hội đến từ 8 quốc gia, gồm Miến Điện, Tích Lan, Thái Lan, Cam Bốt, Lào, Việt Nam, Ấn Độ, và Nepal. Một ngôi chùa ở Nhật Bản cũng gửi một phái đoàn đến dự.



Động Kết tập Maha Pasana

Đại biểu duy nhất của Tây Phương là hai vị Tỳ-kheo người Đức tu hành ở Tích Lan–Thượng Tọa Nyana-tiloka và Thượng Tọa Nyana-ponika.

17.4. Kết quả Đại Hội Kết Tập Kinh Điển

Trong thời gian đại hội này khai mạc, tất cả những quốc gia tham dự đã có Tam Tạng Kinh dịch sang ngôn ngữ của nước họ, ngoại trừ Ấn-Độ. Trong suốt thời gian hai năm đại hội nhóm họp, Tam Tạng Kinh và những sách vở liên hệ trong tất cả những ngôn ngữ đó được tỉ mỉ khảo sát từng chi tiết để ghi nhận và vạch ra những khác biệt, rồi sửa chữa cho phù hợp với kinh điển nguyên thủy.

Có điều đáng mừng là đại hội không tìm thấy nhiều sai biệt đáng kể trong nội dung của tất cả những kinh điển của các nước Phật giáo Nam tông. Cuối cùng, sau

khi đại hội đã chính thức tán thành những kinh điển của các nước tham dự, tất cả những văn bản thuộc Tam Tạng Kinh, cùng những bài bình luận, được chuẩn bị sẵn sàng để in thành sách. Đây là thành quả lớn lao do công đức của 2,500 vị Tỳ-kheo và những cư sĩ Phật tử phụ tá. Công tác của họ chấm dứt vào lúc vầng trăng tròn vươn lên trên bầu trời trong đêm 24 Tháng 5 năm 1956, là thời điểm kỷ niệm năm thứ 2,500 sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn.

Đại hội này đã đạt được thành quả trọng đại chưa từng thấy trong lịch sử Phật Giáo. Sau khi toàn thể Tam Tạng Kinh được khảo sát tường tận vài lần, đã được in thành 40 cuốn sách. Vào lúc kết thúc đại hội, tất cả những quốc gia tham dự đã có đầy đủ Tam Tạng Kinh chữ Pali dịch sang ngôn ngữ của họ, ngoại trừ Ấn Độ.

17.5. Quỹ Hội Đoàn Giáo Pháp in Tam Tạng Kinh của Đại Hội Kết Tập Thứ VI

Từ năm 1999, Quỹ Hội Đoàn Giáo Pháp (Dhamma Society Fund) ở Thái Lan đã tiếp tục hiệu đính ấn bản Tam Tạng Kinh của Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Thứ VI in năm 1958 để sửa chữa tất cả những lỗi ấn loát và lỗi biên tập. Ấn bản được chuyển từ chữ Pali sang mẫu tự La-tinh gồm 40 cuốn, được gọi là “Phiên Bản Tam Tạng Thế Giới” (World Tipitaka Edition) đã được Quỹ Hội Đoàn Giáo Pháp của Thái Lan hoàn thành trong năm 2005. Bộ “Sách Tham Khảo Nghiên Cứu Tam Tạng” (Tipitaka Studies Reference) gồm 40 cuốn được xuất bản năm 2007.



*Hang Động Mahapasana Guha bên cạnh Chùa Kaba Aye
nơi họp Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo
Thứ VI ở Yangon.*

Quỹ Hội Đoàn Giáo Pháp, được bảo trợ bởi Hoàng Gia Thái Lan và cộng đồng doanh nhân Thái, đã in những bộ kinh sách này để hiến tặng cho các thư viện trên khắp thế giới.

Người dân Miến Điện tin rằng, đức Phật lần đầu tiên đã đến đất nước họ bằng tóc của Ngài. Đây là một sự kiện có thật vì khi đức Phật còn tại thế, đã có hai người thương nhân Miến Điện phát tâm quy y với Đức Phật và được Đức Phật cho một vài sợi tóc để mang về nước thờ. Tháp thờ những xá lợi tóc của Đức Phật hiện nay đang là ngôi chùa vàng rất tiếng Shwedagon ở Yangon là thủ đô của của Miến Điện.

Đức Phật đã đến Miến Điện lần thứ hai bằng đôi chân. Một vết chân của Ngài đã in dấu gần bờ sông

Nammada, một vết chân khác in dấu trên núi Sacca-bandha. Hai vết chân của Đức Phật hiện nay là hai thánh tích, ngày xưa được các vua tôn thờ, và hiện nay trở nơi hành hương nổi tiếng của dân chúng.

Theo truyền thuyết, tượng Phật thờ ở chùa Maha-muni là do vua và dân chúng tạc sau khi được cung nghinh Đức Phật tại vương quốc Dhanna-vati. Sau này tượng Phật đó được thỉnh về thờ ở chùa Arakan tại Mandalay.

Người dân Miến Điện vô cùng hãnh diện về đất nước của mình như là đất của Phật. Dù người dân nghèo đến đâu cũng phát tâm làm công đức một cách chí thành và đây là nếp sống đặc thù của dân chúng Miến Điện. Cúng dường, bảo vệ chư Tăng, xây dựng chùa viện là trách nhiệm và bổn phận thiêng liêng và quan trọng của người Phật tử Miến.

18. Phật Giáo Miến Điện trong thời Độc Lập

Ông U Nu, vị thủ tướng đầu tiên của Miến Điện sau khi độc lập. Một lãnh đạo xuất chúng được cả thế giới kính nể cũng là một Phật tử thuần thành. Ông đã tham gia tranh đấu trong mạng lưới đầu tiên của trí thức trẻ Phật giáo (YMBA), Sau khi Miến Điện độc lập khỏi ách đô hộ của thực dân Anh, ông đặc biệt quan tâm phục hưng nền Phật giáo. Thủ tướng U Nu đã chủ trương đưa đạo Phật vào “*hệ ý thức mới mang màu sắc xã hội của thời đại.*” Đồng thời, bảo lưu nền văn hóa truyền thống, phục hồi tổ chức hệ thống giáo dục do các chùa viện đảm trách, cải thiện đại học Phật giáo, xây dựng tự viện, bảo trợ đại hội Kết tập Phật giáo nhằm nâng cao vai trò của Phật giáo Miến Điện.

Năm 1960, ông U Nu lãnh đạo khối Phật giáo, qua cuộc bầu cử đã đắc cử một cách vẻ vang và đã thành lập chính phủ dân sự. Tháng 10 năm 1962 ông U Nu đã đưa ra dự thảo đạo luật Phật Giáo là Quốc Giáo nhưng chủ trương tự do tôn giáo để Quốc Hội biểu quyết, Quốc Hội đã chấp thuận với 324 phiếu thuận và 28 phiếu chống.

19. Phật Giáo Miến Điện dưới thời Chính Phủ Quân Nhân

Năm 1962, tướng Ne Win đã làm cuộc đảo chánh và thành lập Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng, giải tán tất cả đảng phái và hình thành Đảng Thực Thi Chương Trình Xã Hội Miến Điện (Burma Socialist Program Party) để thực hiện Con Đường Miến Điện Tiến Tới Xã Hội Chủ Nghĩa (The Burmese Way to Socialism). Chính phủ quân nhân Miến Điện chủ trương kiểm soát Tăng già và áp lực Giáo Hội đi theo đường lối của chính phủ. Năm 1980, Chính phủ và Giáo Hội đã tổ chức Đại Hội Tăng Già với sự tham dự của 1218 đại biểu. Đại Hội đã phải chấp thuận 5 nguyên tắc như sau:

1. Giáo Hội Tăng Già Miến Điện thuộc Phật giáo Theravada (Nam tông)
2. Giáo Hội Tăng Già Miến Điện chỉ gồm 9 giáo phái, không được thành lập thêm.
3. Tất cả Tăng sĩ không được phép sống độc lập ngoài Giáo Phái.
4. Chư Tăng Miến Điện triệt để tuân hành kỷ luật của Giáo Hội Tăng Già.
5. Giáo Hội Phật Tăng Già Miến Điện nằm trong khuôn khổ luật pháp của nước Cộng Hòa Xã Hội Miến Điện.

Đại Hội cũng đã biểu quyết thông qua những Qui Tắc Điều Hành Giáo Hội Tăng Già như một Qui Chế của Giáo Hội Tăng Già Miến Điện, trong đó có những điều khoản qui định bầu cử các cấp từ Xã đến Tỉnh và Trung ương được xem như Quốc Hội Phật giáo. Quốc Hội Phật Giáo năm năm Đại Hội một lần để bầu Ủy Ban Thường Trục gồm 300 vị đồng thời thông qua tôn chỉ, mục đích và chương trình hành hoạt v.v. của Giáo Hội. Ủy Ban Thường Trục có trách nhiệm tuyển thỉnh Hội Đồng Tăng Trưởng gồm 45 vị để điều hành Giáo Hội. Hai Đại Học Phật giáo tại Rangoon và Mandalay cũng đã được Đại Hội quyết định thành lập thêm.

Chính phủ quân nhân đã tổ chức Đại Hội Nhân Dân để thông qua đạo luật thành lập các Tòa Án Phật giáo, với mục đích xét xử các nhà sư phạm giới và vi phạm luật pháp quốc gia v.v. Tòa án có quyền trục xuất những Tăng sĩ nào vi phạm giới luật và pháp luật ra khỏi Giáo Hội. Giáo Hội Tăng Già Miến Điện đặc biệt chú trọng đến việc tự điều hành, thanh tịnh hóa và hiện đại hóa phương thức giáo hóa để thích ứng với hoàn cảnh mới.

20. Sự dẫn thân của chư Tăng Miến Điện

Trong cuộc chiến tranh Anh-Miến lần thứ hai, quân Anh đã chiếm đóng nhiều ngôi chùa trong đó có chùa Vàng (Shwedgon Pagoda)

Năm 1929, Đại đức U.Wisera đã bị bắt giam vì chống thực dân Anh để giành lại độc lập và bảo vệ đạo pháp. Đại đức đã viên tịch sau một cuộc tuyệt thực hơn 100 ngày. Đại Đức U.Wisera được dân chúng tôn kính như một Thánh tử đạo của cả đạo pháp và dân tộc.

Năm 1947, khi Miến Điện độc lập, Phật giáo được tự do hành hoạt nhưng năm 1962, mặc dù chính phủ quân nhân vẫn tìm cách lấy lòng các nhà lãnh đạo Phật giáo, tuy nhiên, Phật giáo luôn đồng hành với dân tộc, không thể vì sự an nguy riêng của mình mà xoay lưng với sự khổ đau của quần chúng.

- Ngày 26 tháng 8, 1988, trong một cuộc mít tinh lớn trước gần sáu trăm nghìn người, bà Aung San Suu Kyi đã kêu gọi tự do dân chủ cho Miến Điện.
- Tháng 9 năm 2007 hàng ngàn Tăng sĩ đã diễu hành để phản đối chế độ quân phiệt của Miến Điện.
- Ngày 20 tháng 09 năm 2007 hàng ngàn chư Tăng đã tuần hành trên thành phố Yangon, hướng về chùa Vàng (Shwedagon Pagoda), trước sự ngăn chặn và tấn công đánh đập, bắt bố của công an, mật vụ và quân đội tuy nhiên chư Tăng vẫn vô úy tuần hành biểu tình trên tinh thần bất bạo động.
- Ngày 21 tháng 09 năm 2007, nhiều ngàn Tăng sĩ và người dân tham gia tuần hành dưới cơn mưa. Nhiều ngày sau đó cuộc biểu tình vẫn tiếp diễn, đặc biệt,



Bà Aung San Suu Kyi, một Phật tử thuần thành lãnh đạo phe đối lập chống chế độ độc tài. Bà đã được tặng Giải Nobel Hòa Bình.



Các thầy Tỳ-kheo Miến Điện biểu tình chống chế độ độc tài Miến Điện năm 2007 ở Yangon

- Vào ngày 24 tháng 9 năm 2007, gần hai trăm ngàn người trong đó có hơn bốn mươi ngàn Tăng sĩ dẫn đầu, một cuộc biểu tình lớn ở Miến Điện yêu cầu chính quyền quân phiệt từ chức. Chính phủ Anh lên tiếng ủng hộ trước hết về cuộc đấu tranh này tại Miến Điện. Kế đó là chính phủ Hoa Kỳ.
- Ngày 26 tháng 9 năm 2007, Chính phủ Miến Điện ra lệnh giới nghiêm từ 9 giờ sáng cho đến 5 giờ chiều, tuy nhiên, với tinh thần bất khuất trước bạo lực, gần hai trăm ngàn người đã biểu tình phản đối.
- Ngày 26 tháng 09 năm 2007, chính quyền quân phiệt đã bắn thẳng vào đoàn biểu tình, và dùng lựu đạn cay để giải tán khiến cho hàng chục người chết và hàng trăm người bị thương trong đó có chư Tăng. Hàng ngàn Tăng sĩ bị bắt giam và bị đánh đập dã man.

Xuất phát từ các cuộc biểu tình lớn như thế, giới quân phiệt đã bị người dân chống đối khắp nơi. Ngày 1 tháng 4 năm 2012, bà Suu Kyi đã trúng cử vào Pyithu Hluttaw, Hạ viện của Myanmar, Đảng Liên minh Quốc Gia Vì Dân Chủ cũng giành được 43 trên 45 ghế trong Hạ viện.

Năm 2015, trong cuộc tổng tuyển cử quốc hội, Đảng NLD của bà Suu Kyi giành thắng lợi áp đảo.

21. Các vị Đại Trưởng Lão Tam Tạng Phật Giáo Miến Điện

Ngoài sự nổi tiếng về các ngôi chùa và tháp linh thiêng, trang nghiêm đồ sộ, tại Miến Điện còn đang có 14 vị đại Trưởng lão Tam Tạng được tuyển chọn từ

500,000 Tôn đức Tăng trên toàn quốc Miến Điện với khả năng ghi nhớ và thâm nhập toàn bộ 8026 trang Kinh điển Tipitaka đã ghi lại những lời dạy của Đức Phật tương đương với khoảng 2,4 triệu từ thuộc hệ ngôn ngữ Pali-Miến; ước khoảng 16,000 trang của ngôn ngữ thuộc hệ Latin đồng thời vượt qua phần thi viết về hơn 200 cuốn Kinh Pali, Athakatha, Tika. 14 vị đại Trưởng lão Tam Tạng được xem như những quốc bảo của Miến Điện. Dù được tôn xưng là Tam Tạng Pháp Sư nhưng có 4 bậc khác nhau tùy theo khả năng của từng vị. Bốn bậc Tam Tạng Pháp Sư gồm có:

1. **Tipitakadhara** là bậc thông thuộc Tam Tạng Kinh điển bằng cách tụng thuộc lòng toàn bộ kinh điển.
2. **Tipitakadhara Tipitakakovida** là bậc thâm nhập Tam Tạng bằng cách tụng thuộc lòng toàn bộ Kinh điển, viết lại toàn bộ Kinh điển và giải đáp thông suốt những chú giải của Kinh điển.
3. **Maha Tipitakakovida** là bậc thâm nhập rất ráo Tam Tạng một cách siêu việt được xem như vị Thủ Khoa.
4. **Dhammabhandagarika** là bậc bảo lưu Kho tàng Pháp bảo có những đóng góp xứng đáng và lợi ích lớn lao cho quốc gia.

14 vị Đại Trưởng Lão Tam Tạng được xem như những quốc bảo của Miến Điện

(Xin xem chi tiết theo thứ tự từ trái sang phải
và từ trên xuống dưới, ở trang bên)

ထိပ်ရှင်ကစေရ ထိပ်ရှင်ကကောသိဝ၊ ထိပ်ရှင်ကစေရဓမ္မသက္ကရာဇ်ဂိရိက၊ သာသနာ့တာဝန်ခံစာရည် စာရှင်ပြုထိ ၁၄ ပါး။



သန္တန္တိဝိညာဏကောသိဝ
ထိပ်ရှင်ကစေရ
ထိပ်ရှင်ကကောသိဝ၊
ထိပ်ရှင်ကစေရဓမ္မသက္ကရာဇ်ဂိရိက၊
မဟာသီလဝိပဿနာတော်တော်တော်
စစ်ကိုင်းမြို့၊
စစ်ကိုင်းဆိုင်ခေမာသင်္ကြံ၊
(၁၃၁၅ ခုနှစ်၊ ၁၉၅၃ ခုနှစ်)



သန္တန္တ ဓမ္မဝိန္န
ထိပ်ရှင်ကစေရ
ထိပ်ရှင်ကကောသိဝ၊
ထိပ်ရှင်ကစေရဓမ္မသက္ကရာဇ်ဂိရိက၊
မဟာသီလဝိပဿနာတော်တော်တော်
စေတနာတော်တော်၊
စစ်ကိုင်းမြို့၊
စစ်ကိုင်းဆိုင်ခေမာသင်္ကြံ၊
ဖွဲ့ပြုပြင်စုယ်
(၁၃၂၁ ခုနှစ်၊ ၁၉၅၉ ခုနှစ်)



သန္တန္တ ကောသလ
ထိပ်ရှင်ကစေရ
ထိပ်ရှင်ကကောသိဝ၊
ထိပ်ရှင်ကစေရဓမ္မသက္ကရာဇ်ဂိရိက၊
မဟာသီလဝိပဿနာတော်တော်တော်
ရန်ကင်းမြို့၊
ရန်ကင်းဆိုင်ခေမာသင်္ကြံ၊
(၁၃၂၅ ခုနှစ်၊ ၁၉၆၃ ခုနှစ်)



သန္တန္တ သုမင်္ဂလာဝထာရ
ထိပ်ရှင်ကစေရ
ထိပ်ရှင်ကကောသိဝ၊
ထိပ်ရှင်ကစေရဓမ္မသက္ကရာဇ်ဂိရိက၊
ထိပ်ရှင်ကမဟာဂန္ဓာဝံ
စေတနာတော်တော်၊
မရမ်းကန်မြို့၊
ရန်ကင်းဆိုင်ခေမာသင်္ကြံ၊
(၁၃၃၅ ခုနှစ်၊ ၁၉၇၃ ခုနှစ်)



သန္တန္တ သီရိဗြဟ္မာသိဝ
ထိပ်ရှင်ကစေရ
ထိပ်ရှင်ကကောသိဝ၊
ထိပ်ရှင်ကစေရဓမ္မသက္ကရာဇ်ဂိရိက၊
မဟာသီလဝိပဿနာတော်တော်တော်
ထိုက်ထိုက်၊
စစ်ကိုင်းမြို့၊
ရန်ကင်းဆိုင်ခေမာသင်္ကြံ၊
(၁၃၄၆ ခုနှစ်၊ ၁၉၈၄ ခုနှစ်)



သန္တန္တ ဟိမာဝါနာသိဝ
ထိပ်ရှင်ကစေရ
ထိပ်ရှင်ကကောသိဝ၊
ထိပ်ရှင်ကစေရဓမ္မသက္ကရာဇ်ဂိရိက၊
ထိပ်ရှင်ကမဟာဂန္ဓာဝံ
စေတနာတော်တော်၊
စစ်ကိုင်းမြို့၊
ရန်ကင်းဆိုင်ခေမာသင်္ကြံ၊
(၁၃၄၆ ခုနှစ်၊ ၁၉၈၄ ခုနှစ်)



သန္တန္တ သီလက္ခန္ဓာသိဝ
ထိပ်ရှင်ကစေရ
ထိပ်ရှင်ကကောသိဝ၊
ထိပ်ရှင်ကစေရဓမ္မသက္ကရာဇ်ဂိရိက၊
ထိပ်ရှင်ကမဟာဂန္ဓာဝံ
စေတနာတော်တော်၊
စစ်ကိုင်းမြို့၊
ရန်ကင်းဆိုင်ခေမာသင်္ကြံ၊
(၁၃၄၆ ခုနှစ်၊ ၁၉၈၄ ခုနှစ်)



သန္တန္တ ဝသဝိတထာဝကဝရ
ထိပ်ရှင်ကစေရ
ထိပ်ရှင်ကကောသိဝ၊
ထိပ်ရှင်ကစေရဓမ္မသက္ကရာဇ်ဂိရိက၊
ထိပ်ရှင်ကမဟာဂန္ဓာဝံ
စေတနာတော်တော်၊
စစ်ကိုင်းမြို့၊
စစ်ကိုင်းဆိုင်ခေမာသင်္ကြံ၊
(၁၃၄၆ ခုနှစ်၊ ၁၉၈၄ ခုနှစ်)



သန္တန္တ ဝမ္မာသောဝထာရ
ထိပ်ရှင်ကစေရ
ထိပ်ရှင်ကကောသိဝ၊
ထိပ်ရှင်ကစေရဓမ္မသက္ကရာဇ်ဂိရိက၊
မင်းဆွေရုံဓမ္မဗျာဓိ
မရမ်းကန်ဆိုင်ခေမာသင်္ကြံ၊
စစ်ကိုင်းမြို့၊
စစ်ကိုင်းဆိုင်ခေမာသင်္ကြံ၊
(၁၃၄၆ ခုနှစ်၊ ၂၀၀၀ ခုနှစ်)



သန္တန္တ သုန္ဒရ
ထိပ်ရှင်ကစေရ
ထိပ်ရှင်ကကောသိဝ၊
ထိပ်ရှင်ကစေရဓမ္မသက္ကရာဇ်ဂိရိက၊
စွန်းဆွေရုံဓမ္မဝိပဿနာ
စေတနာတော်တော်၊
သစ်ကျွန်းမြို့၊
ရန်ကင်းဆိုင်ခေမာသင်္ကြံ၊
(၁၃၅၆ ခုနှစ်၊ ၂၀၀၄ ခုနှစ်)



သန္တန္တ ဣန္ဒြာဟိဝ
ထိပ်ရှင်ကစေရ
ထိပ်ရှင်ကကောသိဝ၊
ထိပ်ရှင်ကစေရဓမ္မသက္ကရာဇ်ဂိရိက၊
ထိပ်ရှင်ကမဟာဂန္ဓာဝံ
စေတနာတော်တော်၊
စစ်ကိုင်းမြို့၊
စစ်ကိုင်းဆိုင်ခေမာသင်္ကြံ၊
(၁၃၅၆ ခုနှစ်၊ ၂၀၀၄ ခုနှစ်)



သန္တန္တ ဓာသိဝထာဝသိဝ
ထိပ်ရှင်ကစေရ
ထိပ်ရှင်ကကောသိဝ၊
ထိပ်ရှင်ကစေရဓမ္မသက္ကရာဇ်ဂိရိက၊
မဟာသီလဝိပဿနာ
စေတနာတော်တော်၊
စစ်ကိုင်းမြို့၊
စစ်ကိုင်းဆိုင်ခေမာသင်္ကြံ၊
(၁၃၅၆ ခုနှစ်၊ ၂၀၀၀ ခုနှစ်)



သန္တန္တ ဣန္ဒြာဝရီယ
ထိပ်ရှင်ကစေရ
ထိပ်ရှင်ကကောသိဝ၊
ထိပ်ရှင်ကစေရဓမ္မသက္ကရာဇ်ဂိရိက၊
ထိပ်ရှင်ကမဟာဂန္ဓာဝံ
စေတနာတော်တော်၊
စစ်ကိုင်းမြို့၊
စစ်ကိုင်းဆိုင်ခေမာသင်္ကြံ၊
(၁၃၅၆ ခုနှစ်၊ ၂၀၀၂ ခုနှစ်)



သန္တန္တ ဝိနိယာန
ထိပ်ရှင်ကစေရ
ထိပ်ရှင်ကကောသိဝ၊
ထိပ်ရှင်ကစေရဓမ္မသက္ကရာဇ်ဂိရိက၊
ထိပ်ရှင်ကမဟာဂန္ဓာဝံ
စေတနာတော်တော်၊
စစ်ကိုင်းမြို့၊
ရန်ကင်းဆိုင်ခေမာသင်္ကြံ၊
(၁၃၅၆ ခုနှစ်၊ ၂၀၀၁ ခုနှစ်)

- 1. Ngài Đại Trưởng Lão Đệ nhất Tam tạng Bhaddanta Vicittasārābhivamsa Visitṭhapiṭakadhara. Người dân thường gọi Ngài Sayadaw Mingun. (Ngài Tam Tạng Thứ Nhất)
- 2. Ngài Đại Trưởng Lão Bhaddanta Neminda Visitṭhapiṭakadhara (Ngài Tam tạng Thứ 2)
- 3. Ngài Đại Trưởng Lão Bhaddanta Kosalla Tipiṭakadhara (Ngài Tam tạng Thứ 3)
- 4. Ngài Đại Trưởng Lão Bhaddanta Sumaṅgālaṅkāra Tipiṭakadhara (Ngài Tam tạng Thứ 4)
- 5. Ngài Đại Trưởng Lão Bhaddanta Sirindābhivamsa Tipiṭakadhara (Ngài Tam tạng Thứ 5)
- 6. Ngài Đại Trưởng Lão Bhaddanta Vāyāmindābhivamsa Tipiṭakadhara (Ngài Tam tạng Thứ 6)
- 7. Ngài Đại Trưởng Lão Bhaddanta Sīlakkhandhābhivamsa Tipiṭakadhara (Ngài Tam tạng Thứ 7)
- 8. Ngài Đại Trưởng Lão Bhaddanta Vamsapālālaṅkāra Tipiṭakadhara (Ngài Tam tạng Thứ 8)
- 9. Ngài Đại Trưởng Lão Bhaddanta Gandhamālālaṅkāra Tipiṭakadhara (Ngài Tam tạng Thứ 9)
- 10. Ngài Đại Trưởng Lão Bhaddanta Sundara Tipiṭakadhara (Ngài Tam tạng Thứ 10)

- 11. Ngài Đại Trưởng Lão Bhaddanta Indapāla Tipiṭakadhara. (Ngài Tam tạng Thứ 11)
- 12. Ngài Đại Trưởng Lão Bhaddhanta Abhijātābhivaṃsa Tipiṭakadhara đậu kỳ thi thứ 62, {2011} (Ngài Tam Tạng Thứ 12)
- 13. Ngài Đại Trưởng Lão Bhaddhanta Indācariya Tipiṭakadhara (Ngài Tam Tạng Thứ 13)
- 14. Ngài Đại Trưởng Lão Bhaddhanta Vīriyānanda Tipiṭakadhara (Ngài Tam Tạng Thứ 14)

22. Một số tự viện tiêu biểu tại Miến Điện

Miến Điện có rất nhiều Tự viện, đền tháp trang nghiêm đồ sộ, kỳ vĩ và linh thiêng trong đó có chùa đá vàng Kyaktiyo, cách Yangon hơn 200km, bên vách núi Kyaikhtiyo với độ cao hơn 1.000m so với mực nước biển, Chùa đá vàng Kyaikhtiyo linh thiêng, huyền bí và hiện là di sản văn hóa thế giới đã và đang vượt lên trên những qui ước vật lý mà con người thường biết đến. Chùa đá vàng Kyaktiyo gắn liền với truyền thuyết rằng, ngày xưa có một Thầy Tỳ kheo do duyên lành nên đã giữ được một sợi tóc Xá lợi của Đức Phật nên Thầy hết sức tôn kính và trân quý. Khi Thầy biết mình sắp viên tịch, Thầy lo là sẽ không có người bảo quản Xá lợi tóc của Phật, lúc ấy Đế Thích đã giúp hiện ra khối đá để tôn trí Xá lợi tóc của Phật bên trong. Khối đá ấy lớn nhưng nằm trên một hòn đá nhỏ và lại không dính liền với nhau nên có thể kéo một sợi dây xuyên qua. Giữa khối đá và mặt đất cách nhau chỉ 78cm². Khi đưa tay vào khe hở giữa hai khối đá, chúng ta có cảm nhận như



Chùa đá vàng Kyaikhtiyo linh thiêng, huyền bí và hiện là di sản văn hóa thế giới, khối đá này được dát bằng vàng ròng.

khối đá đang lay động. Hiện nay khối đá này được dát bằng vàng ròng và là nơi thu hút rất nhiều khách hành hương đến chiêm bái với tất cả lòng tôn kính.

Thành phố cổ Bagan tại Miến Điện có hàng ngàn ngôi tháp được xây dựng với một nghệ thuật kiến trúc đặc sắc. Ở Bagan cũng có nhiều Tự viện và đền tháp đồ sộ như: Tháp Thatbyinnyu, Chùa Shwezigon, Tháp Manuha v.v.

Những ngôi Tháp Shwe Daw – thờ xá lợi răng Phật, tháp Kaba Aye, tháp Shwedagon, tháp Nga Htat Kyee, tháp Chaukhtatkyee, tháp Sule, tháp Botataung... là những ngôi Tháp rất nổi tiếng tại Yangon; đặc biệt trên ngọn đồi cao 168 feet, ngôi tháp Shwedagon nơi tôn thờ 8 sợi tóc xá lợi Phật, là trái tim và biểu tượng của



Hình ngôi tháp Shwedagon

đất nước Miến Điện. Tháp Shwedagon có chiều cao 326 feet nhưng toàn thể ngôi tháp được dát bằng vàng ròng nên ngày cũng như đêm tháp Shwedagon tỏa ra những màu sắc kỳ diệu và là nơi thu hút rất nhiều khách hành hương chiêm bái.

Ngôi Chùa Shwe Maw Daw, một ngôi chùa cao nhất tại Miến Điện với ngọn tháp cao tới 114m, là nơi lưu giữ rất nhiều di tích lịch sử linh thiêng của Phật giáo Miến Điện như *Xá Lợi tóc và răng của Đức Phật*.

Ngôi chùa này được kiến trúc mang nét đặc trưng của văn hóa Phật giáo Miến Điện có thiết đặt những con vật trấn giữ như sư tử... và được dát vàng, trên đỉnh của ngọn tháp có gắn 1 viên kim cương.

Tại đồi Sagaing, hơn 9000 Tăng Ni và có hơn 900 ngôi Chùa rất đẹp. Gần đồi Mandalay, có 9000 pho tượng Phật được tôn trí dưới nhiều gốc Bồ đề và nhiều tượng Phật tôn trí thành hai hàng trước cổng. Trước cổng Chùa hay Tháp, có hai tượng Sư tử được thiết đặt



Chùa Kaba Aye do Thủ Tướng U-Nu kiến thiết nhân dịp Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Thứ Sáu (Kaba Aye Pagoda)

hai bên. Có một truyền thuyết cho rằng, vua Sihabhahu là con của một vị công chúa và một con sư tử. Khi vua Sihabhahu biết cha mình là một con thú, vua rất xấu hổ. Một ngày kia lúc Sư tử cha về thăm vợ con. Vua đã dùng cung bắn nhiều mũi tên để giết Sư tử cha nhưng với tình thương vô biên của Sư tử cha, tất cả mũi tên đều đã biến thành hoa nhưng cuối cùng Sư tử đã bị sát hại vì nổi giận khi thấy vua vẫn tiếp tục bắn.

Vua đã hối hận về việc sát hại cha mình, vì vậy đã thiết đặt tượng Sư tử trước cổng Chùa hay Tháp để hương linh của cha mình được siêu thoát, đồng thời cũng để biểu tỏ lòng kính ngưỡng đối với Tam Bảo. Tại các chùa ở nhiều nước thường thiết trí những tượng Sư tử vì Sư tử là biểu tượng của sức mạnh và tinh thần vô úy, có khả năng nhiếp phục muôn loài mỗi khi Đức Phật đề cập đến tiếng rống của Sư tử.

Tại Miến Điện còn có rất nhiều Hang động huyền bí như ở Taungyi, Hang Badalin với nhiều bức họa về tiền thân của Đức Phật. Tại Yangon có hang Kết Tập Kinh Điển lần thứ 6. Tại Hpa-an có hang Kawgun với nhiều tượng Phật trong những ngăn trên tường. Ở gần đồi Mandalay có hang Leidy Sayadaw và vô số hang động nơi những vị Thiền sư đang ẩn tu trên đồi núi hay trong rừng sâu...

23. Kết Luận

Dân chúng Miến Điện rất sùng ngưỡng Phật giáo, họ không chỉ phát tâm tu học tinh cần mà còn tôn kính cúng dường chư Tăng cũng như hết lòng bảo vệ chánh pháp bằng tất cả khả năng mà họ có thể. Do vậy, có thể

nói đất nước Miến Điện là vùng đất Phật giáo với tất cả ý nghĩa quan trọng và giá trị.

Hiện nay tại Miến Điện có khoảng 1 triệu Tăng ni đang tu học tại các chùa viện và có những tu viện có trên 1000 vị Tăng trẻ đang được đào tạo với sự phát tâm cúng dường của những người Phật tử sùng đạo. Có thể nói Miến Điện là một đất nước Phật giáo rất giàu mạnh trên phương diện tâm linh và đây chính là dưỡng tố quan yếu giúp dân tộc Miến Điện dù sống trong nghèo khó nhưng vẫn giữ được sự an lạc cần thiết của tâm thức.

Sách & Tài Liệu Tham Khảo

- Buddhist Channel – Allure of Buddhism growing in the UK
- Buddhist Channel – Seed of Buddhism now growing in UK
- National Statistics Online, at the Wayback Machine
- Buddhism and Ethnicity in Britain: The 2001 Census Data
- Census 201: National Report for England and Wales, Office for National Statistics, London, TSO, 2003
- Scotland's Census 2001: the Registrar-General's Report to the Scottish Parliament, General Register Office for Scotland, 2003
- Northern Ireland Census 200: Standard Tables, National Statistics, 2003
- Bluck (2006)
- The New Buddhism: The Western Transformation of an Ancient Tradition. Oxford University Press, USA. Coleman, James William (2002)

- Locations of Buddhism: Colonialism and Modernity in Sri Lanka. University of Chicago Press. Blackburn, Anne M. (2010)
- Nonfiction Book Review: The Revolutionary Life of Freda Bedi: British Feminist, Indian Nationalist, Buddhist Nun by Vicki Mackenzie. Shambhala
- Jamyang Buddhist Centre
- Community of Interbeing, Groups Archived 2010-11-16 at the Wayback Machine Accessed 14 April 2012.
- Jump up to: a b Oliver, Paul (2012). New Religious Movements: A Guide for the Perplexed. A&C Black
- Doward, Jamie (21 July 2019). “Buddhist, teacher, predator: dark secrets of the Triratna guru.”
- Kay, David N. (1997). “The New Kadampa Tradition and the Continuity of Tibetan Buddhism in Transition” (PDF).
- Secular Buddhism UK
- Vernon, Mark (10 March 2010). “The new Buddhist atheism.” The Guardian.
- Tracey, Emma (2015-01-06). “Managing pain with the power of the mind.” BBC News.
- Vidyamala Burch.” Shaw Trust Disability Power 100 List.
- Promoting and maintaining standards in mindfulness-based teaching and training: BAMBA. Nottinghamshire Healthcare NHS Foundation Trust.
- “Connecting People Through News.” PressReader.com.
- Land of seven rivers: History of India’s Geography. Sanyal, Sanjeev (15 November 2012).
- *Đức Phật Lịch Sử* (The Historical Buddha) H.W. Schumann (1982), M. O’C. Walshe dịch sang Anh ngữ (1989), Nguyễn Tâm Trần Phương Lan dịch Việt (1997)

- *Án Độ Phật Học*, Nguyên Lưu lược giảng, Thích Phước Sơn dịch.
- *Kinh Tương Ương*, Thiên Có Kế, Chương 5, Tương Ương Tỳ Kheo Ni.
- *Kinh Trường Bộ, Kinh Sa Môn Quả*, Thích Minh Châu dịch.
- Kinh Đại Bản, Trường Bộ kinh III; kinh Hi Hữu Vị Tăng Hữu Pháp, Trung Bộ III; Vị Tăng Hữu Pháp, Trung A-hàm, số 32 đại I, 469c; và Kinh Tập, Tiểu Bộ kinh. Ariyapariyesana Sutta, Mahāparinibbāṇa Sutta, Mahapadana Sutta, và Achariyabhuta Sutta, Jataka Sutta.
- Kinh Tăng Chi I
- Kinh Sử Tử Hồng thuộc Kinh Trung Bộ I, 80. HT Thích Minh Châu dịch
- *Đức Phật Lịch Sử* (The Historical Buddha) H.W. Schumann (1982), M. O'C. Walshe dịch sang Anh ngữ (1989), Nguyên Tâm Trần Phương Lan dịch Việt (1997)
- *Kinh Trung Bộ I*, 248 HT Thích Minh Châu dịch
- Garudharma: Its Importance and Problems do Maha Narin Sea Liu và Su Cô Chatsumarn Kabilsingh viết, được đăng trong tạp chí Yasodhara (Newsletter on International Buddhist Women's Activities) Vol. 15, No. 1 (no.57), Oct-Dec, 1998
- *Thí Dụ Về Biển Cả*, Kinh Tăng Chi Bộ Chuyển Ngữ: Nguyễn Văn Tiến. (The Simile of the Ocean, Anguttara Nikaya. Translated by Nyanaponika Thera & Bhikkhu Bodhi
- kinh Đại Báo Ân
- *Phật Học Tinh Hoa Một Tổng Hợp Đạo Lý*. HT. Đức Nhuận, Vạn Hạnh, Saigon Việt Nam xuất bản lần đầu năm 1961, Viện Triết Lý Việt Nam và Triết Học Thế Giới California xuất bản năm 1999

- *Kinh Đại Bát-Niết-Bàn*, thuộc Kinh Trường bộ 16, HT Thích Minh Châu dịch.
- Ngũ phần luật, Đại tạng kinh.
- *Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ*, Sa Môn Thích Thanh Kiểm. in năm 1989
- Đại Phẩm Mahāvagga, Chương Trọng Yếu (Mahākhandhakam), phẩm thứ nhất, 32, Tỳ-Khuru Indacanda Nguyệt Thiên Dịch, NXB Tôn Giáo, 2006.
- “Aśoka – The Great Upāsaka.” In Anuradha Seneviratna (ed.). *King Aśoka and Buddhism: Historical and Literary Studies*. Buddhist Publication Society. Gombrich 1995
- “Images of Aśoka: Some Indian and Sri Lankan Legends and their Development.” In Anuradha Seneviratna (ed.). *King Aśoka and Buddhism: Historical and Literary Studies*. Buddhist Publication Society, Strong, John S. 1995
- W. Rahula, *History of Buddhism in Ceylon*, Buddhist Cultural Centre, Sri Lanka, 1956.
- “Đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư”, Bhikkhu Suvijjo, Tạp chí Phật giáo Nguyên thủy, số 05 (tháng 02/2011)
- “2500 Years of Buddhism”, 2500 Lịch Sử Phật Giáo, Tác giả P. V. Bapat, Việt dịch Nguyễn Đức Tư Hữu Song, chương IV, Bốn Nghị Hội Kết Tập của Phật Giáo (Four Buddhist Councils).
- <http://www.1st-art-gallery.com/Ambrose-Dudley/Kanishka-Inaugurates-Mahyana-Buddhism.html>
- Sircar, Dineschandra (1971). *Studies in the Religious Life of Ancient and Medieval India*. Motilal Banarsidass Publ.
- www.metmuseum.org.
- <https://nghiencuulichsu.com>, “Các triều đại chính trong lịch sử Ấn Độ.”

- *Dhammacakkappavattana sutta*, Kinh Chuyển Pháp Luân Tương Ứng Bộ, V-420, HT Thích Minh Châu dịch.
- *Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ*, Sa Môn Thích Thanh Kiểm, Chương II, Thời Đại Bộ Phái Phật Giáo.
- *Lịch Sử Phật Giáo Ấn Độ*, Pháp sư Thánh Nghiêm - Thích Tâm Trí dịch, NXB Phương Đông, 2008
- Online BBC News Article: Religion & Ethics – Hinduism,
- Thupten Jinpa. Review of Contemporary Buddhism. An Interdisciplinary Journal. Indo-Iranian Journal, Volume 45, Number 3, September 2002. Phật Giáo 267
- *Ásoka and the Decline of the Mauryas*, Oxford University Press, Thapur, 1973
- *Old World Encounters: Cross-Cultural Contacts and Exchanges in Pre-Modern Times*, New York: Oxford University Press, Jerry Bentley, 1993
- *Theravada Buddhism – A social history from ancient Benares to modern Colombo*, Richard F. Gombrich, Routledge & Kegan Paul Ltd, London, 1988.
- “Ásoka – The Great Upāsaka.” In Anuradha Seneviratna (ed.). *King Ásoka and Buddhism: Historical and Literary Studies*. Buddhist Publication Society, Gombrich, Richard, 1995
- *Images of Ásoka: Some Indian and Sri Lankan Legends and their Development.*” In Anuradha Seneviratna (ed.). *King Ásoka and Buddhism: Historical and Literary Studies*. Buddhist Publication Society, Strong, John S, 1995
- “Emperor Ásoka and Buddhism: Unresolved Discrepancies between Buddhist Tradition & Ásokan Inscriptions.” In Anuradha Seneviratna (ed.). *King Ásoka and Buddhism: Historical and Literary Studies*, Buddhist Publication Society, Guruge, Ananda W. P, 1995

- The Legend of King Aśoka: A Study and Translation of the Aśokāvadāna. Motilal Banarsidass, Strong, John S, 1989
- A Short History of the World, H.G. Wells, London, 1922.
- Inscriptions of Asoka, E. Hultzsch (in Sanskrit). 1925
- Skilling, Peter, Mahasutras, Pali Text Society, 1998
- The Return of the Buddha: Ancient Symbols for a New Nation, Himanshu Prabha Ray, Routledge. 07/08/2014
- The Edicts of King Ashoka, Ven. S. Dhammika, DharmaNet, 1994
<https://nb.khanacademy.org/humanities/art-asia/south-asia/buddhist-art2/a/the-pillars-of-ashoka>
- Indian Epigraphy: A Guide to the Study of Inscriptions in Sanskrit, Prakrit, and the other Indo-Aryan Languages Salomon, Richard (1998), Oxford University Press
- Ray, Buddhism and Gandhara: An Archaeology of Museum Collections, Taylor & Francis, Himanshu Prabha (2017)
- https://en.wikipedia.org/wiki/Edicts_of_Ashoka#cite_note-RT-27
- India's Wildlife History, Rangarajan, M, 2001
- ASHOKA POLICY OF DHAMMA, Ramita Udayashankar, University of Delhi, Ấn-Độ. (www.academia.edu)
- A history of ancient and early medieval India: from the Stone Age to the 12th century, Singh, Upinder New Delhi: Pearson Education, 2008
- “Dr. Fuhrer went from Nigliva to Rummindei where another Priyadasin lat has been discovered... and an inscription about 3 feet below surface, had been opened by the Nepalese” in Calcutta, Maha Bodhi Society (1921).
- Pilgrims, Peace, and Politics: Lumbini, Birthplace of Gautama Buddha.

- <https://tricycle.org/magazine/pilgrims-peace-and-politics-lumbini-birthplace-gautama-buddha/>
- <http://www.unesco.org/new/en/kathmandu/culture/lumbini-past-present-future/un-secretaries-general-on-lumbini/>
- Buddhist Architecture, Huu Phuoc Le
- Bharhut Stupa In the Indian Museum, Kolkata
- <http://www.buddhanet.net/e-learning/history/bodh-gaya.htm>
- <http://www.buddhanet.net/e-learning/buddhistworld/bodgaya.htm>
- Dhamekh Stupa Sarnath, Varanasi India”, iloveindia.com.
- Sir Banister Fletcher’s a History of Architecture, 20th ed. (ed. by Dan Cruickshank). Architectural Press, 1996
- Cunningham, Alexander (1892). Mahâbodhi, or the great Buddhist temple under the Bodhi tree at Buddha-Gaya. London: W. H. Allen
- Wright, Colin. “The sculpture of the mahaparinirvana of the Buddha at Kasia.” www.bl.uk. Retrieved 2019-04-04.
- Education in Ancient India, Scharfe, Hartmut Handbook of Oriental Studies, 2002
- Early India and Pakistan: to Ashoka (1970) của Brigadier Sir Robert Eric Mortimer Wheeler.
- Asoka the Great của Monisha Mukundan.
- Asokan Sites and Artefacts, a Source-book with Bibliography. Harry Falk, Verlag Philipp von Zabern, Mainz 2006
- Ashoka the Great (1995) của D. C. Ahir.
- Ashoka text and glossary (1924) của Alfred C. Woolner. Asoka: The Buddhist Emperor of India của Vincent A. Smith.

- Discovery of the Exact Site of Asoka's Classic Capital of Pataliputra (1892) của L. A. Waddell.
- Asoka (1923) của D.R. Bhandarkar.
- Ashoka, The Great của B. K. Chaturvedi.
- Asoka của Mookerji Radhakumud.
- King Aśoka and Buddhism Historical And Literaray Studies của Anuradha Seneviratna.
- To Uphold the World: The Message of Ashoka and Kautilya for the 21st Century (2008) của Bruce Rich.
- Swearer, Donald. Buddhism and Society in Southeast Asia (Chambersburg, Pennsylvania: Anima Books, 1981)
- Nilakanta Sastri, K. A. Age of the Nandas and Mauryas (Delhi: Motilal Banarsidass, 1967)
- Bongard-Levin, G. M. Mauryan India
- Govind Gokhale, Balkrishna. Asoka Maurya 1966
- Chand Chauhan, Gian. Origin and Growth of Feudalism in Early India: From the Mauryas to AD 650
- Keay, John. India: A History, 2001
- Falk, Harry. Asokan Sites and Artefacts - A Source-book with Bibliography, 2006
- Ahir, D. C. (1995). Asoka the Great. Delhi: B. R. Publishing.
- Chauhan, Gian Chand (2004). Origin and Growth of Feudalism in Early India: From the Mauryas to AD 650. Munshiram Manoharlal, Delhi.
- Durant, Will (1935). Our Oriental Heritage. New York: Simon and Schuster.
- Falk, Harry. Asokan Sites and Artefacts – A Source-book with Bibliography 2006
- Gokhale, Balkrishna Govind (1996). Asoka Maurya (Twayne Publishers)

- Hultzsch, Eugene (1914). The Date of Asoka, The Journal of the Royal Asiatic Society of Great Britain and Ireland, Oct. 1914
- Keay, John. India: A History, 2001
- Mookerji, Radhakumud (1962). *Ásoka* (ấn bản 3). Delhi: Motilal Banarsidas.
- Nikam, N. A.; McKeon, Richard (1959). *The Edicts of Ásoka*. Chicago: University of Chicago Press.
- Sastri, K. A. Nilakanta (1967). *Age of the Nandas and Mauryas*. Reprint: 1996, Motilal Banarsidass, Delhi.
- Singh, Upinder (2012). “Governing the State and the Self: Political Philosophy and Practice in the Edicts of Ásoka,” *South Asian Studies*, 28:2 (University of Delhi: 2012
- Swearer, Donald. *Buddhism and Society in Southeast Asia*, Chambersburg, Pennsylvania: Anima Books, 1981
- Thapar, Romila. (1973). *Ásoka and the decline of the Mauryas*. 2nd Edition. Oxford University Press, Reprint, 1980
- Von Hinüber, Oskar. (2010). “Did Hellenistic Kings Send Letters to Ásoka?” *Journal of the American Oriental Society*, 2010
- A-dục vương kinh (zh. 阿育王經, Taishō No. 2043)
- A-dục vương truyện (zh. 阿育王傳, Taishō No. 2042)
- *The Biographical Scripture of King Ásoka*, transl. Li Rongxi. Berkeley: Numata Buddhist Research Center, 1993.
- Ahir, D.C. (1995). *Asoka the Great*. Delhi: B.R. Publishing.
- Bhandarkar, D.R. (1969). *Ásoka* (ấn bản 4). Calcutta: Calcutta University Press.
- Bongard-Levin, G. M. *Mauryan India* (Stosius Inc/ Advent Books Division May 1986

- Chauhan, Gian Chand (2004). *Origin and Growth of Feudalism in Early India: From the Mauryas to AD 650*. Munshiram Manoharlal, Delhi.
- Durant, Will (1935). *Our Oriental Heritage*. New York: Simon and Schuster. Falk, Harry. *Asokan Sites and Artefacts – A Source-book with Bibliography* (Mainz: Philipp von Zabern, 2006)
- Gokhale, Balkrishna Govind (1996). *Asoka Maurya* (Twayne Publishers)
- Hultzsch, Eugene (1914). *The Date of Asoka*, *The Journal of the Royal Asiatic Society of Great Britain and Ireland*, Oct. 1914
- Keay, John. *India: A History*, 2001
- Mookerji, Radhakumud (1962). *Asoka* (ấn bản 3). Delhi: Motilal Banarsidas.
- Nikam, N. A.; McKeon, Richard (1959). *The Edicts of Asoka*. Chicago: University of Chicago Press.
- Sastri, K. A. Nilakanta (1967). *Age of the Nandas and Mauryas*. Reprint: 1996, Motilal Banarsidass, Delhi.
- Keown, Damien, “*Dictionary of Buddhism*”, Oxford University Press, 2003
- Harvey, Peter, *An Introduction to Buddhism, Teachings, History and Practices*, 3rd ed, Cambridge University Press, 2012
- Linssen, Robert, “*Living Zen*”, Grove Press, New York, 1958
- McEvelley, Thomas, “*The Shape of Ancient Thought. Comparative studies in Greek and Indian Philosophies*”, Allworth Press, New York, 2002
- “*National Museum Arts asiatiques- Guimet*” (Editions de la Reunion des Musées Nationaux, Paris, 2001
- “*The Times Atlas of Archeology*”, Times Books Limited, London, 1991.

- Takakusu, J., I-Tsing, A Record of the Buddhist Religion : As Practised in India and the Malay Archipelago (A.D. 671–695), Clarendon press 1896. Reprint. New Delhi, AES, 2005
- Tissot, Francine, “Gandhara”, Librairie d’Amérique et d’Orient, Paris 1970
- Willemen, Charles, trans. (2009), Buddhacarita: In Praise of Buddha’s Acts, Berkeley, Numata Center for Buddhist Translation and Research
- The Iconography of Nepalese Buddhism by Min Bahadur Shakya
- Buswell, Robert E., ed. (2004). Encyclopedia of Buddhism (Nepal). Macmillan Reference USA.
- Mitra, Rajendralala (1882). The Sanskrit Buddhist Literature of Nepal. Asiatic Society of Bengal, Calcutta.
- Gellner, DN (1989). Hodgson’s Blind Alley? On the So-called Schools of Nepalese Buddhism, Journal of the International Association of Buddhist Studies 12
- LeVine, Sarah; Gellner, David N. (2005). Rebuilding Buddhism: The Theravada Movement in Twentieth Century Nepal. Harvard University Press
- Bechert, Heinz; Hartmann, Jens-Uwe (1988). Observations on the Reform of Buddhism in Nepal, Journal of the Nepal Research Centre: JNRC, 8, 1-30
- Buswell, Robert E., ed. (2004). “Thailand”, in Encyclopedia of Buddhism. Macmillan Reference USA
- Jerryson, Michael K. (2012). Buddhist Fury: Religion and Violence in Southern Thailand. Oxford University Press.
- Kabilsingh, Chatsumarn (1991). Thai Women in Buddhism. Parallax Press.
- Tambiah, Stanley (1970). Buddhism and the Spirit Cults in North-East Thailand. Cambridge University Press.

- McCargo, D (2009). Thai Buddhism, Thai Buddhists and the southern conflict, *Journal of Southeast Asian Studies* 40
- Terwiel, B.J. (May 1976). “A Model for the Study of Thai Buddhism.” *Journal of Asian Studies*. 35
- Na-rangsi, Sunthorn (2002). “Administration of the Thai Sangha” (PDF). *The Chulalongkorn Journal of Buddhist Studies*
- Wells (2008).
- Roach (2011).
- Buddhism, 2009, In *Encyclopædia Britannica*.
- Lopez, 2001
- Christianity 2015: Religious Diversity and Personal Contact, 2015.
- Donner, Susan E. (April 2010). “Self or No Self: Views from Self Psychology and Buddhism in a Postmodern Context.” *Smith College Studies in Social Work*
- *Candles in the Dark: A New Spirit for a Plural World* by Barbara Sundberg Baudot
- Jan Gonda (1987), *Indian Religions: An Overview – Buddhism and Jainism*, *Encyclopedia of Religion*, 2nd Edition, Volume 7, Editor: Lindsay Jones, Macmillan Reference
- Edward J. Thomas (2013). *The Life of Buddha*. Routledge.
- Kurt Tropper (2013). *Tibetan Inscriptions*. Brill Academic
- Analayo (2011). *A Comparative Study of the Majjhima-nikāya Volume 1, Introduction*, *Studies of Discourses* 1 to 90.
- Hajime Nakamura (2000). *Gotama Buddha: A Biography Based on the Most Reliable Texts*. Kosei

- Barbara Crandall (2012). *Gender and Religion* (2nd ed.). Bloomsbury Academic
- Tipitaka Encyclopædia Britannica (2015)
 - Sarah LeVine; David N Gellner (2009). *Rebuilding Buddhism*. Harvard University Press.
 - Hyecho's Journey: *The World of Buddhism*. University of Chicago Press
 - Anatta Buddhism, Encyclopædia Britannica (2013)
 - Christmas Humphreys (2012). *Exploring Buddhism*. Routledge
 - Steven Collins (1994), *Religion and Practical Reason* (Editors: Frank Reynolds, David Tracy), State Univ of New York Press
 - John C. Plott et al. (2000), *Global History of Philosophy: The Axial Age*, Volume 1, Motilal Banarsidass
 - Katie Javanaud (2013), *Is The Buddhist 'No-Self' Doctrine Compatible With Pursuing Nirvana?*, *Philosophy Now*
 - David Loy (1982), "Enlightenment in Buddhism and Advaita Vedanta: Are Nirvana and Moksha the Same?", *International Philosophical Quarterly*
 - Brian Morris (2006). *Religion and Anthropology: A Critical Introduction*. Cambridge University Press
 - Richard Francis Gombrich; Cristina Anna Scherrer-Schaub (2008). *Buddhist Studies*. Motilal Banarsidass.
 - Frank Hoffman; Deegalle Mahinda (2013). *Pali Buddhism*. Routledge.
 - Juergensmeyer & Roof, 2011
 - Christmas Humphreys (2012). *Exploring Buddhism*. Routledge
 - Brian Morris (2006). *Religion and Anthropology: A Critical Introduction*. Cambridge University Press.

Karma-glin-pa; Chogyam Trungpa; Francesca Fremantle (2000). *The Tibetan Book of the Dead: The Great Liberation Through Hearing in the Bardo*. Shambhala Publications.

- Norman C. McClelland (2010). *Encyclopedia of Reincarnation and Karma*. McFarland
- Naomi Appleton (2014). *Narrating Karma and Rebirth: Buddhist and Jain Multi-Life Stories*. Cambridge University Press
- James Egge (2013). *Religious Giving and the Invention of Karma in Theravada Buddhism*. Routledge.
- Bruce Reichenbach (1990). *The Law of Karma: A Philosophical Study*. Palgrave Macmillan.
- Steven Collins (2010). *Nirvana: Concept, Imagery, Narrative*. Cambridge University Press
- Steven Collins (1990). *Selfless Persons: Imagery and Thought in Theravada Buddhism*. Cambridge University Press.
- Ray Billington (2002). *Understanding Eastern Philosophy*. Routledge
- David Loy (2009). *Awareness Bound and Unbound: Buddhist Essays*. State University of New York Press.
- Mun-Keat Choong (1999). *The Notion of Emptiness in Early Buddhism*. Motilal Banarsidass.
- Dan Lusthaus (2014). *Buddhist Phenomenology*. Routledge
- Peter Harvey (2013). *The Selfless Mind: Personality, Consciousness and Nirvana in Early Buddhism*. Routledge.
- Mun-Keat Choong (1999). *The Notion of Emptiness in Early Buddhism*. Motilal Banarsidass. pp. 21–22.

- Gananath Obeyesekere (2012). *The Awakened Ones: Phenomenology of Visionary Experience*. Columbia University Press.
- Edward Conze (2012). *Buddhism: Its Essence and Development*. Courier. pp. 125–137.
- Guy Debrock (2012). Paul B. Scheurer (ed.). *Newton’s Scientific and Philosophical Legacy*. G. Debrock. Springer.
- David J. Kalupahana (1975). *Causality: The Central Philosophy of Buddhism*. University of Hawaii Press.
- Genjun Sasaki (1986). *Linguistic Approach to Buddhist Thought*. Motilal Banarsidass.
- Shi Huifeng, Is “Illusion” a Prajñāpāramitā Creation? The Birth and Death of a Buddhist Cognitive Metaphor, Fo Guang University, *Journal of Buddhist Philosophy*, Vol.2, 2016.
- Ronkin, Noa (2005). “Early Buddhist Metaphysics: The Making of a Philosophical Tradition”
- Crosby, Kate (2013). “Theravada Buddhism: Continuity, Diversity, and Identity,”
- “What is the Triple Gem?” www.accesstoinsight.org.
- Williams, Paul (2002), “Buddhist Thought”, Taylor & Francis Kindle Edition
- Snelling, John (1987), *The Buddhist handbook. A Complete Guide to Buddhist Teaching and Practice*. London: Century Paperbacks.
Jump up to: a b Drewes, David, *Mahāyāna Sūtras and Opening of the Bodhisattva Path*, Paper presented at the XVIII the IABS Congress, Toronto 2017, Updated 2019.
- Brunnholzl, Karl, *When the Clouds Part, The Uttaratantra and Its Meditative Tradition as a Bridge*

between Sutra and Tantra, Snow Lion, Boston & London, 2014, page 3.

- Carole Anderson (2013), Pain and its Ending
- Bucknell, Rod, “The Buddhist Path to Liberation: An Analysis of the Listing of Stages”, The Journal of the International Association of Buddhist Studies Volume 7, Number 2, 1984
- Andrew Powell (1989). Living Buddhism. University of California Press
- David L. Weddle (2010). Miracles: Wonder and Meaning in World Religions. New York University Press.
- Roderick Bucknell; Chris Kang (2013). The Meditative Way: Readings in the Theory and Practice of Buddhist Meditation. Routledge
- Crosby, Kate (2013). “Theravada Buddhism: Continuity, Diversity, and Identity
- Watanabe, Chikafumi (2000), A Study of Mahayanasamgraha III: The Relation of Practical Theories and Philosophical Theories.” Ph.D. dissertation, The University of Calgary
- Kōgen Mizuno; Gaynor Sekimori (1996). Essentials of Buddhism: basic terminology and concepts of Buddhist philosophy and practice. Kōsei
- Shōhei Ichimura (2001). Buddhist Critical Spirituality: Prajñā and Śūnyatā. Motilal Banarsidass.
- Carl Olson (2005). The Different Paths of Buddhism: A Narrative-Historical Introduction. Rutgers University Press.
- Robert E. Buswell, Robert M. Gimello (1992). “Paths to Liberation: The Marga and Its Transformations in Buddhist Thought,”

- Robert E. Buswell, Robert M. Gimello (1992). “Paths to Liberation: The Marga and Its Transformations in Buddhist Thought,”
- Lamrim: the Gradual Path to Enlightenment
- Yin-shun (2012). “The Way to Buddhahood: Instructions from a Modern Chinese Master,”
- Goodman, Charles (2017). “Ethics in Indian and Tibetan Buddhism.” The Stanford Encyclopedia of Philosophy. Metaphysics Research Lab, Stanford University. Archived from the original on 8 July 2010.
- Bodhi Bhikkhu (1997). Great Disciples of the Buddha: Their Lives, Their Works, Their Legacy. Wisdom Publications.
- Webster, David (2004). “The Philosophy of Desire in the Buddhist Pali Canon,” p. 124. Routledge.
- Robert E. Buswell Jr., Donald S. Lopez Jr. (2013) “The Princeton Dictionary of Buddhism,” p. 18. Princeton University Press.
- Johnston, William M. (ed.) Encyclopedia of Monasticism, Routledge, 2013
- Analayo (2018) “Satipatthana Meditation, A Practice Guide,” chapter 1. Windhorse Publications.
- Sharf, Robert (2014), “Mindfulness and Mindlessness in Early Chan” (PDF), Philosophy East and West
- Vetter, Tilmann (1988), “The Ideas and Meditative Practices of Early Buddhism”
- Bucknell, Robert S. (1993), “Reinterpreting the Jhanas”, Journal of the International Association of Buddhist Studies.
- Gethin, Rupert (2004), “On the Practice of Buddhist Meditation According to the Pali Nikayas and

Exegetical Sources”, *Buddhismus in Geschichte und Gegenwart*

- Kevin Trainor (2004). *Buddhism: The Illustrated Guide*. Oxford University Press
- Analayo (2011). “A Comparative Study of the *Majjhima-nikāya* Volume 1
- Ñāṇamoli Bhikkhu (1992), “The Life of the Buddha: According to the Pali Canon”
- Alex Wayman (1984). *Buddhist Insight: Essays*. Motilal Banarsidass.
- Bruno Petzold (1995). *The Classification of Buddhism*. Otto Harrassowitz Verlag.
- Lewis Hodous; William E. Soothill (2003). *A Dictionary of Chinese Buddhist Terms: With Sanskrit and English Equivalents and a Sanskrit-Pali Index*. Routledge.
- Garson, Nathaniel DeWitt (2004). *Penetrating the Secret Essence Tantra: Context and Philosophy in the Mahayoga System of rNying-ma Tantra*, p. 52
- Trainor (2004), pp. 88–89.
- Garson, Nathaniel DeWitt (2004). *Penetrating the Secret Essence Tantra: Context and Philosophy in the Mahayoga System of rNying-ma Tantra*
- Keown, Damien (ed.) with Hodge, Stephen; Jones, Charles; Tinti, Paola (2003). *A Dictionary of Buddhism*. Great Britain, Oxford: Oxford University Press.
- Jamgön Kongtrül Lodrö Thayé; Guarisco, Elio and McLeod, Ingrid (trans.) (2008) *The Treasury of Knowledge: Book Eight, Part Three: The Elements of Tantric Practice*, p. 201. Shambhala Publications.
- *The Great Compassion: Buddhism & Animal Rights*. New York: Lantern Books
- Breiter, Paul (2004). *Venerable Father*. Paraview Special Editions

- Talk on Vegetarianism, by Orgyen Trinle Dorje, Karmapa XVII, As Translated Simultaneously by Ringu Tulku Rinpoche 3 January 2007, Full Moon Day, During the 24th annual Great Kagyu Monlam, Bodhgaya, India
- N. Ross Reat (1994). *Buddhism: A History*. Asian Humanities Press
- Alan Sponberg (1988). *Maitreya, the Future Buddha*. Cambridge University Press.
- Wayman, Alex (2008). *The Buddhist Tantras: Light on Indo-Tibetan Esotericism*. Routledge
- Sørensen, Henrik H; Payne, Richard K; Orzech, Charles D. (ed.) (2010). *Esoteric Buddhism and the Tantras, in East Asia*. Handbook of Oriental Studies
- Grey, David B.; *Tantra and the Tantric Traditions of Hinduism and Buddhism*
- Wallis, Christopher (2016). *The Tantric Age: A Comparison Of Shaiva And Buddhist Tantra*
- Dalton, J. (2005). “A Crisis of Doxography: How Tibetans Organized Tantra During the 8th–12th Centuries.” *Journal of the International Association of Buddhist Studies*.
- Martin Wiltshire (1990), *Ascetic Figures Before and in Early Buddhism*, De Gruyter
- P. Billimoria (1988), *Śabdapramāṇa: Word and Knowledge*, Studies of Classical India Volume 10, Springer
- Analayo (2011). *A Comparative Study of the Majjhima-nikāya*. Dharma Drum Academic Publisher
- Salomon, Richard (20 January 2020). “How the Gandharan Manuscripts Change Buddhist History.” *Lion’s Roar*. Retrieved 10 October 2020.

- “The Discovery of ‘the Oldest Buddhist Manuscripts’”
Review article by Enomoto Fumio. *The Eastern Buddhist*, Vol NS32 Issue I, 2000
- Bhikkhu Sujato. “Abstract: Sects & Sectarianism. The Origin of the three existing Vinaya lineages: Theravada, Dharmaguptaka, and Mulasarvastivada.”
- Kudara, Kogi (2002). “A Rough Sketch of Central Asian Buddhism.” *Pacific World: Journal of the Institute of Buddhist Studies*. 3 (4): 93–107. Archived from the original on 6 April 2018. Retrieved 28 November 2018.
- Walser, Joseph, *Nagarjuna in Context: Mahayana Buddhism and Early Indian Culture*, Columbia University Press, 2005
- Ray, Reginald A (2000) *Indestructible Truth: The Living Spirituality of Tibetan Buddhism*.
- Zürcher, Erik. 2007 (1959). *The Buddhist Conquest of China: The Spread and Adaptation of Buddhism in Early Medieval China*. 3rd ed. Leiden: Brill
- Orzech, Charles D. (general editor) (2011). *Esoteric Buddhism and the Tantras in East Asia*. Brill.
- McRae, John (2003), *Seeing Through Zen*, The University Press Group Ltd
- Heng-Ching Shih (1987). *Yung-Ming’s Syncretism of Pure Land and Chan*, *The Journal of the International Association of Buddhist Studies*
- Coëdès, George (1968). Walter F. Vella, ed. *The Indianized States of Southeast Asia*. trans. Susan Brown Cowing. University of Hawaii Press.
- Gyallay-Pap, Peter. “Notes of the Rebirth of Khmer Buddhism,” *Radical Conservatism*.
- Kenneth W. Morgan (1986). *The Path of the Buddha: Buddhism Interpreted by Buddhists*. Motilal Banarsidass

- N. Ross Reat (1994). *Buddhism: A History*. Asian Humanities Press
- Erika Wilson (2012). *Emotions and Spirituality in Religions and Spiritual Movements*. University Press of America
- John M Koller (2016). *The Indian Way: An Introduction to the Philosophies & Religions of India*. Routledge
- Samuels, Jeffrey (July 1997). “The Bodhisattva Ideal in Theravāda Buddhist Theory and Practice: A Reevaluation of the Bodhisattva-Śrāvaka Opposition.” *Philosophy East and West*. University of Hawai’i Press
- Jan Goldman (2014). *The War on Terror Encyclopedia*. ABC-CLIO
- Francioni, F. (2003). “The Destruction of the Buddhas of Bamiyan and International Law.” *European Journal of International Law*
- “Attack on giant Pakistan Buddha.” *BBC News*. 12 September 2007. Retrieved 4 June 2016.
- McMahan, David L. (2004). “Buddhism: Introducing the Buddhist Experience (review).” *Philosophy East and West*
- S.N. Dasgupta (1997). *History of Indian Philosophy, Volume 1*
- James Mallinson, Mark Singleton (2017). *Roots of Yoga* Penguin UK
- Dreyfus, George (1997). *Recognizing Reality: Dharmakīrti’s Philosophy and its Tibetan Interpretations*. SUNY.
- Steinberg, David (2013). *Burma/Myanmar: What Everyone Needs to Know*. Oxford University Press.
- Kieschnick, John (2003). *The Impact of Buddhism on Chinese Material Culture*. Princeton University Press.

- Salguero, C. Pierce (2017). “Introduction.” *Buddhism and Medicine: An Anthology of Premodern Sources*. Columbia University Press.
- Cush, Denise. *British Buddhism and the New Age in The Encyclopedic Sourcebook of New Age Religions* edited by James R. Lewis
- Fromm, Erich (1989, 2002). *The Art of Being*. NY: Continuum.
- Kabat-Zinn, Jon (2005). *Coming to Our Senses: Healing Ourselves and the World Through Mindfulness*. pp. 12–13. Hyperion.
- Hoffer (ed.); *Freud and the Buddha: The Couch and the Cushion*.
- Anderson, Carol (2003). “Four Noble Truths.” In Buswell, Robert E. (ed.). *Encyclopedia of Buddhism*. Macmillan Reference Books
- Anderson, Carol (2013), *Pain and Its Ending: The Four Noble Truths in the Theravada Buddhist Canon*, Routledge
- Armstrong, Karen (2004), *Buddha*, Penguin Press
- Aronson, Harvey B. (1980). *Love and Sympathy in Theravāda Buddhism*. Motilal Banarsidass.
- Bateau, André (1955), ‘*Les Sectes bouddhiques du Petit Véhicule*, Saigon: École Française d’Extrême-Orient
- Bodhi, Bhikkhu (2000), *The Connected Discourses of the Buddha. A Translation of the Samyutta Nikaya*, Wisdom Publications
- Bodhi, Bhikkhu (2005). *In the Buddha’s Words: An Anthology of Discourses from the Pali Canon*. Somerville: Wisdom Publications.
- Bond, George D. (1992), *The Buddhist Revival in Sri Lanka: Religious Tradition, Reinterpretation and Response*, Motilal Banarsidass Publishers

- Brazier, David (2001), *The Feeling Buddha*, Robinson Publishing
- Bronkhorst, Johannes (1993), *The Two Traditions Of Meditation In Ancient India*, Motilal Banarsidass Publ.
- Hookham, S.K. (1991), *The Buddha Within: Tathagatagarbha Doctrine According to the Shentong Interpretation of the Ratnagoṭravibhaga*, State University of New York Press
- Horigan, D.P. (1996), “Of Compassion and Capital Punishment: A Buddhist Perspective on the Death Penalty”, *American Journal of Jurisprudence*
- Huxter, Malcolm (2016), *Healing the Heart and Mind with Mindfulness: Ancient Path, Present Moment*, Routledge
- Jaini, Padmanabh S. (2001), *Collected Paper on Buddhist Studies*, Motilal Banarsidass
- Johnson, Todd M.; Grim, Brian J. (2013). *The World’s Religions in Figures: An Introduction to International Religious Demography* (PDF). Hoboken, NJ: Wiley-Blackwell.
- Jong, J.W. de (1993), “The Beginnings of Buddhism”, *The Eastern Buddhist*
- Juergensmeyer, Mark; Roof, Wade Clark (2011), *Encyclopedia of Global Religion*, Sage Publications
- Kalupahana, David (1966). “Sarvastivada and its theory of sarvam asti.” *University of Ceylon*
- Kanno, Hiroshi (2004). “Huisi’s Perspective on the Lotus Sutra as Seen Through the Meaning of the Course of Ease and Bliss in the Lotus Sutra” (PDF). *Journal of the Institute of Oriental Philosophy*.
- Kasulis, T.P. (2006), “Zen as a Social Ethics of Responsiveness” (PDF), *Journal of Buddhist Ethics*, 13:

1–12, archived from the original (PDF) on 25 March 2009

- Keown, Damien (1996), *Buddhism: A Very Short Introduction*, Oxford University Press
- Keown, Damien (2003), *Dictionary of Buddhism*, Oxford University Press
- Keown, Damien; Prebish, Charles S. (2004), *Encyclopedia of Buddhism*, London: Routledge
- Keown, Damien (2009), *Buddhism*, Sterling Publishing
- Keown, Damien; Prebish, Charles S. (2010), *Encyclopedia of Buddhism*, London: Routledge
- Keown, Damien; Prebish, Charles S. (2013). *Encyclopedia of Buddhism*. Routledge
- Keown, Damien. “Buddhism and Biomedical Issues.” In Emmanuel, 2013
- Kingsland, James (2016), *Siddhartha’s Brain: Unlocking the Ancient Science of Enlightenment*, HarperCollins
- Klostermaier, Klaus (2010). *A Survey of Hinduism* (3rd ed.). State University of New York Press
- Kochumuttom, Thomas A. (1999), *A buddhist Doctrine of Experience. A New Translation and Interpretation of the Works of Vasubandhu the Yogacarin*, Delhi: Motilal Banarsidass
- Konik, Adrian (2009), *Buddhism and Transgression: The Appropriation of Buddhism in the Contemporary West*, BRILL
- Krishan, Yuvraj (1997). *The Doctrine of Karma: Its Origin and Development in Brāhmaṇical, Buddhist, and Jaina Traditions*. Vidya Bhavan
- Kuan, Tse-fu (2007). *Mindfulness in Early Buddhism: New Approaches Through Psychology and Textual*

- Analysis of Pali, Chinese and Sanskrit Sources.
Routledge.
- Lamb, Christopher (2001), “Cosmology, myth and symbolism”, in Harvey, Peter (ed.), *Buddhism*, Bloomsbury Publishing
 - Ledgerwood, Judy (2008), “Buddhist practice in rural Kandal province 1960 and 2003”, in Kent, Alexandra; Chandler, David (eds.), *People of Virtue: Reconfiguring Religion, Power and Moral Order in Cambodia Today*, Nordic Institute of Asian Studies
 - Lindtner, Christian (1997), *Master of Wisdom*, Dharma Publishing
 - Lindtner, Christian (1999), “From Brahmanism to Buddhism”, *Asian Philosophy*
 - Lopez, Donald S. (1995), *Buddhism in Practice*, Princeton University Press
 - Lopez, Donald S. (2001), *The Story of Buddhism*, HarperCollins
 - Lopez, Donald, Jr. (2009), *Buddhism and Science: A Guide for the Perplexed*, University of Chicago Press
 - Lusthaus, Dan (2002), *Buddhist Phenomenology*, Routledge
 - Makransky, John J. (1997), *Buddhahood Embodied: Sources of Controversy in India and Tibet*, SUNY
 - Matthews, Bruce (1986), “Post-Classical Developments In The Concepts of Karma and Rebirth in Theravada Buddhism”, in Ronald W. Neufeldt (ed.), *Karma and rebirth: Post-classical developments*, SUNY
 - McClelland, Norman C. (2010), *Encyclopedia of Reincarnation and Karma*, McFarland
 - McFarlane, Stewart (2001), “Making Moral Decisions”, in Peter Harvey (ed.), *Buddhism*, Continuum

- Métraux, Daniel A. (2010). *How Soka Gakkai Became a Global Buddhist Movement*. Lewiston, NY: The Edwin Mellen Press. p. vi.
- Miller, Barbara Stoler (1996), *Yoga: Discipline of Freedom: the Yoga Sutra Attributed to Patanjali; a Translation of the Text, with Commentary, Introduction, and Glossary of Keywords*, University of California Press
- Mitchell, Donald W. (2002), *Buddhism: introducing the Buddhist experience*, Oxford University Press
- Mizuno, Kogen (1996), *Essentials of Buddhism: basic terminology and concepts of Buddhist philosophy and practice*, Tokyo: Kosei
- Morgan, Peggy; Lawton, Clive A., eds. (2007), *Ethical Issues in Six Religious Traditions* (2nd ed.), Edinburgh: Edinburgh University Press
- Ñāṇamoli, Bhikkhu; Bodhi, Bhikkhu (1995). *The middle length discourses of the Buddha: a new translation of the Majjhima Nikaya*. Wisdom Pub.
- Nattier, Jan (2003), *A Few Good Men: The Bodhisattva Path according to The Inquiry of Ugra (Ugrapariprccha)*, University of Hawai'i Press
- 1993-1994, 來臺收集博士論文的資料, 1996 博士論文完成, 同年接受 Catholic University of America 教職, 1999 年出版此專書。
- Cao Tăng Truyện, *Hán minh cảm động, sơ truyền kỳ đạo* 《高僧傳》卷9: 「漢明感夢初傳其道」(CBETA 2020.Q1, T50, no. 2059, p. 385c7).
- Cơ Long Linh Tuyền Tự 基隆靈泉寺, Quan Âm Sơn Lăng Vân Tự 觀音山凌雲寺, Đại Hồ Pháp Vân Tự 大湖法雲寺, Đại Cương Sơn Siêu Phong Tự 大岡山超峰寺.
- Hầu Khôn Hoàng (2010): *Tùng Minh Sơn Nhật Ký khán văn cách dĩ hậu Trung Cộng đích Phật giáo chính sách*,

Đài Bắc: Bắc Đài Loan Khoa Kỹ Học Viện Thông Thức Học Báo. Trang 27-65. 侯坤宏: 《從「茗山日記」看文革以後中共的佛教政策》, (北臺灣科技學院通識學報, 2010 /06), 頁27-65。

- Holmes Welch, *The Practice of Chinese Buddhism, 1900-1950*, Cambridge: Harvard University Press, 1967; Holmes Welch, *The Buddhist Revival in China* (Cambridge: Harvard University Press, 1968).
- Jones, C. (1999). *Buddhism in Taiwan: Religion and the State, 1660-1990*. Honolulu: University of Hawai'i Press. Retrieved May 11, 2020, from: www.jstor.org/stable/j.ctt6wqesk.
- Lữ Trường, *Trung Quốc Phật giáo nguyên lưu lược giảng*, 《中國佛學源流略講》: 「呂澂」(CBETA 2020.Q1, LC02, no. 2, p. 1a1).
- Nguyễn Hiến Lê, (1982), *Sử Trung Quốc*, Hà Nội: Nxb Văn hóa Thông tin, tr. 152.
- Thích Ấn Thuận, *Lịch Triều Địa Đồ*. Tham khảo 2020. Link tham khảo: <https://www.chuefeng.org.tw/handout/6aZSwZrWrikoWdwiM>
- Thích Ấn Thuận, *Phật giáo sử địa khảo luận - Trung Quốc Phật giáo sử lược*. Link tham khảo: 《佛教史地考論》: 「中國佛教史略」(CBETA 2020.Q1, Y22, no. 22, p. 1a1).
- Thích Thánh Nghiêm, *Pháp Cổ Toàn Tập - Trung Quốc Phật giáo sử khái lược*. Ngày tra cứu 18/5/2020. Link tham khảo: 《法鼓全集》: 「中國佛教史概說」 <http://ddc.shengyen.org/mobile/toc/02/02-02/index.php>.
- Towler, Solala, (2016), *Practicing the Tao Te Ching: 81 Steps on the Way*. CO: Boulder.
- Trịnh Chí Minh, (2002), *Tùng Đại Lục Phật giáo hiện hướng đàm vị lai phát triển*. Đài Bắc: Trung Hoa Phật học nghiên cứu sở, tr. 139-148.

- Trường A-hàm, Du hành kinh, số 2, 《長阿含經》卷2 : 「遊行經」(CBETA 2020.Q1, T01, no. 1, p. 11a7).
- Trương Tuấn, (2009), Đài Loan Sử Nghiên Cứu, Đệ Thập Lục Quyển Đệ Tam Kỳ. Đài Bắc: Trung Ương Nghiên Cứu Viện, tr. 165-173. 張珣:《臺灣史研究》, 第十六卷第三期, 頁 165-173 民國九十八年九月 中央研究院臺灣史研究所 臺灣佛教史研究及其當代性: 兼評 Charles Jones Buddhism in Taiwan: Religion and the State, 1660-1990 與江燦騰《臺灣佛教史》.
- Thích Thanh Huân, (2004), Vài nét về Phật Giáo ở Đài Loan. Việt Nam: Nghiên cứu Tôn giáo, Tr. 63-70.
- Wing-stit Chan, (1973), *A Source Book in Chinese Philosophy*, Princeton University Press, p. 138.
- Lewis Hodus, (2009), *Buddhism and Buddhists in China*, CreateSpace Independent Publishing Platform.
- 1993-1994, 來臺收集博士論文的資料, 1996 博士論文完成, 同年接受 Catholic University of America 教職, 1999 年出版此專書。
- Cao Tăng Truyện, *Hán minh cảm động, sơ truyền kỳ đạo* 《高僧傳》卷 9 : 「漢明感夢初傳其道」(CBETA 2020.Q1, T50, no. 2059, p. 385c7).
- Cơ Long Linh Tuyền Tự 基隆靈泉寺, Quan Âm Sơn Lăng Vân Tự 觀音山凌雲寺, Đại Hồ Pháp Vân Tự 大湖法雲寺, Đại Cương Sơn Siêu Phong Tự 大岡山超峰寺) .
- Hàu Khôn Hoàng (2010): *Tùng Minh Sơn Nhật Ký khán văn cách dĩ hậu Trung Cộng đích Phật giáo chính sách*, Đài Bắc: Bắc Đài Loan Khoa Kỹ Học Viện Thông Thúc Học Báo. Trang 27-65. 侯坤宏: 《從「茗山日記」看文革以後中共的佛教政策》, (北臺灣科技學院通識學報, 2010 /06), 頁 27-65 。

- Holmes Welch, *The Practice of Chinese Buddhism, 1900-1950*, Cambridge: Harvard University Press, 1967; Holmes Welch, *The Buddhist Revival in China* (Cambridge: Harvard University Press, 1968).
- Jones, C. (1999). *Buddhism in Taiwan: Religion and the State, 1660-1990*. Honolulu: University of Hawai'i Press. Retrieved May 11, 2020, from: www.jstor.org/stable/j.ctt6wqcsk.
- Lữ Trường, *Trung Quốc Phật giáo nguyên lưu lược giảng*, 《中國佛學源流略講》：「呂澂」(CBETA 2020.Q1, LC02, no. 2, p. 1a1).
- Nguyễn Hiến Lê, (1982), *Sử Trung Quốc*, Hà Nội: Nxb Văn hóa Thông tin, tr. 152.
- Thích Ấn Thuận, *Lịch Triều Địa Đồ*. Tham khảo 2020. Link tham khảo: <https://www.chuefeng.org.tw/handout/6aZSwZrWrikoWdwiM>
- Thích Ấn Thuận, *Phật giáo sử địa khảo luận - Trung Quốc Phật giáo sử lược*. Link tham khảo: 《佛教史地考論》：「中國佛教史略」(CBETA 2020.Q1, Y22, no. 22, p. 1a1).
- Thích Thánh Nghiêm, *Pháp Cổ Toàn Tập - Trung Quốc Phật giáo sử khái lược*. Ngày tra cứu 18/5/2020. Link tham khảo: 《法鼓全集》：「中國佛教史概說」<http://ddc.shengyen.org/mobile/toc/02/02-02/index.php>.
- Towler, Solala, (2016), *Practicing the Tao Te Ching: 81 Steps on the Way*. CO: Boulder.
- Trịnh Chí Minh, (2002), *Tùng Đại Lục Phật giáo hiện hướng đàm vị lai phát triển*. Đài Bắc: Trung Hoa Phật học nghiên cứu sở, tr. 139-148.
- Trường A-hàm, *Du hành kinh, số 2*, 《長阿含經》卷 2：「遊行經」(CBETA 2020.Q1, T01, no. 1, p. 11a7).

- Trương Tuấn, (2009), Đài Loan Sử Nghiên Cứu, *Đệ Thập Lục Quyển Đệ Tam Kỳ*. Đài Bắc: Trung Ương Nghiên Cứu Viện, tr. 165-173. 張珣:《臺灣史研究》, 第十六卷第三期, 頁 165-173 民國九十八年九月 中央研究院臺灣史研究所 臺灣佛教史研究及其當代性: 兼評 Charles Jones *Buddhism in Taiwan: Religion and the State, 1660-1990* 與江燦騰《臺灣佛教史》.
- Thích Thanh Huân, (2004), *Vài nét về Phật Giáo ở Đài Loan*. Việt Nam: Nghiên cứu Tôn giáo, Tr. 63-70.
- Wing-stit Chan, (1973), *A Source Book in Chinese Philosophy*, Princeton University Press, p. 138.
- Lewis Hodus, (2009), *Buddhism and Buddhists in China*, CreateSpace Independent Publishing Platform.
- Cone & Gombrich, *Perfect Generosity of Prince Vessantara*, Oxford University Press, 1977,
- Ferguson, John P.; E. Michael Mendelson (1981). *Masters of the Buddhist Occult: The Burmese Weikzas*. Essays on Burma. Brill Archive.
- Sylvain Lévi, “Concept of Tribal Society” in Pfeffer, Georg; Behera, Deepak Kumar, eds. (2002). *Concept of tribal society*. New Delhi: Concept Pub.
- Lieberman, Victor B (2003). *Strange Parallels: Southeast Asia in Global Context, C. 800-1830*, Volume 1: Integration on the Mainland. Cambridge University Press.
- Swearer, Donald K. (2004). *Becoming the Buddha: the ritual of image consecration in Thailand*. Princeton University Press.
- Schober, Juliane (2002). *Sacred biography in the Buddhist traditions of South and Southeast Asia*. Motilal Banarsidass. Keown, Damien; Stephen Hodge; Paola Tinti (2003). *A Dictionary of Buddhism*. Oxford UP.

- Spiro, Melford (1982). *Buddhism and society: a great tradition and its Burmese vicissitudes*. University of California Press..
- Aung-Thwin, Michael (1985). *Pagan: The Origins of Modern Burma*, University of Hawaii Press, Honolulu
- Bischoff, Roger (1995). *Buddhism in Myanmar-A Short History*, Kandy, Sri Lanka: Buddhist Publication Society.
- Charney, Michael W. (2006). *Powerful Learning. Buddhist Literati and the Throne in Burma's Last Dynasty, 1752-1885*. Ann Arbor: The University of Michigan.
- “The Constitution of the Union of Burma.” DVB Multimedia Group. 1947. Archived from the original on 15 June 2006. Retrieved 7 July 2006.
Ferguson, J.P. & Mendelson, E.M. (1981). “Masters of the Buddhist Occult: The Burmese Weikzas.” *Contributions to Asian Studies* 16
- Hlaing, Maung Myint (August 1981). *The Great Disciples of Buddha*. Zeyar Hlaing Literature House.
- Matthews, Bruce “The Legacy of Tradition and Authority: Buddhism and the Nation in Myanmar”, in: Ian Harris (ed.), *Buddhism and Politics in Twentieth-Century Asia*. Continuum, London/New York 1999
- Pranke, Patrick (1995), “On Becoming a Buddhist Wizard,” in: *Buddhism in Practice*, ed. Donald S. Lopez, Jr., Princeton: Princeton University Press

MỤC LỤC

LỜI TỰA 7

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO ẤN ĐỘ

I. Tổng Quan Xã Hội Ấn Độ Thời Cổ Đại

1. Bối Cảnh Địa Lý và Chính Trị 11
2. Hệ Thống Giai Cấp 13
3. Phong Trào Sa-Môn (Sramana Movements) 15

II. Đấng Khai Sáng Đạo Phật 16

1. Đức Phật Thích Ca Mâu Thị Hiện Đản Sanh 17
2. Thời Điểm Đản Sanh Và Gia Thế Của Đức Phật 17
3. Những Mốc Điểm Quan Trọng Trong Cuộc Đời Thái Tử Siddhartha 18
 - 3.1. Thời Gian Trong Hoàng Cung 18
 - 3.2. Xuất Gia Tầm Đạo 19
 - 3.3. Thành Đạo 21
 - 3.4. Đức Phật Hóa Đạo Lần Đầu Tiên 25
 - a. Thành Lập Tăng Đoàn 25
 - b. Quá Trình Hóa Đạo 25

| | |
|---|----|
| 3.5. Mười Đệ Tử Lớn Của Đức Phật | 29 |
| 3.6. Về Thăm Hoàng Gia Và Quê Hương | 29 |
| 3.7. Thành Lập Giáo Đoàn Ni | 30 |
| 3.8. Chế Định Giới Luật | 33 |
| 3.9. Bốn Mươi Lăm Mùa An Cư Của Đức Phật | 34 |
| 3.10. Chương Trình Hành Đạo Mỗi Ngày | 36 |
| 3.11. Các Pháp Hội Lớn Do Đức Phật Thuyết Giảng | 38 |
| 3.12. Đức Phật Chuẩn Bị Thị Hiện Niết Bàn | 39 |
| 3.13. Đức Phật Thị Hiện Nhập Niết Bàn | 40 |
| 3.14. Lưu Bố Xá Lợi | 41 |

III. Thời Kỳ Sau Đức Phật Thị Tịch

| | |
|--|----|
| 1. Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Lần I | 42 |
| 1.1. Nguyên Nhân Kết Tập Kinh Điển | 42 |
| 1.2. Địa Điểm Đại Hội Kiết Tập | 44 |
| 1.3. Hai sự kiện quan trọng nhất trong Đại Hội Kết Tập Thứ I | 45 |
| 1.4. Khởi Nguyên Của Luật Tạng | 49 |
| 1.4.1. Kinh Tạng Khởi Nguyên | 50 |
| 2. Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ II | 51 |
| 2.1. Nguyên Nhân Triệu Tập Đại Hội | 51 |
| 2.2. Địa Điểm Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ II | 52 |
| 2.3. Kết Quả Đại Hội Kết Tập | 55 |
| 2.4. Những Nguyên Nhân Dẫn Tới Phân Chia | 55 |
| 3. Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ III | 58 |
| 3.1. Nguyên Nhân Triệu Tập Đại Hội | 58 |
| 3.2. Địa Điểm Đại Hội Kết Tập | 61 |
| 3.3. Kết Quả Đại Hội | 62 |
| 4. Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ IV | 63 |
| 4.1. Phật Giáo Trong Thời Kỳ Vua Kanishka (Ca Nị Sắc Ca), Đầu Thế Kỷ Thứ II | 65 |
| 4.2. P.G Sau Thời kỳ Đ.H Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ IV | 70 |
| 5. Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ V và Thứ VI Tại Miến Điện | 73 |

| | |
|--|-----|
| IV. Những Yếu Tố Chính Trị Và Kinh Tế Liên Quan Tới Sự Phát Triển Của Đạo Phật | 77 |
| V. Đời Sống Tu Viện Và Nền Giáo Dục Phật Giáo | 79 |
| VI. Bốn Thời Kỳ Quan Trọng Của Lịch Sử Phật Giáo | 83 |
| 1. Thời Kỳ Phật Giáo Sơ Khai | 83 |
| 2. Thời Kỳ Thứ Hai Là Thời Kỳ Lý Giải Và Khai Triển Những Giáo Lý Của Đức Phật | 88 |
| 3. Thời Kỳ Thứ Ba Là Thời Gian Phát Triển Của Tông Phái Đại Chúng Bộ Còn Được Gọi Là Tông Phái “Đại Thừa” | 89 |
| 4. Thời Kỳ Thứ Tư Là Thời Gian Phát Triển Của Mật Tông | 92 |
| VII. Sự Suy Vong Và Triển Vọng Hôi Sinh Của Phật Giáo Ở Ấn Độ | 93 |
| 1. Những Nguyên Nhân Khiến Phật Giáo Ấn-Độ Suy Vong | 94 |
| 1.1. Bắt Đầu Gặp Khó Khăn | 95 |
| 1.2. Những Ảnh Hưởng Từ Bên Trong Ấn-Độ Khiến Cho Phật Giáo Suy Vong | 95 |
| 1.3. Ảnh Hưởng Từ Sự Sụp Đổ Của Đế Quốc Harsha Vardana | 96 |
| 1.4. Tình Trạng Của Phật Giáo Ở Miền Nam Ấn Độ | 97 |
| 1.5. Tổ Long Thọ (thế kỷ thứ I - II) | 97 |
| 1.6. Triều Đại Đế Quốc Pala | 100 |
| 1.7. Mất Sự Ủng Hộ Của Giới Cai Trị | 101 |
| 1.8. Đặc Tính Phổ Biến Quốc Tế Của Phật Giáo | 101 |
| 1.9. Những Ảnh Hưởng Từ Bên Ngoài Ấn-Độ Khiến Cho Phật Giáo Suy Vong | 101 |
| 1.9.1. Những Cuộc Xâm Lăng Của Các Bộ Tộc Du Mục Trung Á Và Các Đạo Quân Hồi Giáo | 101 |
| 1.9.2. Muhammad Bin Qasim | 102 |
| 1.9.3. Tiểu Vương Mahmud Xứ Ghazna | 102 |
| 1.9.4. Muhammad Xứ Ghor | 102 |
| 1.9.5. Lãnh Chúa Timur Còn Có Tên Là Tamarlane | 103 |
| 2. Nguyên Nhân Suy Vong Không Phải Vì Thua Kém Tôn Giáo Khác | 103 |

| | |
|--|-----|
| 3. Phật Giáo Ấn Độ Ở Thế Kỷ XIX Bắt Đầu Hồi Sinh | 103 |
| 4. Những Nỗ Lực ... Phục Hồi Phật Giáo Ở Ấn Độ | 104 |
| 5. Ảnh Hưởng Của Đức Dalai Lama 14 | 105 |
| 6. Công Trạng Của Ngài Anagarika Dharmapala | 106 |
| 7. Ảnh Hưởng Của Hội Thông Thiên Học | 107 |
| 8. Những Công Đức của TS Bhimrao Ramji Ambedkar | 108 |

VIII. Sự Nghiệp Của A Dục Vương (Asoka)

Đối Với Phật Giáo 112

| | |
|--|-----|
| 1. Mở Đầu Sự Nghiệp Truyền Bá Phật Pháp Ở Những Quốc Gia Ngoài Ấn Độ | 115 |
| 2. Chính Sách Cai Trị Theo Phật Giáo Của Đại Đế Asoka | 118 |
| 3. Không Thiên Vị Tôn Giáo | 120 |
| 4. Tạo Phúc Lợi Cho Dân Chúng | 122 |
| 5. Địa Vị Của Vua Asoka Trong Lịch Sử Thế Giới | 124 |
| 6. Những Thạch Trụ Của Vua Asoka | 125 |
| 6.1. Biểu Tượng Quốc Huy Và Quốc Kỳ Ấn-Độ | 126 |
| 6.2. Biểu Tượng Hoa Sen Và Sư Tử Trên Thạch Trụ | 127 |
| 6.3. Chữ Khắc Trên Cột Trụ | 128 |
| 6.4. Nội Dung Chỉ Dụ Đáng Kể Nhất | 132 |
| 6.4.1 Chỉ Dụ khắc trên Bia Đá Lớn Số 13 | 132 |
| 6.4.2 Chỉ dụ trên Bia Đá Lớn Số 14 | 133 |
| 6.4.3 Chỉ Dụ Trên Bia Đá Kalinga | 134 |
| 6.4.5. Những Quan Niệm Về Đạo Đức | 135 |
| Hành Động Chân Chánh | 135 |
| Từ Bi Đối Với Tù Nhân | 136 |
| Coi Trọng Đời Sống Của Thú Vật | 137 |
| 6.4.6. Những Chỉ Dụ Về Tôn Giáo | 138 |
| Tinh Thần Bao Dung Tôn Giáo | 139 |
| 6.4.7. Phúc Lợi Cho Tha Nhân | 139 |
| Điều Trị Y Khoa: | 139 |
| Trồng Cây Và Đào Giếng Bên Lề Đường: | 140 |
| Viên Chức Đạc Trách Tín Ngưỡng: | 140 |

| | |
|---|-----|
| 6.4.8. Vua Asoka Tin Tưởng Vào Kiếp Sau | 141 |
| 7. Phân Tích “Pháp” Của Vua Asoka | 142 |
| 8. Đề Tài Tranh Luận | 145 |
| 9. Kết Luận | 147 |

IX. Các Thánh Địa Phật Giáo Tại Ấn Độ

| | |
|--|-----|
| 1. Thánh Địa Lumbini (Lâm-Tỳ-Ni) | 148 |
| Phật Tử U Thant Khởi Xướng Kế Hoạch Trùng Tu Lâm-Tỳ-Ni | 151 |
| Các Vị Tổng Thư Ký Liên Hiệp Quốc Đã Đến Thăm Viếng Lâm-Tỳ-Ni | 152 |
| Đồ Án Quy Mô Của Kiến Trúc Sư Kenzo Tange | 156 |
| 2. Thánh Địa Bồ Đề Đạo Tràng | 158 |
| 3. Thánh Địa Lộc Uyển Nơi Đức Phật Chuyển Pháp Luân | 166 |
| Đại Bảo Tháp Dhamek | 169 |
| Thạch Trụ Của Vua Asoka Ở Sarnath | 170 |
| Tu Viện Mulgandha-Kuti Vihara, Nơi Đức Phật An Cư Lần Đầu Tiên Trong Mùa Mưa | 171 |
| Những Ngôi Chùa Thời Hiện Đại Ở Sarnath | |
| Chùa Nhật Bản Ở Sarnath | 172 |
| Chùa Phật-Giáo Thái Lan Ở Sarnath | 173 |
| Chùa Tông Nyingma của Phật-Giáo Tây Tạng | 174 |
| Chùa Đại Lộc Của Phật-Giáo Việt Nam Gần Sarnath | 175 |
| 4. Thánh Địa Câu-Thi-Na Nơi Đức Phật Nhập Niết-Bàn | 176 |
| Kinh Đại Bát Niết Bàn | 180 |
| 5. Đại Bảo Tháp Sanchi | 185 |
| 6. Nalanda – Đại Học Phật Giáo Đầu Tiên Trên Thế Giới | 187 |
| Nalanda Trong Triều Đại Gupta | 188 |
| Trường Ốc | 188 |
| Bị Tiêu Hủy Hoàn Toàn | 190 |
| Khai Quật Khảo Cổ | 192 |
| Một Số Nhân Vật Lịch Sử Nổi Tiếng Tiêu Biểu Có Liên Hệ Với Học Viện Nalanda | 193 |

| | |
|--|-----|
| Địa Điểm Du Lịch Và Chiêm Bái Của Phật Tử | 194 |
| Một Số Hình Ảnh Khuôn Viên Đại Học Nalanda | 195 |

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO NEPAL

| | |
|--|-----|
| 1. Bối Cảnh Lịch Sử Và Địa Lý | 201 |
| 2. Thành Phần Tôn Giáo | 203 |
| 3. Vương Quốc Nepal | 203 |
| 4. Vườn Lâm Tỳ Ni ở Nepal nơi Đản Sinh Của Đức Phật | 205 |
| 5. Vua Asoka Tới Chiêm Bái Nơi Đản Sinh của Đức Phật | 206 |
| 6. Phật Giáo Thời Kỳ Tiền Lichchavi | 207 |
| 7. Phật Giáo Trong Thời Kỳ Licchavi (400-750) | 208 |
| 8. Phật Giáo Trong Thời Kỳ Licchavi (600-1200) | 210 |
| 9. Phật Giáo Trong Triều Đại Malla (1200-1769) | 211 |
| 10. Phật Giáo Trong Triều Đại Shah (1769-1846) | 211 |
| 11. Phật Giáo Trong Triều Đại Rana (1846-1951) | 211 |
| 12. Triều Đại Shah (1951-2006) | 212 |
| 13. Di Sản Thế Giới Của UNESCO | 212 |
| 14. Sự Dung Hòa Giữa Phật Giáo Và Ấn Giáo Ở Nepal | 215 |
| 15. Những Liên Hệ Giữa Nepal Và Ấn-Độ | 217 |
| 16. Ảnh Hưởng Của Tây Tạng | 219 |
| 17. Tông Phái Phật Giáo Newar Ở Nepal | 221 |
| 18. Bảo Tồn Kinh Điển Phạn Ngữ | 222 |
| 19. Thung Lũng Kathmandu Với Những Di Sản Thế Giới | 223 |
| Chùa Boudhanath | 224 |
| Chùa Swayambhunath | 225 |
| 18 Ngôi Chùa Và Đền Thờ Ở Thành Phố Patan | 226 |
| Chùa Mahaboudha | 227 |
| Chùa Thế Giới Hòa Bình Ở Pokhara | 228 |
| Tu Viện Kopan | 230 |
| Kết Luận | 232 |

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TÍCH LAN

| | |
|---|-----|
| 1. Bối Cảnh Địa Lý Và Lịch Sử | 237 |
| 2. Thành Phần Tôn Giáo | 238 |
| 3. Lịch Sử Phật Giáo Tích Lan | 238 |
| 4. Thời kỳ Anuradhapura | 241 |
| 5. Thời Kỳ Polonnaruwa | 242 |
| 6. Vương Triều Và Phật Giáo | 243 |
| 7. Phật Giáo Đại Thừa Tại Tích Lan | 243 |
| 8. Các Nhà Hành Hương Trung Hoa | 244 |
| 9. Thảm Họa Bà La Môn | 247 |
| 10. Tăng Đoàn Tích Lan Có Lịch Sử Lâu Dài Nhất | 248 |
| 11. Giáo Đoàn Tỳ Kheo Ni Ở Tích-Lan | 249 |
| 12. Thời Kỳ Thuộc Địa | 250 |
| 13. Phong Trào Phục Hưng Phật Giáo Ở Tích-Lan | 251 |
| 14. Đế Quốc Anh Đến Cai Trị Và Chấm Dứt Chế Độ Quân Chủ Của Sri Lanka | 254 |
| 15. Phật Giáo Sri Lanka Trong Tiền Bán Thế Kỷ XX | 255 |
| 16. Đại Lễ Kỷ Niệm 2500 Năm Sau Khi Đức Phật Nhập Niết Bàn | 258 |
| 17. Phật Giáo Thời Hiện Đại | 259 |
| Kết Luận | 261 |

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO BHUTAN

| | |
|---|-----|
| 1. Bối Cảnh Địa Lý Và Lịch Sử | 265 |
| 2. Sơ Lược về Lịch Sử Phật Giáo Bhutan | 269 |
| 3. Tổ Chức Giáo Dục Phật Giáo | 271 |
| 4. Trung Tâm Phật Giáo Đảm Nhiệm Giáo Dục Phật tử | 271 |
| 5. Phật Giáo Bhutan Từ Đầu Thế Kỷ XX | 273 |
| 6. Vị Vua Khai Quốc Ugyen Wangchuck | 274 |
| 7. Quốc Vương Thứ Nhì Jigme Wangchuck | 275 |
| 8. Quốc Vương Thứ Ba Jigme Dorji Wangchuck | 275 |
| 9. Quốc Vương Thứ Tư Jigme Singye Wangchuck | 276 |

| | |
|--|-----|
| 10. Đường Kim Quốc Vương Jigme Khesar Namgyel Wangchuck | 277 |
| 11. Truyền Thống Bao Dung Tôn Giáo | 280 |
| 12. Quốc Vương Bhutan Khởi Xướng Khái Niệm “Tổng Hạnh Phúc Quốc Gia” | 282 |
| 13. Thế Giới Bắt Đầu Theo gương Bhutan Để Bảo Vệ Môi Trường | 286 |
| 14. Những Lời Phát Biểu Liên Quan Tới GNH | 288 |
| 15. Tu Viện Linh Thiêng | 289 |
| Kết Luận | 291 |

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO THÁI LAN

| | |
|---|-----|
| 1. Bối Cảnh Địa Lý Và Lịch Sử | 295 |
| 2. Lịch Sử Phật Giáo Thái Lan | 296 |
| 2.1. Lịch Sử Dân Tộc Thái | 296 |
| 3. Thời Gian Phật Giáo Du Nhập Vào Thái Lan | 298 |
| 4. Thời Kỳ Phật Giáo Đại Thừa Du Nhập Thái Lan | 304 |
| 5. Thời Kỳ Phật Giáo Miến Điện Du Nhập Vào Thái Lan | 307 |
| 6. Thời Kỳ Phật Giáo Tích Lan Du Nhập Vào Thái Lan | 308 |
| 7. Thời Kỳ Từ Thế Kỷ XIII Đến Thế Kỷ XIX | 311 |
| 8. Thái Lan Có Hai Hệ Phái Phật Giáo Chính Yếu | 311 |
| 9. Phật Giáo Thái Lan Thời Kỳ Cận Đại Và Hiện Đại | 311 |
| 10. Vua Mongkut (Rama IV) | 313 |
| 11. Vua Bhumibol Adulyadej (Rama IX) | 314 |
| 12. Ba Nguồn Ảnh Hưởng Chính Yếu Đối Với Phật Giáo Thái Lan | 316 |
| 12.1. Nguồn Ảnh Hưởng Thứ I | 316 |
| 12.2. Nguồn Ảnh Hưởng Thứ II | 317 |
| 12.3. Nguồn Ảnh Hưởng Thứ III | 317 |
| 13. Những Liên Hệ Với Chính Phủ | 317 |
| 14. Thọ Giới Và Xuất Gia Ngắn Hạn | 318 |
| 15. Địa Vị Của Nữ Giới | 320 |
| 16. Vấn Đề Giáo Dục | 320 |

| | |
|--|-----|
| 16.1. Đại Học Mahachulalongkornrajavidyalaya | 321 |
| 16.2. Đại học Mahamakut hay MBU | 321 |
| 16.3. Đại học Phật giáo Thế giới (WBU) | 321 |
| 16.4. Đại học Mahapanya Vidyalai | 323 |
| 17. Hệ Thống Tổ Chức Phật Giáo | 324 |
| Danh Sách Các Đức Tăng Thống Thái Lan | 328 |
| 18. Các Lễ Hội Quan Trọng | 331 |
| 19. Một Số Tín Ngưỡng Dân Gian | 333 |
| Kết Luận | 333 |

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC

| | |
|--|-----|
| PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC | 337 |
| 1. Phật Giáo Thời Hậu Hán (後漢) | 343 |
| 1.1. Phật Giáo Du Nhập Vào Trung Quốc | 344 |
| 2. Phật Giáo Suy Yếu Sau Triều Đại Hán (漢朝) | 349 |
| 3. Phật Giáo Thời Ngụy Tấn | 351 |
| 4. Phật Giáo Thời Nam Bắc Triều | 353 |
| 5. Phật Giáo Thời Tùy | 361 |
| 6. Phật Giáo Thời Đường | 365 |
| 7. Phật Giáo Thời Ngũ Đại Thập Quốc | 369 |
| 8. Phật Giáo Thời Bắc Tống | 371 |
| 9. Phật Giáo Thời Nam Tống | 373 |
| 10. Phật Giáo Thời Liêu-Kim | 376 |
| 11. Phật Giáo Triều Nguyên | 380 |
| 12. Phật Giáo Thời Minh | 383 |
| 13. Phật Giáo Thời Thanh | 386 |
| 14. Phật Giáo Thời Trung Hoa Dân Quốc | 389 |
| 15. Phật Giáo Thời Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa | 393 |
| 15.1. Cơ Cấu Tổ Chức Phật Giáo | 399 |
| Kết Luận | 403 |

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO ĐÀI LOAN

| | |
|---|-----|
| PHẬT GIÁO ĐÀI LOAN | 409 |
| 1. Thời Kỳ Nhà Trịnh | 412 |
| 2. Thời Kỳ Nhà Thanh | 414 |
| 3. Thời Kỳ Nhật Thuộc | 416 |
| 4. Thời Kỳ Phục Hồi | 420 |
| 5. Tứ Đại Danh Sơn Của Phật Giáo Đài Loan | 425 |
| 5.1. Cao Hùng Phật Quang Sơn - Đại Sư Tinh Vân | 427 |
| 5.2. Kim Sơn - Pháp Cổ Sơn - Th.sư Thích Thánh Nghiêm | 433 |
| 5.3. Bộ Lí Trung Đài Thiên Tự - Hòa Thượng Duy Giác | 437 |
| 5.4. Hoa Liên Từ Tế - Ni Trưởng Thích Nữ Chứng Nghiêm | 439 |
| 5.5. Đạo Sư Ấn Thuận (印順) | 442 |
| I. Thượng Biện - Kinh Luận Giảng Ký Tất Cả 7 Cuốn | 443 |
| II. Trung Biện Gồm Có 6 Cuốn | 444 |
| III. Hạ Biện Gồm Có 12 Cuốn | 444 |
| Những Cuốn Sách Khác | 444 |
| Kết Luận | 445 |

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO MIẾN ĐIỆN

| | |
|--|-----|
| 1. Bối Cảnh Địa Lý Và Lịch Sử | 449 |
| 2. Lịch Sử Lâu Dài Của Phật Giáo Miến Điện | 450 |
| 3. Phật Giáo Ở Miền Nam Miến Điện Từ Thế Kỷ Thứ V Tới Thế Kỷ XI | 451 |
| 4. Phật Giáo Thượng Tọa Bộ Ở Miến Điện | 452 |
| 5. Công Đức Của Thầy Tỳ-Kheo Shin Arahan | 453 |
| 6. Vua Anawratha Tìm Kiếm Tam Tạng Kinh Điển | 454 |
| 7. Vương Quốc Pagan Phát Triển Trước Khi Bị Quân Mông Cổ Xâm Lãng | 457 |
| 8. Vua Kyanzitta Củng Cố Phật Giáo Nam Tông | 458 |
| 9. Tình Thân Hữu Giữa Miến Điện Và Sri Lanka | 461 |
| 10. Vương quốc Mon Chấn Hưng Tăng Già Miến Điện | 462 |

| | |
|---|-----|
| 11. Ảnh Hưởng Chính Trị của Tăng-Đoàn trong Lịch Sử Miến Điện | 462 |
| 12. Vi Diệu Pháp Được Phật Tử Miến Điện Coi Trọng | 464 |
| 13. Vi Diệu Pháp: Nền Tảng Của Thiền Nội Quán | 466 |
| 14. Những Công Đức Của Vua Mindon | 467 |
| 15. Vua Mindon Triệu Tập Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Ở Mandalay | 471 |
| 16. Pg Trong Thời Miến Điện Bị Đế Quốc Anh Cai Trị | 472 |
| 17. Hai Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo Thứ Năm Và Thứ Sáu Ở Miến Điện | 473 |
| 17.1. Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo Thứ V | 473 |
| 17.2. Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo Lần Thứ VI | 476 |
| 17.3. Thời Gian Đại Hội Kết Tập | 477 |
| 17.4. Kết Quả Đại Hội Kết Tập Kinh Điển | 478 |
| 17.5. Quỹ Hội Đoàn Đạo Pháp In Tam Tạng Kinh Của Đại Hội Kết Tập Thứ VI | 479 |
| 18. Phật Giáo Miến Điện Trong Thời Độc Lập | 481 |
| 19. Phật Giáo Miến Điện Dưới Thời Chính Phủ Quân Nhân | 482 |
| 20. Sự Dẫn Thân Của Chư Tăng Miến Điện | 483 |
| 21. Các Vị Đại Trưởng Lão Tam Tạng Phật Giáo Miến Điện | 486 |
| 22. Một Số Tự Viện Tiêu Biểu Tại Miến Điện | 490 |
| 23. Kết Luận | 494 |

*

| | |
|---------------------------|-----|
| Sách & Tài Liệu Tham Khảo | 497 |
|---------------------------|-----|

CÙNG TÁC GIẢ DỊCH GIẢ

Sách Đã Xuất Bản

- 1- Pháp Tu Quan Âm (dịch)
- 2- Trung Luận (dịch)
- 3- Phật Giáo Và Tâm Lý Học Hiện Đại (dịch)
- 4- Bước Vào Thiền Cảnh (dịch)
- 5- Đại Cương Triết Học Trung Quán (dịch)
- 6- Đại Tạng Kinh Nhập Môn (dịch)
- 7- CẢM NAN NHÂN SINH (dịch)
- 8- The Four Sublime States: Doctrine & Practice in Buddhism.
- 9- Thập Nhị Môn Luận (dịch)
- 10- Phật Giáo Hướng Dẫn Thế Kỷ 21 (dịch)
- 11- Phủ Định Thức & Biện Chứng Pháp Trung Quán (dịch)
- 12- Thiền Trong Nghệ Thuật Bắn Cung (dịch)
- 13- Thơ: Giọt Sương Huyền Hóa
- 14- Thơ: Hoa Nở Trời Tây
- 15- Lược Sử Thời Gian (dịch)
- 16- Con Đường Dẫn Tới Hạnh Phúc Đích Thực (dịch)
- 17- Tứ Vô Lượng Tâm
- 18- Beginning And Development Of Buddhist Education In Vietnam (*Luận Án Tiến Sĩ*)
- 19- Dharma Of Leadership: A Journey For Leaders From The Teaching Of The Buddha.

- 20- Taking Refuge In The Buddha, Dharma, Sangha And Receiving The Five Precepts.
- 21- Buddhist Meditation Practice
- 22- Bát Chánh Đạo:
Con Đường Dẫn Đến An Lạc Đích Thực.
- 23- Phật Giáo Và Khoa Học
- 24- Phật Giáo Và Phân Tâm Học
- 25- Phật Giáo Và Xã Hội
- 26- The Key To Happiness: The Buddha way
- 27- Phật Giáo Và Giáo Dục
- 28- Kinh Tứ Thập Nhị Chương – Dịch & Giảng
- 29- Kinh Bát Đại Nhân Giác – Dịch & Giảng
- 30- Phật Giáo Và Thiên Nhiên
- 31- Tổng Quan Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới – Cuốn 1

Sách Sắp Xuất Bản

- 1- Tổng Quan Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới – Cuốn 2
- 2- Tổng Quan Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới – Cuốn 3
- 3- Phật Giáo Và Chính Trị
- 4- Phật Giáo Và Nữ Giới
- 5- Phật Giáo Và Nghệ Thuật
- 6- Mindfulness Meditation

